Từ Điển Phật Học Việt-Anh (Minh Thông)

Từ điển — tra cứu lẻ

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 1

A A da yết lị bà Xem Mã đầu quan âm Bồ tát. ~ thích ~vṛtti (S) Tiếp vĩ ngữ: thích, như trong Thất A dật Đa Ajeyya (P), Ajita (S), Ajeyya (P), Ajjeyya (P) thập không tính luận thích. Vô năng Thắng, A thị đa, Di Lặc 1- Tên tự của 1250 đệ tử 1250 disciples Gồm: - 4 nhóm chánh: Di Lặc Bồ tát. 2- Một trong 16 vị A la hán vâng lời 500 người là thầy trò Ưu lâu tần loa Ca Diếp, 250 Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh pháp. người thầy trò Na đề Ca Diếp, 250 người thầy trò A dật Đa Bồ tát Ajita Bodhisattva (S) Tên một vị Già Da Ca Diếp và 250 người nữa là thầy trò Xá lợi Phật hay Như Lai. Phất và Mục kiền Liên. Khi Phật ngự tới đâu thường có 1250 đệ tử nay theo hầu. - Ngoài ra Phật con có A di đà cổ âm thanh vương đà la ni kinh Amita- nhiều đệ tử khác nữa như: 500 đệ tử ở thành Ba la dundubhi-svararāja-dhāraṇī sūtra (S) Cổ âm nại, những người trong dòng họ Thích, những Tỳ thanh vương kinh Tên một bộ kinh. kheo ni,... A di đà Kinh Aparinitayus sūtra (S), Amitakyo (J), A ba hội Xem Cực quang tịnh thiên. Amitabha Sutra A di đà Tam-da-tam Phật-tát-lâu- Phật-đàn quá độ nhân đạo Kinh Tên một bộ kinh. A ba tất ma la Apasmāra (S) Một trong Thập ngũ Đại Chánh Tạng, tập 12, Bộ A di đà Kinh, 2 quyền. quỷ thần thường não loạn trẻ em. A di đà Phật Amitābha (S), Buddha of boundless A ba thoại Xem Cực quang tịnh thiên. light and life, Amida (J), Amita, Amitabutsu (J), A ban thủ ý Ānāpanasati (P), Ānāprānasmṛti (S) Amida butsu (J), Amitayus (S) Amida Buddha Quán niệm hơi thở. Vô lượng quang Phật, Tây Phật. - A di đà Phật có 3 tên gọi: Vô lượng quang Phật, Vô lượng Thọ Phật, A bà bà địa ngục Xem A la la địa ngục. Cam lộ Vương Như Lai. - Ngoài ra còn có 13 danh A bà dựng ca la Abhayaṃkara (S) Ly bố uý địa. hiệu khác: Bất đoạn quang Phật, Diệm quang Phật, Tên một vị Như Lai hay một cõi giới. Hoan Hỷ Quang Phật, Nan Tư Quang Phật, Siêu A bà đa na Xem Thí dụ. Nhật Nguyệt Quang Phật, Diêm vương quang Phật, Vô lượng thọ Phật, Vô ngại quang Phật, Vô Xưng A bà lư cát dế xá bà la Xem Quán Thế Âm Bồ tát. Quang Phật, Vô biên Quang Phật, Vô Đối Quang A bệ bạt trí Xem Bất thoái. Phật, Thanh Tịnh Quang Phật, Trí Huệ Quang Phật đều là những hoá thân khác của Phật A di đà. - A di A bệ bạt trí bồ tát Xem Bất Thối Bồ tát. đà Phật ngự phương tây Mạn đà la, tượng trưng Diệu A ca ni trá thiên Xem Sắc cứu cánh thiên. quan sát trí. Da màu đỏ. Quan thế âm Bồ tát và Đại thế chí Bồ tát là hai vị Bồ tát thường được nêu lên A cá ni trá Xem Sắc cứu cánh thiên. chung với Phật A di đà. Theo Tịnh độ tông Trung A Chất Xem A xà Thế. quốc và Nhật bản, Phật A di đà là trung gian giữa A chất mục đa Atimuktaka (S) Một loại hoa cõi trời. chân lý tuyệt đối và con người, tin tưởng theo A di đà chắc chắn sẽ được vãng sanh vào thiên đường. A da cát lị bà Xem Mã đầu quan âm Bồ tát. Theo giáo lý, Phật A di đà chính là tự tính tâm, vãng A da luận Ayur-śāstra (S) Vệ đà. sanh vào nước tịnh độ chính là sự tỉnh thức bồ đề

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 2

tâm trong bản thân. Vào thế kỷ thứ 7, ở Trung khâm bà la. quốchình ảnh Phật A di đà đã thay thế hẳn Phật A kỳ đa Sí xá khâm bà la Ajita Keśakambalī (S), Thích ca và Phật Di lặc. Ajita Kesakambala (P) A kỳ đa Kê Sa Khâm Bà A di đà tam muội Amida-samādhi (J), Amitābha- Lị. samādhi (S). A la hán A la hán Arhat (S), Arhat (S), Arahant (P), A di đà Tam-da-tam Phật-tát-lâu-Phật-đàn quá độ dgra com pa (T) Đấng Ứng cúng Là quả vị của nhân đạo Kinh Xem A di đà Kinh. người chứng đắc đã thoát ly khỏi vòng luân hồi sanh tử. Quả vị này là mục tiêu của Phật giáo nguyên A du ca Xem Vô Ưu. thuỷ. A du già thụ Xem cây vô ưu. A la hán đạo Arahat-magga (P), Path of Holiness. A duy việt trí Xem Bất thoái chuyển, Xem Bất thoái A la hán quả Arhatship, Sainthood. chuyển chính đạo A la la Xem Uất đà ca la la. A Dục vương Aśoka (S), Asoka (P) 1- Theo sử ghi trên đá trong xứ của ngài, lên ngôi năm 273BC, thì A la la địa ngục Alala (S), Apapa(S) A bà bà địa ngài được tôn vương năm 268 BC, qui y Phật năm ngục. 261 BC, thọ Tỳ kheo năm 259BC. Ngài mở đại hội A La Lá Arata-Kalama (S). kết tập thứ nhất, ở ngôi 37 năm, tịch năm 256 BC. 2- Hoa Vô Ưu: Hoa A du ca, A thúc ca. Hoa được A la ra ca lam Xem Uất đà ca la la. người Ấn độ ăn hay dâng cúng thần Siva. 3- Vị thị A la thuyết bộ Xem Tây sơn trụ bộ. giả Phật Tỳ bà Thi, dịch là: A thúc Ca, Vô Ưu tử Phương Ưng. A lam Xem Uất đà ca la la.

A dục vương sơn Aikuōzan (J), Ayuwang-shan (C). A lan nhã xứ Xem A luyện nhã, A lan nhã

A Dục vương truyện Aśokāvadāna-mālā (S), A lan nhã Araññа (P), Forest, Āraṇya (S), Āranya Legends of King Asoka. (S), Arinya (S), Araññakanga (P), Araññа (P), Remote place Không nhàn xứ, Nhàn cư xứ, A A đà na thức Ādāna-vijñāna (S), Ādāna-viññāna (P) lan nhã xứ, Nhàn xứ, Lan nhã, Sâm lâm thư, Nơi Chấp trì thức, A lại da thức = A lại da thức. hoang dã. A đề bạt trí Xem Bất thoái chuyển. A lại da thức Ālaya viññāṇa (P), kūn shi nam she A đề Phật Xem Tối thắng Phật. (T), Ālaya vijñāna (S), Ālaya (S), Alaya consciousness Hàm tàng thức, Tàng thức, Bản A đề Phật đà Xem Tối thắng Phật. thức, Chấp trì thức, Chủng tử thức, dị thục thức, đệ A điên ca Xem Nhứt điên ca. bát thức, đệ nhất thức, hiện thức, sở tri y, trạch thức, Vô cấu thức, Vô một thức, A lị da thức, Tạng, Tàng A già đàm ma văn đồ Xem Thánh pháp ấn kinh. Thức thứ tám của con người nơi tàng trữ nghiệp A già la Xem Bất động Tôn Bồ tát. báo. Con người có 8 thức: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, A hàm Nikāya (P) Thánh điển Ngũ bộ, Kinh bộ Pali, mạt na thức, a lại da thức. Nơi tàng chứa tất cả chủng Bộ tập, Bộ phái Chỉ kinh điển Phật giáo bằng tiếng tử thiện, ác, vô ký, do thức thứ sáu lãnh đạo, năm Pali. thức trước (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân) tạo tác. Xem Dị thục thức. Xem A đà na thức A hàm Kinh Āgama sūtra (P). A lê da Xem Tôn giả. A kì ni Xem hỏa thần. A lê thọ Xem Hương cúc. A kỳ đa Kê Sa Khâm Bà Lị Xem A kỳ đa Sí xá A lỵ la bạt đề Xem Ê lan nhã.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 3

A lị da thức Xem A lại da thức. Tôn Giả, Phúc lạc 1- Một trong thập đại đại đệ tử. Là anh em họ đức Phật, anh em ruột với Devadatta A lị sa kệ Xem Tự nhiên thành tựu chơn ngôn. (Đề bà đạt ta), làm thị giả Phật hơn 20 năm, đắc quả A ly bạt đề Airavati (P). A la hán sau khi Phật nhập diệt. Ông nổi tiếng nhờ A ma đề Bồ tát Abhetti (S), Abhetri

A ma lai Quán tài nhớ giỏi và đã thuyết lại kinh Phật trong thời kỳ tự tại Bồ tát, Khoan Quảng Bồ tát, Vô Uý Bồ tát kết tập thứ nhất, ông cũng là Tổ đời thứ nhì Phật giáo Tên gọi khác của Bồ tát Quán Âm. tại Ấn độ. 2-Phúc lạc.

A ma la Xem Vô cấu. A nan đà Mục khư Ni ha li Đà la ni kinh Anantamukha-nirhāra-dhāraṇi sūtra (S) Một A ma la quốc Xem La Ma quốc. trong 9 bản dịch khác tên của bộ kinh Anantamukha- A ma lai Quán tự tại Bồ tát Xem A ma đề Bồ tát. nirhara-dharani-vyakhyana-karika trong Đại tạng Trung quốc. A ma yết đà Xem Vô hại độc. A nan ta già Ānandaśāgāra (S) Tên một vị sư. A mạt la thức Xem Vô cấu thức. A nâu đạt Anavatāpta (S), Anavatāpta-nāgarāja (S) A mật rị đa Xem Cam lộ. A na bà đạt đa Long vương, Vô nhiệt não Long A một la lâm Xem Am một la. vương, A na sa đạt đa Long vương 1- ao Vô nhiệt, trong núi Tuyết sơn, nước có đủ 8 công dức. 2- A na A na bà đạt đa Xem A na bà đạt đa Long vương. bà đạt đa Long vương: Tên một vị long vương. Một A na bà đạt đa Long vương Anavadatta (S). Xem A trong Bát đại Long vương, gồm: Hoan Hỷ Long nâu đạt. vương, Hiền Hỷ Long vương, Long vương hải, Bảo A na bà lâu cát để du Xem Quán Thế Âm Bồ tát. Hữu Long vương, Đa Thiệt Long vương, Vô nhiệt não Long vương, Đại ý Long vương, Thanh Liên A na đà bạt đa Xem A na bà đạt đa Long vương. Long vương. 3- A na đà đáp đa, A nậu đạt, A na đà A na hàm Anāgāmi (S), Non-returner (S, P) Bất lai đạt đa, A na bà đạt đa 4- Tên một cái ao ở cõi Diêm quả, Bất hoàn quả, A na hàm quả vị Trong 4 quả: phù. Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán Quả A nâu đạt Anavatāpta-nāgarāja (S). chứng đắc thứ ba. Quả thứ tư là quả A la hán, mục tiêu tối thượng của Phật giáo nguyên thuỷ. Người đạt A nậu Aṇu (S), Atomic element Anurāja (S) A noa, quả vị này sẽ không còn sanh vào cõi vật chất hay cực vi, vi trần. phi vật chất và không còn trở lại cõi người, sẽ được A nậu đa la Anuttara (P), Unsurpassed One Vô sanh lên cõi trời Ngũ bất hoàn, tu cho đến khi chứng thượng sĩ Một trong những danh hiệu được dùng quả A la hán. để chỉ đứcPhật. Một trong 10 Phật hiệu. A na hàm đạo Anagami magga (P), Path of non- A nậu đa la tam miệu tam bồ đề Annutara- returner. samyak-saṃbodhi (P). A na luật Xem A nậu lâu đà. A nậu đa la tam miệu tam bồ đề Xem Vô thượng A na luật độ Xem A nậu lâu đà. Chánh đẳng Chánh giác.

A na Luật Tôn giả Xem A Nậu Lâu Đà. A nậu đạt Xem A na bà đạt đa Long vương.

A na sa đạt đa Long vương Xem Vô nhiệt não A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề Xem A nậu Long vương. Xem A nâu đạt. Đa la Tam muội Tam bồ đề.

A nan bạt đà Ānandabhadrā (S). A nậu Đa la Tam muội Tam bồ đề Anuttara-samayak-saṃbodhi (S), Aṇubodhi (S), Complete A nan đà Ānanda (S), Joy (S, P), Prīti (S) Khánh Hỷ enlightenment, Unsurpassed Perfectly

Englightened One Aṇubodhi (S), Anuttara- A tăng Xem Vô trước Bồ tát. samma-saṃbodhi (P) Vô thượng Chánh đẳng A tăng khư Xem Vô trước Bồ tát. Chánh giác. A Nậu Đa La dịch là vô thượng, Tam Miệu dịch là chánh đẳng, Tam Bồ Đề dịch là chánh A tăng kỳ Asankhya (S). Asaṃkhyā (S), giác. Giác ngô cuối cùng gọi là Vô

Thượng Chánh Innumberable. Aeon Một khoảng thời gian dài Đẳng Chánh Giác. không đếm được A nậu lâu đà Aniruddha (P), Unobstructed. A tăng kỳ kiếp Xem a tăng kỳ. Anurudha (S) Tên một vị đệ tử của đức Phật. A A tăng kỳ sinh Asaṁkhyeya (P). na luật Không bị hủy hoại A Thát Bà Phệ đà kinh Atharva-veda (S) Tên một A Nậu Lâu Đà Anurudha (S), Anuruddha (P) A na bộ kinh. Vệ đà phái. Luật Tôn giả, A na luật độ, A na luật, A na luật tôn giả, A nê lô đậu, A nê lâu đậu Một trong thập đại A thấp phược thị Xem A Thuyết Thị. đại đệ tử. Ngài là bà con chú bác với đức Phật. Ngài A thị đa Xem A dật Đa. cùng các ông Bạt đề, Kim tỳ La, A nan đa, Đề bà đạt đa đến gặp đức Phật xin xuất gia sau khi nghe tin đức A Thuyết Thị Xem A xả bà thệ. Phật thành đạo. Ngài là một trong những đệ tử lớn A Thuyết Thị Āsvajīt (S), Assaji (P) Chánh Ngữ Mã tuổi nhất, được khen là Thiên nhãn đệ nhất. sư, Mã Thắng, A Thuyết Thị Ông là một trong A nê lâu đậu Xem A Nậu Lâu Đà. năm người Bà la môn cùng tu khổ hạnh với đức Phật như: Kiều trần Như (Kodanna), Bạc đề (Bhaddiya), A nê lô đậu Xem A Nậu Lâu Đà. Thập Lực Ca Diếp (Vappa), Ma ha Nam A nghĩ ni Xem hỏa thần. (Mahanama) và ác Bệ (Assaji). Ông cũng là một trong những đệ tử đầu tiên và đắc quả A la hán đầu A nhã câu lân Xem Kiều trần Như. tiên của đức Phật. A nhã Kiều trần như Xem Kiều trần Như. A thúc Ca 1- Theo sử ghi trên đá trong xứ của ngài, A noa Xem A nậu. lên ngôi năm 273BC, thì ngài được tôn vương năm 268 BC, qui y Phật năm 261 BC, thọ Tỳ kheo năm A phạ lư tích đế thấp phạt la Xem Quán Thế Âm 259BC. Ngài mở đại hội kết tập thứ nhất, ở ngôi 37 Bồ tát. năm, tịch năm 256 BC. 2- Hoa Vô Ưu: Hoa A du ca, A phù đà đạt ma Xem Hy pháp. Xem A phù đạt A thúc ca. Hoa được người Ấn độ ăn hay dâng cúng ma. thần Siva. 3- Vị thị giả Phật Tỳ bà Thi, dịch là: A thúc Ca, Vô Ưu tử Phương Ưng. A phù đà đạt ma kinh Xem Kinh Vị tằng hữu pháp. A tì bạt trí Xem Bất thoái. A phù đạt ma Abbhūtadhamma (P), Super-atural phenomenon A phù đà đạt ma, Vị tằng hữu hi A tì du già Ati-yogā (S). pháp Tên một trong 9 bộ kinh điển Phật giáo. A tì đạt ma câu xá luận bản tụng Abhidharma- A sa ca na sơn Xem Mã nhĩ sơn. kośa-kārikā (S) Tên một bộ luận kinh. A súc bà Phật Xem Phật A súc bệ. A tì đạt ma câu xá luận chú yếu nghĩa đăng Abhidharmakośa-marmapradīpa (S) Tên một A súc Bất động Như lai Xem Phật A súc bệ. bộ luận kinh do Ngài Trần Na biên soạn. A súc Phật quốc Kinh Akṣobhya-tathāgatasya- A tì đạt ma Đại tì bà sa luận vyūha sūtra (S) Kinh A súc, Kinh A súcPhật quốc Abhiharmahāvibhāṣā-śāstra (S) Tên một bộ Sát Chư Bồ tát Học Thành Phẩm, Kinh Đại bảo tích Bất động Như lai Hội. Tên một cõi giới. luận kinh. A tì đạt ma giới thân túc luận Abhidharmadhātu-

kāya-pāda-śāstra (S), Book of Elements Giới A tỳ đạt ma bát kiền độ luận Abhi- Thân Túc Luận, Giới thân Luận A tỳ đạt ma kinh harmāṣṭagrantha (S) Tên một bộ luận kinh. luận của Nhất thiết hữu bộ, tương đương kinh A tỳ A tỳ đạt ma câu xá luận Abhidharmakośa (S), đạt ma Giới thuyết luận của Thượng tọa bộ. Do Ngài Abhidharmakośa śāstra (S), Treasure Chamber Thế Hữu biên soạn. of the Abhidharma Do Bồ tát Thế Thân biên soạn A tì già la Abhicāra (S) Tên một loài quỷ. ở Kashmir hồi thế kỷ thứ 5, gồm A tỳ đạt ma câu xá thi văn (có 600 tiểu đoạn, gọi là Abhidharmakosha- A tì tam Phật đà Xem Hiện đẳng Phật. karika) và luận giảng phần

văn vần (gọi là A tra bà câu Xem Vô tỷ lực. Abhidharmakosha-bhshya, A tỳ đạt ma câu xá A tra phạ ca Xem Vô tỷ lực. chú giảng). Ngày nay A tỳ đạt ma câu xá luận chỉ còn ở Tây tạng và Trung hoa. A trá nẵng chi Hộ kinh Xem A trá nẵng chi Minh hộ kinh. A tỳ đạt ma câu xá luận thích Abhiharmakośa- bhāṣya (S) Tên một bộ luận kinh A trá nẵng chi Minh hộ kinh Atanaiyaparitta sūtra (P), Atanatiyarakkha-sutta (P) Tên một bộ kinh. A tỳ đạt ma câu xá luận thực nghĩa sớ Abhidharmakośa-bhāṣya-ṭikā-tattvārthanāma A tu la Aśurā (S), Semi-god Phi thiên (Một loại (S) Do Ngài An Huệ biên soạn. chúng sanh) Một loại thần có phước lớn nhưng không bằng chư Thiên, có thần thông biến hoá, A tỳ đạt ma câu xá luận tụng Abhi-harmakośa- nhưng thân hình thô xấu vì kiếp trước có tánh hay kārikā (S). sân hận. Một trong bát bộ, gồm: Thiên, long, dạ xoa, A tỳ đạt ma câu xá. Discourse on the Repository càn thát bà, a tu la, ca lâu na, khẩn na la, ma hầu la of Abhidharma Discussions (Abhidharma-kośa) (S) già. Tên một bộ luận kinh.

A tu vân Asvin (S) Thần Hải lộ, Thần Y dược. A tỳ đạt ma đăng luận Abhidharmadipa (S) Gồm A túc tra Arişţa (S). 2 bộ: bộ Abhidharmadipa bằng văn xuôi và Vibhasaprabhavrtti bằng văn vần. A tư đà đạo sĩ Asita (S). A tỳ đạt ma Đại tỳ bà sa luận Abhidharma- A tỳ đàm Xem Luận Kinh. mahāvibhāṣā śāstra (S) Đại tỳ bà sa luận, Bà sa A tỳ đàm cam lộ (sinh) vị luận Abhiharmāmṛta- luận Tên một bộ luận kinh. (rasa)-śāstra Tên một bộ luận kinh do Ngài Cù sa A tỳ đạt ma Giáo nghĩa cương yếu Abhidharma- biên soạn, có 2 quyền. saṇgaha (S), Book of Significance of A tỳ đàm ngũ pháp hành kinh Abhidarmapañca- Adhidharma Tên một bộ luận kinh. dharmacarita-sūtra (S) Tên một bộ luận kinh sách A tỳ đạt ma Giới thuyết luận Abhidhamma- nói về giáo lý của Nhất thiết hữu bộ. dhāthukathā (P), Book of the Elements Thuyết A tỳ đàm sư Xem Luận sư. Nhất Thiết Hữu bộ Giới Thân Túc Luận Một trong 7 bộ kinh A tỳ đạt ma của Thượng tọa bộ phái viết A tỳ đàm tâm luận Abhidharma-hṛdaya-śāstra (S) bằng tiếng Pali. Tên một bộ luận kinh do ngài Pháp Thắng biên soạn biên soạn. A tỳ đạt ma Hiển tông luận Abhidharmakośa-samaya-pradipika (S) Nhất Thiết Hữu Bộ Hiển A tỳ đàm tâm luận kinh Abhidharma-ṛdaya-śāstra tông luận, Hiển tông luận Tên một bộ luận kinh. sūtra (S) Tên một bộ luận kinh do ngài Ưu bà Phiên Đà biên soạn. A tỳ đạt ma kinh Abhidharma sūtra (S) Xem A tỳ đạt ma câu xá luận. A tỳ đạt ma Xem Luận Kinh.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 6

A tỳ đạt ma Nhân thi thuyết luận Abhidhamma- A tỳ đạt ma Thi thiết túc luận Abhidharmapraj- puggalapaññati (P), Book of Individuals Một ñapti-sāstra, Abhidharma-prajñāpti-pada śāstra trong 7 tập trong A tỳ đạt ma của Thượng tọa bộ. (S). Một trong 7 tập trong A tỳ đạt ma của Nhất thiết hữu bộ Xem Thi thiết túc luận. A tỳ đạt ma pháp tụ luận Dhamma-saṇgani (P), Book of Elements of Existence Một trong 7 bộ A tỳ đạt ma Thuận chính lý luận Abhidhamma- kinh A tỳ đạt ma của Thượng tọa bộ phái viết bằng nyayanusara-śāstra (P), Abhidharma-samayapra- tiếng Pali. dipika-śāstra (S), Book of Beginning of A tỳ đạt ma Pháp uẩn túc luận Abhidharma- Knowledge Nhất Thiết Hữu Bộ Thuận chánh luận, A tỳ đạt ma Thuận

chánh lý luận Do Ngài dharma-skandha-pāda śāstra (S), Book of Chúng Hiền biên soạn. Things Nhất Thiết Hữu Bộ Pháp Uẩn Túc Luận, Pháp Uẩn Túc Luận Tên một bộ luận kinh do ngài A tỳ đạt ma Thuyết sự luận Abhidhamma- Huyền Trang dịch. Một trong 7 tập trong A tỳ đạt kathāvatthu (P), Book of Points of Controversies ma của Nhất thiết hữu bộ. Một trong 7 tập trong A tỳ đạt ma của Thượng tọa bộ. A tỳ đạt ma Phát thú luận Abhidhamma-patthāna (P), Book of Causality Một trong 7 tập trong A tỳ A tỳ đạt ma Thức Thân Túc luận Abhidharma-vij- đạt ma của Thượng tọa bộ. ñānakāyapāda (S), Abhidharma-vijññakāyapāda- śāstra (S), Book of Knowledges, Book of A tỳ đạt ma Phát trí luận Abhidharma-jñāna- prasthāna-śāstra (S), Book of Starting Point of Understanding Nhất Thiết Hữu Bộ Thức Thân Túc luận, Thức Thân Túc luận. Một trong 7 tập trong Knowledge Phát trí luận A tỳ đạt ma kinh luận A tỳ đạt ma của Nhất thiết hữu bộ. Do Ngài A la hán của Nhất thiết hữu bộ. Một tác phẩm của Già đa diễn Đề bà Thiết ma ở A du đà biên soạn khoảng 100 ni tử. năm sau khi Phật nhập diệt. A tỳ đạt ma Phẩm loại túc luận Abhidharma- A tỳ đạt ma Song đối luận Abhidharma-yamaka prakaraṇa-pāda-śāstra (S), Book of Literature (S), Book of Pairs Tên một bộ luận kinh. Treatises Nhất Thiết Hữu Bộ Phẩm loại túc luận, Phẩm loại túc luận Một trong 7 tập trong A tỳ đạt A tỳ đạt ma tạng hiển tông luận Abhidharma- ma của Nhất thiết hữu bộ. samya-pradīpikā-śāstra (S) Tên một bộ luận A tỳ đạt ma Phân biệt luận Abhidhamma- kinh do Ngài Chúng Hiền biên soạn. vibhaṅga (P), Book of Classifications Một trong A tỳ Đạt ma Tỳ bà sa Abhidharma vibhāṣā (S) 7 tập trong A tỳ đạt ma của Thượng tọa bộ. Tên một bộ luận kinh. Gồm 100 vạn bài kệ, thành quả của đại hội kiết tập đầu công nguyên do ngài Ca A tỳ đạt ma Song luận Abhidhamma-yamaka (P), chiên Diên làm thượng thủ. Book of Pairs Một trong 7 tập trong A tỳ đạt ma của Thượng tọa bộ. A tỳ địa ngục Avīcī (S), Avīci (P) Vô gián địa ngục Địa ngục có 5 hình phạt: nghiệp xấu và hậu quả A tỳ đạt ma tạp tập luận Abhidharma-saṃgīti không dừng nghỉ, không thời gian, triền miên không śāstra (S) Tên một bộ luận kinh. ngưng trệ, khốn khổ không chỗ cùng, đầy ấp không A tỳ đạt ma Tập dị môn túc luận Abhidharma- ngưng. Bị đày địa ngục này do phạm một trong 5 saṇgati-paryapada śāstra (S) Tên một bộ luận trọng tội: giết hại cha, giết mẹ, giết hại a-la-hán, lam kinh. Book of the Recitations of the Teaching Phật đổ máu, phá hoại tăng đoàn. Một trong 7 tập trong A tỳ đạt ma của Nhất thiết hữu A vĩ xả pháp Āvisati (P), Āvisī (P), veśa (S) Nhập bộ. xác 1- Phép mời thiên thần nhập vào một người để A tỳ đạt ma tập luận Abhidharma-samuccaya (S) xua đuổi ma quỷ ra khỏi cơ thể, diệt trừ bệnh tật. 2- Tên một bộ luận kinh do Ngài Vô Trước biên soạn. Vo sân: Đối với cảbnh nghịch, không sân hận. Một

trong 10 thứ của Đại thiện địa pháp. Am la quả nữ Amraskyongma (S) Tên môt kỹ nữ thành Duy da ly thời Phật tại thế, có thỉnh Phật đến A xà lê Ajari (J) Xem thầy. cúng dường. A xà na lâm Anjanavana (S) An thiện lâm, An thiền lâm Một khu rừng, gần thành Ta la chỉ Am la thọ viên Xem Am một la. (Saketa), giữa nước Kiều Thiểm Tỳ (Kosambi) và Am la thụ viên Āmmvāna (S, P) Ở Vệ sá ly. Xá vệ (Savatthi), trong rừng này có vườn Lộcuyển Am ma la thức Xem Như lai tạng. (Mrgadana) nơi Thế tôn

thường đến thuết pháp. Am một la Āmra (S) Am la thọ viên, A một la lâm, A xà Thế Ajātasattu (P), Ajātaśatru (S), Vaide- Nại thị viên, Nại viên Vườn nàng Am một la gần hiputra Ajātaśatru Vị sanh Oán, A Chất, Thiện Quảng nghiêm thành, nơi Phật nói kinh Duy ma. Kiến, Bà la Lưu Chi Nguyên tên là: A xà Thế con bà Vi đề hi. A xà thế có nghĩa là 'Kẻ nghịch thù từ An Kṣema (S) Êm đềm, yên tịnh, an lạc. trướoc khi sanh ra'). Ông là vua xứ Ma kiệt đà và là An ban Xem Sổ tức quán. con của vua Bình sa vương. Ông cùng với Đề bà đạt đa thực hiện hai âm mưu. Đề bà đạt đa mưu giết đức An cư Varsavāsanā (P), Ango (J) . Xem Ẩn cư. Phật để giành quyền thống lãnh tăng đoàn. A xà thế An cư kết hạ Xem Hạ an cư. thì giết cha và mẹ để giành ngai vàng. Chuyện kể sau An dưỡng Annyo (J), Peace and provision Cực khi giết cha, ông vô vàn hối hận và đau khổ đến lạc. thành bệnh. Y sĩ cho biết ba tháng sau ông sẽ chết. Nghe lời khuyên của Jivaka, đại thần trong triều, ông An dưỡng quốc Xem Cực lạc quốc. tìm đức Phật và được dạy kinh Niết bàn để xoá sạch An dưỡng viện Anyōin (J). ác nghiệp. Nhờ đó A xà thế qui y tam bảo. Ông cũng nhận được một phần xá lợi của Phật và có xây tháp An đà hội Antarivāsaka (P), Antaravāsa (S), thờ. Ông cũng là người đã hỗ trợ đại hội kết tập lần Antaravāsaka (S) Nội y.Một trong ba loại áo cà thứ nhất. Ông trị vì vương quốc này trong 8 năm sa của Nam phương Phật giáo. cuối đời của đức Thích ca Mâu ni và 24 năm liên An Hoà Sotthija (S) Thị giả của Phật Kim Tịch. tiếp sau đó (494 - 462 BC). An Huệ Sthitamati (S) Tên một vị sư. A Xà Thế Vy Đề Hy tử Vaidehiputra-Ajata-satru (S). An Huệ Bồ tát Sthimati (S) Tên một vị Bồ tát. Xem Kiên Huệ Bồ tát. A xả bà thệ Ashvajit (S) A Thuyết Thị Một trong 5 tỳ kheo đệ tử đầu tiên của Phật. An lành Ārogya (S), Welfare.

A xiển đề Xem Nhứt điên ca. An lạc Xem An.

A xiển để ca Xem Nhứt điên ca. An lập Xem Kiến lập.

A Kỳ Đa Kỳ Xá Khâm Bà La, Ajita Kesa- An lập chân như Saṃnivesatathatā (S) Y chỉ chân kambaṃli (P). như, Y chỉ như Tức khổ thánh đế.

A nan đà kinh Ānanda sutta (P), Sutra To Ananda An lập Hạnh Supratisthitacaritra (S). (on Mindfulness of Breathing) Tên một bộ kinh. An lập hạnh Bồ tát Supratisthitacaritra (S) Tên Accuta (P) Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú một trong vô số Bồ tát đến núi Kỳ sà Quật ủng hộ trong núi Isigili. Phật Thích ca diễn kinh Pháp Hoa.

Accutagama (P) Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã An Lộc Sơn An-Lu-shan (C). trú trong núi Isigili. An minh Xem Tu di.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 8

An na bát na Xem Sổ tức quán. Pharusa (P), Akuśala (P) Bất thiện Kusala: Thiện. An nhẫn Xem nhẫn nhục. Ác Pharusa (P). An Pháp Hiền Nan-Fa-Hien (C) Tên một vị sư. Xem Pháp Hiền. Ác Bệ Assaji (S) Mã Thắng, Mã Sư. An pháp Khâm An-Fa-K'inn (C) Tên một vị sư. Ác cảm Apathy Aversion. An phù đà địa ngục Anbuda (S). Ác dục Bad intention. An quốc tự Ankoku-ji (J) Tên một ngôi chùa. Ác đạo Xem ác xứ. An tâm Anjin (J), Citta-passaddhi (S), Peace of Ác ý Malevolence. mind Ác khẩu Pharusāvācā

(P), Parusāvācā (S) Harsh An Thế Cao An Shin Kao (C), Ān Shigāo (C) Tu sĩ words Thô lỗ, Cục cằn. Ba tư, vào Trung quốc năm 148 đời Hậu Hán, đã Ác ma Xem Ma ba tuần. dịch 176 quyển kinh. Thái tử Vương quốc Parthie, vào Trung quốc năm 148 AD. Đã có công sử dụng Ác nghiệp Akuśala-karma (S). Bad actions rất nhiều từ Lão giáo để dịch kinh Phật ra tiếng Ác tác Kaukṛtya (S) Nhớ lại việc đã làm khiến tâm Trung quốc. hối hận. An thiền Anzen (J). Ác tánh Bad-natured. An thiền lâm Xem A xà na lâm. Ác xứ Dur-gati (S) ác đạo. An tịnh Tranquility, Vupasamāyā (S). Ách phược Bonds Kiết sử. An toàn Abhayaṃ (P), Security Ái biệt ly khổ Priyasamparayoyga (S), Seperation An Tuệ Bồ tát Xem Kiên ý Bồ tát. from the beloved Người thân yêu bị xa cách. Một trong bát khổ. Anh lạc Kevura (S) Chuỗi ngọc. Ái dục Taṇhā (P),Tṛṣṇā (S), Desire, Craving Khát Anh nghiêm Yeganji (J) Chùa Anh nghiêm. ái.Thô kệch hay vi tế, luôn ngủ ngầm trong mỗi Anh Nham tự Eigan-ji (J) Tên một ngôi chùa. người, và là nguyên nhân chủ yếu những bất hạnh lớn trong đời. ái dục làm ta bám víu vào đời sống với Anh vũ Suka (S) Một loài chim. mọi hình thức và do đó dẫn dắt ta mãi mãi phiêu bạt Anigha Anigha (P) Một trong 100 vị Độc Giác Phật trong vòng luân hồi. đã trú trong núi Isigili. Ái Lạc Phật Xem Lư Chí Phật. Aparappaccaya Aparapraṇeya (P), (S), Not Ái luyến đời sống Bhāvataṇhā (P), Desire for dependent on others Không ỷ lại. existing Trong tam ái: ái luyến lục trần Asayha Asayha (P) Một trong 100 vị Độc Giác Phật (kamatanha), ái luyến đời sống (bhavatanha), ái đã trú trong núi Isigili. luyến sự vô sanh (vibhavatanha). Assakanna Xem Mã nhĩ sơn. Ái luyến lục trần Kāmataṇhā (P), Desire for Athassumegha Athassumegha (P) Một trong 100 pleasure of senses Trong tam ái: ái luyến lục vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili. trần (kamatanha), ái luyến đời sống (bhavatanha), ái luyến sự vô sanh (vibhavatanha). Atthama Atthama (P) Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili. Ái luyến sự vô sanh Vibhatanha (S), Desire for non- existing Trong tam ái: ái luyến lục trần ác Akuśala (S), Unwholesome, Parusā (S), Fierce

(kamatanha), ái luyến đời sống (bhavatanha), ái Áo thất điều Y thất điều Được may bởi 7 mảnh vải luyến sự vô sanh (vibhavatanha). hàng dài, mỗi hàng hai miếng dài một miếng ngắn. Chỉ được đắp nơi chốn sạch sẽ. Xem Uất đà la Ái luyến tự ngã Attakamanipa (P). tăng. Ái Nhiễm Minh vương Rāgarāja (S). Áo tràng Màu nâu hay màu lam. Dành cho Tăng và Ái Nhiễm vương Taki (S) Tra chỉ vương. Ni khi đã thọ giới tỳ kheo rồi. Ái thần Kāmadeva (S) Thần tình yêu. Áo tỳ kheo Tên một trong ba áo của Tỳ khưu. áo này Ám Andhakara (S), Darkness U tối, một trong 12 có nhiều thứ: 9 điều, 11 điều, 13 điều, 21 điều, 23 loại hiển sắc mắt thường có thể thấy được. điều, 25 điều.Tăng Ni thọ giới Tỳ kheo xong, được đắp 3 y Tỳ kheo là: Y ngũ điều, Y thất điều và Y cửu Ám Dạ thiên Xem Hắc Dạ thần. điều. Ám Ma La Thức Tiếng Hán dịch là vô cấu, tức là Áo Uất đa la tăng Xem áo Thất điều. Xem Uất đà la cái thức thanh tịnh vô cấu, cũng gọi là thức thứ chín. tăng. Án đạt la phái Andhaka (S) Một bộ phái Tiểu thừa. Át bộ đàm Abuda (S) A phù đà 1- Tên địa ngục Phái này có 4 bộ Đông sơn trụ bộ, Tây sơn trụ bộ, lạnh. 2- Giai đoạn đầu của bào thai lúc còn ở dạng Vương on trụ bộ, Nghĩa thành bộ. sữa. Án Ma Ni Bát Dị Hồng Oṃ Maṇi Padme Hūm (S) Át nễ la thần

Anila (S) Truyền thống thần, Chấp Ngọc quí trong hoa sen. phong thần Một trong 12 thần tướng của Dược sư Áo ngũ thân dành cho người mới xuất gia giống áo Phật. của cư sĩ tại gia. Át thấp phược yết noa sơn Xem Mã nhĩ sơn. Áo An đà hội Antarvan (S) Cà sa ngũ điều. Ẩn sĩ Recluse. Áo bá nạp y bá nạp Là y có 25 điều. Dùng 25 khổ Ẩn sĩ A sá ca Atthaka (P) Bà-la-môn A-sá-ca. vải dài chắp lại nhau, mỗi khổ gồm 4 miếng dài + 1 miếng ngắn, nối thành 125 miếng. Chỉ dùng cho các Ẩn sĩ Bà-cửu Bhagu (P) Bà-la-môn Bà-cữu. Đại Trưởng Lão, Đại Tăng Chánh hay Đại Lão Hoà Ẩn sĩ Bạt-la-đà thẩm-xa Bhāradvāja (P) Dược thượng. Vương. Phả la đọa. Bạt-la-đà-phạn-xà. Một trong Áo cà sa Civara (S), Robe of a monk áo cá sa từ 5 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili. đến 25 điều. Ảnh Chaya (S) Bóng rọi, một trong 12 loại hiển sắc Áo cửu điều Xem nạp y. mắt thường có thể thấy được.

Áo ngũ điều Y ngũ điều Được may bởi 5 mảnh vải Ảnh dụ Pratibhasa-upama (S) Thí dụ chỉ các pháp thành 5 hàng dài, mỗi hàng một miếng dài một như hình bóng. miếng ngắn. Y này mặc chỗ nào cũng được. Ảnh tướng. Áo nhựt bình Có nút thẳng từ cổ đến chân có hình Ảnh tướng Pratibimba (S), Reflection Paṭibimba chữ nhựt ngay ngực. áo này chỉ có nhữbng vị xuất (P). gia thọ 10 giới trở lên mới được mặc. Ảo ảnh Xem Huyễn. Áo sa di Khi thọ giới Sa di (10 giới), Tăng Ni phải ở Âm Yin (C), Negative. chùa được 5 năm. Lúc làm lễ trong mặc áo lam, ngoài đắp y màu vàng gồm hai mảnh vải nối lại với Âm công Ragyapa (S). nhau. Âm dương Yin and Yang Negative and positive. Áo tăng già lê Xem nạp y.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 10

Âm hưởng nhẫn Ghoṣanugama-dharma-kṣānti Ấn giáo hóa Vitarkamudrā (S). (S), Ghoshanugama-dharma-kṣānti (S). Ấn hiệp chưởng Añjali-mudrā (S). Âm thanh Ấn khả Inka (J). Âm thanh Vara (S), Sound Xem Thanh. Ấn khả chứng minh Inka shōmei (J). Ân huệ Mitra (S) Mật đặc La, Mật đa la Ân huệ đối Ấn thiền Dhyāni-mūdra (S), Dhyana seal. với muôn loài. Ấn tối thượng bồ đề Uttarabodhi-mudrā (S). Ân triều Yin Dynasty (C) Nhà Ân. Ấn Tông Inshū (J). Ấm Xem Uẩn. Ấn Tông Yin-Tsung (C), Inshu (J) Tên một tông Ấn Mudrā (S), chak gya (T), Muddā (P) Pháp ấn phái. Man trà la (ý mật) cùng với thần chú (dharini) là ngữ mật và ấn là thân mật nếu được khéo học và thực Ấu Nhật vương Xem Tân Nhật vương. hành thì hành giả sẽ là một với chư Phật., thân ngữ ý Ẩm quang bộ Kāśyapiyaḥ (S), Suvarsaka (P). Tên mình là thân ngữ ý của chư Phật. Xem Pháp ấn. một tông phái. Xem Ca Diếp Tỳ bộ. Ấn chuyển pháp luân Dharmacakra-pravartana Ẩn Nguyên Long Khí Yin-Yuan Lung-ch'i (C), mudrā (S). Yinyuan Longqi (C), Ingen Ryuki (J) Thiền sư Ấn độ India Người Tàu còn dịch là Thiên trước, phái Lâm Tế, trụ trì tu viện trên núi Hoàng Bá. Ngài Thiên trúc, Tây trúc, Tây thiên, Tây vực. sang Nhật năm 1654 và lập trường phái Obaku.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 11

B

Ba bất tận Three indestructibles Gồm: - thân bất Ba Lăng Hảo Kiếm Haryō Kōkan (J),, Baling tận - mạng bất tận - sở hữu tâm linh bất tận. Haojian (C), Pa-ling Hao-chien (C),

Baling Ba chướng ngại Xem ba độc. Haojian (C), Haryo Kokan (J) Ba Lăng Hạo Giám. (Vào thế kỷ thứ 10) Đệ tử và truyền nhân giáo Ba cõi Three realms. pháp của Vân Môn Văn Yển. Ba cõi ác Three evil realms. Ba Lăng Hạo Giám Xem Ba Lăng Hảo Kiếm. Ba cửa vào niết bàn Three gates to nirvāṇa Gồm: Ba lị Pāli (P), Pāḷi (S), Pālibhāṣā (S). - hư không - cô sắc - bất động. Ba loại thiền l. Như tu ngũ-đình-tâm quán, tứ-niệm- Ba dật đề Patayantika (S) Một trọng tội ghi trong xứ quán v.v...gọi là tiểu thừa thiền. 2. Như tu chỉ- Luận tạng: tội thủ đắc trái phép nhưng không có tang quán, pháp-giới quán, duy-thức quán v.v... gọi là đại vật. Xem ứng đối trị. thừa thiền. 3. Tham công án thoại đầu mà phát khởi Ba di la Vajira (S) Kim cương Tên một trong 12 vị nghi tình, từ nghi đến ng chẳng có năng quán sở thần trong kinh Dược sư. quán, gọi là Tổ Sư Thiền. Ba đan xà lê Patañjali (S) Bàn đạt xà lý Học giả Ba lỗi Three faults. người Ấn thế kỷ II BC. Ba mươi bảy phẩm trợ đạo Thirty-seven Limbs of Ba đầu ma Xem hoa sen. Enlightenment, Bodhi-paksika dharma (S). Ba đầu ma liên hoa Xem Hoa sen. Tam thập thất giác chi. Tức là: 1- Tứ Niệm Xứ (quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ, quán tâm vô Ba đường ác Three Evil Paths. Địa ngục, ngạ quỷ, thường, quán pháp vô ngã), 2- Tứ Chánh Cần (ác đã súc sanh. sanh nên dứt, ác chưa sanh không cho sanh, thiện Ba ha Bát nhã thích luận Xem Đại Trí độ luận. chưa sanh nên sanh, thiện đã sanh khiến cho tăng trưởng), 3- Tứ Thần Túc (dục thần túc là thỏa Ba la di giới Catru Parājikā (P) 4 trong số 250 giới nguyện, cần thần túc là tinh tấn, tâm thần túc là của Tỳ kheo. chánh niệm, quán thần túc là bất loạn), 4- Ngũ Căn Ba la mật Pāramī (P), parol tu chinpa (T),, Pāramitā (tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn và huệ căn. Do (S), parol tu chinpa (T), Perfection Đáo bỉ ngạn, năm pháp căn bản này sanh ra thánh đạo, nên gọi là Độ vô cực Vượt qua biển sanh tử khổ não tới nơi ngũ căn), 5- Ngũ Lực (là lực xuất phát từ ngũ căn chánh đạo tức tới bờ bên kia. Đáo bỉ ngạn là từ dùng trên), 6- Thất Bồ Đề Phần cũng gọi là Thất Giác để chỉ hàng Bồ tát đã đắc quả Như Lai: A la hán, Phần hay là Thất Giác Chi (l. Chọn pháp, 2.tinh tấn, Bích chi Phật, Bồ tát, Phật. 3. hỷ, 4. khinh an, 5. niệm, 7. định, 7. xả), [xả là tâm quân bình, bình thản, không bị chi phối do bất cứ yếu Ba la nại Bārāṇasī (S), Vārāṇśrī, Benares Địa tố nào, dù ni tâm hay ngoại cảnh] 8- Bát Chánh Đạo danh. Xem Varanasi Phần (l. chánh kiến, 2. chánh tư duy, 3. chánh ngữ, 4.

chánh nghiệp, 5. chánh mạng, 6. chánh tinh tấn, 7. Ba xà ba đề Prājapati (S), Mahā-prājapati (S), chánh niệm, 8. chánh định). Ba mươi bảy phẩm này Pajāpati (P) Ma ha Ba xà ba đề, Bát la nhạ, Chúa để trợ giúp cho người tu Phật giáo Nguyên thủy, nên Tạo vật, Sanh chủ thần, Chúng sanh chủ 1- Dì của gọi là trợ đạo. Phật Thích ca, sau khi hoàng hậu Ma Da hạ sanh được bảy ngày thì qua đời, Ngài được bà Ba xà ba đề Ba mươi hai tướng tốt Dvātriṃśadvara-lakṣaṇa nuôi dưỡng cho tới lớn. Sau khi vua Tịnh Phạn thăng (S), Thirty-two excellent marks. hà, bà thọ giới qui y và là nữ đệ tử xuất gia đầu tiên Ba nghiệp Three karmas Gồm: thân nghiệp, khẩu của tăng hội. Bà cũng là người đã thành lập Giáo hội nghiệp, ý nghiệp. Tỳ kheo ni. 2- Thần tạo vũ trụ trong Ấn giáo. Xem Ba nghiệp báo Xem Tam nghiệp. Sikhi.

Ba nhĩ cường đa Parjanya (S) Tên một vị thiên. Ba-la Balā (S) (1) Tên của một cô gái con trưởng Tên vị thần mưa. làng (2) Tên một La sát nữ.

Ba phép minh Gồm: túc mệnh minh, thiên nhãn Ba-tư-nặc-câu-tát-la (vua) Pasenadi Kosala (P). minh, lậu tận minh. Ban thác ca Panthaka (S) Một trong 16 vị đại A la Ba sắc thái của tri kiến tuyệt đối của Như lai về Tứ hán đước đức Phật cử đi hoằng pháp nước ngoài. đế: - tri kiến về Tứ đế - tri kiến có liên quan đến cơ Ban Thiền Lạt ma Pentchen Lama (T),Panchen năng của Tứ đế - tri kiến rằng cơ năng của mỗi đế đã Lama (T), Pan-chen bla-ma (T),Tashilama (S). được tạo thành. Mỗi đế có 3 săắc thái. Tứ đế có 12 Lạt ma giáo tin rằng Ban Thiền Lạt ma là hoá thân sắc thái gọi là 12 phương thức. của Phật A di đà để gìn giữ đạo Phật và ủng hộ các Ba tam muội Three samādhis. nhà tu niệm..

Ba tính Tilakkhaṇa (P), Trilakṣaṇa (S) Tam tướng. Ban túc vương Kamamsapada (P), Kalmasapada (S) Bác túc vương, Lộc túc vương, Ca ma sa đà Ba thân Three kāyas, ku sum (T), Trikāya (S). vương, Kiếp ma sa đà vương; Kamamsapada (P). Ba thân Phật Three bodies of the Buddha, Xem Lộc túc vương. Trikāya (S). Ban xà ca Xem Đại Quỷ thần vương. Xem Bán chi Ba Tiêu Bashō (J) Tùng Vĩ Ba Tiêu. ca. Ba Tiêu Huệ Thanh Pa chia Huiching (C), Ban-na Xem Tuệ. BashoYesei (J), Bashō Eshō (J), Pa-chiao Hui- Bao Thiền Phổ Pao ch'an P'u (C). ch'ing (C), Bajiao Huiqing (C), Basho Esai (J) (In the 10th century) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Bá chúng học pháp Śikṣākaraniya (S) Đột cát la Nam Tháp Quang Dũng. Một Thiền sư Nhật giới Là 100 giới nhỏ trong giới Tỳ kheo cần học (1644 - 1694). cho biết.

Ba trá lị phất thành Xem Hoa thị thành. Bá luận Śata-śāstra (S) Bách luận Một trong ba bộ kinh luận căn bản của phái Tam luận tông: Trung Ba Trĩ Xem Vua của loài A tu la. luận, Thập nhị môn luận, Bá luận. Một trong ba bộ Ba Tư Nặc vương Prasenājit (S), Pasenadi (P) kinh chánh (Trung luận, Thập nhị môn luận, Bá Thắng quân vương, Hòa Duyệt, Nguyệt Quang, luận) của phái Tam luận tông. Thắng Quân, Thắng Quang, Thắng Niên. Xem Bá vạn niên Xem đại kỳ kiếp. Prasenajit. Bác ái Charity (P). Ba tướng trạng của hiện hữu Trilakṣaṇa (S). Bác túc vương Xem Ban túc vương. Ba tự tính Trisvabhāva (P) Tam tướng.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 13

Bách luận Xem Quảng Bách Luận Bổn. Xem Bá Báo ứng Phật Vipākabuddha (S) Báo sinh Phật luận. Tên một vị Phật hay Như Lai. Bách luận bộ Śata-śāstra (S). Bát Aṣṭa (S), Hatsu (J), Aṭṭha (P), Eight. Bách nghiệp kinh Karmaśataka (S) Tên một bộ Bát âm Eight qualities of tones. kinh. Bát bộ Thiên long bát bộ Gồm: Thiên, long, dạ Bách pháp minh môn luận Clear under-standing xoa, càn thát bà, a tu la, ca lâu na, khẩn na la, ma hầu of the one hundred dharmas. la già. Bách Trượng Duy Chánh Pai-chang Wei-cheng Bát bộ lực sĩ Sankara (S) Thưởng ca la, Cốt tỏa (C) Tên một vị sư. thiên, hài cốt Vị thiên thần bộ thuộc của ngài Quán thế âm, thống lãnh bát bộ. Bách Trượng Hoài Hải Hyakujo Ekai (J),, Pai chang Huai hai (C), Hyakujo Ekai (J) Tên một vị Bát chánh đạo, Āryaṣṭāṅgikamārga (S), Ariya sư. aṭṭhaṅgikamagga (P), Aṭṭhāṅgika-magga

(P), Aṣṭāngika-mārga (S), Aṣṭa-mārga (S), The Bách Trượng Thanh Quy Baizhangqiunggui (C), Hyakujo Shingi (J),, Pai-chang Ch'ing-kuei (C),, Eightfold Noble Path, The noble eightfold path, Hyakujo Shingi (J) Tác phẩm viết về các qui cũ Eight Noble Paths Trong 37 phẩm trợ đạo. Gồm: chánh kiến (correct views, samma-ditthi), chánh tư trong chùa thiền doĐức Huy biên soạn. Tên một vị duy (correct thought, samma-sankappa), chánh sư. ngữ (correct speech, samma-vaca), chánh nghiệp Bách tự luận Śatāksara-śāstra (S) Tên một bộ (correct conduct, samma-kammanta), chánh mạng luận kinh. (correct livelihood, samma-sati), chánh tinh tấn Bái Hỏa giáo Parsis (S). (correct efforts, samma-vayama), chánh niệm (correct mindfulness, samma-sati), chánh định Bám víu Attachment Grasping, clinging. (correct meditation, samma-samadhi). Xem Bán chi ca Xem Mật Chủ. Ariya-tthangika magga. Bán chỉ ca đại tướng Xem Bán chi ca. Bát chi trai Xem bát quan trai. Bán Chỉ La Pāṇika (S) Cưu Lan Đơn Trà Bán Chỉ Bát Chu đại tạng Pāṇḍuka (S) Một trong bốn đại La Vị thần đứng trong hàng 8 vị dược xoa đại tạng của nước Tỳ đề ha, chủng tộc Bạt kỳ. tướng. Bát chu tam muội kinh Pratyutpañña-buddha- Bán già la Xem Ngũ thần thông. saṃmukhā-vasthita-samādhi-sūtra (S) Thập phương hiện tại Phật Tất tại tiền lập định kinh Tên Bán già la Xem Bàn xà la. một bộ kinh. Bán già la đại tướng Xem Bán chi ca. Bát công đức hạnh Aṭṭhacariya (P), Beneficial Bánh bằng bột mì Maṇḍaka (S), Baked flour. conduct. Báo thân Recompensed Body Sambhogakaya (S) Bát công đức thủy Water of eight merits. The Buddha's glorious bodily mani-festation as the Bát đa la Xem Ứng lượng khí. result of the meritorious acts which he did when he was a bodhisattva. Bát đại sư Eight ornaments. Báo thân Hōjin (J). Xem Thọ dụng thân. Bát đại tử Xem Bàn đại tử. Báo Từ Văn Khâm Paotzu Wenchin (C), Hoji Bát đạo Eightfold Path. Bunkin (J) Tên một vị sư. Bát đạo phần thánh thiện Eight sagely way

shares Bát thánh đạo phần. uẩn không đều thì khổ). Bát đặc ma Xem hồng liên địa ngục. Bát kiết tường Aṣṭamaṅgala (S). Bát đặc ma na lạc ca Xem hồng liên địa ngục. Bát kỉnh pháp l. Ni dù trăm hạ phải lễ bái tỳ kheo sơ hạ; 2. Không được mắng, báng tỳ kheo ; 3. Không Bát Đảo Chấp có Thường, Lạc, Ngã, Tịnh là thật có được cử ti tỳ kheo ; 4. Ni thọ giới cụ túc phải thọ với ấy là bốn thứ điên đảo của phàm phu ; chấp không hai b Tăng (Nam, Nư); 5. Ni phạm ti tăng-tàn phải có Thường, Lạc, Ngã, Tịnh là thật không, ấy là bốn sám trừ với hai b Tăng ; 6. Mỗi nữa tháng phải thỉnh thứ điên đảo của nhị thừa, nói chung là bát đảo. cầu tỳ kheo dạy bảo ; 7. Kiết hạ an cư chẳng được Bát Đại Linh Tháp phạn tán Aṣṭamahāśrīcaitya- cùng chung mt chỗ với Tỳ kheo, cũng chẳng được saṁskṛta-stotra (S) Tên một bộ luận kinh. quá xa chỗ ở của Tỳ kheo (đại khái cách 500 m); 8. Bát Địa Xem Bát Nhân Địa. Giải hạ nên cầu tỳ kheo chứng kiến ba thứ: kiến, văn, nghi để tự kiểm thảo. Đây là điều kiện của Phật cho Bát giái trai Xem bát quan trai. người nữ xuất gia. Bát giải thoát Aṣṭa-vimokṣa (S), Eight forms of Bát la na xa pha ri Đại đà la ni Kinh Prāṇasabalin liberation Aṭṭha-vimokkha (P) - Khi tâm tham dục sūtra (S) Tên một bộ kinh. dấy lên thì cách quán xét sự vật và nhận chân tánh hư huyễn, - Khi không tâm tham dục nổi lên vẫn quán Bát la nhạ Xem Chúng sanh chủ. xét sự vật như trên, - Bằng cách quán xét để nhận Bát lan sa phược la đại Đà la ni

Parṇasavari- chân sự trạng thái thường hằng ở đó không có dục dhāraṇī (S) Một bộ kinh trong Mật bộ. vọng chi phối, - Bằng cách quán triệt sự bất cùng tận Bát lạt ế già Phật đà Xem Duyên Giác. của không gian hay thể phi vật chất, - Bằng cách nhận chân được trí huệ vô biên, - Bằng cách quán Bát lạt mật đế Paramiti (S) Tên một nhà sư Ấn độ triệt tính không, - Bằng trạng thái tâm không có niệm đời Đường dịch kinh Thủ lăng Nghiêm sang chữ cũng không vắng niệm, - Bằng tâm không phân biệt Tàu. xúc thọ (vedana)và tưởng (sanjña). Bát lệ ê già Phật đà Xem Độc giác Phật. Bát giảithoát định Eight samādhis of Bát nạn Aṣṭvākṣanā (S), Eight misfor-tunes Xem emancipation. Tám hoàn cảnh buồn Gồm: địa ngục - ngạ quỉ - Bát giới Eight abstinences. Xem bát quan trai. bàng sanh - câm ngọng đui điếc - sanh vào thời không có Phật pháp - sanh ở Bắc cu lư châu - sanh ở Bát giới trai Xem bát quan trai. cỏi Vô thưởng thiên - Thề trí biện thông. Bát kính pháp Eight unsurpassed rules of a nun. Bát nê hoàn Xem Nhập Niết bàn. Bát khất thực Pātra (S), Patta (P) Ứng lượng, Bát Bát Nhã Prajñā (S), Hannya (J). Trí huệ của tự tánh đa la. (khác với trí huệ của b óc) sẵn đầy đủ khắp không Bát Không Quyên Sách Quan Âm Amoghapasa- gian thời gian, chẳng có thiếu sót, chẳng có chướng Avalokiteśvara (S) Bát Không Quyên Sách Quán ngại, cái dụng tự đng chẳng cần tác ý, tùy cơ ứng Thế Âm Tên một vị Bồ tát. hiện chẳng sai mảy may. Bát Không Quyên Sách Quán Thế Âm Xem Bát Bát nhã ba la mật Prajñā-pāramitā (S) Một trong Không Quyên Sách Quan Âm. sáu ba la mật tức là sáu phương pháp đạt giác ngộ, Bát khổ Eight kinds of unsatisfactoriness, Eight gồm: - dana-paramita: bố thí ba la mật - sila- sufferings. Tám loại khổ gồm: - sanh khổ - lão paramita: giới hạnh ba la mật - ksanti-paramita: khổ - bệnh khổ - tử khổ - tăng hiềm hội khổ - ái biệt nhẫn nhục ba la mật - virya-paramita: tinh tấn ba la ly khổ - cầu bất đắc khổ - ngũ uẩn xí thạnh khổ (ngũ mật - dhyana-paramita: thiền định ba la mật -

prajña-paramita: bát nhã ba la mật. Xem Trí huệ Bát pháp giới jik ten chö gyī (T), Eight worldly Ba la mật. dharmas Bát nhã Ba la mật Bồ tát Ārya-prajñā-pāramitā (S) Bát phong Aṣṭalokadharma (S), Eight winds = Huệ Bát nhã Ba la mật Bồ tát Tên một vị Bồ tát. bát thế phong Là được (lợi), mất (suy), khen (dự), chê (hủy), vinh (xưng), nhục (cơ), khổ (khổ), vui Bát nhã Ba la mật đa tâm kinh Prajñāpapāramitā- (lạc). hṛdaya-sūtra (S), Hannya Shingyō (J) Tên một bộ kinh. Bát quan trai Aṭṭhanga śīla (P), Aṣṭanga- śamanvatgatopavasa (S), Atthanga Samma- Bát Nhã Ba la Mật kinh Prajñāpāramitā sūtra (S) gatan posatha (P), Upavasatha-śīla (S), Upo- Tên một bộ kinh. satha-sīla (P), Eight precepts.Bát giới trai, Bát chi Bát nhã Bồ tát Prajñā-bodhisattva (S) Tên một vị trai, Bát giớI Gồm: không sát sanh, không trộm Bồ tát. cắp, không dâm dục, không láo xược, không uống Bát Nhã Cúc Đa Prajñāgupta (S) Tên một vị sư. rượu, không năm giường cao, không dùng hương thơm, không ăn sai giờ. Bát nhã đăng luận Prajñāpradīpa (S) Do ngài Thanh Biện trước tác. Bát quái Pa-kua (C), Eight trigrams.

Bát Nhã đăng luận thích Prajnādipā śāstra kārika Bát sự tùy thân Eight requisites. (S) Do ngài Thanh Biện biên soạn. Prajñāpradīpa- Bát tà đạo Eight wrong paths. ṭīkā (S)

Do ngài Quan Âm Cấm trước tác (đệ tử của Bát thánh đạo phần Xem bát đạo phần thánh thiện. ngài Thanh Biện). Bát thập chủng hảo Anuvyajana (S) Bát thập tùy Bát nhã đường Hannya-dō (J). hảo tướng Bát thập tùy hảo: 80 tướng tốt phụ theo Bát nhã Lý thú kinh Prajñāpāramitā- Nayasata- 32 tướng trang nghiêm của Phật. panca śātīka (S) Đại lạc Kim cang Bất không Bát thập hảo tướng Xem Tám mươi tùy hình hảo. chân thật Tam ma đa kinh Tên một bộ kinh. Bát thập tùy hảo Xem Bát thập chủng hảo. Bát nhã Lưu chi Prajñāruci (S) Trí Hy Cao tăng Ấn độ đời Bắc Ngụy. Bát thập tùy hảo tướng Xem Bát thập chủng hảo. Bát nhã phương tiện quyết định Thành tựu pháp Bát thế duyên Eight wordly conditions. Prajñāpaya-Viniscaya-Siddhi (S). Bát thế phong Xem Bát Phong. Bát nhã Phương tiện Quyết định thành tựu pháp Bát thiên đại chú Abhisamayālaṇkāraloka (S) Prajñāpaya-vinis-caya-siddhi (S) Do Tên một bộ kinh. Anangavajra con vua Gopala thế kỷ VIII soạn. Bát thiên tiểu chú Abhisamayālaṇkārasphut-artha Bát nhã quán đảnh Prajṣabhisheka (S), Wisdom (S) Tên một bộ luận kinh. initiation. Bát thiên tụng Aṣṭasāhaśrīkā (S) Tên một bộ luận Bát nhã tâm kinh Hannya Shingyō (J) Tên một bộ kinh. kinh Xem Ma ha Bát nhã Ba la mật đa tâm kinh. Bát Thiên Tụng Bát Nhã Kinh Xem Tiểu phẩm Bát Nhân Địa Aṣṭamaka-bhūmi (S) Bát Địa, Đệ Bát nhã Ba la mật kinh. Bát Địa Một trong Tam thừa cộng Thập địa ghi trong kinh Đại Bát nhã. Bát Thiên Tụng Bát nhã Thích Hiện quán Trang nghiêm Kinh Aṣṭasāhaśrīkā-prajñā-paramita- Bát niết bàn Xem Nhập Niết bàn. vyakhya (S) Tên một bộ luận kinh. Bát nột đắc ca vương Xem Mã Đầu vương. Bát thức Eight levels of consciousnesses, Eight

consciousnesses, nam shī tsog gye (T) Gồm: Bà Tẩu Thiên Vatistha (S), Vasudeva (S) Thế nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, mạt na, a lại da thức. Thiên, Phạ Tử Tiên Ấn độ giáo cho Ngài là cha của thần Krisna. Theo Bà Tẩu Bàn Đậu Pháp sư Bát thủy công đức Eight excellent qualities of the water. truyện, Ngài Bà Tẩu Thiên là con của Visnu, là cha của Bồ tát Thế Thiên. Xem Thế Thân Bồ tát. Bát tiên Pa-hsien (C), Eight immortals. Bà Tì Phệ Già Xem Thanh Biện Bồ tát. Bát Toàn kinh Baduajin (C), Pa-tuan chin (C), Bà Tu Đạt Đa Xem Hữu thiện thí hạnh. Baduajin (C), Eight Elegant exercises Loạt bài tập thể lực của Đạo gia. Bà Tu Mât Đa Xem Bà tu mật. Bát xúc Là tám thứ cảm giác : đau, ngứa, nặng, nhẹ, Bà Tu Mật Vasumitra (S) Thế Hữu, Thiên Hữu, lạnh, ấm, trơn, rít. Thực ra còn nhiều cảm giác khác Hoà tu mật đa 1- Vị tổ thứ 7, một trong 28 vị tổ như : mềm, cứng, kiến bò, điện giựt, quên thân, bay Phật giáo ở Ấn độ, thế kỳ thứ I AD, một vị đại luận bổng v.v... đều là quá trình lúc tĩnh tọa thường có. sư trong số Tứ luận sư. Là Thượng thủ của 500 hiền thánh kết tập kinh điển vào năm 400 sau khi Phật Bát-nhã-đa-la Prajñādhārā (S) Tổ thứ 27 giòng nhập diệt. 2- Tên vị thiện tri thức thứ 25 mà Thiện Ấn. Tài đồng tử có đến tham vấn. Bà Già Bà Xem Thế tôn. Bà Tu Mật tổ sư Vasumātra (S). Bà Già Phạm Xem Thế tôn. Bà Tư Tra Xem Tối Thắng. Bà La Lưu Chi Xem A xà Thế. Bà Xa Tư Đà Baśaṣita (S), Vasasuta (S) Tổ đời 25 Bà la môn Brāhmaṇa (S, P), bram dze (T) Bà la trong hàng 28 tổ sư Phật giáo ở Ấn độ. Xem Bà xa môn chủng Một giai cấp có độc quyền về tôn giáo, tư đà.. thần linh ở Ấn độ ngày xưa, cho đến vua cũng phải Bà-la-môn Bà-tất-sá Vāsettha (P) ẩn sĩ Bà-ma-sá. kiêng nễ

và lễ bái. Bà-la-môn Chủng Đức Sonadanda (P). Bà lâu na Long vương Varuna (S) Thủy thiên thần, Thuỷ thần Thần Luật pháp, trong kinh Vệ đà. Thần Bà-la-môn Đạo-đề-da Todeyya (P). thủ hộ phương tây. Bà-la-môn Phí-già-la-bà-la Pokkharasāti (P). Bà lợi A tu la Vadisaśurā (S) Một trong những vị A Bà-la-môn Sanh Lậu Jānussoni (P). tu la vương. Bà-la-môn Thường -già Canki (P). Bà lợi ma ni Balimani (S) Đại Dạ xoa chuyên bảo hộ chúng sanh đoạn trừ tai ách phiền não. Bà-la-môn Ương-kỳ-sá Angirasa (P) ẩn sĩ Ương- kỳ-la. Bà sa Ba Xem Thập lực Ca Diếp. Xem chánh nguyện. Bà-lợi-sá Uparittha (P) Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili. Bà Sa Cù Đà Vacchagotta (P). Bà-lưu-va Vanena (P). Bà sa cù đà Hoả dụ kinh Vacchagotta-Aggi sutta (P). Bà-ma -đề-bà, (ẩn sĩ) Vāmadeva (P) Bà-la-môn Bà-ma-đề-bà. Bà sa cù đà tương ưng kinh Vacchagotta- samyutta (P), Ven. Vacchagotta (chapter SN33) Bà-ma, (ẩn sĩ) Vāmaka (P) Bà-la-môn Bà-ma. Vacchagotta-Aggi sutta Tên một bộ kinh. Bà-Phù-Đà Ca chiên nê Pakudha Kaccāyana (P) Bà sa luận Xem A tỳ đạt ma Đại tỳ bà sa luận. Ca La Cư Đà Ca Chiên Diên Tên một vị sư. Bà Tẩu Bàn Đậu Xem Thế Thân Bồ tát. Bài bác Apavāda (S) Tranh cải.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 17

Bài cú Haiku (J). Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Thạch Đầu Hy Thiên và Mã Tổ Đạo Nhất. Bài hát Gīti (S), Song. Bàng Uẩn cư sĩ ngữ lục P'ang-chu-chih yu-lu (C) Bài kệ Verse, Gītaka (S), Song. Xem phúng tụng Tên một bộ ngữ lục. Bài vị Inscription board. Bành Tổ Peng-tzu (C), Pengzi C) Theo truyê72n Bàn Cổ P'an-ku (C), Pangu (C). thuyết ông sinh ra vào đời Hạ và mất vào lúc 777 Bàn đại nhi Xem Bàn đại tử. tuổi vào đời Ân.

Bàn đại tử Bandhyaputra (S) Thạch nữ nhi, Bát đại Bản hoặc Xem Phiền não hoặc. tử, Bàn đại nhi Đứa con của người đàn bà không Bản lai diện mục Horai-no-nemoku (J). thể sinh sàn. Ngụ ý chỉ sự hư huyễn, không thật, như Bản Luận Chú Dhātukathapakarana-atthakatha lông rùa, sừng thỏ. (S) Tên một bộ luận kinh. Do ngài Phật Âm biên Bàn đạt xà lý Xem Ba đan xà lê. soạn. Bàn Khuê Hoà Thượng Bankei Ōshō (J) Tên một Bản mẫu tạng Mātṛka (S) Hành mẫu tạng, Ma đức vị sư. lặc già, Ma đát lí ca, Ma đa la ca, Ma Di 1- Tên gọi Bàn Khuê Vĩnh Trác Bankei Eitaku (J), Bankei Luận tạng vì Luận tạng là mẹ các tạng. 2- Một trong Osho (J), Bankei Yōtaku (J) 1623 - 1693, trường Thập ngũ quỷ thần thường não loạn trẻ em. 3- Tên vị phái Rinzai, một trong những thiền sư nổi tiếng nhất tổ đời thứ 10 của dòng họ Thích Ca. nước Nhật. Bản nguyện Pūrva-praṇidhāna (S),, Original Vows. Bàn linh Altar for the dead. Bản thệ, túc nguyện Lời nguyện của các chư Phật hay Bồ tát (Phật A di đà có 48 lời nguyện, Phật Bàn sanh Animal. Thích Ca có 500 lời nguyện). Bàn sơn bảo tích Panshan Baoji (C), P'an-shan Bản nhiên của diệt Nirodhātu (S). pao-chi (C),, Banzan Hōshaku (J) (720-814) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Mã Tổ Đạo Nhất. Bản nhiên của từ biệt Prahāṇadhātu (S).

Bàn thờ Phật Buddha shrine. Bản nhiên thanh tịnh Prakṛti-prabhāsvaram (S) Tự tính thanh tịnh. Bàn thờ Phật Botsudan (J). Bản sanh chú giải Xem Bản sanh Nghĩa thích. Bàn thờ tổ Altar for the patriarch. Bản sanh man Katakamala (S) Truyện cổ Phật Bàn

tu bàn đầu Xem Thế Thân Bồ tát. giáo, có 35 truyện Bản sanh và phần giải thích pháp Bàn xà la Xem Ngũ thần thông. nghĩa. Bàn xà la Pañcala (S) Mật Nghiêm, Bán già la 1- Bản sanh Nghĩa thích Jātakatthakatha (S),, Ban xà la: tên một vương quốc thời đức Phật. 2-Mật Jātakatthavanñāṇa (P) Bản sanh chú giải Tên Nghiêm, Bán già la: Một trong Dạ xoa bát đại tướng: một bộ luận kinh. Bảo Hiền, Mãn Hiền, Mật Chủ, Oai Thần, Ứng Bản sư Honshi (J). Niệm, Đại Mãn, Vô tỷ lực, Mật Nghiêm. Bản tánh Prakṛti (S), Essential oginal nature Pakati Bàng cư sĩ Hō ko-ji (J) Bàng Uẩn. (P) Tự tánh, Tự tánh đế. Bàng sanh Xem Súc sinh. Bản tánh con người Mānuṣya (S), Human nature. Bàng Uẩn Pangyun (C), P'ang yun (C); Hokoji (J), Bản thân Paccattam (P), Individual. P'ang-chu shih (C), Pangjushi (C) (740-808/811) Bản thể Xem Pháp tánh.

Bản thệ Xem Tam muội da. Xem Bản nguyện. Jeweled Flower Virtue Buddha Tên một vị Phật hay Như Lai. Bản thức Xem A lại da thức. Bảo Hoa Nguyện Pao hua yuan (C). Bản trụ pháp tính Paurāṇasthitidharmatā (S), Pūrvadharmasthittitā (S). Bảo hoa Phật Ratnamalaśrī-Buddha (S) Tên một vị Phật hay Như Lai. Bảo Xem Châu báu. Bảo Hữu Long vương Xem Hoà tu kiết long Bảo ấn Tam muội Ratna-mudrā-samādhi (S). vương. Bảo ấn thủ Bồ tát Ratna-mudrā-hasta (S) Ra đát Bảo Kế Phật Xem Bảo cát Phật Xem Kế Na Thi nẵng mô nại ra hạ đát đa, Bảo ấn Bồ tát Tên một vị Khí Phật. Bồ tát. Bảo Kiếm Bồ tát Ratnadatta (S) Tên một vị Bồ tát. Bảo Ba la mật Bồ tát Ratna-pāramitā (S) La đát na Ba la mật Bồ tát, La đát na Bạt chiết lệ Bồ tát Tên Bảo Lâm tu viện Paolin monastery. một vị Bồ tát. Bảo Lâm tự Hōrin-ji (J), Baolinsi (C), Pao-lin ssu (C) Bảo Bức Bích chi Phật Ratna-nimi (S) La đát na nễ Tu viện được xây cất từ năm 504 ở miền nam TQ, nhĩ Tên một vị Phật hay Như Lai. tổ Huệ Năng có lưu trú ở đó một thời gian và từ đó yu viện này được nổi tiếng. Bảo cái Parasol Cây lộng. Bảo Lâu Cát Kinh Xem Đại Bảo Quảng Bác Lâu Bảo cát Phật Ratnasikhi (S) Bảo Tích Phật, Bảo Các Thiện Trụ Bí Mật Đà La Ni kinh. đĩnh Phật, Kế na Thi Khí Phật, Bảo Kế Phật, Thích Ca Thi Khí Phật Tên một vị Phật hay Như Lai. Bảo Linh tự Baolin si (C) Tên một ngôi chùa. Bảo Tích Phật, Bảo Đảnh Phật, Bảo Kế Phật. Bảo Man dụ Kinh Ratnamalavadāna (S), Bảo cảnh tam muội Hōkyō zanmai (J). Ratnavadānatatva (S), Ratnavadānamala (S) Tên một bộ kinh. Bảo Chí Pao-chih (C). Bảo Minh Đạo Thành Pao Ming Tao cheng (C) Bảo chưởng Bồ tát Ratnapāṇi (S) Bảo Thủ Bồ tát Tên một vị sư. Tên một vị Bồ tát. Bảo Nghiêm Bồ tát Ratnavyūha (S) Tên một vị Bồ Bảo đao Tỳ na dạ ca Xem Kim Cang Điều Phục tát. thiên. Bảo đĩnh Phật Xem Bảo cát Phật. Bảo Nguyệt Bồ tát Ratnasandra (S), Rathachandra (S) Tên một vị Bồ tát. Bảo Đảnh Phật Xem Kế Na Thi Khí Phật. Bảo Ninh Nhân Dũng Pao neng Jen yang (C) Bảo Đức Bồ tát Ratnaśrī (S) Tên một vị Bồ tát. Tên một vị sư. Bảo ý Ratnamati (S) Xem Bodhiruci. Bảo oai đức thượng vương Phật Bảo Hành Xem Dẫn Chánh. Ratnatedjobhyyudgatarājatarāja (S) Tên một vị Phật hay Như Lai. Bảo Hành vương Chánh luận Ratnavali śāstra (S) Tên một bộ luận kinh. Ngài Long Thọ trước tác. Bảo Phác Tử Pao-p'u-tzu (C), Baopuzi (C) Tên một tác phẩm của Cát Hồng, một đệ tử Đạo gia. Bảo hành vương chính luận sớ Ratnāvalīṭīkā (S) Do ngài A dật đa Mật đa biên soạn. Bảo Phong Khắc Vân Baofeng Kewen (C), Hobo Kokumon (J). Bảo Hiền Xem Ma

Ni Bạt Đà La. Bảo Phước Pao-fu (C) Một nhân vật trong thí dụ 8, Bảo hoa đức Phật Ratnamalaśrī Buddha (S),, Bích Nham Lục.

Bảo Phước Tòng Triển Hokufu (J), Baofu (C)Pao- Bảo Thiên Tỳ kheo Ratnadeva (S) Tên một vị sư. fu Ts'ung-chan (C), Baofu Congzhan (C), Hofufu Bảo Thủ Bồ tát Xem Bảo chưởng Bồ tát. Juten (J) (?-928) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Tuyết Phong Nghĩa Tồn. Bảo Thủ Tỳ kheo Hiranyapāni (S) Tên một vị sư. Bảo Quang Bồ tát Xem Bảo xứ Bồ tát. Xem Bảo Bảo Tinh Phật Xem Bảo Tràng Như Lai. tích Bồ tát. Bảo Tràng Như Lai Ratnaketu (S) Bảo Tràng Bảo Quang thiên tử Ratnaprabhā (S). Phật, Bảo Tinh Phật Tên một vị Phật hay Như Lai. Bảo Sanh Như lai Xem Phật Bảo sanh. Bảo Tràng Phật Xem Bảo Tràng Như Lai. Bảo Sinh Phật Ratnasaṃbhava (S) Bảo Sanh thế Bảo Trượng Bồ tát Ratnadandin (S) Tên một vị giới, Bảo sanh Như lai, Nam Phật Ngự phương Bồ tát. Nam Mạn đà la, tượng trưng Bình đẳng tánh trí. Bảo tư duy Ratnacinta (S). Ratnasambhava cũng còn gọi là Bảo Sanh thế giới, cõi giới vị lai do Danh Tướng Như Lai (Phật hiệu Bảo Tướng Phật Mahāratnaketu (S), Ratna- của Ngài Tu Bồ Đề về vị lai) cai quản. keturadja (S), Jewel Appearance Buddha Tên một vị Phật hay Như Lai vị lai. Trong hội Pháp hoa, Bảo sơn Ratnaparvata (S), Mt Ratnaparvata núi đức Phật thọ ký cho hai ngàn đệ tử hàng Thanh văn Bảo sơn. sẽ thành Phật một lượt hiệu là Bảo tướng Như lai. Bảo tác Pāśa (S) Sợi dây được se bằng chỉ 5 màu. Bảo Ứng Huệ Ngung Bao-ying Hui-yung (C) Tên Bảo Tánh Bồ tát Ratnagotra (S) Tên một vị Bồ tát. gọi khác của Nam Viện Huệ Ngung. Bảo Tánh luận Xem Phân biệt bảo tánh chi đại thừa Bảo Vân kinh Ratnamegha sūtra (S) Tên một bộ tối thắng yếu nghĩa luận. kinh. Bảo Tát Bồ tát Xem Bảo xứ Bồ tát. Bảo Võng Bồ tát Ratnaśūra (S) Tên một vị Bồ tát. Bảo Tạng thần Jambhala (S) Tên một vị thiên. Bảo Xứ Bồ tát Ratnakala (S) Bảo Quang Bồ tát, Bảo Tát Bồ tát Tên một vị Bồ tát. Bảo Tạng thiên nữ Xem Cát Tường thiên. Bảy công hạnh giác ng¶ Seven practices leading Bảo Tích Ratnakuta (S), Ratnakara, Ratna- to Enlightenment. makuta, Kon tsegs (T) Bảo quang Bồ tát 1- Bảo Tích Bồ tát 2- Bảo Tích kinh bộ. Bảy hành động ác Seven evil acts. Bảo Tích Bồ tát Ratnamakuta (S), Ratnakara (S). Bảy loại châu báu Seven jewels. La đát na ma câu trác Bồ tát. Bảy lỗi lầm Seven faults. Bảo Tích Kinh Ratnakūṭa-sūtra (S) Xem Đại bửu Bảy luật Bồ tát Seven disciplines. tích kinh. Xem Đại bảo tích kinh. Bảy nguyên do phát triển Bồ đề tâm Seven Bảo Tích Phật Ratnakara Buddha (S) Tên một vị causes of awakening the Bodhi-mind. Phật hay Như Lai. Xem Bảo cát Phật. Xem Kế Na Thi Khí Phật. Bảy thanh tịnh Seven purification.

Bảo tháp Dagoba (P), Stupa. Xem Tháp. Bảy yếu tố ác Seven elements of evil Ngược lại Bảy việc công đức. Bảo Thắng Bồ tát Ratnapriya (S) Tên một vị Bồ tát. Bảy yếu tố công đức Seven elements of virtue. Bảo Thắng Phật Xem Đa bảo Phật. Bảy yếu tố giác ngộ Seven elements of Bodhi. Bảy yếu tố phát triển trí huệ Seven factors of

wisdom. Bạch liên Puṇḍarīka (S), White lotus Phân đà lợi Một loại hoa cõi trời. Bão Phúc Tử Pao-p'u tzu (C) Quyển bách khoa tự điển dạy những phương pháp đạt sự bật tử, do Cát Bạch Liên Hội White Lotus Society. Hồng biên soạn. Bạch Liên Tông Pai-lien tsung (C), School of White Bạ Xà Tử tỳ kheo Vṛjiputra-bhikṣu (S) Tên một vị Lotus Bailianzong (C) Một phân nhánh của Tịnh sư. độ tông do Mao Tử Nguyên sáng lập vào thế kỷ thứ 12. Bạc Kaladhūta (S), Silver. Bạch Mã tự Pai-ma ssu (C), Baimasi (C) Tên một Bạc Câu La Bakkula (S), Vakula (S) Thiện dung, ngôi chùa. Mại Tánh, Trọng Tánh, Bạc La Đệ tử La hán của Phật. Bạch Nghiệp Dù làm thiện mà chẳng cho là thiện, dù không làm ác cũng chẳng cho là không làm ác, Bạc Đề Bhaddiya (P) Ông là một trong năm người thiện ác đều chẳng suy nghĩ, tâm chẳng phân biệt Bà la môn cùng tu khổ hạnh với đức Phật như: Kiều hay dở, tốt xấu v.v... như tờ giấy trắng nên gọi là trần Như (Kodanna), Bạc đề (Bhaddiya), Thập Lực bạch nghiệp. Ca Diếp (Vappa), Ma ha Nam (Mahanama) và ác Bệ (Assaji). Ông cũng là một trong những đệ tử đầu Bạch Nguyệt Śuklapakṣa (S), Sukkapakkha. tiên và đắc quả A la hán đầu tiên của đức Phật. Bạch Phạn Svetodanna (S) Bào đệ của vua Tịnh Bạc Địa Tanu-bhūmi (S) Vị Dục Địa, Nhu Nhuyến Phạn, thân phụ của Đề bà đạt đa và A nan đà. Địa Một trong Tam thừa cộng Thập địa ghi trong Bạch Phạn vương Sukkodāna (S), Sukkodana (P) kinh Đại Bát nhã. Du câu lô na, Thiết tinh vương Con thứ hai của Sư Bạc Già Bà Bharnaua (S). tử giáp (Simha Hanu), em của vua Tịnh Phạn. Bạc Già Phạm Xem Thế tôn. Bạch Quán Tự Tại Bồ tát Xem Bạch thân quán tự tại Bồ tát. Bạc Già Thinh Xem Thế tôn. Bạch Tán Cái Phật Đảnh Uṣnīṣasitapattra (S) Tên Bạc La Xem Bạc câu La. một vị Bồ tát Xem Tất đát tha bát đát ra. Bạc phước Alpapuṇya (S). Bạch Tản Cái Phật Đảnh luận vương Xem Tất đát Bạc phước Alapuṇya (S). tha bát đát ra. Bạch Avadata (S), White Màu trắng, một trong 12 Bạch Tản Phật đảnh Xem Tất đát tha bát đát ra. loại hiển sắc mắt thường có thể thấy được. Bạch Thân Bồ tát Xem Bạch thân quán tự tại Bồ Bạch Ẩn Huệ Hạc Hakuin (C), Hakuin ekaku (J) tát. Thuộc tông Lâm Tế là một thiền sư thông minh xuất Bạch Thân Quán Tự Tại Bồ tát Sveta-bhagavati chúng nhất trong những thiền sư Nhật bản. (S) Thi phệ đa ba nga phược để, Bạch thân Bồ tát, Bạch đạo White path. Đại bạch Bồ tát, Bạch quán tự tại Bồ tát Tên một vị Bạch Giáo Lạt ma Kargyutpa (S). Bồ tát.

Bạch hào Ūrṇā (S), White curl of hair between the Bạch Thiện (núi) Pāṇḍava (P). eyebrows. Bạch tịnh thức Xem Như lai tạng. Bạch hào tướng Xem Bạch hào. Bạch Vân Pai-yun (C) Tên một ngôi chùa. Bạch Hương tượng Bồ tát Gandha-kunjaranāga Bạch Vân An Cốc Hakuun Yasutani (J) Tên một (S) Tên một vị Bồ tát. vị sư.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 21

Bạch Vân Huệ Hiểu Hakuun Egyō (J) Tên một vị Bạt Đội Đắc Thắng Bassui Tokushō (J), Bassui sư. Zenji (J) Bạt Đội Thiền sư Tên một vị sư. Bạch Vân quán Pai-yun kuan (C), Baiyun quan (C) Bạt Đội Thiền sư Bassui Zenji (J). Tu viện Đạo giáo xây dựng vào năm 739. Bạt Già Bà Bhārgava (S) Một trong những vị thầy Bạch Vân quán Baiyun quan (C). học đạo của Thái tử Tất Đạt Đà sau khi xuất gia. Bạch Vân Thủ Đoan Pai yun Shou tuan (C), Bạt Già Phạm Công đức Bảo Tập tụng nạn Thích Hakuun Shutan (J),

Baiyun Shouduan (C), ngữ Bhagavad-ratnaguṇa-sancaya-gāthāna- Hakuun Shutan (J) (1025-1075) Đệ tử và truyền mapajika (S) Tên một bộ luận kinh. nhân giáo pháp của Dương Kỳ Phong Hội. Bạt kỳ Vṛji (S), Vijji (P) Bạt xà Một chủng tộc ở Tỳ Bạch xứ Quan Âm Xem Bạch Y Quan Âm Bồ tát. đề la (Videha) Thành phố Bắc Ấn thế kỳ thứ 7 trước C.N. Bạch y phái Svetambara (S) Thuộc Kỳ na giáo, Ấn độ. Bạt Kỳ Tử Vajjiputta (S) Tỳ kheo thuộc chủng Bạt kỳ. Bạch Y Quan Âm Xem Bạch Y Quan Âm Bồ tát. Bạt Lê Ca Bhallika (P) Tên một vị đệ tử của đức Bạch Y Quan Âm Bồ tát Pāṇḍravāsinī (S) Đại Phật. Bạch Y, Bạch xứ Quan Âm, Bạch Y Quan Âm Tên một vị Bồ tát. Bạt nan đà Long vương Xem Hiền Hỷ Long vương. Bạo ác Xem Dạ xoa. Bạt nại la ba la Bồ tát Xem Hiền Hộ Bồ tát. Bạt đà Xem Hiền Hộ Bồ tát. Bạt nhựt la Bồ đề Xem Kim cang Trí. Bạt Đà Bà La Bồ tát Xem Hiền Hộ Bồ tát. Bạt pha Bồ tát kinh Bhadrāpāla-bodhisattva-sūtra Bạt đà hòa Xem Hiền Hộ Bồ tát. (S) Tên một bộ kinh. Bạt đà hòa Bồ tát Xem Hiền Hộ Bồ tát. Bạt Trí tỳ kheo Vijjiputta (S) Tên một vị sư. Bạt đà kiếp Xem Hiền kiếp. Bạt xà Xem Bạt kỳ. Bạt đà kiếp tam muội kinh Xem Hiền Kiếp kinh. Bắc Câu Lô Châu Xem Bắc Cu lư châu. Bạt đà la Bhadrā (S, P), Bhadda (P) Hiền, Thiện Bắc Cu lư châu Uttara-Kuru (S) Bắc Câu Lư Châu, Một trong 16 vị A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế Bắc Câu Lô Châu Con người ở châu này, sanh ra gian giữ gìn chánh pháp. liền tự lớn lên, thọ đủ ngàn năm ăn mặc tự nhiên, Bạt đà nữ Bhadda (P) Bạt đà Tôn giả Một trong phước thọ bình đẳng. Châu này có 2 Trung châu là 16 đại A la hán. Vợ cũ của Sơ tổ Ma-ha Ca-Diếp. Thắng biên châu (Kurava) và Hữu Thắng Biên châu Bạt đà Tôn giả Xem Bạt đà nữ. (Kaurava).

Bạt đà Tôn giả Xem Bạt đà nữ. Bắc đẩu tinh Polaris.

Bạt đề Xem E lan nhã. Bắc phương phái Vādagalai (S) Do phái Sư tử Phạt Y Tư Na Phạt phái (Srivaisnava) chia ra. Bạt đề la hán Bhadrika (S), Bhaddhiya (P) Một vị trong năm tỳ kheo đệ tử đầu tiên của đức Phật và đắc Bắc sơn trụ bộ Uttaraśailah (S) Thượng thi la bộ A la hán trước nhất, cũng là thị giả của Cổ Phật Ca la Một trong 9 bộ phái trong Đại chúng bộ. cưu Thôn. Bắc Viện Thông Pei yuan Tung (C). Bạt đô Xem Trung ấm. Bậc hỷ tuệ Hasupanna (P).

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 22

Bậc lợi tuệ Tikkhapanna (P). Bất định giới Dvy Aniyata (P) 2 trong số 250 giới của Tỳ kheo. Bậc Quyết trạch tuệ Nibbedhikapanna (P). Bất định pháp Aniyata (P) 2 điều trong 227 điều Bậc sơ địa Beginner at the first ground. giới bản của Tỳ kheo có ghi trong Kinh Phân biệt Bậc thấu thị Ṛsi-ṛsi (S) Dùng trong Bà la môn giáo. (Sutta Vibhanga). Bậc Thù thắng trong thế gian Lokadhipati (S) Một Bất định tánh tụ Aniyatarasi (S). trong những danh hiệu được dùng để chỉ đức Phật. Bất động Niscala (S), Dhruva (S), Acala (S),, Niscala Bậc Tiệp tuệ Javanapanna (P). (S), Immovable, Imperturbable.

Bậc Tối Tôn trong thế gian Loka-iyestha (S) Một Bất động địa Acalā-bhūmi (S), Immovable ground, trong những danh hiệu được dùng để chỉ đức Phật. Immovable Stage Trong Thập địa. Bậc trí giả Vidyāpuruṣa (S). Bất động Minh Vương Xem Bất

động Tôn Bồ tát. Băng Ca la thiên Xem Tần già la. Bất động nghiệp Aninjya-karma (S). Băng Yết la thiên Xem Tần già la. Bất Động Như Lai Axobya (S) Tên một vị Phật hay Băng Yết la thiên đồng tử kinh Piṅgala sūtra (S) Như Lai. Tên một bộ kinh. Bất Động Phật Xem Phật A súc bệ. Bẩm sanh Xem Sanh đắc. Bất Động Phật Xem Phật A súc bệ. Bần đạo Xem Sa môn. Bất Động thánh vương Aryācalanātha (S). Bần tăng Xem Sa môn. Bất Động Tôn Xem A già la. Bất an Worry. Bất Động Tôn Bồ tát Acalā-Bodhisattva (S), Bất chánh Visata (S) Không ngay thẳng. Immovable Bất động Minh Vương, A già la, Vô Yểm Túc La sát nữ Tên một vị Phật hay Như Lai. Bất cộng Xem Đặc thù. Bất Động tôn giả Xem Tân đầu lư. Bất cộng nghiệp Aveṇika-karman (S). Bất Đẳng Quán Bồ tát Asamadarśana (S) Tên Bất cộng pháp Aveṇika-Buddha-dharma (S), Pháp một vị Bồ tát. chẳng chung với tam thừa (như ý thức chẳng thể suy lường, ngôn ngữ chẳng thể diễn ta), là bất cng pháp. Bất Động Minh Vương Acalanātha (S) Tên một vị thiên. Bất cộng Tam muội Aprkritsna (S), Apkritsna samādhi (S) Một trong những phép tam muội của Bất Động Minh Vương Fudō Myōō (J) Tên một vị chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều Bồ tát. đắc vô lượng phép tam muội. Bất ích lũ ni sư đàn tịnh Adaśakanisi-danakappa Bất diệt Amatapada (S), Amāra (S), Śaṣvat (S), (P) Một trong 10 hành vi mà các tỳ kheo thành Phệ

Sassata (P), Sanāta (S), Sanātana (P), Fumetsu xa ly (Vesali) chủ trương là thích hợp giới luật. (J), Eternal, Perpetual, The deathless state Bất giác Unawareness. Vĩnh cữu. Bất hại Avihiṃsa (S), Non-violence. Harmless- Bất dụng xứ Akiñcanyāyatana (S). ness (S, P) Tác dụng không làm tổn hại người Bất định chủng tánh Aniyataikatara-gotra (S). khác. Một trong 10 Đại thiện địa pháp trí. Bất định địa pháp Aniyata-bhūmika dharma (S). Bất hại tưởng Avihiṃsa-saṃjñā (S).

Bất hạnh Xem Bất tịnh, Gian truân Bất Không Kiến Bồ tát Amogha-darśana (S) Phổ biến Kim cang Bồ tát, Chân như Kim cang Bồ tát, Bất hoàn Phyir mi'ong (T), Agamiphala (S), Non- Bất không nhãn Bồ tát, Chánh Lưu Bồ tát Tên một returner Anāgāmin (S). vị Bồ tát. Bất hoàn quả Xem A na hàm quả vị. Bất Không Kim Cang Amoghavajra (S) Nhà sư Bất hoại Ajara (S), Akkhaya (P), Undecaying. Ấn độ qua Trung quốc hồi thế kỷ thứ 8 cùng với Bất hối Avippatisara (S). thầy là ngài Kim Cang Trí, dịch 108 quyển kinh. Sau khi sư phụ viên tịch, Ngài về Ấn độ thỉnh thêm kinh Bất hòa Disharmony. sách rồi sang Trung quốc để dịch kinh cho đến mãn Bất Hưu Tức Bồ tát Aniksiptadhura (S). đời. Bất khả đắc Alabdha (S), Unattainable Alābha (P). Bất Không Kim cang Bồ tát Amogha-vajra (S) Tên một vị Bồ tát. Bất khả đắc Anupalambha (S), Baseless. Bất Không Nhãn Bồ tát Xem Bất không kiến Bồ Bất khả đắc Alābha (P). tát. Bất khả đắc không Anupalambha śūnyatā (S). Bất không quảng đại Minh vương Quán thế âm Bồ Bất khả đắc không Anupalambha-śūnyatā (S) Vô tát Xem Bất không quyên sách Quán âm Bồ tát. sở hữu không Trong các pháp nhân duyên, Ngã và Bất không quyên sách chú tâm kinh Pháp đều chẳng thực có. Amoghapāśa-hṛdaya sūtra (S) Tên một bộ kinh. Bất khả thuyết Fukasetsu (J). Bất

Không Quyên Sách Quán âm Bồ tát Bất khả thuyết tạng Anabhilapya kośa (S). Amoghapāśa (S) Bất không vương Quán thế âm Bất khả tư nghì Acintia (S), Acintiya (S), Aciṇtya (S), Bồ tát, Bất không quảng đại Minh vương Quán thế âm Bồ tát Tên một vị Bồ tát. Aciṇteyya (P) Acintyaka (S), Acintika (S)Acinteyya (P), Acintya (P), Inthinkable Bất không quyên sách thần biến chân ngôn kinh Inconceivable, Unexplainable A chin ta. Nan tư Amoghapāśa-ṛddhi-vikṛti-maṇtra sūtra (S), nghị. Tự tánh vô hình vô thanh, lục căn chẳng thể Amoghapāśa-kalparāja sūtra (S), Pu-k'ung-p'o- tiếp xúc, ý thức chẳng thể suy lường, mà diệu dụng so shen-pien chen-yen ching (C) Tên một bộ vô biên nên gọi bất khả tư nghì. kinh. Bất khả tư nghì trí Aciṇtya-jñāna (S). Bất Không Thành Tựu Như lai Xem Bất Không Thành Tựu Phật. Bất khả tư nghị Hi-shiryō (J). Bất Không Thành Tựu Phật Amoghasiddhi (S), Bất khả tư nghị giải thoát kinh Xem Kinh Duy ma cật. Who Unerringly Achieves His Goal Bất Không Thành Tựu Như lai Ngự phương bắc Mạn đà la, Bất khả việt thủ hộ Durdharsa Dvarapala (S) Nan tượng trưng Thành sở tác trí. Một trong năm hóa Thắng Tôn giả, Vô năng kiến giả Một trong hai vị thân của chư Phật. Biểu hiện với tay bắt Vô Uý Ấn, giữ cửa của viện Văn thù. biểu tượng là hai vòng kim cương. Bất Không Câu Quán Tự Tại Bồ tát Bất Không Vương Quán thế âm Bồ tát Xem Bất Amoghāṇkuśa (S) Bất Không Câu Quán Tự Tại không quyên sách Quán âm Bồ tát. Bồ tát Tên một vị Bồ tát. Xem Bất không câu Bất không.... Amogha- (S) Tiếp đầu ngữ. pháp Tự tại Bồ tát. Bất khổ bất lạc báo nghiệp Xem Thuận Bất khổ bất Bất Không Cúng Dường Bảo Bồ tát Āryamogha- lạc thọ nghiệp. Pūrṇamṇi (S) Tên một vị Bồ tát.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 24

Bất khổ lạc Adukkhamasukha (P), Not happy nor Bất tín Asvaddhya (S), Asādhya (S) Một trong 6 suffering. Đại tuỳ phiền não địa pháp.Tác dụng khiến tâm không được lắng trong thanh tịnh. Bất khởi phát Abhūta (S), Unoriginated Hư vọng, Không thật. Bất thế tục Niramisa (S), Unworldly. Bất lai bất khứ Anaya-vyaya (S). Bất thiện Xem ác. Bất lai quả Xem A na hàm quả vị Xem A na hàm. Bất thiện căn Ahetuka cittas (P), Akuśalamūla (S), Bất lạc Unpleasant. Unwholesome root. Bất thiện đạo Evil paths. Bất loạn Non-distraction. Bất thoái Avinivartaniya (S) A tì bạt trí, A bệ bạt trí. Bất lợi Ādīnava (S), Disadvantage. Bất thoái chuyển Avaivartika (S), Non-blacksliding Bất ly khứ duyên Non-disappearance condition. Tất định, A đề bạt trí, A duy việt trí, Duy việt, A bệ Bất mãn Xem Bất như ý. bạt trí Tên gọi chúng sanh ở Cực lạc quốc. Bất nghịch Akkodha (P), Non-enmity. Bất Thối Bồ tát Avaivarti Bodhisattva (S) A bệ bạt Bất nhị Advaita (S), Advaya (S), Advika (P), Non- trí bồ tát Tên một vị Bồ tát. duality Trạng thái tâm không còn ràng buộc chủ Bất thối chuyển Non-retrogression. thể và đối tượng, lý luận, so sánh và bất tư nghì. Bất Thối Chuyển Bồ tát Non-retrogressive Bất nhị bình đẳng Non-dual equality. bodhisattvas. Bất Nhị Thành tựu pháp Advaya-siddhi (S) Tên Bất thuyết Undeclared. một bộ luận kinh. Do Laksmikara soạn vào thế kỷ Bất thụ tạo Akrta (S). VIII. Bất tịnh Aśubha (S), Asubha (P), Asobhana (P), Bất nhuế Avyāpāda (S), Kindness Nhân từ, khoan dung. Impure, Unclean Bất hạnh, Uế. Xem Phiền não. Bất Tịnh Kim Cang Xem Uế tích Minh vương. Bất nhuế tưởng Avyāpada-saṃjñā (S). Bất tịnh quán Aśubhasmṛti (S). Bất như ý Arati (S), Listlessness Bất mãn. Bất tịnh

quán kinh Xem Đạt ma đa la thiền kinh. Bất như mật đa Tổ sư Puṇyamitra (S) Tổ đời thứ 26 trong 28 vị tổ Phật giáo Ấn độ. Bất tùng nghiệp sinh Karmaprabhava (S). Bất phóng dật Apramada (S) Chuyên chú thiện Bất tùy thế Asaṁkhata (S). pháp. Một trong 10 thứ của Đại thiện địa pháp. Bất tư lượng (tâm) Fushiryo (J), Not thinking. Bất sanh Ajāta (S), Anutpāda (S), Asāra (P), Asāru Bất tư nghì biến dịch tử Aciṇtya-pariṇāmacyuti (S), (S, P), Unproductive Inconceivable transformtion of death. Bất sân hận Abyapada (S), Non-aversion. Bất tư nghì huân biến Aciṇtya-pariṇāma (S), Bất sân hận Adosa (S), Non-aversion Loving- Mysterious transformations. kindness. Bất Tư Nghị Huệ Bồ tát Aciṇtyamatidatta (S) Tên Bất sinh Fushō (J). một vị Bồ tát. Bất tất định nhập định nhập ấn kinh Pu-pi ting-ju Bất Tư Nghị Huệ Đồng tử Aciṇtyamati (S) Tên ting-ju yin ching (C) Tên một bộ kinh. một vị thiên. Bất tạo tác Akata (S), Uncreated. Bất Tư Nghị Quang Bồ tát sở thuyết kinh Aciṇtya-

prabhāsa-nirdeśa-nāma-dharmaparyāya-sūtra người tu tịnh độ nhưng lòng còn hồ nghi, có siêng (S), Aciṇtya-prabhāsa-bodhisattva-nirdeśa-sūtra năng tinh tấn tu, nhưng không tin vào nguyện lực (S) Tên một bộ kinh. của Phật thì sanh cõi biên địa, không thấy Phật, nghe pháp. Bất tư thiện, bất tư ác Fushizen-fushiaku (J) Không nghĩ thiện, không nghĩ ác. Biên địa ngục Xem Cô độc địa ngục. Bất tương ưng duyên Dissociation condition. Biên Kiến Antagnaha dṛṣṭi (S) Chấp vào một bên của tương đối như chấp có, chấp không, chấp Bất tử Xem đạo quả Vô sanh bất diệt. thường, chấp đoạn v.v... đều gọi là biên kiến. Một Bất tử tửu Xem Cam lộ. trong Thập sử. Bất tự tại Aisvara (S). Biến Cái Bồ tát Xem Phổ hiền Bồ tát. Bất ưng tác nghiệp Ayogā-vihita-karma (S). Biến Chiếu Như lai Xem Đại nhựt Như lai. Bất xả không Xem Tán không. Biến dịch Vikara (S), Transformation. Bất xả ly không Xem Tán không. Biến hành Sarvatraga (S) Hoạt động tâm lý lúc Bất Xuyên Nhĩ tinh xá Aviddhakarṇa- phát sanh nhận thức. saṃgharāma (S) Tên một ngôi chùa. Biến hành nhân Sarvatraga-hetu (S). Biến hành tâm sở Inseperable mental factors. Bên kia bờ sông Hằng Gaṅgāpattrī (S), Opposite Biến hóa Nirmāṇa (S), Nimmāna (P), bank of the Ganges. Transformation. Bế lê đa Xem quỉ đói Xem Ngạ quỉ. Biến hóa thân Xem Hóa thân. Bế quan Heikan (J). Biến kế chấp Parikalpana (S), Parikappa (P), False Bệ lệ đa Xem Ngạ quỉ. judgement. Bệ sái Xem dược. Biến kế sở chấp tính Parikalpita (S) Huyễn giác.

Bệnh Vyādhi (S) Trong: sanh (jati), lão (jara), bệnh Biến Nhập Bồ tát Xem Kim Cang Linh Bồ tát. (vyadhi), tử (marana). Biến tịnh thiên Subhakiṇṇa (P), Subha-kiṇṇadeva Bhavitatta Bhavitatta (P) Một trong 100 vị Độc (P), Śubhakṛtsna (S) Một trong 3 cõi trời Tam

Giác Phật đã trú trong núi Isigili. thiền. Sự thọ lạc của chư thiên cõi này là tối thắng, sự thanh tịnh trùm khắp: Thiểu tịnh thiên, Vô lượng tịnh Bi Hoa Kinh Karuṇā-Pundarika sūtra (S), Karuṇā- thiên, Biến tịnh thiên, do nghiệp thượng phẩm tam pundarika (S) Tên một bộ kinh trong Phương thiền mà sinh vào. Đệ III thiền. Quảng bộ. Biển Śāgāra (S), Ocean (S, P) Long vương Hải, Ta Bi mẫn Bồ tát Xem Bi triền nhuận Bồ tát. già la Long vương, Sa kiệt la, Hàm hải Còn chỉ Bi trí nhị môn Pháp môn mở rộng tứ vô

lượng tâm. một trong Bát đại Long vương, gồm: Hoan Hỷ Long Trí là trên thì cầu quả Bồ đề, Trí la dưới thì hoá độ vương, Hiền Hỷ Long vương, Long vương hải, Bảo chúng sanh. Hữu Long vương, Đa Thiệt Long vương, Vô nhiệt não Long vương, Đại ý Long vương, Thanh Liên Bi Triền Nhuận Bồ tát Karuṇām-reditah (S) Bi Long vương. mẫn Bồ tát, Đại bi triền Bồ tát Tên một vị Bồ tát. Biển Gaṅgādhāra (S), Gaṅgādhara (S), Ganges Bi vô lượng tâm Karuṇā Apramana Cittani (S). receiver Biên địa Border region of the Pure Land Những

Biểu thị Vijñapti (S). Bí mật giới mạn đà la Guhysadhātu-maṇḍala (S). Biện Vibhaya (S). Bí Mật Tập Hội Guhyasamaij (S), Guhya-samāja- tantra (S), sang pa dus pa (T) Do Tổ Long Thọ Biện chơn luận Tattvasandeśā-śāstra (S) Tên một biên soạn. bộ luận kinh. Bích Chi Ca la Xem Độc giác Phật. Biện đạo Bendō (J). Bích Chi Phật Pratyeka-buddha (S), Solitary Biện đạo pháp Bendōhō (J), Bendōwa (J). Buddha Pacceka-Buddha (P), rang sang gye (T) Biện giải Kathavatthu (P) Thuyết sự, Luận sự Một Duyên giác Phật, Bích Chi Phật, Bích chi Ca la, tập trong 7 tập của bộ Thắng Pháp Tạng, gồm 23 Bát lệ ê già Phật đà, Nhân duyên giác Bích chi Ca la, phẩm, 217 bài luận. Sách này tương truyền do chính Độc giác Phật Độc giác Phật. Do quán 12 nhơn tay Mục Kiền Liên Đế Tu, làm thượng thủ trong kỳ duyên được ngộ nên gọi là Bích Chi Phật, cũng là kiết tập kinh điển tại thành Hoa thị, năm 250BC, do Độc Giác Phật, là Duyên Giác Phật. Không gặp thời vua A Dục triệu tập. Phật giáng sinh mà tu giác ngộ thành Phật gọi là Độc Biện minh luận Bemmeiron (J). giác Phật. (Phật Quang Đại từ diễn ghi: Duyên Giác Phật tức là Bích chi Phật, Bích Chi Ca la Phật, Bát lệ Biện Tài thiên Sarasvati-devī (S) Diệu âm thiên, ê già Phật đà, ngày nay gọi là Độc giác Phật, hay Mỹ âm thiên, Tát la tát phạt để, Ta la thất phạt để Độc giác Bích chi Ca la, Nhân duyên giác Bích chi Thần Địa giới trong kinh Vệ đà. Xem Thiên nữ ca la Phật vì nhờ nghe 12 nhân duyên mà thành Phật Biện tài. Bích Chi.). Xem Độc giác Phật Xem Duyên Biện tài vô ngại Ready-wit. Giác Phật. Biện Tích Bồ tát Pratibhānakuta (S) Trí Tích Bồ Bích Chi Phật thừa Xem Duyên giác thừa. tát Tên một vị Bồ tát. Bích Hà Nguyên Quân Pi-hsia Yuan-chun (C), Biện trung biên luận Madhyāntavibhaga-bhāsya Bixia yuanjun (C) Một vị thần trong Đạo gia, con (S), Benchubenron (J). gái thần núi Thái sơn. Biện trung biên luận tụng Madhyānta-vibhaga- Bích Nham Lục Hekiganshū (J), Pi-yen-lu (C), kānkā (S). Hekigan-roku (J), Biyanlu (C), Hekiganshu (J), Blue-green Cliff Records Tên một bộ sưu tập Biện Viên Be'en (J) Viên Nhĩ Biện Viên Tên một công án Thiền do Viên Ngộ Khắc Cần biên soạn vào vị sư. nửa đầu thế kỷ 12.Đại Tuệ, học trò của Viên Ngộ, Biện ý trưởng giả tử Sở vấn kinh Prati-bhāna-mati- khi thấy học trò mình say sưa với văn bản này hơn paripṛccha (S) Biện ý trưởng giả tử kinh Tên một thực hành giáo pháp, đã ra lệnh thu hồi và đốt tất cả bộ kinh. các bản Bích Nham Lục do thầy ông là Viên Ngộ biên soạn. May mắn là đại bộ phận của văn bản ấy, Biết nhờ mùi vị Gandhadvāra (S), Perceptible dù không toàn vẹn, vẫn còn có thể được Trương through odours. Minh Viễn khôi phục lại vào thế kỷ 14. Biệt giải thoát giới Prātimokṣa-saṃvara (S). Bích Quán Pikouan (J) Tên một vị sư. Biệt tôn tạp ký Besson Zakki (C). Bình bát Ōryoko (J). Bí giáo Esoteric Doctrine Mật giáo. Bình đẳng Byōdō (J), Sama (S), Samatā (S), Bí Kinh

Nghĩa Nhập Môn Tantrarthavatāra (S). Evenness Nhất thể tánh. Bí mật Guhya (S). Bình đẳng quan Byōdō-kan (J). Bí Mật Chủ Bồ tát Xem Kim Cang Thủ Bồ tát. Bình đẳng tánh trí Samatajñāna (S), Sama-tāñāṇa

(P). Bố thí độ Xem Bố thí ba la mật. Bình đẳng tâm kinh Samacitta suttanta (P) Tên Bố thí pháp Dhammadānaṁ (P), Dharma giver. một bộ kinh. Bố thí sự dâng cúng Balidānaṁ (S), Giving offering. Bình đẳng tính Xem Chúng sanh bình đẳng. Bố thí tụng Dānagātha (S). Bình luận Xem Luận giải. Bố uý Vibhisana (S) Sợ hãi. Bình sa vương Bimbisāra (S, P). Bố-sá-bà-lâu Potthapada (P) Du sĩ ngoại đạo. Bị nghiệp ràng buộc Karma-bound. Bốn Catvari- (S). Bị Phát La sát nữ Xem Đa Phát La sát nữ. Bốn cõi trời hữu sắc Four heavens of form - cõi Bỉ ngạn Para (S), Other Shore trời thứ nhất: chúng sanh ở đó không có vị giác và khứu giác, không cần ăn nhưng có những cơ quan Bố Đại Pu-tai (C), Budai (C), Pou-tai (C), Hotei (J) khác; - cõi trời thứ nhì: chúng sanh không có những Một nhà sư Trung quốc sống vào thế kỷ thứ 10. Tên thật của ngài là Khế Thử, sống ở tỉnh Chiết Giang cơ quan khác, chỉ có tâm trí mà thôi; - cõi thứ ba: ngày nay. chúng sanh vẫn có cơ quan của tâm trí và có phúc lạc rất lớn; - cõi thứ tư: có tâm rất vi tế. Bố hàm Pusan (S) Nghĩa: Nuôi dưỡng vạn vật. Bốn cõi trời vô sắc Four formless heavens - cõi Bố Tát Poṣadha (S), Poṣatha (P), Uposatha (P), trời thứ nhất: tâm rỗng rang và bao la như không Upavasatha (P) Thể thức sám hối hàng tháng. gian; - cõi trời thứ nhì: sự hiểu và biết không còn giới Cử hành vào các ngày rằm và mùng một. Sư cả đọc hạn; - cõi trời thứ ba: tâm phân biệt không còn; - cõi giới luật, các sư xưng tội nếu có vi phạm trước tăng thứ tư: trí huệ phát triển. chúng và thiện nam tín nữ. Bốn điều tham chiếu Mahāpadesa (S) - nghe bảo Bố Tát đường Uposathāgāra (S). đây là Phật ngôn - nghe sư bảo đây là Phật ngôn - Bố tát kiền độ Xem Thuyết giới kiền độ. nghe cao tăng bảo đây là Phật ngôn - nghe tỳ kheo cao hạ bảo đây là Phật ngôn Khi nghe thế, không nên Bố thí Dadāna (S), Dānaṁ (P), Dāna (P), Giving, chấp nhận hay bác bỏ ngay mà phải so sánh đối Almsgiving (S, P) Đàn na, Thí, Cúng dường Bố chiếu xem có mâu thuẫn với kinh, luận, luật hay thí, cúng dường, phát chẩn.Chỉ dùng làm tiếp vĩ ngữ không rồi mới kết luận sau. trong tù kép. Bốn loài Carturyoni (S) Là: Thai sanh, noãn sanh, Bố thí Ba la mật Dānnapāramitā (P), Perfection of thấp sanh, hóa sanh. Generosity Đàn na Ba la mật, Đàn Ba la mật. Bốn mươi tám nguyện Forty-eight Vows. Bố thí ba la mật Dāna-pāramitā (S) Đàn ba la mật, Bố thí đáo bỉ ngạn, Bố thí độ Hạnh đầu tiên trong Bốn nền tảng đặc biệt ngöndro (T), Four special Thập Ba la mật của Bồ tát: cho của cải, thân mạng và foundations. thí pháp xuất thế. Một trong sáu ba la mật tức là sáu Bốn nguyên tắc thiền Four foundations of phương pháp đạt giác ngộ, gồm: - dana-paramita: meditation, tun mong gi ngon dro shi (T). bố thí ba la mật - sila-paramita: giới hạnh ba la mật Bốn phép tất đàn Xem Tất đạt đa. - ksanti-paramita: nhẫn nhục ba la mật - virya- paramita: tinh tấn ba la mật - dhyana-paramita: Bốn sự sanh khởi cho một đời sống mới thiền định ba la mật - prajña-paramita: bát nhã ba Bhavuppattiyo (P). la mật. Bốn tỉnh giác Smṛty-upasṭhāna (S), Appli-cations Bố thí đáo bỉ ngạn Xem Bố thí ba la mật. of mindfulness Niệm xứ, Tứ niệm xứ quán Bốn giai đoạn tỉnh giác để thực hành nghi quỹ đại thừa để

yên cái tâm gồm có: - thân thanh tịnh - sensation as Năng san định kinh sách lập thành tông phái hẳn hoi. always resulting in suffering - tâm là vô thường - vật Phương thức thiền định của Ngài Bồ đề Đạt ma còn không tự có và không có bản tánh riêng. chịu nhiều ảnh hưởng của Phật giáo Ấn độ. Ngài chỉ Bốn tội căn bản Gồm: - phỉ báng chánh pháp - lìa bỏ dạy căn cứ vào kinh sách đại thừa, đặc biệt là kinh tâm bồ đề - khan lận (biết pháp, giữ riêng không nói Lăng già. Có thuyết cho rằng Thiền tông của Ngài là ai nghe) - não hại chúng sanh. sự pha trộn giữa Thiền Phật giáo gốc Ấn độ và đạo Lão. Sau khi tịch, Ngài truỳ6n y bát cho Huệ Khả, Bồ đề Bodhi-tree Cây bồ đề. Xem Tất ba la. Huệ Khả sau truyền cho Tăng Sáng, rồi đến Đạo Bồ đề Bodhi (S), Perfect wisdom Giác ngộ, Giác. Tín, Hoằng Nhẫn, Huệ Năng. Sau đời Huệ Năng, Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi không còn tục truyền y bát nữa. Isigili Đó là trạng thái tâm thức của Phật hay Bồ Bồ đề hạnh Kinh Bodhisattvacaryāvatāra (S). tát. Nhân của bồ đề (giác ngộ) là bát nhã hay trí huệ Bồ đề hạnh kinh luận Bodhi-caryāvatāra (S), và từ bi. Tâm bồ đề là trạng thái thiền định cao nhất Bodhisattvacaryāvatara (P) Nhập Bồ đề hạnh ở đấy tâm được tỉnh thức và chiếu sáng. luận Tên một quyển kinh do ngài Santideva Bồ đề Cưu Chi Bodhiruci (S) Bồ Đề Lưu Chi Sư (Shantideva), hồi thế kỷ thứ 7 sau khi nghiên cứu người Bắc Ấn, vào Trung quốc năm 508 cùng Bảo ý công phu về Đại thừa soạn ra để giảng dạy về Đại (Ratnamati), Buddhasanta và nhiều người khác đã thừa. dịch kinh Thập Địa (Dashabhumika Sutra). Bồ đề phần Bodhi-pākṣika-dharma (S), Bồ đề đạo đăng luận Bodhi Pathapradīpa (S) Tên Bodhipakkhika (P), Bojjhaṅga (P), Bodhi- một bộ luận kinh. pakkhiya-dhamma (P), Samboj-jhaṅga (P), Bodhi Bồ đề đạo thứ đệ luận Lamrim (T), Stages of the shares Xem Giác chi. Xem thất bồ đề phần. path Tiến trình giác ngộ Giáo lý gồm những sắp Bồ đề tát đoả Bodhisatta (P) Bồ tát. xếp đặc biệt các lời dạy của đức Phật nhằm hướng dẫn dễ hiểu và dễ thực hành. Giáo lý này chỉ rõ Bồ đề tâm Byang chub kyi sems (T), bodhichitta (P), Bodhiṛdaya (S). Bodai-shin (J), Bodhicitta (S), những tiến trình cần thiết để đạt giác ngộ (TT). Bodhi-hṛdaya (S), Bodhi-citta (S), Enlightened Bồ đề đạo tràng Buddha gaya (S), Dōjō (J), Bodhi- Mind, Bodhicitta (P); Bodhi mind; Byang chub maṇdala (S), Bodhi seat (S) Chỗ đức Phật ngồi kyi sems (T) Giác tâm, Đạo tâm Tinh thần giác lúc đắc đạo dưới cội bồ đề. Từ này còn dùng chỉ: - ngộ, muốn được giác ngộ và tâm được giác ngộ. Bồ nơi thực hành chân lý đức Phật - nơi dạy hay học đề tâm bao gồm hai phương diện song song: quyết Pháp - nơi Bồ tát xuất hiện. Xem Bodhimandala. tâm đạt Phật quả và muốn cứu độ chúng sanh. Bồ đề Đạt ma Daruma (J), Tamo (J), Bodhi- Bồ đề Tâm lý tướng luận Lakṣaṇavimakta- dharma (S), Pouti Tamo (C), Bodai Daruma (J), bodhihṛdaya śāstra (S). Daruma (J) (470-543) Ngài là hoàng tử xuất gia Bồ đề tâm luận Bodhi-hṛdayaśāstra (S), Bodhi-citta vào Trung quốc năm 520 AD ở tỉnh Quảng đông śāstra (S) Tên một bộ luận kinh. bằng đường biển ngày 21 tháng 9 âm lịch. Sau đó ngài đến Kiến Khang là kinh đô để diễn giải đạo lý Bồ Đề đạo tràng Bodhi-gaya (S). cho vua nhà Lương là Võ Đế, nhưng vì vua và tăng Bồ Đề Đạt Ma Bodhidharma (S), Bodai Daruma chúng đối với ngài lạt lẽo, lại theo khuynh hướng (J). hữu vi nên Ngài vào nước Ngụy, không ở kinh đô Lạc dương mà vào núi

Tung sơn tại chùa Thiếu Lâm Bồ Đề Hành Kinh Bodhisattva-caryāvatāra (S), thiền định 9 năm và tịch năm 529. Bồ đề Đạt ma là Bodhi-kariyāvatāra (S) Do ngài Santideva (Tịch tổ thiền thứ 28 của Ấn độ và là tổ Thiền tông thứ Thiên) biên soạn. nhất ở Trung quốc. Mãi đến thế kỷ thứ 8, tổ Huệ Bồ Đề hạnh kinh Xem Bồ Đề Hành Kinh.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 29

Bồ tát Byang chub sems dpa (T), Bodhisattva (S), Bồ tát Kim Cang Trí Bồ tát Kim Cang Trí (670- A future Buddha. Bodhisatta (P), Bosatsu (J), 741), con trai một hoàng tộc, lên 10 đã học ở Tịnh xá Bosal (K) Đại chánh trí Người nguyện được giác Na-lan-đà. Năm 28, học Du già luận, Duy thức luận, ngộ, lập hạnh nguyện Bồ tát, và đắc thành Phật quả Biện trung luận với Sribhdra. Đến 31 tuổi ngài đi cho chính mình và người khác. Đại thừa chia thành 2 Nam Ấn, gặp ngài Long Trí thọ giáo học đạo 7 năm hạng bồ tát: Bồ tát địa (World Bodhisattva) và Bồ với các kinh của Kim Cang Du già, các giáo lý Mật tát thiên (Transcendent Bodhisattva). Bồ tát địa là Chú của kinh Đại Nhật, kinh Đại thừa và Ngũ minh người có lòng từ bi, lợi tha và có ước nguyện giác Luận. Sau khi nhận lễ quán đảnh ngài về Trung Ấn. ngộ. Bồ tát thiên là người đắc trí huệ bát nhã và Phật Bồ tát Ma ha tát Bodhisattva Mahāsattva (S) Đại quả nhưng chưa muốn nhập niết bàn. Những Bồ tát Bồ tát. thiên thường được nhắc nhỡ như Bồ tát Quán thế âm, Văn thù sư lợi, Phổ hiền... Có nhiều kinh điển Bồ tát mãn sanh man luận Jātakamalā-śāstra (S) nói về Bồ tát, phổ biến nhất là Kinh Thập địa. Phật giáo Cố sự tập Tên một bộ luận kinh. Bồ tát bản nguyện Bodhisattva vow. Bồ tát nguyện Bodhisattvapranihita (S), Bodhisattva vow. Bồ tát Cảnh giới Phấn tấn pháp môn kinh Xem Đại tát giá Ni kiền tử sở thuyết kinh. Bồ Tát nhẫn Bồ Tát nhẫn có bốn: - Người chưởi mắng mà không chưởi mắng lại - Người đánh mà Bồ tát Cảnh giới Phấn tấn Pháp môn kinh Xem không đánh trả lại - Người làm khổ mình mà mình Đại Tát Giá Ni Kiền tử sở thuyết kinh. không làm khổ lại. - Người giận mình mà mình Bồ tát du già hành tứ bách luận thích không giận lại. Bodhisattvayogācāra-catuḥśatakā-ṭīkā (S) Tên Bồ tát Quán thế âm Tchenrezigs (T), Byakue- một bộ luận kinh. Kannon (J), Avalokitesvara (S), Kwan Um (K) Bồ tát đạo Bodhisattva mārga (S), Bodhisattva Bạch Y Quan âm. Path, Bodhisattva stages Có 52 bậc khác nhau Bồ tát tại gia Xem Bồ tát. để hành hạnh Bồ tát. Bồ tát tạng Bodhisattavapiṭākam (S), P'u-so tsang Bồ tát địa Bodhisattva-bhūmi (S), Byang chub (C) Tên gọi chung của kinh điển Đại thừa. sems dpa'i sa (T), World Bodhisattva, Bodhisattva levels, Bodhisattva stages Xem Bồ tát thiên Transcendent Bodhisattva Xem Bodhisuthvamarga, Xem Bodhi-sattva. Bodhisattva. Bồ tát địa trì kinh Bodhisattva-bhumī (S), Byang Bồ tát thừa Bodhisattvayāna (S), Bodhisattva chub sems dpa'i sa (T) Địa trì kinh, Du già Sư địa vehicle Bodhisattayāna (P). Xem đại thừa. luận trung Bồ tát địa Do ngài Vô Trước biên soạn. Bồng lai P'eng-lai (C). Bồ tát Địa tạng Bản nguyện kinh Kṣitigarbha- Bổ La Phạ Tịnh Xá Xem Đông viên tự. Praṇidhāna sūtra (S) Tên một bộ kinh. Bổ Sa Phật Xem Để Sa Phật. Bồ tát giới Bodhisattva-śila (S), Bodhisattca precepts. Bổn giác Original bodhi.

Bồ tát hành Bodhisattva practice Acts of merits to Bổn nguyện lực Primal vow power. be performed by the bodhisattva for the attainment of Bổn sanh truyện Jātaka (P),

Birth stories Xà đà già Enlightenment. Một trong 15 phẩm trong Tiểu bộ kinh, gồm 547

Bồ tát hạnh Bodhisattvahood The state of a Kinh văn Phật dạy về các hạnh đại bi của Phật đã tu bodhisattva. Bodhisattvacaryā (S), hành trong quá khứ. Bổn sơ bổn Phật Xem Tối thắng Phật.

Bổn sơ giác giả Xem Tối thắng Phật. Bộ tập Xem Thánh điển. Bổn sơ Phật Primordial Buddha. Bộ tộc sân Dveṣa-kula (S). Bổn sự Itivṛtaka (S) Y đế mục đa. Bộ Trịch Kim Cang Minh vương Pada-naksipa (S) Tên một vị thiên. Một trong 8 đại minh vương. Bổn trí Original wisdom. Bộc lưu Floods. Bộ kinh, A hàm Āgamas (S), Buddhist scriptures Nikāya (P) Ngũ bộ kinh Nikāya (P) = A hàm Bột lợi cáp tư phạ đế Brhaspati (S) Mộc Tinh, Sao kinh Ngũ bộ kinh (Ngũ bộ kinh - Agama- chỉ Tuế Thần tế đàn. Tam Tạng kinh nguyên thủy viết bằng tiếng Sanskrit Bột mì khô Tsampa (S), Four. kiết tập sau. A hàm kinh - Nikaya - chỉ Tạng kinh Bột thơm Gandhayuti (S), Fragrant powder. nguyên thủy viết bằng tiếng Pali kiết tập trước. Cả hai đều căn cứ vào kiểu mẫu kinh văn đầu tiên bằng Bờ sông Hằng Gaṅgātīra (S), The bank of the tiếng Ma kiệt đà - Magadhi, tiếng Pali thời đức Ganges. Phật). Buddhist scriptures It is one of the oldest Buồn rầu Domanassa (S), Unpleasant feeling. Buddhist scriptures. These sutras contain the Buông bỏ Nissarana (S), Pahana (S), Vividisha- sermons of Shakyamuni Buddha during the first two samnyaśa (S), Release, Let-go. to three years after he attained Enlightenment and during the year proceeding his Nirvana. The sutras Buông lung Licentious. consists of four collections: Buông xả Cāga (P), Abandoning, Giving away, 1. Dīrghāgama (Long Collecrtion) Letting-go. 2. Madhyamāgama (Medium Collection) 3. Bùa Fu-lu (C). Samyuktāgama (Miscelaneous Collection) 4. Ekottarikāgama (Numerical Collection) Bùa Talisman Fu-lu (C). 5. Ksudrakagama (Minor Saying). Ksudrak-Agama Bùi Hưu Haikyu (J), Peihsiu (C), P'ei Hsiu (C), is only included in Pali canon.The five collections is Haikyu (J) Tên một vị sư. called Sutta-pitaka Bộ kinh Bắc tạng có Tứ bộ Bụi Xem trần. kinh gồm: Trường bộ kinh, Trung bộ kinh, Tương Bụi trần Rajas (S), Dust Trần Trần (bụi). Màu bụi, Ưng bộ (tập trung vấn đề thiền định), Tăng Chi bộ một trong 12 loại hiển sắc mắt thường có thể thấy (kinh sắp xếp theo số). Phật giáo Bắc phương gọi được. Trường, Trung, Tạp, Tăng Nhất là bốn bộ A hàm, A hàm là kinh điển của Tiểu thừa. Phật giáo Nam Bửu Chí Paochi (C), Hoshi (J), Pao-chih (C) Tên phương thêm Tạp bộ hay Khuất-đà-ca hay Tiểu bộ một vị sư. Kinh thành 5 bộ A hàm. Bửu Chí Hoshi (J) Tên một vị sư. Bộ loại Aṅga (S, P) xứ Ương-già, Một trong 100 vị Bửu Lâm Paolin (C) Chùa Bửu Lâm. Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili 1- Một trong Bữa ăn Bhojaniya (P), Meal. 3 thể tài của Tạng kinh (Pitaka). 2- Ương già: 1 trong 6 thể loại kinh điển của Kỳ Na giáo. Byamaka Byamaka (P) Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili. Bộ phái Xem Môn phái.

C Ca chiên diên Katsyna (S), Katyayāna (S) Ca Diếp Tỳ bộ Kāśyapīya (S), Suvarsaka, Katyayana, Ma ha Ca chiên diên, Văn Sức tôn giả Kassapiya (P) Ẩm quang bộ, Ca Diếp di bộ, Ca Một trong thập đại đệ tử của Phật, được Phật công Diếp duy bộ, Thiên Tuế bộ Một trong 20 bộ phái nhận là bậc luận nghĩa đệ nhất trong hàng chư đệ tử. của Tiểu thừa thành lập khoảng 300 năm sau khi Ca Chiên Diên tử Xem Ca Đa Diễn Ni Tử. Phật nhập diệt, cũng là tên một bộ luật. Bộ này tách ra từ Nhất Thiết Hữu Bộ. Còn gọi là Thiện tuế bộ Ca chiên lân đà Kacilindika (S) Một loài chim. (Suvarsaka). Ca di Kāśi (S), Kāsi (P). Ca Diếp Tỳ bộ Kassapiya (P). Ca di ni Kamini (S) Một trong Thập ngũ quỷ thần Ca Đa Diễn Ni Tử Katyayiniputra (S). thường não loạn trẻ em. Ca Đa Diễn Ni Tử Katyayaniputra (S) Ca Chiên Ca Diếp Kāśyapa (S), Kassapa (P); Mahākāśyapa Diên tử Đại luận sư của Nhất thiết Hữu bộ, thế kỷ (S); Pippalayana (S) 1- Ca Diếp. Còn gọi 3. Mahakasyapa, Đại Ca-diếp. Tổ thứ 1 giòng Ấn. 2- Ca Diếp Phật: Trong Hiền Kiếp (đại thiên niên kiếp) Ca khúc Sama Veda (S) Ca vịnh Kinh điển Vệ này, đức Ca la ca tôn đại Phật là Phật thứ nhất, đức đà. Kim Tịch Phật là Phật thứ nhì, Ngài Ca Diếp Phật là Ca La Cư Đà Ca Chiên Diên Kakuda Kātyāyana Phật thứ ba, đức Thích Ca là Phật thứ tư, đức Di Lặc (S), Pakudha Kaccāyana (P). là Phật thứ năm. 3- Ca Diếp Tiên: Tên một vị tiên trong thần thoại Ấn độ. Ca la Cưu đà Ca chiên diên Kakuda Kātyāyana (P), Pakudha-kaccāyana (P) Một trong 6 sư ngoại Ca Diếp di bộ Xem Ca Diếp Tỳ bộ. đạo. Ca Diếp duy bộ Xem Ca Diếp Tỳ bộ. Ca la cưu tôn đà Phật Xem Câu Lưu Tôn Phật. Ca Diếp Ma Đằng Kāśyapa-Mātaṅga (S),, Ca la lưu thôn Xem Ca la tôn đại Phật. Kassapa-Mātanga (P) Nhiếp Ma Đằng Một trong hai vị Sa môn Ấn độ được vua Minh Đế thỉnh Ca la tôn đại Phật Krakucchanda (S), Kakusandha qua Trung quốc truyền đạo Phật đời Hậu Hán (25 - (P) Tên một vị Phật hay Như Lai. 220). Ngài cùng Ngài Trúc Pháp Lan dịch bộ Tứ Ca la tôn đại Phật Kakusandha (P). Thập Nhị chương kinh. Xem Ming-ti. Ca la tôn Đại Phật Krakucchanda Buddha (S) Ca Ca Diếp Phật Kassapa (P), Kāśyapa (S) Kāśyapa- la cưu tôn đà Phật, Câu lưu tôn Phật, Câu lưu tần Buddha (S), ẩn sĩ Ca-diếp, Bà-la-môn Ca-diếp Tên Phật, Câu lưu tôn, Cưu la tần, Ca la lưu thôn Tên một vị Phật hay Như Lai. Vị Phật có trước và là một vị Phật hay Như Lai. Lúc chưa đi tu, có cha là Đức bổn sư của Phật Thích Ca, đã thọ ký cho Thích Ký Đắc (Aggidatta), mẹ là Thiện Chi (Visakha), ở Ca thành Phật. thành An hoà (Khemavati), thành đạo dưới gốc cây Thi lợi sa (Sirisa), có thị giả là Thiện Giác (Buddhija).

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 32

Ca la việt Xem Cư sĩ. Ca lưu la điểu Xem Ca lâu la. Ca lan đà Kālanda (S) Vị Trưởng giả thành Vương Ca Ma La Thập La Kāmalaśīla (S) Liên Hoa Giới xá. Cùng thời với Liên Hoa Sanh thượng sư và ngài Tịch Hộ, thế kỷ thứ 8. Ca lan đà viên Karanda (S) Trúc lâm tinh xa (Xem Venuvana). Ca ma sa ba đà Xem Lộc túc vương. Ca lan đà viên Xem Trúc lâm Tịnh xá. Ca ma sa đà vương Xem Ban túc vương. Ca lâu la khyung (T). Ca na Đề bà Kāṇadeva (S) Thánh Thiên, Ca na Đề bà Tổ sư thứ 15 trong 28 vị tổ Phật giáo ở Ấn độ. Ca lâu la Garuḍa (S), khyung (T), Garula (S) Kim suý điểu, Diệu suý điểu, Ca lưu la điểu, Già lâu la Ca na Đề bà Xem Ca na Đề bà. điểu Một loại chim Thần có lông sắc vàng tốt đẹp, Ca na già Mâu ni Xem Kim Tịch Phật. có thần thông biến hoá, kẻ thù loài rắn. Một trong bát bộ. Gồm: Thiên, long, dạ xoa, càn thát bà,

a tu la, ca Ca na mâu ni Phật Xem Kim Tịch Phật. lâu na, khẩn na la, ma hầu la già. Ca nặc ca bạt lỵ đọa xà Kanakabharadvaja (S) Ca lâu la Garula (S). Một trong 16 vị A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh pháp. Ca lâu na vương Mahāpūrṇa (S) 1- Một vị vua trong loài Ca lâu na. 2- Đại viên mãn đà la ni Thần Ca nặc ca phạt sa Kanakavatsa (S) Một trong 16 chú, uế tích chơn ngôn. vị La hán được đức Phật cử đi hoằng pháp. Ca lăng già quốc Kaliṅga (S). Xem Yết lăng già Ca nhạ ca bạt ly hoa xà Kanakabharadva (S) Một quốc. trong 16 đại A la hán được đức Phật cử đi hoằng pháp ở nước ngoài. Ca lăng già vương Xem Ca lợi vương. Ca nhạ ca phạt ta Kanakavata (S) Một trong 16 Ca lăng tần già Karavīka (S) Diệu âm điểu, Tần già đại A la hán được đức Phật cử đi hoằng pháp ở nước Tên loài chim ở cõi cực lạc. ngoài. Ca lăng tần già điểu Kālaviṅka (S) Diệu âm điểu, Ca Nị Sắc vương Kniska (S) Đại hội kết tập, thế kỷ I Mỹ âm điểu Một giống chim ở cực lạc quốc. sau Công nguyên. Ca lý ca Kārikā (S) Tụng 1- Một trong 16 đại A la Ca phạm ba đề Xem Kiều phạm ba đề. hán được đức Phật cử đi hoằng pháp ở nước ngoài. 2- Tụng: một thể loại kinh (e.g: Số luận tụng: Ca sĩ Gāthaka (S), Singer. Samkhya-karika). Ca tần xà la Kapiñjala (S), Partridge Chim trĩ Ca lý ca Kalikā (S) Tên một vị sư. Một trong 16 vị A Một loài chim. la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh Ca thấp di la Kasmira (S) Thành phố nước Kế Tân, pháp. vùng Tây Bắc Ấn độ, thời vua Ca Nị Sắc Ca (128 - Ca Lợi vương Kalingarāja (S), Kalinrāja (S) Ca lăng 151), là nơi 500 A la hán và 500 Bồ tát kiết tập kinh già vương. điển vào thượng bán thế kỷ II sau công nguyên. Ca lưu đà di Kalodayin (S) Một vị thanh văn, đệ tử Ca Thiên Gītadevata (S) Tên một vị thiên. đức Phật. Ca tì la Kapila (S), Kapina (P) Kiếp tân na, Hoàng Ca lưu đà già Kalodaka (S) Thời Thuỷ Một vị Sa Xích Sắc Tiên Nhân Tổ sư phái số luận. môn Ấn độ sang Tàu dịch kinh tại thành Kiến Ca tỳ la vệ Kapilavastu (S), Kapilavatthu (P) Ngày Khương từ năm 392. nay là Bhuila trong quận Basti, cách Bengal 3 km,

tây bắc nhà ga Babuan, cạnh con sông Rohini nay Cao Phong Giác Minh Kōhō Kakumyō (J) Tên gọi là sông Rohana. Nơi Thái tử Tất đạt đa sinh sống một vị sư. lúc thiếu thời. Cao Phong Hiển Nhật Kōhō Kennichi (J) Tên một Ca vịnh Xem Ca khúc. vị sư. Cam đan phái Blah-gdams-pa (T) Tên một tông Cao Phong Nguyên Diệu Kao feng Yuan miao (C) phái. Tên một vị sư. Cam giá thị Xem Nhứt xoa cưu Vương. Cao tăng truyện Kuo-seng-chuan (C). Cam Giá vương Ikṣvāka (S) Vua Cam Giá, hệ Cao Tỉnh Quán Hải Takai Kankai (J) Tên một vị thống Nhật chủng (Suryaramsa), trong dòng giống sư. 1884 - 1953. Aryan, tổ dòng họ Thích Ca (Sakya). Cao xuất Tam muội saṃudgata-samādhi (S). Cam lồ Amṛta (S), Healing nectar dut tsi (T), Amata Cashmir Xem Kế Tân. (P) Nước phép, Thánh thủy, A mật rị đa, mỹ lộ trường sanh tửu, bất tử tửu 1- Thiên tửu: rượu tiên Cay Katuka (S), Chilly. 2- Cam lộ: có 4 màu: xanh, vàng, đỏ, trắng, là trường Cá biệt Visista (S) Điểm đặc biệt của mỗi pháp. sanh tửu làm đồ uống của chư thiên. 3- Cam lộ vương Như lai, Cam lộ vương Phật. Là một tên hiệu Cá biệt tính Xem Dị. khác Mật giáo dùng gọi A di đà Phật. Xem đạo quả Các loại sinh Yoni (S). Vô sanh bất diệt. Cái Xem Chướng ngại. Cam lồ thủy Healing nectar. Cái Āvaraṇa (S), Obstruction Chướng, Triền cái Cam lộ giới Amṛta-dhātu (S) Tên một cõi giới. Bị

đắm chìm trong 3 cõi không lúc nào ra khỏi. Cam lộ Phạn Amṛtodana (S), Amitodāna (P) Bào Cáp nô man Hanumāna (S) Đại lãnh Thần hầu đệ thứ nhì của vua Tịnh Phạn, phụ thân của Ma ha Nhân vật trong sử thi Ramayana của Ấn độ. Nam và A na luật Đà. Cáp Viên Kapotika-saṃgharama (S). Cam lộ quang Như Lai Xem Vô lượng quang Như Cát đằng Kattō (J). Lai. Cát Đằng Koteng (S) Tên một vị sư. Cam lộ vương Như Lai Amṛta-rāja (S) Tên một vị Phật hay Như Lai. Biệt hiệu xưng tụng Phật A di đà. Cát Hồng Ko Hung (C), Go Hong (C) (284-364) Nhà luyện đan và lý thuyết của Đạo gia, tác giả Cam Thù Kanjur (T) Một trong 2 bộ Đại tạng kinh quyển Bão Phúc Tử. điển của Tây tạng: Cam thù và Đan thù. Cát Hộ Śrīgupta (S) Đức Hộ, Thắng Mật Trưởng Cam Túc Kan-su (C) Một thành phố ở Trung quốc. giả thành Vương Xá. Cao an Đại Ngu Kao an Tai yu (C) Tên một vị sư. Cát Tạng Chi-tsang (C) Một học giả Tam luận tông. Cao Đế La sát nữ Kunti (S) Hà Sở La sát nữ Tên Cát tường Kośa (S), Kosajja (P) Câu xá, Tạng 1- một vị thiên. Cỏ cát tường (= Thượng mao, Hi sinh thảo); Cát Cao Phật đảnh Abhyudgatosnisa (S) Quảng sanh Tường đồng tử; Cát tường thiên nữ 2- Câu xá: ban phật đảnh, Phát sanh Phật đảnh, Tối thắng Phật đảnh, hàm, nhiếp trì, vật chứa, chỗ nương gá. Tối cao Phật đảnh Tên một vị Phật hay Như Lai. Cát Tường Bồ tát Xem Đại Cát Tường Minh Bồ Cao Phong Diệu Tổ Kaofeng (C), Kōhō (J) Tên một tát. vị sư. Cát tường già đa Xem Mạn thù thất lị Bồ tát.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 34

Cát Tường Hỷ Kim Cang Tế Sớ Chân Châu Man ăn. Một trong bát bộ. Gồm: Thiên, long, dạ xoa, càn Śrīhevajra panjika muktikavali nāma (S). thát bà, a tu la, ca lâu na, khẩn na la, ma hầu la già 2- Cát Tường Phật Đảnh Cái Thành tựu pháp Śrī- Càn thát bà luận trong Vệ đà. buddhakalpala-sadhana (S). Càn thát bà dri za (T). Cát Tường Quán Tự Tại Bồ tát Xem Đại Cát Càn thát bà thành dụ Ghandharva-upama (S) Tường Minh Bồ tát. Thí dụ chỉ các pháp như thành luỹ của Càn thát bà. Cát Tường thiên Mahāśrī (S), Śrī-mahādevī (S) Càn tra bà ni Kanthapānini (S) Một trong Thập Bảo Tạng thiên nữ, Đệ Nhứt Oai đức thành tựu ngũ quỷ thần thường não loạn trẻ em. Chúng sự Đại công thiên Tên một vị thiên. Càn tuệ Bare insight. Cát tường Vân Xem Công đức Vân tỳ kheo. Càn tuệ vị Bare insight worker. Cà lỳ ma la Xem Tỳ la trưởng lão. Cả thẹn Hrīch (S), Hrīcchati (P), Shamed Cà sa Kāṣāya (S), Kasa (K) 1- Vị lạt 2- áo cà sa. Cảm giác hỷ lạc Somanassa (P). Cà sa ngũ điều Xem áo an đà hội. Cảm hứng ngữ Xem Vô vấn tự thuyết. Cần Xem Tinh tấn. Cảm thọ Feeling. Càn Ch'ien (C) Quẻ đầu trong bát quái. Cảm thọ Kinh Vedanā sutta (P), Sutra on Feeling Càn đà la Gandhāra (S), (S, P) Kiện đà la. Một trong Tên một bộ kinh. 100 vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili Cảnh Đức truyền đăng lục Ching-te-ch'uan-teng- 1-Một xứ trong vùng Hy mã lạp sơn. Thành phố lu (C), Keitoku Dento-roku (C), Jingde Bắc Ấn (nay thuộc Pakistan), nơi Phật giáo được chuadengdu (C) Tác phẩm Thiền học xưa nhất do truyền sang Tây tạng và Trung hoa đầu kỷ nguyên. Đạo Nguyên biên soạn vào năm 1004. Tên một bộ 2- Kiền đà la. Tên nước của vua Ca nhị Sắc sưu tập. (Kaniska) nơi ngài Hiếp tôn gia (Parsva) tổ chức kết tập kinh điển lần thứ 4. Có một thuyế khác cho kết Cảnh giới Visisya (S), Loka (S), Laukka (S), World tập lần thứ 4 do Tôn giả Ca Chiên Diên tử tổ chức, Thế, Thế gian; Mode of existence Thế giới, cảnh một thuyết khác cho là do La Hi

Da Đại. Xem giới. Mỗi thế giới nhỏ có: - Tu di sơn - Mặt trời - Mặt Nhục đoàn tâm. trăng - Tứ thiên hạ chung quanh núi Tu di - Tứ thiên vương - Đao lợi thiên - Dạ ma thiên - Đâu suất thiên Càn Đà Ha Đề Bồ tát Xem Hương Tượng Bồ tát. - Hóa lạc thiên - Tha hóa thiên - Sơ thiền thiên. - Mỗi Càn Huệ Địa Sudha-vidarśana-bhūmi (S) Quá thế giới đều qua bốn kỳ: thành, trụ, hoại, không, Bốn Diệt Tịnh Địa, Tịnh Quán Địa, Kiến Tịnh Địa, Tịnh kỳ ấy là bốn Trung kiếp, hiệp thành một Đại kỳ kiếp. Nhiên Tạp Kiến Hiện Nhập Địa Một trong Tam - 1.000 thế giới nhỏ và 1 đệ nhị thiền thiên hiệp thành thừa cộng Thập địa ghi trong kinh Đại Bát nhã. Tiểu thiên thế giới. - 1.000 tiểu thiên thế giới và 1 đệ tam thiền thiên hiệp thành Trung thiên thế giới. - Cần sách Xem Sa di. 1.000 trung thiên thế giới và 1 đệ tứ thiền thiên hiệp Cần sách luật nghi Śrāmaṇerasamvara (S). thành Đại thiên thế giới. Càn thát bà Gandharva (S), dri za (T), Gandhabba Cảnh giới Xem Giới. (P) Hương ấm 1- Một loại chúng sanh, một trong Cảnh giới của huyễn ảo Māyāviśaya (S), 8 loại quỉ: Càn thát bà, Tỳ xá xà, Cưu bàn trà, Ngạ Māyāvisaya (P). quỉ, Chư long, Phú đơn na, Dạ xoa, La sát. Người tấu nhạc thần của Trời Đế thích, sống ở các núi thơm, Cảnh giới hoan lạc Sugati (S), Blissful realm. không ăn uống rượu thịt, dùng hương thơm làm thức Cảnh giới Niết bàn Nirvāṇadhātu (S).

Cảnh giới súc sinh Tiraścīnayoni (S), Animal realm đà na mục đắc ca; Hữu bộ Ni đá na. Tiracchānayoni (P) Để lật xa, bàng sanh; Súc sanh Căn bản thức Mūlavijñāna (S) Bản thức Nguồn Chĩ chung tất cả loài thú. gốc các thức. Cảnh giới vô dư niết bàn Anupadisesa Căn bản trí Mūlajñāna (S) Chân trí, Căn bản vô nibbanadhātu (P). phân biệt trí, Thật trí. Cảnh Phúc Nhật Dư Ching phu Jih yu (C) Tên Căn bản Trung quán luận thích vô úy chú một vị sư. Mūlamādhyamikavṭtti-akutobhayā (S) Vô úy Cảnh Sầm Ching-t'sen (C). chú. Cảnh sở duyên Rasarammāna (S). Căn bản Trung quán luận tụng Mūlamādhya- maka-kārikā (S) Trung quán luận tụng, Trung Cảnh tam muội Xem Định. quán luận Tên một bộ luận kinh. Cảnh trung tượng dụ Pratibimba-upama (S) Thí Căn bản vô minh Mūlavidyā (S), Basic ignorance dụ chỉ các pháp như bóng trong gương. Căn bản phiền não, Vô thủy vô minh, Nguyên phẩm Căn Vatthu (P), Mūla (S), Root gốc. vô minh. Căn Ajjhattika-āyatana (S), Inward spheres (Đối Căn bản vô phân biệt trí Xem Căn bản trí. với) trần. Căn biên uẩn Mūlatikaskandha (S) Nhất vị uẩn ý Căn Endriya (S), Indriya (S, P) Dùng trong Ngũ thức vi tế từ vô thủy nối tiếp nhau không dứt lấy bốn căn) Faculty Organ, Jñānendriya, Buddhīndriya uẩn làm thể dẫn khởi ra ngũ uẩn. (S) Căn tánh Chỗ nương của thức. Căn duyên Faculty condition. Căn bản A tỳ đạt ma luận Mūlābhidharma śāstra Căn môn Sense-door. (S) Tên một bộ luận kinh. Căn tánh Xem Căn. Căn bản chánh hạnh luận Mūlacara (S). Căn Yết La đồng tử Kinkara (S) Kim Ca La đồng Căn bản công đức chánh hạnh Xem Nhị thập bát tử, Khẩn Yết La đồng tử Tên một vị Bồ tát. chủng căn bản đạo đức. Cắt chod (J), Cut. Căn bản định Dhyāna-mūla (S) Căn bản thiền Định của cõi sắc và vô sắc. Cấm chế Nisedha (S) Sự cấm chế trong cúng tế. Căn bản giới Xem Phẩm Ba la di. Cấm giới Xem Nhiếp luật nghi giới. Căn bản hoặc Xem Phiền não hoặc. Cấn Ken (C) Quẻ thứ ba trong bát quaí. Căn bản Hữu bộ Xem Nhứt thiết hữu căn bổn bộ. Cận phần định Samantaka-samādhi (S) Phương tiện định, Gia hạnh định. Căn bản nhất

thiết hữu bộ Tỳ nại đa Mūlastivadin- vinaya (S) Tên một bộ kinh. Gồm 50 quyển. Cận sự nam Xem Ưu bà tắc. Căn bản nhất thiết hữu bộ Tỳ nại đa tạp sự Cận sự nữ Xem Ưu bà di. Mūlastivadin-vinaya-ksudrakavastu (S) Tên Cận trụ nam Xem Thiện túc. một bộ kinh. Có 40 quyển. Cận trụ nữ Xem Thiện túc. Căn bản phiền não Xem Căn bản vô minh Xem Phiền não hoặc. Cận tử nghiệp Āsanna kamma (P), Near-death kamma. Căn bản Thuyết Nhất thiết hữu bộ Ni đà na Mục đác ca Nidāna-mātṛkā (S) Nhân duyên bản sự; Ni Cận viên giới Xem Cụ túc giới.

Cậu ấm Ayyaputta (P). phái Tăng ca la đa bộ (sautrantika). Cấp chư cô lão Xem Cãp Cô Độc. Câu ma la thiên Xem Pháp vương tử. Cãp Cô Độc Sudatta Anāthapiṇḍika (S), Câu ma la vương Xem Pháp vương tử. Xem Pháp Anāthapiṇḍika (S), Anāthapiṇḍada (P) Tô đạt đa, vương tử. Thiện chí, Chẩn tế bần phạp, Cấp chư cô lão Sanh Câu ma lợi thiên Kumāri (S) Đồng nữ Tên một vị ở Savatthi, vương quốc Kosala, cùng thời đức Phật. thiên. Đã bố thí thực phẩm, quần áo cho người mồ côi, già yếu và cô quả, nên được mệnh danh là Cấp cô độc. Câu Na Hàm Mâu Ni Phật Kaanakamuni (S). Ông là người cúng dường chủ yếu của đức Phật. Câu Na Hàm Phật Xem Kim Tịch Phật. Ông cúng dường Kỳ viên tịnh xá, chính nơi này đức Phật đã ở đến 19 mùa mưa. Vợ con ông đếu quy y Câu phần Both way. Phật. Lúc sắp qua đời, ngài A nan đến viếng và cho Câu phần cú nghĩa Sadṛsya-padarthah (S) Mối biết ông sẽ tái sanh về cỏi trời Đâu xuất (Tusita). 1- quan hệ vừa đồng vừa khác của các pháp. Tên một vị đại trưởng giả tại thành Xá vệ. Một tên Câu sanh duyên Co-nascence condition. của ông Cấp Cô Độc. 2- Thiện Thí = Khéo bố thí. Câu sanh khởi Sahaja (S) Phiền não hiện hữu lúc Câu Câu la bộ Xem Kê Dẫn bộ. vừa sanh. Câu chi Koṭī (S) Câu dê. Câu sanh khởi Xem Phân biệt khởi. Câu Chi Gutei (J). Câu sanh thần Xem Ta ha đề bà. Câu Chi Juzhi (C). Câu Sanh Thành tựu pháp Sahaja-siddhi (S) Do Câu Chi Chu-chih (C), Juzhi (C), Gutei (J) Thế kỷ Dombi Heruka biên soạn vào hậu bán thế kỷ VIII. thứ 9, đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Hàng Câu sắc tha ca Kosthaka (S). Châu Thiên Long. Câu tát la Xem Kiều tát la. Câu chú thuật Mantapadam (P). Câu thi na thành Kuśināgāra (S), Kusinārā (P) Câu dê Xem Câu chi. Cách thành Ba la Nại khoảng 200 cây số. Nơi tổ Câu đàm di Kauśāmbī (S), Kosambi (P) Kiều chức kết tập kinh điển lần thứ nhất. Nơi có rừng cây thưởng di Tên một thành phố có tinh xá được cúng Sa la song thọ, chỗ Phật nhập diệt. dường cho Phật thời Phật hoằng pháp. Câu thi Vệ đà Xem Lê Câu Phệ đà kinh. Câu hữu nhân Sahabhūhetu (S) Cộng hữu nhân. Câu Thường Di Xem Kiều Thiểm Tỳ. Câu hy la Kauṣṭhila (S) Một trong 1250 đại Tỳ kheo Câu tô la Kuśūlaka (S) Một trong 5 y của ni chúng. của Phật. Câu tôn hà Kakuttha (S) Tên con sông mà đức Phật Câu lâu bà vương Koravya (S) Vua nước Kuru, đã tắm gội lần cuối cùng trước khi nhập diệt. Tây Bắc Ấn thời xưa. Câu triệu pháp Ākarṣana (S), Ākarṣanī (P), Kuyo (J). Câu Lưu Tần Phật Xem Câu Lưu Tôn Phật. Pháp tu mật để phát thiện tâm thoát ba đường ác Câu Lưu Tôn Xem Ca la tôn đại Phật. sanh về cõi lành. Câu Lưu Tôn Phật Krakucchandha (S) Tên một Câu vật đầu Kumuda (S), Yellow lotus Hoàng liên vị Phật hay Như Lai. Một loại hoa cõi trời, hoa sen vàng.

Câu ma la Xem Pháp vương tử. Câu xá Kosajja (P). Xem Cát tường. Câu ma la lá đa Kumāralabdha (S) Ngài thành lập Câu xá bà đề thành Kuśavati (S) Câu xá bạt đề

thành. Cây bối Tala-tree, Tāla (S) Đa la. Câu xá bạt đề thành Xem Câu xá bà đề thành. Cây bồ đề Nigrodha tree Cây bồ đề nơi Phật Ca Diếp thành Phật. Xem giác thọ. Câu xá luận Kusha-ron (J), Koṣaśāstra (S) Tên một bộ luận kinh. Cây Bồ đề Bo Tree Bodhi Tree. Câu xá tông Kiu-chee-Tsoung (C), Kou-cha-shu (J) Cây Long hoa Naga tree. Tông phái tiểu thừa, công nhận tình Không: người Cây Mạn đà la Mandārava (S), Mandāra (S) Cây và vật vốn không chẳng qua chỉ là kết hợp của nhiều Thích ý hoa Hoa sen trắng ở cảnh tiên Một trong 4 thể. Câu xá tông lấy quyển A tỳ đạt ma Câu xá luận loại hoa các vị trời rải xuống để cúng dường Phật: làm kinh chính. Ông Chơn Đế (Paramartha) dịch man đà la hoa, maha man đà la hoa, man thù sa hoa, quyển ấy và truyển qua Tàu năm 563. Tông này ma ha man thù sa hoa. truyền qua Nhật vào cuối thề kỷ VII. Hiện Tông này không còn ở Tàu lẫn ở Nhật. Cây Mạn đà la Mandāra (S). Câu xá tông Kou-cha-shū (J) Một tông phái ở Cây như ý Kalpaviksha (S) Cây như ý Nhật. (Kalpaviksha) và con bò ước là những bảo vật của chư thiên. Trái cây và sữa bò khiến thành tựu tất cả Câu xí la Kokila (S) Một loại chim. các điều ước. Cấu Xem tràng hạt. Cây Phất Trần Là công cụ của Thiền sư dùng để Cấu Mala (S), Malaṁ (P), Dirt Cấu: cáu bẩn, phiền tiếp dẫn hậu học khiến thiền giả phát khởi nghi tình não (phiền nảo cấu, trần cấu, lục cấu: não, hại, hận, cho đến khai ng. siểm, cuống, kiêu). Cây sa la Sala tree. Cấu nhiễm Kleśa (S), Afflictions Cây trầm Tāgara (S), Tagara (P). Cần thần túc Virya-samādhi (S, P), Viriya-samādhi Cây ước nguyện Kalpadruma (S) Đây là 5 loại cây (P). cõi trời, chư thiên ước muốn gì thì cây trổ quả như Cần tức Xem Sa môn. thế. Càng Đà la đề Bồ tát Gandhahastin Bodhisattva Cây vã Xem ni câu đà. (S) Tên một vị Bồ tát. Cây vô ưu Vṛksa (S) Tất lợi xoa, A du già thụ Tên Cầu Chi Chukhih (C) Gutei (J) Tên một vị sư. một loại cây trong vườn Lâm tỳ ni nơi Phật đản sanh. Cầu Danh Bồ tát Yasaskāma (S) Tiền thân của Cỏ cát tường Kusa (P), Dabbha (P). Phật Di Lặc, vào thuở Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh Cố chấp Thambha (P), Obduracy Chấp. sư, Cầu Danh Bồ tát rất hào danh thích người ta gọi mình thông thái, sư ấy chính là Di Lặc Bồ tát. Cầu Có chủ ý Adhyāśayati (S), with intent upon. Danh Bồ Tát là một trong 800 đệ tử của Diệu Quang Có mùi Gandhadhārin (S), Possessing perfumes. Bồ tát. Cố sự thống hối Kathasantśāgāra (S) Một trường Cầu Na Bạt Đà La Guṇabhadrā (S) Công đức thi ở thế kỷ 11 có đến 21.500 bài tụng. Hiền Tên một nhà sư sang Trung quốc dịch kinh. Cốt tỏa chủ Bồ tát Xem Thương yết la chủ Bồ tát. Cầu na bạt ma Xem Công đức khải. Cốt tỏa Thiên Saṃkara (S) Thượng Yết na Hóa Cầu na tỳ địa Guṇavrdhi (S) Công đức Tiến Tên thân của trời Đại Tự Tại. một vị sư. Cốt tỏa thiên Xem Bát bộ lực sĩ. Cầu tự Garbhadāna (S) Thọ thai lễ.

Cồ da ni châu Xem Ngưu hoá châu. Cổ Sơn Nguyên Hiền Ku shan Yuan hsien (C) Tên một vị sư. Cồ Di Gopika (S) Cồ tỳ gia, Cồ Di, Minh Nữ Tên bà phi thứ hai của thái tử Tất đạt đa. Thái tử có 3 bà Cõi Space Dhatu (S), ying (T). phi: Da Du Đà La, Cồ Di và

Lộc Dã. Cõi Gati (P), Realm (S, P) Sinh tử lưu, dòng đời Cồ đàm Gotamo (P) Gautama (S). Dòng sinh tử có 5 ngả: địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, người, cõi trời. Cồ đàm tôn giả Một cách gọi đức Phật bằng họ. Xem Cồ đàm. Cõi ying (T). Cồ Đàm Gautama (P), Gotama (P) 1- Xem Cõi A tu la Aśūraloka (P), Aśurā-gati (S), Asura Gotamo. 2- Tây Ngưu Hoá Châu. path, Realm of aśūras, Tên một cõi giới. Cồ Đàm Gotama (P), Gautama (S), Gotamo (P) Cõi Diệu Hỷ Xem Lạc thổ. Họ của đức Phật. Thích Ca (Sakya) là tộc. Cõi địa ngục Mayo (P) Xem Địa ngục thú Cồ Đàm Di Gotami (S). Cõi giới Xem Giới. Cồ Đàm Tất Đạt Đa Gautama Siddhārtha (S), Cõi giới thanh tịnh dag zhing (T), Pure realm. Gotama Siddhattha (P). Cõi ngạ quỹ Pettivisaya (P), Petaloka (P). Cồ Đàm Tất Đạt Đa Gotama Siddhattha (P). Cõi người Mānuṣāloka (P), Xem Cõi người. Cồ Na Mạt Đề Gaunamati (S) Đức Huệ Tên một vị La hán đệ tử Phật. Cõi Phật Buddhakṣetra (S) Tịnh độ của Phật. Cồ tỳ gia Xem Cồ Di. Cõi sơ thiền Brahma Purohita (S). Cô địa ngục Xem Cô độc địa ngục. Cõi súc sinh Tirracchanayoni (P). Cô độc địa ngục Pratyeka-nāraka (S), Hell of Cõi Ta bà Saha Land, Human world. Solitude Pacceka-niraya (P) Cô địa ngục, Độc Cõi tiên Xem Tiên. địa ngục, Biên địa ngục Không nằm trong bát đại địa ngục nóng lạnh vì ở hư không, tuỳ tâm tội người Cõi Tịnh độ của Phật Xem Phật độ Xem Phạm mà chiêu cảm ra. sát.

Cô khỉ Xem phúng tụng. Cõi trời Devaloka (P), Realms of the Devas. Cô khởi Xem Phúng tụng. Cõi trời Dục giới, dö kham (T), Desire Realm

Cô khởi tụng Xem phúng tụng. Cõi trời Đao lợi Traystrimsah (S).

Cô Vân Hoài Trang Koun Ejo (J) Tên một vị sư. Cõi giới thanh tịnh dag zhing (T).

Cổ Âm Như Lai Xem Thiên Cổ Lôi Âm Phật. Con bò ước Kāmadhenu (S) Cây như ý (Kalpaviksha) và con bò ước là những bảo vật của Cổ Âm Phật Xem Thiên Cổ Lôi Âm Phật. chư thiên. Trái cây và sữa bò khiến thành tựu tất cả Cổ âm thanh vương kinh Xem A di đà cổ âm thanh các điều ước. vương đà la ni kinh. Con của sông Hằng Gaṅgāja (S), Son of the Cổ Âm Tịnh Cầm Ku yin Ching ch'in (C) Tên một Ganges. vị sư. Con đường đưa đến trí huệ Xem Vô ngại giải đạo. Cổ Điền Chức Bộ Furuta oribe (J) Tên một vị sư. Con đường tu tập Bhāvanā-mārga (S) Tu đạo Cổ Phật Kobutsu (J) Tên một vị Phật hay Như Lai. Một trong Tam đạo, ba giai vị của hàng Thanh văn

và Bồ tát. Công đức vô lậu Taintless merits. Côn Luân Dvīpatala (S) Tên một quốc gia, nay Công đức Theo ý Lục tổ giải: công đức sẳn đầy đủ thuộc các đảo lớn ở Nam dương. trong pháp thân, dùng công phu để phát hiện tự tánh, thì công đức trọn vẹn hiện ra. Bố thí, cúng dường là Côn luân K'un-lun (C). tu phước, chỉ có thể gọi là phước đức chẳng phải Công án Koan (J), (J, K), Kung-an (C) Một vụ án công đức. (chuyện tích) chẳng thể dùng bộ óc để lý giải, làm Công hạnh Arthakṛtya (S) Làm lợi lạc người khác cho thiền giả cảm thấy thắc mắc mà phát khởi nghi nhằm hướng dẫn họ nhận thực chân lý. tình, gọi là công án. Tương truyền có khoảng 1.700 công án mà ngày nay các thiền sư Nhật bản sử dụng Công lý Ajjava (P), Justice. khoảng 500 - 600. Những sưu tập công án được Công năng Samartha (S) Năng lực dụng công. nhiều người biết đến

là: Vô môn quan, Bích nham lục, Đồng chủng lục, Lâm tế lục và Denko-roku. Công phu Theo mộtt đường lối để tu tập một pháp môn, khi dụng công tu tập gọi là công phu. Như Công đức Puṣṣa (S), Punnupaga (P), Guṇa (S), tham thiền có nghi tình tức là có công phu. Merit, Đức hạnh, Đức cú nghĩa 1- Công năng phước đức do các hạnh lành. 2- Một trong lục cú Công phu chiều Evening service. nghĩa, tức y đế, chỉ công năng và thuộc tánh của Thật Công phu sáng Morning service. cú nghĩa. Khác với phước đức, công đức là kết quả của những hành động và người tạo tác để tự cải hoá Công quả Meritorious deeds. mình và ngươi khác do đó mà phước đức vượt ngoài Công Tôn Long Kung Sun-lung (C), Gong Sunlong phạm vi sanh tử. Sự nghiệp của mình có ích cho (C) Triết gia Trung quốc thời Chiến Quốc. người, tự mình ra sức làm điều lành gọi là công. Nết Công xảo minh Śīla-pakamasṭhānavidyā (S) Đề na chứa trong minh, lòng dạ mình mộ điều lành gọi cao các loại kỹ xảo như toán, kỹ thuật,... Một trong là đức Ngũ minh của Vệ đà kinh: Thanh minh, Công xảo Công đức Bảo Guṇaratna (S) Tên một vị tỳ kheo. minh, Y phương minh, Nhân minh, Nội minh. Công đức chủ Xem Thí chủ. Cộng mạng chi điểu Two-headed bird, Jīvajīva (S) Mạng mạng điểu, Sanh sanh điểu Giống chim Công đức hành Puññabhisaṇkhāra (P). một thân hai đầu. Công đức Hải Guṇaśāgāra (S) Tên một vị tỳ kheo. Cộng Phát Tâm Pháp Luân Bồ tát Xem Cộng Công đức Hiền Xem Cầu Na Bạt Đà La. Phát ý Chuyển Luân Bồ tát. Công đức hữu lậu Tainted merits. Cộng Phát ý Chuyển Luân Bồ tát Sahacittopada- Công đức Khải Guṇavarman (S) Cầu na bạt ma Dharmacakra (S) Cộng Phát Tâm Pháp Luân Bồ Tên một nhà sư sang Trung quốc dịch kinh. tát Tên một vị Bồ tát. Công đức kinh Puñña sutta (P), Sutra To Punna Cộng tướng Sāmānyalakṣaṇa (S) Tướng cùng Tên một bộ kinh. thông với những pháp khác. Công đức Thi Bồ tát Ganuda (S), Ganuda Cu lạp ba Xem Thắng biện Châu. Bodhisattva (S) Tên một vị Bồ tát. Cung bản chánh tôn Miyamo Shoson (J) (1893 - Công đức Trị Guṇabharma (S) Tên một vị tỳ kheo 1963), phái Tịnh đõ Nhật bản. dịch kinh ở thế kỷ 5. Cung đạo Kyūdō (J). Công đức Vân tỳ kheo Meghaśrī (S) Mê già Thất Cung kính Satkara (S). lợi, Cát tường Vân.

Cung thấn Xem Đạt thấn. Cứu độ Phật mẫu Nhị thập nhất lễ tán Ekavimśātī- stotra (S) Tên một bộ luận kinh. Cung trời Đâu suất Tuśita Heaven. Cứu Hộ Huệ Bồ tát Paritranasayamatri (S) Tên Cuối kỳ kiếp Kalpakshaya (S), End of a kalpa. một vị Bồ tát. Cuống Sathya (S), Unsincerity Dối gạt, không chân Cứu Thoát Chiu-t'o (C). thật. Một trong 10 tiểu tùy phiền não. Củ cải muối Thukpa (S). Cú Pada (S), Verse. Cụ Duyên tông Prasaṇgika (S) Ứng thành tông Cú Nghĩa Pháp cương yếu Padarthadhar- Do Ngài Phật Hộ (Buddhapalita) sáng lập vào thế masaṃgraha (S). kỷ IV - V, một chi nhánh của Trung quán. Cú thân Pada-kāya (S). Cụ phược Saka-bandhana (S) Kiến hoặc và tư Cúc đa Gupta (S) Cấp đa, Quật đa Một triều đại hoạc chưa đoạn hết. Phược là một tên của phiền não. tồn tại vào thế kỷ 3 và 4 ở Ấn độ. Cụ thọ Ayusmat (S) Huệ mạng 1- Bậc đầy đủ huệ Cúng Dường Pajana (S), Argpya (S), Offering Bố và đức hạnh được mọi người tôn kính. 2- Huệ mạng: thí mà chân thành cung kính gọi là cúng thọ mạng ở thế gian. dường.Cúng dường có 10 món: hoa, hương, chuỗi Cụ túc giới Complete precepts of a monk or a hột, hương tán, hương đồ, hương đốt, tàn lộng cờ phướn, quần

áo, âm nhạc, chắp tay. Xem Bố thí nun. Cụ túc giới Full ordination. Cúng dường mạn đà la Maṇḍala offering. Cụ túc giới Upasampadā (S), Upasampana Tác Cúng dường Vân hải Bồ tát Pujamegha-śāgārah pháp tiến cụ, Cận viên giới, Ô bà tam bát na 1- (S) Tên một vị Bồ tát. Giới luật của các tỳ kheo. Tỳ kheo phải giữ 250 giới, Cúng sự phần tỳ bà sa Abhidharma- tỳ kheo ni phải giữ 348 giới. 2- Nghi thức công nhận prakaraṇapāda-vibhāśāstra (S) Tên một bộ luận người gia nhập Tăng già. kinh. Cụ túc Thiên vạn Quang Minh Như lai Cù ba la Long vương Gopala (S). Raśmisatasahasraparipūrṇadhvadja (S) Trong Cù đàm di Xem Ma ha Ba xà bà đề. hội Pháp hoa Đức Thích ca có thọ ký cho bà Da Du Đà La dạy rằng đời sau bà sẽ thành Phật hiệu là Cụ Cù Sa Śrīghoṣaka (S) Tác giả bộ kinh A tỳ đàm túc Thiên vạn Quang Minh Như lai. cam lộ (sinh) vị luận. Cục cằn Xem Thô lỗ. Cù sư la trưởng giả Goshila (S) Mỹ âm trưởng giả. Cư na la Kunala (S) Tên khác của thái tử Đạt ma bà Cùng tử Daridra-purusa (S) Chúng sanh sanh tử đà na (Dharmavardhana), con vua A dục. trong tam giới. Cư sĩ Gahapati (P), Gṛhapati (S), Kulapati (S),, Zaike Cứu cánh Atyanta (S), Uttara (S, P) Rốt ráo, cuối (J), Layman. Người học Phật tại gia Ca la việt, cùng Tên của mẹ của Kim Tịch Phật lúc chưa xuất Già la việt Người có của ở nhà không ra làm việc gia. đời, ẩn dật tại gia có chí hướng tu hành. Cứu cánh đạo Parayāna (S) Cứu cánh vị. Cương lương da xá Kālayaśa (S) Sa môn Ấn độ Cứu cánh nhất thừa bào tánh luận Xem Phân biệt đời Lưu Tống sang Tàu dịch bộ Quán Vô lượng thọ bảo tánh chi đại thừa tối thắng yếu nghĩa luận. Phật Kinh, là bộ kinh căn bản của phái Tịnh độ (383 - 442). Cứu cánh vị Xem Cứu cánh đạo. Cương lương lâu chí Kālaruci (S) Tỳ kheo Ấn độ

đến Việt nam khoảng 255 - 256 dịch kinh Phạn ra Cửu môn Xem cửu địa. Hán ngữ. Xem Chơn Hỷ. Cửu nhập Xem cửu khổng. Cưu bàn trà Kumvbhanda (S) Tên một loài quỉ. Cửu Phong Chân Tĩnh Chiu feng Chen ching (C) Xem Kiết bàn trà. Tên một vị sư. Cưu la tần Xem Ca la tôn đại Phật. Cửu Phong Đạo Kiền Kyūhō Doken (J) Tên một Cưu Lan Đơn Trà Bán Chỉ La Xem Bán Chỉ La. vị sư. Cưu ma la Ca Diếp Kumāra Kaśyapa (P). Cửu Phong Phổ Mãn Chiu pheng Pu man (C) Tên một vị sư. Cưu ma la diên Kumārayāna (S) Cha của sư Cưu ma la thập (Kumarajiva). Cửu quỉ Chín giống quỉ. Gồm: - 3 giống quỉ không có của: quỉ miệng đuốc, quỉ miệng kim, quỉ miệng Cưu ma la đa Kumāralāta (S) Tên vị Tổ thứ 19 hôi thúi - 3 giống quỉ có ít của: quỉ lông chim, quỉ giòng Ấn. lông hôi, quỉ phùng mang - 3 giống quỉ có nhiều của: Cưu ma la đa Kumārata (S) Tổ thứ 19 trong 28 vị quỉ trông cúng dường, quỉ trông đồ bỏ, quỉ thế lớn tổ sư nắm giữ Phật giáo ở Ấn độ. (thế phước lớn như chư thiên). Cưu ma la đa Kumarilabhatta (S) Thầy của ngài Cửu sanh Chín loại sanh: - thai sanh - noãn sanh - Ha ly bạt ma. Xem Harivarman. thấp sanh - hoá sanh - hữu sắc - vô sắc - hữu tưởng - Cửa sông Hằng Gangadvara (S), Door of the vô tưởng - phi hữu tưởng phi vô tưởng. Ganges. Cửu trụ tâm Lúc thiền định lòng chẳng tán loạn Cửu bộ kinh Xem Cửu bộ pháp kinh. khiến trụ vào một cảnh, khởi ra chín tấm lòng: - an trụ tâm: lóng an mà đậu - nhiếp trụ tâm: lòng thâu Cửu bộ pháp kinh Navanga-sasana (S), Navanga- mà đậu - giải trụ tâm: lòng hiểu mà đậu - chuyển trụ Buddha-sasana (P) Cửu bộ kinh. tâm: lòng

chuyển dời mà đậu - phục trụ tâm: lòng Cửu địa Nine worlds Cửu hữu, Cửu môn, Chín chỗ hàng phục mà đậu - tức trụ tâm: lòng thở hơi mà đậu có, các chỗ ở của loài hữu tình. Gồm: - Người, tiên - diệt trụ tâm: lòng tịch diệt mà đậu - tánh trụ tâm: và các loại trong cõi dục giới. - Cõi sắc giới: sơ thiền lòng vì tánh mà đậu - trì trụ tâm: lòng cầm giữ mà thiên, nhị thiền thiên, tam thiền thiên, tứ thiền thiên - đậu. cõi vô sắc giới: không vô biên xứ, thức vô biên xứ, Cửu trụ tịnh Acinnakappa (P) Một trong 10 hành vô sở hữu xứ, phi tưởng phi phi tưởng xứ. vi mà các tỳ kheo thành Phệ xa ly (Vesali) chủ Cửu hữu Xem cửu địa. trương là thích hợp giới luật. Cửu kết Nine bonds Chín tật xấu bó buộc lòng Cự hải Mahā-aṃava (P). người: - ái kết: ham yêu - nhuế kết: sự hờn giận - Cực Diệu Thiên Xem Quảng Quả Thiên. mạn kết: sự khi lờn - si kết: sự ngu si không sáng - kiến kết: ý kiến tà khúc, chấp nệ - thủ kiến kết: bảo Cực hỷ địa Pramuditā-bhūmi (S), Joyful stage thủ, không phải cho là phải, chẳng phải cho là phải Hoan hỷ địa, Sơ địa. mà không chịu sửa - - kiên kết: xẻn tiếc thân mạng Cực lạc Gokuraku (J), Sukhavati (S), Parama- tài sản - tật kết: ganh ghét kẻ khác sang giàu. sukha (S), Pureland, Supreme happiness Tây Cửu khổng cửu lậu, cửu nhập Chín lỗ trên thân thể phương cực lạc, Tịnh độ Tây phương xứ 1 = An chúng sanh: 2 tai, 2 mắt, 2 mũi, 1 miệng, 1 lỗ đại, 1 dưỡng quốc, Thanh thái quốc, Hảo ý quốc, lạc thổ, lỗ tiện. Chín chỗ ấy đều chẳng sạch. lạc bang Cõi quốc của Phật A di đà ở phương Tây, cách mười vạn ức cõi Phật. Ở đó nhà cửa lâu đài ao Cửu lậu Xem cửu khổng. hồ đều bằng thất bảo, mưa hoa tiên, linh điểu giảng

thuyết đạo lý, toàn cõi đều thanh tịnh ăn uống tự có Ābhāsvara (S), Ābhassaraloka (P), Realm of sẵn không cần nấu nướng, áo quần không cần may Radiance Quang âm thiên, A ba hội, A ba thoại, vá, chúng sanh đi đâu cũng được miễn nghĩ tưởng thì Cực quang tịnh thiên Một trong 3 tầng trời cõi Nhị tới. Ở đó chúng sanh có thể tu mãi cho đến khi thành thiền thiên: - Thiểu quang thiên - Vô lượng quang Phật hay muốn sanh sang cõi giới khác tu theo hạnh thiên - Quang âm thiên. Từng trời sáng láng nhất của nguyện cũng được. 2- Tịnh độ. cõi sắc giới, miền Nhị thiền thiên. Chư thiên ở cõi này dùng hào quang thay tiếng nói Xem Cực Cực lạc thế giới Shukhavati (S) Diệu lạc thế giới, quang tịnh thiên. Liên hoa tạng thế giới. Cực thành Prasiddha (S) Thành tựu tột cùng. Cực Lạc tự Goku-Raku-ji (J) Tên một ngôi chùa. Cực thuỳ miên Xem Cực trọng thuỳ miên. Cực Lương Pramiti (S) Bát lạt mật đế Cao tăng ngưười Ấn vào Trung quốc dịch kinh đời Đường. Cực trọng nghiệp Weighty karma. Cực Niết bàn Abhinibbuta (P), Abhinirvāṇa (S), Cực trọng thuỳ miên Acittaka (S) Cực thuỳ miên Complete serenity and passionlessness. Ngủ mê. Cực quang Osel (T), Clear light. Cực vi Xem A nậu. Cực Quang tịnh thiên Ābhāsvaradeva (P), Cực vi trần Paramanu (S).

CH

Chang Chub Kyi Sem Xem Bồ đề tâm. Chánh định vương kinh Samādhirāja-sūtra (S) Tên một bộ kinh. Chay Xem Chay tịnh. Chánh giác Saṃbuddha (S). Xem Tam bồ

đề. Chay tịnh Virati (S), Abstinence Kiêng, chay. Chánh hạnh Samyak-pratipatti (S). Chánh Sammā (P), Right Samyak (S), Samyag (S). Chánh hạnh chân như Samyak-praptipatti-tathatā Chánh Samyak (S), Right Samma (P). (S) Chánh hạnh như Tức Đạo Thánh đế. Chánh Samyag (S), Samyak (S), Sammā (P). Chánh hạnh như Xem Chánh hạnh chân như. Chánh biến giác Xem Tam miệu Tam Phật đà. Chánh kiến Sammā-diṭṭhi (P), Right view Samyak- Chánh biến tri Sammā-sambuddha (P), Samyak- dṛṣṭi (S) Chánh kiến ngược với Tà kiến. Có 2 loại saṃbuddha (S) Tam miệu Tam bồ đề, Chánh loại: chánh kiến hữu lậu và chánh kiến vô lậu. Bậc đẳng chánh giác Trong một hệ thống thế gian chỉ đắc chánh kiến nhận thấy thế gian đếu: vô thường, có một đấng chánh biến tri mà thôi. Xem Tam vô lạc, vô ngã, vô tịnh (= đạt Chánh kiến hữu lậu). miệu Tam Phật đà. Thấy vậy nên tìm giải thoát (= Chánh kiến vô lậu). Chánh cần Prahāṇa (S), Right endeavours Tứ Một trong Bát chánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, tinh tấn, Tứ ý đoạn, Tứ chánh đoạn, Tứ chánh thắng chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh Siêng năng gắng chí tu tập theo chánh đạo. Gồm: tấn, chánh niệm, chánh định. ác đã sinh thời làm cho chóng dứt, ác chưa sanh thời Chánh kiến Samyak-dṛṣṭi (S), Right view Sammā- làm cho không sinh ra được, thiện chưa sanh thời diṭṭhi (P). làm cho chóng sanh, thiện đã sanh thời làm cho tăng Chánh lý luận Nyāya (S) Như 1- Một tôn phái Bà trưởng. la môn vào thế kỷ thứ VII. 2- Một trong 4 hành Chánh đạo Right path. tướng của Đạo đế: Đạo, Như, Hành, Xuất. Chánh đẳng Chánh giác Xem Tam miệu Tam Phật Chánh lý nhất Trích luận Nyāyabindu (S) Chánh đà. Xem A nậu đa la. Xem Tam bồ đề Xem lý Trích luận Tên một bộ luận kinh. Chánh biến tri. Chánh Lý phái Naiyayika (S), Ninhu (S) Một học Chánh định Sammā-samādhi (P), Right phái ra đời khoảng thế kỳ thứ nhất. Có nhiều điểm concentration Samyak-samādhi (S) Một trong tương đồng với học phái Thắng luận, nhưng chú Bát chánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, trọng luận lý học. Tổ là ngài Kiều đạt na (Gautama), chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh kinh căn bản là Ni dạ đa (Naiyayika). niệm, chánh định. Chánh lượng bộ Sammitīya (P), Sammitiya (P), Chánh định tụ Samyak-traniyatarasi (S) Người Saṅmatīyah (S) Sa ma đế Một trong 20 bộ phái nhất định chứng ngộ. Tiểu thừa.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 44

Chánh Lưu Bồ tát Xem Bất không kiến Bồ tát. Chắp tay Hapchang (K) Palms together. Chánh mạng Sammā-ājīva (P), Right livelihood Chắp tay vái chào Ādara (S), Salute with folded Samyag-ājīva (S), Samyak-ājīva (S) Chánh hands and arms together. mệnh Một trong Bát chánh đạo: chánh kiến, chánh Chân chính yếu tập Xem Nhiếp Chân thật luận. tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Chân đế Paramattha (P), Paramārtha (S) Xem Đệ I nghĩa đế. Xem Thắng nghĩa đế. Chánh mệnh Xem Chánh mạng. Chân đế Ba la mật Sacca-pāramitā (S), Perfection Chánh nghiệp Sammā-kammanta (P), Right action of Truthfulness. Samyak-karmanta (S) Một trong Bát chánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, Chân Đà Ma ni ấn Xem Chân Đà ra ni Hào tướng chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. ấn. Chánh nguyện Vāṣpa (S), Vappa (P) Một vị trong Chân Đà Ma ni Hào tướng ấn Cintamani (S) Như ngũ Tỳ kheo. ý bảo chân ấn,

Chân Đà Ma ni ấn, Như Lai ấn, Ngọc như ý Ngọc như ý: Khi tâm nghĩ điều gì thì có điều Chánh ngữ Sammā-vācā (P), Samyak-vācā (S), đó. Samyag-vāc (S), Right speech Chân Đại Đạo giáo Chen-ta-tao chiao (C) Một học Chánh Ngữ Mã sư Xem A Thuyết Thị. thuyết Đạo giáo do Liêu Đức Nhân sáng lập năm Chánh niệm Sammā-sati (P), Right mindfulness 1142. Samyak-smṛti (S) Có chánh niệm về thân, chánh Chân Đạt la thần Sindura (S) Chân Trì la thần niệm về thọ cảm, chánh niệm về ý, chánh niệm về Một trong 12 bộ tướng Phật Dược sư. pháp. Chân Đế Chân thể của tự tánh vượt không gian, thời Chánh pháp Right Dharma. gian và số lượng. Chánh Pháp Hoa kinh Cheng-fa hua ching (C) Chân Đế Đăng Paramattha-dipāni (P) Một trong Tên một bộ kinh. những luận kinh do Dhammapala, thế kỷ 5, soạn và Chánh pháp nhãn tạng Shōbōgenzō (J). chú thích kinh điển Pali. Chánh pháp Niệm xứ kinh Saddharma-smṛty- Chân Đế Khuông Paramattha-manjusa (P) Một upasṭhāna-sūtra (S) Tên một bộ kinh. trong những luận kinh do Dhammapala, thế kỷ 5, soạn và chú thích kinh điển Pali. Chánh sĩ Xem Bồ tát. Chân Giác Thắng Chen chueh Sheng (C) Chen Chánh thọ Xem Chánh thọ. Xem đại định. ju Tao jen (C). Chánh Thọ Lão Ông Shoju (J) Tên một vị sư. Chân hạnh phúc Advaitananda (S), The bliss of Chánh tinh tấn Sammā-vāyāma (P), Right effort knowledge of the Absolute. Samyak-vyāyāma (S), Samyag-prahānāni (S). Chân không Shinkū (J). Chánh trí Samyak-jñāna (S), Right wisdom Chân lý Satya (S), Sacca (P) Đế Sở kiến không Sammā-ñāṇa (P). còn tranh luận. Chánh tư duy Samyak-saṃkalpa (S), Right Chân lý qui ước Saṃvṛti-satya (S). thought Sammā-saṅkappa (P) Một trong Bát chánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, Chân lý tương đối kun sop (T), Relative truth chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh Chân Loan Shiran (J) (giáo tổ Chân tông -Shinshu- niệm, chánh định. ở Nhật) Xem Thân Loan.

Chân ngã Parmātman (S), True selfness Ngã siêu Chân Tông Đại sư Shinshu Daishi (J), việt xa lìa ngã chấp, ngã kiến đạt đến tự tại. Zhenzongdashi (C), Shinshu Daishi (J) Danh hiệu của Hà Trạch. Chân ngôn Xem Dà la ni. Chân trí Xem Căn bản trí. Chân ngôn giáo Xem Kim cang thừa. Chân Yết Thanh Liễu Shingetsu Shōryō (J) Tên Chân ngôn tông Shingon-shū (J). một vị sư. Chân Nhã thiền sư Shinga (J) Tên một vị sư. 801 - 879. Chẩn tế bần phạp Xem Cãp Cô Độc. Chấn Chen (C) Quẻ thứ tư trong bát quái. Chân nhân Zhenren (C), Chen-ren (C), Zhenren (C), Shinnin (J), Taoism master Chấn Lãng Chan lang (C). Chân Nhiên Shinnen (J) Tên một vị sư. Chấp chặt Abhiniveśa-saṃdhi (S), Solid Chân Như Bhūta-tathatā (S), de kho na nyi (T), attachment. Tathatā (S, P), Shinnyo (J), Suchness, The true Chấp không Phá được ngã chấp, pháp chấp rồi, thấy reality Nhất như, Thật tánh Chân thật, Chân vũ trụ vạn vật đều không, bèn chấp cái không này thật đúng như bản thể của tự tánh, Xem Pháp tính. cho là tất cả đều không có, gọi là không chấp (chấp không). Chân Như Đạo Nhân Chen ju Tao jen (C). Chấp Kim cang Xem Kim Cang Thủ Xem Kim Chân như Kim cang Bồ tát Xem Bất không kiến Cang Thủ Bồ tát. Bồ tát. Chấp Kim cang Bồ tát Xem Kim Cang Thủ Bồ tát. Chân như thực nghĩa kiến Yathābhūtārtha- sthānadarśanam (S). Chấp Kim cang thần Xem Kim Cang Thủ Xem Kim Cang Trì. Xem Kim Cang

Thủ Bồ tát. Chân tánh Original nature Xem Phật tánh. Chấp ngã Attanutthim (P), Attnudiṭṭhim (S). Chân tánh của các pháp Suchness of all dharmas. Chấp phong thần Xem át nễ la thần. Chân Tánh yếu tập nạn ngữ thích Tattva- saṃgraha-Panjika (S) Tên một bộ luận kinh. Chấp trì (1) Dharana (S) Định tâm lại một chổ. Chân Tánh yếu tập tụng Tattva-saṃgraha-kārikā Một trong 8 pháp thật tu có đề cập trong Du già kinh. (2) Ādāna (S), Holding on Giữ, chứa. (S) Nhiếp Chân thật luận Tên một bộ luận kinh. Có 3646 bài tụng. Chấp trì thức Xem A lại da thức. Xem A đà na thức. Chân Tế Xem Chân Thạnh. Chấp trước Abhiniveśa (S), Strong attachment Chân Thạnh Shinzei (S) Chân Tế 800 - 860, khai Abhinivesa (P). tổ Thiên Thai tông Nhật bản. Chất đát la bà nia Xem Hoả Biện. Chân thân Saṃvṛtikāya (S), Paramarthakāya (P). Chất thơm Gandhakuṭī (S), Perfume. Chân thật Sacca (P), Satya (S), Tatta (P), Tattva (S), Truth, Reality Châu báu Ratna (P), Ratanam (P), kern cho (T), Chân thật tâm Xem Nhục đoàn tâm. Treasure Bảo Xem ratna. - tiratanam, rattanattayam: Tam bảo. Chân thực Như lai Mūlatathāgata (S). Châu đà Xem Châu lỵ bàn đà già. Xem Châu lợi Chân Tông Chen-Tsung (C) Một hoàng đế nhà bàn đà dà. Hán (968-1022). Châu đảnh vương Bồ tát Maṇikutarāja (S),

Mahākutarāja (S) Tên một vị Bồ tát. slowly. Châu đảnh vương Bồ tát Mahākutaradja (S). Chí Đạo Vô Nan Shidō Mu'nan (S) Tên một vị sư. Châu Hoàng Shuko (J). Chí Đức Tỳ kheo Xem Xà na quật đa tỳ kheo. Châu Hoằng Chu-hung (C), Zhuhong Triều nhà Chí tâm đảnh lễ Xem Nam mô. Minh, đã tổng hợp Thiền và Tịnh độ (1535-1615). Chí tâm hướng Xem Nam mô. Châu Hy Chou his (C). Chí Tôn ca Bhagavad-gītā (S) Tập thứ 6 trong Châu Kế Bồ tát Maṇicuda (S) Tên một vị Bồ tát. trường ca trữ tình lớn của Ấn độ, Mahabrarata, soạn từ thế kỷ V BC đến thế kỷ II BC. Châu lỵ bàn đà già Sudapanthaka (S) Chú đồ bán thác ca, Châu lỵ bàn đặc na, Châu đà, Kế đạo, Đại lộ Chín bước an tâm Nine steps for settling the mind biên. semnegu (T). Châu lỵ bàn đặc ca Sudhipanthaka (S), Chín bước an tâm Semnegu (T). Suddhipanthaka Châu Đà, Châu lợi bàn đà dà Chín cõi giới Nine Realms. Một trong 16 vị A la hán, đệ tử Phật, phái đi hoằng pháp nước ngoài. Khi mới xuất gia, ông Châu Đà rất Chín công đức hạnh Nine elements of virtue. tối dạ học mãi một bài kệ 4 câu mà không thuộc. Thế Chín loại nghiệp Nine kinds of karma. nhưng ông cố gắng tu và nhờ Phật điểm hoá mà đắc A la hán. Chín lỗi Nine faults.

Châu lỵ bàn đặc na Xem Châu lỵ bàn đà già. Chín muồi Abhyavagāhya (S), Abhyavagāḍha (S), Pariṇata (S), Ripened, Mature Trưởng thành, kết Châu lợi bàn đà dà Suddhipanthaka (S) Xem liễu. Châu lỵ bàn đặc ca. Xem Sudhipanthaka. Chính định vương kinh Xem Nguyệt Đăng Tam Châu Phất bà đề Xem Đông thắng Thần châu. muội kinh. Che lấp Xem Triền cái. Xem Cái. Chính lý Nāya (S), Good way. Chen ju Tao jen Xem Chân Giác Thắng. Chính thụ Xem Đẳng chí. Chen ju Tao jen (C) Xem Chân Giác Thắng. Chi Cương Lương Lâu Chih-chiang liang lou (C) Chế cảm Pratyahara (S) Xa lìa cảm quan và đối Tên một vị sư. tượng. Một trong 8 pháp thật tu có đề cập trong Du Chi cương lương tiếp Kalasivi (S) Một vị Sa môn già kinh. Ấn độ

dịch kinh ở Tàu tại Kiến nghiệp vào năm 255 Chế đa sơn bộ Cityavadin (S), Cetiyavāda (P), hay 256 đời Tam quốc, đất Ngô. Caityavandāna (S), Jetīyaṣailāḥ, Jetīyaśailāḥ (S), Chi đề sơn bộ Caityaśailah (S). Jetavanīyāḥ (S), Caityaśaila (S) Một trong 20 tông phái của Tiểu thừa. Chi Khiêm Tcheu-K'ien (C) Tên một vị sư.

Chế đa văn bộ Xem Chế đa sơn bộ. Chi Lâu Ca Sấm Chi Lou chia ch'ien (C) Tên một vị sư. Chế giới Xem Dạ Ma. Chi lâu Ca Sấm Lokakshin (S) Một vị sư Ấn qua Chế Tra Ca đồng tử Cetaka (S) Phiến để ca đồng Tàu dịch kinh tại Lạc dương từ năm 147 đến 186. tử; sứ giả. Chi phần Svayava (S) Một trong Thập lục đế của Chết Gata (S), Dead Xem Tử phái Chánh lý ở Ấn. Chết từ từ Mandanusārin (S), Passing away Chiêm bặc hoa Campaka (S) Một loại hoa cõi trời.

Chiên đà la Xem Chiên đà lỵ. Chỉ Man Xem Ưng quật ma la. Chiên đà lỵ Candala (S) Giai cấp bị coi là hạ tiện Chỉ Man kinh Xem Ưng quật ma la Kinh. trong xãhội Ấn thời xưa. Nam gọi là Chiên đà la Chỉ quán Xem Chỉ. Xem định huệ (Candala), nữ gọi là Chiên đà lỵ. Chỉ quán đả tọa Shikantaza (J) Xem Trí Quan. Chiên đà việt quốc vương kinh Cadrapati sūtra (S) Tên một bộ kinh. Chỉ thẳng Xem Trực chỉ nhân tâm. Chiên đàn Candāna (S) Một thứ gỗ thơm ở núi ma Chỉ tịnh Dvangulakappa (P) Một trong 10 hành vi la da nam Ấn. mà các tỳ kheo thành Phệ xa ly (Vesali) chủ trương là thích hợp giới luật. Chiên đàn hương Bích chi Phật Candanagandha- Pratyeka-Buddha (S) Tên một vị Phật hay Như Chơn Đế Paramārtha (S), The ultimate benefit Lai. Paramattha (P) Thắng nghĩa 1- Đệ nhất nghĩa, chân nghĩa. 2- Tên một cao tăng thế kỷ VI dịch bộ A Chiên đàn hương Phật Xem Đa ma La bạt chiên ty dạt ma câu xá luận của ngài Thế Thân sang chữ đàn hương Phật. Hán vào năm 563. Xem Diệu đế. Chiên đỗ la Catura (S) Chiến đầu la, Chiên trụ la, Chơn Hỷ Kararuci (S), Tcam Hi (C) Cương lương Đề đồ la Một trong 12 bộ tướng của Dược Sư Phật. lâu chí Vị Sa môn Ấn độ dịch kinh tại Quảng đông Chiên niệm thị hiện Adesana-pratiharya (S), năm 281 nhà Tây Tấn. Adesanapatiharia (P) Tha tâm thị hiện, Tha tâm Chơn liên đà Mucilinda (S) Mục Chi lân đà Long luân, Quán tha tâm, Quán sát tha tâm thần túc vương, Mục chơn lân đà Rồng chúa. Lúc đức Dùng tha tướng, tha niệm,... để quán xét các pháp Thích Ca đắc đạo và ngồi nhập định, ngoài trời như tha ý, quá khứ, vị lai, hiện tại,... giông bãão, rồng chúa che chỡ bao phủ cho Ngài Chiên trụ la Xem Chiên đỗ la. khỏi bị mưa và lạnh. Chiến đầu la Xem Chiên đỗ la. Chơn ngôn Xem đà la ni. Chiết giang Chekiang (C). Chơn ngôn thừa Mantrayāna (S) Mật tông, Chơn Chim sẻ Kalandaka (S), Squirrel. ngôn tông, Du già tông Tín đồ Chơn ngôn tông lúc nào cũng giữ mình cho tương ứng với hạnh nghiệp Chim xá lợi Egret (S). của Phật bằng: thân thì làm Phật sự, khẩu nói lời Chỉ Śamatha (S), Samatha (P), shinay (T), lành, ý luôn niệm Phật. Tông này dùng ấn để thế cho Tranquility Định quán, Tịch chiếu Minh Tịnh, Sa nghiệp thanh tịnh của thân, chú để thế cho nghiệp ma tha, Chỉ, Chỉ quán, Tịch tĩnh Ngừng mọi vọng thanh tịnh của khẩu, ý để được nghiệp thanh tịnh về tưởng để tâm trở về trạng thái yên tĩnh. Một loại ý. Lúc ngồi đạo tràng hành đủ ba mật ấy thì đồng thể định, trong đó ngăn dứt các pháp bất thiện của các với Phật, thành Phật trong lúc ấy. căn, lìa niệm tà vạy, diệt trừ

phiền não tán loạn để Chơn ngôn tông Tchenn-yen-tsoung (C),, Shingon tâm được vắng lặng. (J) Cũng gọi là Mật tông hay Du chỉ tông. Ngài

Chỉ đạo luận Netti (S), Netti-pakarana (S) Đạo Kim Cang Trí (Vajrabodhi) thành lập ở Tàu năm luận. 719, sau ngài Hoằng Pháp đại sư (Kobo-Daishi) truyền qua Nhật năm 804. Xem Chơn ngôn thừa Chỉ Đa Mật Gītamitra (S) Sa Hữu Một Sa môn Ấn độ dịch kinh tại Kiến Khương trước năm 420. Chơn như thân Body of true suchness.

Chỉ Không thiền sư Dhyānabhadrā (S) Tên một vị Chơn như thức Xem Như lai tạng. sư (1289 - 1363). Chơn Tông Shinshū (J) Tịnh độ chơn tông Do

ngài Chơn Loan (1173 - 1263) sáng lập ở Nhật. vương. Chuyển luân thánh vương, Chuyển luân thánh đế. Tên cha đức Phật Đại Thông Trí Thắng. Là Chu Châu Lai Chu chou Lai (C). vị Thánh vương vỉ pháp lý mà cai trị khắp hoàn cầu. Chu Đôn Di Chou I-tun (C) Một nhà triết học Tân nho giáo. Chuyển Luân Vi Sơn vương Xem Chuyển Luân Thánh vương. Chu Đôn Di Chou Tun-i (C) 1017-1073, một triết Chuyển nữ Bồ tát Sở vấn Thọ quyết kinh Xem gia tânKhổng giáo đã phát triển ý tưởng Thái cực đồ. Thuận quyền Phương tiện kinh. Chu Hy Chu Hsi (C) Một trong những triết gia lớn Chuyển Nữ thân Bồ tát kinh Xem Thuận quyền trong lịch sử Trung quốc, 1120-1200. Phương tiện kinh. Chu toàn Tana (S). Chuyển pháp luân Turn the wheel of the Dharma Chu triều Chou dynasty. . Dharma-cakra-pravartana (S) Dhamma-

Chua Amla (S), Sour. cakka-pravattana Giáo pháp của Phật gọi là pháp luân (bánh xe pháp). Truyền nói giáo pháp tức là Chuẩn đề Bồ tát Cundi (S) Chuẩn đề Quán âm, chuyển (quay) pháp luân. Ngụ ý là giáo pháp Phật Chuẩn đề Phật mẫu Tên một vị Bồ tát. truyền khắp chúng sanh, phá tan phiền não. Chuyển Chuẩn đề Phật mẫu Xem Chuẩn đề Bồ tát. đây còn có nghĩa là chuyển pháp từ tâm mình, chuyển di sang tâm người khác. Chuẩn đề Quán âm Xem Chuẩn đề Bồ tát. Chuyển pháp luân kinh Dhammacakka sutta (P) Chuẩn Đề Quán Âm Bồ tát Xem Đại Chuẩn Đề. Dhammachakkappavattana sutta (P), Chung Nam sơn Mt. Chung-nan. Dhammacakka Sutta (P) Kinh Sự thành lập triều Chuôi Beads (S). đại của chánh pháp Tên một bộ kinh. Kinh nay đề cập đến Tứ diệu đế, và là bài pháp đấu tiên của đức Chuông Drilbu (T), Bell tượng trưng sự cảnh tỉnh. Phật. Chuông gia trì Gong. Chuyển pháp luân Ưu ba đề xá Dharma- Chuông nhỏ Xem Linh. cakrapravatana śāstropadesa (S) Tên một bộ luận kinh do ngài Thế Thân biên soạn. Chuỗi ngọc Xem anh lạc. Chuyển thanh tụng Vibhakti-kārikā (S). Chuỗi niệm Phật Pāśaka-mālā (S) Tràng hạt. Chuyển y Aśrayaparāvṛtti (S), Sudden change Chuyên na già Culanāga (P). Parāvṛtti (S) Đột biến. Chuyển di Pariṇāma (S), Transference Hồi Chuyện thiên cung Vimānavatthu (P), Stories of hướng. the Mansion Vimana (P) Tỳ ma na, Thiên cung Chuyển di tâm thức Phowa (T), Pravṛtti-vijñāna (S), sự Một trong 15 tập của bộ Tiểu bộ kinh, gồm Transference of Consciousness Meditation, những truyện tái sanh ở cõi trời. Mind transferrence Chú Xem man trà la. Chuyển hóa Proselytizing. Chú Mantra (S), Ngag (T), Manto (P), Ngak (T) Chuyển Luân Thánh Vương Cakravartina (S), Man trà la, Mật

chú, Thần chú, man đá la, linh phù Balatcakravatin (S), Cakkavattirāja (P), Cakra- Có nhiều câu thì gọi là Chân ngôn (Dharini), nếu chỉ vartīrājan (S), koro gyur wa (T), Cakkavattirāja (P), một câu gọi là Chú (Mantra). Man trà la (ý mật) Śākyavartin (S), Cakravartīrāja (S), Soverign cùng với Chân ngôn (dharini) là ngữ mật và ấn là ruler, Wheel-turning monarch Chuyển Luân Vi thân mật nếu được khéo học và thực hành thì hành Sơn vương Kim Luân vương, Chuyển Luân giả sẽ là một với chư Phật., thân ngữ ý mình là thân

ngữ ý của chư Phật. Xem thêm Đà la ni. Chúng Ngộ Tu Ngung Cheng wu Hsiu yung (C) Tên một vị sư. Chú đồ bán thác ca Udapanthaka (S) Tên một vị đệ tử của đức Phật. Một trong 16 vị đại A la hán Chúng sanh Satta (S), Sattva (P), Sentient beings, đước đức Phật cử đi hoằng pháp nước ngoài. Xem Tát đỏa. Chú đồ bán thác ca Cudapanthaka (S) Một trong Chúng sanh bình đẳng Sattvasamatā (S) Bình 16 vị A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ đẳng tính. gìn chánh pháp. Chúng sanh chủ Pajāpati (P). Chú đồ bán thác ca Xem Châu lỵ bàn đà già. Chúng sanh giới Sattaloka (P). Chú giải Commentary Chú giải trong Phật giáo là Chúng sanh trược Sattva-kaṣāyaḥ (S). phần phụ thêm, mỡ rộng và giải thích chính văn. Chú giải là từ được cả hai phái tiểu thừa và đại thừa Chúng sắc do tâm khởi Sarvarūpavabhāsaṁ-hi- sử dụng. Trong khi đó từ Luận Kinh (Abhidharma) yadā-cittaṁpravartate (S), All froms arising from là phần chú giải đích thân Phật nói ra, từ Sastra chỉ mind. phần chú giải do các nhà sư đại thừa sau này bổ túc Chúng sinh vô ngã Xem Nhân vô ngã. và giải thích cho rõ nghĩa thêm. Chúng Thiên Shaṇghadeva (S) Tên một vị sư. Chúa Bản sơ Adi-nātha (S), Primal creator. Xem Tăng già Đề bà. Chúa các bài hát Gāthapati (S), Lord of songs. Chúng viên Xem Già lam. Xem tăng già lam. Chúa Tạo vật Xem Ba xà ba đề. Xem Chúng Chúng Xưng Xem Gia da đa xá. sanh chủ Chùa Temple, Pagoda, Pansula, Tera (J), Gompa Chúng Parisa (P), Group of followers Tăng chúng. (T), (S) Pháp đồng xá, pháp thực đồng xá (đạo và đồ Chúng Dị Vaisvantara (S) Tên riêng của Thái tử ăn chung một chỗ), pháp thực nhị đồng xá (đạo và Tất đạt Đa. đồ ăn là hai chỗ). Có 10 danh từ người ta dùng để chùa, gồm: -tự - tịnh trụ - pháp đồng xá - xuất thế xá Chúng Dưỡng Shanghapala (S) Tên một vị sư. - tinh xá - thanh tịnh viên - kim cang sát - tịch diệt Chúng đồng phận Nikāya-sabhaga (S) Tuỳ theo đạo tràng - viễn ly xứ - thân cận xứ. chỗ thú hướng khiến cho được cùng một quả báo. Chùa Đại Đức Daitokuji (J) Tên một ngôi chùa. Chúng Hà Xem Tăng Già Nan Đề tổ sư. Chùa Thiếu Lâm Shaolinszu (C). Chúng Hiền Shanghabhadrā (S), Saṃghavarti (S), Chứng Adhigamā (S) Đắc Ngộ nhập chân lý, thể Tăng Già bạt Trừng Tên một vị sư. Xem Tăng nghiệm đúng như thật. Già bạt Đà la. Chứng Bồ đề tối thượng Bodhim-spṛsate (S). Chúng hiệp địa ngục Shanghata (S), Shanga Đôi áp địa ngục. Chứng đắc Adhisambodha (S) Chứng ngộ chân lý, thể đạt quả vị, trí huệ, giải thoát và công đức. Chúng học Śaikṣaka (S) Những lỗi thông thường có ghi trong Luận tạng. Chứng ngộ Sanditṭhiko (S), Paṭivedha (S), Shōgo (J), Attainment. Chúng học giới Sata-saiksa (P) 100 trong số 250 giới của Tỳ kheo. Chứng pháp Sakkhi-dhammam (P). Chúng Hứa Ma ha Đế Kinh Mahā-saṁmata-rāja Chứng trí sở hạnh xứ Pratytma gatigocharam (S). (S) Tên một bộ

kinh. Chủ Nāṭa (S) Một trong những danh hiệu được Chúng Khải Xem Tăng Già Bạt Ma. dùng để chỉ đức Phật.

Chủ dạ thần Vasantavayanti (S) Xuân hòa thần (S). Vị thiện tri thức thứ 32 trong số 55 thiện tri thức mà Chư pháp không Sarva-dharma-śūnyatā (S), All Thiện Tài đồng tử tham vấn. objects empty Nhất thiết pháp không Tư tướng Chủ đế Xem Thật. các pháp đều bất định, lìa tướng chấp trước. Chủ lễ Là người đứng giữa vào lúc hành lễ. Chư Pháp thật tướng Tattvasya-lakṣaṇa (S). Chủ nghĩa bất diệt tak ta (T), Tak ta (T), Eternalism. Chư pháp vô ngã Dharma-nairatmya (S),

Chủ nghĩa cá nhân Abhimāna (S), Ātmamada (S), Egolesseness of phenomena, Selflessness of Egotism phenomena Chư pháp vô ngã Dharma-nairatmya Chủ nghĩa chân lý tuyệt đối bất tri Anissaravada (S),

(P), Agnosticism Egolesseness of phenomena. Chư Phật tâm Đà la ni Kinh Buddha-hṛdaya- Chủng Mahābhāta (S), Element Yếu tố. dhāraṇī (S) Chư Phật Tâm Kinh Tên một bộ Chủng chủng giới trí lực Nana-Dhātu-jñāna-bāla kinh. (S). Chư Phật Tâm Kinh Xem Chư Phật tâm Đà la ni Chủng chủng tạp chú kinh Chung-chung tsa-chou Kinh. ching (C) Tên một bộ kinh. Chư Phật Tập hội Đà la ni Kinh Sarva- Chủng địa Xem Tánh Địa. buddhangavati-dhāraṇī (S) Tên một bộ kinh. Chủng học pháp Sekhiyā-dhamma (P), Śaikṣa- Chư Phật yến tập kinh Buddha-sangiti (S) Tên dharma (S), Sekhiyā-dhamma (P). một bộ kinh. Chủng loại câu sinh vô sơ tác ý sinh thân Nikāya- Chư thiên Devatā (S), Devaśūra (S), Deva (S), lha sahajāśaṁskāra-kṛya-manomayakāya (S). (T), God Đề bà (Nữ gọi là Devi) 1- Những vị tu

Chủng quả Xem Quả. ngũ giới, thập thiện, cụ túc giới có công đức nên được sanh làm chư thiên. Chúng sanh trong 28 Chủng tánh Gotrastha (S), Gotra (S) Xem Định từng trời. tánh. Chư thiên đoạ xứ Isipatana (P), Ṛṣipatana (S) Tiên Chủng tánh địa Xem Tánh Địa. uyển Một vùng gần Benares, nay là Sarnath, có Chủng tộc Sakya Sakyans. Vườn Lộc Uyển, nơi đức Phật giảng kinh Chuyển pháp luân.. Chủng Trí Chủng tử trí huệ đã sẳn có trong tự tánh, nếu được hiện hành thì diệu dụng vô biên, cũng gọi Chương Kính Hoài Huy Shōkei Eki (J) Tên một vị là nhất thiết chủng trí. sư. Chủng tử Bīja (S) Nhân, chân ngôn của Phật. Chủng Chước ca bà la Xem Thiết vi. tử của Đại nhật Như Lai là A, Vam; của Nguyệt Chước Ca La Sơn vương Cakravaḍa-girirāja (S) Thiên Như Lai là Ya,... Luân Vi Sơn vương. Chủng tử nghiệp Xem Nghiệp chủng. Chướng Impediment, Hindrance Xem Triền cái Chủng tử thức Xem A lại da thức. Xem Chướng ngại Xem Cái. Chủng tự Syllable. Chướng nạn Obstacle and hardship. Chư hành hữu vi kinh Anityata sūtra (S). Chướng ngại Xem Duy để nan. Xem Cái Xem Kiền Dữ. Chư hành vô thường Anityah-sarva-saṁskārah

Chướng ngại thần Vinayaka (S) Tì na dạ ca thiên, yikadhamma (P).

Thường tùy ma Vị ác thần thường theo người gây
Chướng pháp Antarāyikadhamma (P).
ác nạn.
Chưởng trung luận Talāntaraka-śāstra (S) Do
Chướng pháp Antarāyikadharma (S), Antarā- ngài Trần Na biên soạn.

D Da Du Đà la Yaśodharā (S), Bhaddakaccana- Một đức Phật vị lai, quốc độ ở phương hạ so cõi ta

Bimba-Rahulamata (P), Yasodhara (P) Tên bà Công chúa, vợ Thái tử Tất đạt ta, anh em cô cậu, Danh văn quang Phật Well-Known Light Buddha, cùng tuổi. Còn gọi là Bhaddakaccana Bimba Yasaprabhā Buddha (S) Một đức Phật Như Lai, Rahulamata. Thái tử Tất đạt đa có 3 bà phi: Da Du quốc độ ở phương nam so với cõi ta bà. Tên một vị Đà La, Cồ Di và Lộc Dã. Phật hay Như Lai. Da Xá Xem Na liên đề lê da xá. Dao Tần Kutcha (S), Kutsha (P), Koutcha, Khujt Da Xá trưởng lão Yaśa (S), Yasa (P), Yasaskara (S) Chi, Kuśi (S) Xứ Tân Cương ngày nay. Thinh danh bất chánh Tên một vị sư. Dao Tần triều Yao-Ch'in dynasty. Dabbila Dabbila (P) Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã Dà phạm đạt ma Bhagavaddharma (S) Vị sa môn trú trong núi Isigili. người Ấn du hoá sang Trung quốc đời nhà Đường Danh Nāma (P), Nāman (S), Name niên hiệu Khai nguyên. Danh hiệu Nāmadheya (S). Dài Xem Trường. Danh mạng căn Namā-jīvitindriya (S). Dã ca minh Sṛgala (S) Nghĩa đen là con chồn kêu, chỉ người chưa đạt đạo mà vọng nói chân lý. Danh Nghĩa Đại tập Mahāvyutpatti (S). Dã dượi Vishada (S) Sự mệt mỏi và chán nản, một Danh Nghĩa Minh Đăng Kinh Abhidha-nappadipika trong những chướng ngại trên đường giải thoát. (P) Tên một bộ kinh. Dã Uyển Tịnh Xá Isipatanarama (S) Một trong 6 Danh quang Phật Yasaprabhāsa Buddha (S), Famous tịnh xá nổi tiếng thời đức Phật. Light Buddha Tên một vị Phật hay Như Lai. Tên một vị Phật hay Như Lai. Dấu hiệu tái sanh Gati-nimitta (S), Sign of future existence. Danh sắc Nāmarūpam (S), Nāmarūpa (S), Name and Form. Dãy núi Girijāla (S), Ranges of mountains. Danh thân Nāma-kāya (S). Dạ Ma Yama (S) Diệm Ma thiên, Diệm thiên, Tô dạ ma thiên, Diêm La vương, Chế giới 1- Tên vị thần Danh tướng Như Lai Sakiketu (S) Ngài Tu bồ Đề, theo cõi chết (Diêm La vương). 2- Dạ Ma thiên, Diêm lời thọ ký của Phật Thích Ca, về vị lai sẽ thành Phật có Ma thiên: Tên một cõi trời, thuộc tầng thứ ba trong danh hiệu này. Cõi thế giới của Ngài là Bảo sanh thế giới trời Dục giới, đứng đầu là Tu dạ ma thiên (Suyama- (Ratnasambhava). Kỳ kiếp của Ngài gọi là Hữu Bảo devaraja) 3- Chế giới: Một trong 8 pháp thật tu đề Kiếp (Ratnavabhasa). cập trong Du già kinh. 4- Kinh Vệ đà: Diêm La Danh uẩn Nāma-khaṇḍa (S). vương. Danh văn Phật Yasa-Buddha (S) Well-known Buddha Dạ ma thiên Yamadevaloka (P) Tên một vị thiên. Dạ Mi Yami (S) Nữ Diêm vương Thần cõi chết.

Dạ nhu Phệ đà kinh Yajur-veda (S) Tế tự Kinh 28 vị tổ Phật giáo ở Ấn độ. điển Vệ đà. Di hầu Markaṭa (S), Monkey Makkaṭa (P) Ma ca tra Dạ thần Lạp thoát lệ Ratri (S).

Một loài khỉ, dùng để ám chỉ tâm vọng động.

Dạ xoa Yakṣa (S), Yakkha (P), Yakkhini (P), Yakṣi Di hầu giang Markaṭa-ḥrada (S) Di hầu trì, Hầu trì (S), Yakṣinī (S) Dược xoa, Dõng Kiện, Bạo ác, Tên một cái hồ Xá lỵ. Ao này do bầy khỉ tụ lại làm Thiệp Tật, Yakasa, Tiệp tật quỷ Một loài quỉ rất thành. Phật từng có thuyết pháp ở đây. hung mãnh, bay đi mau lẹ, có phận sự giữ các cửa Di hầu trì Xem Di hầu giang. Khuyết cùng thành trì của Trời. Một trong bát bộ. Gồm: Thiên, long, dạ xoa, càn thát bà, a tu la, ca lâu Di hi la thành Xem Di thê la thành. na, khẩn na la, ma hầu la già. Một trong 8 loại quỉ: Di lan đà Milinda (S) Mi Lan Đa Tên một vị Càn thát bà, Đảm tinh quỉ, Cưu bàn trà, Ngạ quỉ, Hoàng đế ở Ấn độ thuở xưa có đề cập trong Na tiên Chư long, Phú đơn na, Dạ xoa, La sát. Tỳ kheo Kinh do ngài Long Thọ Bồ Tát, tổ thứ 14, Dạ xoa nữ Yakṣi (S), Yakkhini (P). soạn ra. Ngài là vua nước Đại Hạ Menandros, người Hy lạp, hậu bán thế kỷ II BC. Dẫn Chánh vương Satavahana (S) Bảo Hành vương, Sa đa bà ha vương Một vị vua ở Nam Ấn Di Lặc Hạ sanh Kinh Di Lặc Hạ sanh thành Phật khoảng thế kỳ thứ 3. Kinh Ngài Tam tạng pháp sư Nghĩa Tịnh đời Đường dịch ra chữ Tàu. Dâm ý Dutthullam (P). Di Lặc Hạ sanh thành Phật Kinh Xem Di Lặc Hạ Dâm ngữ Xem Vô nghĩa ngữ. sanh Kinh. Dâng Y cà ca Kaṭhina (P) Thọ y ca-thi-na. Di Lặc Phật Maitreya (S), Milei (C), Miroku (J), Dây nịt du già Yogapaṭṭa (S) Dây nịt dùng chống Metteyya (P), Jampa (T) Di Lặc Bồ tát Có nghĩa ngả ra phước hay phía sau khi ngồi thiền (được các là từ tâm. Theo Phật Tổ Thống ký, từ lúc đức Thích Mahasiddha sử dụng). Ca cho đến đức Di Lặc ra đời là 8.108.000 năm. Khi Phật Di Lặc ra đời con người sẽ sống đến 80.000 tuổi Demon King Deva Māra (S). (Di lặc hạ sanh Kinh). Trước Phật Thích Ca ra đời, Di Ca Mekā (S) Người con gái Di ca tên Thiện Âm con người thọ 100 tuổi. Trước Phật Thích Ca, thời là một cô gái chăn bò đã dâng bát cháo nấu bằng sữa Phật Ca Diếp, con người thọ mạng 20.000 tuổi (Soạn khi đức Phật mới thành đạo. tập bá duyên Kinh). Hiện nay Bồ tát Di Lặc đang Di Ca vương Mṛgarāja (S) Một trong Thập ngũ quỷ làm thiên chủ nơi cung Tri túc thiên (Đâu suất thiên). thần thường não loạn trẻ em. Trong Hiền Kiếp (đại thiên niên kiếp) này, đức Ca la ca tôn đại Phật là Phật thứ nhất, đức Kim Tịch Phật Di chuyển trên trời Gaganaga (S), Moving in the là Phật thứ nhì, Ngài Ca Diếp Phật là Phật thứ ba, sky. đức Thích Ca là Phật thứ tư, đức Di Lặc là Phật thứ Di đa la ni Xem Thiện tri thức. năm. Di đà đại bổn Xem Kinh Vô lượng thọ. Di Lặc thượng sanh Kinh Quán Di Lặc Thượng sanh Đâu suất Thiên Kinh. Kinh này do ông Ưu bà Di đế lệ thi lỵ Mitraśrī (S) Cao tăng thời đức Phật thứ Ly khởi thỉnh. 7 trong Hiền kiếp. Di Lặc tôn Maitreyanātha (S). Di Già Megha (S) Năng hàng Phục, Vân hàng Phục Tên một trong 53 vị thiện tri thức mà Thiện Tài Di lệ đa Xem quỉ đói. tham bái cầu đạo. Di man sa học phái Mimamasa (S) Một trong 6 Di già Ca Tổ sư Micchaka (S) Vị tổ thứ 6, một trong giáo phái Phệ đà vào thế kỳ thứ nhì. Tổ là Jaimini

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 54

(Kỳ mễ ní). Kinh căn bản là Di man sa, chuyên thực giảng dạy. hành nghi lễ tế tự. Diêm Phù Na Đề Kim Quang Phật Di Man Sai kinh Mimansa sūtra (S) Kinh của phái Djambunadaprabhā (S) Danh hiệu Phật mà đức Di man sai (kinh Phệ đà). Thích ca

thọ ký cho ngài Ma ha Ca chiên diên sẽ đắc thành trong vị lai. Di Man Sai phái Mimansa (S) Tùng Duyên Hiển Liễu Tông Học phái xưa vào thế kỷ II BC chuyên Diêm phù thọ Jambud (S) Một thứ cây thường mọc nghiên cứu kinh Phệ đà. ở Thiên trúc, một năm thay đổi ba lần: lần đầu hoa đẹp đẽ sáng chói, lần nhì lá sum xuê, lần ba lá hoa Di sa tắc bộ Mahīśāsaka (S), Mahiṃsāsaka (S, P) rụng còi cọc như chết. Đây là tên loài cây mà Thái tử Hóa địa bộ Mộ trong 11 bộ phái trong Thượng tọa Tất đạt Đa lúc du hành ngoài hoàng cung đã ngồi bộ. dưới gốc cây loại này mà tham thiền lần đầu. Di sa tắc bộ hoà nê Ngũ phần luật Xem Ngũ phần Diêm Quan Tề An Enkan Seian (J), Yanquan luật. Qi'an (C), Yen-kuan Ch'i-an (C), Yanquan Qi'an Di sa tắc bộ Ngũ phần luật Xem Ngũ phần luật. (C), Enkan Seian (J) (750-842) Đệ tử và truyền

Di thê la thành Mithila (S) Kim Đới thành, Di hi la nhân giáo pháp của Mã Tổ Đạo Nhất.Tên một vị sư. thành, Di tát la thành Xem Di thê la thành. Diêm tịnh Singilonakappa (P) Một trong 10 hành Di thù ca Mañjuka (S) Một trong Thập ngũ quỷ thần vi mà các tỳ kheo thành Phệ xa ly (Vesali) chủ thường não loạn trẻ em. trương là thích hợp giới luật. Di trì già tháp Mṛttika (S) Tháp kỷ niệm dấu chân Diêm vương Yamarāja (S). Phật. Diên Mạnh pháp Janitam (S) Một pháp tu trong Diêm Di Ca Jamika (S) Một trong Thập ngũ quỷ Mật giáo lấy Kim Cang thọ mạng Đà la ni để cầu thần thường não loạn trẻ em. sống lâu tăng.

Diêm La vương Xem Dạ Ma. Diên mệnh pháp Yeimmeiho (J).

Diêm Ma Đức Ca Tôn Xem Diêm Mạn Uy nộ Diễm huệ địa Arcismati-bhūmi (S), Blazing stage vương. Trong Thập địa.

Diêm Ma giới Yamaloka (S) Diễm Ma giới, Viêm Diễm Ma giới Xem Diêm Ma giới.
Ma giới Nằm ở 50 do tuần dưới đại châu, kích Diễm ma thiên Xem Viêm ma thiên.
thước đều 50 do tuần mỗi bề.
Diễn thuyết Nirdeśa (S), Niddesa (P).
Diêm Mạn Uy nộ vương Xem Minh Vương Bất
Diễn thuyết Xem Nghĩa thích kinh.
động Bồ tát.
Diệm dụ Māricī-upama (S) Thí dụ chỉ các pháp như
Diêm mâu na Yamunnā (S) Tên một con sông.
sóng nắng.
Diêm phù Xem Nam Thiệm Bộ Châu.
Diệm Ma thiên Xem Dạ Ma.
Diêm phù đàn kim Jambūnada-suvarṇa (S),
Diệm Mạn Đức Ca Minh Vương Xem Diêm Mạn
Jambu gold Vàng chảy qua rừng cây Diêm phù
Uy nộ vương.
đàn.
Diệm thiên Xem Dạ Ma.

Diêm phù đề Jambū (S), Jambudvīpa (S) Thiệm bộ châu, Diêm phù châu, Thắng Kim Châu Là cõi Diện bích Menpeki (J).
giới chúng ta đang ơ. Trong cõi này con người thọ Diệp Hỷ thiền phái Xem Tì Ni Đa Lưu Chi.
mạng chỉ trăm tuổi nhưng lại có Phật giáng sanh

Diệp Y Bồ tát Parṇasavari (S) Diệp Y Quán Tự tại Diệt loại trí Nirodhenvaya-jñāna (S) Trí huệ vô lậu Bồ tát, Diệp Y Quán âm Bồ tát Tên một vị Bồ tát. do quán diệt dế của cõi Sắc và Vô sắc mà có. Diệp Y Quán âm Bồ tát Xem Diệp Y Bồ tát. Diệt loại trí nhẫn Nirodhenvaya-jñāna kṣānti (S) Xem Diệt loại trí. Diệp Y Quán Tự tại Bồ tát Xem Diệp Y Bồ tát. Diệt pháp trí Nirodhe-dharma-jñāna (S) Một Diệt trong Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát sanh. Diệt Vyata (S), Vyupasama (S)Kṣaya (S), Diệt pháp trí nhẫn Nirodhe-dharma-jñāna-kṣānti Extinction Khaya (P)Thật pháp khiến các pháp bị (S) Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát tiêu diệt. sanh. Diệt Nirhoda (S), Nirdha (S), Nirodha (P), Cessation Diệt sân nhuế Dosakkhaya (P), Destruction of hoại, đoạn, tuyệt (1)- Thí dụ: sự diệt khổ = dukkhanirodha (2)- Trong Tứ diệu đế: Khổ Anger. (duhkha), Tập (samudaya), Diệt (nirodha), Đạo Diệt tắt si mê Mohakṣaya (S), Mohakkhaya (P) (marga) 3- Một trong 4 hành tướng của Diệt đế: Diệt tắt vọng tưởng. Diệt, Tĩnh, Diệu, Ly. Diệt tắt vọng tưởng Xem Diệt tắt si mê. Diệt ái dục Taṇhākkāya (P), Tṛṣṇākṣaya (S). Diệt tận định Nirodha-samāpatti (S) Tịch diệt định, Diệt ái dục Tṛṣṇākṣaya (S). Tịch diệt Tam muội, Diệt thọ tưởng định, Diệt tận tam muội, Tịch diệt định Một trong hai vô tam Diệt bỏ Samuccheda (P). định. Là môn thiền định diệt hết tâm sơ, tâm sở, sáu Diệt Dâm Nộ Si Địa Xem Ly Dục Địa. thức không cho phát khởi được nữa, các mối thọ Diệt diệu đế Nirodha-āryasatya (S), Nirodha- cảm do lục thức đối với lục trần đều dứt. Bậc thánh āriyasacca (P), Nirodha-āryasatya (S), Noble giả nhập và xuất định tuần tự như sau: nhập sơ thiền, Truth of Cessation of Suffering Sự khổ bị tiêu nhập nhị thiền, nhập Tam thiền, nhập Tứ thiền, nhập diệt. Không vô biên xứ, nhập Thức vô biên xứ, nhập Vô sở hữu xứ, nhập Phi tưởng phi phi tưởng xứ, nhập Diệt đạo Prahāṇa-mārga (S) Đoạn đạo, Đối trị đạo. Diệt tận định. Khi xuất cũng tuần tự nhưng ngược Diệt đế Nirodha-satya (S) Xem diệt thánh đế. lại. Nếu vào Diệt tận định mà ở luôn trong ấy gọi là nhập diệt. Đây là loại định vô tâm mà bậc thánh Bất Diệt định Xem Vô sở hữu xứ định. Hoàn hay A la hán tạm nhập vào để dừng mọi hoạt Diệt độ Extinction Xem niết bàn. động của tâm. Diệt hết nguyên nhân của tái sanh Jātikṣaya (S), Diệt tận định Nirodha-samāpatti (S), Samādhi of Jatikkhaya (P). Extinction, Định vô tâm vô lậu, chỉ những bậc Thánh mới chứng được. Dứt hẳn 7 thức, 5 biến hành Diệt khổ Dukkha-nirodha (P), Duḥkha-nirodha (S), của thức, huệ biệt cảnh, 4 phiền não, 8 tuỳ phiền não, Dukkha-nirodha (P), Cessation of suffering. 19 pháp. Như Lai và Bồ tát cỉ còn có một định này Diệt khổ đạo Dukkhanirodha-gamini-patipada (S), mà thôi. Xem Tịch diệt Tam muội. Way leading to the cessation of dukkha. Diệt tận định vô vi Nirodha-samāpatti-asaṁskṛta Diệt khổ đế Dukkhanirodha-ariyasacca (P), Noble (S) Loại vô vi hiển hiện nơi diệt tận định. truth of the cessation of dukkha. Diệt tham dục Rāgakṣaya (S), Rāgakkhaya (P), Diệt khổ đế đạo Dukkhanirodha-gamini-patipada-

Rāgakkhaya (P), Destruction of greed ariyasacca (P), Noble truth of the way leading to Diệt thánh đế Nirdha-aryasatya (S) Diệt đế. Trong the cessation of dukkha. Tứ diệu đế: khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 56

Diệt tránh giới Dhikkāraśamathā (S). Diệu Giác Chứng quả Phật cùng tt, tức là vô thượng Chánh-Đẳng Chánh-Giác tự giác giác tha, giác Diệt tránh kiền độ Adhikaraṇa-śamathā (S), The hạnh viên mãn, bất khả tư nghì. eighth section in Pratimoksa Adhikarana- śamathā (P). Diệu hạnh Sucarita (S), Sucaritani (S). Diệt tránh pháp Adhikaranaśamathā (S)Những Diệu Hỉ Miao his (C). biện pháp dập tắt tranh chấp (có ghi trong Luận Diệu Hoa Xem Thiên Hoa. tạng). Có 7 điều trong 227 điều của giới bản Tỳ kheo trong Kinh phân biệt (Sutta-Vibhanga). Diệu Hoa Bồ tát Xem Kim Cang Hoa Bồ tát. Diệt trí Nirodha-jñāna (S) Trí biết rõ diệt đế. Diệu hỷ quốc Xem Lạc thổ. Diệu Pranita (S) Một trong 4 hành tướng của Diệt Diệu Kiết tường Bồ tát Xem Văn thù sư lợi Bồ tát. đế: Diệt, Tĩnh, Diệu, Ly. Diệu lạc Bliss. Diệu Diệu Mañju (S), Beautiful. Diệu lạc hoá thiên Xem Hoá lạc thiên. Diệu Âm Biến Mãn Phật Manodjña-sabda- Diệu lạc thế giới Xem Cực lạc thế giới. bhigardjitta (S) Diệu Âm biến mãn kỳ kiếp Tên một Kỳ Kiếp của đức Phật Sơn hải huệ Tự Tại Diệu Nguyệt Tam muội Sucandra-samādhi (S). Thông vương (của ngài A nan đà). Đức Thích Ca có Diệu pháp Saddharma (S), Saddhamma (P), thọ ký cho ngài A Nan về vị lai sẽ thành Phật hiệu là Wonderful dharma Xem Chánh pháp Xem Sơn Hải huệ Tự Tại Thông Vương Như Lai, cõi của Thời kỳ chánh pháp ngài là Thường lập Thắng Phan, kỳ kiếp là Diệu âm Diệu Pháp liên hoa kinh Hokke-kyō (J) Tên một biến mãn. bộ kinh. Diệu Âm Bồ tát Gadgadasvara (S), Manughosa Diệu pháp liên hoa kinh Myōhōrenge-kyō (J) Tên (S), Gadgadasvara Bodhisattva (S) Diệu Âm một bộ kinh. Đại sĩ, Diệu Âm Bồ tát Tên một vị Bồ tát. Một vị Bồ tát theo hầu Phật Tịnh Hoa túc vương trí ở cõi Diệu pháp liên hoa kinh Miao-fa lien-hua thing (C) Tịnh quang trang nghiêm Xem Ngũ tự Văn thù Bồ Tên một bộ kinh. tát. Diệu Pháp Liên hoa kinh luận Saddharma- Diệu âm điểu Xem Ca lăng tần già. puṇḍarīka śāstra (S) Tên một bộ luận kinh. Diệu Âm Đại sĩ Xem Diệu Âm Bồ tát. Diệu pháp Liên hoa kinh Ưu ba đề xá Saddharma-puṇḍarīka-sūtra-śāstropadesa (S) Do ngài Thế Diệu Âm La hán Ghoṣa (S), Ghosha (S) Diệu Âm Thân biên soạn. Luận sư Tên một vị La hán thế kỷ thú ba trước tây lịch. Diệu Pháp Liên Hoa Ưu bà Đề xá kinh Saddharma-puṇḍarīkam-upadesa sūtra (S) Diệu âm Phật Wonderful Sound Buddha Tên Tên một bộ kinh. một vị Phật hay Như Lai. Diệu quan sát trí Pratyavekṣana-jñāna (S). Diệu âm thiên Xem Biện Tài thiên. Diệu quang Varapabhā (P) Diệu Quang Bồ tát Diệu Cao Xem Tu di. Tên một vị Bồ tát. Diệu Cao Sơn vương Xem Tu Di Sơn vương. Diệu quang Xem Tu di. Diệu đế Ārya-sacca (P, S), Noble truth Aryasatyani Diệu quang Varaprabhā (S), Varapabhā (P) Diệu (S) Xem Aryasatyani Xem Thánh đế. Quang Bồ tát Tên một vị Bồ tát. Diệu Quang Bồ Diệu Đức Bồ tát Xem Văn thù sư lợi Bồ tát.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 57

tát. Biện Địa Một trong Tam thừa cộng Thập địa ghi trong kinh Đại Bát nhã. Diệu Sắc Thân Như Lai Surūpakāya-Tathāgata (S), Surūpa (S) Tên một vị Phật hay Như Lai. Dĩ tâm truyền tâm I-shin den-shin (C). Xem Phật A súc bệ. Dị Visesa (P) Dị cú nghĩa, Cá biệt tính Dị cú nghĩa Diệu suý điểu Xem Ca lâu la. là mộ trong Lục cú nghĩa, còn gọi là Biệt tướng đế Diệu tánh thanh tịnh Kuśaka karma (S). hay Biệt đế, chỉ các pháp có tướng riêng biệt của nó. Dị Xem lão. Diệu Tát Đỏa Thượng thủ Bồ tát Xem Kim Cang Hỷ Bồ tát. Dị Anyathatva (S) Thật pháp khiến các pháp suy tàn, biến đổi. Diệu Tâm Xem Diệu Tâm tự. Dị bộ Tông Luân luận Samayabheda-vyūha- Diệu Tâm tự Myoshin-ji (J) Chùa lớn nhất Tokyo cakra-śāstra (P), Samyabhedo-paracana-cakra- do Tông Lâm tế xây dựng. śāstra (S) Tên một bộ luận kinh. Diệu Tâm tự phái Myōshinji-ha (J). Dị bộ tông tinh thích Nikāyabheda-vibhaṅga- Diệu Tý Bồ tát Subahu (S) Tô bà hô đồng tử, Tu bà vyākhyāna (S) Do ngài Thanh Biện trước tác. hầu (1) Tên một vị Bồ tát. (2) Một trong 100 vị Dị cú nghĩa Visesa-padarthah (S) Tạo cho vạn hữu Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili. tất cả tánh đặc thù, cá biệt. Xem cá biệt tính. Diệu Thủ Bồ tát Xem Văn thù sư lợi Bồ tát. Dị hành thừa Sahajiyāna (S) Một bộ phận Mật Diệu Tổng Miao tsung (C). giáo tả đảo ở Ấn độ vào thế kỷ VII, chủ trương đại Diệu Trang Nghiêm vương Śubhavyūharāja (S). lạc, vào Tây tạng thịnh hành vào thế kỷ X, XI.

Diệu Trang nghiêm vương Śubhavyūha (S), Dị Môn Túc Luận Tập Saṃgitiparyayapada (S) Cubhavyūha (S) Một vị vua được Phật Vân Lôi Tên một bộ luận kinh. Do Ngài Xá lợi Phất soạn. Âm Túc Vương Hoa Trí thọ ký thành Bồ tát bất thối Dị phẩm Aspaksa (S). chuyển hiệu Hoa Đức, và thành Phật là Phật hiệu là Dị phẩm biến vô tánh Vipakse-asattvam (S). Ta la thọ Vương đời vị lai,. Dị sanh Xem Phàm phu. Diệu tràng trướng Tam muội Dvadjagrakiyura (S) Thắng Tràng Tý Ấn Đà la ni kinh. Thắng Tràng Dị sanh tánh Pṛthagjanatva (S) Phàm phu tánh. Ấn kinh Một trong những phép tam muội của chư Dị thục Vipāka (S), Result Quả báo. Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội. Dị thục chướng Vipakāvaraṇa (S) Quả báo do nghiệp xấu quá khứ khiến không thể nghe pháp tu Diệu tràng tướng Tam muội Dhavadja-grakeyura- hành. samādhi (S). Dị thục kinh Vipāka-sutta (P), Sutra on Results Diệu Túc Xem Đâu suất thiên cung. Tên một bộ kinh. Diệu ý Bồ tát Pramati (S) Tên một vị Bồ tát Xem Dị thục nhân Vipāka-hetu (S) Nghiệp thiện ác có Thiện ý Bồ tát. khả năng đưa đến quả báo vui khổ trong ba đời. Dĩ Biện Địa Xem Dĩ Tác Địa. Nhân của quả dị thục. Dĩ sanh Bhūta (S) Thân trung ấm đã gá sanh vào đời Dị thục quả Vipākaphala (S), Vipākavatta (S) Một sau. trong ngũ chủng quả (đẳng lưu, dị thục, ly hệ, sĩ dụng, tăng thượng quả); quả báo thành thục, chín Dĩ Tác Địa Kṛtavi-bhūmi (S) Sở Tác Biện Địa, Dĩ muồi. Quả báo do nhân dị thục chiêu cảm.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 58

Dị thục tâm Vipāka-citta (S). Du già học phái Yoga (S) Một trong 6 giáo phái Phệ đà ra đời khoảng thế kỳ thứ nhất, chủ trương tu Du Dị thục thọ Vipāka-vedaniyata (S). già để giải thoát, khai tổ là ngài Patanjali (Ba đan xà Dị thục thức Vipāka-vijñāna (S) A lại da thức. lê), kinh căn bản là kinh Du già. Dịch nghĩa là tương Dịch Tiểu Giác Enno Ozunu (J) Khai tổphái Tu ưng, nghĩa là tương ưng với cơ, cảnh, tướng, lý, nhân nghiệm đạo

(Shugendo). quả v.v...Mật tông cũng gọi là Du-Già-Tông, Duy- thức-Tông ở Ấn Đ cũng gọi là Du-Già-Tông. Do Càn Đà Sơn vương Yugaṃdhara(-girirāja) (S) Trì Song Sơn vương Tên một vị thiên. Du già kinh Yogā-sūtra (P) Du già đại giáo vương kinh Tên một bộ kinh. Do tuần Yojana (S) Đơn vị đo lường thời xưa. Theo thuyết J. Fleet, một do tuần xưa dài 19.5 km, căn cứ Du già luận Yogā-sarya-bhūmi śāstra (S), Yogā vào quốc tục Ện dài 14.6km, theo Phật giáo thì dài śāstra Du già sư địa luận Vào thế kỷ thứ 5, ngài 7.3km. Theo thuyết của Major Vost, một do tuần Di Lặc truyền cho Ngài Vô Trước 5 bộ Luận gồm xưa dài 22.8 km, căn cứ vào quốc tục Ện dài 17km, 100 quyển: - Du già sư địa luận - Phân biệt du già theo Phật giáo thì dài 8.5km. Theo Đại đường Tây luận - Đại thừa trang nghiêm luận - Biện trung biện vực ký, một do tuần xưa dài 20 km, căn cứ vào quốc luận - Kim Cang bát nhã luận Xem Yoga-sarya- tục Ện dài 15km, theo Phật giáo thì dài 8km. bhumi Sastra Xem Du già Sư địa luận.

Dòng tâm thức Cittasantana (S), Mental Du già sư Gurū-yogā (S), lamay naljor (T), continuum. Yogācāca (P) Du già tông Một phái của Duy Thức chuyên tu Thiền quán. Dòng truyền thừa Lineage. Du già Sư địa luận Yogācaryā-bhūmi śāstra (S) Dõng đức Puññabalaṁ (P), Force of merit. Du già luận Một trong 5 bộ luận mà Bồ tát Di Lặc Dõng Đức Phật Baladatta (S) Tên một vị Phật hay từ cõi trời Đâu suất giáng xuống giảng cho ngài Bồ Như Lai. tát Vô Trước Xem Du già luận. Dõng Kiện Xem Dạ xoa. Du già tông Yogāyāna (S), Yogācāra School, Xem Chơn ngôn thừa. Dõng tánh Balatā (S), Quality of strength (S, P). Du già Trung quán tự lập Yogācāca- Dõng Thí Bồ tát Pradānaśūra (S), Pradnaśūra (S) Madhyamika-Svatanttrika (S) Phái dung hoà Tên một vị Bồ tát. quan điểm giữa Du già phái và Trung quán tự lập Dõng Thiên Baladeva (S) Tên một Long vương. phái. Du Xem thâu. Du già Yết ma Yogā-karman (S). Du càn đà la Xem Song Trì. Du kỳ kinh Vajrasekharavimāna-sarva-yogayogi- śūtra (S) Kim Cang Phong Lâu Các Nhất thiết Du Du già bảo man Yogāratnamala (S). già Du kỳ kinh Xem Kinh Kim Cang Phong lâu Du già Du kỳ kinh Xem Kim Cang Phong Lâu Các cát nhất thiết Du già kỳ Tên một bộ kinh Nhất thiết Du già Du kỳ kinh. Du kỳ kinh Xem Kim Cang Phong Lâu Các Nhất Du già đại giáo vương kinh Xem Du già kinh. thiết Du già Du kỳ kinh. Du già giác giả Yogeshvara (C) Từ dùng chỉ bậc đã Dụ Dṛṣtanta (S), Dṛṣtantah (S) Một trong Thập lục hoà nhập với Thượng đế, hoặc đã đạt giáxc ngộ, đế của phái Chánh lý ở Ấn. hoặc đã nắm được toàn bộ yếu quyết của du già. Dục Chanda (P), Rajas (S), Desire Mong muốn Du già hạnh Yogācaryā (S). làm một việc gì. Một trong 10 đại địa pháp.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 59

Dục Xem Tham dục. Duy để nan Vighna (S) Việt Nan 1- Một vị Sa môn theo ngoại đạo, sau qui y Phật, đời Tam quốc Dục ái Xem Dục tham. sang Trung hoa dịch kinh tại thành Kiến nghiệp. Dục ái Chandaraga (P). Năm 224, ngài dịch xong bộ Pháp cú và Dục giới Kāmaloka (S, P), Kāmadhātu, Kāma- Udanavarga. 2- Việt Nan: tên một người nhà giàu có bhūmi (S), Kāmavacara (S), World of Desire tánh bỏn sẻn tại thành Ba la nại. Kamaloka (P)Sensuous sphere Có 6 cõi: Tứ Duy định giác ý Xem Định giác chi. thiên vương thiên, Đao lợi thiên (tam thập tam thiên), Duy linh học Xem duy tâm

luận. Đâu suất thiên, Tô dạ ma thiên, Hóa lạc thiên, Tha hóa tự tại thiên Dục giới là một trong ba cõi giới: Duy ma Xem Duy ma Cật. dục giới, sắc giới, vô sắc giới. Dục giới là cảnh giới Duy ma Cật Vimalakīrti (S) Duy ma la cật, Duy ma của chúng sanh thích về ngũ dục.. cư sĩ, Vô cấu xưng, Duy ma, Tịnh Danh. (Vimala= Dục hữu lậu Xem Dục lậu. vô cấu, tịnh; Kirti: danh, xưng). Tên một trưởng giả thành Tỳ xá ly, đệ tử tại gia của Phật, giàu có, đa văn, Dục kết Kāmarāga, Kāma-rūpa (S), Sensuous lust quảng kiến, thông đạo lý, biện tài hơn hẳn các hàng Dục tham Mối trói buộc mà người đắc quả A na Thanh văn, Bồ tát. Ngài là một vị cổ pPhật hiệu là hàm dứt bỏ được là không còn vướng bận vào Kim Túc Như lai, hiện thân cõi ta bà để ủng hộ Phật những cảnh vui của thế gian và cõi tiên dục giới. Thích ca hoằng dương Phật pháp. Dục Kim cang Bồ tát Iṣta-Vajra (S) ý sanh Kim Duy Ma Cật sở thuyết kinh Wei-mo-chieh so- cang Bồ tát, Kim Cang Tiễn Bồ tát Tên một vị Bồ shuo ching (C) Tên một bộ kinh Xem Kinh Duy tát. ma cật. Dục lạc Kamsrava (S), Kāmasukha (P), Duy ma la cật Xem Duy ma Cật. Kāmasrava (S), Kāmasava (P), Kāmasava (P), The defilement of sense-desire, Sexual Duy na Xem Yết ma. pleasure Dục hữu lậu. Duy na sư Kiết ma Xem Yết ma. Dục lưu Kāma-ogha (S), Kāmogha (S), Flood of Duy Na Yết Ma Xem Yết ma. sensual desires Kāmogha (S) Một trong tứ lưu, dòng thác tham sân mạn nghi trong dục giới. Duy tâm Xem Duy thức. Dục tham Kāmaṭṛṣnā (S), Sensuous craving Dục Duy tâm luận Spiritualism Duy linh học. ái Xem Dục kết. Duy Tín viện Yeshin in (C) Tên một ngôi chùa. Dục tưởng Kāma-saṃjñā (S). Duy thức Mattrata (S), Vijñāptimātratā (S), Dục vọng Desire. Prajñāptimātra (S), Cittamātra (S), Yuishiki (J), Sems tsam pa (T), Consciousness-onlyMind- Dụng Prayojana (S) Một trong Thập lục đế của phái only Duy tâm, Ma đát lạt đa. Chánh lý ở Ấn. Duy thức chân như Vijñāpti-tathatā (S) Liễu biệt Durannaya Durannaya (P) Một trong 100 vị Độc chân như, Duy thức như Chỉ quán trió của Vô lậu Giác Phật đã trú trong núi Isigili. duy thức. Dusum Khyenpa Dusum Khyenpa (T) Tên một vị Duy thức luận Vidyāmatra-siddhi-śāstra-kārikā (S) sư. Bộ Luận cho cái thức là đáng kể. Bộ này do Ngài Duy Mātratā (S). Thiên Thân Bồ tát được ngài Di Lặc Bồ tát hợ trợ Duy da ly Xem Quảng nghiêm thành. soạn nên vào thế kỷ thứ 5. Thế kỷ thứ 7, ngài Huyền Trang dịch ra chữ Hán.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 60

Duy thức nhị thập luận Vidyāmātra-vīmśātī-śāstra Duyên Pratītya (S), Condition. (S) Do ngài Thế Thân biên soạn. Duyên Paṭicca (P). Duy Thức Nhị Thập Luận Tụng Duy Thức Nhị Duyên Giác Do quán thập nhị nhân duyên mà giác Thập Luận Tụng Vimśātīkā-kārikā (S) Tên một ng đạo trung-thừa, gọi là duyên giác. bộ luận kinh. Duyên Giác Pratyeka-Buddha (S) Tất lặc chi để ca Duy thức nhị thập tụng Viṃśikā-vijñāptimātrata- Phật, Bát lạt ế già Phật đà, Bích chi Phật, Độc giác siddhi-kārikā (S) Tên một bộ luận kinh. Phật Duyên giác có 2 nghĩa: - quán tưởng lý Thập Duy thức như Xem Duy thức chân như. nhị nhân duyên mà giác ngộ, đoạn diệt mê lầm, Duy Thức Tam Thập Luận Tụng Triṃśikākārikā chứng đắc chân lý. - nhơn xem các duyên ngoài như hoa rơi lá rụng mà giác ngộ, đoạn diệt mê lầm, (S), Vijñāptimātratā-siddhi-triṃśika-śāstra- chứng đắc chân lý. Khác biệt giữa Duyên giác và kārikā (S), Vidyāmātrā siddhi tridaśa śāstra kārikā (S), Vijñāna matra siddhi

trimśātī Độc giác: Duyên giác có thể xuất hiện ngay thời Phật còn tại thế. B65ac Độc giác thì ra đời và đắc đạo thời śāstra kārikā (S), Triṃśikā vijñaptimātratā không có Phật tại thế. Duyên giác và Độc giác là bậc kārikā (S) Tam thập duy thức, Thành duy thức tự giác ngộ, tự giải thoát, ưa tịch tịnh, ngồi thiền nơi luận Sách ghi 30 bài tụng luận về duy thức. Trong vắng. ấy 24 bài nói về tướng duy thức, 1 nói về tánh duy thức, 5 nói về vị duy thức. Sách do Ngài Thiên Thân Duyên Giác phật Nidāna-buddha (S), Prattyeka- soạn, ngài Huyền Trang dịch ra chữ Hán. buddha (S), Pacceka-buddha (P), Pratyeka- budddha (S) Bích Chi Phật Xem Độc giác Phật. Duy thức Tam Thập Tụng thích Triṃśikā-bhāṣya (S), Trimśatikā (S) Tên một bộ luận kinh. Duyên giác thừa Pratyeka(-buddha)-yāna (S), Paccekayāna (P) Độc giác thừa. Duy thức tam thập tụng thích Vijñāptimātratā- siddhi-triṃśika-bhāṣya (S) Tên một bộ luận kinh. Duyên giác thừa Paccekayāna (P), Pratyekayāna (S), Paccekayāna (P), Prateyka-Buddha-yāna (S) Duy thức Tam Thập Tụng thích Triṃśatikā (S). Bích Chi Phật thừa Giáo pháp dạy tu hành quán Duy thức thập nhị luận Vimśātīkā-vijñapti- tưởng lý không của Thập nhị nhân duyên mà được matrata-siddhi (S) Tên một bộ luận kinh. giác ngộ. Duy thức tông Vijñānavāda (P), Viññāṇavāda (P), Duyên giác trí Pratyeka-budhi (S). School of Consciousness-Only, Mind-Only Duyên khởi Pratityasamutpada (S), ten drel (T), school, Cittamatra school Xem Pháp tướng tông Dependent origination Duyên khởi Pratīya-samutpāda (S), Paṭicca- Duy tự tâm sỡ hiện Svacittadṣśyamātram (S). Samuppāda (P) Nhân duyên Những pháp hữu Duy việt Xem Bất thoái chuyển chính đạo Xem vi do nhân duyên hòa hợp mà thành Xem Nhân Bất thoái chuyển. duyên. Duyên Condition. Duyên khởi ten drel (T). Duyên Pratyaya (S), Paccaya (P), Pratītya (S), Duyên khởi quán Idam-Pratyayata-Pratītyasamut- Paṭicca (P), Condition 1- Vướng mắc, ràng buộc, pada-smṛti (S) Thập nhị nhân duyên quán. nương nhờ. Như nhãn thức phải nương nhờ sắc cảnh Duyên khởi tính Xem Y tha khởi tính. mới thấy. 2- Một trong 4 hành tướng của Tập đế: Nhân, Tập, Sanh, Duyên. Duyên nhật Buddha day Theo Kinh Luận thì 30 vị Duyên Paccaya (P), Pratyaya (S), Condition Phật và Bồ tát mỗi vị lấy một ngày trọng tháng để chúng sanh lễ bái mà kết duyên:

- Ngày 1: Đinh Quang Phật Dù bà ca la Xem Tam tạng Thiện vô úy. - Ngày 2: Nhiên Đăng Phật Dũng Kiện Bồ tát Vikranta (S) Tên một vị Bồ tát. - Ngày 3: Đa Bảo Phật - Ngày 4: A Súc Phật Dũng Mãnh Bồ tát Sauraya (S) Đại Tinh Tấn Bồ - Ngày 5: Di Lặc Phật tát Tên một vị Bồ tát. - Ngày 6: Nhị vạn đăng Phật Dũng quân vương Vīrasena (S) Tì la tiện na. - Ngày 7: Tam vạn Đăng Phật - Ngày 8: Dược Sư Phật Dư Tập A la hán Pilindavatsa (S) Tất lăng già Bà - Ngày 9: Đại Thông Trí Thắng Phật ta, Tập khí 1- Thói quen còn sót lại 2- Một vị đệ tử - Ngày 10: Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật Phật đắc A la hán. - Ngày 11: Hoan Hỷ Phật Dư Thiên vương Vaisravana (S), Vessavana (P) - Ngày 12: Nan Thắng Phật Tỳ sa môn thiên, Tỳ xá la bà nô, Tì sa môn thiên, Đa - Ngày 13: Hư Không Tạng Phật văn thiên, Phổ văn thiên. - Ngày 14: Phổ Hiền Bồ Tát - Ngày 15: A di Đà Phật Dương Yang (C), Positive. - Ngày 16: Đà la ni Bồ tát Dương châu Yang-chou (C). - Ngày 17: Long Thọ Bồ tát Dương Diệm Bồ tát Xem Ma dị chi Bồ tát. - Ngày 18: Quán thế âm Bồ tát - Ngày 19: Nhựt Quang Bồ tát Dương Đại Niên Yang tainien (C), Yodainen

(J), - Ngày 20: Nguyệt Quang Bồ tát Yodainen (J). - Ngày 21: Vô tận ý Bố tát Dương Kỳ Yang-chi (C), Yogi (C), naljorpa (T) Du - Ngày 22: Thí vô uý Bố tát già Dòng Dương Kỳ trường phái thiền Lâm Tế. - Ngày 23: Đắc Đại thế chí Bố tát - Ngày 24: Địa tạng vương Bồ tát Dương Kỳ phái Yogi-ha (J), Yogi P'ai (C), Yang-ch'i - Ngày 25: Văn thù Sư Lợi Bồ tát p'ai (C), Yang-ch'i tsung (C), Yangqizong (C), - Ngày 26: Dược Thượng Bồ tát Yangqipai (C), Yogishū (J), Yogi School Một - Ngày 27: Lư Già Na Bồ tát trong những hệ phái quan trọng nhất thuộc Lâm tế - Ngày 28: Đại Nhựt Phật tông. - Ngày 29: Dược Vương Bồ tát Dương Kỳ Phong Hội Yang-ch'i Fang-hui (C), Yogi - Ngày 30: Thích Ca Như Lai. Hoe (J), Yan-chi Fang-hui (C), Yogi Hoe (J) Tên Duyên sanh Conditioned dharma, Dependent một vị sư. arising. Dương Kỳ tông Yang-ch'i tsung (C), Yogi-shū (C). Duyên sinh, lý Idappaccayata (S), Conditionality. Dương mao trần Avirājas (S). Duyên tánh tự tánh Pratyaya-svabhāva (S) Dưỡng nhân Upabrmbhana (S) Một trong ngũ Duyên tự tánh Tánh trợ duyên làm sanh khởi các nhân. pháp. Dược Bhaiṣajya (P), Bhaishajya (S) Xem Bhaichad. Duyên tự tánh Xem Duyên tánh tự tánh. Dược Bhaichad (S), Bhaisajya (P) Bệ sái. Duyệt Etsu (J). Dược Sơn Duy Nghiêm Yakusan Igen (J), Yao Duyệt chúng Người đánh mõ trong lúc hành lễ. shan Wei yen (C) Tên một vị sư. (khoảng 745- Duyệt ý Manatā (P), Manatā (S, P), Attamanatā (P). 828). Joyful mentality Dược sư kinh Xem Dược Sư Lưu Ly quang Như lai Duyệt ý Attamanatā (P). bản nguyện công đức kinh.

Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bheshajyaguru wang Tên một bộ kinh. (S), Bhaisajyaguru-vaidurya-prabhasa Xem Dược Sư nghi quỹ nhất cụ Yao-shih i-kuei i-chu (C) Bhaisajya Buddha. Cõi Lưu ly (bằng ngọc lưu ly, màu xanh, trong suốt), cõi tịnh độ của Phật Dược Sư, Dược Sư Như lai Xem Dược sư Phật. ở phía đông cõi ta bà. Công đức và sự trang nghiêm Dược sư Như lai bản nguyện kinh Xem Dược Sư của cõi ấy giống như cõi cực lạc của Phật A di đà,. Lưu Ly quang Như lai bản nguyện công đức kinh. Dược Sư Lưu Ly quang Như lai bản nguyện công Dược Sư như lai bổn nguyện kinh Yao-shih ju-lai đức kinh Bhagavan-bhaisayaguru-vaiduryapra- pen-yuan ching (C) Tên một bộ kinh. Tên một bộ bhesya-pūrṇapraṇidhāna-visesa-vistara (S) kinh. Dược sư Như lai bản nguyện kinh, Dược sư kinh Tên một bộ kinh. Dược Sư Như Lai bổn nguyện kinh tự Yao-shih ju- lai pen-yuan ching hsu (C) Tên một bộ kinh. Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai bổn nguyện công Đức kinh Yao-shih liu-li-kuang ju-lai pen-yuan Dược Sư như lai hiện quán giản lược nghi quĩ Yao- kung-te ching (C) Tên một bộ kinh. Tên một bộ shih ju-lai hsien-kuan chien-lueh i-kuei (C) Tên kinh. một bộ kinh.

Dược sư Lưu ly quang Như lai Phật Xem Dược sư Dược Sư như lai niệm tụng nghi quĩ Yao-shih ju-lai Phật. nien-sung i-kuei (C) Tên một bộ kinh. Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai tiêu tai trừ nạn Dược Sư như lai quán hạnh nghi quỹ pháp Yao- niệm tụng nghi quĩ Yao-shih liu-li-kuang ju-lai shih ju-lai kuan hsing i-kuei fa (C) Tên một bộ hsiao-tsai ch'u-nan nien-sung i-kuei (C) Tên kinh. một bộ kinh. Dược Sư Phật Bhaiṣajyaguru-Buddha (S), Dược Sư Lưu Ly Quang Phật Xem Phật Dược sư. Bhaiṣajyaguru-vaiḍūrya-prabhāsa (S), Yakushi Nyorai (J), Yakushi Nyorai (J), Bhaiṣajya

Dược Sư Lưu Ly Quang thất phật bổn nguyện Buddha (S) Xem Bheshajyaguru. Trị tất cả bệnh, công Đức kinh Yao-shih liu-li-kuang ch'i fo pen- kễ cả bệnh vô minh. Ngài ngự phương đông. Ngài yuan kung-te ching (C) Tên một bộ kinh. Tên một có 12 lời nguyện: bộ kinh. 1- tỏ rõ tất cả chúng sanh bằng hào quang rực rỡ của Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Như Lai Ngài Bhaiṣajyaguru-vaiḍūryaprabhārāja-tathāgata 2- dùng tất cả tâm lực của Ngài để cứu độ chúng (S), Bhaiṣajyaguru-Buddha (S) Tên một vị Phật sanh hay Như Lai. 3- giúp chu toàn mọi tâm nguyện của chúng sanh 4- giúp mọi chúng sanh được vào nẻo đại thừa Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Phật 5- giúp mọi chúng sanh thấy được giới luật Bhaichadjyaguru (S) Tên một vị Phật hay Như 6- trị lành tất cả chúng sanh có giác quan bất toàn Lai. 7- giúp trị tất cả bệnh tật và đem an lạc đến thân tâm Dược Sư Lưu Ly Quang Vương thất phật bổn hầu chóng đạt giác ngộ nguyện công Đức kinh niệm tụng nghi quỹ Yao- 8- kiếp sau người nữ sẽ thành người nam shih liu-li-kuang-wang ch'i-fo pen-yuan kung-te 9- giúp mọi chúng sanh thoát vòng kiểm toả của tà ching nien-sung i-kuei (C) Tên một bộ kinh. giáo để quay về nẻo chánh 10- giúp mọi chúng sanh thoát nanh vuốt kẻ bạo Dược Sư Lưu Ly Quang Vương thất phật bổn ngược ác đạo nguyện công Đức kinh niệm tụng nghi quĩ cúng 11- giúp kẽ đói được thức ăn kẽ khát có nước uống dường pháp Yao-shih liu-li-kuang-wang ch'i-fo 12- giúp kẽ nghèo có y phục che thân. pen-yuan kung-te ching nien-sung i-kuei kung-

Dược sư Phật Bhaiṣajyaguru (S), Buddha of Dược Vương Dược Thượng kinh Bhaiṣajyarāja- Medicine Master Medicine Buddha Dược Sư bhaiṣajya-samudgata-bodhisattva sūtra (S) Lưu Ly Quang Phật, Dược Sư Như lai, Dược sư Lưu Tên một bộ kinh. ly quang Như lai Phật Phật Dược Sư có hai Bồ tát Dược xoa Xem Dạ xoa. hầu hai bên: Nhật quang Biến chiếu Bồ tát ở bên trái và Nguyệt quang Biến chiếu Bồ tát ở bên phải. Dữ kiện Xem Sự kiện. Dược thảo Medicinal plant. Dự định Ceceti (S), Intention. Dược thạch Yakuseki (J). Dự lưu Rgyun zhugs (T). Dược Thượng Bồ tát Bhaiṣajya-samudgata (S) Dự ngôn Vipra (S) Mượn lời của người do thần chỉ Tên một vị Bồ tát. định để nói ý của thần. Dược Thượng Bồ tát Bhaichadjyaradja- Dự phóng Pakappeti (S), Project. samudgata (S) Bhaisajya-Samudgata (S) Tên Dzog-chen Mahāsandhi (S), dzog chen (T). một vị Bồ tát. Dzogchen Mahā-ati (S), dzogchen (T). Dược Vương Bồ tát Bhaichadjyaradja (S), Bhaiṣajyarāja (P) Tên một vị Bồ tát.

Đ

Đàm ma Xem pháp. Đệ bát thức Xem A lại da thức. Đàm ma ca la Xem Pháp thời. Đệ nhất thức Xem A lại da thức. Đàm ma nan đề Xem pháp hỷ. Định Xem định. Đàm mô Xem pháp. Định Xem định huệ. Đàn Xem mạn-đà-la. Định nghiệp Xem nghiệp. Đàn chủ Xem người cúng dường. Định tâm Xem định. Đàn na Xem bố thí. Đoạn Xem diệt. Đàn việt Xem người cúng dường. Đối pháp Xem Luận. Đào thải Xem đầu đà. Đồng tử Xem Pháp vương tử. Đại diệt độ Xem Ma ha Bát Niết bàn. Độ

Xem Sát. Đại đạo Xem Đại Bồ đề. Độ vô cực Xem Ba la mật. Đại định huyền vi Xem đại định. Đuốc huệ Xem Huệ cự. Đại hội kết tập Xem kết tập. Đức Như Lai Xem Thích ca mâu ni. Đại pháp Xem Luận. Đức Phật tổ Xem Thích ca mâu ni. Đại tâm chúng sanh Xem Ma ha tát. Đức Phật tổ Như lai Xem Thích ca mâu ni. Đại thời Xem đại kỳ kiếp. Đức Thế tôn Xem Thích ca mâu ni. Đại tự Xem Tinh xá. Đường Xem tín. Đáo bỉ ngạn Xem Ba la mật. Đường trời Xem Thiên đạo. Đạo chi Magganga (P). Đa bảo Như Lai Xem Đa bảo Phật. Đạo ý Xem bồ đề tâm. Đa bảo Phật Prabhūtaratna (S), Trabhūtaratna (S) Một vị cổ Phật. Đa bảo Như Lai, Bảo Thắng Phật, Đạo tâm Xem bồ đề tâm. Đại Bảo Phật Tên một vị Phật hay Như Lai. Đạo tâm Xem bồ đề tâm. Đa đà a già đà Xem Như Lai. Đẳng giác bình đẳng, giác ngộ. Đa đạt ma phái Thuddhamma (P) Một tông phái Đẳng hoạt địa ngục Xem hoạt địa ngục. Phật giáo Miến điện. Để lật xa Xem Súc sinh. Đa la Xem Cây bối.

Đa la Bồ tát Tārā (S), Dölkar (T) = White Tārā (Bạch nơi tìm thấy 133 kinh bản Phật giáo khắc bằng tiếng tản Cái Bồ tát) Dölma (T) = Green Tārā (Lục độ Phạn và tiếng. mẫu Bồ tát) Đa lợi Bồ tát, Đa rị Bồ tát, Đa lệ Bồ Đa nguyện thực tại luận phái Xem Thắng Luận tát, Thánh Đa la Bồ tát, Đa la tôn, Đa lợi tôn Quán phái. thế âm, Đa la Quán thế âm,, Thánh Cứu độ Phật mẫu, Đà la Bồ tát. Đa Phát La sát nữ Keśinī (S) Bị Phát La sát nữ. Đa la Quán thế âm Xem Đa la Bồ tát. Đa rị Bồ tát Xem Đa la Bồ tát. Đa la tôn Xem Đa la Bồ tát. Đa sinh Anekajāti (S). Đa Lai La Ma Dalai Lama Dalai Lama dalai bla- Đa Thiệt Long vương Takṣaka (S) Đức xoa già ma (T) Đạt lại Lạt ma Phật tử Kim cương thừa Long vương Một trong Bát đại Long vương, gồm: xem Ngài là hóa thân của Quán thế âm Bồ tát. Hầu Hoan Hỷ Long vương, Hiền Hỷ Long vương, Long hết các phật tử khác, kể cả Thượng tọa bộ, đều xem vương hải, Bảo Hữu Long vương, Đa Thiệt Long Ngài như một bậc thầy đức cao đạo trọng, người làm vương, Vô nhiệt não Long vương, Đại ý Long việc không biết mệt mỏi vì hòa bình và thiện ý. vương, Thanh Liên Long vương. Đa lai lạt ma dalai bla-ma (T). Đa văn Bahussutaka (P), Bahulika (P), Bahu-sruta (S) Bahulika, Bahussutaka (P) 1- Học nhiều biết Đa lệ Bồ tát Xem Đa la Bồ tát. rộng. 2- Đa văn bộ: Bộ phái tiểu thừa, thành lập 200 Đa lợi Bồ tát Xem Đa la Bồ tát. năm sau khi Phật nhập diệt. Đa văn bộ Tên một Đa lợi tôn Quán thế âm Xem Đa la Bồ tát. tông phái. Đa văn bộ Bahuśrutīya (S), Bahusuttaka (P), Đa ma la bạt Tamālapa (S) Một thứ cây chiên đàn Bahulika (P), Bahusrutiyah (S) Một trong 9 bộ hương rất thơm dùng để cất tháp, làm tượng Phật, hoặc đốt lấy hương mà cúng Phật. phái trong Đại chúng bộ. Đa văn Chủ Xem Phổ môn thiên. Đa ma la bạt chiên đàn hương Như lai Tamālapattra-chandana-gandha (S) Phật Thích Đa văn Phân biệt bộ Xem Thuyết giả bộ. Ca có thọ ký cho ngài Mục kiền Liên về sau Mục Đa văn Thiên Xem Phổ môn thiên Xem Dư Thiên kiền Liên sẽ thành Phật có Phật hiệu này. Cõi thế của vương. đức Phật này tên là cõi ý lạc, kỳ kiếp của ngài gọi là Hỷ mãn. Đa văn Thiên vương Dhanada (S), Well-learnt 1- Nghe nhiều biết rộng 2- Đa văn thiên vương. Một Đa ma La bạt chiên đàn hương Phật trong 4 cõi dục giới của Tứ thiên vương thiên: Trì Tamalabhadrā (S) Chiên đàn hương Phật Tên quốc thiên vương (đông), Tăng trưởng thiên vương một vị Phật hay Như Lai. (nam), Quảng mục thiên vương (bắc), Đa văn

thiên Đa ma la bạt hương Bích chi Phật Xem Đa ma la vương(bắc) Xem Tỳ Lâu Bác Xoa Tỳ Sa Môn. hương Bích chi Phật. Đa-ri-ni Dharini (S) Mật chú được mở rộng để định Đa ma la diệp Duyên Phật Xem Đa ma la hương tâm. Nghĩa và âm không được liên hệ gì đến những Bích chi Phật. điều có nghĩa khác. Đa ma la hương Bích chi Phật Tamālapattra- Đai bi tâm đà la ni Karuṇika-hṛdaya-dhāraṇī (S) pratyeka-buddha (S) Đa ma la diệp Duyên Phật, Thiên thủ thiên nhãn vô ngại đại bi tâm Đà la ni, Đại Đa ma la bạt hương Bích chi Phật Tên một vị Phật bi chú Câu chú của ngài Quán thế âm truyền dạy, hay Như Lai. có Phật Thích ca chứng minh. Đa ma thâu Mathurā (S) Ma thâu la Một địa danh Đam Nguyên Ứng Chân Tangen Oshi (J),

Danyuan yingzhen (C), Tangen Ōshin (J) Tên Cang chân ngôn: chân ngôn bậc thánh. Nhị thừa một vị sư. chân ngôn, chư thiên chân ngôn: chân ngôn bậc thần. Đan điền Hara (J) Trung tâm ý thức, trọng lực, năng - Chân ngôn có 4 pháp: Tiêu tai, Hàng phục, Nhiếp lượng và hoạt động của con người, dưới rốn, thuộc triệu và Tăng ích. - Chân ngôn có 3 loại: Nhiều chữ gọi là Đà la ni (Dharani), một chữ gọi là chân ngôn, vùng bụng dưới. không chữ gọi là Thật tướng. Đan đọa giới Navati Prāyascittiya (P) 90 trong số 250 giới của Tỳ kheo. Đà la ni bát kinh Dhāraṇīpada (S) Tên một bộ kinh. Đan Thù Tanjur (T) Một trong 2 bộ Đại tạng kinh Đà la phiền Xem Thực thể. điển của Tây tạng: Cam thù và Đan thù. Đà Ma Nan Đề Dharmanandi (S) Tên một vị sư. Đao đại tuệ Prajñākhadga (S), Paññākhagga (P) Kiệt già, Kiếm trí huệ. Đà nam Xem Tư duy tu. Đao lợi Xem Đao lợi thiên. Đà nâu luận Dhamur (S) Tên một bộ luận kinh Vệ đà. Đao lợi thiên Tāvatiṁsadevaloka (P), Trāiyas- trimśas (S)Trāiyastrimśa-deva (S) Đao lợi chư Đà Thấp Đa Tvastṛ (S) Vị thần Bà la môn giáo ở Ấn thiên, Đạo lý thiên, Tam thập tam thiên Chư thiên độ. ở cõi trời Đao lợi, cõi trời thứ nhì trong 6 cõi trời dục Đàm Hi Donki (J) Tên một vị sư. giới, ở chót núi Tu di, mỗi phía trong bốn phía đều có 8 cảnh trời thêm vào cảnh Hỷ kiến thành ở trung Đàm Lâm Tanlin (S), Donrin (J) Tên một vị sư. ương, tổng cộng là 33 cảnh trời. Một trong 6 cảnh Đàm Loan Tan luan (C) Tên một vị sư. trời cõi dục giới: - Tứ thiên vương thiên - Đạo lý thiên - Dạ ma thiên - Đâu suất thiên - Hoá lạc thiên - Đàm ma Xem Pháp. Tha hoá tự tại thiên. Tam Thập Tam Thiên Tên Đàm Ma Ba La Dhammapali (P) Tên một vị sư. một cõi giới Xem Đao lợi thiên Đàm ma ca Xem pháp tạng. Đau khổ Dukkha (P), Duḥkha (S), Suffering Đàm ma ca lưu Xem pháp tạng. Đái trí Xem Minh Trì. Đàm ma da xá Xem Pháp Xưng. Đát Đặc La giáo Xem Mật giáo. Đàm ma La sát Xem Pháp Hộ. Xem Trúc Pháp Đà bà Dabba Mullaputta (P), Draya Mallaputra (S) Hộ. Tên một đệ tử của Phật Xem Thực thể. Đàm Ma Mật Đa Dharmamutra (S) Tên một vị sư Đà diễn na Xem Tư duy tu. Xem Pháp Tú.

Đà kỳ ni Xem Đồ cát ni. Đàm Ma Nan Đề Dharmananendin (S) Pháp Hỷ Đà la Bồ tát Xem Đa la Bồ tát. Tên một vị Sa môn dịch kinh tại Trường an năm 384 - 391. Đà la ni Dhāraṇī (S), Darani (J) Tổng trì, Năng trì, Năng già Có nhiều câu thì gọi là Chân ngôn Đàm ma pa la Xem hộ pháp. (Dharani), nếu chỉ một câu gọi là Chú (Mantra). Đàm ma Ty Xem Pháp Thiện. Man trà la (ý mật) cùng với thần chú (dharini) là ngữ

Đàm mô Xem Pháp. mật và ấn là thân mật nếu được khéo học và thực hành thì hành giả sẽ là một với chư Phật., thân ngữ ý Đàm Nguyên Tan Yuan (C) Tên một vị sư. mình là thân ngữ ý của chư Phật. - Chân ngôn có 5 Đàm Quả Xem hộ pháp. loại: Như Lai chân ngôn, Bồ tát chân ngôn, Kim Đàm vô ba li Dhammapalinama (P) Tên một vị sư.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 67

Đàm Vô Đế Dharmasatya (S) Pháp Thiệt, Pháp Đàn việt Dannotsu (J) Xem Thí chủ. Bảo Tên một vị sư. Vị Sa môn Ấn độ dịch kinh tại Đào Hoằng Cảnh T'ao Hung-ching (C), Tao Lạc dương năm 254 đời Tam quốc. Hongjing (C) (456-536) Thầy thuốc và là học giả Đàm vô Đức Dhammarakkhita (P), Dharma-gupta Đạo gia, đệ tử của Cát Hồng. (S) Maha-Dhamma-rakkhita, Pháp Mật bộ, Đàm vô Đào thải Xem Đầu đà. Đức bộ, Đạt Ma Cấp Đa 1- Một đại sư có công trong cuộc hoằng dương Phật pháp đời vua A dục, Đào Tiềm T'ao Ch'ien (C), T'ao Yuan-ming (C) Thi thế kỷ thứ 3 trước công nguyên. 2- Đàm vô Đức bộ sĩ đạo giáo. = Pháp mật bộ, một bộ phái đạo Phật. Xem Pháp Đào Uyên Minh T'ao Yuan-ming (C), T'ao Ch'ien(C) Tạng bộ. Thi sĩ đạo giáo.

Đàm vô Đức bộ Dharmaguptah (P) Xem Đàm vô Đầu đà Dhudaṅga (P), Dhūta (S, P) Đào thải, Tu trị Đức Xem Đàm vô Đức Phủi bỏ trần cấu của phiền não khiến cầu Phật đạo. Đàm vô Lan Xem Trúc Pháp Hộ. Hạnh đầu đà có 13 mục: - Tỳ kheo mặc y bằng vải đo lượm được - Tỳ kheo chỉ mặc Tam y mà thôôi. - Đàm vô Sấm Xem Pháp Hộ. Tỳ kheo chỉ ăn vật thực mà mình đi xin. - Tỳ kheo Đàm-ma-ba-la Đại sư Xem Hộ pháp. phải khất thực từng nhà. - Tỳ kheo phải ngồi một chỗ mà ăn, đứng dậy thì hết ăn. - Tỳ kheo chỉ được ăn vật Đàn ba la mật Xem Bố thí ba la mật. thực trong bát xin được. - Tỳ kheo không được ăn Đàn chỉ Acchaṭā (S), Accharā (P), Snap of fingers ngoài giờ ngọ. - Tỳ kheo phải ở nơi rừng vắng. - Tỳ Khảy móng tay. kheo phải ở nơi cội cây. - Tỳ kheo phải đứng và ngôi Đàn chủ Xem Thí chủ. nơi chỗ trống chứ không được ở trong chỗ có bóng mát. - Tỳ kheo ở nơi mồ mả. - Tỳ kheo ở nơi có giáo Đàn gia Danka (J). hội định. - Tỳ kheo đứng và ngôi từ mặt trời lặn đến Đàn Hà Thiên Nhiên Danxia Tiannin (C), Tanka mặt trời mọc chứ không được nằm. Tennen (J) Tên một vị sư. Đầu đà giới hạnh Dhuta rules. Đàn Hà Tử Thuần Danxia zichun (C), Tanka Đầu đà giới hạnh Dhutaguṇa (S), Dhuta rules Shijun (J) Tên một vị sư. Mười hai hạnh đầu đà. Đàn kinh Dan-gyō (J), Fa-pao-t'an-ching (C) Pháp Đầu đà giới hạnh dhutanga (S), Dhutaguṇa. bảo đàn kinh. Đầu kỳ kiếp Kalpadi (S), Beginning of a kalpa. Đàn Lâm Danrin (J). Đầu Tử Đại Đồng Tou-tzu Tai-tung (S), Tosu Đàn Lâm tự Danrin-ji (J) Tên một nữ tu viện ở Daido, Touzi Datung (C), Tōsu Daidō (J) (819- Kyoto được xây dựng khoảng 834 - 847. 914). Đệ tử của Thúy-vi Vô-học Đệ tử và truyền Đàn na Xem Bố thí. nhân giáo pháp của Thuý Vi Vô Học. Đàn na Ba la mật Xem Bố thí Ba la mật. Đầu Tử Đại Đồng Touzi Datung (C). Đàn ni ca Dhanika (S) Đạt nị ca Đệ tử tại gia thời Đầu Tử Nghĩa Thanh Tōsu gisei (J) Tên một vị sư. đức Phật, đã trộm gỗ của vua Bình sa vương để xây Đảm bảo Khema (S), Secure. cất tịnh xá. Đảm tinh quỉ Xem Ty xá xà. Đàn pháp Xem Mạn-đà-la. Đảnh Kế Sikhandi (S) Con vua Tiên Đạo. Đàn pháp mạn đà la Sand Maṇdala (S). Đảnh lễ Vandāna (S), Vandanā (P), Veneration, Đàn thấn Xem Đạt thấn. Kính lễ Lối đảnh lễ toàn thân đụng đất.

Đảnh Sanh Vương Mandhātṛ (S), Mūrdhagata (S), bộ kinh. Xem Kinh Vô lượng thọ. Mandhata (S) Vị Chuyển Luân Thánh vương thời Đại An Tai An (C) Tên một vị sư. Thái cổ Ấn độ. Đại An Lạc Bất Không Bồ tát Vajramogha- Đảnh Sanh Vương Mandhata (S). Samya-Sattva (S) Đại An Lạc Bất Khônhg Tam Đảnh vị Mūrdhana (S) Giai vị thứ hai trong tứ thiện Muội Da Chân Thật Bồ tát; Đại An Lạc Chân Thật căn. Bồ tát; Phạ Nhật La Mẫu Già Tam Muội Da Tát Đát Phạ Tên một vị Bồ tát. Đảo huyền Xem Vu lan bồn. Đại An Lạc Bất Khônhg Tam Muội Da Chân Thật Đảo sử Xem Nam Truyền Phật giáo sử thư Đảo sử. Bồ tát Xem Đại An Lạc Bất Không Bồ tát. Đãm mộc Khadiraka (S) Khư đồ la Một trong 8 núi lớn bao quanh núi Tu di. Núi này cao 42.000 do Đại An Lạc Chân Thật Bồ tát Xem Đại An Lạc Bất Không Bồ tát. tuần. Cách núi Tu di một biển lớn, trong có 4 châu: Phất bà đề ở hướng đông, Diêm phù đề ở hướng Đại an tâm Daian-jin (J). nam, Cù đà ni ở hướng tây, Uất đàn việt ở hướng Đại An tự Daian-ji (J) Tên một ngôi chùa. bắc. Đại ái Đạo Tỳ kheo ni kinh Mahā-prājapati- Đấng Xem Đức. bhiksuni sūtra (S) Tên một bộ kinh. Đấng Tự sinh Svayambhu (S). Đại ảo Xem Đại huyễn. Đất Paṭhavī (P), Pṛthivī (S), Prithin (S), Earth Đại bát nê hoàn kinh Xem Kinh Đại Niết bàn. element. Xem Địa. Đại Bát Nhã Ba la mật đa kinh Mahā- Đại Mahā (S). prajñāpāramitā sūtra (P) Đại Bát nhã Kinh Đại Kinh dấu chân voi Maha-hatthipadopama- Gồm 600 quyển do ngài Huyền Trang dịch, chia suttam (P). thành 16 hội. Đại Kinh đoạn tận ái Mahatanha sankhaya Đại Bát nhã Kinh Xem Đại Bát Nhã Ba la mật đa suttam (P). kinh. Đại Kinh Khổ uẩn Mahadukkhakkhandhasutta Đại bát nhã sơ phận Ba la mật Satasāhaśrīka- (P). prajñāpāramitā (S). Đại Kinh người chăn bò Mahagopalakasuttam (P). Đại bát Niết bàn kinh Daihatsu Nehangyō (J) Tên một bộ kinh. Xem Kinh Đại Niết bàn. Đại Kinh Phương quảng Mahavedallasuttam (P). Đại Bát Niết bàn kinh bộ Mahā-parinirvāṇa-sūtra Đại Kinh rừng sừng bò Mahagosingasuttam (P). (S), Myang hdas (T) Đại diệt độ 1- Maha- Đại Kinh Saccaka Mahasaccakasuttam (P). Parinirvana Sutra: Đại Bát Niết bàn kinh 2- Đại bát Đại Kinh Sáu Xứ Muhasalayatanikasuttam (P). Niết bàn còn là cảnh giới giải thoát hoàn toàn của chư Phật. Đại Kinh Sư tử hống Mahasihanadasuttam (P). Đại bản sơn Daihon-zan (J) Địa danh. Đại Kinh Thí dụ lõi cây Mahasaro-pamasuttam (P). Đại Bảo Phật Xem Đa bảo Phật.

Đại kinh ví dụ dấu chân voi (MN28) . Đại Bảo Quảng Bác Lâu Các Thiện Trụ Bí Mật Đà La Ni kinh Mahā-mani-vipula-vimanavisva- Đại Kinh Xóm ngựa Mahassapurasuttam (P). supratisthita-guhya-paramrahasya-kalpa-rāja- Đại A di đà kinh Aparimitāyuh sūtra (S) Tên một dhāraṇī (S) Bảo Lâu Các Kinh Tên một bộ kinh.

Đại Bảo tích kinh Mahāratnakūṭa-sūtra (S), Mahā- giáo chiêm bái. ratnakuta sūtra (S), Ratnakuta (S) Bảo Tích Kinh Đại Bồ đề thọ sử Mahābodhivaṃsa (S) Tên một Tên một bộ kinh. bộ luận kinh. Đại Bảo Tích kinh luận Mahā-ratnakuta- Đại Bồ tát Mahā-Bodhisattva (S). Xem Bồ tát Ma dharmaparyayastasahaśrīka-parivarta- ha tát. kasyapa-parivartatika (S) Tên một bộ luận kinh. Đại Bồ tát Tạng Kinh

Mahāyānapiṭāka sūtra (S), Đại bảo Trang nghiêm kỳ kiếp Mahāratna- Mahābodhisattva-piṭāka-sūtra (S) Tên một bộ pratimandita (S) Hoa Quang Như Lai là Phật vị kinh. lai, hậu thân của ngài Xá lợi Phất, cõi giới của Hoa Quang Như Lai là Ly Cấu, kỳ kiếp của ngài là Đại Đại Bộ phái Mahānikāya (S) Tên một tông phái. Bảo trang nghiêm vì có vô số Bồ tát đều đồng hiệu Đại Ca Diếp hội Kāśyapaparivarta (S) Một bộ Đại Bảo. kinh trong Bảo Tích bộ. Đại bất thiện địa pháp Akuśala-mahā-bhumika Đại Ca Diếp hội kinh Kāśyapaparivarta-sūtra (S) dhāraṇī (S). Tên một bộ kinh. Đại bạch Bồ tát Xem Bạch thân quán tự tại Bồ tát. Đại Cát Biến Bồ tát Xem Đại Cát Tường Biến Bồ Đại Bạch Quang Sitansu (S). tát. Đại bạch tản cái Đà la ni kinh Mahāpratisarā- Đại Cát Tường Biến Bồ tát Laksma-Mahāvidyā (S) dhāraṇī (S) Một bộ kinh trong Mật bộ. Đại Cát Biến Bồ tát.

Đại Bạch Y Xem Bạch Y Quan Âm Bồ tát. Đại Cát Tường Bồ tát Xem Đại Cát Tường Đại Minh Bồ tát. Đại bi Mahākaruṇā (S), Karunika (P), Karuṇā- bhāvana (S), Great compassion. Đại Cát Tường Đại Minh Bồ tát Mahāśrī mahāvidyā (S) Đại Cát Tường Quán Tự Tại Bồ Đại bi định Mahā-karuṇā-sampapatti (S). tát, Đại Cát Tường Bồ tát Tên một vị Bồ tát. Đại bi Không trí Kim cang đại giáo vương nghi Đại Cát Tường Minh Bồ tát Śrīmahā-vidyā (S), quỹ kinh Hervajra-Ḍākinījala-sambara-tantra (S), Śrīmahāvid (S) Cát Tường Bồ tát, Cát Tường Mahātantranarāja-māyākalpa (S), Hervajra- Quán Tự Tại Bồ tát. dakinijala-sambara-tantra (S) Tên một bộ kinh. Đại Cát Tường Quán Tự Tại Bồ tát Xem Đại Cát Đại bi Không trí Kim cang kinh Xem Đại bi Tường Đại Minh Bồ tát. Không trí Kim cang đại giáo vương nghi quỹ kinh. Đại Chánh Đại Học Taisho Daigaku (S) Trường Đại bi Không trí Kim cương đại giáo vương nghi Đại học Phật giáo ở Nhật. quỹ kinh Hevajradākinījalasambara tantra (S) Một bộ kinh trong Mật bộ. Đại chánh trí Xem Bồ tát. Đại bi kinh Mahā-karuṇā-pundarika (S) Tên một Đại Châu Huệ Hải Daishū Ekai (J) Tên một vị sư. bộ kinh. Đại Chính tân tu đại tạng kinh Taishō shinshū Đại bi tâm Đà la ni Mahā-karuṇikacitta dhāraṇī (S) daizō-kyō (S) Tên một bộ kinh. Thiên thủ Thiên nhãn Quán Thế Âm Bồ tát Quảng Đại Chiêu Jo-khan (J) Tên một vị sư. Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà la ni kinh. Đại Chuẩn đề Mahācundi (S) Chuẩn Đề Quán Âm Đại bi triền Bồ tát Xem Bi triền nhuận Bồ tát. Bồ tát Tên một vị Phật hay Như Lai. Đại Bồ đề Mahābodhi (S) Tên ngôi chùa được dựng Đại Chuyết Tổ Năng Daisetsu Sonō (J) Tên một lên chỗ Phật thành đạo được tín đồ Ấn giáo và Phật

vị sư. (P).

Đại Chuyển Luân Phật đảnh Mahā-uṣnīṣa- Đại địa pháp Mahā-bhūmika-dharmāḥ (S) Gồm: cakravartin (S) Tên một vị Phật hay Như Lai. Thọ (Vedana), Tưởng (Samjña), Tư (Cetana), Xúc (Sparsa), Dục (Chanda), Huệ (Prajña), Đại Chuyển luân Phật đỉnh Mahā-uṣnīṣa- Niệm (Smrti), Tác ý (Manaskara), Thắng giải cakravartin (S). (Adhimoksa), Tam ma địa (Samadhi). Đại Chuyển Luân Phật Đảnh Mahosnisa-cakra-vartin (S) Quảng Sanh Phật Đảnh, Hội Thông Đại Đại địa pháp Mahābhimika-dharmah (S), Mahābhūmika (S). Phật Đảnh Tên một vị Phật hay Như

Lai. Đại định Mahāggata-samādhi, Mahāsamādhi (S) Đại chú Mahātika (S) Một trong những luận kinh do Đối với tiểu định của cõi dục. Dhammapala, thế kỷ 5, soạn và chú thích kinh điển Pali. Đại Đạo sư Mahānayaka (S) Hiệu chư Phật hay Bồ tát dẫn dắt chúng sanh qua hiểm nạn sanh tử. Đại chúng Sabha (S), Mahā-sabha (S), Mahā-saṃgha (S), Mahā-sabha (S), Sabha (S). Đại Đăng Quốc sư Daito (J), Daitō Kokushi (J) Tên một vị sư. Đại chúng bộ Mahāsaṃghanikas (P), Mahā- saṃghika (S). Đại Điên Bảo Thông Xem Đạt thiên Bảo Động. Đại chủng tánh Mahābhūtas (S) Tứ đại, Lục đại Đại Động chân kinh Ta-tung Chen-ching (C), Gồm: địa, thuỷ, hoả, phong (không, thức). Dadong Zhenjing (C), True Book of Great Secret Tên một bộ kinh. Đại chủng tánh tự tánh Mahābhūta-svabhāva (S) Đại tánh tự tánh Nhân tạo tác tất cả sắc pháp. Đại đức Bhante (P), Bhadanta (P), Daitoku (J), Gelong (T), Bhandanta (S). Đại cứu cánh Tsogchen (T). Đại Đức Yannadatta (S) Cha của Kim Tịch Phật lúc Đại Danh Xem Ma ha na ma. chưa xuất gia. Đại diệm kiên Phật Mahārkiskanda-Buddha (S), Đại Đức tự Daitoku-ji (J) Tên một ngôi chùa. Great Blazing Shoulders Buddha, Một đức Phật Như Lai, quốc độ ở phương Bắc đối với cõi ta Đại Đức Tự phái Daitoku-ji-ha (J) Tên một tông bà. Tên một vị Phật hay Như Lai. phái. Đại Dũng Mãnh Bồ tát Mahā-vira (S) Đại Hùng - Đại Đường Tây vực ký Datang Xiyuji (C). Đại Hùng: Một trong những danh hiệu được dùng để Đại giác Bodai Shin (J), Great Awakening, Great chỉ đứcPhật. enlightenment Xem Đại thành tựu giả. Đại đạo sư Nāyaka (S) Từ dùng tôn xưng Phật hay Đại Giác phái Daikaku-ha (J) Tên một tông phái. Bồ tát, chỉ bậc Thánh dẫn dắt chúng sanh vào Phật đạo. Một trong những danh hiệu được dùng để chỉ Đại Giác thiền sư Daikaku zenji (J) Tên một vị sư. đứcPhật. Đại Giác thiền sư ngữ lục Daikaku zenji goroku (J) Đại đăng lục Daitōroku (J) Tên một bộ sưu tập. Tên một bộ sưu tập.

Đại địa ngục Đại Châm thọ lâm Sambalivanam Đại Giác tự To fu kuji (J). (P). Đại Giám phái Daikan-ha (J) Tên một tông phái. Đại địa ngục Đại Kiếm diệp lâm Rừng lá gươm Đại Giám thiền sư Daikan Zenji (J) Tên một vị sư. Asipattavanta. (P). Đại Giáo hòa thượng ngữ lục Daikya Ōshō goroku Đại địa ngục Nhiệt khôi Than hừng Kukkulaniraya (J) Tên một bộ sưu tập.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 71

Đại Giáo viện Daikyō-in (J) Tên một ngôi chùa. Đại hữu tánh Samanya Padartha (S) Các pháp đều cvó tánh tồn tại cộng đồng của nó. Đại hàn lâm thánh nan noa Đà la ni Mahāsītavatī (S) Một bộ kinh trong Mật bộ. Đại Khiếu hoán địa ngục Mahāraurava (S). Đại Hạnh Phổ hiền Bồ tát Samantabha (S). Đại Khôi hà Kharodakanadi (P), Sông vôi Đại hắc thiên Mahākāla (S), nag po chen po or Đại không Mahāśūnyatā (S) Thế giới 10 phương gon po (T) Ma ha Ca la thiên, Đại Huyền Kim không có các tướng phương vị cố định. Cang. Đại kinh Malunkyaputa, Mahamalunkyaputta- Đại Hòa thượng Daiōshō (J) Tên một vị sư. suttam (P). Vacchagotta (MN73), Mahavaccha- gottasutta (P). Đại hồng chung Big bell. Đại kinh Bốn mươi Mahā-Cattarisaka-sutta (P), Đại hồng liên ngục Xem Ma ha Ba đầu ma địa ngục. Sutra on The Great Forty Tên một bộ kinh. Đại kinh giáo giới La hầu la Mahā-rahulovada Đại học Ta-hsueh (C), Great Teaching Một phần sutta (P), The Greater Sutra of Advice to Rahula trong học thuyết của Khổng Tử.

Tên một bộ kinh. Đại học Daigaku (J). Đại Kinh giáo giới La-hầu-la Maha- Đại học giả Mahāpaṇḍita (S), pan di ta chen po (T). Rahulovadasuttam (P). Đại học giả pan di ta chen po (T). Đại kinh khổ uẩn Mahā-Dukkhakkhandha sutta Đại hội kinh Mahāsamaya sutta (P) Tên một bộ (P), The Greater Sutra on the Mass of Suffering

kinh. Tên một bộ kinh.

Đại Huệ Tai Hui (C), Mahāpañña (P), Mahāprajñā Đại Kinh Mãn Nguyệt Mahapunna-masuttam (P). (S)Mahā-jñā (P), Mahā-Vibhāṣāna (S) Tên một (MN109) vị sư. Đại kinh nghiệp phân biệt Mahā-Kamma- Đại huệ Bồ tát Mahāmati (S) Ma ha ma đề Bồ tát vibhaṅga sutta (P), Sutra on The Greater Tên một vị Bồ tát. Exposition of Kamma Tên một bộ kinh. Đại Huệ Tông Cảo Daiye Soko (J), Tai Hui Tsung Đại kinh pháp hành Mahā-Dhamma-samadana kao (C), Daiye Soko (J) Tên một vị sư. sutta (P), The Greater Sutra on Taking on Practices Tên một bộ kinh. Đại Huyền Kim Cang Xem Đại hắc thiên. Đại kinh pháp hạnh Mahadhamma-samadana- Đại huyễn Mật thừa Mahāmāyā tantra (S), gyu ma suttam (P). chen mo(T). Đại kinh Phương quảng Mahā-vedalla sutta (P), Đại Hùng Mahāvira (S), Mahāvila Đại Dũng mãnh Sutra on The Greater Set of Questions-and- Bồ tát; Ma ha Tỳ la; Ni càn đà nhã đề tử 1- Được Answers Tên một bộ kinh. dùng để chỉ đức Phật. 2- Ma ha Tỳ la hay Ni càn đà nhã đề tử là khai tổ Kỳ na giáo ở Ấn độ thời đức Đại kinh Saccaka Mahā-saccaka sutta, Phật. Sakuludayi (MN77) (P), The Greater Sutra to Saccaka Tên một bộ kinh. Đại Hưu Chính Niệm Daikyū shōnen (J) Tên một vị sư. Đại kinh sáu sáu Mahā-salayatanika sutta (P), Sutra on The Great Six Sense-media Đại hữu Samanya-padartha (S) Các pháp đều có Discourse Tên một bộ kinh. tánh tồn tại chung của nó. Đại kinh Sư tử hống Mahā-sihanada sutta (P), The

Great Sutra on the Lion's Roar Tên một bộ Tên một vị Bồ tát. kinh. Đại Luân Minh vương Mahā-cakra (S). Đại kỳ kiếp Mahākalpa (S), Mahā-kappa (P) Một Đại lượng Cāgavā (P), Generous. Đại kiếp có 4 trung kiếp: thành kiếp, trụ kiếp, hoại kiếp, không kiếp. Một trung kiếp có 20 tiểu kiếp. Đại lực Bồ tát Mahāvikramin (S) Tên một vị Bồ tát. Mỗi tiểu kiếp có 2 thời: thời giảm và thời tăng. Mỗi Đại Lực đại sư Tali (C). thời giảm hay tăng có (84.000 -10) x 100 = 8.399.000 năm. Mỗi tiểu kiếp có 8.399.000 x 2 thời Đại Lực Kim Cang Bồ tát Mahā-bala (S). = 16.798.000 năm. Một Trung kiếp nhiều hơn tiểu Đại lực Kim Cang Châm Bồ tát Xem Kim Cang kiếp 20 lần. Một đại kiếp nhiều hơn trung kiếp 4 lần. Châm Bồ tát. Hết một đại kiếp thì hết một trung thiên đại thiên thế Đại lực sĩ Mahā-balavān (P). giới, rồi một cõi tam thiên đại thiên thế giới khác ra đời. Đại Mai Pháp Thường Tamai Fa-cheng (C), Daibai Đại kỳ kiếp Mahā-kappa (P). Hojo (J), Taiba Hōjō (J), Damei Fachang (C) Tên một vị sư. (752-839) Đệ tử và truyền nhân giáo Đại kỳ Phật pháp Buddha kalpa (S) Sau khi Phật pháp của Mã Tổ Đạo Nhất. nhập diệt, đại kỳ Phật pháp chia làm 3 kỳ: - 500 năm đầu là thời kỳ chánh pháp - 1000 năm giữa là thời kỳ Đại Mang luân đồng tử kinh Mahā-Malunkyovada hướng ngoại, cận giáo pháp - 10.000 năm chót là sutta (P), Sutra on The Greater Instructions to thời kỳ mạt pháp. Malunkya Mang luân đồng tử kinh Tên một bộ kinh. Đại lãnh Thần hầu Xem Cáp

nô man. Đại Mãn Viśākhā (S) Tỳ xá khư, Thiện Chi, Lộc Đại lạc Kim cang Bất không chân thật Tam ma đa Mẫu 1- Một bà lão tu tại gia ở thành Xá lợi. Trong kinh Xem Bát nhã Lý thú kinh. hàng nữ tu tại gia thời Phật tại thế, bà Tỳ xá khư là Đại lạc thuyết Mahāsukhavāda (S). người có công lớn hơn hết. 2- Một trong Dạ xoa bát đại tướng: Bảo Hiền, Mãn Hiền, Mật Chủ, Oai Thần, Đại Lạc Thuyết Bồ Tát Mahāpratibhana (S) Tên Ứng Niệm, Đại Mãn, Vô tỷ lực, Mật Nghiêm. 3- một vị Bồ tát. Thiện Chi: Mẹ của Câu lưu tôn Phật lúc chưa xuất Đại Lâm Mahavana (P). gia. Đại Lâm tinh xá Mahā-vana (P), Kūṭagāra-sala (S), Đại mãng thần Xem Ma hầu la dà. Mahāvana vihāra (S), Kutagara-sala (S, P) Đại Minh Bạch Thân Bồ tát Gauri-Mahāvidyā (S) Trùng Các đường Tên một ngôi chùa. Tên một vị Bồ tát. Đại Liễu Ngu môn Dairyo gumon (J) Tên một ngôi Đại minh Phật Great Brightness Buddha Tên chùa. một vị Phật hay Như Lai. Đại loại đức Đà la ni kinh Mahā-bala-dhāraṇī- Đại Minh Quốc sư Daimin Kokushi (J) Tên một vị sūtra (S). sư. Đại Long tượng Mahānāga (S). Đại Minh tự Daimy-ji (J) Tên một ngôi chùa. Đại lộ biên Xem Châu lỵ bàn đà già. Đại Mộng Bản sanh kinh Mahāsupina jātaka (P) Đại lộ thần Mahānagna (S) Nặc kiện na. Tên một bộ kinh. Đại Luân Bồ tát Mahācakra (S) Mạn đồ la Bồ tát Đại Mục chơn lân đà Mahāmucilinda (S) Tên một Tên một vị Bồ tát. vị sư. Đại Luân Kim cang Bồ tát Mahācakra-vajra (S) Đại Mục Kiền Liên Xem Mục kiền liên.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 73

Đại ngã Mahātman (S), Parmatman (S) Chân ngã Đại pháp luân Mahādharma-chakra (S). Ngã siêu việt xa lìa ngã chấp, ngã kiến đạt đến tự tại. Đại phần Bhikhuvibhaṅga (S) Tỳ kheo phần. Đại nghi Dai gidan (J), Great doubt. Đại phần Mahāvibhaṅga (S), Bhikhu-vibhanga Đại nghi đoàn Dai-gidan (J). Tỳ kheo phần Một trong hai phần của Kinh Phần trong Luận Tạng, dành cho Tỳ kheo. Đại Ngu Lương Khoang Daigu ryōkan (J) Tên một vị sư. Đại Phẩm Mahāvagga (P) Một trong 6 phẩm của Luật tạng. Đại Ngu Thủ Chi Tai yu Shou chih (C) Tên một vị sư. Đại phẩm bát nhã Xem Ma ha Bát nhã Ba la mật đa Kinh. Đại Ngu Tông Trúc Daigu Sōchiku (J) Tên một vị sư. Đại phẩm kinh Mahāvarga-sūtra (S) Xem Đại phẩm Bát nhã kinh. Đại Nhẫn Quốc Tiên Dainin kokusen (J) Tên một vị sư. Đại Phạm thiên Mahā-Brahma (S),, Mahābrahmadeva (S), Brahma-Sanamku (S) Đại nhẫn thế giới Xem Ta bà. Thi khí thiên Một cảnh Phạm thiên trong 4 cảnh Đại nhân Xem Đại sĩ. của cõi sắc giới, miền sơ thiền thiên. Sơ thiền thiên Đại Nhật kinh Dainichikyō (J), Mahā-vairocana - có 4 cảnh: Phạm thân thiên, Phạm chúng thiên, sūtra (S) Tên một bộ kinh. Xem Đại Tỳ lô giá na Phạm phụ thiên và Đại Phạm thiên Là chủ của cõi Thành Phật thần biến gia trì kinh. Sơ thiền, đứng đầu Tam thiên Đại thiên. Đại Nhật Năng Nhẫn Dainichi Nōnin (J) Tên một Đại phật đảnh như lai mật nhân tu chứng liễu vị sư. nghĩa chư bồ tát vạn hạnh thủ lăng nghiêm kinh Ta-fo-ting ju-lai mi-yin hsiu-teng liao-i che-p'u-sa Đại nhiệt địa ngục Pratapa (S), Hell of Great Heat. wan-hsing shou-leng-yen ching (C) Tên một bộ Đại nhựt Như lai Mahāvairocana (S) Ma ha tỳ lư kinh. giá na, Tỳ lư giá na, Biến Chiếu Như lai, Tối cao Đại Phật Đảnh Đà la ni Mahāpratyangira-dhāraṇī hiển quảng nhãn tạng Như lai Thường trụ Tam thế (S) Đại Phật Đảnh Như Lai Phóng Quang Tát đát Diệu pháp thân Như lai, Đức Đại Nhật Phật, Nhứt đa Bát đát la Đà la ni, Đại Phật

Đảnh Mãn Hạnh Thủ thiết Nhơn Trung tôn. Xem Phật Tỳ lô giá na. Lăng Nghiêm Đà la ni. Đại Niết bàn Great Nirvāṇa. Đại Phật Đảnh Mãn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm Đà Đại Niết bàn kinh Mahāparinirvāṇa-sūtra (S). la ni Xem Đại Phật Đảnh Đà la ni. Đại oai đức Câu lâu na vương Mahātedjas (S). Đại Phật Đảnh Như Lai Phóng Quang Tát đát đa Bát đát la Đà la ni Xem Đại Phật Đảnh Đà la ni. Đại Oai đức tạng Mahātedjogarbha (S) Một trong nhiều phép tam muội. Đại Phật tự Daibutsu-ji (J) Tên một ngôi chùa. Đại Oai Đức Minh Vương Xem Diêm Mạn Uy nộ Đại phương đẳng đại tập kinh Mahāvaipulya- vương. Xem Minh Vương Bất động Bồ tát. mahāsaṃnanipāta-sūtra (S), Mahāsaṃnanipāta-sūtra Đại tập kinh Tên một Đại pháp Mahā-dharma (S). bộ kinh. Đại Pháp Cổ kinh Mahā-bheriharaka-parivarta (S). Đại Phương đẳng Đại tập kinh Ta-fang-teng ta- Đại Pháp Khẩn na la Vương Mahādharma- chi-ching (C) Tên một bộ kinh. Xem Đại tập kinnaras radja (S) Tên một vị thiên. kinh.

Đại phương đẳng Như lai tạng kinh 903) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Thạch Mahāvaipulya-tathāgatagarbha-sūtra (S) Tên Sương Khánh Chư. một bộ kinh. Đại Quang Chư Huệ Daiko Koke (C), Ta-kuang Đại phương đẳng viên giác tu đa la liễu nghĩa kinh Chu-tun (C) Tên một vị sư. Mahā-vaipulya-pūrṇa-buddha-sūtra-prasan- Đại Quang minh Xem Đại Quang Minh vương. nārtha-sūtra (S) Viên giác kinh Tên một bộ kinh. Đại Quang Minh vương Mahā-prabhāsa (S) Đại Đại Phương Đẳng Vô tướng Đại vân kinh Quang minh. Mahāmegha sūtra (S) Phương đẳng Đại vân kinh, Đại vân thỉnh vũ kinh, Vô tướng kinh Một bộ Đại Quang Phật Mahāprabhā-Buddha (S), Great trong Mật bộ kinh. Light Buddha Tên một vị Phật hay Như Lai. Đại phương quang tổng trì bảo quang minh kinh Đại Quang Phổ Chiếu Quán Thế Âm Bồ tát Xem Ta-fang-kuang tsung-t 'ai pao-kuang-ming Thập Nhất Diệu Phán Quan Bồ tát. ching (C) Tên một bộ kinh. Đại Quang tự Daikō-ji (J) Tên một ngôi chùa. Đại phương quảng Mahā-vaipulya (S) Một trong 9 Đại Quán đảnh kinh Mahābhisekamantra (S). thể loại kinh, dùng để chỉ kinh Đại thừa như: Đại Phương Quảng Phật Hoa nghiêm, Đại Phương đẳng Đại Quả thiên Xem Quảng Quả Thiên. Như Lai tạng, Đại Phương quảng Địa tạng Thập Đại quân Mahāsena (S). luận. Đại quyết Dai funshi (J), Great determination. Đại Phương quảng giác Phật kinh Đại Quỷ thần vương Pāṇḍaka (S) Ban xà ca Tên Mahāvaipulyabuddha-gaṇḍavyūha-sūtra (S) Tên một bộ kinh. một vị thiên. Vua loài quỉ thần. Đại Sa môn Mahā-śramāṇa (S). Đại phương quảng kinh Mahāvaipulya (S) Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa. Đại sĩ Mahāpurisavitakka (P), Mahāpuruṣa (S), Mahāpuruṣa (S), Mahāpurisa (P), Great Being, Đại Phương quảng Phật Mahā-vaipulya Buddha (S) Tên một vị Phật hay Như Lai. Exalted Being Mahāsattva (S), Vô thượng sĩ Một trong những danh hiệu của Phật. Đại nhân, Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh Siêu nhân. Buddhavatamsaka Mahāvaipulya sūtra (S), Đại sư Satthar (S), Sastri (S), Satthar (P), Daishi (J), Daiho kobutsu kegonky (J), Buddhavataṃsaka- sūtra (S), Ta-fang-kuang fo-hua-yen ching (C) Great master. Hoa Nghiêm Kinh Tên một bộ kinh. Gọi tắt là Đại sử Mahāvaṃsa (P), (S, P) Một trong những bộ Avatamsaka Sutra (Hoa Nghiêm Kinh). chú giải kinh điển quan trọng bằng tiếng Pali Xem Nam Truyền Phật giáo sử thư Đại sử. Đại Phương Quảng Thập Luân

kinh Daśacakra- kṣitigarbha (S) Thập Luân kinh, Phương Quảng Đại tánh tự tánh Xem Đại chủng tánh tự tánh. Thập Luân kinh, Địa Tạng Thập Luận kinh Tên Đại tát Giá Ni kiền tử Mahāsatya-nirgrantha (S). một bộ kinh. Đại tát giá Ni kiền tử kinh Xem Đại tát giá Ni kiền Đại phước đức Bồ tát Mahāpuṇya (S) Tên một vị tử sở thuyết kinh. Bồ tát. Đại Tát Giá Ni Kiền tử kinh Xem Đại Tát Giá Ni Đại Quang A la hán Uptissa (S) Ưu ba để xá. Kiền tử sở thuyết kinh. Đại Quang Chư Huệ Ta-kuang Chu-hui (C), Ta- Đại Tát Giá Ni Kiền tử sở thuyết kinh Bodhisattva- kuang Chu-tun (C), Daiko Koke (J) (836/837- gocaropayavisaya-vikurvana-nirdeśa (S) Đại

Tát Giá Ni Kiền tử Thọ ký kinh, Đại Tát Giá Ni Perfection Rdzogs-chen (T), atiyoga (S), Kiền tử kinh, Bồ tát Cảnh giới Phấn tấn Pháp môn Mahāsandhi (S) Đại cứu cánh Được kinh Tên một bộ kinh. Padmasambhava và Vimalamitra đưa vào Tây tạng ở thế kỷ thứ VIII, thuộc trường phái Nyingmapa Đại tát giá Ni kiền tử thọ ký kinh Xem Đại tát giá Phật giáo Tây tạng. Ni kiền tử sở thuyết kinh. Đại thành tựu pháp Atiyoga (S). Đại tạng kinh Great Collection sūtra Xem Tam tạng Đại Thặng thiên Mahā-yānadeva (S) Danh hiệu do các sư người Ấn tặng Ngài Huyền Trang. Đại tập đại hư không tạng bồ tát sở vấn kinh Ta- chi Ta-hsu-k'ung-tsang p'u-sa so-wen ching (C) Đại thế cái Mahā-sthaprāpta (S). Tên một bộ kinh. Đại thế chí Bồ tát Possessed of Great Power, Đại tập hi chánh pháp kinh Ta-chi-hui cheng-fa Mahāsthāmaprāpta (S), Mahāsthāma (S). ching (C) Tên một bộ kinh. Đại thí chủ Mahādharma (S). Đại tập kinh Mahā-samnipata sūtra (S) Đại Đại thí chủ Phật Mahādanpati (S) Tên một vị Phật Phương đẳng Đại tập kinh Tên một bộ kinh. hay Như Lai. Đại tập thí dụ vương kinh Ta-chi p'i-yu wang Đại thệ Saṃnahasaṃnaddha (S), Great vows Tứ ching (C) Tên một bộ kinh. hoằng thệ của Bồ tát. Đại tín Dai shinkon (J), Great faith. Đại Thiên Mahādeva (S) Vị A la hán khoảng 100 Đại tín căn Dai-shinkon (J). năm sau khi Phật nhập diệt thành lập Đại chúng bộ tại chùa Kế Viên (Kukkhutarama), từ đó tăng đoàn Đại thanh Mahānila (S) Ngọc báu màu xanh của chia thành hai: Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. trời Đế Thích. Đại thiên thế giới Tissahassilokadhātu (P), Đại Thánh Mahāmuni (S), Great Sage Thiên chủ Mahāsahassilokadhātu (P), Tissahassilokadhatu Một từ để gọi đức Phật hay Đại Thanh văn. Lời (P). tôn xưng Phật, Bồ tát. Đại thiết vi Mahācakravāda (S) Núi Đại thiết vi. Đại Thánh Hoan Hỷ Thiên Nandikesvara (S) Thánh Thiên. Đại thiện địa pháp Kuśala-mahābhimika- dharmah (S), Kuśala-mahābhūmikā-dharma (S) Đại Thánh tự Daishō-ji (J) Tên một ngôi chùa. Một pháp bao gồm 6 tâm thiện được các Tổ Vô Đại thành cõi Mahāsambhāva (S) Ngài Oai Âm Trước, Thế Thân và Già Đa Diễn Ni Tử đề cập đến. Vương Phật, đức Phật thời quá khứ, kỳ kiếp của Đại Thiện địa pháp trí Kalsala Mahābhūmika Ngài tên là Ly suy, cõi của Ngài là Đại thành. Dharma (S) Gồm: Tín, Bất phóng dật, Khinh an, Thường Bất Khinh Bồ tát xuất hiện ở cõi này. Xả, Tàm, Quí, Vô tham, Vô sân, Bất hại, Cần. Đại thành tựu Rdzogs-chen (C). Đại Thiện Kiến Mahāsudarśana (S), Mahā- Đại thành tựu giả Mahāsiddhi (P), Great sudassana (P), Mahā-sudassana (P). Accomplished One Người tu hành đắc đạo có Đại Thiện Kiến vương Mahā-sudarśana (S). thần thông. Đại thiện sanh Mahāsujato (S) Tổ đới thứ bảy dòng Đại thành tựu giả Mahāsiddha (S), drup

thop chen họ Thích Ca. po (T), Ḍeṇgipa, Ḍiṇgi, Ḍiṇga, Teṇki, Taṇki, Dheṇki, Dhaki Ma ha Tất đạt, Đại giác. Đại thiện tâm Mahā-kuśalacitta (P). Đại thành tựu pháp Dzogchen (T), Great Đại thọ Khẩn na la vương Druma Kimnara Rāja

(S) Tên một vị thiên. saddharma-pundarika sūtra (S) Tên một bộ kinh. Đại thông Trí thắng Như Lai Mahā-bhidjñāna- djñānabhibhu (S) Một đức Phật quá khử ở cõi Đại thừa đăng Mahāyānapradīpa (S). Hảo Thành, kỳ kiếp Đại tướng. Ngài là thái tử con Đại thừa Đại tập Địa tạng thập luân kinh vua Chuyển luân thánh vương, có 16 người con trai. Daśacakra-kṣtibarbha-sūtra (S) Tên một bộ Khi Ngài thành Phật, 16 người con đều xuất gia kinh. thành 16 sa di Bồ tát. Hiện nay 16 vị đã thành Phật, đức A di đà và đức Thích ca là hai trong số 16 người Đại Thừa Đồng Tánh Kinh Mahāyāna- ấy. bhisamaya-sūtra (S) Tên một bộ kinh. Đại thủ ấn Phyachen (T), Mahā-mudrā, phyag- Đại thừa Không tôn Śūnyavāda (S). rgyachen-po (T), cha ja chen po (T), phyag- Đại thừa khởi tín luận Daijō Kishinron (J) Tên một rgyachen-po (T) Great Seal, bộ luận kinh. Đại thủ ấn tất địa Mahāmudrā-siddhi (S). Đại thừa khởi tín luận Mahāyāna-śraddhotpāda- Đại thừa Daijō (J), Mahāyāna (S), tek pa chen po śāstra (S) Tên một bộ luận kinh. (T), Great vehicle Đại thừa Mật nghiêm kinh Ghana vyūha sūtra (S), Đại thừa A tỳ đạt ma tạp luận Māhāyānā- Kogonkyo (J) Hậu Nghiêm Kinh Tên một bộ abhidharma-sangīti (S) Do ngài Vô Trước biên kinh. soạn. Đại thừa Ngũ uẩn luận Māhāyānāvaipulya- Đại thừa A tỳ đạt ma Tạp tập luận pañcaskadhaksa śāstra (S) Do ngài Thế Thân Mahāyānabhidharma-samuccaya-vyakhya (S), biên soạn. Mahāyānabhidarma-samyutka-sangiti-śāstra Đại thừa Nhị thập tụng Mahāyānaviṃśikā (S) (S) Đối Pháp Luận Tên một bộ luận kinh. Tên một bộ luận kinh. Đại thừa A tỳ đạt ma tạp tập luận ký Đại thừa phá hữu luận Mahāyāna bhāvabheda Mahāyānabhidhamasaṃyukta-sangiti-śāstra- śāstra (S) Tên một bộ luận kinh. sthi-ramati (S) Tên một bộ luận kinh. Đại thừa phương đẳng kinh Vaipulya sūtra (S) Đại thừa A tỳ đạt ma tập luận Mahāyānabhi- Phương quảng kinh, Tỳ Phú La Đại thừa Phương dharma-samuccaya (S) Tên một bộ luận kinh. đẳng kinh, Phương quảng kinh Tên một bộ kinh. Đại thừa Bách pháp Minh Môn luận Mahāyāna- Đại thừa phương tiện hội Ta-ch'eng fang-pien hui satadharmapraka-samukha-śāstra (S). (C). Māhāyānā-sata-dharmavādyādvāra-śāstra (S) Tên một bộ luận kinh do ngài Thế Thân biên soạn. Đại thừa tạo tượng Công đức Kinh Tathāgata-pratibimbapratistha-nusamsa sūtra (S) Tên một Đại thừa bồ tát tạng chánh pháp kinh Ta-cheng bộ kinh. p'u-sa tsang cheng-fa ching (C) Tên một bộ kinh. Đại Thừa Tạo Tượng Công Đức Kinh Tathāgata- pratibimba-pratistha-nusamsa (S) Tên một bộ Đại thừa bổn hạnh tâm địa quán kinh Ta-cheng kinh. pen-sheng hsin-ti kuan ching (C) Tên một bộ kinh. Đại thừa Tập Bồ tát học luận Śikṣāsamuccaya (S) Giáo Tập Yếu, Học xứ yếu tập Do ngài Tịch Đại thừa chưởng trân luận Māhāyānā-tānaratna- Thiên biên soạn. śāstra (S) Do ngài Thanh Biện biên soạn. Đại thừa Thành nghiệp luận Karmasiddhi- Đại thừa Diệu Pháp Liên hoa Kinh Mahā- prakarana (S) Nghệp Thành Tựu luận Tên một

bộ luận kinh. Đại Tiêu Nhiệt địa ngục Pratapana (S) Địa tiêu nhiệt địa ngục. Đại thừa Trang nghiêm Bảo vương Kinh Avalokiteśvara-guṇa-karandavyūha sūtra (S) Đại Tinh Tấn Bồ tát Xem Dũng Mãnh Bồ tát. Trang nghiêm Bảo vương kinh Tên một bộ kinh. Đại Tì sa môn vương Mahā-vaisranadevarāja (S) Đại thừa Trang nghiêm Bảo vương kinh Ma ha phệ thất la mạt na da đề bà hát la xà. Avalokiteśvara-guṇa-karanda-vyūha (S), Kāraṇ- Đại Tịnh Chí Xem Lại trát hoà la. ḍavyūha (S) Trang nghiêm Bảo vương kinh Tên một bộ kinh Tên một bộ kinh trong Mật bộ. Đại tội Thullaccaya (S), Thulaccaya (P), Sthulatyaya (S) Thâu lan giá da, Thâu lan giá, Đại thừa Trang Nghiêm Kinh luận Mahā- Trọng tội. yānasūtralamkara (S) Trang Nghiêm luận, Trang Nghiêm Kinh luận Tên một bộ luận kinh. Do Mã Đại Trang nghiêm kỳ kiếp Mahāvyūha (S) Trong Minh Bồ tát biên soạn.. hội Pháp hoa, đức Thích Ca thọ ký cho ngài Ca Diếp thành Phật trong vị lai hiệu là Quang Minh Như Lai, Đại thừa trang nghiêm luận Mahāyāna thế giới của ngài là Quang đức, kỳ kiếp là Đại Trang lamkaraśāstra (S) Một trong 5 bộ luận (Du già nghiêm. luận, Phân biệt Du già luận, Biện trung luận, Kim Cang bát nhã luận) Bồ tát Di lặc từ cõi trời Đâu suất Đại Trang nghiêm Pháp môn kinh Xem Thắng giáng xuống giảng cho ngài Vo Trước. Kim Sắc Quang Minh Đức Nữ kinh. Đại thừa Trang nghiêm luận Sūtralāmkarā (S) Do Đại trí Mahā-vibhāṣāna (S), Mahā-prajñā (S), ngài Vô Trước biên soạn. Mahā-jñā (P). Đại thừa Trang nghiêm luận Daijoshogoron (J) Đại Trí độ luận Daichidoron (J), Mahā- Tên một bộ luận kinh. Xem prajñāpāramitā-śāstra (S), Ta-chih tu-lun (C) Ba Mahayanasutralankara Sastra. ha Bát nhã thích luận, Đại Trí thích luận, Thích luận, Trí luận Bộ Luận gồm 10.000 bài tụng do Bồ tát Đại thừa Trang nghiêm luận Mahāyāna- Long Thọ biên soạn. sūtralaṅkāra-śāstra (S), Daijoshogoron (J) Một bộ luận nổi tiếng của Đại thừa do ngài Vô Trước Bồ Đại trí huệ Mahā-prajñā (S), Mahā-jñā, Mahā- Tát soạn. vibhāṣāna. Đại thừa Trung quán thích luận Mūla- Đại Trí thích luận Xem Đại Trí độ luận. madhyamaka-sandhinirmocana-vyakhya (S) Đại Trí Tổ Kế Daichi sokei (J) Tên một vị sư. Trung quán Thích luận Tên một bộ luận kinh. Đại Triệt Tông Lĩnh Daitetsu Sōrei (J) Tên một vị Đại thừa tự Daijō-ji (J) Tên một ngôi chùa. sư. Đại thừa Vô lượng thọ kinh Xem Đại thừa Vô Đại Trùng Tông Sầm Daichū Sōshin (J) Tên một lượng thọ Tông yếu kinh. vị sư. Đại thừa Vô Lượng Thọ Tông yếu Kinh Đại Trưởng lão Mahāthera (P). Aparimitāyur-nāma-dhāraṇī (S) Vô Lượng Thọ Tông yếu Kinh, Đại thừa Vô lượng thọ kinh, Vô Đại Tu di Phật Mahāmeru Buddha (S), Great lượng thọ Tông yếu kinh Tên một bộ kinh. Sumeru Buddha Tên một vị Phật hay Như Lai.

Đại Tiên Mahā-ṛṣi (S), Mahārishi (S) Sanh Chủ Đại Tuệ Tông Cảo Dahui Zonggao (C). Người hành đạo cầu trường sinh Một trong những Đại Tuệ Tông Cảo Daie Sōkō (J), Ta-hui Tsung- danh hiệu được dùng để chỉ đức Phật. kao (C), Daie Soko (J), Dahui Zonggao (C) Đại Tiên viện Daisen'in (J) Tên một ngôi chùa. (1089-1163) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của

Viên Ngộ. Ông đã ra lệnh thu hồi và đốt tất cả các Đại Tự tại thiên Mahāsvara (S), Isana (S), bản Bích Nham Lục do thầy ông là Viên Ngộ biên Mahāmaheśvara (S), Maheśvara (S) Tầng soạn. May mắn là đại bộ phận của văn bản ấy, dù trời cao nhất trong cỏi sắc giới, có ngài Đại Tự tại không toàn vẹn, vẫn còn có thể được Trương Minh thiên chủ cai quản (còn gọi là ngài Vi Nữu, Visnu). Viễn khôi phục lại vào thế kỷ 14. (2) Tên một cõi giới trong Tịnh phạm địa: Vô tưởng thiên, Vô phiền thiên, Vô nhiệt thiên, Thiện kiến Đại tuyết sơn Xem Ma la da. thiên, Sắc cứu cánh thiên, Hoà âm thiên, Đại tự tại Đại Tuỳ Cầu Bồ tát Mahā-pratisaraḥ (S) Tên một thiên (3) Y xá na thiênTên một vị thiên. Ở phương vị Bồ tát. Đông Bắc (4) Đại Tự tại vương (5) Shiva (S) Vị Đại Tuỳ Cầu Đà la ni Mahā-pratisaravidhya- thần thứ ba trong Tam Thiên của Ấn giáo: Phạm dhāraṇī (S) Tuỳ Cầu Tức Đắc Chân ngôn, Đại Tuỳ thiên, Tỳ nữu thiên và Đại tự tại. Cầu Vô Năng Thắng Đà la ni. Đại tự tại thiên đạo Shaivism. Đại Tuỳ Cầu Vô Năng Thắng Đà la ni Xem Đại Đại tự tại thiên giáo Shaivism Shi va giáo. Tuỳ Cầu Đà la ni. Đại tỳ bà sa luận Mahāvibhāṣā (S) Tên một bộ Đại Tuỳ Pháp Chân Ta-sui Fa-chen (C), Dasui luận kinh. Xem A tỳ đạt ma Đại tỳ bà sa luận. Fazhen (C), Taizui Hōshin (J) Đệ tử và truyền Đại Tỳ lô Giá Na Kinh Xem Đại Tỳ lô Giá Na nhân giáo pháp của Trường Khánh Đại An. Thành Phật Thần Biến Gia trì kinh. Đại Tuỳ phiền não Xem Đại Tuỳ Phiền não địa Đại Tỳ Lô Giá Na Như Lai Mahāvairovcana- pháp. Tathāgata (S) Tên một vị Phật hay Như Lai. Đại tuỳ phiền não địa pháp Kleśa-Mahābhūmika- Đại Tỳ lô Giá Na Thành Phật Thần Biến Gia trì dharmah (S), Kleśamahābhūmikā-dharma (S) Có 6: Phóng dật (Pramada), Giải đãi (Kausidya), kinh Mahā-vairocanabhisaṃbodhi-vikurvutadhi-
sṭhāna-vaipulya-sutrendra-vajra-nama-dharma- Bất tín (Asvaddhya), Hôn trầm (Styana), Trạo cử paryaya Tỳ lô Giá Na Thành Phật Kinh, Đại Tỳ (Cuddhatya), Si (Moha). lô Giá Na Kinh Tên một bộ kinh. Đại Tùy Tai sui (C), Daizui (J). Đại Tỳ lộ giá na kinh Xem Đại Tỳ lô giá na Thành Đại Tùy Pháp Chân Daizui Hōshin (J) Tên một vị Phật thần biến gia trì kinh. sư. Đại uy đức vương Xem Diêm Mạn Uy nộ vương. Đại Từ Khoan Trung Tai tzu Huan chung (S), Đại ứng cúng Mahā-arhat (S). Kwanchu (J), Kwanchu (J) Tên một vị sư. Đại Ứng Quốc sư Daiō Kokushi (J) Tên một vị sư. Đại từ tự Daiji-ji (J) Tên một ngôi chùa. Đại vân kinh Xem Đại phương đẳng tướng Đại vân Đại tự Xem Tịnh xá. kinh. Đại tự phái Mahāvihāravasinaḥ (P), Mahāvihāra- Đại vân luân Kinh Xem Đại Van luân Thỉnh vũ nikāya (S) Ma ha tỳ ha la trụ bộ. Tương truyền do Kinh. ngài Ma thẩn đà trưởng lão (Mahindra) sáng lập vào thế kỷ III BC. Đại Vân luân Thỉnh vũ kinh Mahā-megha sūtra (S) Đại vân luân Kinh, Thỉnh Vũ Kinh Tên một Đại Tự phái kinh Mahā-vihāra nikāya (S) Tên một bộ kinh. bộ kinh. Đại vân thỉnh vũ kinh Xem Đại Phương Đẳng Vô Đại tự tại lực sĩ Maheśvara-narayāna (S) Ma hê tướng Đại vân kinh. Na la diên Vị thiên thần hùng mãnh có ba mắt, tám tay, cỡi trâu trắng, ở cõi Sắc cứu cánh. Đại viên cảnh trí Adarśa-jñāna (S).

Đại vô lượng thọ kinh Xem Kinh Vô lượng thọ. Đạo A la hán Arahatta-magga (P), Path of Đại Vũ Ta-yu (C) Người sáng lập nhà Hạ. arahatship Arhat-marga (S). Đạo An Daoan (C). Đại vương Mahārāja (S), Great Emperor. Đạo An Tao An (C), Daoan (C)

(312-385) Sanh ở Đại vực long Bồ tát Mahā-dinnāga (S) Ma ha Trần bắc Trung quốc, đi tu từ lúc 12 tuổi, ngài học với na già Tên một vị Bồ tát. Phật Đồ Trừng nhiều kinh điển Bát nhã Ba la mật và Đại Xưng Bồ tát Mahāyaśas (S) Tên một vị Bồ tát. nhiều loại kinh điển liên quan đến thiền định. Ngài Đại y Saṃghāti (S), Saṅghāti (P), Ceremonial robe đã lập ra các nghi quỹ về thờ cúng, về sinh hoạt tập áo cửu điều, y cửu điều, áo tăng già lê, y đắp ngoài thể cho môn đệ, về phương pháp giải thích kinh điển, của chư tăng Cà sa 9 đến 25 điều Được may bởi 9 ăn tập thể và lễ bố tát. Ngài còn được xem là người mảnh vải hàng dài, mỗi hàng hai miếng dài một khởi xướng việc thờ cúng Di Lặc Bồ tát. Ngoài ra miếng ngắn. Chỉ được đắp khi đi đến chốn đông Ngài còn là cha đẻ của Thiền định Phật giáo Trung người, đi trì bình, nhập chúng thọ trai, khi lễ tháp, khi quốc và là người thật sự khai sáng Thiền tông Trung nghe kinh, khi lễ cao tăng. Nạp y chỉ chung la bộ y 3 quốc. cái, y đắp ngoài là y tăng già, y đáp giữa là y uất đa la Đạo Bon Bon (T). tăng và y mặc trong là y an đà hội. Đạo can kinh Śālistamba-sūtra (S) Tên một bộ Đại y Sanghāti (P) Tăng già lê. kinh. Đại ý Long vương Manasvin (S), Manasvin-nāga- Đạo Chiêu (S) Xem Đạo Sanh Thiền sư. rāja (S) Ma na tư Long vương Một trong Bát đại Đạo dễ hành Path of easy practice. Long vương, gồm: Hoan Hỷ Long vương, Hiền Hỷ Long vương, Long vương hải, Bảo Hữu Long Đạo diệu đế Magga-āriyasacca (P), Mārga- vương, Đa Thiệt Long vương, Vô nhiệt não Long āryastya (S) Phương pháp diệt trừ nguyên nhân sự vương, Đại ý Long vương, Thanh Liên Long vương. khổ (=gồm 8 con đường chánh). Đại ý Long vương Manasvin-nāga-rāja (S). Đạo Dục Doiku (J), Taoyu (C), Doiku (J) (Đệ tử của Đạm tinh quỉ Pisatcha (S), Piśāca (S), Pisāca (P) Đạt Ma). Tỳ xá cà, Tỳ xá xà Một loại chúng sanh, một trong Đạo đế Mārga-satya (S), Mārga-ārya-satya (S), 8 loại quỉ: Càn thát bà, Đảm tinh quỉ, Cưu bàn trà, Magga-dhamma-sacca (P) Đạo diệu đế, Đạo đế, Ngạ quỉ, Chư long, Phú đơn na, Dạ xoa, La sát. Tỳ Khổ diệt đạo thánh đế Một trong tứ điệu đế khổ đế, xá cà và Cưu bàn trà là hai loại quỷ vương trong bát tập đế, diệt đế, đạo đế, là chơn lý cốt yếu vì chỉ đủ bộ quỉ thần. các phương pháp tu hành để diệt đau khổ, phiền não. Đạo đế hiệp lại thành 8 nẻo = bát chánh đạo.) Xem Đạm tinh quỉ Pisāca (P). Đạo Thánh đế. Đạm tinh quỉ (cái) Piśāci (S), Pisāci (P). Đạo đức kinh Tao-te-ching (C) Kinh điển chánh Đạo Magga (P), Mārga (S), Dō (J), Dao (C), Tao (C), của Đạo giáo, gồm có 5.000 chữ, tin là do Lão Tử Maggo (P), Magga (P), Way 1- Nghĩa là có tính biên soạn. cách thông tới, đưa tới chỗ đã định. Đạo còn la con Đạo gia Tao-chia (C), Taoism. đường đưa đến Niết bàn (Câu xá luận), con đường diệt khổ. 2- Đạo còn là một trong Tứ diệu đế:Khổ Đạo giáo Dao (C), Dō (J), Taoism (duhkha), Tập (samudaya), Diệt (nirodha), Đạo Đạo Giả Siêu Nguyên Dosha Chogen (J), Daozhe (marga). 3- Một trong 4 hành tướng của Đạo đế: Chaoyuan (C), Dosha Chogen (J) Tên một vị sư. Đạo, Như, Hành, Xuất. Đạo giải thoát Pudgala-mārga (S), Puggala-magga Đạo Realm Six realms: lục đạo.

(P), Liberation way. Đạo Nguyên thiền sư Dōgen Zenji (J) Đạo Nguyên Hy Huyền Thiền sư Trung quốc, truyền Tào động Đạo hành Bát nhã Ba la mật kinh Xem Đạo hành vào Nhật bản (khoảng 1200 - 1253). bát nhã kinh. Đạo Nhất Dōitsu (J) Mã Tổ Đạo Nhất Tên một vị Đạo hành bát nhã kinh Xem Tiểu phẩm Bát nhã sư. Ba la mật kinh.

Đạo pháp trí Mārga-dharma-jñāna (S) Một trong Đạo hữu Avuso (S) Danh hiệu 5 anh em Kiều Trần Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát sanh. Như gọi đức Phật lúc đầu, danh từ dùng cho những người ngang nhau Xem Thiện tri thức. Đạo pháp trí nhẫn Mārga-dharma-jñāna-kṣānti (S) Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát Đạo Kính Huệ Đoan Dokyo Etan (J) Tên một vị sanh. sư. Đạo phẩm Bodhi-pakkhila-dharma (S), Bodhi- Đạo khó hành Path of difficult practice. paksika dharma Tam thập thất đạo phẩm, Tam Đạo lý Yukti (S), Correctness Tương hợp, Tương thập thất phẩm, Tam thập thất phân pháp, Tam thập ứng Lẽ ngay thật, phép tắc chuẩn xác về sự biến thất Bồ đề phần pháp, Tam thập thất trợ Bồ đề pháp, hóa và tồn tại của sự vật. Tam thập thất trợ Đạo chi pháp. (Có: - tứ niệm xứ Đạo lý thiên Xem Đao lợi thiên. - tứ chánh cần - tứ như ý túc - pháp ngũ căn - pháp ngũ lực - thất giác chi - bát chánh đạo) - 4 tứ niệm Đạo loại trí Mārga-anvaya-jñāna (S) Trí vô lậu do xứ: quán thân bất tịnh, quán thụ là khổ, quán tâm vô quán đạo đế của cõi Sắc và Vô sắc. Một trong 8 trí, 1 thường, quán pháp vô ngã. - 4 chính cần: ác đã sinh trong 16 tâm Một trong Thập lục tâm do quán Tứ thời làm cho chóng dứt, ác chưa sanh thời làm cho đế mà phát sanh. không sinh ra được, thiện chưa sanh thời làm cho Đạo loại trí nhẫn Mārga-anvaya- jñāna-kṣānti (S) chóng sanh, thiện đã sanh thời làm cho tăng trưởng. - Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát 4 thần túc: dục, niệm, tiến, tuệ - năm căn: tín, tinh sanh. tiến, niệm, định, tuệ - năm lực: như 5 căn nhưng nói về mặt đối trị - bảy giác chi: trạch pháp, tinh tiến, hỷ, Đạo lộ Patipadam (P), Way. khinh an, niệm, định, hành xả - 8 thánh đạo: chánh Đạo luận Xem Chỉ đạo luận. kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, cháng niệệm, chánh định. Đạo Minh Daoming (C). Đạo Phó Taofu (S), Dofuku (J) Tên một vị sư Đệ tử Đạo Nghiêm Taochien (S), Doken (J) Tên một vị của Đạt Ma. sư. Đạo quả Vô sanh bất diệt Amata (P), Amṛta (S), Đạo Ngộ Viên Trí Tao-wo Yuan-chih (C), Dōgō Enchi (J), Tao-wu Yuan-chih (C), Tao-wo Yuan- Deathlessness Vĩnh cữu, Bất tử, Trường sinh, Cam lồ. chih (C), Daowu Yuanzhi (C) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Dược sơn Duy Nghiễm (769- Đạo quân Tao-chun (C) Chúa tể của tầng trời thứ 835). nhì trong Đạo gia, còn được gọi là Linh Bảo Thiên tôn. Đạo Nguyên Dōgen (J), Tao yuan (C) Đạo Viên Tên một vị sư. Đạo sanh luật nghi Anasrava-śaṃvara (S). Đạo Nguyên Hòa thượng quảng lục Dōgen Ōshō Đạo Sanh Thiền sư Dōshō (J) Đạo Chiêu Tên kōroku (J) Tên một bộ sưu tập. một vị sư. Đạo Nguyên Sa môn Dōgen shamon (J) Tên một Đạo Sinh Tao-sheng (C), Daosheng (C) (355-434) vị sư. Một nhà sư có tiếng của Trung quốc, đã cùng ngài

Cưu Ma La Thập dịch kinh Pháp Hoa và Duy Ma Đạo Xước Tao cho (C) Tên một vị sư. Cật. Đạt bà la phái Xem. Đạo sư Sattha (S), Sarvamitra (S), Daoshi (J), Đạt la tệ Xem Thực thể. Subbamitta (P) Thiện Hữu, Nhất Thiết Hữu, Tát lý pha mật đát ra Tên vị thị giả của đức Ca Diếp Đạt ma bà đà na Dharmavardhana (S) Vị thái tử Như Lai. Một trong nhiều danh hiệu của đức Phật. con vua A dục, bị dì ghẻ hảm hại đến loà mắt nhưng không trách móc oán hờn, trả lời vua A dục bằng bài Đạo sư Gurū (S), Garu (P), Lama (T), Bla-ma (T) kệ nổi tiếng sau đây khi nhà vua hỏi cớ sự: Tất cà Thầy dạy giáo

lý, thầy dạy học, thầy tu;. phàm phu Đều do nghiệp tạo ra Duyên nghiệp tốt Đạo sư Bồ tát Siṃha-bodhisattva (S) Sư tử Bồ tát hay xấu Thời đến ắt phải chịu Tất cà các chúng sanh Tên một vị Phật hay Như Lai. Tự làm tự thọ báo Vì con biết cớ này Nên không nói người hại Khổ này tự con làm Không phải người Đạo tâm Magga- cittā (P) Xem Bồ đề tâm. khác làm Nhơn duyên mắt loà đây Không do ai làm Đạo Tín Taoshin (C), Dōshin (J), Daoxin (C) Đạo cả. tâm Tên một vị sư. Đạt Ma Cấp Đa Xem Đàm vô Đức. Đạo Thất Bảo Hoa Như Lai Saptaratnapadma- Đạt ma đa la Xem Pháp Cứu. vikramin (S) Trong hội Pháp Hoa, đức Phật có thọ ký cho Rahula sau này thành Phật hiệu là Đạo Thất Đạt Ma Đa la thiền kinh Dharmatara dhyāna Bảo Hoa Như Lai. sūtra (S) Bất tịnh quán kinh, Tu hành đạo địa kinh, Đạo Thúy Daosui (J) Tên một vị sư. Thiền Kinh Tu Hành Phương tiện, Tu Hành Địa Bất Tịnh Quán Kinh Tên một bộ kinh. Đạo Tiến Dōson (J) Tên một vị sư. Đạt Ma Lưu Chi Dharmaruci (S) Tên một vị sư Đạo Tiềm Tao chien (C). dịch kinh ở Trường an vào thế kỷ V cùng Phất Nhã Đạo trí Nayga-jñāna (S), Maggañāṇa (P), Magga- Đa La và Cưu Ma La Thập. ñāṇa (P) Trí vô lậu duyên với Đạo đế, tạo 4 hành Đạt ma Phật Dharma-Buddha Tên một vị Phật tướng: đạo, như, hành, xuất, để đoạn trừ mê hoặc. hay Như Lai. Đạo Tuyên Taohusan (C), Tao-hsuan (C), Daoxuan Đạt Ma Tha Kiêu Dhammathatkya (P), Burmese (C) (596-667) Sáng lập phái Luật tông Nam sơn Precepts Luật Miến điện. đại sư Nhà sư Trung quốc sáng lập Luật tông, hồi Đạt Quán Ta kuan (C) (Kim Sơn). thế kỷ thứ 7, tu ở núi Nam sơn, nên còn gọi là Nam sơn đại sư, đồng thời với Huyền Trang pháp sư, tịch Đạt thấn Dkasina (S), Dkkhina (P) Trọng thấn, năm 667, thọ 72 tuổi. (Sáng lập Luật tông ở Trung Cung thấn, Đàn thấn. quốc). Đạt Thiên Bảo Động Ta-tien Pao tung (C), Daiten Đạo Tuyên Luật Sư Tao-hsuan Lu-shih (C), Hotsu (J) Đại Điên Bảo Thông Tên một vị sư. (? Daoxuan Lushi (C), Dōsen risshi (J) (702-760) - 819) đệ tử của Thạch Đầu Hi-thiên. Thuộc phái Luật tông, năm 732 Ngài sang Nhật và Đắc Prāpti (S), Attainment Adhigama (S) Được các truyền dạy không những chỉ tư tưởng Luật tông mà pháp nơi thân. còn cả tư tưởng Hoa Nghiêm tông và Thiền Bắc Phương. Đắc Bồ đề tối thượng Bodhi-prāpta (S), Bodhim- labhate (S), Bodhi-praptā (S). Đạo Tuyên phái Dosen (J), Daoxuan (C) Một phái thiền ở Nhật. Đắc Nhất thiết Bí mật pháp tánh Vô hý luận Như Lai Kinh Vairocanah-sarva-tathāgata-guhya- Đạo Viên Xem Đạo Nguyên. dharmata-prāpta-sarva-dharma-prapancah (S)

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 82

Tên một bộ kinh. Một tên gọi khác của Đại Nhật Bồ tát. Kinh. Đẳng trì tam muội Xem Định. Đắc Nhất thiết Như Lai Trí ấn Như Lai Sasvata- Đẳng vô gián duyên Samaṇantara-pratyaya (S) sarvatathāgata-jñānamudrā-prapta- Thứ đệ duyên Tác dụng của tâm pháp ở niệm trước sarvatathāgata -mustidhara (S) Tên khác của mở đường dẫn sanh tâm pháp ở niệm sau. đức Bất Không Thành Tựu và Bồ tát Kim Cang Quyền. Đặc thù Aveṇika (S), Exceptional Bất cộng. Đắc tánh Phật Buddhatvam-avapnoti (S). Đặng An Phong Xem Đặng Ấn Phong. Đắc Tự tánh thanh tịnh pháp tánh Như Lai Đặng Ẩn Phong Teng Yin-feng (C), To Impo (J). Śubhāva Suddha (S) Đắc Tự tánh thanh tịnh Đệ tử của ngài Mã Tổ, thế kỷ thứ 8. Xem Đặng Ấn Như Lai Mật hiệu A di đà. Phong. Đắc Tự tánh Thanh tịnh Pháp tánh Như Lai Đâu

Phong Khắc Vân Pao-feng K'o-wen (C), Hobo Savabhāva-suddha (S) Danh hiệu của Quán Tự Kokumon (J) (Vào đầu thế kỷ 11) Thầy của Đâu Tại Vương Như Lai, cũng là mật hiệu của Phật A di Suất Tùng Duyệt. đà. Đâu suất Xem Đâu suất thiên cung Đắng Tikta (S), Bitter. Đâu suất đà Xem Đâu suất thiên cung. Đẳng Bất Đẳng quán Bồ tát Xem Định Tự Tại Đâu suất thiên Tuśitadevaloka (P) Xem Đâu suất vương Bồ tát. thiên cung Đẳng khởi Samutthanam (S), Samuthana (P) Các Đâu suất thiên cung Xem Đâu suất thiên cung. pháp đồng thời sanh khởi. Đâu suất thiên cung Tuśita (S), Tusita(P), Tosotsu Đẳng chí Samāpatti (S, P) Tam ma bát để, chính (J), gan dan (T), Tushita Đâu suất đà,Thượng Túc, thụ, định, Tam ma bạt đề, Tam ma bát để, Chánh Diệu Túc, Tri túc thiên, Đâu suất đà, Đổ sử đa. thọ, Thiền Như trong: Diệt tận định. Một loại định, Cảnh thượng thiên cõi dục giới. Đứng đầu cõi này là trong định này chánh thọ hiện tiền, tâm tánh sáng tỏ, vua trời San Đâu suất đà. Một trong 6 cảnh trời cõi an lạc. dục giới: - Tứ thiên vương thiên - Đạo lý thiên - Dạ Đẳng dẫn Samahita (S) Tam ma hý đa, Thắng định ma thiên - Đâu suất thiên - Hoá lạc thiên - Tha hoá tự Một loại định, trong đó trạng thái tâm xa lìa trạo cử, tại thiên Đâu suất thiên có 2 viện: - Đâu suất nội hôn trầm, thân tâm an hoà nhờ định lực sinh ra. viện: Trụ xứ của Bồ tát sắp thành Phật nơi Bồ tát Bổ xứ Di lặc đang thuyết pháp ở đây. - Đâu suất ngoại Đẳng hoạt địa ngục Saṃjiva (S) Địa ngục thứ nhất. viện:Là trú xứ của thiên chúng hưởng thụ nhiều dục Đẳng khởi Samutthana (P) Các pháp đồng thời lạc, ít nghe được pháp. Thọ 4.000 tuổi. sanh khởi. Đâu Suất Tùng Duyệt Doushuai Conggyue (C), Đẳng khởi thiện Saṃuthhanena-kuśalah (S) Tosotsu Jūetsu (J), Tou-shuai Ts'ung-yueh (C), Hành vi và động tác sanh khởi từ tâm thiện. Tosotsu Juetsu (J) (1044-1091) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Đâu Phong Khắc Vân. Đẳng lưu Niṣyanda (S), Nissanda (P) Những pháp có cùng một đặc tính. Đăng Pradīpa (S), Lamp Suffix. e.g. Tu di đăng Phật = Merupradipa-Buddha. Xem Hải đảo. Đẳng lưu quả Niṣyandaphala (S) Một trong ngũ chủng quả (đẳng lưu, dị thục, ly hệ, sĩ dụng, tăng Đăng địa Bhūmyakramāna (S). thượng quả), Quả đồng tánh với nhân. Đăng Minh Phật Xem Nhật Nguyệt Đăng Minh Đẳng quán Bồ tát Samadarśana (S) Tên một vị Phật.

Đăng quan Xem Đăng vị. Đế tu đạt đa Tissadatta (P). Đăng vị Abhisluka (S), Inauguration Đăng quan. Đế vương Bồ tát Indrājāla (S) Nhân đà la võng Tên một vị thiên. Đêm rằm Xem Đêm trăng tròn. Đề Bà Āryadeva (S) Thánh Thiên Bồ tát Đệ tử Đêm trăng tròn Puṇṇamāya-rattiyā, (S), Puṇṇamā Long thọ Bồ tát. Thế kỷ thứ 3, trước tác các tác (S), Full-moon night. phẩm Trung luận và được xem là một trong những Đế Sattya (S) Chân thật, chân tướng các pháp. người khai sáng Trung luận tông. Xem Chư thiên. Đế lê phú bá Tapassu (S). Đề bà Bồ tát Xem Đề Bà. Đế lý phú sa Bà lợi ca Trapuṣa Bhallika (S), Đề bà đạt đa Devadatta (S) Điều đạt, Điều bà đạt, Tapussa Bhalluka (P), Tapussa (P), Tappassu (P) Thiên thọ, Thiên dữ, Thiên nhiệt Đệ tử của Phật, Đề vị Ba lợi Hai vị thương nhân người nước bắc dòng họ Thích, bà con chú bác với đức Phật, anh Thiên Trúc, vào ngày thứ 49 sau khi Phật thành đạo, ruột ngài A nan. Khi xuất gia làm đệ tử Phật, ông có chỡ 500 xe báu về nước, đi ngang chỗ Phật, nghe tính đố kỵ, âm mưu phá sự hoà hiệp của giáo hội, xúi giảng pháp và qui y.

Đây là hai vị Ưu bà tắc đầu tiên. giục Thái tử A xà thế giết cha soán ngôi, phái người Đế mục đa già Xem bổn sự. lén giết Phật, thả tượng dữ toan làm hại Phật, đứng ở núi quăng đá vào mình Phật trúng chân chảy máu. Đế sa Phật Xem Để Sa Phật. Do công đức vô lượng của ông từ nhiều đời kiếp nên Đế Thích cung Indradhanu (S). cũng được Phật thọ ký về sau thành Phật hiệu Thiên vương, cõi giới là Thiên đạo. Đế Thích hậu Indrāṇī (S) Tên một vị thiên. Đề bà thiết ma Devsarman (S) Tên một vị La hán Đế Thích hoa viên Nandāna (S) Vườn hoa cung Xem Hiền Tịch. trời Đế Thích. Đề đa Ca Tổ sư Dhṛtaka (S), Dhitika (P) Tổ thứ 5 Đế Thích thiên Indra (S), Sakra Devas Indra (S), trong 28 vị tổ Phật giáo ở Ấn độ. Śakra-devānām-Indra (S), Śakra (S), Inda (P), brgua byin (T) Nhân Đà La, Thích Ca Đề Hoàn Đề đầu Lại tra Dhṛtarashtra (S) Tên một vị sư. Nhơn đà la, Thích đề hoàn nhân Tên riêng là Kiều Đề đồ la Xem Chiên đỗ la. Thi Ca (Kausika).Vua cõi trời Đao lợi. Miền cửa đức Đế Thích ở thượng tầng cõi trung giời, cao hơn Đề ha Xem Thần Châu. miền Tứ thiên vương và thấp hơn miền Dạ ma, ngài Đề hoà kiệt ra Xem Nhiên đăng Phật. ngự trong Hỷ kiến thành. Thích Ca Đề Hoàn nhân, Đề Hoàn Kiệt Xem Nhiên Đăng Phật. Thích đề hoàn nhân, Thích Ca Đề bà, Thiên Đế Thích, Thiên Chủ, Kiều Thi Ca, Nhân Đà La, Thích Đề Hồ tự Daigo (S) Tên một ngôi chùa. Ngôi chùa Ca Đề hoàn Nhân đà la Vua trời Đao lợi, có 10 đại bản doanh phái Đề Hồ, Mật tông Nhật bản. thiên tử hầu cận. Đề Hòa Kiệt Xem Nhiên Đăng Phật. Đế Thích Trì Xem Thích Ca Tỳ Lăng già Ma ni Đề Hòa Kiệt La Xem Nhiên Đăng Phật. bảo. Đề Khốc Phật Xem Lư Chí Phật. Đế thính Śrāvaṇa (S) Tịch Thiên, Đế thính Đế thính là tâm chuyên chú lắng nghe pháp Phật. Một Đề sa Phật Xem Để Sa Phật. trong 10 hạnh thọ trì kinh điển. Đề Thù La Thí Xem Quang Tụ Phật đảnh. Đế Tu Xem Để Sa Phật. Đề vân bát nhã Xem Thiên Trí. Đế Tu Di Lặc Vấn Kinh Tissametteyyamana- Đề vị Ba lợi Tapussa Bhalluka (P). Xem Đế lý phú vapuccha (S) Tên một bộ kinh.

sa Bà lợi ca. tình ưa thích sanh tử, không mong cầu ra khỏi sanh tử. Đề xá ni giới Catra Pratidesaniya (P) 4 trong số 250 giới của Tỳ kheo. Điên đảo Viparita (S), Viparyasa (S), Viparyāsa (S), Vipariyāya (P), Vipariyesa (P) Đảo kiến, Mê lầm. Đề-đa-ca Dhitika (P) Tổ thứ 5 giòng Ấn. Điềm lành Xem Thụy tướng. Để lật xa Xem Súc sinh. Điều bà đạt Xem Đề bà đạt đa. Để lỵ Trisamāyā (S) Tam muội đa. Điều cấm Saṃvara (S) Tam bạt la, Luật nghi, Thiện Để Sa Phật Tiṣya (S), Tissa (P) Phất Sa Bồ tát, Phất luật nghi. Sa Phật, Đế Tu, Đế sa Phật, Đề sa Phật, Bổ sa Phật, Phất sa Phật Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã Điều đạt Xem Đề bà đạt đa. trú trong núi Isigili. Điều ngự trượng phu Puruṣadamyasārathi (S), Đính Quang Phật Xem Nhiên đăng Phật. Purisa dammasarathi (P), Tamer of the Đệ Bát Địa Xem Bát Nhân Địa. Passions Một trong 10 danh hiệu Phật. Điều Phục Quang Vinītaprabha (S) Tên một vị sư. Đệ nhất giác Xem Tối thắng Phật. Điều tức Prāṇayāna (S) Một trong 8 pháp thật tu có Đệ nhất nghĩa đế Paramārtha-satya (S), Paramattha-sacca (P), dondam (T), Absolute đề cập trong Du già kinh. truth Thắng nghĩa đế, Chân đế, Thánh đế Chân lý Điểm đạo Abhiṣeka (S), Abhiseca (P), sau xa huyền diệu vượt tất cả pháp. Xem Thắng Abhisecanam (P), Abhisecani, Wang (T), nghĩa đế. Initiation Tục lấy nước rưới lên

đầu biểu lộ sự chúc tụng. Nghi thức trong Phật giáo để chuẩn bị tiếp Đệ nhất nghĩa không Paramārtha-śūnyatā (S) nhận những giáo pháp bí mật. Thắng nghĩa không Tức lìa các pháp thì không có tự tánh. Điển thiên Bồ tát Vidyuddeva (S) Tên một vị Bồ tát. Đệ nhất nghĩa trụ Paramārtha-nirhara-nirdeśa (S) Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa. Điển tọa Tenzo (J). Đệ nhị thiền Dvitiya dhyāna (S), Dutiya jhāna (P). Điển tọa giáo huấn Tenzo kyōkun (J). Đệ Nhứt Oai đức thành tựu Chúng sự Đại công Đinh luân vương bồ tát Uṣnīṣacakravari- thiên Xem Cát Tường thiên. bodhisattva (S), Chorinmnobosatsu (J) Tên một vị Bồ tát. Đệ tứ thiền Catuttha jhanna (P). Đỉnh núi Girikūṭa (S), Mountain summit. Đệ tử Śiṣya (S), Antevasin (S); Sissa (P), Antevasika (P), Savaka (P), lobma (T), Đỉnh tướng Sahasrara (S), Chinso (J). Vô kiến Sadhivihārika (S), Disciple. đỉnh tướng Hình bánh xe ngàn căm, hình hoa sen ngàn cánh trên đỉnh đầu các đức Phật hay Bồ tát. Đệ tử quy mạng 10 phương Vô lượng quang Như Đây không phài là tướng thường nên chỉ người có lai Kimyo Jinjippo Mugeko Nyorai (J). huệ nhãn mới nhìn thấy. Đệ tử trung cấp Getsul (T) Giữ 36 giới. Địa Bhūmi (S), Sa (T), Ground Đi nhiễu Pradakṣiṇā (S), Going around. Địa Taṭhavī (P). Đi vào sông Hằng Gaṅgāteya (S), Going in the Địa Pṛthivī (S), Taṭhavī (P), Pathavi (P), Earth Đất Ganges. Trong tứ đại: - đất (prithin) - nước (apas) - gió (vayu) Điên ca Icchantika (S) Nhất xiển đề Một loại hữu - lửa (teja).

Địa chủ vương Disampati (S) Một vị vua Ấn thời Địa thiên Xem Kiên Lao địa thiên. thái cổ, tiền thân Phật Thích ca. Địa tiêu nhiệt địa ngục Xem Đại Tiêu Nhiệt địa Địa cư Bhauma (S) Loài cư ngụ ở đất. ngục. Địa cư thiên Bhūmy-avacara-deva (S), Bhauma (S) Định Samādhi (S), Samatha (S), Samapatti (P), tin Khoảng nơi mặt đất và trong đất. ne zin (T), Deep concentration, Tam muội, đẳng trì tam muội, đại định huyền vi, chánh thọ, Tam ma Địa đại Pṛthivī-dhātu (S), Taṭhavī-dhātu (P), Earth element Một trong tứ đại. địa, Tam ma đề, Tam ma đế, Cảnh tam muội 1- Trạng thái tâm tâm thân không tán loạn (=chánh), Địa Già Na Dighnamaka (P) Tên một vị sư. chỉ dung nạp một tư tưởng mà thôi (=thọ). người Địa Huệ đồng tử Vasumati (S) Tài Huệ Một trong nhập tam muội thân thể không lay động, tâm yên 5 sứ giả của Văn Thù Sư Lợi Bồ tát. tĩnh, tư tưởng ngừng nghỉ, các lo lắng đều quên, do sức đại định ấy mà thần thức đi đến các cõi, hiểu biết Địa luận phái Ti-lun p'ai (C), Dilun (J) Một trong các loại âm thanh của chúng sanh. Một trong thất bồ những trường phái xưa cũ của trung quốc, dựa vào đề phần: ý, phân biệt, tinh tấn, khả, y, định, hộ. Một những luận giải Thập địa làm luận cứ. trong 10 đại địa pháp. 2-Tam muội là phép thị hiện Địa ngục Naraka (S), Niraya(S, P), Hell Nê lê, Nại trí huệ có 5 hạnh tướng: - tự thể trí - thường trụ trí - lạc ca - Có 8 loại địa ngục nóng: Đẳng hoạt địa thanh tịnh trí - quả trí - nhập xuất định tướng trí. 3- ngục (= Tưởng địa ngục), Hắc Thằng địa ngục, Sự thiền định nơi mình. 4- Cảnh tam muội: Một Chúng hiệp địa ngục (= Đôi áp địa ngục), Khiếu trong 8 pháp thật tu có đề cập trong Du già kinh. hoán địa ngục (= Hào khiếu địa ngục), Đại khiếu Định Samādhi (S), Concentration. hoán địa ngục, Viêm nhiệt địa ngục (=Thiêu Chích địa ngục), Đại viêm nhiệt địa ngục, Vô gián địa Định an chỉ Absorption. ngục. - Có 8 loại địa ngục lạnh: An phù đà, Ni la phù Định căn Samādhindriya (S), Samadhendriya (S) đà,

A la la, Hầu hầu, Âu ba la, Ba đầu ma, Ma ha Ba Một trong 5 căn vô lậu. đầu ma. Định cận hành Access-meditation. Địa ngục đạo Naraka-gati (S), Preta-gati (S), Path to Định chướng Xem Giải thoát chướng. Ghost realm Ngạ quỷ đạo. Định dị Pratiniyama (S) Chỉ tất cả nhân quả lành dữ Địa ngục hà Vaitarani (S) Tên một con sông ở địa của mỗi sự vật đều sai khác nhưng không hỗn loạn. ngục. Một trong 24 pháp bất tương ứng. Địa ngục thú Narakagati (S) Cõi địa ngục. Định giác chi Samādhi saṃbodhyaṅga (S) Duy Địa Tạng Jizō (J) Tên một vị Bồ tát. định giác ý. Địa tạng Phật Lochana (P), Earth-Element Buddha Định giác chi Samādhi-sambodhyaṅga (S) Tâm ở Quang Minh Chiếu Một vị nữ Phật hóa thân địa vào một cảnh giới lấy định làm thể khiến an trụ, đại của tất cả chư Phật. Bà đi cùng Phật Tỳ lô giá na không tán loạn. (TT). Định giác phần Tam muội Samādhi-Sapta- Địa Tạng Thập Luận kinh Xem Đại Phương bodhyaṅga-Samādhi (S) Một trong Thất giác Quảng Thập Luân kinh. phần Tam muội. (Xem Saptabodhyanga-Samadhi). Địa tạng vương Bồ tát Kṣitigarbha (S), Earth Store Định học Adhicittā-śikṣa (S), Adhicitta-sikkhā (S), Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. Spiritual formation Địa thần Xem Địa thiên. Định luật sinh lý Bīja-niyama (S). Địa Thần thiên Xem Kiên Lao địa thiên.

Định luật tác nghiệp Kamma-niyama (S, P). Đoạn chướng Xem Đoạn hoặc. Định luật tâm lý Citta-niyama (S). Đoạn diệt Uccheda (S), Annihilation. Định luật vạn pháp Dharma-niyama (S). Đoạn diệt phiền não Kilesaparinibbana (P). Định luật vật lý Ṛtu-niyama (S), Physical priciples. Đoạn diệt thuyết Ucchedavāda (S), Doctrine of Định lực Jōriki (J). annihilation. Đoạn đạo Xem Diệt đạo Diệt đạo. Định lực Samādhi-bāla (S), Energgy of concentration Sức thiền định ngăn dứt tâm tán Đoạn giảm pháp sallekha-dhamma (P). loạn. Đoạn hoặc Kleśa-prahiyate (S) Đoạn kiết, Đoạn Định mệnh thuyết Niyati-vāda (S), Fatalism. chướng, Ly nhiễm. Định nghiệp Viniscita-karman (S). Đoạn kiến Uccheda-dṛṣṭi (S), Uccheda-diṭṭhi (P). Định Quang Như Lai Dīpaṁkara (S) Nhiên Đăng Đoạn kiết Xem Đoạn hoặc. Phật, Định Quang Như lai, Đề hoàn kiệt, Đề hoà kiệt Đoạn luật nghi Prahāṇa-saṃvara (S). ra, Đính Quang Phật, Đề Hòa Kiệt Thời đức Phật Nhiên Đăng ra đời, đức Thích Ca thuở ấy là Nho Đoạn nghiệp Upacchedaka-kamma (S), đồng, Ngài mua cái hoa sen năm cộng cúng Phật Upaghātaka-kamma (P), Karma destruction Nhiên Đăng, được thọ ký thành Phật về sau Xem Đoạn Nhất Thiết Chúng sanh Tinh khí La sát nữ Nhiên đăng Phật. Sarvasattvojahari (S) Thủ Nhất Thiết Tinh La sát Định Quang Phật Xem Nhiên đăng Phật. nữ. Định tánh Gotrani (S) Tánh, Chủng tánh. Đoạn nhục Māṃsa-bhaksana-vinivṛtta (S) Không được ăn thịt. Định tâm Jōshin (J). Đoạn thiện căn Kusūla-mūla-samuccheda (S). Định thân Samādhi-skandha (S) Trong ngũ phần pháp thân. Đối diện Xem Thắng giải. Định Thượng Tọa Jō Jōza (J), Ting shang-tso (C), Đói khát Khuppipāśa (S), Khuppipāsā (P). Ding Shangzuo (C) (In about the 9th century) Đệ Đối Pháp Luận Abhidharma-samuccaya-vyākhyā tử và truyền nhân giáo pháp của Lâm Tế Nghĩa (S) Xem Đại thừa A tỳ đạt ma tập luận. Huyền. Đối trị Pratipaksa (S) Dùng đạo để trị phiền não. Định Tự Tại vương Bồ tát Samādhi-vikurvitarāja (S) Đẳng Bất Đẳng quán Bồ tát Tên một vị Bồ tát. Đối trị đạo

Xem Diệt đạo Diệt đạo.

Định vô sắc trí Arūpavacara citta (P), Arūpa- Đốn Giáo Là giáo pháp của Thiền Tông do phát samādhi (S), Arūpa-jñāna-citta(S, P),Immaterial khởi nghi tình mà đạt đến đốn ngộ cũng gọi là pháp meditation, Consciousness of immaterial thiền trực tiếp. Xem Tiệm giáo. Meditation Đốn ngộ Tongo (J). Đoan Nham Sư Nhan Zuigan Shigen (J), Jui-yen Đồ cát ni Ḍākinī (S), khadroma (T) Không hành Shih-yen (C), Ruiyan Shiyan (C), Zuigan Shigen mẫu, Đà kỳ ni, Không hành nữ Tên một vị thiên. (J), Thụy Nham Sư Ngạn. Đệ tử và truyền nhân Đồ Khôi giáo Bhasman (S) Một giáo phái Ấn độ giáo pháp của Nham đầu Toàn Hoát. xưa, có tụcbôi tro khắp mình, tu khổ hạnh, cầu sanh Đoài Tui (C) Quẻ cuối cùng trong bát quái. vào cõi trời. Đoản Hrasva (S) Ngắn. Đồ thán trai Tutanzhai (C) Ngày nhịn đói bôi than

đen lên thân mình. Đọc tụng Abhikīrtana (S), Abhikitteti (P), Recitation Đồ tượng sao Zuzo-sho (C). Đọc tụng Abhikitteti (P). Đồng Samanya (S) Đồng cú nghĩa, Tổng tướng đế, Đô mâu lô thiên Tumburu (S), Timbaru (P). Tổng đế Một trong Lục cú nghĩa. Chỉ tánh chất Đô thị Nāgara (S). chung của các pháp. Đôi áp địa ngục Xem Chúng hiệp địa ngục. Đồng chủng lục Ts'ung jung-lu (C), Shoyo-roku (J), Congronglu (C) Tên một sưu tập công án thiền do Đôn Hoàng Tun-huang (C), Dunhuang (C), Touen- Hoằng trí Chính Giác biên soạn vào thế kỷ thứ 12 huang (C) Một thị trấn ốc đảo trong tỉnh Cam túc, Trung Dung lục tây bắc trung quốc, nơi người ta khai quật được những quần thể hang động di tích Phật giáo lớn nhất Đồng cú nghĩa Xem Đồng. trên thế giới. Đồng cú nghĩa Smanya-padarthah (S) Nguyên lý Đôn Hoàng Bồ tát Xem Trúc Pháp Hộ. của các nguyên nhân hỗ tương đồng loại của sự vật. Đông Đại châu Xem Thắng Thần Châu. Đồng diệp bộ Tambapanniya (S) Bộ phái Nam Tuyền, Thượng tọa bộ. Đông Phất bà đề = Châu Phất bà đề, Đông Phất bà đề, Phất vu đại châu, Thắng thần châu. Một trong Đồng đại tự Todaiji (J) Tên một ngôi chùa. bốn châu lớn, ở đông núi Tu di, người ở đây có thân Đồng hành Sahacaryā (S). hình to lớn hơn các châu khác nên còn gọi là Thắng thân, sống đến 600 tuổi. Châu này ở hướng Đông núi Đồng loại nhân Sabhaga-hetu (S) Tự chứng nhân. Tu di Xem Đông thắng Thần châu. Đồng mục Thiên nữ Goddess Youthful Eye, The. Đông Phất Ưu đãi Thần Châu Puvravideha (S) Đồng nhất giả Aku-byodo (J). Địa danh. Đồng nữ Darika (S), Kumari (S). Đông Phật Xem Phật A súc bệ. Đồng phần Xem Đồng phận. Đông sơn Tung shan (C). Đồng phẩm Sapaksa (S). Đông Sơn Pháp Môn Vì ngủ tổ hoằng pháp thiền tại Đồng phận Sabhāga (S) Hữu phần, Đồng phần. núi Đông Sơn, nên các tòng lâm dùng hai chữ Đông Sơn để am chỉ pháp môn của ngủ tổ truyền dạy, nên Đồng Phong Am chủ Tōhō Anshu (J) Tên một vị gọi là pháp môn Đông Sơn. sư. Đông sơn trụ bộ Pubhaseliya (S) Một trong 4 bộ Đồng sự nhiếp Samanarthata-saṃgraha (S) Tùy phái của án đạt la phái. chuyển phương tiện. Đông sơn trụ bộ Pūrva-śaila (S) Một chi bộ trong 5 Đồng Thần Xem Sắn Đề Đề Bà. chi bộ của Phật giáo tiểu thừa, giáo tổ là ngài Maha Đồng Thọ Toung-cheou (C) Xem Ngài Cưu Ma la Ca Diếp. thập. Xem Câu ma la lá đa. Đông thắng Thần châu Pūrva-videha (S) Châu Đồng Thụ Xem Trần Na. Phất bà đề, Đông Phất bà đề, Phất

vu đại châu, Thắng thần châu Một trong bốn châu lớn, ở đông Đồng túc Dōjuku (J). núi Tu di, người ở đây có thân hình to lớn hơn các Đọa phụ Nigrahasṭhāna (S) Một trong Thập lục đế châu khác nên còn gọi là Thắng thân, sống đến 600 của phái Chánh lý ở Ấn. tuổi. Châu này ở hướng Đông núi Tu di, có 2 Trung Đọa xứ Apāya-bhūmi (S), Apāya (S), Realm of châu là Thân châu (Deha) và Thắng Thân châu (Videha). suffering, Lower realm.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 88

Đông tì đề ha châu Xem Thắng Thần Châu. bộ Phât giáo Tây tạng, thành lập trường phái Kahdam-Pa. Đến thế kỷ 15, Tổ Tsong-kha-pa cải tổ Đông viên Tinh xá Pubharama (S) Tinh xá phía lại và đặt tên là trường phái Gelug-pa. Ngài đã biên đông thành Vương xá. soạn kinh điển đầu tiên viết về các tiến trình đạt đến Đông viên tự Pubbarama (S) Bổ La Phạ Tịnh Xá giác ngộ tựa đề Lamp for the Path. Một trong 6 tịnh xá nổi tiếng thời đức Phật. Độc Tử Vāsīputra (S) Thế Hữu Khai tổ của Độc Đông Vương Công Tung Wang-kung (C) Chồng Tử bộ phái của Tây Vương Mẫu. Độc tử bộ Vatsiputriyas (S), gnas ma bu pa (T), Đổ sử đa Xem Đâu suất thiên cung. Vajjiputtakas (P) Một trong 20 bộ phái Tiểu thừa Đổ Thuận Tou-choun (C) Tổ sư phái Hoa Nghiêm thuộc Thượng tọa bộ. Tông Trung quốc. Độn căn Mṛḍvindriya (S) Hạ căn Căn cơ chậm lụt. Đổi ý Cittavipallasa (P), Perversion of thought. Động Công Dongong (C), Tung kung (C), Ch'i-kung Đổng Trọng Thư T'ung Chung-shū (C), Tong exercise Bài tập khí công tích cực. Zongshu (C) Ông đã tổng hợp vũ trụ luận về âm Động lực Artha-vaśa (S), Attha-vase (P), Motive. dương với lý thuyết ngũ hành vào các sinh hoạt Động Sơn Lương Giới Tōzan Ryōkai (J), Tung- chính trị và xã hội. shan Liang-chieh (C), Dongshan Liangjie (C), Đỗ Thuấn Tu-shun (C), Touchun (C) Đỗ Thuận Tozan Ryokai (J) (807-869) Đệ tử và truyền nhân (557-640), cùng Trí nghiễm, là Giáo tổ Hoa nghiêm giáo pháp của Viên Nham Đàm Thạch. Tên một vị tông ở Tàu. sư. (897-869). Đỗ Thuận Xem Đỗ Thuấn. Động Sơn Thủ Sơ Dongshan Shouzhu (C), Tung- Độ bỉ ngạn Paragata (S) Người đã qua bờ bên kia. shan Shou-chu (C), Tōsan Shusho (J) (910- 990) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Vân Môn Độ thoát Xem giải thoát. Văn Yển. Độc ác Himsati (S), Himsati (P), Vihiṁsati (P), Động Sơn Vinh Tung shan yang (C) Tên một vị Vihiṃsati (S), Cruelty sư. Độc đạo Single path. Động Tự Như Hội Tung szu Ju hui (C) Tên một vị Độc địa ngục Xem Cô độc địa ngục. sư. Độc giác Phật Rang rgyal (T), Pratyekabuddha (S) Đột biến Parāvṛtti (S), Sudden change Xem Xem Bích Chi Phật Xem Duyên Giác Phật Chuyển y. Độc giác thừa Xem Duyên giác thừa. Đột cát la giới Xem Bá chúng học pháp. Độc Phong Chí Tu feng Chi (C) Đơn Hà Thiên Nhiên Tanka Tennen (J) Đan Hà Thiên Nhiên. Độc tham Dokuśan (J) Thời điểm đệ tử thiền tông gặp gỡ thầy để tham vấn. Đơn Hà Thiên Nhiên Tan-hsia T'ien-jan (C), Tanka Tennen (J), Danxia Tianran (C) (739-824) Đệ tử Độc tiếp tâm Doku-sesshin (J). và truyền nhân giáo pháp của Thạch Đầu Hi-thiên. Độc Tôn Đế Tu Atisha (S), Atisha Dipamkara Đơn nhất thần giáo Henotheism. Shirijñana (S) (982 - 1054 AD) Người Ấn độ, trụ trì tu viện Vikramashila thời Phật giáo thịnh hành ở Đới Tháp Cát tường Bồ tát Stūpa-mahāśrī (S) Đại Ấn. Ngài được thỉnh vào Tây tạng năm 1038 và ở Cát Tường Bồ tát Tên một vị Bồ tát. hẳn tại Tây tạng đến lúc viên tịch. Ngài đã cải tổ toàn Đời sống

không gia đình Anagarika (S), Anagāriya

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 89

(P), Homeless life Đức Sơn Teh-shan (C). Đụng đến trời Gaganasparsana (S), Touching the Đức Sơn Tuyên Giám Teh-shan Hsuan chien (C), sky. Deshan Xuanjian (C), Tokusan Senkan (J) Tên một vị sư. Đệ tử của Long-đàm Sùng-tín (782-865). Đức Śri (C), Venerable one Đấng Danh hiệu tôn quí dùng cho tên một thần linh hay một người. Đức Tạng Bồ tát Śrīgarbha (S) Một vị Bồ tát thời quá khứ được Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật thọ ký Đức Chí Tỳ kheo Xem Xà na quật đa tỳ kheo. thành Tịnh Thân Như Lai trong vị lai. Xem Tịnh Đức cú nghĩa Guṇa-padarthah (S) Thuộc tính và Thân Như Lai. công năng của các pháp Xem Đức. Đức Thế tôn Bhavagat (P), Most Honoured Đức Đảnh Bồ tát Xem Đức Thuần Bồ tát. One, World-Honoured One Đức Đại Bi Mahākaruṇikā (S). Đức thi la Takkasīlā (P), Takṣaṣīla (S). Đức Đại Nhật Phật Xem Đại nhựt Như lai. Đức Thiều Teh Shao (C), Tokusho (J) Tên một vị Đức hạnh Xem Công đức. sư Thiên thai tông.

Đức hạnh phái Gelugpa (C), dge-lugs-pa (T) Phái Đức Thuần Bồ tát Śrīkuta (S) Đức Đảnh Bồ tát mũ vàng Do Tsong Kapa sáng lập. Kahdampa là Tên một vị Bồ tát.
Đa lai Lạt ma thứ nhất của phái này và cũng là của Đức Thủ Bồ tát Śrīgandha (S) Tên một vị Bồ tát.
Tây tạng.
Đức xoa ca Xem Bán chi ca.
Đức Hộ Sṛgupta (S) Thắng Mật Tên một vị sư
Đức Xoa Ca Long Vương Takśasa-nāgarāja
Xem Cát Hộ.
(S),Takchaka (S).
Đức Huệ Xem Cồ na mạt đề.
Đức xoa già Long vương Xem Đa Thiệt Long
Đức Huệ phái Guṇamati (S) Đức Huệ, Đức Tuệ vương.
1- Một học phái từ phái Du già tách ra. 2- Tên một vị
Được tự tại Attain comfort, to.
Đại luận sư.
Đường Layāna (S) Ngôi nhà thờ Phật (e.g: Thích Ca
Đức Phật Enlightened One.
Phật đường).
Đức Quang Guṇaprabhā (S) Tên một vị sư.
Đường triều T'ang Dynasty.
Đức Sanh đồng tử Śrīsaṃbhāva (S) Thiện tri thức thứ 51 mà Thiện Tài đồng tử tham vấn.
Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 90

E

Êm đềm Xem An. Ế ca nhạ tra La sát vương Xem Nhất Kế La sát. Ế ca san ni Xem Nhất thực.

G

Ganh tỵ Jealousy. Gia trì Adhiṭṭhāna (P), Adhiṣṭhāna (S), Adhiṭṭhāna Gautami Xem Ma ha Ba xà bà đề. (P), Aid from Buddha Gia trì lực, Uy lực Sở trì Xem Thần lực. Gậy như ý Nyoi (J). Gia trì lực Adhiṣṭhāna-bāla (S) Xem Gia trì. Gerab Dorje Gerab Dorje (T). Gia-bà -đề-bà, ẩn sĩ Yamataggi (P). Ghen tỵ Issa (S), Envy. Giai cấp Vaṇṇa (P), Varṇa (S), Classes. Gia bà bạt đế Xem Kiều phạm ba đề. Giai đoạn cuối, dzo rim (T), Completion stage. Gia bị Xem Thần lực. Giai đoạn của nghiệp Kammavatta (P), Phase of Gia Da Đa Xá Saṃghayaśas (S) Tăng Già Da Xá, kamma. Chúng Xưng Tổ thứ 18 trong 28 tổ sư Phật giáo ở Ấn độ. Giai đoạn phát triển (S), che rim (T), utpattikrama (P),Creation stage, Development stage, Gia đình Kūla (S), Family Bộ tộc. Creation stage, Trong Kim cương thừa, có hai Gia đình Kinh Gṛhya sūtra (S) Tên một bộ kinh. giai đoạn thiền quán tưởng.: giai đoạn phát triển và Kinh Bà la môn giáo (trong Phệ đà kinh), khoảng giai đoạn hoàn bị. Trong giai đoạn này hành giả cố 400 - 200 BC, của phái Sử Man nhĩ tháp (Smartha). gắng quán tưởng, tạo thành hình tượng và duy trì Gia hành Prāyogikacaryā (S), Full effort. hình tượng ấy.

Gia hạnh Payoga (P), Prayāgā (S). Giai đoạn phát triển che rim (S).

Gia hạnh đạo Prayāgā-mārga (S), Payoga-magga Giai đoạn phát triển (P) Giai đoạn tu gia hạnh để trừ phiền não. Gian truân Upāyaśa (S), Misfortune Bất hạnh, Gia hạnh đạo Payoga-magga (P). Thất vọng.

Gia hạnh định Xem Cận phần định. Giang Lăng Chiang ling (C).

Gia hạnh quả Prayogā-phala (S), Payoga-phala (P) Giang Tây Kiang-si (C). Quả từ gia hạnh đạo sinh ra. Giang Tây Đệ Nhất Thiền Sư Ngữ lục Kiangsi Gia hạnh quả Payoga-phala (P). Tao-i-ch'an-shih yu-lu (C), Record of the Words of Ch'an Master Tao-i from Kiangsi Tên một bộ Gia La Thích tinh xá Ghataya-Sukkassa-Vihāra sưu tập. (S) Tên một ngôi chùa. Giao thế thần giáo Kathenotheism. Gia Ngữ Chia yu (C), Instructive Discourses. Giác Xem bồ đề. Giác Avabodha (S), Knowledge.

Giác chi Saṃbodhyaṅga (S), Bodhi shares Giác ngộ, bậc Sabbannu (P), Sarvajña (S) Tên Sambojjhaṅga (P) Giác phần, Bồ đề phần những người khác dùng để tôn vinh đức Phật. ĩ Những yếu tố đưa đến giác ngộ Xem giác ý Xem Giác phần Bodhipakkhipa (P) Bồ đề phần Có 37 thất bồ đề phần. bồ đề phần họp thành giác ngộ. Giác Cứu Xem Phật đà đa la. Giác Sử Buddhadaśa (S) Giác Thiên Tên một vị Giác Danh Xem Phật đà da xá. sư. Giác Đầu Buddha kapala (S). Giác tâm Xem Bồ đề tâm. Giác Định Xem Phật Đà Phiến Đa. Giác Thân Xem Tổ Phật-đà-mật-đa. Giác ý Bodhyaṅga (S), Bojjhaṅga (P) Giác chi, Giác Thiên Buddhadeva (S) Học giả Nhất thuyết Giác phần, Bồ đề phần ý niệm giác ngộ. Tức 7 giác hữu bộ, một trong tứ Đại

Luận sư Tỳ bà sa, chủ chi Xem thất bồ đề phần. trương các pháp trong 3 đời trước sau đối đãi nhau Xem Phật đà đề bà. Xem Giác Sử. Giác ý tam muội Bojjhaṅga-samyutta (P), The Seven Factors of Awakening Tên một bộ kinh Giác thiền sao Kakuzen sho (C). Pháp trở thành vô lậu. Thiền định về thất bồ đề phần: Giác thọ Bodhi-druma (S) Cây bồ đề Tên để gọi ý, phân biệt, tinh tấn, khả, khinh an, định, hộ. cây Tất ba la (Pippala) nhơn vỉ đức Phật ngồi thiền Giác giả Xem Phật. định đắc đạo dưới cội cây này nên người ta tránh không gọi ngay tên gốc của nó mà gọi là cây bồ đề. Giác Hiền Buddhabhadrā (S) Phật Đà Bạt Đà La Xem Phật Đà Thập. Tên một vị Sa môn Thiên trước sang truyền đạo ở Tàu tại thành Kiến Khương từ 398 - 429, dịch bộ Giác tỉnh Sampajanna (P). Hoa nghiêm Kinh. Giám Ba Lăng Chien Paling (C) Kan Haryo (J) Giác Hiền Buddha-bhadrā (S) Tên một vị sư. Tên một vị sư. Giác Hộ Buddhapāla (S) Phật Đà Ba Lợi. Giám Chân Ganjin (J) Tên một vị sư. Giác Hộ vương Buddhagupta (S) Tên một vị vua Gián vương kinh Rājavavadaka sūtra (S) Tên Bắc Ấn thời xưa. một bộ kinh. Giác Khải Buddhavarman (S) Một vị sa môn Giáo Xem Luận tạng. người Ấn qua Tàu dịch kinh năm 437 - 439. Giáo Bồ tát Pháp Bodhisattvavavada (S) Một Giác Kiết-tường Bồ tát Buddhaśrynana (S) Tên trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa. một vị Bồ tát. Giáo giới thị đạo Xem Giáo huấn thị hiện. Giác Minh Xem Giác Minh Sa môn. Giáo gới thị hiện Xem Giáo huấn thị hiện. Giác Minh Sa môn Buddha-yaśas (S) Tên một vị Giáo hóa Pari-pac (S). sư người A phú hãn sang Tàu dịch kinh hồi thế kỷ thứ 5, ngài sang Tàu dịch kinh từ năm 403 đến 413 Giáo hội Congregation. Xem Phật đà da xá. Giáo huấn Śāsana (S), Dispensation. Giác ngộ Xem bồ đề. Giáo huấn thị hiện Anusasana-pratiharya (S), Giác ngộ Bodhi (S, P), Saṃbodhaya (S), Anusasana-patiharia (P) Lậu tận thị hiện, Giáo Enlightenment, awakening, Xem Bodhi. gới thị hiện, Giáo giới thị đạo Sa môn đã hoàn thành đạo hạnh, đạt đạo giải thoát, không còn luân Giác ngộ và trở thành Phật Buddho-vibudhyate (S). hồi sanh tử, nay chỉ pháp mà mình đã chứng cho

người khác biết, xoay dần chuyển cho đến vô lượng Giải hành địa Adhimukti-caryā-bhūmi (S). người. Giải ngộ Qua bộ óc nghiên cứu tư duy, hoát nhiên Giáo lý thực nghiệm Patipatti-dhamma (P), thông suốt nghĩa lý gọi là giải ngộ. Practice of meditation. Giải nhứt thiết chúng sanh ngữ ngôn Tam muội Giáo lý Tịnh độ Pure Land Buddhism. Sarvaruta-kauśalya (S) Một trong những phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật Giáo ngoại biệt truyền Kyōge betsuden (J). hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội. Giáo Tập Yếu Xem Đại thừa Tập Bồ tát học luận. Giải nhứt thiết chúng sanh ngữ ngôn Tam muội Giáo thực luận Prasikṣā śāstra (S). Sarvaruta-kauśalya-samādhi (S). Giáp Sơn Thiện Hội Kassan Zen'e (J) Tên một vị Giải thâm mật kinh Saṃdhinirmocana-sūtra (S), sư. Gijimnikkyo (J) Tên một bộ kinh. Già da Gayā (S), (S, P). Giải thoát Vimukti (S), Mukti (S), Mutti (P), Mokkha Già da Ca Diếp Gayā-Kaśyapa (S) Một trong 3 (P), Mokṣa (S), Vimokṣa (S),Vimokkha (P), Vimutti

anh em nhà Ca Diếp: Uruvilva Kasyapa, Gaya (P),Vimutta (P), Gedatsu (J), Emancipation, Kasyapa, Nadi Kasyapa. Liberation Giác ngộ,Mộc xoa, Độ thoát

Thoát khỏi ràng buộc sanh tử của thế gian Tất cả cảm thọ Già da nhân đà la tịnh xá Jayandra (S). có thể ảnh hưởng sự khổ vui của thân tâm đều được Già la tu mạt na Kalasumāna (P) Tên một vị sư. giải tỏa mà đạt đến chỗ sanh tử tự do, chẳng bị thời gian không gian hạn chế. Già la việt Xem Cư sĩ. Giải thoát chúng Xem Giải thoát thân. Già lam Saṃgharāma (S), Garan (J), Assama (S), Āśrama (S), Āśram (S) Chủng viên. Giải thoát chướng Vimukti-āvaraṇa (S) Định chướng. Già lam pháp Garan-hō (J). Giải thoát đạo Vimukti-mārga (S). Già lâu la điểu Xem Ca lâu la. Giải thoát đạo luận Vimokṣa-mārga śāstra (S) Già mật la Xem Miêu Ngưu Châu. Tên một bộ luận kinh. Già phạm đạt ma Bhagavat-dharma (S). Giải thoát luận Soteriology. Già tra ca Cataka (S) Một loài chim. Giải thoát môn Vimokkha-dvāra (S), Vimokkha- Già việt lâm Xem Trượng Lâm. dvāra (P). Giả Da Xem Nhạ Da. Giải thoát Quân Vimuktisena (S). Giả danh Paṇṇatti (P), Prajñāpti, (S), Paṇṇatti (P), Giải thoát thân Vimukti-skandha (S), Vimuti- Supposition, Giả thiết. kkhanda (P) Giải thoát uẩn, Giải thoát chướng Trong ngũ phần pháp thân. Giả Danh bộ Xem Thuyết giả bộ. Giải thoát thiên Xem Mộc xoa đề bà. Giả thiết Xem Giả danh. Giải thoát tri kiến thân Vimikti-jñāna-darśana- Giải Cát Tường Trí Buddhaśrījñāna (S) Tên một skandha (S) Trong ngũ phần pháp thân. vị Bồ tát. Giải thoát uẩn Xem Giải thoát thân. Giải đãi Kausīdya (S), Kusita (P), Laziness Không hăng hái thực hành thiện pháp. Một trong 6 Đại tuỳ Giải thoát vị Vimukti-rasa (S). phiền não địa pháp. Xem Uất đà ca la la. Giảng đường Xem tín.

Giảng pháp Deśanā (S), Teaching Dharma. Giới cấm thủ kiến Śīlabbata-parāmāsa (P), Śīlavrata-parāmarśa (S), Śīla-vrata-parāmarśa- Giấc ngủ du già Yogā-nidra (S), Yogic sleep Một dṛṣṭi (S), Wrong practice Nhận những giới cấm trạng thái mà hành giả hoàn toàn thư giãn và gần như không phải là nhân của đạo giải thoát làm căn bản để ngủ, chỉ khác là hành giả lúc đó ý thức được mọi sự tu. Một trong Thập sử.Giới thủ kết Một trong ba và không bị tư tưởng chi phối. mối dứt bỏ của người đắc quả Tu đà hườn đạt được Giận dữ Anger Trong tam độc: tham (desire), sân là cắt đứt mọi mối chấp về dị đoan và ham mê hành (anger), si (stupidity). lễ, cúng kiến. Gió Xem Diệt. Giới căn Indriya-śaṃvara-śīla (S), Precepts on Gió lung (T). sense restraints. Gió Vayu (S), lung (T) Phong thiên 1- Trong tứ đại: Giới chấp thủ Śīlabbata-paramasa (P). - đất (prithin) - nước (apas) - gió (vayu) - lửa Giới đàn Xem mạn-đà-la. (teja) 2- Tên vị thần cấp độ gió. Giới đức Silakkhanda (P). Gió nghiệp Xem Nghiệp phong. Giới Đế Tác Śīlendrabodhi (S). Giọng ngọt ngào Kalarava (S), Low sweet tone. Giới hạnh ba la mật Xem Trì giới Ba la mật. Giọng quyến rủ Kalasvana (S), Charming voice. Giới Hiền Śīlananda (S). Giọng vui vẻ Kalabhāshin (S), With pleasant tone. Giới Hiền Luận sư Śīlabhadrā (S) Thi la bạt đà la, Giọng vui vẻ Kalakantha (S), Pleasant tone. Giới Hiền Luận sư Sa môn người Ấn, thượng tọa Giọt bất hoại Indestructible drop Giọt tinh chất chùa Na lan đà, hồi thế kỷ thứ 7 lúc ngài Huyền trong tim, hình thành từ chất màu trắng của tinh cha Trang sang Thiên Trúc thỉ được Ngài truyền cho và màu đỏ của huyết mẹ. Giọt tinh chất này chỉ tan giáo lý của Bồ tát Vô Trước và Duy thức luận. Khi biến vào lúc chết, lúc ấy nó mở ra để thần thức và ấy Ngài được 103 tuổi. luồng thần

lực chuyển di vào kiếp sống kế tiếp (TT). Giới học Adhiśīla-śikṣa (S), Adhisīla-sikkhā, Giới Silaṃ (P), Dhātu (S), kham (T), Element Thế Formation of Precepts Xem Tăng giới học. giới, Pháp thể, Cõi giới Tứ đại gồm: đất, nước, gió, Giới kinh Dhātu sutta (P), Sutra on Properties lửa. Ngũ đại thêm hư không giới. Lục đại thêm 2 yếu Tên một bộ kinh. tố là: hư không và ý thức Xem sila Xem Thế giới. Giới luận Dhātu-katha (P) Một tập trong 7 tập của Giới Śīla (P), Silaṃ (P), Precept Thi la Những bộ Thắng Pháp Tạng. điều răn cấm cho hàng xuất gia và tại gia để ngăn Giới luật Pannati-śīla (P), Precept Gồm: ngũ giới ngừa tội lỗi do 3 nghiệp gây ra. cấm, thập thiện, bát quan trai giới, 250 giới của Tỳ Giới ăn ngày một lần Ekāsānika (S), Ekāsānikaṅga kheo, 350 giới của Tỳ kheo Ni, đại giới, Bồ tát giới. (P) Ế ca san ni Mỗi ngày ăn một lần. Một trong 12 Giới nhất thực Ekāsānikaṅga (P). hạnh đầu đà. Giới Nhật Phật Śīlāditya (S) Giới Nhật vương. Giới Ba la mật Bồ tát Xem Trì giới Ba la mật. Giới nhật vương Śrī-harsha (S) Xem Giới nhật Giới bổn Tỳ kheo Prātimokṣa (S), Pātimokkhā (P), Phật. Pratītya-samutpāda (S) Ba la đề Mộc xoa. Giới Pháp Śīladharma (S). Giới cấm Xem giới. Giới cấm thủ Śīlavrata-parāmarśa (S). Giới phân biệt quán Dhātu-prabheda-smṛti (S) Tên một bộ luận kinh.

Giới Quang Śīlaprabhā (S) Tên một vị sư. Giờ trang hoàng Maṇḍanakārikā (S), Time to Giới thanh tịnh Pure precepts. adorn. Giúp dỡ Arthacara (S), Attha-caryā (P), Helpful Giới thân Śīla-skandha (S) Trong ngũ phần pháp thân. Giục thần túc Chanda-samādhi (S), (S, P). Giới thân Luận Xem A tì đạt ma giới thân túc luận. Giữ mùi Gandhapālin (S), Preserving perfumes. Giới Thân Túc Luận Dhātukāyapāda (S) Tên một Gỗ chiên đàn Aguru (S), Agāru (S). bộ luận kinh. Do Ngài Thế Hữu soạn. Gỗ thơm Gandhashṭha (S), Fraggrant wood. Giới Thân Tức Luận Xem A tỳ đạt ma Giới Thân Gỗ trầm Agāru (S), Sandalwood incense.. Tức Luận. Gỗ trầm Agalu (S), Agaru gỗ thơm. Giới thuyết luận Dhātu katha (P) Tập thứ ba của bộ Luận tạng. Gutijjita Gutijjita (P) Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili. Giới thủ kiến Xem Giới cấm thủ kiến. Gương chánh pháp Dhammadaśa (P) Pháp kính. Giới tử Sarsapa (S) Hạt cải. Giới tử kiếp Sarsapopama-kalpa (S) Kiếp số nhiều như hạt cải.

H

Ha lê đế Xem Ha lỵ đế. Hà Sở La sát nữ Xem Cao Đế La sát nữ. Ha lỵ đế Hāritī (S) Ha lê đế, Quỉ tử mẫu Một nữ đại Hà Thiên Gamgadevī (S) Hăng già đề bà Tên quỉ thần vương, thích ăn thịt con nít, được Phật hoá một vị sư. độ, qui y, về sau chứng quả A la hán. Có tâm nguyện hộ trợ phụ nữ trong lúc sanh sản. Hà Thượng Công Ho-shang-kung (C), Heshang gong (C) Đạo gia đệ tử, thế kỷ 2. Ha Ly Bạt Ma Harivarman (S) Sư tử Khải, Sư tử Giáp Một vị La hán, đệ tử ngài Cưu ma la đa, Hà Tiên Cô Ho Hsien-ku (C) Một trong bát tiên. người Thiên trúc, soạn bộ Thành thật luận 202 Hà Trạch Thần Hội Kataku-jin'e (J) Tên một vị sư. quyển, sau đó ngài Cưu ma la thập dịch ra chữ Hán. Tổ thứ hai phái Thành Thật Tông, được vua Ma kiệt Hà

Trạch Thần Hội Ho-tse Shen-hui (C), Keze phong là Quốc sư. Shenhui (C), Kataku Jin'e (J) Thiền sư, đệ tử ngài Huệ Năng. Hai chướng ngại Two hindrances. Hà Trạch Tông Kataku-shū (J), Hesezong (C), Ho- Hai loại bệnh Two illnesses. tse tsung (C), Hesezong (C), Kataku-shu (J) Một Hai lỗi Two faults Rơi vào quả vị Thanh Văn hay phái thiền do đệ tử thứ sáu của Huệ Năng, Hà Trạch Duyên Giác. Thần Hội, lập ra hồi thế kỷ thứ 7 Tên một tông phái. Hai mươi lăm trạng thái luân hồi Twenty-five states of Samsara. Hài cốt Xem Bát bộ lực sĩ. Hang núi Girikandara (S), Mountain cave. Hàm hải Xem Biển. Hang Thất Diệp Xem Thất Diệp quật. Hàm hải Xem biển. Hành hương sông Hằng Gaṅgāyātrā (S), Hàm sanh Xem Tát đỏa. Pilgrimage to the Ganges. Hàm tàng thức Xem A lại da thức. Hán triều Han Dynasty. Hàn Châu Thiên Long Kōshū Tenryū (J) Tên một Hán Trúc Pháp Lan Xem Pháp Lan. vị sư. Hán Vũ Đế Han Wu-ti (C) Một Hoàng đế nhà Hán. Hàn Chung Li Han Zhongli (C). Hát Gīta (S), Singing. Hàn Chung Li Han Chung Li (C), Han Zhongli (C) Một trong Bát tiên. Hát giỏi Geyajñā (S), Skilful in song. Hàn địa ngục Ahaha (S), Aṭaṭa (S), Ababa (S), Cold Hà Đồ Ho-t'u (C), Diagram from the River. hell. Hà nam Ho-nan (C) Hồ nam. Hàn Giang Tử Han Xiangzi (C), Han Hsiang-Tzu (C), Han Xiangzi (C) Một trong Bát tiên.

Hàn Phi Tử Han-Fei-tzu (C). Hành giả du già Yogin (S). Hàn Sơn Hanzan (J), Han-shan (C), Hanshan (C), Hành khổ Saṃskāra-duḥkhatā (S), Sankhāra- Kanzan (J). dukkhatā (P). Hàn Sơn Huệ Huyền Xem Quan Sơn Huệ Huyền. Hành mẫu tạng Xem Bản mẫu tạng. Hàng Châu Hang-chou (C). Hành nghiệp Abhisaṇkhāra (P). Hàng Châu Thiên Long Hangzhou Tianlong (C), Hành nghiệp Abhisaṃkhāra (S), Accumulation. Kōshū Tenryū (J), Hang-Chou T'ien-Lung (C) Hành nguyện phẩm Gandhavyūha (S) Tứ tập Hoa Tên một vị sư. Thiền sư Trung quốc vào thế kỷ thứ nghiêm Một bộ trong Hoa nghiêm bộ. 9. Hành trì Ayatane (P). Hàng Châu Văn Hỉ Hangchou Wenhisi (C), Koshu Bunki (J) Tên một vị sư. Hành tứ y Xem Tứ y pháp. Hàng Diêm Ma Tôn Xem Minh Vương Bất động Hành uẩn Saṇkhāra-kkhandha (P), 'du byed kyi Bồ tát Xem Diêm Mạn Uy nộ vương. phung po (P), Saṃskāra-skandha (S), Aggregate of volition, Aggregate of compositional factors Hàng Long vương Kinh Xem Long vương Huynh Trong ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) và trong đệ Kinh. Thập nhị nhân duyên. Hàng ma Māraprama-rāna (S), Māraprama- Hào Lỗ Ca Minh vương Xem Phẫn nộ vương. thana (P), Māra-darśana (S). Hào quang Prākāsha (S), Halo. Hàng Phục Chấn Động Giả Vighnantaka (S) Vĩ cận nan đắc ca vương Một trong Thập Phẫn nộ Hào quang của Phật Buddharansi (S), Buddha halo vương. Hào quang quanh người Phật, có sáu màu như: xanh, vàng, đỏ, trắng, cam và màu tổng hợp những Hàng phục pháp Gofuku (J). màu này. Hàng Tam Thế Kim Cang Bồ tát Xem Hàng Tam Hầu hầu địa ngục Hāhādhara (S). Thế Minh Vương. Hầu trì Xem Di hầu giang. Hàng Tam Thế Ma vương Sumbha (S), Sujñana (S, P), Trailokyavijaya-rāja (S) Nguyệt Yểm Tôn, Hải Ấn Tam muội Śāgāramudrā-samādhi (S). Hàng Tam Thế Kim Cang Bồ tát, Tối Thắng Kim Hải đảo Dīpa (S), Island Ngọn đèn, Đăng. Cang Bồ tát Tống Bà. Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili Thiện Huệ Bồ tát. Một Hải đảo sơn Xem Quang minh sơn. trong Thập Phẫn nộ vương Xem Thắng Tam Thế Hải Hội Liên Hoa

Ocean-Wide Lotus Minh vương. Assembly. Hành Saṃskāra (S), Saṇkhāra (P), Formation, Hải Huệ Sāgarajñāna (S) Tên một vị sư. Fabrication Hải lộ thần Xem A tu vân. Hành Pratipad (S) Một trong 4 hành tướng của Đạo Hải Ngự Hai-yu (C). đế: Đạo, Như, Hành, Xuất. Hải thử ngạn chiên đàn uragasara (S), Santal Hành Cú Caryā-pada (S) Một tác phẩm dân gian Thứ chiên đàn rất quí. Ấn độ nói về Phật giáo. Hải Tràng Tỳ kheo Śāgāra-dhvaja (S) Vị thiện tri Hành cước Angya (J). thức thứ sáu trong số 53 vị mà Thiện Tài đồng tử đã Hành giả Parivrājaka (S), Paribbājaka (P). tham bái.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 98

Hải Vân Tỳ kheo Śāgāra-megha (S) Vị thiện tri Một trong 5 loại Ma vương. thức thứ nhì trong số 53 vị mà Thiện Tài đồng tử đã Hạnh nguyện Xem Hạnh. tham bái. Hạnh phúc Maṅgala (S), Siva (P) Tư bà, Thấp Bà Hảo ý quốc Xem Cực lạc quốc. thiên Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong Hãn lật đà Xem Nhục đoàn tâm. núi Isigili. Hãy lại đây, tỳ kheo! Ehi-bhikṣu (S), Come!O! Hạnh phúc của sự giải thoát Vimutti-sukha (S). Monk! Ehi-bhikkhu (P). Hạt bụi Rajaḥ (S), Dust. Hạ an cư Varṣā (P), Varṣāna (S), Vassa (P), Hạt chuỗi Mālā (S), trengwa (T), Bead Tràng hạt. Vassāna (P), Retreat season Nhập hạ, An cư kết Có 4 loại: 108 hạt, 54 hạt, 42 hạt và 21 hay 27 hạt. hạ. Còn có loại 36 hạt hay 18 hoặc 14 hạt. Hạ An cư Varsika (S), Varsa (P), Vassa (P) 1- Mùa Hạt giống Xem chủng tử. kiết hạ, bắt đầu ngày 16 - 4, kết thúc ngày rằm tháng 7. Ngày 16 - 7 là ngày Tự tứ. 2- Hoa Ba lợi thi ca: Hạt thơm Gandhabījā (S), Fragrant seeds. một loại hoa cõi trời. Hắc Kāla (S), Black Thời điểm. Hạ an cư Varṣāna (S),Vassāna (P), Ge-ango (J). Hắc Dạ thần Kālaratri (S) Hắc Dạ thiên, ám Dạ Hạ căn Xem Độn căn. thiên Vị thần này là bà hậu hầu hạ vua Diêm La. Hạ triều Hsia Dynasty Nhà Hạ. Hắc Dạ thiên Xem Hắc Dạ thần. Hạc lặc na Haklenayaśas (S) Tổ thứ 23 trong 28 tổ Hắc nhật Darsa (S) Ngày mồng một lich Ấn độ. Phật giáo ở Ấn độ. Hắc Nhĩ Kṛṣṇakrna (P) Tên một vị thiên. Hạc Lâm Hao lin (C) Tên một vị sư. Xem Huyền Hắc sắc Hộ pháp Kalārūpa (S), Dharma Protector Tố. Vị Hộ pháp hóa thân của Văn thù Sư lợi Bồ tát. Hại Vihiṃsa (S), Hiṃsa (S), Harmfulness Làm tổn Hắc sơn Kālaparvata (S) Núi Hắc sơn. não người khác. Một trong 10 tiểu tùy phiền não. Hắc thằng địa ngục Kālasūtra (S) Địa ngục có dây Hạnh Caryā (S), Carita (S), Caritra (S) Hạnh trói và cưa màu đen. nguyện Động tác, hành vi, sự thực hành thực tiễn những kiến giải ngôn thuyết để đạt đến giác ngộ. Hắc Thiên Kṛṣṇakarna (S), Kṛṣṇapakṣa (S), Kṛṣṇa (S), Rudra (S) Cát Lật Sắt Noa Tên một vị thiên. Hạnh A la hán Arahattaphala (S), Fruit of Tên một vị thần ở Ấn độ Đại Hắc Thiên thần arahatship. Hắc Thủy Thừa Hei shui Cheng (C). Hạnh chịu khổ Dukkhata (P). Hắc Xỉ La sát nữ Makuta (S) Thi Hắc La sát nữ Hạnh Đầu Đà Dịch là khổ hạnh. Người tu hành tự Tên một vị thiên. nguyện sống theo cuc sống gian nan khổ nhọc để mài dũa thân tâm, muốn nhờ hạnh này để giải thoát Hằng hà Gaṇgā (S), Ganges River Tên một con tất cả khổ, nói là dùng khổ để trừ khổ, gọi là khổ sông lớn ở Ấn độ. hạnh. Hằng hà sa Gaṅgā-nadī-vālukā (S), Sand in the Hạnh Huệ Bồ tát Caritamati (S) Huệ Bộ Bồ tát Ganges. Tên một vị Bồ tát. Hậu báo nghiệp Apara-paryaya-vedaniya-karma Hạnh khó làm Difficult practice. (S) Nghiệp đời này, lâu về sau mới trả.

Hạnh nghiệp Ma vương Abhisaṃkhāramāra (S) Hậu Di Man Sai phái Xem Phệ Đàn Đa phái.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 99

Hậu hữu Punarbhāva (S), Renewed existence. cử đi hoằng pháp ở nước ngoài. Hậu Nghiêm Kinh Kogonkyo (J) Tên một bộ kinh. Hiền ái Bhadrāruci (S) Tên một vị sư. = Ghanavyuha Sutra. Hiền Hộ Bồ tát Bhadrāpala (S), Gracious protector Hậu tế Aparanta (S) Vị lai. Bạt đà bà la Bồ tát, Bạt đà Bồ tát, Bạt đà hòa Bồ tát, Thiện Thủ Bồ tát, Hiền Thủ Bồ tát, Bạt nại la ba la Hậu Thiên Hou-t'ien (C) Xem Truyền giới. Bồ tát, Bạt đà bà la Bồ tát, Bạt đà hoà Bồ tát. Tên Hậu vương sơn Trụ bộ Apararājagirika (S) Một một vị Bồ tát. trong 4 bộ phái của án đạt la phái. Hiền Hỷ Long vương Upānanda (S) Thiện Hoan Hí luận Prapañca (S), Papañca (P), Discursive Hỷ, Tôn đà la nan đà, Ưu bà nan đà, Bạt Nan Đà ideas,. Long vương 1- Một trong Bát đại Long vương, Hít vào Āna (S), Inhalation. gồm: Hoan Hỷ Long vương, Hiền Hỷ Long vương, Long vương hải, Bảo Hữu Long vương, Đa Thiệt Hệ Gantha (S). Long vương, Vô nhiệt não Long vương, Đại ý Long Hệ Grantha (S), Gantha (P), Attaching Nghĩa là trói vương, Thanh Liên Long vương. 2- Có nghĩa đoan buộc, khó gở ra. Như hệ phược, hệ lụy. chánh, hoan hỷ. Tên một đệ tử của Phật. Hệ phược Saṃyojana (P), Bandhana (S), Fetters Hiền kiếp Bhadrā-kalpa (S), Bhadda-kappa (P) Kiết trược, Phược, Kiết sử; Kết, Thằng thúc 1- Bạt đà kiếp, Pha đà kiếp Tên kỳ kiếp lớn hiện nay, Thắt buộc lại, dây trói buộc. Có 5 mối kết: tham kết, do có nhiều thánh nhơn ra đời nên được gọi là hiền nhuế kết, mạn kết, tật kết, kiên kết. Dục giới có 5 kiếp. Kiếp đã qua là Trang nghiêm kiếp, kiếp sắp tới mối kết gọi là Ngũ hạ phần kết. Cõi Sắc giới và Vô là Tinh tú kiếp. Trong kỳ kiếp này sẽ có dến 1000 sắc giới có 5 mối kết gọi là Ngũ thượng phần kết. Có đức Phật ra đời, đến nay đã có 4 vị. 9 mối kết trói buộc lòng người: ái, nhuế, mạn, si, Hiền Kiếp định ý kinh Xem Hiền Kiếp kinh. nghi, kiến, thủ kiến, kiên, tật đố. 2- Dây trói buộc chúng sanh vào vòng luân hồi là ham muốn đeo níu Hiền Kiếp kinh Bhadrākalpika sūtra (S) Hiền trong sắc giới (ruparaga) và ham muốn đeo níu trong Kiếp định ý kinh, Bạt đà kiếp tam muội kinh Tên Vô sắc giới (aruparapa). một bộ kinh.

Hệ thống thế gian Lokadhātu (S), World system Hiền Kiếp Thí dụ Bhadrākalpavadāna (S) Tên Trong một hệ thống thế gian chỉ có một đấng chánh một bộ kinh. biến tri mà thôi. Hiền ngu kinh Damamūrkha-nidāna sūtra (S), Hệ Từ Hsi-tzu (C), Ta-chuan (C), Commentary on Hsien-yii ching (C) Hiền Ngu Nhân Duyên kinh the Appended Judgments Còn gọi là Tả truyện. Tên một bộ kinh. Một trong 10 luận giải trong Thập Dực. Hiền Ngu Nhân duyên kinh Xem Kinh Hiền Ngu. Hệ Từ Hsi-tz'u (C) Một sách cổ của Trung quốc. Hiền Thủ Hsien shou (C), Genju (J) Tên một vị sư. Hi ma phạ đa Xem Ứng Niệm. (Hoa Nghiêm Tông).

Hiếp Tôn giả Parśva (S) Tổ thứ 10 trong 28 vị Tổ Hiền Thủ Bồ tát Xem Hiền Hộ Bồ tát. Phật giáo ở Ấn độ. Hiền Tịch Devaśarman (S), Devasema (S) Thiên Hiếu Nghiêm Hsiao-yen (C). Tịch, Đề bà Thiết Ma Tên một vị sư ra đời sau khi Phật nhập diệt khoảng 100 năm. Hiếu Võ Hsiao-wu (C). Hiền Tịch Devasema (S) Tên một vị sư. Hiền Dhadra (S), Kindness Bạt đà la 1- sự lành 2- Bạt đà la: Một trong 16 đại A la hán

được đức Phật Hiền trụ bộ Bhadrāyānika (S), Bhadrayaṇīya (P)

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 100

Một trong 20 bộ phái tiểu thừa. Hiện pháp lạc trú Ḍstadharma sukhavihāra (S) Một loại định, ở đó hành giả tu tập thiền định, lìa bỏ Hiền trụ bộ Bhadrāyaṇīya (S). vọng tưởng, than tâm vắng lặng, hiện được pháp hỷ, Hiền trụ bộ Bhadrāyaniyah (S) Một bộ trong an trụ chẳng động. Thượng tọa bộ. Hiện pháp lạc trú Dṛṣṭa-dharma-sukha-vihāra (S) Hiển Dương Tâm Nghĩa Saratthappakasini (S). Hiện pháp lạc hạnh Một tên gọi khác của Thiền Hiển dương thánh giáo luận Prākāraṇārya-vāsa- định. śāstra (S) Do ngài Vô Trước biên soạn. Hiện quán Abhisamayā (S), Intuitive compre- Hiển giáo Zarathustra (S), Zaroastrianism Hoả hension Hiện chứng Quán cảnh hiện tiền. hiên giáo, Hoả giáo Tôn giáo ở Đông Ba tư váo thế Hiện Quán Trang Nghiêm Luận Abhisama- kỷ 6, 7 BC. yālaṇkāra śāstra (S) Tên một bộ luận kinh. Hiển sắc Varnarūpa (S) Có 12 loại hiển sắc mắt Hiện tại Pratyutpañña (S), Present. thường có thể thấy được. Hiện tại Hiền kiếp tam thiên Phật danh kinh Hiển thức luận Vidyā-nirdeśa-śāstra (S) Tên một Hsien-tsai hsien-chieh ch'ien-fo-ming ching (C) bộ luận kinh. Tên một bộ kinh. Hiển tôn luận Abhidharma-prakarana-śāsana Hiện tại tam muội Pratyutpañña samādhi (S). śāstra (S) Xem A tỳ đạt ma Hiển tông luận. Hiện tại tạng Pratyutpañña kośa (S). Hiển vô biên Phật độ công đức kinh Aciṇtyarāja- Hiện tại thập phương ngũ bách Phật danh tịnh tạp (nāma)-mahāyāna-sūtra (S) Tên một bộ kinh. Phật đồng hiệu Hsien-tsai shih-fang ch'ien-wu- Hiểu như thật Xem Thấy như thật. pai fo-ming ping-tsa fo t'ung hao (C). Hiểu pháp bằng lý thuyết Pariyatti (S), Theoretical Hiện thức Khyativijñāna (S) Các pháp tương ứng A understanding. lại da thức mà hiện ra Xem A lại da thức. Hiện báo nghiệp Ḍsta-dharma-vedaniya-karma (S) Hiện thực Carvakas (S) Những người chủ trương Nghiệp đời này, thành thục trong đời này. sống hiện thực thời đức Phật. Hiện đẳng Phật Abhisaṃbuddha (S) A tì tam Phật Hiện tiền Abhimukhī (S), Abhimukham (P), đà, Hiện đẳng giác Tên một vị Phật hay Như Lai Pratyakṣa (S), Abhimukha (P), Face-to-face, Xem Hiện đẳng Phật. Xem Thắng giải. Hiện hành Abhisaṃskāra (S), Abhisaṃskaroti (S), Hiện tiền địa Abhimukhī-bhūmi (S), Face-to-face Abhisaṃskaṛta (S), Accomplishment Các pháp stage Trong Thập địa. hữu vi trước mắt. Hiện tiền thọ Sammukhibhāva-vedaniyata (S). Hiện Kiến Bồ tát Pratyaksadarśana (S) Tên một Hiện tiền tỳ ni luật Sammukha-vinaya (P). vị Bồ tát. Hiện tượng luận Pramahāvartika (S). Hiện kiếp Auspicious Kalpa The present cosmic period, in which a thousand Hiệp chưởng Añjali (S), Gasshō (J), Hands Buddhas are believed to appear. clasping Có 12 cách chắp tay. Hiện nhứt thiết thế gian Sarvabuddha- Hinga Hinga (P) Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã samdarśana (S) Cõi thế giới thời quá khứ, Phật trú trong núi Isigili. quốc của đức Như lai Vân lôi Âm vương Phật. Hingu Hingu (P) Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã Hiện pháp lạc hạnh Xem Hiện pháp lạc trú. trú trong núi Isigili.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 101

Hỉ Rama (S), Joy. trong 5 thời kỳ thuyết giáo. Hình ảnh phản chiếu trong tâm Patibhaga-nimitta Hoa Nghiêm phái Hua-yen p'ai (C), Kegon(J), (S). Huayen (C) Tên

một tông phái. Hình phạt năm cọc ở địa ngục Pancavidha- Hoa nghiêm thần chú Avatamsaka mantra (S) bandhanam (P). Gồm 42 âm Phạn ngữ trong kinh Bát nhã Ba la mật. Hình sắc Saṃsṭhāna-rūpa (S) Có các loại: dài, Hoa Nghiêm thời Xem Hoa nghiêm kỳ. ngắn, vuông, tròn, không ngay thẳng. Hoa Nghiêm tông Hua-yen School (C), Hua-yen Hình sắc Xem Sắc. tsung (C), Kegon-shū (J), Kegon sect, Kegon Hình tượng Pratimā (S). School Tên một tông phái. Hoa Quang Như Lai Padmaprabhā (S) Hoa Hoa Puppha (P), Puṣpa (S), Flower. Quang Như Lai là Phật vị lai, hậu thân của ngài Xá Hoa đạo Kadō (J), Ikebana (J), Way of Flowers lợi Phất, cõi giới của Hoa Quang Như Lai là Ly Cấu, Nghệ thuật phát triển tâm bất nhị bằng cách dùng kỳ kiếp của ngài là Đại Bảo trang nghiêm vì có vô số hoa để biểu thị bàn tánh. Bồ tát đều đồng hiệu Đại Bảo. Hoa đớm Xem Không hoa. Hoa sen đỏ Kamala (S). Hoa Đà Hua T'ou (C), Hua-t'o (C), Hua Tuo (C), Hoa sen xanh Puṣkara (S), Blue lotus. Hua T'ou (C) Thầy thuốc nổi tiếng thế kỷ thứ 2 hay Hoa Sĩ La sát nữ Puṣpa-dantī (S) Thi Hoa La sát thứ 3. Ngài là người khai sáng các bài tập Khí công ở Trung quốc. nữ Tên một vị thiên. Hoa Sơn He shan (C), Kwazan (J) Quan Sơn Huệ Hoa Đức Bồ tát Padmaśrī (S) Tên một vị Bồ tát. Huyền. Về vị lai, Hoa đức Bồ tát sẽ thành Phật hiệu là Ta la thọ vương Phật. Hoa Tẩu Tông Đàm Kesō Sōdon (J) Tên một vị sư. Hoa Khai Phu Phật Xem Khai Phu Hoa Vương Như Lai. Hoa tạng giới World of Lotus-store, Flower Hoa man Kuśūmamālā (S) Vòng hoa. Store World Toàn thể vũ trụ. Hoa Thị thành Patna (S), Pāṭaliputra (S), Hoa mạn đà la Mahāmaṇdala (S). Pāṭaliputta (P), Patna (P) Ba trá lị phất thành Hoa Nghiêm Kegon (J), Huayen (C), Gaṇḍa-vyūha Năm 250 BC, vua A Dục tổ chức đại hội kiết tập (S), Avataṃsaka sūtra, Buddhavataṃsaka sūtra, kinh điển tại thành này. Dharmadhātu-praveṣa Phẩm cuối của bộ Đại Hoa thơm Gandhapītā (S), Gandhapushpa (S), Phương Quảng Phật Hoa nghiêm kinh. Gandhakasumā (S), Fraggrant blossom. Hoa Nghiêm Bồ tát Padmavyūha (S) Tên một vị Hoa Thủ kinh Kuśala-mūla saṃgraha (S) Tên Bồ tát. một bộ kinh. Hoa nghiêm kinh Kegon-kyō (J) Tên một bộ kinh. Hoa trì Ikebana (J), Pond flower. Hoa nghiêm kinh thập địa sớ Commentary on the Hoa Túc An Hành Phật Padmavṛṣabla-vikramin Chapter Ten Stages of the Garland sūtra Tên (S) Tên một vị Phật hay Như Lai. Phật hiệu của một bộ luận kinh. Kiên Mãn Bồ tát. Hoa nghiêm kỳ Avataṁsaka (S), Avataṁsa (S) Hoa Nghiêm thời, Hoa Nghiêm bộ kinh Thời kỳ Hoa ưu đàm Udadambara (S), Udumbara (P), Udambara (P) Nhiều ngàn năm mới trổ hoa một Phật dạy cho các vị Đại Bồ tát. Thời kỳ thứ nhất

lần, khi trổ thì có Luân vương xuất thế hay Phật ra yin (C), Heshan Wuyin (C), Kasan Muin (J) Thiền đời. sư Trung quốc thế kỷ 10. Hoa Vô Ưu Xem A Dục vương. Hoà thượng Upajjhāya (P), Upajjha (P), Upādhyāya (S), Venerable Ưu ba đà da, Thân Hoan hỉ Pramuditā (S), Pamudita (P), Joy giáo sư Bậc thầy đỡ đầu cho đệ tử tu hạnh xuất gia, Hoan hỉ Pamuditā (P). cùng với ngài giáo thọ và kiết ma gọi là Tam sư. Hoan Hỷ Xem Nan đà. Hoà tu cát Xem Hoà tu kiết long vương. Hoan hỷ địa Xem Cực hỷ địa. Hoà tu cát Long vương Xem Hoà tu kiết long Hoan Hỷ Địa Bồ tát Stage of Joy. vương.

Hoan Hỷ Long vương Xem Nan đà. Hoà tu kiết long vương Vasuki (S) Hoà tu cát Long vương, Bảo Hữu Long vương Tên một vị thiên. Hoan hỷ uyển Nandānavana (P) Một trong bốn Một trong Bát đại Long vương, gồm: Hoan Hỷ Long khu vườn của vua trời Đế Thích. vương, Hiền Hỷ Long vương, Long vương hải, Bảo Hoan Hỷ Vương Bồ tát Xem Kim Cang Hỷ Bồ tát. Hữu Long vương, Đa Thiệt Long vương, Vô nhiệt não Long vương, Đại ý Long vương, Thanh Liên Hoá địa bộ Mahisasakah (S) Một bộ trong Thượng Long vương. toạ bộ. Hoà tu mật đa Xem Bà tu mật. Hoá lạc thiên Nirmāṇarati (S) Hoá tự lạc thiên, Diệu lạc hoá thiên, Tu niết mật đà Cõi trời thứ 5 trong Hoài Cầm Huai kan (C). cõi Lục dục thiên. Đứng đầu là vua Trời Thiện Hóa. Hoài Giám Ekan (J) Tên một vị sư. Hoá sanh Aupapāduka (S), Born by Hoài Hải Huai-Hai (C) Tên một vị sư. Bách Trượng metamorphosis (S, P) Chuyển hoá mà sanh, Hoài hải. không qua bào thai. Hoài nam tử Huai-nan-tzu (C), Huainanzi (C). Hoá thân Accommodated body. Hoài Nhượng Huai Jang (C) Tên một vị sư. Hoá tự lạc thiên Xem Hoá lạc thiên. Hoài Trang Ejō (J) Tên một vị sư. Hoát nhiên chứng ngộ Effortless spontaneity. Hoàn Sơn Huan shan (C). Hoà âm thiên Aghaniṣṭha (S), Sound-Accordance Realm Tên một cõi giới trong Tịnh phạm địa: Vô Hoàng Xem Huỳnh. tưởng thiên, Vô phiền thiên, Vô nhiệt thiên, Thiện Hoàng Bá Huang Po (C) Xem Huệ Nam. kiến thiên, Sắc cứu cánh thiên, Hoà âm thiên, Đại tự Hoàng Bá Hy Văn Xem Hoàng Bá Hy Vận. tại thiên. Hoàng Bá Hy Vận Huang-po Hsi-yun (C), Ōbaku- Hoà ca la na Xem Thọ ký kinh. Kiun (J) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của ngài Hoà địa bộ Xem Di sa tắc bộ. Bách trượng Hoài Hải. Hoà hợp Samavaya (S) Hoà hợp cú nghĩa, Vô Hoàng Bá tông Ōbaku-shū (S) Tên một tông phái. chướng ngại đế Một trong Lục cú nghĩa. Nghĩa là Hoàng Cân Huan-chin (C), Yellow Turbans năm cú nghĩa: Thật, Đức, Nghiệp, Đồng và Dị nhiếp Huangjin (C) Tên một vị sư. Môn đồ của Thái bình thuộc lẫn nhau mà không lìa nhau. đạo do Trương Giác thành lập. Hoà lỗ ca Thành tựu pháp Heruka Sadhana (S). Hoàng đế nội kinh Huang-ti nei ching (C) Tên một Hoà Sơn Ngũ Âm Kasan Muin (J), Ho-shan Wu- cuốn sách cổ về y lý.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 103

Hoàng đình Kinh Huang-t'ing-ching (C) Kinh sách mất mà nay lại được. Đạo giáo. Hoại Vipariṇāma (S) Xem diệt. Hoàng Đình kinh Hunag-ting ching (J), Huangting Hoại khổ Vipariṇāma-dukkhata (S), Dukkha due to Jing (C) Một tác phẩm của Đạo gia hồi thế kỷ thứ change. 3. Hoại kiếp Saṃvarta-kalpa (S). Hoàng Đình kinh Huangting Jing (C). Hoại Ma Bồ tát Mārapramardaka (S) Tên một vị Hoàng Lão Quân Huang-lao-chun (C), Bồ tát. Huanglaojun (C), Ancient Yellow Lord, Vị thần chủ yếu của Đạo gia nguyên thủy và Thái bình đạo. Hoại nghĩa Vitanda (S) Một trong Thập lục đế của phái Chánh lý ở Ấn. Hoàng Liên Uppala (P) Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili Xem Câu vật đầu. Hoại tướng Kim cang Đà la ni kinh Vājravidāranā- dhāraṇī (S) Tên một bộ kinh. Một bộ kinh trong Hoàng Long Huệ Nam Huang lung Huinan (C), Mật bộ. Ōryō Enan (J) (1002-1069) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Thạch Sương Sở Viên, dòng thiền Hoạt địa ngục Sanjiva (S), Sonytra Đẳng hoạt địa Lâm tế. Dòng thiền của ngài là dòng thiền đầu tiên ngục, Tưởng địa ngục Địa ngục đầu trong 8 cảnh được lưu truyền sang Nhật bản vào thế kỳ thứ 12. địa ngục

nóng (bát nhiệt địa ngục). Hoàng long phái Huang-lung p'ai (C), Ōryō-ha (J) Hoằng Nhẫn Hung-jen (C), Gunin (J), Kōnin (J), Tên một tông phái do Hoàng Long Huệ Nam sáng Hongren (C), Gunin (J) (601-674) Đệ tử và truyền lập. nhân giáo pháp của Đạo Tín. Tổ Thiền tông đời thứ năm ở Trung hoa, vào thế kỷ 7, sanh tại Hoàng Mai, Hoàng mai Huang-mei (C), Huangmei (C), Ōbai (J) Kỳ Châu (Trung hoa). Tên khác của Hoằng Nhẫn. Hoàng Mai là tên ngọn núi nơi Hoằng Nhẫn đã sống. Hoằng Nhẫn Hung Jen (C) Tên một vị sư. Hoàng Sơn Cốc Kozankoka (J), Huang sanku (C), Hoằng pháp Dhamma deśana (P). Kozankoka (J). Hoằng Pháp đại sư Kobō daisu (J) Xem Hoằng Hoàng Tế Thiền sư Hongjichanshi (J), Kosa Zenjii Pháp Đại sĩ. (J) Tước hiệu của Thanh Nguyên Hành Tư. Hoằng Pháp Đại sĩ Kobō Daishi (J) Tổ sáng lập Hoàng Tế Thiền sư Kosa Zenjii (J) Tên một vị sư. phái Chơn ngôn tông (hệ Mật tông) ở Nhật (774 - 835). Một đại sư Nhật vâng lịnh Thiên hoàng sang Hoàng Xích Sắc Tiên Nhân Xem Ca tì la. Tàu học Mật tông năm 804. Năm 806 ngài về nước, Hoành Xem Tranh lụa. lên núi tham thiền, đắc đạo trên núi Cao dã (Koya- san) rồi truyền Mật giáo tông Chơn ngôn. Hoành phi Horizontal board. Hoằng thệ Mahāsarnaha-sannaddha (S) Thệ Hoả Biện Citravadin (S) Chất đát la bà nia Một nguyện rộng lớn trùm khắp chúng sanh. trong mười đại luận sư đồng thời ngài Thế Thân. Hoằng thệ tự thệ Saṃnaha-saṃnaddha (S) Bốn Hoả giáo Xem Hiên giáo. thệ nguyện rộng lớn của Bồ tát. Hoả hiên giáo Xem Hiên giáo. Hoằng Trí Chánh Giác Hung-chih Cheng chueh Hoả Mẫu Agnayi (S) Tên một vị thiên. (C), Wanshi Shōgaku (J) Tên một vị sư.

Hoả tinh Aṅgāraka (S) Huỳnh Hoặc tinh. Honenbo Genku Honenbo Genku (J) Nguyên tên Hoạch Pratilambha (S) Sự việc chưa được hoặc đã của Pháp Nhiên đại sư.

Hóa Sadhya (S) Dạy dỗ khiến chuyển hóa. Hối tiếc Anuseti (S). Hóa dụ Nirmita-upama (S) Thí dụ chỉ các pháp như Hốt tất Liệt Khubilai (C). vật do thần thông biến hóa ra. Hồ Già-già liên-trì Gaggara (P). Hóa độ Nirmāṇa-kṣetra (S). Hồ Kính Đức Hu Jingde (C) Viên tướng của vua Hóa lạc thiên Nimmanarati (P) Tên một vị thiên Đường Thái Tông, nhà Đường. Xem Như hóa Hồ Nam Xem Hà nam. Hóa lạc thiên cõi Nimmanaratidevaloka (P) Tên Hồ Nam Sương Hu nan Shang (C). một cõi giới. Hòa Ai (J). Hóa Nghi Tứ Giáo l. Đốn giáo : Vì kẻ thượng căn thuyết pháp đốn tu đốn chứng, gọi là đốn giáo; 2. Hòa Duyệt Xem Ba tư nặc vương. Tiệm giáo: vì kẻ trung hạ căn thuyết pháp từ cạn vào Hòa hợp cú nghĩa Samaraya (S) Kết hợp những sâu từng lớp tiến lên, gọi là tiệm giáo ; 3. Bí mật giáo nguyên lý của Thật, Đức, Nghiệp, Đồng, Dị cú : dùng sức trí huệ bất khả từ nghì (bát nhã) khiến nghĩa. người nghe mỗi mỗi tự lãnh hi mà chẳng biết với nhau, gọi là bí mật giáo ; 4. Bất định giáo : dùng sức Hòa hợp tánh Samagri (S). bát nhã khiến người nghe được hiểu khác nhau, Hòa tán Wasan (J) Kệ tụng. chứng quả chẳng đồng, hoặc nghe tiểu pháp mà đắc đại quả, hoặc nghe đại pháp mà đắc tiểu quả, gọi là Hòa Thượng Dịch là Thân-Giáo-Sư, nghĩa là bổn sư bất định giáo. Tứ giáo này là những nghi thức của xuống tóc cho người xuất gia trong Phật Giáo gọi là hòa thượng. Phật dùng để giáo hóa chúng sanh, nên gọi là hóa nghi. Hồi giáo Islamism, Mahometism Thanh chơn giáo Tôn thờ thánh Allah, do ngài Mahomet

(571 - Hóa Pháp tứ Giáo l. Tam-tạng giáo : bao gồm tam 632) sáng lập. tạng : kinh, Luật, Luận ; 2. Thông giáo : là pháp cộng thông của tam thừa ; 3. Biệt giáo : là pháp riêng biệt Hồi hướng Pariṇāmayati (S), Dedication Xem chỉ đối với mật thừa; 4. Viên giáo : đối với người tối Biến. thượng căn thuyết pháp viên dung. Tứ giáo này là Hồi hướng công đức Paṭidāna (S), Dedication of pháp môn của Phật dùng để giáo hóa chúng sanh, merits. nên gọi là hóa pháp. Hồi hướng phước báu Pattidāna (S). Hóa Phật Nirmāṇa-Buddha (S) Ứng hóa Phật. Hồi tránh luận Vivādaśamana śāstra (S) Tên một Hóa sanh Upapaduka (S), Born by trans- bộ luận kinh. formation. Hồi tránh luận thích Vigraha-vyāvartanī-vṛtti (S) Hóa thân Sprul-sku (T), Tulku (T), Transform-ation Tên một bộ luận kinh. body. Hồng liên Padma (S), Paduma (P), Paduma (P), Hối Đường Tổ Tâm Hui-tang Tsuhsin (C), Kwaido Red lotus Ba đầu ma địa ngục, Ma đặc ma địa Soshin (J) Tên một vị sư. ngục; Liên hoa, Ba đầu ma liên hoa 1- Liên, liên Hối Đường Tổ Tâm Maidō soshin (J) Tên một vị hoa 2- Ba đầu ma: Tên một trong 8 loại địa ngục sư. lạnh. 3- Ba đầu ma liên hoa: một loại hoa cõi trời Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Hối hận Kukṛtya (S), Remorse, Regret, Kukkucca Isigili. (P). Hồng liên địa ngục Padma-naraka (S) Hồng liên Hối lỗi Repent, To.

na lạc ca, Bát đặc ma, Bát đặc ma na lạc ca Địa Hô Kim cang Hevajra (S) Tên một vị thiên. ngục thứ bảy trong tám địa ngục lạnh. Hô Kim Cang Nhiếp quảng chú Hevajra-Hồng liên na lạc ca Xem hồng liên địa ngục. pindarthatika (S). Hồng Phạm Hung-fan (C) Tên một vị sư. Hô Kim cang Tan-tra Xem Vô thượng du già Tan- tra. Hồng quang tự Honganji (J) Tên một ngôi chùa ở Nhật bổn cũa phái Chơn tông (Tịnh độ) cất từ thế kỷ Hôn miên cái Xem Thuỵ miên. 13. Hôn trầm Styāna (S), Thīna (P), Sloth Tác dụng Hỏa Xem Lửa. khiến tâm nặng nề. Một trong 6 Đại tuỳ phiền não Hỏa Biện Citrabhana (S) Một trong 10 Đại Luận sư địa pháp. chú thích bộ "Duy thức Tam Thập Luận" của ngài Hôn trầm dã dượi Xem Thuỵ miên. Thế Thân. Hổ Khâu Thiệu Long Kokyū Jōryū (J) Tên một vị Hỏa đại Tejodhātu (S), Fire element Một trong sư. ngũ đại. Hổ Vyaghra (S). Hỏa hà River of fire. Hộ Xem Xả. Hỏa quang Phật đảnh Xem Quang Tụ Phật đảnh. Hộ Dã Xem Tướng trạng sự vật. Hỏa táng Agni-dagdha (S), dhyāyati (S), dhyāyeti Hộ ma Homa (S) Dùng lửa trí huệ đốt cũi phiền nảo (S), dhyāpayati (S), Jhapita (P), Cremation, Trà tỳ làm hoả chân lý tận trừ ma hại. Pháp tế tự của Mật Xem Trà tỳ. giáo. Hỏa tế Agni-hotra (P) Tục xưa của Ện độ để sám hối Hộ minh Bồ tát Prabhāpala (S) Hộ Minh Đại sĩ tội lỗi. Tiền thân Phật Thích ca. Thuở Phật Ca Diếp ra đời Hỏa thần Agni (S), Aggi (P), Fire A kì ni, A nghĩ ni, Hộ Minh Bồ tát đến chầu và được thọ ký thành Phật Hỏa Thiên Tên vị thần lửa trong kinh Vệ đà. Thích Ca tiếp nối Phật Ca Diếp. Hỏa Thiên Tên một vị trời. Xem Hỏa thần. Hộ pháp Pāla (S), Hou-fa (C), Dharmapāla (S), Lokapala, Dhamma-pāla (P), Protector, Dharma Hỏa tụ Phật đảnh Xem Quang Tụ Phật đảnh. Protector, Pháp Hộ, Đàm-ma-ba-la Đại sư, Đàm Hỏa xà Kundalini (S). Quả (1)Đàm ma pa la (Pháp Hộ) tên một cao tăng Học giả Paṇḍita (S), pan di ta (P), Scholar, Người hồi thế kỷ thứ 6 - 7, trụ trì học viện Nalanda, sau là hiền trí. trụ trì Tu viện Mahabodhi, ngài truyền pháp cho Giới Hiền luận sư, Giới Hiền luận sư truyền đạo cho Học Hỷ sư Śikṣānanda (S) Thực xoa nan đà

Tỳ Đường Huyền Trang. Ngài tịch năm 560, thọ 32 kheo đời Đường. tuổi. (2) Đàm Quả, tên một vị Sa môn dịch kinh tại Học pháp nữ Śikṣāmāna (S), Sikkhamana (P) Lạc dương năm 207 đời Hậu Hán. Thức xoa ma na Sa di ni học giới 2 năm trước khi Hộ quốc tôn giả sở vấn đại thừa kinh trở thành Tỳ kheo ni. Rāṣṭrapālaparipṛcchā-sūtra (S) Một bộ kinh Học thuyết bất diệt Anirodhānutpāda (S), Doctrine trong Bảo tích bộ. of Immortality. Hộ thần Iṣtadevatā (S), Sādhita (S), Yidam (T), Học xứ Sisapada (S) Điều cần phải học. Ishtadevata (S), Protector Tên một vị thiên. Học xứ yếu tập Xem Đại thừa Tập Bồ tát học luận. Hộ thế thần Lokapāla (S, P). Hộ thế tứ vương Guardian Kings of Four

Directions Tên một vị thiên. Huệ cự Jñānolka (S) 1- đuốc huệ, trí cự (đuốc trí) 2- Huệ cự Tam muội: Một trong những phép tam muội Hộc Phạn Dronodāna (S) Bào đệ thứ nhì của vua của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát Tịnh Phạn, phụ thân của Bà ta và Bạt đề. đều đắc vô lượng phép tam muội. Hội đồng địa phương Tru tsegyad (T). Huệ cự Tam muội 1- đuốc huệ, trí cự (đuốc trí) 2- Hội đồng tôn giáo Yikstang (T). Huệ cự Tam muội: Một trong những phép tam muội Hội đồng trưởng lão Kalonlama (T). của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội. Hội Thông Đại Phật Đảnh Xem Đại Chuyển Luân Phật Đảnh. Huệ Diễn Hui-yuan (C), Huiyuan (C) (334-416) Tổ thứ nhất của Tịnh độ tông Trung quốc. Hột chuỗi Akaṣa (S), Seed. Huệ Giác Hui-chueh (C) Tên một vị sư. Hợp Upanaya (S). Huệ Giác Lang Gia Roya Yekaku (J), Hui-chiao Huấn lệnh Agyo (J), Master's instruction. Langyeh (C), Roya Yekaku (J) Tên một vị sư. Huân Ca Sunga (S) Tên một vị vua ở Ấn độ Huệ Giản Hui-chien (C) Tên một vị sư. khoảng 187BC. Huệ Hải Hui-hai (C) Tên một vị sư. Huân tập Parivāsita (S), Parivāsa (S), Parivāsita (S, P) Xem Kết tập Xem Tập khí. Huệ học Prajñā-siksa (S) Pháp môn quán chiếu thấu suốt chân lý. Huệ she rab (T) Xem xà na, Huệ Khai Vô Môn Hui-kai wu men (C), Ekai Huệ Vibhāṣāna (S) Tỳ bà xá na Phép tu chứng thứ Mumon (J) Tên một vị sư. nhì trong 3 phép tu: định, huệ, xả. Chữ tỳ bà xá na bao hàm sáu nghĩa (theo kinh Niết bàn): chánh kiến, Huệ Khả Hui-ko (C),Yeka (J), Hui-ke (C), Hui-ko (C), liễu kiến (thấy rõ), năng kiến (thấy được), biến kiến Eka (J), Yeka (J) (487-593) đệ tử và truyền nhân (thấy khắp), thứ đệ kiến (thấy lần lượt từ trước ra giáo pháp của Bồ đề đạt ma. sau), biết tướng kiến (thấy các tướng một cách phân Huệ Lâm Hui-lin (C) Chùa Huệ Lâm Tên một vị biệt). sư. Huệ Xem Tỳ bà sa luận. Huệ Lâm tự Erin-ji (J) Tên một ngôi chùa. Huệ An Hui-an (C) Tên một vị sư. Huệ Lăng Trường Khánh Hui leng Chang Chinh Huệ ấn Xem trí ấn. (C), Hui lang (C); Yeryo Chokei (J) Tên một vị sư.

Huệ Bát nhã Ba la mật Bồ tát Xem Bát nhả Ba la Huệ mạng Prajñā-jivita (S) Xem Cụ thọ. mật Bồ tát. Huệ Minh Hui-ming (C), E-myo (J) Tên một vị sư. Huệ Bộ Bồ tát Xem Hạnh Huệ Bồ tát. Huệ Nam Hui-nan (C), Huang Po (C) Hoàng Bá Huệ Cần Phật Giám Hui-chin Fo chien (C) Tên Tên một vị sư. một vị sư. Huệ Năng Yeno (J), Weilang (C), E'no (J), Hui- Huệ căn Prajñendriya (S), Prajñā-indriya (S), Neng (C) Tổ thứ sáu Thiền tông Trung hoa. Sanh Paññindriya (P) Một trong 5 căn vô lậu (Tín, tấn, ngày 8

tháng 2 năm Mậu Tuất đời Đường Thái Tông niệm, định, huệ). (638), mất năm 713 Xem Tổ Huệ Năng.

Huệ cư Tam muội Djananolka Samādhi (S). Huệ Năng đại sư Enō (J) Tên một vị sư. Xem Hui

Neng.

Huệ Cự Hui-chu (C) Tên một vị sư.

Huệ nhãn Prajñācakṣu (S), Paññācakkhu (P),

Jñāna-cakṣu (S). teaching Tân đạo giáo, xuất hiện hồi thế kỷ 3 -4. Huệ nhật Prajñā-divakara (S) Mặt trời trí huệ. Huyền sa Hsuan-sha (C). Huệ Nhựt Nhà sư Trung quốc, học trò sư Nghĩa Huyền Sa Giang Biểu Hsuan sha Shih pei (C), Tịnh (618 - 905), đi Thiên Trúc từ năm 701 đến 719. Gensha Shibi (J) Huyền Sa Sư Bị Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của ngài Tuyết Phong Nghĩa Huệ Quả Hui-kuo (C) Tên một vị sư. Tồn Xem Huyền Sa Giang Biểu. Huệ Tánh Prajñākara (S) Tên một vị sư. Huyền Sách Hsuan T'se (C), Gensaku (J) Tên một Huệ Tích Hui-chi (C) Tên một vị sư. vị sư. Huệ Tích Bồ tát Prajñākuta (S) Trí Tích Bồ tát Huyền Tắc Hsuan Tse (C), Gensoku (J) Tên một Tên một vị Bồ tát Xem Trí Tích Bồ tát. vị sư. Huệ Thắng Tổ Tâm Huitang Zixin (C), Maidō Huyền Tố Hsuan su (C), Hao lin (C) Hạc Lâm Sochin (J), Hui-t'ang Tsu-hsin (C), Huitang Zixin Tên một vị sư. (C), Maido Sochin (J) (1025-(10) 0) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Hoàng long Huệ Nam Huyền tông Hsuan-tsung (C), Xuanzong (C) (685- 762) Một vị vua đời Đường. Tên một vị sư. Huyền Trang Genjo Sanzo (J), Hsuan-chuang (C), Huệ thân Prajñā-skandha (S) Trong ngũ phần Genjo Sanzo (J), Hiuan-Tsang (C), Husan-tsang pháp thân. (C), Hsan Tsang (C), Xuanzang (C), San-tsang Huệ Thi Hui Chih (C), Hui shih (C) Tên một vị sư. (C), Sentsang (C), T'ang-seng (C) Tên một vị sư Bạn thân của Trang Tử. (600-664) sáng lập Duy Thức tông (Pháp tướng Huệ Thượng bồ tát vấn đại thiện quyền kinh Hui- tông), Ngài đi sang Thiên trúc năm 629 và về năm shang p'u-sa wen ta-shan-ch'uan ching (C) 645 bằng đường bộ. Tên một bộ kinh. Huyền Ứng Hsuan-ying (C) Tên một vị sư. Huệ Tông Hui-tsung (C), Huizong (1082-1135) Huyễn Māyā (S), Illusion Như huyễn, Siểm, Ảo ảnh Hoàng đế triều đại Tống. 1- Ảo ảnh 2- Luồn cúi, nịnh bợ. Một trong 10 tiểu

Huệ trí Manaḥparyaya (S) Tha tâm trí. tùy phiền não.

Huệ Trung Quốc Sư Hui-chung (C), Yechu (J) Tên Huyễn dụ Māyā-upama (S) Thí dụ chỉ các pháp một vị sư. như huyễn.

Huệ Tư Hui szu (C), Yeshi (J) Tên một vị sư. Giáo Huyễn giác Xem Biến kế sở chấp. chủ Thiên thai. Huyễn hoá Kim Cang Māyāvajra (S). Huệ Vân Hui Yun (C) Tên một vị sư. Huyễn hóa Māyā-sahadhamma-rūpamviya (P). Huệ Viễn Hui yuan (C), E-on (J) Tên một vị sư. Huyễn thân Gyulu (T), Māhakāya (S), Sgyu lus (T), Huyền Giác Hsuan chiao (C). Māha-kāya (S).

Huyền Giác Trưng Genkaku Cho (J), Hsuan chiao Huyễn Trụ Huan chu (C) Tên một vị sư. Cheng (C), Genkaku Cho (J) Tên một vị sư. Huyễn Trụ phái Genjū-ha (J) Tên một

tông phái. Huyền Giác Vĩnh Gia Genkaku Yoka (J), Hsuan Huỳnh Pita (S) Hoàng Màu vàng, một trong 12 chiao Yung chia (C), Genkaku Yoka (J) Tên một loại hiển sắc mắt thường có thể thấy được. vị sư. Huỳnh Hoặc tinh Xem Hoả tinh. Huyền học Hsuan-hsuen (C), Secret mystical

Huỳnh Tinh thiên Amgaraka (S). Hư vọng False Xem Vọng ngữ. Xem Bất khởi phát. Hủy ái Vibhāva-taṇhā (P), Vibhāva-tṛṣṇā (S), Vibhāva-taṇhā (P). Hư vọng kiến Prapañca-darśana (S), Papañcadassana (P). Hư Am Hoài Sưởng Koan Eshō (J) Tên một vị sư. Hư vọng phân biệt Vitatha-vikalpa (S), Abhūta- Hư Chu Hsu chou (C) Tên một vị sư. parikalpa (S), Discriminated opinion Sự phân Hư cuống ngữ Xem Vọng ngữ. biệt hư dối sai lầm không đúng chân tướng sự vật. Hư dối Xem vọng. Hư vô chủ nghĩa Nihilism (S), chī ta (T) Chủ nghĩa Hư Đường Hsu tang (C), Kido (J), Hsu-T'ang (C), của người chấp không. Xuatng (C), Kido (J) (1185-1269) Thiền sư Trung Hư vô tăng Komusō (J). quốc thuộc dòng thiền Lâm Tế. Hưng Dương Thanh Nhượng Xingyang Qingrang Hư không Ākāsa (P), Ākāśa (S), Emptiness Không (C), Koyō Seijō (J), Hsing-yang Ch'ing-jang (C), gian, Hư không vô vi. Xingyang Qingrang (C), Koyo Seijo (J) Tên một Hư không cư Xem không cư thiên. vị sư.

Hư không dụ Ākāśa-upama (S) Thí dụ chỉ các Hưng Hóa Tồn Trang Koke Zonsho (J), Xinghua pháp như hư không. Congjiang (C), Hsing-hua Ts'ung-chiang (C), Xinghua Congjiang (C), Koke Zonsho (J) Hưng Hư không hoa Gaganakusuma (S), Hóa Tồn Tương (830 - 888) Đệ tử và truyền nhân Gaganapushpa (S) Flowers in the sky, Xem giáo pháp của Lâm Tế Nghĩa Huyền. Không hoa. Hưng Hóa Tồn Tưởng Xem Hưng Hóa Tồn Trang. Hư Không Huệ Bồ tát Gaganamati (S) Tên một vị Bồ tát. Hưng thiền hộ quốc luận Kozen gokoku-ron (J) Tên một bộ luận kinh. Hư không tạng Kokuzo (J), Gaganagarbha (S), Ākāśagarbha (S) Xem Không Tạng Bồ tát. Hương ấm Xem Càn thát bà.

Hư Không Tạng kinh Akṣagarbha sūtra (S) Tên Hương bỉ bối Xem Ba la đề đề xá ni. một bộ kinh. Hương cảnh Gandha-visaya (S). Hư không thần Sungata (S) Thuấn nhã đa Vị Hương căn Gandhamūla (S), Fragrant root. thần làm chủ bầu trời. Hương chất Gandhaja (S), Fragrant substances. Hư Không Vô biên xứ việt Bồ tát Gagananta-Hương cúc Mardjaka (S) A lê thọ Tên một loài vikrama (S) Tên một vị Bồ tát. hoa. Hư không Vô cấu trì Kim Cang Bồ tát Hương đài điện Gaṇḍakuti (S) Tịnh thất của Thế Gagananta-Vajradhara (S) Tên một vị Bồ tát. tôn ở Tinh xá Kỳ hoàn. Hư không vô vi Ākāśasaṁkṛta (S) Lấy vô ngại làm Hương đàn Gandhadāru (S), Aloe-wood. tánh, dung chứa vạn vật, trùm khắp mọi nơi Lý chân không vô ngại.Xem Hư không. Hương đức Gandhaguṇa (S), Property of odour. Hư tâm hợp chưởng Saṃputa (S) Một trong 12 Hương đường Gandhakūtī (S), Hall of fragrances. cách chắp tay (chắp tay rổng ở giữa). Hương Đài Phật Xem Hương Tích Phật. Hư Vân hoà thượng Hsu Yun (C) Thiền sư Trung Hương Huệ Bồ tát Xem Hương Tượng Bồ tát. hoa, tịch năm 1959 thọ 120 tuổi.

Hương Lâm Korin (J), Hsianglin (C), Korin (J). Hướng tây Apara (S), West. Hương Lâm Trừng Viễn Kyōrin Choon (J), Hưởng dụ Pratiśrutka-upama (S) Thí dụ chỉ các Xianglin Chengyuan (C), Hsiang-lin Ch'eng- pháp như tiếng vang từ hang sâu. yuan (C), Kyorin Choon (J) (908 - 987), đệ tử và Hưởng ý Ghochamati (S). truyền nhân giáo pháp của Vân Môn Văn Yển. Hữu Bhāva (S), Becoming Tất cả quả báo sanh tử, Hương Nghiêm Trí Nhàn Kyōgen Chikan (J), tất cả mpháp hữu lậu có khả năng đưa tới nghiệp Hsiang-yen Chih-hsien (C), Xiangyan Zhixian thiện ác trong vị lai. Một trong 12 nhân duyên trong (C), Kyogen Chikan (J) Tên một vị sư. Kinh Đại phương tiện (Trường A hàm 10). Hương Quang Phật Gaṇḍaprabhāsa (S), Fragrant Hữu ái Bhavaṭṛṣṇā (S), Craving for existence Light Buddha Tên một vị Phật hay Như Lai. Bhavataṇhā (P). Hương sơn Gandhamadāna (S) Núi Hương sơn, Hữu Bảo Kiếp Ratnavabhāṣā (S) - Một kỳ kiếp vị Hương túy sơn. lai trong Bảo Sanh thế giới do Danh Tướng Như Lai Hương Sơn Vô Văn Thông Hsiang shan Wu wen (Phật hiệu của Ngài Tu bồ Đề trong vị lai) cai quản. - T'sung (C) Tên một vị sư. còn gọi là Bảo Minh kỳ kiếp: Ngài Phú la nâu (Purna) được Phật Thích Ca thọ ký về vị lai sẽ thành Hương Sơn vương Gandhamadana-girirāja (S). Phật có hiệu này, cõi thế giới của Ngài là Thiện Tịnh, Hương Tích cõi Xem Hương Tích Phật. kỳ kiếp là Bảo Minh. Hương Tích Phật Gandhalaya (S), Sugandha-kuta Hữu Bi Bồ tát Xem Lân Mẫn Bồ tát. (S) Hương Tích cõi, Hương Đài Phật Tên một vị Hữu bộ Xem Hữu bộ tông. Phật hay Như Lai. Hữu bộ Ni đá na Xem Căn bản Thuyết Nhất thiết Hương thất Gandha-kuti (S). hữu bộ Ni đà na Mục đác ca. Hương thức Gandhajñā (S), Knowing odour. Hữu bộ tông Sṛvastivāda (S), Sarvāstivāda (S) Hương thủy Gandha-vari (S). Nhứt thiết hữu bộ tông, Tát bà đa bộ, Tát bà đa sa bộ, Hương thượng Phật Gandottama Buddha (S), Hữu bộ Một bộ phái thuộc Thượng tọa bộ, phát Superior Fragrance Buddha Tên một vị Phật triển mạnh ở vùng Bắc Ấn vào đầu công nguyên. hay Như Lai. Hữu chấp thọ Upatta (S) Có cảm thọ. Hương túy sơn Xem Hương sơn. Hữu dị thục Savipaka (S) Có khả năng chiêu cảm Hương tượng Bồ tát Gandhahastin (S), quả dị thục ở tương lai. Gandhahasti (S), Gandhahastin Bodhisattva Hữu dục Xem Hữu tham. Càng Đà la đề Bồ tát Tên một vị Bồ tát. Hữu dư Sopadhiśeṣa (S) Chưa rốt ráo diệt tận. Hương Tượng Bồ tát Gandha-Hastin (S) Hương Hữu dư niết bàn Sopadhiśeṣa-nirvāṇa (S), Huệ Bồ tát, Càn Đà Ha Đề Bồ tát Tên một vị Bồ Savupadisesa-nibbhāna (P), Sopadhiśeṣa- tát. nirvāṇa (S) Hương Vương Bồ tát Gandha-Vajra (S) Kiền Đà Hữu dư Niết bàn (cõi) Sopadise-nibbana-dhātu La Đồ Bồ tát Tên một vị Bồ tát. (P), Pratiṣṭhita-nirvāṇa (C), Sepathesesanirvāṇa Hươu Xem Lộc. (S) Trạng thái Niết bàn đạt được lúc còn thân ngũ

Hướng dẫn về thiền man ngag (T), Meditation uẩn. instructions, Hữu đạo Tánh lực phái Dakṣināchāryāsakta (S), Dakṣināchārāsakta (S) Một tông phái ở Ấn vào

thế kỷ 11. Hữu thế Bhāva-sattva (S). Hữu đối Sapratigha (S). Hữu thiện thí hạnh Vasudatta (S) = Bà tu đạt đa. Hữu học Śaikṣa (S), Sekha (P), Sekhiyā (P). Hữu thức

Satva (S) Hữu tình Chúng sanh có tình thức. Hữu khổ Niết bàn Upādhi-nirvāṇa (S), Upadhi- nibbhāna (P) Niết bàn của ngoại đạo, còn khổ bám Hữu thủ Hastin (S) Có tín tâm. theo. Hữu tình Xem Tát đỏa Xem hữu thức. Hữu kiến Sanidarśana (S), Astivaniśrīta (S) Chấp Hữu Tình Kim Cang Nữ Bồ tát Sattva-Vajri (S) kiến vạn vật có thực thể bất biến thường hằng Có Tên một vị Bồ tát. thể thấy được. Hữu tùy miên tâm Samusaya-citta (S) Tâm có Hữu Kiết Phược La sát nữ Xem Lam Bà La sát nữ. phiền não. Hữu lậu Bhavāsrava (S), Bhavāsava (P), Sasrava Hữu vi Saṃskṛta (S), Saṇkhata (P), Conditioned (S), Desire for continuous existence, Có tập khí Phụ thuộc Có tạo tác, có nhơn duyên tạo tác; phiền não là hữu lậu Một trong Tam lậu. những chi có tâm, có sắc. Trái nghĩa với Vô vi. Hữu Hữu lậu đạo Sasrava-mārga (S). vi pháp: sắc pháp (đất, nước, gió, lửa), phi sắc pháp (tâm, tâm số pháp). Hữu vi tướng: sanh, trụ, dị, diệt. Hữu lậu pháp Asavatthaniyadhamma (P) Xem Tạp nhiễm. Hữu vi không Saṃskāra-śūnyatā (S) Pháp do nhân duyên sanh và pháp tướng của nhân duyên đều Hữu lậu thông Abhijñā ṛiddhi (S). không. Hữu lậu trí Sasrava-jñāna (S). Hữu-phi hữu Sat-asat (P), To be-not to be. Hữu năng cú nghĩa Sakti-padarthah (S) Hòa hợp Hy mã lạp sơn Hymālaya (S) Xem Himalaya. Thật, Đức, Nghiệp cú nghĩa để quyết định nhân tạo quả. Hy pháp Xem Vị tằng hữu pháp. Hữu pháp không Svabhāva-śūnyatā (S) Tự tánh Hỳ giác phần Tam muội Prīti-saptabodhy-aṅga- không Các pháp chỉ do nhân duyên mà có, cho nên samādhi (S) Một trong Thất giác phần Tam muội. hiện có nhưng chẳng thiệt có. Hỷ Prīti (S), Piti (P), Pṛti (S), Joy Hỷ lạc nơi mình. Hữu phần Bhāvanga (S), Life continuum Xem Một trong thất bồ đề phần: ý, phân biệt, tinh tấn, khả, Đồng phận. y, định, hộ Xem Nan đà. Hữu tham Bhāvarāga (S) Hữu dục. Hỷ Sumāna (P) Tu mạt na. Hữu thần giáo Theism Tên một tông phái. Hỷ giác chi Prīti-saṁbhodhyaṅga (P), Pitisambo- jjhaṅga (P), Prītiyaṅga (S), Limb of Joy, Sự hoan Hữu Thắng biên châu Kaurava (P) Kiều lập ba hỷ khi đạt được chánh pháp. Một trong 37 phẩm trợ Một trong hai Trung châu của Bắc câu lô châu. đạo. Một trong Thất giác chi. Hữu thân Satkāya (S), Sakkāya (P), With body, Hỷ kiến kiếp Priyadarśana (S) Tên một kỳ kiếp Hữu thân căn Sendhya-kāya (S) Thân người. trước kỳ kiếp hiện tại (Hiền kiếp) có Phật Vân Lôi Hữu thân kiến Satkāya-darśana (P), Sakkāya- Âm Vương cai quản. dassana (P), Satkāya-dṛṣṭi (S), Sakkāya-diṭṭhi (P) Hỷ kiến thành Indra-priti (S) Nhơn Đà la Bạt đế Tát Ca da kiến Vọng kiến cho rằng có thật ngã và Thành đô chỗ ngự của ngài Nhơn đà la (Đế Thích). ngã sở trong thân, chấp thân thể là có thực. Một Hỷ Lạc thiên Xem Thường Túy thiên. trong Thập sử.

Hỷ mã lạp nhã Xem Ma la da. Hỷ Tiếu thiên Krīdāpradosika (S) Hỷ tiếu Giãi đãi thiên, Kỷ Đà Ba Đồ Thi6en chúng say đắm trước Hỷ mãn Ratiprapūrṇa (S) Phật Thích Ca có thọ ký pháp hỷ lạc nên tư duy bị tiêu mất mà mệnh chung. cho ngài Mục kiền Liên về sau Mục kiền Liên sẽ thành Phật có Phật hiệu này. Cõi thế của đức Phật Hỷ vương Bồ tát Pramodyarāja (S) Tên một vị Bồ này tên là cõi ý lạc, kỳ kiếp của ngài gọi là Hỷ mãn. tát. Hỷ thọ Saumanasya-vedanā (S), Somanassa- Hỷ xả Vyavasargarata (S) Hỷ là tự mình hoan hỷ vedanā (P) Một trong ngũ thọ. Cảm thọ vui thích làm việc thiện, thấy người khác làm việc thiện cũng đối với thuận cảnh. phát tâm tùy hỷ. Xả là

xả bỏ, tất cả sự chướng ngại giải thoát của thân tâm đều xả bỏ hết. Hỷ tiếu Giãi đãi thiên Xem Hỷ Tiếu thiên.

K

Ka La Sai Ma Thích tinh xá Kālaksemakasya- Kê viên tự Kukkuṭavinara (S) Tên một ngôi chùa. Skyasya-Vihāra (S) Tên một ngôi chùa. Kế đạc phân biệt Abhinirūpaṇā-vikalpa (S), Fixation Kakushin Kakushin (J), Shinchi (C), Shinji (C) of the thought in the discrimination. (1207-1298) Thiền sư Nhật bản, người đã mang Vô môn quan và thiền Lâm Tế dòng Dương Kỳ ở Trung Kế đạo Xem Châu lỵ bàn đà già. quốc du nhập về Nhật bản. Kế Độ Mạt Để Sơn vương Ketumatī(-girirāja) (S) Kala Kala (P) Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú Tràng Huệ Sơn vương. trong núi Isigili. Kế Lý Cát La Kim Cang nữ Xem Kế Lị Cát La Bồ Kanha Kanha (P) Một trong 100 vị Độc Giác Phật tát. đã trú trong núi Isigili. Kế Lị Cát La Bồ tát Kelikila (S) Kế Lý Cát La Kim Karmapa Karmapa (T) Hóa thân đời thứ 17 của Cang nữ, Thích Duyệt Kim Cang nữ, Xúc Kim Hòa thượng Dusum Khyenpa, Tổ sư phái Karma Cang nữ, Xuân Kim Cang nữ, Kế La Cát La Kim Kagyu, Mật tông Tây tạng. Cang nữ, Kế Lỵ Cát La Kim Cang nữ, Kim Cang Hỷ Duyệt Tên một vị Bồ tát. Ketumbaraga Ketumbaraga (P) Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili. Kế na Thi Khí Phật Xem Bảo cát Phật. Kê Dẫn bộ Kurkutika (S, P), Kaukkutikah (P, S); Kế Tân Kasmir (S) Cashmir Xứ Chasmir ngày nay Gaukulika (S); Gokulika (S, P); Kukkutika (P, S) gần Afghanistan. Khôi sơn Trụ bộ, Quật Cư bộ, Câu Câu la bộ. Một Kế Viên tự Kukkhutarama (S) Tên một vị sư. trong 9 bộ phái trong Đại chúng bộ. Kết Bandhana (S), Samyojana (P), Binding, Kê Khang Hsi K'ang (C), Xi Kang (C) Thi sĩ và là Phược Sự trói buộc. nhạc sĩ (224-263), trong nhóm Trúc Lâm thất hiền. Kết Saṃdhi (S), Connexion. Kê Lâm Tinh xá Kukkuṭarama (S) Tên một ngôi chùa. Kết Fetter Kiết sử.

Kê Túc sơn Kukkuṭapādagiri (S), Kurkuta-padagiri Kết tập Saṇgīti (P), Abhyaśa (S), Samgīti (S), (P), Kukkuṭapada (S), Gradhakuta (S) Tôn Túc Sangīti (P), Chanting together, rehearsal, sơn Núi hình giò gà, sơ tổ Ca Diếp sau khi truyền y Repitition, Đại hội kết tập Từ Samgiti nghĩa là bát cho nhị tổ A Nan thì vào núi Kê túc mà tịch diệt. 'đọc lại từng câu một và toàn hội nghị tụng câu ấy Nay cách Gaya khoảng 25km về Đông Bắc, hay lại'. Cuộc nhóm họp lớn lao để kết tập kinh điển. - cách Buddha Gaya 32 km về phía Đông Bắc Xem Kết tập lần thứ nhất: vào tháng 8 sau khi Phật nhập Linh thứu sơn. diệt (543 BC), do vua A xà thế bảo trợ, có 500 A la hán dự, tại thành Vương xá, trong hang Thất Diệp, ngài A Nan thuyết kinh, ngài Ưu bà ly đọc luật, ngài

Ca Diếp làm thượng thủ tụng luận. Tam tạng kinh Kính lễ đức Thế tôn, Ngài là bậc Giải thoát, đấng ghi trên lá buông mà truyền bá. - Kết tập lần thứ nhì: Giác ngộ hoàn toàn Namo Tassa Bhagavato 100 năm sau khi Phật nhập diệt (443 BC), gồm 700 Arahato Sammā Sambuddhassa (S). La hán tại thành Tỳ xá ly (Vesali) do ngài Revata Kính ngưỡng thần thánh Para-bhakti (S), Supreme làm thượng thủ, vua Kalasoka bảo trợ. -

Kết tập lần love of God. thứ ba: 200 năm sau khi Phật nhập diệt, vào năm 309 BC, 1.000 La hán nhóm họp tại thành Hoa thị Kính ngưỡng thầy Gurū-bhakti (S), surrender to (Pataliputta), do vua Dhammasoka bảo trợ, ngài the guru. Tissa con của Moggali làm thượng thủ. - Kết tập lần Kính pháp tôn pháp Gurudhamma (P), thứ tư: năm 150, gần thành Tra lan đức cáp Gurūdharma (S), Sacred dharma. (Jalandhara) dưới sự ủng hộ của vua Ca nhị sắc ca (Kanishka), tổ thứ 9 là Buddhamitra triệu tập 500 vị Kính Thanh Đạo Phó Kyōsei Dōfu (J) Tên một vị cao tăng và làm thượng tọa hội nghị này. sư.

Kết tập kinh điển Dharmma Compilation, Kính trọng Pūjya (S), Respect Pūjā (P). Great Council of - Lần thứ I: Sau khi Phật nhập Kệ Ceya (S), Gātha (S), Verse Còn gọi là trùng diệt, có 500 người, nhóm ở nước Ma kiệt đà, thành tụng. Lối văn này dùng thuật lại ý nghĩa của lối Vương xá,núi Kỳ xà Quật, ngài Ca Diếp làm chủ trường hàng (văn xuôi), hay kinh, lấy đúng 8 chữ tịch. Ngài A Nan thuật lại kinh giáo, ngài Ưu ma Ly làm một câu, 4 câu làm một bài gọi là bài kệ. Có khi thuật lại giới luật (còn gọi là thời kỳ ngũ bách La hán dùng 5 chữ, 7 chữ một câu. Xem phúng tụng. kết tập). - Lần thứ II: Sau đó 100 năm, đại hội kiết Kệ đà Xem phúng tụng. tập có 700 người, nhóm tại thành Tỳ xá Ly, chỉ chuyên chú vào những nghi án trong giới luật. Kỳ Kệ ngôn Xem phúng tụng. kết tập này chưa có ghi chép kinh điển. Kỳ kết tập Kệ tụng Geju (J). này cũng chưa có ghi chép kinh điển. - Lần thứ III: Sau 100 năm nữa, khi vua A dục tức vị, triệu tập Đại Khai nhãn Kaigen (J). hội kết tập gồm 700 vị đại đức tỳ khưu ở thành Hoa Khai Phu Hoa Phật Xem Khai Phu Hoa Vương thị, tổ chức biên tập thành giáo điển. Kỳ này ngài Như Lai. Mục kiền Liên làm chủ tịch. Bắt đầu dùng văn tự ghi chép. - Lần thứ IV: Sau khi Phật nhập diệt chừng Khai Phu Hoa Vương Như Lai Saṃkusu- 500 năm, vua Ca nị Sắc Tra triệu tập 500 vị Bồ tát, mitarāja-tathāgata (S) Ta La Thọ Vương Hoa 500 vị tỳ khưu cùng 500 tại gia cư sĩ kết tập tại thành Khai Phu Phật, Khai Phu Hoa Phật, Hoa Khai Phu Ca thấp di la. Kỳ này ngài Hiếp tôn giả và ngài Thế Phật Tên một vị Phật hay Như Lai. Hữu làm chủ tịch. Khai Phúc Đạo Ninh Kaifuku Dōnei (J) Tên một vị Ký biệt Xem Thọ ký. sư.

Ký Đắc Aggidatta (S) Cha của Câu lưu tôn Phật lúc Khai sơn Kaisan (J). chưa xuất gia. Kham nhẫn Xem Ta bà. Kính Ādarśa (S), Mirror Ảnh. Kham nhẫn địa Endurance world. Kính ái pháp Vasikarana (S), Kyoaiho (J) Tên một Khan Xem San. bộ kinh. Pháp cầu nguyện cho mình và người được Khan tham Xem San tham. chư Phật và Bồ tát che. Khang Đạt Khang Đạt Kunda-Kunda (S) Một Kính lễ Apacāyāna (S), Worship Thờ phượng trong những vị Luận sư của Kỳ Na giáo. Xem Đảnh lễ. Khách bố Nhĩ, xứ Kabul (S).

Khách trần Āgantukleśa (S), Akasmatkesa (S), shan Wen-sui (C), Qinshan Wensui (C), Kinzan External dirt Phiền não. Bunsui (J) Một thiền sư đời Đường. Khán thoại thiền Kanna-zen (J). Khâm sơn Văn Thúy Kinzan Bunsui (J), Kinzan Bansui (J), Kinzan Bunsui (C) Tên một vị sư. Khánh Hỷ Tôn Giả Xem A nan đà. Khâm tỳ lạp Kampilla (S) Một đô thành phương Khát tam ma lý Minh phi Ghasmari (S) Một trong nam nước Ban xà la (Pancala) thời đức Phật. 8 minh phi ở 8 hướng quanh ngài Hô Kim Cang,

minh phi này ngự ở bắc. Khemabhirata Khemabhirata (P) Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili. Khát vọng Ma vương Xem Khát vọng. Khen tặng Siloka (S). Khải thỉnh Adhyesana (S). Khế Cơ Sự dạy bảo khai thị của tông sư khế hợp căn Khảm K'an (C) Quẻ thứ hai trong bát quái. cơ, trình độ của người học gọi là khế cơ. Khẩn na la Kimnara (S), Kinnara (P) Một loại Khế kinh Xem Kinh. chúng sanh. Một loại thần có thân người đầu ngựa, ca múa hay, thường tấu pháp nhạc và ca múa cho Khế Tung Kaisu (J), Chi Sung (C), Kaisu (J) Tên Trời Đế Thích. Cũng là một trong bát bộ gồm: một vị sư. Thiên, long, dạ xoa, càn thát bà, a tu la, ca lâu na, Khí Ch'i (C), Ki (C), bindu (T), Breath, Trong tinh, khẩn na la, ma hầu la già. Nghi nhân. khí, thần - những nguyên lý căn bản trong phép Khẩn Yết La đồng tử Xem Căn Yết La đồng tử. luyện thở của Đạo gia. Khảo đề lạp Thật lợi luận Kautiliya-Arthaśāstra (S) Khí công Ch'i-kung (C), Qigong (C), Ch'i-kung (C). Luận của Vệ đà. Khí Thủ thiên Karotapāni (S) Tên một vị thiên. Khẩu Vag (S). Khích du trần Vatayānacchidra-rājas (S) Hạt bụi Khẩu mật Vag-guhya (S) Một trong Tam mật. nhỏ thấy lăng xăng trong tia náng xuyên qua khe hở. Khẩu nghiệp Vacakarma (S), Vacī-kamma (P), Khiếu Hoán địa ngục Rovura (S), Rauvara (S), Hell Vacī-karma (S), Vāk-karman (S) Ngữ nghiệp. of Shrieking, Địa ngục kêu gào, khóc lóc. Khẩu phạt nghiệp Vag-daṇḍa (S) Một trong Tam Khinh an Passaddhi (P), Praśrabdhi (S), Tatra- phạt nghiệp. majjhattata (S), Calmness 1- Yên tĩnh nơi mình. Khất sĩ Daṇḍī (P), Daṇḍka (P), Mendicant Người Tác dụng làm cho thân tâm nhẹ nhàng, an ổn. 2- Một trong thất bồ đề phần: ý, phân biệt, tinh tấn, khả, y, cầm trượng. định, hộ. Khất thực Paindapatika (S), Going for alms Xem Khinh an giác chi Praśrabdhi-saṁbodhyaṅga (S), Thác bát. Praśrabdhiyaṅga (S), Limb of calmness Một Khấu Chiêm Chi Kou Qianzhi (C), Kou Ch'ien- trong Thất giác chi. chih (C), Kou Qianzhi (C) (365-448) Một Đạo gia Khoan dung Xem Bất nhuế. thuộc Ngũ đấu mễ đạo. Nhờ những nỗ lực vận động của ông Đạo giáo được công nhận là quốc giáo. Ông Khoan Quảng Bồ tát Xem A ma đề Bồ tát. cũng chính là người đã phát động cuộc thàm sát Phật Khoái lạc chủ nghĩa Epicurism. tử trong 7 năm trời từ 438 - 445. Khoáng Dã thần Xem Vô tỷ lực. Khắc Cần Phật Quả Ke chin Fo kuo (C) Tên một vị sư Xem Phật Đăng Thủ Tuân. Khoảng ca About. Khâm sơn Văn Thúy Qinshan Wensui (C), Ch'in- Khó vào ví có núi bao bọc Giridurga (S), Difficult

accessing as surrounded by mountains. Hoa đớm trong hư không.

Khói thơm Gandhapiśācikā (S), Smoke of burnt Không hoa ngoại đạo Śūnyapuṣpā (S), fragrant resin. Suññapuppha (P). Khôi sơn Trụ bộ Xem Kê Dẫn bộ. Không không Śūnyatā-śūnyatā (S) Không đắm trước 3 món không nói trên. Khôn K'un (C) Quẻ thứ bảy trong bát quái. Không kiến Śūnyatā-dṛṣṭi (S) Kiến chấp sai lầm, Không Śunyata (S), Śūnya (S), Suñña (P), không thừa nhận lý nhân quả ba đời, chấp trước vào Tongpanyi (T), Kū (J), Nothingness, Emptiness pháp không. Xem Cunyata. Không ngay thẳng Xem Bất chánh. Không Mu (J) Vô. không nhàn xứ Xem A luyện nhã. Không A- (S), Not - Chủ tể các âm thanh. - Khi tâm mất ổn định thiền giả nên tập trung phát âm A- khi Không quân bình Amadhyama (S), Immoderate. niệm A di đà, nếu âm A

hiển lộ được thì tất cả các Không tam muội Śūnyatā-samādhi (S). âm khác xem như đã hiển lộ. Không tánh Voidness. Không cần dụng công Anābhoga (S) Không dụng công mà vẫn được. Không Tạng Bồ tát Ākāśagarbha (S), Ākāśagarbha Bodisattva (S), Empty Store Bodhi Không chú tâm Amanasikāra (S), Inattention. Sattva, Kokuzo Bodhi Sattva (J) Hư Không Không có lý Gaganaromantha (S), Nonsense. Dựng Bồ tát, Hư Không Tạng Bồ tát của trí huệ, Không Cốc Cảnh Long Kung ku Ching lung (C) công đức, giúp chu toàn mọi tâm nguyện. Ngự phương Nam. Tên một vị sư. Không tính Śūnyatā (S), Suññatā (P), Suññatā (P), Không cư thiên Antarikṣavasina (S) Hư không cư Khoảng không gian khỏi mặt đất. tong pa nyi (T), Emptiness Một trong 4 hành tướng của Khổ đế: Vô thường, Khổ, Không, Phi ngã. Không Dã Thượng Nhân Kūya Shōnin (J) Tên Không thật Xem Bất khởi phát. một vị sư. Không tồn tại Xem Vô hữu. Không đáy Agādha (P), Bottomless. Không tông Śūnyatāvāda (S) Một tên khác của Không đại Ākāśā-dhātu (S), Emptiness element. Trung quán tông. Không đụng chạm tới Pāṇa (S), Untouchable. Không tức thị sắc Śūnyatā-varūpam (S). Không gian Gagana (S), Sky Xem Hư không. Không tướng như Xem Thật tướng chân như. Không hành mẫu Xem Đồ cát ni. Không vô biên xứ Ākāśanantyātana (S). Không hành nam Ḍāka (S), khan-dro (T) Tên một Không vô biên xứ định Ākāśanantyātana- vị thiên. Samādhi (S) Vô biên hư không xứ định, Vô biên Không hành nữ Khadroma (T), Ḍākinī (S) Tên một hư không xứ giải thoát Bậc thiền định của người vị thiên Xem Đồ cát ni. nhập cảnh trời Không vô biên xứ. Không Hải Kūkai (J) Tên một vị sư. Tên một vị sư. Không vô biên xứ thiên Ākāśanancayatana (S), Sơ tổ Cao dã phái, Mật tông Nhật bản. Ākāsanancayatanam (P), Ākāśanantyātana (P), Không hoa Flowers in the sky. Sphere of boundless space Không xứ Cảnh trời thứ nhất cõi Vô sắc giới, nơi trống không, không Không hoa Khapuṣpa (S) Hư không hoa, Hoa đớm bờ cõi.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 116

Không vui Amanāpa (S), Unpleasant (S, P). loại trí. không xứ Xem Không vô biên xứ. Khổ pháp thí Dukkha-dharmajñānam (S) Quán khổ đế ở dục giới mà phát sinh trí huệ sáng suốt. Khổ Duḥkha (S), Dukkha (P) (du:khổ; kha:chịu đựng) 1- Trong Tứ diệu đế: Khổ (duhkha), Tập Khổ pháp trí nhãn Dukkhadharma-jñāna-kṣānti (samudaya), Diệt (nirodha), Đạo (marga). 2- Một (S) Quán khổ đế mà phát sinh 16 loại tâm. trong 4 hành tướng của Khổ đế: Vô thường, Khổ, Khổ pháp trí nhẫn Duhkhe-dharma-jñāna-kṣānti Không, Phi ngã. (S) Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát Khổ báo nghiệp Xem Thuận khổ thọ nghiệp. sanh. Khổ diệt đạo thánh đế Xem Đạo Thánh đế. Khổ tập đế Dukkhasamudaya-ariasacca (P),

Khổ diệu đế Dukkha Ariyasacca (S). Noble truth of the origin of dukkha. Khổ tế Dukkhassanta (S) Ranh giới giữa khổ và Khổ đế Dukkha-sacca (P), Duḥkhāryasatya (S), Niết bàn hay giới hạn cuối cùng của khổ. Dukkharya-satya (S) Trong Tứ diệu đế: khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế. Khổ thánh đế Dukkhadatya (S), Dukkha-ariya- sacca (S) Khổ đế. Xem Dukkha Ariyasacca. Khổ đọa xứ Apāya-mukha (S), Way to deprivation. Khổ thọ Dhukha-vedanā (S) Sự cảm nhận khổ não Khổ hạnh Duskaracaryā (S), Yati (C), Ascetic Để (S), Unpleasant feeling Sự biết khổ do lục căn thanh lọc thanh t6am

bằng cách từ bỏ quần áo, vật thực, chỗ ở. Có 12 hạnh: - mặc y rách - mặc y 3 trong qua lục trần ngoài tiếp xúc cảnh không thuận Một trong ngũ thọ mảnh - chỉ ăn đồ khất thực - chỉ ăn ngày một lần - kiêng những thức ăn khác - chỉ ăn một phần - sống Khổ trí Dukha-jñāna (S). nơi cô tịch - sống dưới gốc cây - sống ngoài trời - Khổ tưởng Duḥkha-saṃjñā (S) Sự nhận ra cái khổ. sống chỗ tự có sẵn - chỉ ngồi, không nằm. Khổ uẩn Saṇkhāradukkhata. Khổ hạnh lâm Dongosiri (S), Tapovana (S), Dukarakrya (S) Ở thôn Ưu lâu tần loa (Urvela), Khổng giáo Confucianism. cách 500 km về phía đông Đại Tháp Phật đà Gia la, Khổng Phu Tử K'ung Fu Tse (C), Confucius. đông thôn Mục chi lân đà (Mucilinda) xưa la Urvela.Khu rừng gần làng Ouroubilva, nơi có con Khổng tước Mayūra (S) Một loài chim. sông Nairanjani (Lilani), bên tháp núi Vương xá Khổng tước Minh hộ kinh Moraparitta sutta (P) (Radjagriha), nơi đây đức Phật cùng 5 anh em Kiều Tên một bộ kinh. trần như đã tu khổ hạnh 6 năm Khổng Tước Minh vương Mahāmayūrividyā-rajni Khổ hạnh tu dkaḥ thub (T), Tāpa-saṃvara (S), (S) Tên một vị thiên. Tapas (S), Tāpa-saṃvara (S), dkaḥ thub (T), Khổng Tước tòa Mayurāsana (S). Ascetic practice Khổng Tước vương Mayūrarāja (S) Xem Khổng Khổ khổ Dukkha-dukkhata (S). Tướng Minh Vương. Khổ loại trí Dukhenraya-jñānam (S) Trí vô lậu Khổng Tước vương chú kinh K'ung-ch'ueh-wang- chứng dược do quán khổ đế của cõi sắc và vô sắc. chou ching (C) Tên một bộ kinh. Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát sanh. Khổng Tướng Minh Vương Mahā-mayūri-vidyā (S) Khổng Tước Vương, Ma ha Ma du lợi La xà Khổ loại trí nhẫn Dukhenraya-jñānam-kṣānti (S) Tên một vị thiên. Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát sanh. Trí vô gián đạo phát ra trước khi chứng khổ Khổng Tử K'ung-tzu (C), K'ung-fu-tzu (C),

Confucius (551-479 B.C.E.) Người sáng lập Khư đồ la Xem Đãm mộc. trường phái minh triết dầu tiên của Trung quốc và có Khư la khiên đà Suraskandha (S) Vua loài A tu la. một ảnh hưởng sâu sắc trong đời sống người dân ở các nước Trung quốc, Nhật bản, Triều ti6en, Việt Khưu Da Tô Đa Heyasutta (P) Một trong 6 thể loại nam, etc... cho mãi đến thế kỷ 20. kinh điển của Kỳ Na giáo. Khởi Abhyudaya (S), Rise Phát khởi. Ki bà đa Revata (S) Ly bà đa 1- Ly bà đa, tinh tú 2- Tên một vị thanh văn, đệ tử đức Phật. 3- Tên một Khởi lòng đại bi Bring forth a heart of great vị Thượng tọa thành Hoa thị thời vua A dục. 4- Tên compassion, to. một vị tăng nước Ô trường (Udyana), Bắc Ấn. Khởi tánh Lakshana (S). Kiêm Kế Bồ tát Suvarnacuda (S) Tên một vị Bồ Khởi tâm Xem Móng tâm. tát. Khởi tín luận Śraddhotpada śāstra (S). Kiên Cố Thân Tâm Bồ tát Xem Kiên Cố ý Bồ tát. Khuất Chi Xem Dao Tần. Kiên Cố Trưởng giả Muktasara (S) Vị thiện tri thức thứ 46 trong số 55 vị mà Thiện Tài đồng tử Khuất đà già A hàm Kṣudrakāgama (P), tham bái. Kṣudrakapiṭāka (S) Khuất đà già tạng Kinh này chỉ có trong văn hệ Sanskrit và được xếp thành bộ Kiên Cố ý Bồ tát Dṛdhadhyasaya (S) Niết Rị Đồ thứ 5 trong Ngũ A hàm. Địa Dã Xá Dã, Kiên Cố Thân Tâm Bồ tát Tên một vị Bồ tát. Khuất đà già tạng Xem Khuất đà già A hàm. Kiên Dục Kanpila (S). Khuê Cơ K'uei-chi (C) (638-682), cùng thầy là ngài Huyền Trang đã hệ thống hóa giáo pháp Duy thức Kiên hắc chiên đàn Santal-kalanusarin (S) Thứ tông. chiên đàn rất quí. Khuê Phong Tôn Mật Kuei feng Tsung mi (C), Kiên Huệ Saramati (S) Tên một vị sư Ấn độ

thế kỷ Keihō Shūmitsu (J), Guifeng Zongmi (C) (780- V. 841) Một thiền sư, là tổ thứ 5 của tông Hoa nghiêm. Kiên Huệ Bồ tát Kien-Hoei (C), Sthirambodhi (S) Khuếch Am Sư Viễn Kakuan Shion (J) Tên một vị Một trong 10 đại luận sư của Duy Thức Tông. Chân sư. ngôn của Ngài là: Namo Samanta Buddhanam Jĩanodbhava Svaha (Nam ma ta mạn đa bột đà nam Khuy Cơ Kuiji (J) Tên một vị sư. ngữ noa ốt bà phược sa ha = Qui mạng Phổ biến Khuyến Lặc Kwanro-ku (C) Tên một nhà sư Cao ly Chư Phật Trí sanh Thành tựu) Xem Kiên ý Bồ tát. truyền đạo Phật vào Nhật bản ở thế kỷ 6, 7 triều nữ Kiên Lao địa thiên Dṛthivi (S) Địa thiên, Địa Thần vương Duy cổ Thiên hoàng (593 - 628). thiên, Trì Địa thần Tên một vị thiên. Một trong 12 Khuyến phát Utsahana (S) Dùng những việc thù vị trời ở Sắc giới. thắng khuyến khích phát khởi thiện tâm. Kiên Mãn Bồ tát Dhṛtiparipūrṇa (S) Vị Bồ tát được Khuyến Tu tự Kanji (J) Tên ngôi chùa phái Sơn thọ ký thành Phật vị lai tiếp theo Phật Hoa Quang. Giai, Mật tông Nhật bản. Kiên nhẫn Ba la mật Khantipāramitā (P), Khúc Nữ Thành Kanyākubja (S) Một đô thành Perfection of Forbearance Sằn đề Ba la mật, phương bắc nước Ban xà la (Pancala) thời đức Phật. Nhẫn (nhục) Ba la mật. Khứu giác Ghayāna-kicca (S), Gandrendriya (S), Kiên Tuệ Bồ tát Xem Kiên ý Bồ tát. Organ of smell. Kiên ý Bồ tát Sthiramati (S) An Huệ Bồ tát, Tất sĩ la Khủng bố Xem Sợ hãi. mạt thể, Kiên Tuệ Bồ tát, Kiên Huệ Bồ tát, An Tuệ

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 118

Bồ tát Sư Ấn độ thế kỷ IV. Kiến sở đoạn nghiệp Parsanahuya-karma (S) Nghiệp bất thiện, chiêu cảm đường ác. Kiêng Xem Chay tịnh. Kiến Tánh Kenshō (J) Tham thiền đến chỗ cùng tt, Kiêu Mada (S) Cống cao, kiêu ngạo. Một trong 10 trong sát na tự tánh bỗng hiện, liễu chứng các pháp tiểu tùy phiền não. vô sanh, gọi là kiến tánh, cũng gọi là ng pháp vô Kiêu mạn Mada (S), Infatuation, Pride. sanh. Kiếm đạo Kendō (J), Kedo (C). Kiến tánh thành Phật Kenshō Jōbutsu (J). Kiếm trí huệ Khaḍga (S) Xem Đao đại tuệ. Kiến thủ Dṛsṭy-upādāna (S) Chấp trước những Kiến Darśana (S), Dassana (P), Dṛṣṭi (S), Diṭṭhi kiến giải sai lâm do tà tâm phân biệt sanh khởi. (P),View Kiến giải. Nghĩa là: Xem xét tinh tường. Kiến thủ kiến Dṛṣṭi-paramarsa-dṛṣṭi (S), Có 5 loại kiến: thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới Dṛṣṭiparamarsa (S), Uddhacca (P), kiến, tà kiến Xem huệ Xem Tỳ bà sa luận. Restlessness, Anuddhatya (S) Trạo cử, Kiến Kiến chí Sāñcī (S). đẳng thủ kiến Cố chấp vào ý kiến của mình, tự cho là đúng hơn cả. Chấp trước những kiến giải phi lý. Kiến đạo Darśana-mārga (S) Một trong Tam đạo, Một trong Thập sử. ba giai vị của hàng Thanh văn và Bồ tát. Kiến Tịnh Địa Xem Càn Huệ Địa. Kiến đạo sở đoạn hoặc Xem Kiến hoặc. Kiến Trì thành Kancipura (S) Địa danh. Kiến đẳng thủ kiến Xem Kiến thủ kiến. Kiến trược Dṛṣṭi-kaṣāyaḥ (S),View turbidity. Kiến địa Darśana-bhūmi (S) Một trong Tam thừa cộng Thập địa ghi trong kinh Đại Bát nhã. Kiến Tường tự Kenchō-ji (J).

Kiến giải Xem Kiến. Kiếp hỏa Kalpagni (S), Kalpa fire.

Kiến hoặc Darśanamārga-prahatavyanuśaya (S) Kiếp kinh Kalpa sūtra (S) Kinh Bà la môn giáo Kiến đạo sở đoạn hoặc Những phiền não được (kinh Phệ đà), khoảng 400 - 200 BC. đoạn diệt khi đạt đến giai vị kiến đạo.Chấp thật cái Kiếp ma sa đà vương

Xem Ban túc vương. kiến giải sai làm là kiến hoặc. Kiếp sau Samparāya (S), Abhisamparāya (S), Kiến kết Sakkāyadiṭṭhi (P), View of a self Thân Abhisamparāya (P), After life kiến Một trong ba mối trói buộc mà người đạt quả Tu đà hườn có được là dứt hết mối lầm nơi bản ngã, Kiếp tân na Kapphiṇa (S), Kapphilla, Kapina, Kapila Một vị A la hán đệ tử Phật, đệ nhất về tinh không còn thấy có mình có người. tú. Kiến lập Vyavasthāna (S), Establishment An lập. Kiếp thủy Flood at the end of the period of Kiến lập sai biệt hành Prabhadapracārā (S). cosmic change. Kiến nhất thiết nghĩa Phật Vision of All Kiếp trược Kalpa-kaṣāyaḥ (S). Meaning Buddha Tên một vị Phật hay Như Kiết bàn trà Kumbhāṇda (S) Cưu bàn trà, Yểm mị Lai. quỷ Loài quỉ dữ và sức lực lớn. Một loại chúng Kiến Nhân tự Kennin-ji (J) Tên một ngôi chùa. sanh, một trong 8 loại quỉ: Càn thát bà, Đảm tinh quỉ, Kiến nhứt thiết nghĩa Phật Sarvarthadaria- Cưu bàn trà, Ngạ quỉ, Chư long, Phú đơn na, Dạ xoa, Buddha (S). La sát.

Kiến sở đoạn Darśana-heya (S) Người ở giai đoạn Kiết già phu tọa Kekka-fusa (J). trừ 88 tùy miên và các ác pháp câu hữu. Kiết Hạ Theo giới luật, tỳ kheo mỗi năm đều phải

nhập hạ ba tháng, từ 15 tháng 4 đến 15 tháng 7, cấm đạt đa dùng trốn khỏi hoàng thành để xuất gia. túc không được đi ra ngoài, gọi là kiết hạ. Khi mản Kiền trắc Khaṭaka (S) Tên con ngựa đức Phật cỡi đi hạ phải cử hành một cuộc tự kiểm thảo liên tiếp ba trốn khỏi hoàng thành. ngày. Kiền Trĩ Phạn tán Gandistotragāthā (S) Tên một Kiết Hữu Śrīmitra (S) Thi lê mạt đa la Đầu thế kỷ bộ luận kinh do Mã Minh Bồ tát biên soạn. thứ IV, nhà sư Ấn độ đầu tiên truyền dạy Mật tông ở Trung quốc. Kiền trùy Xem Linh. Kiết ma Karumandāna (S) Xem Karmadana Kiều lập ba Xem Hữu thắng biện. Xem Yết ma Kiều Phạm Ba Đề Gavamipati (S) Ngưu Thi, Ngưu Kiết ma đà na Xem Yết ma. Vương, Ngưu Tướng, Ngưu chủ, Ngưu tướng, Ngưu thi, Ca phạm ba đề, Gia bà bạt đế Một vị đại Thanh Kiết mã Ba Tự Sinh Kim cương Karmapa văn, đại La hán, đại đệ tử của Phật. Ông có tên như Rantchung Dorje (S). vậy vì ông có giọng nói giống như bò rống. Kiết sanh thức Rebirth-linking consciousness. Kiều tát la Kośala (P), Kausala (S), Kosala (P) Câu Kiết sử Xem ách phược. Xem Hệ phược. tát la. (1)- Xá vệ thành. (2) Một trong 100 vị Độc Kiết Tạng Ekwan (C) Tên một nhà sư Cao ly truyền Giác Phật đã trú trong núi Isigili. dạy Thành Thật Tông sang Nhật vào thế kỷ thứ 7 Kiều tất La Kausala (S) Nước Kiều tất la, có thủ đô cùng với sư Khuyến Lặc. là thành Xá vệ. Kiết tường Svastika (S), Śrīvadlakṣaṇa (S) 1- Kiều Thi Ca Kauśika (S) Xem Đế Thích thiên.- Cũng là tên một người phát cỏ mà đức Phật xin 8 bó Tiền thân của Phật Di đà. Thuở Phật Thế Tự Tại để lót làm bồ đoàn ngồi và chứng quả Phật trên bồ vương, vua Kiều thi ca nghe pháp giác ngộ mà xuất đoàn ấy. 2- Chữ vạn trong nhà Phật: gọi là chữ kiết gia, tu thành Phật hiệu là A di đà. - Còn là tên riêng tường, vì sức lành rộng sâu như biển, cao lớn như của đức Đế Thích, thiên chủ 33 cảnh trời Đế thích, mây, tượng trưng điều may mắn, phước đức. danh hiệu là Thích Ca Đế hoàn Nhân đà la (Sakra Kiết tường Bồ tát Buddha-śrynana (S) Tên một vị Devas Indra). Bồ tát. Kiều Thiểm Tỳ Kosambī (S) Câu thường di, Kiều thường di Tên một quốc gia thời xưa. Kiết Tường Đế Giác

Surendrabodhi (S). Kiều thường di Xem Kiều Thiểm Tỳ. Xem Câu Kiết tường Kinh Xem Kinh Hạnh phúc. đàm di. Kiềm chùy Kentsui (J). Kiều Trần Như Ajñāta Kauṇḍinya (S), Kondanna Kiềm-ma-sắt-đàm Kammassadhamma (P). (P), Annata Kondanna (P), Kondanna (P), Annata

Kiền Dữ Vinataka (S) Tỳ na đa ca, Chướng ngại Kondanna (P) A nhã câu lân, A nhã Kiều trần như Một trong 8 núi lớn bao quanh núi Tu di. Núi này Một đạo sĩ Bà la môn trẻ tuổi, lúc đức Phật mới

cao 600 do tuần. được hạ sanh, đạo sĩ này đã tiên đoán rằng về sau Thái tử sẽ đắc quả Phật. Ông cũng là đệ tử đầu tiên Kiền độ Skandhaka (S) Phần nói về thủ tục chấp của đức Phật sau khi đắc đạo, đắc quả A la hán và hành của Tạng Luận. Xem Luật Thiên. cũng là tỳ kheo cao hạ nhất trong tăng đoàn. Ông là Kiền độ kinh Khaṇḍaka (P) Bộ giới bản qui định về một trong năm người Bà la môn cùng khu khổ hạnh một số nghi thức của Tăng già. với đức Phật: Bạc đề (Bhaddiya), Thập Lực Ca Diếp (Vappa), Ma ha Nam (Mahanama) và ác Bệ Kiền Đà La Đồ Bồ tát Xem Hương Vương Bồ tát. (Assaji). Kiền trắc Kaṅthaka (S) Tên con ngựa Thái tử Tất

Kiều trần Như Kauṇḍinya (S) Tên một vị đệ tử của bát nhã Ba la mật kinh Một trong 5 bộ luận (Du già đức Phật. luận, Phân biệt Du già luận, Biện trung luận, Kim Cang bát nhã luận) Bồ tát Di lặc từ cõi trời Đâu suất Kiều-thi-ca Kaucika (S) Tiền thân của Phật A-di-đà. giáng xuống giảng cho ngài Vo Trước. Kiểm soát tâm chặt chẽ Tapo (S). Kim Cang Bảo Bồ tát Vajraratna (S) Kim Cang Kiện Đà Lê Gandhari (S). Thai Bồ tát Tên một vị Bồ tát. Kiệt Chi Sanikakoka (S) áo che nách, vắt từ vai trái Kim cang Bảo đới Vajramadika (S) Tên một vị Bồ sang vai phải. tát. Kiệt già Xem Đao đại tuệ. Kim Cang Bảo Tạng Vajraratnakośa (S) Tên một Kim cang Dorje (T), Vajra (S vị Bồ tát.

Kim cang Vajra (S), Dorje (T), Vaijira (P) The most Kim Cang Băng ga la Vajrapingala (S) Tên một vị precious substance and the hardest material; adamant thiên. or diamond) Kim cang chử. Kim Cang Bất Không Bồ tát Xem Kim Cang Kim cang ái Vajrakamar (S) Tên một vị Bồ tát. Nghiệp Bồ tát. Xem Kim Cang Y thiên. Kim Cang Bạo ác Bồ tát Xem Kim cang Nha Bồ Kim Cang ái Bồ tát Vajrarāga (S) Kim Cang Cung tát. Bồ tát, Kim Cang Thê Bồ tát Tên một vị Bồ tát. Kim Cang Ca Bồ tát Vajragita (S) Tên một vị Bồ Kim cang Ẩm thực thiên Xem Kim cang Thực tát. thiên. Kim cang Cam lộ Vajramrita (S) Tên một vị Bồ tát. Kim cang Ẩn Mộc Vajravikṛti (S) Tên một vị thiên. Kim cang Cát la Vajrakala (S) Tên một vị Bồ tát. Kim Cang Bát nhã Ba la mật Kinh Xem Kim Kim cang Câu Xem Kim Cang Diện thiên. Cang Bát nhã Ba la mật Kinh. Kim Cang Câu Bồ tát Vajrankuśah (S) Kim Cang Kim Cang Bát nhã Ba la mật Kinh Vajraccedikā- Diện thiên, Kim Cang Trư Đầu thiên, Trư Đầu thiên prajñāparamitā-sūtra (S) Kim Cang Bát nhã Ba Tên một vị Bồ tát. la mật Kinh, Kim Cang Kinh, Kim Cương Bát nhã Kim Cang Câu nữ Bồ tát Vajrankusi (S) Tên một Tên một bộ kinh. vị Bồ tát. Kim cang Bát nhã bộ Ser chin (T). Kim Cang Châm Bồ tát Xem Trang Nghiêm Kinh Kim cang Bát nhã bộ sherab chi parol tu chin pa luận. (S). Kim

cang chử Xem Kim cang. Kim cang Bát nhã bộ Prajñāpāramitā (S), Ser chin Kim Cang Cung Bồ tát Xem Kim Cang ái Bồ tát. (T), sherab chi parol tu chin pa (T) 1- Kim cang bát nhã kỳ: Thời kỳ thứ tư trong 5 thời kỳ thuyết Kim Cang cú Chân tủy tập tế sơ Vajrapadaśara giáo. Còn gọi là: Bát nhã Ba la mật đa, huệ độ, trí độ. saṃgraha panjika (S) Tên một bộ luận kinh. 2- Trong lục độ, huệ độ là đạo hạnh cao rốt. 3- Bát Kim Cang Dạ xoa Vajrayakṣa (S) Phẩn nộ vương; nhã Ba la mật: Một hạnh Thập Ba la mật. Hiểu rõ Kim Cang Dạ xoa Minh Vương Tên một vị thiên. chân lý, không tiếc thân mạng để cầu pháp, quán Có 3 mặt, 4 tay, trụ phương bắc. thấu diệu lý bình đẳng. Kim Cang Dạ xoa Minh Vương Xem Kim Cang Kim cang bát nhã luận Vajraccedikā- Dạ xoa. prajñāpāramitā śāstra (S) Năng đoạn Kim cang

Kim Cang Diên thiên Vajramukha (S), Vajrakuśah Kim Cang Giác Bồ tát Xem Kim Cang Lợi Bồ tát. (S) Kim Cang Trư diện thiên, Kim Cang Trư đầu Kim Cang Giác Hoa Thị Nữ Bồ tát Xem Kim thiên, Kim cang Câu Tên một vị thiên Xem Kim Cang Hoa Bồ tát. Cang Câu Bồ tát. Kim cang giới Vajradhātu (S) Kim cang giới mạn Kim Cang diệt định Xem Kim Cang dụ định. đà la Mạn đà la này của Ngũ trí Như lai như sau: - Kim Cang Diệu Hoa Bồ tát Xem Kim Cang Hoa trung ương: đức Đại nhật Như lai, tượng trưng pháp Bồ tát. giới thể tánh trí - phương đông: đức A súc Bất động Như lai, tương trưng đại viên cảnh trí - phương tây: Kim Cang dụ định Vajrapama-samādhi (S) Kim đức Vô lượng quang A di đà Như lai, tương trưng Cang Tam muội, Kim Cang diệt định. diệu quan sát trí. - phương bắc: đức Bất Không Kim Cang Dụ Định Bồ tát Vajropama-samādhi (S) Thành Tựu Như lai, tương trưng thành sở tác trí. - Tên một vị Bồ tát. phương nam: đức Bảo Sanh Như lai, tương trưng Kim cang đảnh Kinh Vajrakesekhara sūtra (S) bình đẳng tánh trí. Tên một bộ kinh. Kim cang giới mạn đà la Vajradhātu-maṇḍala (S) Kim cang đỉnh kinh nghĩa quyết Vajraśekkhara- Xem Kim cang giới. sūtra (S). Kim cang hiệp chưởng ấn Vajrapradama-mudrā Kim Cang đỉnh Như Lai chân thực nhiếp Đại thừa (S).

hiện chứng đại giáo vương kinh Kim Cang Hoa Bồ tát Vajrapuspa (S) Kim Cang Pratyutpañnābhisaṃbuddha-mahātantrarāja- Diệu Hoa Bồ tát, Kim Cang Giác Hoa Thị Nữ Bồ sūtra (S) Tên một bộ kinh. tát, Kim Cang Hoa Bồ tát, Kim Cang Tán Bồ tát, Kim Cang định Vajra-samādhi (S), Diamond Diệu Hoa Bồ tát Tên một vị Bồ tát. Samādhi Kim cang Tam muội. Kim Cang Hoa Bồ tát Xem Kim Cang Hoa Bồ tát. Kim cang Đại ác Vajrabhairava (S) Tên một vị Bồ Kim cang Hoan Hỷ Bồ tát Xem Kim cang Tiếu Bồ tát. tát. Kim cang Đại trượng Vajramahādaṇḍa (S) Tên Kim Cang Hống Ca la Vajrahumkara (S) Tên một một vị Bồ tát. vị Bồ tát. Kim Cang Đăng Bồ tát Vajraloka (S) Kim Cang Kim Cang Huy Bồ tát Xem Kim Cang Quang Bồ Trí Đăng Bồ tát, Kim Cang Quang Minh Bồ tát, tát. Kim Cang Trí Đăng Bồ tát Tên một vị Bồ tát. Kim Cang Hương Bồ tát Vajradhupa (S) Kim Kim Cang Điều Phục thiên Vajrajaya (S) Tượng Cang Thiên Hương Bồ tát, Kim Cang Phần Hương Đầu thiên, Bảo đao Tỳ na dạ ca, Tượng Đầu đại Bồ tát Tên một vị Bồ tát. tướng, Tối thắng Kim cang Xem Tối thắng Kim Kim Cang Hy Bồ tát Vajralasi (S) Kim Cang Hy cang. Hý Đại Thiên Nữ, Vajra-Lasye (S)

Tên một vị Bồ Kim Cang Đồ Hương Bồ tát Vajragandha (S) tát. Phược Nhật La Kiện Đà Tên một vị Bồ tát. Kim Cang Hy Hý Đại Thiên Nữ Xem Kim Cang Kim cang Đồng nữ Vajrakaumari (S) Tên một vị Hy Bồ tát. Bồ tát. Kim Cang Hỷ Bồ tát Vajraśadhu (S) Kim Cang Kim Cang Đồng Tử Xem Kim Cang Nhi. Xưng Bồ tát, Kim Cang Thiên Tai Bồ tát, Hoan Hỷ Kim Cang Đồng tử Vajrakumāra (S) Tên một vị Vương Bồ tát, Ma ha Duyệt ý Bồ tát, Diệu Tát Đỏa thiên. Thượng thủ Bồ tát Tên một vị Bồ tát.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 122

Kim Cang Hỷ Duyệt Xem Kế Lị Cát La Bồ tát. Địa Bồ tát, Kim Cang Thượng Tất Địa Bồ tát, Kim Cang Ngữ ngôn Bồ tát Tên một vị Bồ tát. Kim cang Khẩu Vajramukhi (S). Kim Cang Ngữ ngôn Bồ tát Xem Kim Cang Ngữ Kim cang Khí trượng Vajrayudha (S) Tên một vị Bồ tát. thiên. Kim cang Nha Bồ tát Vajradamstra (S) Kim Cang Kim cang Kim sắc Vajrahera (S) Tên một vị Bồ tát. Tồi Phục Bồ tát, Ma ha Phương tiện Bồ tát, Thậm Kim Cang Kinh Xem Kim Cang Bát nhã Ba la mật Khả Bố Úy Bồ tát, Kim Cang Thượng Bồ tát, Kim Kinh. Cang Bạo ác Bồ tát Tên một vị Bồ tát. Kim Cang La đồng tử Xem Căn Yết La đồng tử. Kim Cang Nhật Bồ tát Xem Kim Cang Quang Bồ Kim Cang Liên Hoa Bồ tát Xem Kim Cang Pháp tát. Bồ tát. Kim Cang Nhi Kani-krodha (S) Kim Cang Đồng Kim Cang Linh Vajraghanta (S) Tên một vị Bồ tát. Tử Tên một vị thiên.

Kim Cang Linh Bồ tát Vajravesa (S) Biến Nhập Kim Cang Niệm Tụng Bồ tát Xem Kim Cang Ngữ Bồ tát, Nhiếp Nhập Bồ tát, Triệu Nhập Bồ tát Tên Bồ tát. một vị Bồ tát. Kim cang Nữ sử Vajraduti (S) Tên một vị thiên. Kim Cang Lợi Vajracakra (S) Kim Cang Luân Kim Cang Oai Đức Bồ tát Xem Kim Cang Quang Tên một vị Bồ tát. Bồ tát. Kim Cang Lợi Bồ tát Vajra-tiksna (S) Kim Cang Kim Cang Pháp Bồ tát Vajradharma (S) Kim Thọ Trì Bồ tát, Ma ha diễn Bồ tát, Ma ha Khí trượng Cang Nhãn Bồ tát, Kim Cang Liên Hoa Bồ tát, Bồ tát, Kim Cang Thậm thâm Bồ tát, Kim Cang Thiện Thanh Tịnh Bồ tát Tên một vị Bồ tát. Giác Bồ tát Tên một vị Bồ tát. Kim Cang Phần Hương Bồ tát Xem Kim Cang Kim Cang Luân Xem Kim Cang Lợi. Hương Bồ tát. Kim Cang Lực sĩ Xem Kim Cang Thủ Xem Kim Kim cang Phong Vajranila (S) Tên một vị thiên. Cang Thủ Bồ tát. Kim Cang Phong Lâu Các Nhất thiết Du già Du kỳ Kim Cang Lực Sĩ Vajrapānibalin (S) Tên một vị kinh Vajrasekkhara-vimana-sarva-yogāyoni thiên. sūtra (S) Du già Du kỳ kinh, Du kỳ kinh Tên một Kim Cang Lực Sĩ Xem Kim Cang Trì Bồ tát. bộ kinh.

Kim cang Mạn Xem Kim cang Thực thiên. Kim Cang Quang Vajraprabhā (S) Tên một vị thiên. Kim Cang Mật tích Xem Kim Cang Thủ Xem Kim Cang Thủ Bồ tát. Kim Cang Quang Bồ tát Vajra-tejas (S) Kim Cang Nhật Bồ tát, Kim Cang Quang Minh Bồ tát, Kim Kim Cang Minh Vương Bồ tát Xem Minh Vương Cang Oai Đức Bồ tát, Tối Thắng Quang Bồ tát, Ma Chí Cao Bồ tát. ha Quang Diệm Bồ tát, Kim Cang Huy Bồ tát, Tối Kim Cang Nghiệp Bồ tát Vajra-karman (S) Kim Thắng Quang Bồ tát Tên một vị Bồ tát. Cang Tỳ Thủ Bồ tát, Kim Cang Yết ma Bồ tát, Kim Kim cang Quang Minh Bồ tát Xem Kim Cang Cang Bất Không Bồ tát, Thiện Biến Nhất Xứ Bồ tát Quang Bồ tát. Tên một vị Bồ tát. Kim Cang Quang Minh Bồ tát Xem Kim Cang Kim Cang Ngữ Bồ tát Vajrabhāṣā (S) Vô Ngôn Đăng Bồ tát. Bồ tát, Kim Cang Niệm Tụng Bồ tát, Năng Thọ Tất Kim Cang

Quân đồ lợi Vajrakundali (S).

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 123

Kim cang Quyền Vajramusti (S) Tên một vị thiên. Kim Cang Thọ Trì Bồ tát Xem Kim Cang Lợi Bồ tát. Kim Cang Sách Bồ tát Xem Kim Cang Tác Bồ tát. Kim cang Thôn phục Vajrabhaksani (S) Tên một Kim cang sư Vajra-guru (S) Những tu sĩ Mật tông vị Bồ tát. chứng đắc và hiện hoá thân để cứu độ chúng sanh. Kim cang Thuấn noa Vajrachinna (S) Tên một vị Kim cang Tam muội Xem Kim cang định. Bồ tát. Kim Cang Tam muội Xem Kim Cang dụ định Kim Cang Thuỷ Bồ tát Vajradaka (S) Kim Cang Xem Kim cang định. Thệ Thuỷ Bồ tát Tên một vị Bồ tát. Kim Cang Tác Bồ tát Vajrapasah (S) Kim Cang Kim Cang Thủ Xem Kim Cang Tát Đỏa. Sách Bồ tát Tên một vị Bồ tát. Kim Cang Thủ Bồ Phật Vajirapāṇi (S). Kim Cang Tán Bồ tát Xem Kim Cang Hoa Bồ tát. Kim Cang Thủ Bồ tát Vajrapāni (S), Channa Dorje Kim Cang Tát Đỏa Vajrasattva (S), Dorje Sempa (T), Vajirapāṇi (P) Chấp Kim cang Bồ tát, Bí Mật (T) Kim Cang Thủ, Thủ Bí Mật Chủ, Thượng Thủ Chủ Bồ tát, Kim Cang Thủ Dược Xoa Tướng, Kim Bồ tát, Thắng Tát Dỏa Bồ tát, Tạng Bồ tát, Trì Kim Cang Lực sĩ, Kim Cang Mật tích, Chấp Kim cang, Cang Cụ Huệ Giả Bồ tát, Phổ Hiền Tát Đỏa Bồ tát Chấp Kim cang thần, Mật Tích Lực sĩ, Kim Cang Xem Kim cang Tát đoả Bồ tát Xem Kim Cang Tát đõa Vị thần tay cầm dùi kim cang hộ vệ Phật Thủ Bồ Phật. pháp. Kim cang Tần na dạ ca Vajranajaka (S) Tên một Kim Cang Thủ Dược Xoa Tướng Xem Kim Cang vị thiên. Thủ Bồ tát. Kim cang tạng Bồ tát Vajragarbha (S) Kim Cang Kim cang Thủ trì Kim cang Bồ tát Vajrahasta- Thai Bồ tát Tên một vị Bồ tát. vajradhāra (S) Tên một vị Bồ tát. Kim Cang tạng vương Bồ tát Aṣṭottara- Kim cang Thủy Vajrodaka (S) Thệ thủy Tên một satabhujavajradhara (S) Nhất Bách Bát Tý Kim vị thiên. - Thệ thủy: Loại nước thơm, trong sạch mà Cang Tạng Vương Bồ tát Tên một vị Bồ tát. hành giả Mật giáo uống lúc thọ phép quán đảnh, tiêu Kim Cang tâm Diamond Mind Kim Cang trí. biểu cho thệ nguyện không lui sụt tâm bồ đề. Kim Cang Thai Bồ tát Xem Kim Cang Bảo Bồ tát Kim Cang thừa Tantrayāna (S), dorje tek pa (T), Xem Kim cang tạng Bồ tát. Vajrayāna (S), Diamond Way Chân ngôn giáo. Kim Cang Thần Xem Kim Cang Trì Bồ tát. Kim Cang Thương Kiệt La Bồ tát Vajra-sṛnkhala Kim Cang Thậm thâm Bồ tát Xem Kim Cang Lợi (S) Tên một vị Bồ tát.

Bồ tát. Kim Cang Thượng Bồ tát Xem Kim cang Nha Bồ Kim Cang Thê Bồ tát Xem Kim Cang ái Bồ tát. tát.

Kim Cang Thệ Thuỷ Bồ tát Xem Kim Cang Thuỷ Kim Cang Thượng Tất Địa Bồ tát Xem Kim Cang Bồ tát. Ngữ Bồ tát.

Kim Cang thiên Vajragoda (S) Tên một vị Bồ tát. Kim cang Thực thiên Vajramala(h) (S) Kim cang Ẩm thực thiên, Nghiêm Kế Đại tướng, Man Tỳ Na Kim Cang Thiên Hương Bồ tát Xem Kim Cang Dạ Ca Bồ tát, Kim cang Tên một vị thiên. Hương Bồ tát. Kim Cang Tiếu Bồ tát Vajrahasa (S) Ma ha Tiếu Kim Cang Thiên Tai Bồ tát Xem Kim Cang Hỷ Bồ tát, Ma ha Hy Hữu Bồ tát, Kim Cang Hoan Hỷ Bồ tát. Bồ tát, Lạc Sanh Hoan Hỷ Bồ tát, Kim Cang Vi Tiếu

Bồ tát Tên một vị Bồ tát. tát. Kim Cang Tiễn Bồ tát Xem Dục Kim cang Bồ tát. Kim Cang Võng Bồ tát Vajrapanjaram (S) Thượng Phương Kim Cang Võng Bồ tát Tên một Kim cang Tịch Tĩnh Vajrasanti (S) Tên một vị vị Bồ tát. thiên. Kim Cang Vũ Bồ tát Vajranṛta (S) Tên một vị Bồ Kim cang toà Xem Kim cang tọa. tát. Kim Cang Tồi Phục Bồ tát Xem Kim cang Nha Bồ tát. Kim Cang Vương Bồ tát Vajrarāja (S) Tên một vị Bồ tát. Kim Cang Tỏa Bồ tát Vajra-sphota (S) Kim Cang Kim Cang Xưng Bồ tát Xem Kim Cang Hỷ Bồ tát. Liên tỏa Bồ tát, Liên Tỏa Bồ tát Tên một vị Bồ tát. Kim Cang Y thiên Vajravasin (S) Kim cang ái Kim cang tọa Vajrasāna (S) Kim cang toà. Tên một vị thiên. Tên một vị Bồ tát. Kim Cang tràng Bồ tát Gagana-gañja (S) Tên Kim Cang Yết ma Bồ tát Xem Kim Cang Nghiệp một vị Bồ tát. Bồ tát. Kim Cang Trí Vajrabodhi (S) Bạt nhựt la Bồ đề, Kim Cương chân luận Vajrasāci (S) Tên một bộ Kim Cang Trí tam Tạng Đệ tử ngài Long Trí Bồ luận kinh. Do ngài Pháp Xứng biên soạn. tát. Xem Nagabodhi Xem Kim Cang tâm. Kim Cang Trí Đăng Bồ tát Xem Kim Cang Đăng Kim Cương chủy Vajrakilaya (S), Diamond Bồ tát Xem Kim Cang Đăng Bồ tát. dagger. Kim cương dụ định Vajravimbopama-samādhi (S). Kim Cang Trí tam Tạng Xem Kim Cang Trí. Kim cương đỉnh du già kinh thập bát hội chỉ qui Kim Cang Trì Bồ tát Vajradhāra (P), Dorje Chang Vajraśekkhara-yogā-sūtra (S) Tên một bộ kinh. (T) Chấp Kim Cang thần, Kim Cang Thần, Kim Cang Lực Sĩ The name of the dharmakaya Kim cương đỉnh nhất thiết Như Lai chân thực Buddha. Many of the teachings of the Kagyu nhiếp Đại thừa hiện chứng đại giáo vương kinh lineage came from Vajradhara. Vajraśekkhara-sarvatathāgatatatt-vasaṃgraha- Kim Cang Trư diện thiên Xem Kim Cang Diện mahāyāna-pratyutpannābhisam-buddha- mahā-tantrarāja-sūtra Tên một bộ kinh. thiên. Kim Cương thủ hàng phục nhất thiết bộ Đại giáo Kim Cang Trư Đầu thiên Xem Kim Cang Câu Bồ vương kinh Bhūtī dāmara tantra (S) Một bộ kinh tát Xem Kim Cang Diện thiên. trong Mật bộ. Kim cang tuyến Vajrasūtra (S) Chỉ ngũ sắc (trắng, Kim Đới thành Xem Di thê la thành. đỏ, vàng, xanh đen; năm màu tượng trưng năm trí của năm đức Phật; còn tượng trưng cho năm pháp: Kim Liên Chin-lien (C). tín, tấn, niệm, định huệ, quán). Kim luân Kāñcana-maṇḍala (S) Một trong tam Kim Cang Tướng Bồ tát Vajrasena (S) Tên một luân, 3 lớp vật chất, cấu tạo thành thế giới. bộ kinh. Kim luân bảo Gakra-ratna (S). Kim cang Tự tại Bồ tát Vajravasani (S) Tên một vị Kim Luân vương Xem Chuyển luân thánh vương. Bồ tát. Kim mao thố giác Kimō tokaku (J) Lông rùa sừng Kim Cang Tỳ Thủ Bồ tát Xem Kim Cang Nghiệp thủ. Bồ tát. Kim Quang Minh Kinh Suvarṇaprabhā-sottama- Kim cang Vi Tiếu Bồ tát Xem Kim cang Tiếu Bồ

sūtra (S), Suvarṇapra-bhāsa-sūtra (S) Kim ma-la-thập cuối đời Tần (Ch'in) vào năm 402. Bản quang minh tối thắng vương kinh Một bộ kinh dịch của Gunabhadra năm 455. Bản dich của Tăng trong Phương Quảng bộ. Sáng năm 650. Hiện nay còn lưu truyền hai bản dịch đầu. Hai bộ kinh nền tảng khác của Tịnh độ tông là: - Kim quang minh tối thắng vương kinh Chin- Trường kinh A di đà và Kinh Thiền định (Meditation

kuang-ming tsui-sheng-wang ching (C) Xem Sutra) viết dưới dạng thảo luận giữa đức Phật và Xá Kim quang minh kinh. lợi Phất cùng những chư tăng khác ở Kỳ viên tịnh xá Kim suý điểu Xem ca lâu la. (Jetavana). Kinh này mô tả phước báu của Phật A Kim Thất Thập luận Sankhya-kārikā (S) Tên một di đà và mô tả nước cực lạc. - Tiểu kinh A di đà là bộ kinh. phần Phật thuyết kinh A di đà cho ngài A nan ở Kỳ viên, thành Xá vệ. Kim Tiên nhơn Xem Kim Tịch Phật. Kinh A di đà Amitayurdhyāna sūtra (S) Tên một Kim tiền tịnh Jatarapadikappa (P) Một trong 10 bộ kinh. hành vi mà các tỳ kheo thành Phệ xa ly (Vesali) chủ trương là thích hợp giới luật. Kinh a lan nhã xứ Araññā sutta (P), Sutra on The Wilderness. Kim Tinh Sukra (S) Thái Bạch tinh. Kinh A ma trú Ambattha sutta (P). Kim Tịch Phật Kanakamuni (S), Koagamāna (P) Kim Tiên nhơn, Ca na già Mâu ni, Ca na mâu ni Kinh A nan nhứt dạ hiền giả Ananda- Phật, Câu na hàm Phật; Koagamana (P) Trong bhaddekarattasuttam (P). Hiền Kiếp (đại thiên niên kiếp) này, đức Ca la ca tôn Kinh A nậu lâu đà Anuruddha suttam (P), Sutra To đại Phật là Phật thứ nhất, đức Kim Tịch Phật là Phật Anuruddha. thứ nhì, Ngài Ca Diếp Phật là Phật thứ ba, đức Thích Kinh A nậu lâu đà Trưởng lão A-nậu-lâu-đà Ca là Phật thứ tư, đức Di Lặc là Phật thứ năm. Kim Anuruddha-samyutta sutta (P), Ven. Anuruddha. Tịch Phật thuở chưa xuất gia có cha là Đại Đức (Yannadatta), mẹ là Thiên Thăng (Uttara), ở Thanh Kinh A súc Xem A súc Phật quốc Kinh. tịnh thành (Sobbavati), sau khi đắc đạo có thị giả là Kinh A súcPhật quốc Sát Chư Bồ tát Học Thành An Hòa (Sotthija). Phẩm Xem A súc Phật quốc Kinh. Kim trần Loha rājas (S). Kinh A súcPhật quốc Sát Chư Bồ tát Học Thành Kim tỳ la đà Xem Oai như vương. Phẩm Xem A súc Phật quốc Kinh. Kim Tỳ La Đá Ca Tỳ La Xem Oai như vương. Kinh A thị đa vấn Ajita-manava-puccha (P), Sutra Kim Tỳ La Đà Xem Oai như vương. on Ajita's. Kinh A-sá-nang-chi Atanatiya suttanta (P) Tên Kinh Suttam (P), Suttanta (P), Discourse, Kyo (J), một bộ kinh. Sūtra (S), Sutta (P) Khế kinh, Trường hàng Thể loại văn xuôi, trực tiếp ghi chép giáo thuyết của Phật Kinh Aggivacchagotta Aggivacchagottasut-tam Xem Sutra. (P).

Kinh 108 cảm thọ Aṭṭhasatapariyaya sutta (P), Kinh An trú tầm Vitakkasanthāba suttam (P), Sutra on One Hundred Eight Feelings. Sutra on The Relaxation of Thoughts Tăng thượng tâm kinh. Kinh A di đà Amitābha sūtra (P) Một trong ba bộ kinh nền tảng của tịnh độ tông ở Đông nam Châu á. Kinh Assalayana, (MN93), Assalayanasuttam (P). Kinh này còn có tên là Sukhavati-Vyuha. Kinh A di Kinh ái dục Kāma sūtra (S). đà Trung quốc có 3 bản dịch: - bản dịch của Cưu- Kinh ái sanh Piyajatika sutta (P), Sutra From One

Who Is Dear. Kinh Chiếu sáng Pabhassara sutta (P), Sutra on Kinh Ba minh Vacchagota Tevijjavaccha- Luminosity. gotasuttam (P). Kinh chiều Banka (J), Evening Sutra recitation. Kinh Bát nhã Ba la mật Xem Ma ha Bát nhã Ba la Kinh Chuyển luân Thánh vương Sư Tử hống mật đa kinh. Cakkhavatti-Sihanada suttanta (P). Kinh bát thánh Atthakanagarasuttam (P). Kinh Chủng đức Sonandaṇḍa Suttra (P). Kinh Bà la môn Brāhmaṇa sutta (P), Sutra To Kinh Chư Phật Sở Hộ niệm Xem Tiểu Vô lượng Unnabha the Brahman. thọ Kinh. Kinh Bất đoạn, (MN111), Anupadasuttam (P). Kinh Chưa thuần

hóa Abhāvita sutta (P), Sutra on Kinh bất đồng lợi ích, (MN106), Ananja- Untamedness. sappayasuttam (P). Kinh con rắn Ahina sutta (P), Sutra about a Snake. Kinh bất khả tư nghì Acintita sutta (P), Sutra on Kinh Cồ đàm di Gotami sutta (P), Sutra To Unconjecturability. Gotami. Kinh bẫy mồi, (MN25), Nivapasuttam (P) Tên một Kinh Cứu la đàn đầu Kūṭadanta sutta (P). bộ kinh. Kinh Dhananjani (MN97), Dhananjanisuttam (P). Kinh Bhaddali, (MN65), Bhaddalisuttam (P). Kinh Diệu Nghiêm Xem Kinh Trang Nghiêm. Kinh Bố-sá-bà-lâu Pottapada sutta (P). Kinh Diệu Pháp Liên hoa Saddharma-puṇḍarīka Kinh Bồ đề Vương tử Bodhiraja-kumarasuttam sūtra (S), Hokkyo (J) Do Ngài Cưu ma la thập dịch (P). ra chữ Hán khoảng năm 400 được phái Thiên thai tông và Pháp hoa tông dùng làm kinh tạng chính. Kinh Bổn sanh Jātaka sutta (P), Jātaka sūtra (S) Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa. Kinh ghi chép những chuyện tiền thân của đức Phật. Kinh Diệu Pháp Liên hoa Hokkyo (J) Tên một bộ Kinh Brahmayu, (MN91), Brahmayu suttam (P). kinh. Xem Saddharmapundarika Sutra. Kinh buông xả Vimutti sutta (P), Sutra on Release. Kinh Dịch I-ching (C), Yijing (C), Yi-king (C) Tên Kinh Ca la la ma Kalakarama suttanta (P). quyển sách minh triết Kinh Dịch. Sơ đồ Kinh Dịch Kinh Ca tỳ la vệ Kathavatthu sutta (P), Sutra on gồm tám quẻ (Bát quái). Sự kết hợp của những quẻ Topics of Conversation. này hình thành 64 quẻ bát quái.

Kinh Canki Canki sutta (P), Sutra With Canki. Kinh Duy ma cật Vimalakīrti-nirdeśa sūtra (S), Amrapali (S) Kinh Tịnh Danh, Duy Ma Cật sở Kinh Catuma, (MN67), Catumasuttam (P). thuyết Kinh, Bất Khả tư nghị giải thoát Kinh Kinh Kinh Căn bản Tư duy Sariraka-mimamsa sūtra có 14 phẩm gồm thành 3 quyển. Bổn chánh bằng (S) Kinh Phệ đà (Bà la môn). tiếng Phạn do Ngài Cưu ma la thập dịch ra chữ Hán vào thế kỷ thứ 5. Kinh căn tu tập Indriyabhāvana suttam (P), Sutra on The Development of the Faculties. Kinh duyên giác Paccaya sutta (P), Sutra on Requisite Conditions. Kinh Chánh tri kiến Sammādiṭṭhi sutta (P), Sutra on Right View. Kinh Dược Sư Bharadvaja sutta (P), Sutra About Bharadvaja. Kinh Chân nhân, (MN113), Sappurisasuttam (P). Kinh đa giớI, (MN115), Bahudhātukasuttam (P). Kinh Chiến thắng vẽ vang Xem Kinh Thí dụ.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 127

Kinh đại không Mahasunnatasuttam (P). Nhân vấn kinh. Kinh đoạn giảm Sallekha sutta (P), Sutra on Kinh Điều ngự địa Dantabhūmi suttam (P), Sutra Effacement. on the "Tamed Stage". Kinh Đại bảo tích Bất động Như lai Hội Xem A Kinh Đương Lai Bố Úy Anāgatabhayani sūtra (S). súc Phật quốc Kinh. Kinh Esukari, (MN96), Esukarisuttam (P). Kinh Đại bổn Mahāpadana sutta (P). Kinh Ganaka Moggalana Ganaka-Moggalla- Kinh Đại Ca Chiên Diên nhứt dạ hiền giả nasuttam (P), Sutra to Ganaka-Moggallana. Kaccanabhaddekarattasuttam (P). Kinh Gia đình Kula sutta (P), Sutra On Families. Kinh Đại duyên Mahānidana suttanta (P), Sutra on Kinh Giáo giới Cấp Cô Độc, (MN143), The Great Causes Discourse Tương đương Anathapindikovadasuttam (P). Kinh Đại duyên Phương tiện (Trường A hàm). Kinh Giáo giới Channa, (MN144), Kinh Đại điển tôn Mahāgovinda suttanta (P) Tên Channovadasuttam (P). một bộ kinh. Kinh Thập

Cửu Đại Điển Tôn. Kinh Giáo giới La hầu la ở Am bà la Kinh Đại hội Mahāsamaya suttanta (P) Tên một Ambalatthikarahulovada sutta (P), Sutra on bộ kinh. Advice to Rahula at Amballatthika. Kinh Đại nghiệp phân biệt Mahakamma- Kinh giáo giới La hầu la ở rừng Am-ba-la vibhangasuttam (P). Ambalatthika Rahulovada suttanta (P). Kinh Đại nhựt Mahāvairocanabhisaṃbodhi sūtra Kinh Giáo giới La lầu la Am bà bá lâm (S), Mahāvairocana Sutra (S). Ambalatthika Rahulovada suttanta (P) Tên một Kinh Đại Niết bàn Xem Kinh Đại Bát Niết bàn. bộ kinh trong Trường bộ kinh 61. Kinh Đại niệm xứ Mahā-satipatthana sutta (P), Kinh Giáo giới Nandaka, (MN146), Nandākovada- Sutra on The Great Frames of Reference (The suttam (P). Great Discourse on the Foundations of Kinh Giáo giới Phú lâu Na, (MN145), Punnovada-Mindfulness). suttam (P). Kinh Đại phẩm Mahāvagga-suttan (P), Sutra on Kinh giới phân biệt Dhātu-vibhaṅga sutta (P), The Great Chapter. Sutra on An Analysis of the Properties. Kinh Đại Phương quảng giác quả tạp Hoa nghiêm Kinh Giới thuyết Dhātukatha (P) Một tập trong 7 Mahāvaipulya-Buddhanda-vyūha sūtra (S) tập của bộ Thắng Pháp Tạng. Kinh Hoa Nghiêm Tên một bộ kinh. Kinh Gopaka Moggalana Gopaka- Moggallana- Kinh Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm suttam (P), Sutra on Moggallana the Buddhavatamsaka-Mahāvaipulya sūtra (S) Guardsman. Hoa Nghiêm Kinh. Kinh gò mối Vammika-sutta (P). Kinh Đại sự Mahāvastu sūtra (S, P) Phật Bản Hạnh Tập kinh dị bản Kinh ghi cuộc đời đức Phật. Kinh hàng ma, (MN50), Maratajjaniyasuttam (P). Kinh Đại thiện Kiến vương Mahāsudassana Kinh hành Cankramanna (S). suttanta (P). Kinh Hành sanh Sankharuppatisuttam (P). Kinh Đế thích Sở vấn Sakkapañha-suttanta (P), Kinh hãi Uttāsī (P), Uttrasita (S), Fright Uttāsī (P), Sutra on Sakka's Questions Thích Đề Hoàn Utrāsī (P).

Kinh Hạnh con chó Kukkuravatika sutta (P), Sutra Prajñāpā-ramitā sūtra (S). on The Dog-duty Ascetic. Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba la mật Vajraprajñā- Kinh Hạnh phúc Maṅgala sutta (P), Sutra on pāramitā-sūtra (S). Protection Kiết tường Kinh. Kinh Kim cang đảnh Vajraśekkharatan-trarāja Kinh Hậu Nghiêm Ghanavyaha-sūtra (S). sūtra (S), Kongochokyo (J) Kim cang đỉnh Kinh. Kinh Hiền kiếp Bhadrakapika-sūtra (S). Kinh Kim Cang Phong lâu cát nhất thiết Du già kỳ Vajraśekkharavimana-sarvayogāyogi sūtra (S) Kinh Hiền ngu Bālapandita suttam (P), Sutra on Du kì Kinh, Kim Cang Phong lầu các Nhứt thiết du The Fool and the Wise Person. già chỉ Kinh = Du kì kinh. Kinh Hiền Ngu, (MN129), Damamuka-nidāna sūtra (S). Kinh Kitagiri, (MN70), Kitagirisuttam (P). Kinh Kosambiya, (MN48), Kosambiyasuttam (P). Kinh Hoa nghiêm Avataṃsaka sūtra (S), Gaṇḍavyūha sūtra (S), Kegonkyo (J), Phal chen Kinh lạc đạo Agati sutta (P), Off-Course Sutra. (T), Ho-yen-King (C), Flower Adornment sūtra Kinh Lăng già Leng-kia-King (C) Xem Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh Được Lankavatara sutra. Phật giảng sau khi giác ngộ cho chư Bồ tát dưới cây bồ đề. Kinh bị thất lạc và được Tổ Long Thọ tìm Kinh Lomasakangiya nhứt dạ hiền giả, (MN134), được vào thế kỷ 7. Kinh gốc tiếng Phạn không còn, Lomasakangiyabhaddekarattasuttam (P). hiện chỉ còn bộ dịch từ tiếng Tàu. Bản dịch chữ Hán Kinh Lô-già Lohicca sutta (P). cũ nhất là bản dịch vào thế kỷ 5. Bản chữ Tàu do ngài Buddhabhadra (Giác Hiền) dịch xong

khoảng Kinh lượng bộ Sūtratika (S), Sautrantikah (S). năm 418. Ngài Đỗ Thuận, thế kỷ 7, truyền bà kinh Thuyết độ bộ, Thuyết chuyển bộ Một trong 20 bộ này thành lập phái Hoa nghiêm Tông. phái Tiểu thừa Tu đa la luận Xem Tăng ca lan đa bộ. Kinh Hỏa tụ khí Aggikkhandhopama suttantakatha (P). Kinh Ma ha Ca Diếp Bản sanh Mahānarada- kassapa-jātaka (P). Kinh hữu học, (MN53), Sekhasuttam (P) Tên một bộ kinh. Kinh Ma-ha-li Mahāli sutta (P).

Kinh hy hữu Vị tằng hữu pháp, (MN123), Kinh Magandiya Magandiya suttam (P), Sutra To Acchariyabbhutadhammasuttam (P). Magandiya. Kinh Kadaraka, (MN90), Kadarakasuttam (P). Kinh Makhadeva, (MN83), Makhadeva-suttam (P). Kinh Khất thực thanh tịnh Piṇḍapata-parisuddhi suttam (P). Kinh Mật hoàn Madhupindika suttam (P), Sutra on The Ball of Honey. Kinh không gì chuyển hướng, (MN60), Apannakasuttam (P). Kinh Nalakapana, (MN68), Nalakapana-suttam (P). Kinh không uế nhiễm Ananganasuttam (P) (MN5). Kinh Năm và Ba (MN102). Kinh Khởi thế Nhân bổn Agganna sutta (P). Kinh nên hành trì hay không nên hành trì, Kinh khu rừng, (MN17), Vanapatthasuttam (P). (MN114), Sevitabha-asevitabhasuttam (P). Kinh Kiên cố Kevadha sutta (P). Kinh nghĩ như thế nào (MN104). Kinh Kim Cang Vajira sutta (P), Diamond sūtra Kinh Ngũ Uẩn hộ Khaṇḍaparitta (S).

Kinh Người làm xe ngựa Rathakara (Pacetana) Tâm Đà la ni The Vast, Great, Perfect, Full, sutta (P), Sutra on The Chariot Maker Kinh Unimpeded, Great Compassion Hear Dhāraṇī. Ngườì bệnh Gilana sutta (P), Sutra on Sick Kinh Pháp trang nghiêm, (MN89), Dhammaceti- People. yasuttam (P). Kinh Nhất dạ hiền giả Bhaddekaratta suttam (P), Kinh Phần Sūtravibhaṅga (S), Suttavibhaṅga (P) Sutra on An Auspicious Day. Kinh Phân biệt Phần đầu của Tạng Luật. Kinh Nhất Thiết chư Phật Sở hộ niệm Kinh Xem Kinh Phạm thiên cầu thỉnh, (MN49), Brahma- Tiểu Vô lượng thọ Kinh. nimantanikasuttam (P). Kinh Nhân cách hóa Lakkhana sutta (P), Sutra on Kinh Phạm võng Brahmajala suttanta (P), Brahma Characterized Action Kinh Tướng. Net sūtra, Brahmajala sūtra (S) Tương đương Kinh Nhập tức Xuất tức niệm Ānāpānasati sutta kinh Phạm động (Trường A hàm). (P), Sutra on Mindfulness of Breathing An Ban Kinh Phân biệt Vibhaṅga (S), The Book of Thủ ý. Analysis Vibhājya (P) 1- Một tập trong 7 tập của Kinh nhiều cảm thọ Bahuvedaniyasuttam (P). bộ Thắng Pháp Tạng. 2- Phân biệt: Sự phân tích chia chẻ các pháp. Kinh Nhị Thập Tứ Ba lợi Patikasuttanta (P) Kinh Ba lê. Kinh Phân biệt Xem Kinh Phần. Kinh Những điều chưa nói Abhasita sutta (P), Kinh Phân biệt cúng dường, (MN142), Sutra on What Was Not Said Tên một bộ kinh. Dakkhinavibhangasuttam (P). Kinh Niết bàn Nirvāṇa sūtra (S), Nibbana sutta (P), Kinh Phân biệt sáu xứ, (MN137), Salaya- Sutra on Unbinding. tanavibhangasuttam (P) Tên một bộ kinh. Kinh Niệm xứ Satipatthana sutta (P), Sutra of Kinh Phân biệt về sự thật, (MN141), Sacca- Frames of Reference and Foundations of vibhangacitta suttam (P) Phân biệt thánh đế kinh. Mindfulness. Kinh Phật danh Buddha name sūtra Tên một bộ Kinh nói cho dân Nagaravinda, (MN150), kinh. Bồ đề Lưu Chi đời Nguyên dịch có 11.093 tên Nagaravindeyyasuttam (P). vị Phật. Kinh tam thiên Phật danh ghi đến 3.000

danh vị Phật. Kinh nước mắt Assu sutta (P), Sutra on Tears. Kinh Phật sự Buddhavaṃsa (S), Chronicle of the Kinh Pháp cú Dharmapada (S), Dhammapada (P), Verses on Dhamma Có 423 câu chia thành 153 Buddhas Pháp hệ Phật Kinh; Phật chủng tánh Thơ kễ về sự tích 24 vị cổ Phật từ Phật Nhiên đăng cú, 26 chủ đề. Kinh Pháp cú do do Phật giảng dạy ở đến Phật Ca Diếp và cách các đức Phật chuyển pháp nhiều thời điểm và nơi chốn khác nhau. Kinh này do luân. Pháp Cứu Luận sư (400 - 300 B.C.) sưu tập, sư Duy Để Nan (Vighna) dịch sang chữ Hán hồi thế kỷ thứ Kinh Phật thuyết như vậy Xem Như thị ngữ Kinh. 3. Kinh Phổ môn Samantamukuha (S). Kinh pháp hạnh Dhammacariya sutta (P), Sutra Kinh Phổ pháp Samatadharma (S. on Wrong Conduct. Kinh Phúng tụng Sangiti sutta (P). Kinh Pháp hoa Śuddharmapundarikam (S). Kinh Phù-di Bhumija sutta (P), Sutra To Bhumija. Kinh Pháp môn căn bản Mūlapariyaya sutta (P), Sutra on The Root Sequence. Kinh Potaliya, (MN54), Potaliya-suttam (P). Kinh Pháp Quảng đại Viên mãn Vô ngại Đại bi Kinh Quán niệm hơi thở Xem Kinh Nhập tức Xuất

tức niệm. Kinh Tất cả lậu hoặc Sabbasava sutta (P), Sutra Kinh Quán Vô lượng thọ Amitāyus sūtra (S), on All the Fermentations. Kammuryojukyo (J). Kinh tạng Sutta-piṭāka (P), Sūtra-piṭāka (S), Suttapiṭaka (P) Một trong tam tạng kinh điển: Kinh Quán Vô lượng thọ Phật Amitāyus Dhyāna Kinh tạng- Luật tạng- Luận tạng, gồm 5 phẩm: sūtra (S), Kammuryojhkyo (J) Thập lục quán Kinh, Quán Kinh Là bộ kinh căn bản của Tông Trường bộ kinh, Trung bộ kinh, Tiểu bộ kinh, Tịnh độ do ngài Tam tạng pháp sư Cương lương da Tương Ưng bộ kinh, Tăng chi bộ kinh. xá dịch hồi thế kỷ thứ V. Kinh Tâm hoang vu, (MN16), Cetokhila-suttam (P). Kinh Sa môn quả Samanna-phala sutta (P). Kinh tâm vương Citta sūtra (S). Kinh Saleyyaka Saleyyaka sutta (P), Sutra on The Brahmins of Sala. Kinh Tập Sutta-nipāta (P), Group of Discourses Một trong 15 quyển của Tiểu a hàm, gồm 72 bài Kinh Samanamandika (MN78). kinh Xem Kinh Tạng. Kinh Sandaka, (MN76), Sandakasuttam (P). Kinh Tập chú Sutta-nipāta atthakattha (P) Tập bộ Kinh Sangarava, (MN100), Sangaravasuttam (P). kinh. Kinh Sáu sáu Chachakka suttam (P), Sutra on The Kinh Tập Yếu Sūtrasamuccaya (S) Chủ kinh yếu Six Sextets. tập, Tập kinh luận Một trong những tác phẩm của Kinh sáu thanh tịnh, (MN112), Chabbi- ngài Shantideva, phái Trung Quán, thế kỳ VII. sodhanasuttam (P). Kinh Tê Giác Khaggavisana sutta (P), Sutra on A Kinh Sela, (MN92), Sela sutta (P). Rhinoceros Horn. Kinh Soạn tập bá duyên Avadāna cataka (S) Kinh Tệ Túc Payasi suttanta (P). Gồm 100 bài kinh Phật giảng về nhơn duyên thí dụ, Kinh Thanh tịnh Pāśadika suttanta (P). về tiền nhơn hậu quả của đệ tử. Một bộ kinh trong Kinh Thánh cầu, (MN26), Ariyapariyesana-suttam Phương Quảng bộ. (P). Kinh Song Tầm Dvedhavitakka sutta (P), Sutra on Kinh Thánh Chủng Aliyavasani sūtra (S) Tên một Two Sorts of Thinking. bộ kinh. Kinh Sơ chuyển pháp luân Dhamma- Kinh Thân hành niệm Kayagatasatisuttam (P). cakkappacattana suttanta (P). Kinh Thập Cửu Đại Điển Tôn Xem Kinh Đại điển Kinh Sơn Đạo Khâm Ching shan Tao Chin (C). tôn. Kinh Sợ hãi và Khiếp đảm Bhayabherava suttam Kinh Thập địa Dashabhūmika sūtra (S). (P), Sutra on Fear and Terror. Kinh Thập thượng Dasuttara suttanta (P). Kinh Subha,

(MN99), Subhasuttam (P). Kinh Thí dụ Asivisopama suttanta (P), Apadāna Kinh Sùng kính Bhakti sūtra (S). (P) Apadana suttra (S) Sự nghiệp anh hùng, Kinh Kinh Tam Bảo Ratna sutta (P). Chiến thắng vẽ vang Một trong 15 tập trong Tiểu a Kinh Tam minh Tevijjā sutta (P). hàm kễ về sự chiến đấu để đạt đến giác ngộ của chư Phật và 559 vị Tỳ kheo và Tỳ kheo ni. Kinh Tất cả đều bị thiêu đốt Adittapariyaya sutta (P), All-burnt Suttra. Kinh Thi Shi-ching (C), Book of Songs Do Khổng Phu Tử san định.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 131

Kinh Thiên sứ, (MN130), Devaduta suttam (P). Kinh tuỳ phiền não, (MN128), Upakkilesa-suttam (P). Kinh Thiện sinh Sunakkhatta sutta (P), Sutra To Sunakkhatta. Kinh Từ bi Mettā sutta (P), Sutra on Good Will. Kinh Thôn tiên, (116), Isigilisutta (P). Kinh tư lương, (MN15), Anumanasuttam (P). Kinh Thuyết La hầu la Ghulovada sūtra (S). Kinh tư sát, (MN47), Vīmamsaka-suttam (P). Kinh thứ tám Aṭṭhaka sutta (P), Eightfold Sutra. Kinh Tự hoan hỷ Sampasadaniya suttanta (P). Kinh Thủ Lăng nghiêm Śūraṃgama sūtra (S) Kinh Tỳ kheo Bhikkhu sutta (P), Sutra on Monks. Lăng Nghiêm Kinh, Thủ lăng già ma Kinh Kinh Tỳ kheo ni Bhikkhuni sutta (P), Sutra on The Nguyên tên là: Đại Phật đỉnh Như lai mật nhơn tu Nun. chứng liễu nghĩa chư Bồ tát vạn hạnh Thủ lăng nghiêm Kinh. Cũng còn gọi là Đại Phật đỉnh Thủ Kinh Ương quật ma la hộ Aṅgulimālaparitta (S) lăng nghiêm Kinh. Kinh dạy phép Thủ lăng nghiêm Tên một bộ kinh. Tam muội. Phật giảng tại thành Xa vệ, nhà sư Ấn độ Kinh ước nguyện, (MN6), Akankheyya-suttam (P). tên Bát lạt mật đế nhà Đường dịch ra chữ Tàu. Kinh Ưu ba đế Sa môn Upatisa-pasine sūtra (S). Kinh thừa Sūtrayāna (S). Kinh Ưu bà li, (MN56), Upāli sūtra (S). Kinh thừa tự pháp, (MN3), Dhammadayada-sutta (P). Kinh Ưu đàm Bà la Sư tử hống Udumbarika- Sihanada suttanta (P) Tên một bộ kinh. Kinh Thư Shu-ching (C), Book of Writing Do Khổng Phu Tử san định. Kinh Vacchagotta về lửa Aggi-Vacchagotta sutta (P), Sutra To Vacchagotta on Fire Tên một bộ Kinh Tiểu không Kāyagatāsati sutta (P), kinh. Culasunnata suttam (P), Sutra on Mindfulness Immersed in the Body. Kinh Vacchagotta về tam minh (MN71).

Kinh Tịnh Danh Xem Kinh Duy ma cật. Kinh Vasettha, (MN98), Vasetthasuttam (P).

Kinh Tịnh Mặc Hành Moneya sūtra (S). Kinh Veranjaka Veranjaka sutta (P), Sutra on Veranjaka Sutra. Kinh tối Bansan (J). Kinh Ví dụ cái cưa Kakacupama sutta (P), Sutra Kinh tổng thuyết và biệt thuyết Uddesa-vibhaṅga on The Simile of the Saw. sutta (P), Sutra on An Analysis of the Statement. Kinh ví dụ con chim cáy, (MN66), Latukiko- Kinh Tổng thuyết Vô biệt thuyết Uddesa- pamasuttam (P). vibhangasuttam (P). Kinh ví dụ con rắn Alaggadupamasutttam (P). Kinh Trang Nghiêm Karaṇḍavyūha sūtra (S) Kinh Diệu Nghiêm. Kinh Ví dụ tấm vải Vatthupama sutta (P), Sutra on The Simile of the Cloth. Kinh tránh phân biệt (MN139). Kinh Vị tằng hữu pháp Adbhūtadharma sūtra (S) Kinh Trạm xe Ratha-vinita sutta (P), Sutra on A phù đà đạt ma kinh, Vị tằng hữu Kinh. Relay Chariots. Kinh Vô lượng thọ Amitābha-vyūha sūtra (S) Tên Kinh trương trảo, (MN74), Dighanakha-suttam một bộ kinh. Đại A di đà kinh, Di đà đại bổn, Đại vô (P). lượng thọ kinh. Kinh Tu-bà Śubha sutta (P) Tu bà Kinh. Kinh Vô ngã tướng Anāgata-bhayani suttas (P),

Sutra on Future Dangers, Anattālakkhaṇa-sutta kỳ kiếp giảm), rồi từ 10 năm tuổi tăng lên 80.000 (S), Sutra on the Not-self Characteristic năm tuổi (một tiểu kỳ kiếp tăng nữa). Cứ 100 năm Anattālakkhaṇa-sutta (P). thọ mạng mới tăng hay giảm một năm tuổi). 2- Kha lạt ba luận trong Vệ đà. Kinh Vô thủy Anamataggapariyaya katha (S) Tên một bộ luận kinh. Kỳ kiếp khác Kalpantara (S), Another kalpa. Kinh Vô thường Anicca sutta (P), Sutra on Kỳ Na Xem Thiền na Phật. Impermanence. Kỳ na giáo Jaina (S), Jainism Xà y na giáo Một Kinh Vô tránh phân biệt Anaravibhanga-suttam tông phái ở Ấn độ vào thế kỷ 6 BC do ngài Ni Càn (P). đề Nhã đề tử (Nirgrantha Jĩataputra) khai sáng, chủ trương khổ hạnh phi bạo lực. Kinh Vô Uý Abhaya sutta (P), Sutra on Fearlessness. Kỳ Thọ Cấp cô độc Xem Kỳ Đà tinh xá. Kinh Vu lan bồn Ullambana-sūtra (S). Kỳ Thọ chủ thần Brahmanaspati (S) Vị thần tạo vũ trũ (trong kinh Phệ đà, Ấn giáo). Kinh Vương tử Bồ đề (MN85). Kỳ Thọ Thái tử Jeta (S) Kỳ Đà Thái tử. Một trong Kinh Vương tử Vô úy (MN58). 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili Người Kinh Xà ni sa Janavasabha suttanta (P) Tên một dâng cúng vườn cây ở Kỳ Viên cho đức Phật. bộ kinh. Kỳ Thọ tịnh xá Jetavana-vihāra (S), Jetavanarama Kinh Xuất gia Pabbaja sutta (P), Sutra on The (P), Jetavanna Grove Kỳ hoàn tịnh xá, Kỳ đà Going Forth. lâm, Thệ đa lâm, Kỳ viên tịnh xá, Kỳ thọ Cấp cô Kỳ Bà Jivaka (S) Thú Bác Ca 1- Tên một Phật tử độc, Kỳ viên, Kỳ thọ tịnh xá Tinh xá trong vườn cúng dường vườn xoài cho đức Phật. 2- Thú bác Cá: hoa thái tử Kỳ đà (Jeta), thành Xá vệ (Sravasti), Một trong 16 vị A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế nước Cấu tát la (Kosala)do ông Cấp cô độc mua mà gian giữ gìn chánh pháp. cúng dường đức Phật. Kỳ Đà Lâm Đại phái: tên một bộ phái Phật giáo ở Tích Lan vào thế kỷ IV. Kỳ Bà tịnh xá Jīvakārāma (S) Tên một ngôi chùa. Kỳ thọ, vườn Jeta Grove Nơi Phật giảng kinh Bát Kỳ dạ Xem Ứng tụng. nhã Ba la mật. Kỳ diệu Abbhūta (P), Wonderful. Kỳ viên Xem Kỳ Thọ Tịnh xá. Kỳ đà lâm Xem Kỳ Đà tinh xá. Kỳ viên tinh xá Jetavana Vihāra (S) Tên một ngôi Kỳ Đà Thái tử Xem Kỳ Thọ Thái tử. chùa Xem Kỳ Thọ Tịnh xá. Kỳ Đà tự Gida-ji (J) Tên một ngôi chùa. Kỳ Xà Quật Gṛdhrakuta (S) Tên một ngọn núi gần thành Vương xá nước Ma kiệt đà, gọi là Linh thứu Kỳ hoàn tinh xá Xem Kỳ Thọ Tịnh xá. Sơn, nơi Phật giảng Diệu Pháp Liên Hoa Kinh và Kỳ kiếp Kalpa (S), Aeon Kappa (P) 1- Một tiểu nhiều Kinh khác. kiếp là một khoảng thời gian 16.800.000 năm, gồm 3 Kỳ Xà Quật sơn Xem Linh thứu sơn. tiểu kỳ kiếp (để thọ mạng con người tăng từ 10 năm lên 80.000 năm tuổi (một tiểu kỳ kiếp tăng), từ Kỷ Đà Ba Đồ Xem Hỷ Tiếu thiên. 80.000 năm tuổi giảm xuống còn 10 tuổi (một tiểu

L

La bà Lava (S) Một đơn vị thời gian. 60 sát na = 1 A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn hơi thở. 10 hơi thở = 1 la bà. chánh pháp. La Bà Na Ravana (S). La hầu la Bạt đà la Rāhulabhadrā (S) La-hầu-la- đa Tổ thứ 16 thiền tông Ấn. La ca nạp Xem Na Tiên Tỳ kheo. La hầu la da Bahulata (S) La hầu la đa Tổ thứ 16, La đát na Ba la mật Bồ tát Xem Bảo Ba la mật Bồ một trong 28 vị tổ Phật giáo ở Ấn độ. tát. La hầu la

đa Xem La hầu la da. La đát na Bạt chiết lệ Bồ tát Xem Bảo Ba la mật Bồ tát. La hầu vương Rahu (S) Sao La Hầu Một vị vua rong loài thần A tu la. La đát na ma câu trác Bồ tát Xem Bảo tích Bồ tát. La Ma biệt truyện Xem La Ma Công hạnh lục. La đát na nễ nhĩ Xem Bảo Bức Bích chi Phật. La Ma công hạnh lục Ramacaritmanas (S) La Ma La đặc La Rudra (S), (S, P), Mahākāla (S) Lô nại la, biệt truyện Tự sự thi tiếng Hindu thuộc Ấn giáo, Hắc Thiên Cũng còn là tên một vị thần sơn lam gồm 7 thiên, biên soạn năm 1584. chướng khí. Thần bạo ác. La Ma da na Xem Ma Ma du ký. La hán Rakan (J). La Ma diễn na Xem Ma Ma du ký. La Hán Quế Sâm Rakan Keijin (J) Tên một vị sư. La Ma quốc Ramagrama (S) A ma la quốc. La Hán Quế Thâm Lo-han Kuei-Ch'en (C), Luohan Guichen (C), Rakan Keijin (J) (867/869-928) Đệ La Mạn Na phái Ramannanikāya (P) Một trong tử và truyền nhân giáo pháp của Huyền Sa Sư Bị. ba tông phái lớn ở Tích Lan. Tông phái này do Tỳ kheo Ambagahawatta sáng lập ở Miến điện vào giữa La hầu A tu la Rāhulaśūra (S) Một trong 4 A tu la thế kỷ 19. vương. La sát Rakṣasa (S), Rākkhasa (P) 1- Bạo ác quỷ. La hầu la Rāhula (S) Ra hầu la 1-Tên con ruột của Một trong 8 loại quỉ: Càn thát bà, Đảm tinh quỉ, Cưu Thái tử Sĩ đạt ta, chữ Rahula nghĩa là "trói buộc". Vì bàn trà, Ngạ quỉ, Chư long, Phú đơn na, Dạ xoa, La khi Rahula được sinh ra, nghe tin, Ngài than rằng:"Lại sát. 2- La Sát thiên: vị trời góc Tây nam Ngoại viện thêm những trở ngại, lại thêm một dây trói buộc". Vua Kim Cang bộ, thuộc Mạn đà la Thai tạng giới và Tịnh Phạn nhân đấy đặt tên cho cháu là Rahula. Khi Kim Cang giới, là một trong những vị trời trấn ở tám xuất gia, Ngài trở thành một trong những đệ tử có phương. mật hạnh bậc nhất. Trong hội Pháp Hoa, đức Phật có thọ ký cho Rahula sau này thành Phật hiệu là Đạo La sát Rākkhasa (P). Thất Bảo Hoa Phật. 2- La hỗ la: Một trong 16 vị La sát nữ Rakṣasī (S).

La Sát thiên Rakṣamalavata (S) Tên một vị thiên phẩm triết học Trung quốc cổ vào thế kỷ thứ 3 do Lã Bất Vi sưu tập. La Sát thiên Niriti (S) Tên một cõi giới. Ở phương Tây nam. Lã Thuần Dương Lu Ch'un yang (C) Một đệ tử đạo gia vào thế kỷ 12, phái Truyền Chân đạo. La Sơn Loshan (C). Lão Jarā (S), Aging Dị 1- Trong: sanh (jati), lão La Sơn Đạo Nhân Rasan Dōkan (S) Tên một vị (jara), bệnh (vyadhi), tử (marana). 2- Dị: sự thay sư. đổi biến hoại của sự vật. La Thập Pháp sư Xem Ngài Cưu Ma la thập. Lão bà thiền Rōba-zen (J). La trai Lapatra (S) Bình bát đi khất thực. Lão Đam Lao Tan (C). La-hán Đạo-hiền Lo-han Tao-hsien (C), Rakan Dokan (J) (khoảng TK thứ 9). Đệ tử của Nham Lão khổ Jarā-duḥkha (S). Đầu Toàn Hoát. Lão Quân Lao-chun (C), T'ai-shang Lao-chun (C) Cùng với Nguyên thủy Thiên tôn và Thái thượng La-hán Đạo-hiền Rakan Dokan (J). Đạo quân, Thái thượng Lão quân là một trong những La-hầu-la-đa Xem La hầu la Bạt đà la. thần linh cao nhất của Đạo giáo. Lam bà Alamba (S) Một trong Thập ngũ quỷ thần Lão sư Rōshi (J), Old-aged monk. thường não loạn trẻ em. Lão tử Jarā-maranam (P), Aging and Death Lam bà La sát nữ Lamba (S) Hữu Kiết Phược La Nhơn duyên thứ 12 trong thập nhị nhơn duyên. sát nữ Một trong 10 vị nữ La sat thủ hộ hành giả Lão tử Jarā-marana (S), Aging and death Một thọ trì kinh Pháp Hoa. trong 12 nhân duyên trong Kinh Đại phương tiện Lam hoa Xem Mạn thù sa hoa. (Trường A hàm 10). Lam Tân xứ Kashmir (S). Lão Tử Laozi (C), Lao-tzu, Lao-tseu (C),

Lao Tan Lam Thái Hòa Lan Ts'ai-ko (C), Lan Caihe (C) (C), Laozi (C) Nhà hiền triết Trung quốc, sáng lập

Một trong Bát tiên. Đạo giáo. Sanh đời Châu, thọ 80tuổi (570 - 490 B.C.E.), tên là Lý Nhĩ, sanh ở làng Khúc Nhân, nước Lan Khê Đạo Long Rankei Dōryū (J) Tên một vị Châu, tỉnh Hà Nam ngày nay. Họ Lý, tên Nhĩ, biệt sư. hiệu là Đam. Lan nhã Xem A luyện nhã. Lão tử Jarāmaraṇa (S), Jarā-maranam (P), Old Lá bối Tālapatra (S), Tālapaṇṇa (P). and death Lá thơm Gandhadalā (S), Fraggrant leaves Lạc Sukha (P), Pleasure Tâm lạc. Gandhapattra (S), Gandhaparṇa (S). Lạc bang Xem Cực lạc quốc. làng Khứ-nậu-bà-đế Khānumata (P). Lạc báo nghiệp Xem Thuận lạc thọ nghiệp. Lành thay Xem Thiện tai. Lạc Dương Lo-yang (C). Lầu Chí Phật Xem Lầu Chí Phật. Xem Lư Chí Lạc dương Lao Yang (C). Phật. Lạc đạo Agatigamāna (P), Evil courses. Lã Bất Vi Lu Pu-wei (C), Lu Buwei (C) (?-235 B.C.E.) Một thương nhân giàu có thời Chiến quốc, Lạc Phố Lepu (S), Rakuho (J). tác giả quyển Lã thị Xuân Thu. Lạc Phố Rakuho (J). Lã Thị Xuân Thu Lu-shih ch'un-ch'iu (C) Một tác Lạc quốc Xem Lạc thổ.

Lạc Sanh Hoan Hỷ Bồ tát Xem Kim cang Tiếu Bồ Lăng già sơn Mount Lanka Ngọn núi nơi Phật tát. thuyết kinh Lăng già. Lạc thọ Sukha-vedanā (S), Pleasant bodily feeling Lăng Nghiêm kinh Ryōgon-kyō (J) Xem Kinh Thủ Một trong ngũ thọ. Lăng nghiêm. Lạc thổ Lâm Tế Lin-chi (C), Rinzai (J), Lin-chi (C) Tào Động và Lâm Tế là hai dòng thiền hiện còn hoạt Lạc thổ Abhirati (S), Realm of joy, Land of Nirvanic Bliss Lạc quốc, Cõi Diệu Hỷ, Diệu hỷ quốc Tên động ở Nhật do ngài Lâm Tế Nghĩa Huyền khai sáng ở Trung quốc Một hệ phái trong ngũ gia phái. gọi cõi giới của Phật A Súc Bệ ở phương đông Thiền tông do lục tổ Huệ Năng khai sáng, thạnh về Xem Cực lạc quốc. phương nam, gọi là Nam tông, sau chia thành 5 chi Lạc thư Lo-shu (C), Digram from the River Lo. phái, nhưngchỉ có phái Lâm tế là mạnh nhất. Lạc, dầu phọng Dadhi (P). Lâm Tế lục Lin-chi-lu (C), Rinzai-roku (J) Tên một Lại trát hoà la Rāṣṭrapala (S) Đại Tịnh Chí A la sưu tập công án thiền. hán đệ tử của Phật. Lâm Tế Nghĩa Huyền Linchi I hsuan (C), Rinzai Lạp Pháp Khoáng Chu Fa-k'uang (C). Gigen (J) (Mất năm 866/867) Người sáng lập dòng thiền Lâm Tế, thế kỷ thứ 9, quê ở Nam Hoa, tỉnh Lạp phạ Yava (S) Đơn vị thời gian: 120 sát na = 1 Sơn đông. đát sát na, 60 đát sát na = 1 lạp phạ, 30 lạp phạ = 1 mâu nô lật đa, 30 mâu nô lật đa = 1 ngày đêm. Lâm Tế tông Rinzai shū (J), Lin-chi tsung (C) Do Lâm tế Nghĩa Huyền sáng lập, có đến 21 đời đệ tử Lạt ma Lama (S), guru (S), Spiritual teacher truyền thừa giáo pháp, suy thoái dần từ thế kỳ thư 12, Lạt ma giáo Lamaism. nhưng trước đó dòng thiền này đã du nhập qua Nhật bản và tiếp tục phát triển cho đến ngày nay dưới tên Lặc Đàm Hoài Trừng Letan Huai teng (C). gọi là Rinzai. Lặc Đàm Pháp Hội Letan Fa hui (C). Lâm thê kỳ Vanaprastha (S) Về già, giao hết tài Lặc Đàm Văn Chuẩn Letan Wen chun (C). sản cho vợ con, vào rừng tu. Một một trong bốn giai đoạn trong đời một người Bà la môn: Phạm hạnh kỳ, Lặc Sa Bà Xem Ngưu Tiêu. Gia trụ kỳ, Lâm thê kỳ, Tuần thế kỳ. Lặc xoa na Xem Tướng trạng sự vật. Lâm Tỳ Ni Lumbinī (S) Nơi đản sinh đức Phật (nay Lăng già Laṅkā (S) Tên một hòn núi tại nước Tăng là xã Rumnidhchi, hạt Aouth, phía tây nam già la (Simha), nay là đảo

Tích lan. Nepal), bên gốc cây Vô ưu (Asaka). Xưa thuộc Lăng già a bạt đa la bảo Kinh Xem Kinh Lăng già. nước Câu ly (Koli), thành Ca tỳ la vệ (Kapilavastu), quê của hoàng hậu Ma Da. Lăng già đảo Siṃhaladvīpa (S), Laṅkāvīpa (S), Laṅkā Dvipa (S), Sri Lanka Sư tử quốc đảo, đảo Lân Mẫn Bồ tát Kṛpalu (S) Hữu Bi Bồ tát Tên Tích lan ngày nay. một vị Bồ tát.

Lăng già kinh Ryōga-kyō (J), Laṅkāvatāra-sūtra Lâu 100 kỳ kiếp Kalpasata (S), As long as 100 (S), Ārya-saddharma-laṅkāvatāra-nāma- kalpas. mahāyāna sūtra (S), Laṅkāvatāra sūtra (S), Leng Lâu Chí Bồ tát Ruckika (S) Tên một vị Bồ tát. Kia Cheng (C), Tyogokyo (J), Leng-kia-King (C) Lâu Chí Phật Rudita (S). Nhập Lăng già kinh, Lăng già a bạt đa la bảo Kinh Lăng già a bạt đa la bảo kinh, dịch ra chữ Hán năm Lâu Do Phật Xem Lư Chí Phật. 443, đời Tống. Lâu Hán Rohana (S) Tên một nhà sư Ấn độ.

Lập nhân Sṭhāna (S) Một trong ngũ nhân. Lễ cầu an Praying ceremony for peace. Lật đà Xem Nhất tâm. Lễ cầu siêu Praying ceremony for the dead. Lậu Asarava (S), Asrava (S) Phiền não. Lễ điểm đạo Wang (T), Abhiṣeka (S), Cittama nitara (P), empowerment, Initiation ceremony, Mang Lậu Āsrāva (S), Āsava (P), Defilement, tên hoá thân của Quan thế âm bồ tát. Lậu Āsavā (P), Taints, Influxes, Tứ lưu (bốn dòng Lễ Đản sanh Vesak Ceremony. nước): Dục lưu, Hữu lưu, (Tà) Kiến lưu, Vô minh lưu. Lễ hội Yatra (S), Great relihgious Festival. Lậu Āśava (S), Defilement, Āsava (P) Ô nhiễm Lễ ký Li-chi (C), Book of Rites Do Khổng Phu Tử Rỉ, chảy ra ngoài. Tên gọi khác của phiền não vì sáu san định. căn tiết ra những lỗi lầm. Phiền não sinh ra khiến con Lễ quán đảnh Mūrdhābhiṣikta (S), Initiation người trôi lăn trong mê vọng không thoát khỏi sanh ceremony Lễ quán đảnh trong hoàng triều để trao tử luân hồi. ngọc ấn. Lậu Taint. Lễ sám hối Ceremony of expiation. Lậu tận Aśravakṣaya (S), Ksina-asrava (P) Phiền Lễ Thích Ca Thành đạo Ceremony of Buddha's não đã đoạn trừ. Enlightenment. Lậu tận minh Āsavakkhayañāṇa (P) Tuệ hiểu biết Lễ tự tứ Prāvaraṇa (S), Ceremony at the end of chấm dứt trầm luân (có 4 pháp trầm luân: dục, hữu, summer retreat Lễ kết thúc mùa an cư. Ngày tà kiến, vô minh). Đấy là tuệ giác cuối cùng mà đức cuối mùa an cư. Phật chứng đắc vào canh năm đêm thành đạo. Lễ Vía... Day Deadicated to one's manifestion. Lậu tận thị hiện Xem Giáo huấn thị hiện. Lễ xuất gia Pabbaja (P) Xuất gia. Lậu tận thông Āsavakkhayakarannanam (P), Āsavakāya (P), Aśravakṣya-jñāna (S) Đoạn hết Liên Xem hoa sen. mọi phiền não, dứt luân hồi. Trong lục thông gồm: Liên Hoa Padmavati (S) Tên của Hoàng hậu Vua thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, túc mạng thông, A-dục Xem hoa sen. tha tâm thông, thần túc thông, lậu tận thông. Liên Hoa Giới Xem Ca Ma La Thập La. Leng-kia-King Xem Kinh Lăng già. Liên Hoa Hàng Phục vương Xem Mã Đầu vương. Lê bà chi Revati (S) Một trong Thập ngũ quỷ thần thường não loạn trẻ em. Liên Hoa Sanh Padmasaṁbhāva (S), rinchen jungnī (T). Lê Câu Phệ đà kinh Ṛg-veda (S), Iruveda (P) Câu thi Vệ đà, Thi tụng Vệ đà phái. Liên hoa tạng thế giới Xem Cực lạc thế giới.

Lê Câu Phệ đà kinh Iruveda (P). Liên Hoa Thủ Padmapāni(-bodhisattva) (S) Tên một vị Bồ tát. Lên tới trời Gaganaliḥ (S), Reaching up to sky. Liên hoa thủ Padmakara (S). Lễ

bái Namassiyā (S), Namassā (S), Namasyā (S) Sùng bái. Liên hoa tọa Padmāsana (S) Kiết già phu tọa, ngồi kiết già. Lễ Bố tát Uposatha (P), Upavasatha (S), Upavasatha (S), Sabbath, Cũng là tên một trong Liên hoa tôn Như Lai Padmottara (S) Tên một vị 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili Nghi Phật hay Như Lai. thức thực hiện vào ngày 15 và 30 mỗi tháng. Liên hương hải Sea of Perfume.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 137

Liên kết Visaṃdhi (S), Intermediate point. Linh thụy hoa Udumbara (S) Xem Hoa Ưu đàm Xem Hoa ưu đàm. Liên Tỏa Bồ tát Xem Kim Cang Tỏa Bồ tát. Linh thụy, cây Udumbara tree. Liễu bản Tế Xem Kiều trần như. Linh Trí Học Phật Hội Buddhist Theoso-phical Liễu biệt chân như Xem Duy thức chân như. Society. Liễu nghĩa Nita-artha (S), Nita-attha (P) Nghĩa giải Linh Tuyền Viện Ling chuan Yuan (C). rõ, đủ điều, chứa đủ pháp tánh. Linh ứng hoa Xem Hoa ưu đàm Xem Ưu đà diên Liễu nghĩa Nita-attha (P). vương. Liễu Tôn Nguyên Liu Tsung yuan (C). Linh Vân Linh yun (C). Liễu tri Parijñāna (S), Full comprehension Thấu triệt, quán triệt Biết đến tận cùng. Linh Vân Chí Cần Reiun (J), Lingyun (C), Reiun (J), Reiun shigon (J) Tên một vị sư. Liệt Tử Lieh-tzu (C), Lie-tsu (C), Liezi (C) Nhà triết Lìa bỏ Pravraj (S), Leave. học Đạo giáo thời Chiến quốc. Lịch đại tam bảo ký Li-tai san-pao chi (C). Linh Ghaṇṭā (S), Small bell (S, P) Kiền trùy. Loa Kế Phạm vương Brahma Sikhin (S). Linh bảo đạo Ling-pao pai (C). Loài chim trên trời Gaganacara (S), Birds in the Linh Bảo Kinh Ling-Pao ching (C), Lingbao Jing (C) Nhờ những bình giải của Tống Văn Minh vào sky. giữa thế kỷ thứ 6 mà Linh Bảo Kinh trở thành một Loài người Mānuṣa (S), Human-being, Mānusa văn bản căn bản của Đạo giáo. (P), Manussa (P), Mānuṣī (S) Ma nao xá, Mạt nô xa, Ma nao xá nam; Cõi người, Nhân. Linh Bảo Kinh Lingbao Jing (C). Loại trí Anvaya-jñāna (S). Linh Bảo Thiên Tôn Ling-pao T'ien-tsun (C). Long Nāga (S), Dragon, lu (T) Rồng, Na già Một Linh chú Siddhavidyā (S) Khi đọc câu chú này thì trong bát bộ. Gồm: Thiên, long, dạ xoa, càn thát bà, a mọi ước nguyện đều thành. tu la, ca lâu na, khẩn na la, ma hầu la già Một loại Linh hồn Spirit. chúng sanh. Linh Nguyên Ling yuan (C). Long cung Dragon Palace. Linh phù Xem man trà la. Long Cư Sĩ P'ang-chu shih (C), Pangjushi (C) Linh quang Clear light, Prabhasvara (S), ösel (T). Bàng Uẩn.

Linh sơn Xem Linh thứu sơn. Long Đàm Sùng Tín Lung-tan Shung-hsin (C), Lung tan Ch'ung hsin (C), Lung-t'an Ch'ung-hsin Linh Thao Ling tao (C). (C), Longtan Chongzin (C), Ryutan Shoshin (J) Linh Thọ Như Mẫn Ling shu Ju men (C). (giữa TK thứ 8 và 9). Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Thiên Hoàng Đạo ngộ vào thế kỷ thứ 9, thầy của Linh thứu sơn Gṛdhrakūta (S), Gijjhakūṭa (P), Đức Sơn Tuyên Giám. Vulture Peak Kỳ xà quật sơn, Kê túc sơn, Linh sơn, Thứu phong sơn, Tôn túc sơn Núi Linh Thứu, Long hoa thụ Puṣpanāga (S) Cây Long hoa Tên nơi Phật thuyết Pháp Hoa. Cũng là nơi bị Đề Bà Đạt của cây mà đức Di Lặc sẽ ngồi khi thành đạo. Đa lăn đá. Núi ở Sailagiri, đông nam Rajgir thuộc Long hổ sơn Lang-hu-shan (C). Behar ngày nay. Ngài Ca Diếp khi biết mình sắp nhập diệt đã vào núi này mà tịch Kỳ xà quật. Long Hữu Nāgamitra (S) Em ngài Long Hộ.

Long Kim cang Vajranāga (S) Tên một vị thiên. Lòng sông Hằng Gaṅgāmadhya (S), Bed of the Long Mãnh Xem Long Thọ Bồ tát. Ganges. Lòng tin thanh tịnh Pure faith. Long Mãnh Tổ sư Xem Long Thọ Bồ tát. Lô sơn Mt. Lu Nơi tổ Huệ Viễn của của Tịnh Đ Long môn Lung-men (C) Một địa danh nổI tiếng Tông Trung Hoa lập Bạch Liên xã. bên Tàu có nhiều tượng Phật đục thẳng vào núi. Lôi công Lei-kung (C), Leigong (C), God of Long Nha Lung-ya (C), Longya (C), Ryuge (J) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Động Sơn Lương Thunder, Giới (834/836 - 920/923). Lỗ đạt la Radra (S) Thần trông coi mưa gió, sấm chớp. Long Nha Cư Tuần Lung ya Chu tun (C), Ryūge Konton (J) Tên một vị sư. Lỗ hý ni mẫu Rohini (S). Long Quân Xem Na Tiên Tỳ kheo. Lỗ quốc Lu (C) Nơi Khổng Tử sinh ra. Long Thọ Nāgārjuna (S) Tên một vị sư. Lỗ Tổ Lu tso (C). Long Thọ Bồ tát Nāgārjuna (S), ludrup (T) Long Lộc Mṛga (S), Miga (P), Deer Hươu. Mãnh, Long Thụ; Na già yên lạt thọ na Tổ thứ 14 Lộc Dã Mṛganika (S) Tên bà phi thứ ba của thái tử trong 28 tổ Phật giáo Ấn độ, người Nam Ấn, sanh Tất đạt đa. Thái tử có 3 bà phi: Da Du Đà La, Cồ Di vào năm 160. Nhờ sự gia hộ của Đức Đại Nhật Như và Lộc Dã. Lai ngài mở được tháp bằng sắt, vào bên trong và đảnh lễ Ngài Kim Cang Tát Đoả rồi được ban lễ Lộc dã viên Xem Thiên nhơn viên. quán đảnh và tiếp nhận hai bộ Đại Kinh. Các kinh Lộc Mẫu Mṛgana Matṛ (S) Xem Lộc tử mẫu Xem ngài ghi chép lại có: Na Tiên Tỳ kheo Kinh, Trung Đại Mãn. Luận, Thập nhị môn luận,... Ngài thọ khoảng 60 tuổi, truyền y bát cho tổ Ca na đề bà (Kanadeva). Lộc Mẫu Giảng đường Migaramatupasada (P).

Long Thụ Xem Long Thọ Bồ tát. Lộc tinh Lu-hsing (C), Star of Prosperity, Luxing (C). Long Trí Bồ tát Nāgabodhi (S) Đại Đệ tử của Ngài Long Thọ Bồ tát. Đạo đức vang khắp Nam Ấn, Ngài Lộc Trượng Migalandika (S). có đến Tích Lan truyền dạy Mật giáo với danh hiệu Lộc Túc vương Kajmāsāpada (S), Kaccāyana (P), Pháp Mật và Phổ Hiền. Ngài là tổ thứ 4 Mật Tông, Kaccāna (P) Ban túc vương, Ca ma sa ba đà thọ 700 tuổi. Ngài truyền pháp cho đệ tử là Kim Xem Ban túc vương. Cang Trí (Vajrabodhi). Lộc uyển Migadāya (P), Mṛgadāva (S), Ṛṣivatana Long vương Nāgarāja (S) Có 8 loại Long vương: - (S), Sāranganātha (S), Deer Park Lộc Dã viên Nanda: Nan đà Long vương - Āpananda: Bạt nan Xem Rishipatana. Vườn Lộc Uyển, Nơi Phật thuyết đà - Vasuki: Hoà tu cát - Takasaka: Đức soa ca - pháp lần đầu cho anh em Kiều Trần Như. Xem Anavatapta: A na bà đạt đa - Manasla: Ma na tư - Thiên nhơn viên. Utpalaka: Ưu bát la. Lộc viên Xem Lộc uyển. Long vương chi hỷ Nāgabnanga (S). Lớn bằng quả núi Girimātra (S), Having the size of Long vương Hải Xem biển. a mountain. Long vương Huynh đệ Kinh Nando-parananda- Lời dạy của thầy Upadeśa-vakya (S), Guru's nāgarajā-dhamama-sūtra (S) Nan Long vương teaching. kinh, Hàng Long vương Kinh Tên một bộ kinh. Lời nói Speech.

Lời thương mến Priyavacana (S) Nói lời ưa thích tát Long Thọ trước tác. nhằm hướng dẫn người khác nhận thực chân lý. Luận bổn Sataka (S) Tán. lời trây trúa Xem Vô nghĩa ngữ. Luận giải Arthakathā (S), Comment Bình luận. Lợi căn Tiksa-indriya (S).

Luận Kiết Tường duyệt ý Sumangalavilasini (S) Lợi ích Upakara (S). Trường Bộ kinh chú Tên một bộ luận kinh. Lợi Ích đại thần Hiru (S). Luận Kinh Abhidharma (S), Abhidhamma (P), Tangyur (P), chö ngön pa (T), Commentary Lợi lộc Labha (S). Collection, Canon of Analytic Doctrine A tỳ đạt Lợi tha Arthacaryā (S), Arthakriyā (S), Parahita (S), ma, A tỳ đàm, Vi diệu pháp Một cách gọi tắt của Actions for the benifit of others, Benefit for Abhidhamma-pitaka Sưu tập Luận Kinh được others. dịch ra tiếng Tây tạng. Lu thần Bhadrāgata (S) Khi cần điều gì, chỉ cần Luận Lục Thập Tụng Như ý Yuktiśātīka (S) Tên cho tay vào là được. một bộ luận kinh do Tổ Long Thọ biên soạn. Luân Chakra (P), Wheel. Luận Mãn Túc Hy Cần Manorathapurani (S). Luân Cakra (S), Cakka (P), Cakrāhva (S), Luận nghĩa Xem Luận nghĩa. Cakravāka (S), kor lo (T), Wheel Luân xa. Luận nghị Upadeśa (S) Trung Hỷ tỳ kheo, Ưu ba Luân Cakkaṁ (S). nan đà tỳ kheo, Ưu ba đề xá 1- Lối văn có tính vấn Luân kor lo (T). đáp và biện luận cho rõ các lẽ chánh tà. 2- Bộ kinh tạng gồm 12 vạn bài kệ giải thích Tạng kinh, thành Luân Cakravāka (S). quả đại hội kiết tập kinh điển đầu công nguyên, luận Luân Cakrāhva (S). nghị thể tánh các pháp, làm sáng tỏ ý nghĩa. Luân Giới Chakrasaṃvara (S), korlo dompa (T), Luận Ngữ Lun-yu (C) 3.000 đệ tử của Khổng Tử đã khor lo bde mchog (T). ghi lại lời giảng của ngài trong quyển Luận ngữ này. Luân hồi Rinne (J), Saṃsāra (S, P), Birth-and- Luận Nhứt Vinayaikottara (S) Một trong hai phần death, khor wa (T), Rinne (J). Phụ lục của Tạng Luận. Luân hồi ngũ đạo Five different paths of saṃsāra. Luận Phát trí Jñānaprasṭhāna śāstra (S). Luân hồi sanh tử Saṃsāra (S, P), Cycle of living- Luận Phát trí độ Nanodaya (S). death Luận sư Abhidharmika (S), Abhidhammika (P), Luân hồi sanh tử Vatta (P), Saṃsāra (S, P). Abhidharma master, A tỳ đàm sư. Luân sa Xem Luân. Luận sư chú Kathavatthuppakaranāttha-katha (S) Do ngài Phật Âm biên soạn. Luân Vi Sơn vương Xem Chước Ca La Sơn vương. Luận tạng Śāstra-piṭāka (S), Abhidharma-piṭāka, Luận Prākāraṇa (S), Commentary. Abhidhamma-pitaka (P) 3 tạng kinh: - Kinh tạng Luận Śāstra (S), Sattha (S), Treatise Giáo 1- - Luật tạng - Luận tạng. Giáo: Lời dạy của thánh nhân. 2- Từ Luận Kinh Luận Thù Thắng Nghĩa Xem Pháp tụ luận chú. (Abhidharma) dùng chỉ phần chú giải đích thân Phật nói ra, từ Sastra chỉ phần chú giải do các nhà sư đại Luận Tỳ già la Vyākaraṇa śāstra (S) Tên một bộ thừa sau này bổ túc và giải thích cho rõ nghĩa thêm. luận kinh. Luận Bảo hành vương chánh Ratnāvalī (S) Do Bố Luật 'dul ba (T), Vinaya (S, P), 'dul ba (T), Book of

Discipline for the monks, Tì ni, Luật tạng, Tỳ nại Lục bảo Six oranaments. da Bộ Luật tạng gồm 12 vạn bài tụng. Lục cảnh Ṣaḍ-visayah (S). Luật ăn chai Precepts of abstinence. Lục căn Ṣaḍ-indriyani (S). Luật duyên sinh Law of interdependence. Lục căn Salāyatana (P), Six organs Gồm: mắt, Luật nghi Xem Cấm giới. tai, mũi, lưỡi, thân, ý Xem Lục nhập. Luật nhân quả Law of Cause and Effect. Lục chủng trụ Xem lục trụ. Luật Sa di Precepts for a novice. Lục công đức Six elements of virtue. Luật Sư Tu sĩ thông suốt giới luật của nhà Phật gọi Lục cú nghĩa Padartha (S) 6 phạm trù dùng để hiện là Luật sư. thị thực thể thuộc tánh tác dụng và nguyên lý sinh thành hoại diệt của các pháp: Thật, Đức, Nghiệp, Luật sư Vinayadhara (P) Trì luật giả Nhà sư tinh

Đồng, Dị, Hoà hợp. thông luật tạng của Phật giáo. Lục cú nghĩa Satpadartgha (S). Luật tạng Dulva (T). Lục Diệu Pháp Môn l. Sổ tức môn: tức là khéo điều Luật tạng Vinaya-piṭāka (S), Dulva (T) Tỳ nại da hóa thân tâm, sổ tức (đếm hơi thở) từ một đến mười tạng, Tì ni tạng Một trong tam tạng kinh điển: Kinh để nhiếp loạn tâm ; 2. tùy môn: tức là không miễn tạng- Luật tạng- Luận tạng. cưỡng cứ tùy theo hơi thở dài ngắn. Hít vào biết vào, Luật tạp thiên Vinayaksudrakavastu (S) Một thở ra biết ra,dài ngắn, lạnh ấm thảy đều biết cả; 3. phần trong Luật tạng của Căn bản Hữu bộ. chỉ môn: tức là ngưng tâm tịnh lự (lắng niệm). Tâm Luật Thiên Vinaya-vastu (S) Kiền độ Một phần an nhàn, sáng sủa, trong sạch không chúc lay động; trong Luật tạng của Căn bản Hữu bộ. 4. quán môn: cần phải quán tâm rỏ ràng, biết ngủ ấm là hư vọng, phá tất cả tri kiến điên đảo, và chấp ngã Luật Tông Luzong (C), Lu tsung (C), Vinaya v.v.; 5. hoàn môn: tức xoay tâm phản chiếu cái tâm School, School of Discipline, Ritsu-shū (J) Một năng quán, biết tâm năng quán là hư vọng chẳng thật tông phái ở Tàu hồi thế kỷ thứ 7 do ngài Đạo Tuyên ; 6. tịnh môn: tâm chẳng chỗ dựa, chẳng trụ chẳng Nam Sơn thành lập. Luật tông truyền qua Nhật vào khởi, chẳng chấp trước, trống rỗng trong sạch. Y năm 753, rất được hoan nghênh và còn thịnh hành theo 6 môn này tu tập sẽ đạt đến diệu cảnh của Niết đến ngày nay. Bàn tiểu thừa nên gọi là lục diệu môn. Luồng sinh khí nadi (S), tsa (T), Prāṇa (S), lung (T), Lục du già pháp của Na-rô-pa Six yogās of Subtle channels, Nāropa. Luồng thần lực Xem khí. Lục dục thiên 6 cảnh trời trong cõi dục giới: - Tứ Luyến ái Vatsalya (S), Tender love Tình cảm yêu thiên vương thiên - Đạo lý thiên - Dạ ma thiên - Đâu mến của cha mẹ với con cái. suất thiên (có 33 tầng trời) - Hoá lạc thiên - Tha hoá tự tại thiên. Lục ba la mật Six pāramitās, six perfection. Sáu phương pháp đạt giác ngộ, gồm: - dana-paramita: Lục đại Ṣaḍ-dhātu (S), Six elements. bố thí ba la mật (charity) - sila-paramita: giới hạnh Lục đạo Ṣaḍ-mārga (S), Ṣaḍ-gati (S), Ṣaḍakula (S), ba la mật (discipline) - ksanti-paramita: nhẫn nhục Six paths, Six planes of existence, Rokudo (J). ba la mật (patience) - virya-paramita: tinh tấn ba la Gồm: - 3 đường lành: trời, a tu la, người. - 3 đường mật (devotion) - dhyana-paramita: thiền định ba la dữ: địa ngục, ngạ quỉ, súc sanh. mật (serenity) - prajña-paramita: trí huệ ba la mật (wisdom). Lục đạo tứ sanh Bốn cách sanh trong 6 đường luân hồi: - noãn sanh - thai sanh - thấp sanh - hoá sanh.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 141

Lục độ Ṣaḍ-pāramitā (S), Six perfections Gồm: Lục phương lễ kinh Singālovādasuttanta (P). bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ. Lục phương lễ kinh Siṅgaā sutta (P). lục độ Gồm: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền Lục quan Six organs Indriya. định, trí huệ. Lục tặc Bandits of the six sense-organs Xem lục Lục độ mẫu Xem Đa la Bồ tát. nhập. Lục giới Ṣaḍ-dhatavah (S), Six realms. Lục thần thông Six supernatural powers. Lục giới ba la mật Gồm: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, Lục thân Sáu người thân gồm: cha, mẹ, vợ (chồng), tinh tấn, thiền định, trí huệ. con, anh chị, em. Lục hoà Ṣaḍsāramyadharma (S), Six Lục thập tụng như lý luận Yukti-ṣaṣṭhikā (S) Tên accordances Gồm: giới hoà, kiến hoà, lợi hoà, một bộ luận kinh. thân hoà, khẩu hoà, ý hoà. Lục thập tụng như lý luận thích Yukti-ṣaṣṭhikā-vṛtti Lục Hoàn Đại Phu Lu-keng Tai-fu (J), Riku-ko (S). Taifu (J) Trong thí dụ 40 của Bích

Nham Lục. Lục thiên Six heavens. Lục huệ Gồm: văn huệ, tư huệ, tu huệ, vo tướng huệ, chiếu tịch huệ (trí huệ chiếu tịch), tịch chiếu huệ (trí Lục thì Xem lục thời. huệ tị6ch chiếu). Lục thông Ṣaḍ-abhijjñah (S). Lục khổ Kinh Du già ghi có đến 6 nỗi khổ: - nhơn Lục thông Ṣaḍ-abhijñā (S), Six transcendental khổ - quả khổ - cầu tài vị khổ - cầu thủ hộ khổ - vô powers Thần túc thông, thiên nhãn thông, thiên yểm túc khổ - biến hoại khổ. nhĩ thông, tha tâm thông, túc mệnh thông, lậu tận Lục kiên Sáu pháp bền chắc gồm: tín kiên, pháp thông Xem Lục thần thông. kiên, tu kiên, đúc kiên, đĩnh kiên, giác kiên. Lục thời lục thì Gồm ba thời ban ngày và ba thời Lục lậu thông Chalabhiññā (P). ban đêm. Lục Nha Chaddanta (S) Khu rừng nơi ngài Kiều Lục thức Ṣaḍ-vijñāna (S), Six consciousnesses Trần Như ngụ, tu tập và nhập diệt. Là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức. Khi 6 căn tiếp xúc 6 trần thì phát sinh 6 nhận Lục nhân Ṣaḍ-hetavah (S), Six causes Sáu thức này. nguyên nhân sanh các pháp. Lục tổ Rokuso (J), Sixth patriarch. Lục nhập Shadayatana (S), Six bases, Ṣaḍayatnam (S). Lục tổ Đại sư Liuzidashi (C), Liu-tsu Ta-shin (C), Liuzidashi(C), Rokuso Daishi (J), Rokuso Daishi Lục nhập Ṣaḍāyatana (S), Salāyatana (P) Six inlets (J), Sixth Patriarch Great Masters Danh hiệu của Lục tặc, Lục xứ, Lục căn, Lục trần Gồm: nhãn, ngài Huệ năng. nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. Một trong 12 nhân duyên trong Kinh Đại phương tiện (Trường A hàm 10). Lục trần Six objects sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp Xem Lục nhập. Lục niệm Sáu sự tưởng nhớ, suy nghĩ gồm: niệm Phật, niệm pháp, niệm tăng, niệm giới, niệm thí (xả), Lục trụ lục chủng trụ Sáu địa vị an trụ của Bồ tát: niệm thiên (suy nghĩ về chư thiên). chúng tánh trụ, giải hành trụ, tịnh tâm trụ, hành đạo tích trụ, quyết định trụ, cứu cánh trụ. Lục phương lễ kinh Singālovāda sūtta (P), Singālovādasuttanta (P), Siṅgaā sutta (P) Thiện Lục tùy niệm Ṣaḍanusmṛtaya (S) Niệm: Phật, sinh kinh, Thi ca la việt kinh Tên một bộ kinh. Pháp, Tăng, Giới, Thí, Thiên.

Lục tự đại minh chú Vidyā-ṣaḍaksari (S). Lưu ly Vaidurya (S), Lapis lazuli. lục vị Gồm: khổ (đắng), toan (chua), cam (ngọt), tân Lưu ly vương Xem Trì quốc thiên vương. (cay, hàm (mặn), đạm (lạt). Lưu Thiết Ma Liu Tiemo (C), Tyu Tetsuma (J), Liu Lục y Six kinds of robes. T'ieh-mo (C), Liu Tiemo (C), Tyu Tetsuma (J) Khoảng thế kỳ thứ 9, ni cô, đệ tử của Qui Sơn Linh Lư Chí Phật Rucika (S), Rudita (S) Lầu Chí Phật, Hựu. Lư già Phật, Lâu Do Phật, ái Lạc Phật, Đề Khốc Phật Tên một vị Phật hay Như Lai. Vị Phật cuối cùng Lưu Tử Sản Liu Te-jen (C), Liu Deren (C). của Hiền Kiếp. Lưu Xá Na Xem Phật Tỳ lô giá na. Lư già Phật Xem Lư Chí Phật. Lửa Teja (S), Fire Hỏa Trong tứ đại: - đất Lư Sơn Lishan (C), Risan (J), Lu-shan (C). (prithin) - nước (apas) - gió (vayu) - lửa (teja) Xem Thọ đề. Lương Nguyên Thiền sư Ryogen (J) Một nhà sư Nhật bản. Lữ Cơ Nghị Lau chia chien (C), Lou chia chien (C). Lương Sơn Duyên Quán Liang shan Yuan kuan Lực Effort, Energy Tinh tấn. (C). Lực Bala (S), Power, Balaṁ (P) Pháp ngũ lực, Lương Toại Liang sui (J), Ryosui (J), Ryosui (J). trong 37 phẩm trợ đạo, gồm: sức tin, sức nguyện, sức niệm, sức định, sức huệ. Lương triều Liang Dynasty. Lực Ba la mật Bālapāramitā (S) Một trong Thập Lương Võ Đế King of Liang. Ba la mật. Dùng sức trí huệ giúp chúng sanh đắc Lưỡng nghi Liang-i (C), Liangyi (C) Hai lực căn bản: nhập

pháp đại thừa, bỏ thân mạng để làm lợi ích cho âm và dương. chúng sanh. Lưỡng thiệt Pisunavasa (S) Nói hai lưỡi, nói đâm Lực sĩ Lisavi (S). thọc. Lực tấn Tam muội Bāla-vyūha-samādhi (S). Lượng tse ma (T). Lực tuyến Nāḍī (S), Essential energy Rtsa (T) Na Lượng Pramāṇa (S), Valid cognition tse ma (T) Đề; Đạo quản, năng tuyến Na Đề, tên một nhà sư Hình thái nhận thức Phương pháp để đạt chân lý. Ấn độ hồi thế kỷ 7. Một trong Thập lục đế của phái Chánh lý ở Ấn. Lực tuyến Ṛtṣa (T). Lượng học Pramāṇavāda (S) Nhận thức học. Ly Li (C) Quẻ thứ sáu trong bát quái. Lưu chuyển Pravṛtti (S), Transferrence Phiên Ly Niḥsarana (S) Một trong 4 hành tướng của Diệt chuyển, Triển chuyển. đế: Diệt, Tĩnh, Diệu, Ly. Lưu chuyển chân như Pravṛttitathatā (S) Sanh Ly ái luyến Virāgata (S). chân như, Sanh khởi chân thật Sanh tử lưu chuyển do nhân duyên mà khởi. Ly bà đa Renata (S) Đệ tử Phật, em ngài Xá lợi phất, đệ tử ngài A nan, có tuổi thọ rất cao Xem Ki Lưu đa thọ hành Ayuh-Saṁskāra (S) Pháp được bà đa. các vị A la hán sử dụng để kéo dài tuổi thọ. Ly bố uý Như Lai Abhayaṃkarā-Tathāgata (S) Lưu Hải Sơn Liu Hai-shan (C) Một đệ tử đạo gia Tên một vị Phật hay Như Lai. vào thế kỷ 12, phái Truyền Chân đạo. Ly cấu Vita-mala (S) Xa lìa mọi nhơ bẩn phiền não Lưu Linh Liu Ling (C) Một trong Trúc lâm thất hiền Xem Viễn ly Xem như ý. (221-300).

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 143

Ly cấu Viradja (S) Cõi giới của Hoa Quang Như Lai Ly suy kỳ kiếp Vinirbhoga (S) Oai Âm Vương Phật, Phật vị lai, hậu thân của ngài Xá lợi Phất, kỳ Phật, Đức Phật thời quá khứ, kỳ kiếp của Ngài tên là kiếp của ngài là Đại Bảo trang nghiêm vì có vô số Ly suy, cõi của Ngài là Đại thành, cũng là kỳ kiếp Bồ tát đều đồng hiệu Đại Bảo. Thường Bất Khinh Bồ tát xuất hiện. Ly cấu địa Vimala-bhūmi (S), Immaculate Stage Ly tham Xem Ly nhiễm. Xem vô cấu. Ly Tham Địa Xem Ly Dục Địa. Ly chư ác thú tam muội Sarvasattva- Ly vọng ngữ Mūṣa-vadi-veramani (S) papadjahana (S) Phép đại định mong tất cả chúng sanh thoát khỏi tội lỗi không bị đọa vào ác thú. Lý Lih (C). Ly diệt Visamyogā (S) Ly hệ, Trạch diệt vô vi Lý do Xem nhân. Đoạn trừ phiền não, xa lìa sự trói buộc của tất cả các Lý môn luận Xem Nhân Minh Chánh lý môn luận pháp hữu lậu. bản. Ly dục Xem Ly nhiễm. Lý Thiết Quài Li Tieguai (C). Ly dục địa Vitarāga-bhūmi (S) Ly Tham Địa, Diệt Lý Thiết Quài Li-T'ieh-Kuai (C), Li Tieguai(C) Một Dâm Nộ Si Địa Một trong Tam thừa cộng Thập trong Bát tiên. địa ghi trong kinh Đại Bát nhã. Lý Thiếu Quân Li Shao-Chun (C), Li Shaojun(C) Ly gián ngữ Pisunavaca (S) Lời nói gây chia rẻ, (? - 133 B.C.E.) Là một Pháp sư Đạo gia, ông tin là thù nghịch nhau. người ta có thể biến thần sa thành vàng nhờ sự gia hộ Ly Hý luận Bồ tát Nisprapanca (S) Trụ Vô Hý của Táo quân, vua bếp. Ông tự cho mình là bất tử và luận Bồ tát Tên một vị Bồ tát. đã có đến thăm các đảo tiên. Ly hệ Xem Ly diệt. Lý Thiếu Quân Li Shaojun (C). Ly hệ giả Nirgrantha (S) Ni kiền tử, Ni kiền đà 1- Lý thú Bát nhã Adhyardhaśātīkā Prajñā-pāramitā Người bỏ hết mọi sự trói buộc. 2- Tên gọi một phái (S). tu ngoại đạo ở Ấn độ. Lý tưởng Bồ tát Bodhisattva ideal The Ly hệ quả Visamyogā-phala (S) Một trong ngũ Mahayana ideal that one should strive to chủng quả (đẳng lưu, dị thục, ly hệ, sĩ dụng, tăng perform various acts of merits and cultivate thượng quả). wisdom in order to save suffering beings and attain Englightenment. Ly

kiết La sát nữ Xem Tỳ lam bà La sát nữ. Ly nhiễm Virāga (S), Dispassion Ly dục, Ly tham Xem Đoạn hoặc.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 144

M

Ma Demons Ma lực cản trở sự tu tập. Ma đặng nữ Kinh Xem Ma đăng già Kinh. Ma Ba tuần Mārapapiman (S) Tên Ma vương thời Ma đăng già Mātaṅga (S) Tên một dâm nữ thành Phật tại thế. Xá vệ nước Câu tát la, dùng chú ngoại đạo bắt ông A Ma ba tuần Mārapapiyan (S), Māra (S), du (T), Nan lúc ông đi khất thực, nhờ Phật đọc Phật Đảnh Demon Ma la, Thiên ma, Ma quân, ác ma Chỉ thần chú và ngài Văn Thù phụng chú đi cứu giải đưa chung những chướng ngại dẫn đến giải thoát và giác cả hai về. Sau đó Ma đăng già thọ giới xuất gia làm ngộ. Có 5 loại thiên ma: - Trời Ma vương tỳ kheo ni, về sau đắc A la hán. (Devaputta) - Khát vọng Ma vương (Kilesa: Ma đăng già Kinh Mātaṅga sūtra (S) Ma đặng nữ Demon of Desire) - Hành nghiệp Ma vương Kinh Tên một bộ kinh. (Abhisamkhara: Demon of delusion) - Uẩn Ma vương (Khanda: Demon of contaminated Ma đức lặc già Xem Bản mẫu tạng. aggregates) - Tử Ma vương (Maccu: Demon of Ma già đà Xem Ma kiệt đà. uncontrolled death). Tên chung của loài ma lớn, thiên ma. Ma ha Ba đầu ma địa ngục Mahāpadma (S) Đại hồng liên ngục. Ma ca tra Xem Di hầu. Ma ha Ba xà ba đề Mahā-prājapati (S, P), Ma cảnh Makyō (J). Mahāprajāpatī-Gautamī (S, P) Tên của dì của Ma Cóc Maku (S), Mayoku Hotetsu (J) (khoảng Thái tử Tất đạt đa. Sau khi hạ sanh Thái tử 7 ngày thì giửa TK 8 và 9). Đệ tử của Mã Tổ Đạo Nhất. Hoàng hậu qua đời, bà Ma ha Ba xà bà đề là kế mẫu, đồng thời cũng là người nuôi dưỡng Thái tử từ nhỏ Ma Cốc Bảo Triệt Mayoku Hōtetsu (C). đến lớn. Về sau, bà xuất gia, bà là Tỳ kheo ni đầu Ma da ni Kinh Xem Pháp tướng Kinh. tiên trong tăng đoàn Xem Kiều Đàm Di,Xem Ba xà ba đề. Ma Dà La Makara (S) Ma Kiệt Tên vị thần cá rất lớn thống lãnh loài cá. Ma ha Ba xà bà đề Cồ đàm di Mahāprajāpatī- Gautamī (P). Xem Ma Ha Ba Xa Ba Đề. Ma Di Xem Bản mẫu tạng. Ma ha Bát nhã Ba la mật đa Kinh Pañca-vimātis- Ma dị chi Bồ tát Māricī (S) Dương Diệm Bồ tát, Ma haśrīkā-prajñāpāramitā (S) Đại phẩm Bát nhã lợi chi thiên, Oai Quang thiên Tên một vị Bồ tát. kinh, Phóng quang Bát nhã Ba la mật kinh, Phóng Ma đa la ca Xem Bản mẫu tạng. quang Bát nhã kinh Bản Trung quốc có 27 quyển, Ma đát lạt đa Xem Duy thức. gồm 90 phẩm là phần thứ 2, Đại Phẩm Bát Nhã Kinh, từ quyển 401 đến 478 trong bộ Đại Bát nhã, Ma đát lí ca Xem Bản mẫu tạng. bộ kinh căn bản nói về Bát nhã Không quán trong Ma đặc ma địa ngục Xem hoa sen. thời kỳ đầu của Phật giáo Đại thừa. Ma ha Bát nhã Ba la mật đa tâm kinh

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 145

Mahāprajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra (S), Maha Ma ha Mục Kiền Liên Mahāmaudgalyayāna (S), hannyaharamita shin-gyō (J) Tâm kinh, Bát nhã Mahāmoggallāna (P). Tâm kinh Tên một bộ kinh. Ma ha Na lạp da na áo nghĩa thư Ma ha Ca chiên diên Xem Ca chiên diên. Mahānarayanopasinad (S) Kinh điển Ấn giáo. Ma ha Ca Diếp Mahā-kāśyapa (S), Mahākā-śyapa Ma ha na ma Mahānāman (S) Đại

Danh 1- Cha (S), Mahākassapa (P). của công chúa Da Du Đà La, tức cha vợ thái tử Tất đạt Đa. 2- Tên của một trong 5 vị đệ tử đầu tiên của Ma ha Ca la thiên Xem Đại hắc thiên. đức Phật. Ma ha Câu hy la Mahā Kausthila (S) Một vị đại Ma ha Phương tiện Bồ tát Xem Kim cang Nha Bồ Thanh văn, La hán, đe tử Phật, là cậu của ngài Xá lợi tát. Phất. Trước khi qui y, ông theo Bá la môn giáo, trong hàng đệ tử hấu Phật ông là bậc Thương thủ, Ma ha Quang Diệm Bồ tát Xem Kim Cang Quang được Phật khen là Vấn đáp đệ nhất, Tứ Vô ngại đệ Bồ tát. nhất. Ma ha tát Mahāsattva (S) Ma ha tát đỏa, Đại sĩ, Bồ Ma ha chỉ quán Maka shikan (J). tát. Ma ha diễn Bồ tát Xem Kim Cang Lợi Bồ tát. Ma ha tát đỏa Xem Ma ha tát. Ma ha Duyệt ý Bồ tát Xem Kim Cang Hỷ Bồ tát. Ma ha Tất đạt Xem Đại thành tựu giả. Ma ha Hy Hữu Bồ tát Xem Kim cang Tiếu Bồ tát. Ma ha Tất lợi đa pháp hội Mahāpirita (S) Pháp hội Ma ha Khí trượng Bồ tát Xem Kim Cang Lợi Bồ cầu phước của Phật giáo Tích lan. tát. Ma ha Tăng Kỳ luật Mahāsaṃgha vinaya (S) Bộ luật 40 quyển. Ma ha Kiếp tân na Mahā Kapphina (S) Một vị đệ tử của Phật đắc quả Thanh Văn. Ma ha Tiếu Bồ tát Xem Kim cang Tiếu Bồ tát. Ma ha Kiều Đàm Di Xem Kiều Đàm Di. Ma ha Trần na già Xem Đại vực long Bồ tát. Ma Ha Ma Da Mahāmāyā (S) Đại ảo, Đại Huyễn Ma ha tỳ ha la trụ bộ Xem Đại Tự phái. Thân mẫu của Đức Phật. Ma ha Tỳ la Xem Đại Hùng. Ma ha Ma du lợi La xà Xem Khổng Tướng Minh Ma ha tỳ lư giá na Xem Đại nhựt Như lai. Vương. Ma hầu la dà Mahorāga (S), Mahāraya (S) Đại Ma ha ma đề Bồ tát Xem Đại huệ Bồ tát. mãng thần, Mạc hô lạc già ma, Mạc hô lạc già, Ma Ma ha man thù sa hoa Mahāmandjuchakas (S) hộ la nga Loại rắn lớn, mình và đầu là rắn hay Một loại hoa quí ở cảnh tiên hay Phật, thứ mọc từng mình rắn đầu người. Một trong thiên long bát bộ. chòm nhỏ, màu đỏ. Ai thấy được hoa này thì tâm Gồm: Thiên, long, dạ xoa, càn thát bà, a tu la, ca lâu tánh không còn cường ngạnh, trở nên nhu hoà. Một na, khẩn na la, ma hầu la già. trong 4 loại hoa các vị trời rải xuống để cúng dường Ma Hê Na la diên Maheśvara narayāna (S) Tên Phật: man đà la hoa, maha man đà la hoa, man thù sa một vị thiên. hoa, ma ha man thù sa hoa. Ma hê Na la diên Xem Đại tự tại lực sĩ. Ma ha mạn đà la hoa Mahāmandaravas (S) Loại hoa trắng thứ lớn, rất quí, mọc ở cõi tiên hay cõi tịnh Ma hê thủ la thiên Maheśvara (S) Xem độ. Một trong 4 loại hoa các vị trời rải xuống để cúng Mahamahesvara. dường Phật: man đà la hoa, maha man đà la hoa, Ma hộ la nga Xem Ma hầu la dà. man thù sa hoa, ma ha man thù sa hoa.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 146

Ma kiệt đà Magadha (S, P) Ma yết đà, Ma kiệt đề, Ma Nghịch kinh Majusru-vikurvana-parivarta (S) Ma già đà, Ma nga đa Vương quốc của vua Văn Thù Sư Lợi Thần biến phẩm chi Đại thừa kinh Bimbisara thời đức Phật. Ở phía hữu sông Hằng, Tên một bộ kinh. Phật Thích Ca thành đạo ở nước này và thường lưu Ma Ni Bạt Đà La Maṇibhadrā (S) Bảo Hiền Một trú ở nước này. Nay là vùng Bihar. trong Dạ xoa bát đại tướng: Bảo Hiền, Mãn Hiền, Ma kiệt đề Xem Ma kiệt đà. Mật Chủ, Oai Thần, Ứng Niệm, Đại Mãn, Vô tỷ lực, Mật Nghiêm. Ma la Xem Ma ba tuần. Ma Ni giáo Manicheism (S) Một tôn giáo ở Ba Tư Ma la da Himālaya (S) Hy mã lạp sơn, núi Tuyết vào thế kỷ III, được truyền sang Trung quốc vào thế sơn, Ma la diên sơn, Hỷ mã lạp nhã, Tuyết lãnh, Đại kỷ VI - VII đổi tên là Minh Giáo. tuyết sơn.. Ma nô la Tổ sư

Madura (S) Tổ đời thứ 22 trong 28 Ma la diên sơn Xem Ma la da. vị tổ Phật giáo ở Ấn độ. Ma lạp Tô da Mūlasutta (P) 1 trong 6 thể loại kinh điển của Kỳ Na giáo. Ma Nô pháp điển Mānusmṛti (S) Kinh điển Bà la môn. Ma lị chi thiên Đà la ni kinh Māricī-dhāranī (S) Ma quân Xem Ma ba tuần. Một bộ kinh trong Mật bộ. Ma thẩn đà Mahindra (S), Mahinda (P), Mahendra Ma lợi chi thiên Xem Ma dị chi Bồ tát. (S) Vua A Dục phái con trai là Ma thẩn đà làm Ma Ma du ký Ramayāna (S) La Ma da na, La Ma trưởng đoàn tỳ kheo, con gái là Tăng già mật đa làm diễn na Đại tự sự thi tiếng Phạn thời cổ đại, vào thế trưởng đoàn tỳ kheo ni qua Tích lan hoằng pháp. Sư kỷ III hay IV trước công nguyên. cô Tăng già mật đa có công đem một cành bồ đề từ Ma Ma Kê Bồ tát Xem Thủy Tạng Phật. bồ đề đạo tràng nơi Phật thành đạo về Tích lan để trồng. Ma thẩn đà là khai tổ Phật giáo Tích lan. Ma Mạc Chi Bồ tát Xem Thủy Tạng Phật. Ma thẩn đà trưởng lão Mahinda (P), Mahendra (S) Ma na tư Long vương Xem Đại ý Long vương. Xem Mahindra.

Ma nam câu lỵ Mahānāma kulika (S) Tôn giả Đại Ma thâu la Xem Đa ma thâu. hiệu Ông là một trong năm người Bà la môn cùng tu khổ hạnh với đức Phật như: Kiều trần Như Ma yết đà Xem Ma kiệt đà. (Kodanna), Bạc đề (Bhaddiya), Thập Lực Ca Diếp Ma-ha Ca chiên diên Mahā-kātyāyana (P) Tên (Vappa), Ma ha Nam (Mahanama) và ác Bệ một vị đệ tử của đức Phật. (Assaji). Ông cũng là một trong những đệ tử đầu tiên Ma-ha-Na-Man Xem Mahanama. và đắc quả A la hán đầu tiên của đức Phật Xem Ma ha nam Ma-hi-đề Mahiddhi (P). Ma nao xá Xem Người. Magandiya Sutta (MN 75) Sutra To Magandiya. Ma nao xá nam Xem Người. Maha Devi Mahādevī (S) Một tên khác của mẹ đức Phật, qua đời sau khi hạ sanh 7 ngày. Ma Nạp tiên Manava (S), Manavaka (P) Nho đồng; Tên một vị tiên, tiền thân của Phật. Maha Đàm vô Đức Mahā-dhamma-rakkhita (P). Ma Nạp tiên Manavaka (P). Maha kiếp tân na Mahākapphina (S). Ma Nâu Manu (S) Thần cõi sống. Maha Mục kiền Liên Xem Mục kiền liên. Ma nga đa Xem Ma kiệt đà. Mahanama Mahānāma (P) Đại Danh, Ma-ha-Na- Man Một trong 5 đại đệ tử đầu tiên của đức Phật

cũng la tên một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú vì biện luận thua ngài Hiếp tôn giả nên qui y Phật trong núi Isigili. pháp. Từ đó ngài hết sức truyền bá chánh pháp, làm ra những bộ đại thừa khỉ tín luận, đại thừa trang Mahavila Xem Đại Hùng. nghiêm kinh luận... Phật giáo Nam Ấn độ nhờ vậy Mai Tuyền tự Baisen-ji (J) Tên một ngôi chùa. mà lần lần thịnh vượng Tổ thứ 12 trong 28 vị tổ sư Man đá la Xem man trà la. đạo Phật.

Man thù thất lỵ Xem Văn thù sư lợi Bồ tát. Mã não Carnelian (S).

Man trà la Manta (P), Ngag (T) Xem Mantra. Mã nhĩ sơn Aśvākarṇa (S), Assakanna (P) Mã bán đầu sơn, át thấp phược yết noa sơn, A sa ca na sơn Man trà la Xem Man trà la. Một trong 8 núi lớn bao quanh núi Tu di. Núi này Man Tỳ Na Dạ Ca Bồ tát Xem Kim cang Thực cao 3.000 do tuần. thiên. Mã Nhĩ Sơn vương Aśvākarṇa(-girirāja) (S). Manatthaddha Manatthaddha (P) Một trong 100 Mã nhĩ Thù Muruts (S) Tên của vị

thần cuồng vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili. phong. Mang luân đồng tử kinh Xem Đại Mang luân đồng Mã Sư Xem ác Bệ. tử kinh. Mã Sư Aśvaka (S) Một trong 6 vị tỳ kheo hay gây Mang Mang Kê Bồ tát Xem Thủy Tạng Phật. rắc rối khi Phật còn tại thế. Mao Sơn phái Mao-shan p'ai (C) Một phân nhánh Mã tế Aśvamedha (S) Lễ tế bằng cách giết ngựa Đạo gia do Đào Hoằng Cảnh sáng lập vào thế kỷ thứ dâng cúng cho thần linh. 6. Mã Thắng Xem ác Bệ Xem A Thuyết Thị. Marpa Marpa (S), 1012-1097 C.E. (1012-1097) Một nhà du già nổi tiếng miền nam Tây tạng, còn Mã Tổ Ma-tsu (C) Tên một vị sư. được người đời gọi là Đại Dịch giả, ông là học trò Mã tổ Đạo nhất Ma-tsu Tao-i (C), Mazi Daoyi (J), của Naropa và Atisha, và là thầy của Milarepa. Ngài Baso Doitsu (J), Kiangsi Tao-i (C), Chiang-hsi là người đã du nhập Đại Ấn pháp từ Ấn độ và Naro Tao-i (C) (709 - 788). Người kế vị duy nhất của Chodrug vào Tây tạng. Nam Tuyền Hoài Nhượng. Matanga Ariya Matanga Ariya (P) Một trong 100 Mã tổ Đạo nhất Baso Doitsu (J). vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili. Mã tổ Đạo nhất Chiang-hsi Tao-i (C). Mã bán đầu sơn Xem Mã nhĩ sơn. Mã tổ Đạo nhất Mazi Daoyi (J). Mã đầu quan âm Bồ tát Hayagrīva (S) A da yết lị Mãn Hiền Pūrṇabhadrā (S) Một trong Dạ xoa bát bà, A da cát lị bà, Sư tử vô úy quan âm, Mã đầu tôn đại tướng: Bảo Hiền, Mãn Hiền, Mật Chủ, Oai Thần, Bồ tát Tên một vị Bồ tát. Giáo chủ súc sinh đạo. Ứng Niệm, Đại Mãn, Vô tỷ lực, Mật Nghiêm. Mã đầu tôn Bồ tát Xem Mã đầu quan âm Bồ tát. Mãn kiến tử Xem Phú lâu na. Mã Đầu vương Padmantaka (S) Liên Hoa Hàng Mãn nguyện Assāda (P), Satisfaction. Phục vương, Bát nột đắc ca vương Tên một vị thiên. Một trong Thập Phẫn nộ vương. Mãn nguyện tử Xem Phú lâu na. Mã Minh Ānabodhi (S). Xem Mã Minh Bồ tát. Mãn Nguyệt Bồ tát Pūrṇachandra (S) Tên một vị Bồ tát. Mã Minh Bồ tát Aśvaghoṣa (S), Ānabodhi (P) Sanh vào thế kỷ thứ nhất, lúc đầu theo ngoại đạo, sau Mãn Từ tử Xem Phú lâu na.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 148

Mão hiệp chưởng Mão vị Hoà thượng đội khi dẫn lễ già đa, Mạn thù già đà Bồ tát Tên một vị Bồ tát. (mão có hình như 2 tay chắp vào). Mạn Trực lâm Maddakucchi-migadaya (S) Vườn Mạc hô lạc già Xem Ma hầu la dà. Lộc dã Ở thành Vương xá. Mạc hô lạc già ma Xem Ma hầu la dà. Mạn-đà-la Chin kor (T), Maṇḍala (P, S), Circle, Mại Tánh Xem Bạc câu La. Mandala Đàn pháp, giới đàn, đàn Xem Mandara. Mạn Māna (S), Arrogance (S, P) Lòng kiêu mạn. 1- Một trong ngũ thượng kết: sắc ái kết, vô sắc ái kết, Mạng Jīva (S). mạn kết, trạo kết, vô minh kết. 2- Mối trói buộc mà Mạng căn Jvitindriya (S), Jīvitendriya (S), Life- người đắc quả A la hán dứt được là không còn lòng faculty. kiêu ngạo. 3- Tâm cống cao và lăng nhục người Mạng căn Thọ mạng Thật pháp duy trì thọ mạng. khác. Một trong Thập sử. Mạng mạng điểu Xem cộng mạng điểu. Mạn Xem Mạt na thức. Mạng trược Life turbidity. Mạn đa nan đề Mātṛnanda (S) Một trong Thập ngũ quỷ thần thường não loạn trẻ em. Mạnh gia lạp Bengale (S) Xứ Bengale ngày nay. Mạn đà la Mandara (S), Khyil-khor (T). Mạnh Kha Xem Mạnh tử. Mạn đà la Bồ tát Maṇḍala Bodhisattva (S) Vị Bồ Mạnh Tường Mangsiang (C). tát ngôi thứ năm, bên tả ngài Hư không tạng Bồ tát, Mạnh Tử Meng-tseu (C), Mengzi (C), Meng K'o (C), hình dáng giận dữ, màu đen, ba mắt, sáu tay, ngồi Meng-tzu (C), Mencius (C) Tên Mạnh Kha, người trên toà sen đỏ. nước Châu, đời

Chiến quốc (Đông châu), sanh năm Mạn đà la hoa Mandārapushpa (S). 372 mất năm 289BC. Mạn đà la thiêng Maṇḍalaka (S), Sacred circle. Mạt đa Tư na Mitrasena (S) Tên một vị sư. Mạn đà la tiên Ma to lo hsien (C). Mạt Điền Để Ca Madhyāntika (S) Trung Nhật Trung. Mạn đà la Tịnh độ Pure Land maṇḍalas. Mạt già lê Xem Mạt già lê câu tử. Mạn đồ la Bồ tát Xem Đại Luân Bồ tát. Mạt già lê câu tử Maskarin-Gośāliputra (S), Mẫn Đông Mindoon (S) (1853 - 1878). Vua Miến Makkhali-Gosāla (P) Mạt già lê, Mạt già lê câu xá Điện, có công giúp triệu tập kiết tập kinh điển lần thứ la tử Vị luận sư ngoại đạo thời đức Phật. 5 ở Miến Điện. Mạt già lê câu xá la tử Xem Mạt già lê câu tử. Mạn quá mạn Mānati-māna (S) Tự cho mình hơn người. Mạt hương Curna (S), Perfumed powder Bột hương dùng rãi trên các tượng Phật. Mạn thù già đà Bồ tát Xem Mạn thù thất lị Bồ tát. Mạt la Malla (S) Tên một dòng họ trong thành Câu Mạn thù sa hoa Mañjūṣaka (S), Celestial flower thi na, nơi Phật nhập diệt. Lam hoa Hoa màu đỏ, thơm, mọc từng chùm nhỏ. Một trong 4 loại hoa các vị trời rải xuống để cúng Mạt lỵ chi Marichi (S) Tên một nữ thần nguyện hộ dưỡng Phật: man đà la hoa, maha man đà la hoa, trì những người đi đường. man thù sa hoa, ma ha man thù sa hoa. Mạt na Mano (P), citta (P, S), Mānas (S), Mind, Sub- Mạn thù Sư lợi Bồ tát Xem diệu diệu. mind Tư duy, Mạn, Mạt na thức Thức thứ 7 trong 8 thức do Tông Duy Thức phân lập. Là một Mạn thù thất lị Bồ tát Mañjugāthā (S) Cát tường loại thức ô nhiễm, hằng chấp thức thứ 8, A lại da

thức, làm phàm ngã. Mật Chủ Pancika (S) Bán chi ca, Bán già la đại tướng, Đức xoa ca, Ban xà ca, Tán chi ca, Bán chỉ ca Mạt na thức Manovijñāna (S), Manoviññāṇa (P). đại tướng Một trong Dạ xoa bát đại tướng: Bảo Mạt na thức giới Mano-dhātu (S), Mano-viññāna- Hiền, Mãn Hiền, Mật Chủ, Oai Thần, Ứng Niệm, dhātu (P). Đại Mãn, Vô tỷ lực, Mật Nghiêm. Mạt nô xa Xem Người. Mật đặc La Xem Ân huệ. Mạt pháp Paścima-dharma (S), Saddharma- Mật giáo Tantra gyū (T), gyū (T), Tantrism Đát vipralopa (S), mappo (J), End of the dharma, Đặc La giáo. Decadent Dharma Thời mạt pháp. Thời kỳ cuối Mật kinh Mikkyō (J), Tantra (S). cùng của ba thời kỳ giáo pháp và kéo dài 10.000 năm. Trong thời mạt pháp, Phật pháp vẫn còn tồn tại Mật lâm sơn bộ Saṇṇagarikah (S), Sandagirika (S), nhưng không ai có thể tự tu chứng và đạt giác ngộ Chandāgārika (P), Channāgarika (P) Tên một được. tông phái Xem Sa na lị ca Một bộ trong Thượng toạ bộ. Mạt pháp thời Kali Yuga (S), Extinct Dharma (age of). Mật Nghiêm Xem Ngũ thần thông. Mẫu hương Gandhamātṛi (S), Mother of odours. Mật Nghiêm Xem Bàn xà la. Mắt Cakkhu (P), Cakṣu (S), Eye, Mật ngôn sang ngak (T), Secret mantra, Mặc chiếu thiền Mokushō-zen (J). Mật Ngưu cung Brisa (S) Tỳ sê sa, Ngưu cung. Mặc Địch Xem MặcTử. Mật quán đảnh Guhyabhisheka (S), Secret Mặc gia Mo-chia (C), Mohism Do đệ tử của Mặc initiation. Tử sưu tập có lẽ vào năm 400 trước Công nguyên. Mật quả thiên Xem Quảng Quả Thiên. Mặc gia Mohism. Mật tập hội Cuhya-Samajatantra (S) Tên một quyển sách viết hồi thế kỷ thứ 3. Mặc Tích Bokuseki (J) Tên một vị sư. Mật Tích Lực sĩ Xem Kim Cang Thủ Xem Kim Mặc Tử Mo-tzu (C), Mo-ti (C), Mei-tzeu (C) Mặc Cang Thủ Bồ tát. Địch, đời Chiến quốc(468-376 B.C.E.). Mật tông Xem Chơn ngôn thừa. Mặn Lavana (S), Salty. Methula Methula (P) Một

trong 100 vị Độc Giác Mặt trời Āditya (P), Gaganadhvaja (S), sun Nhật, Phật đã trú trong núi Isigili. Nhật Thiên, Thái Dương tinh Đấng tạo hóa của Ấn độ. Vị thần mặt trời. Mẹ Mātṛ (S). Mặt-Già-Lê-Cù-Xá-Lợi Makkhali Gosāla (P). Mê Bhrauti (S). Mâu ni Muni (S, P). Mê già Thất lợi Xem Công đức Vân tỳ kheo. Mâu ni kệ Muni gāthā (S). Mê lầm Xem Điên đảo. Mâu ni Mật đa la Munimitra (S) Tên một vị La hán. Mệnh Ājīva (S), Livehood Sinh mệnh. Mâu Tử Moutzu (J). Mi Lan Đa Xem Di lan đà. Mật bộ kinh Gyū-tantra (S) Gồm 287 bộ kinh, Mi Lan Đa vấn đáp Xem Na Tiên tỳ kheo Kinh. trong Đại tạng kinh Tây tạng. Miên Xem Thụy miên. Mật chú Xem man trà la. Miêu Ngưu Châu Camāra (S) Già mật la Một

trong 2 Trung châu của Nam Thiệm bộ châu. Minh Hộ kinh Paritrana sūtra (S), Paritta sutta (P). Miến điện tông Maramma-saṃgha (S) Tên một Minh Nguyệt thiên tử Sūrya (S), Suriya (P) Tô lợi tông phái. Đa, Tô lộc gia 1- Vị đại vương ngự trong cung điện tại mặt trăng, thống lãnh thế giới mặt trăng, nội thần Miệt lệ sa Mleecha (S) Một thứ ngôn ngữ tồn tại của đức Đế Thích. 2- Tô lợi Đa: nữ thần tiêu biểu thời đức Phật. Phật có dùng tiếng này để giảng pháp. cho mặt trời. 3- Mặt trời. Milarepa Milarepa (C), Mi-la-ras-pa (T) (1052- 1135) Là vị thánh nổi tiếng nhất của Tây tạng. Cuộc Minh Nữ Xem Cồ Di. đời ông là một trong những nguồn cảm hứng vĩ đại Minh Phi Vidyārāja (S) Tên một vị thiên. nhất đối với những nhà tu ở Tây Tạng. Minh Phi Vidhya-vajni (S) Các tôn vị trong Mật Minh Aloka (S), Vijjā (P), Vidyā (S), Higher giáo thường thị hiện các tướng nữ để nhiếp thọ knowledge Trong sáng, một trong 12 loại hiển sắc chúng sanh. mắt thường có thể thấy được. Sáng, giác ngộ, trái Minh sát tuệ lha tong (T), Vipassanā (P), Insight nghĩa là vô minh (Avidya), có 5 thứ minh: thinh meditation, Shi nay (T), Vipaśyanā (S), lha tong minh - công xảo minh - y phương minh - nhân minh (T) Nội quán, Nội quán thiền, Thiền Minh sát - nội minh. Xem Quán. Minh Biện Bồ tát Xem Thanh Biện Bồ tát. Minh Tắc Ming-tse (C). Minh Châu Ming-chou (C). Minh Trì Vidyādhara (S) Trì minh, Đái trí. Minh Chiêu Ming-chao (C), Mingzhao (C), Meisho Minh Tướng Bồ tát Xem Quang tướng Bồ tát. (J) (Vào thế kỷ thứ 10) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của La hán Đạo Tiên. Minh Võng Bồ tát Jaliniprabhā (S) Võng Minh Bồ tát, Quang Võng Bồ tát, Năng Điều Bồ tát, Võng Minh cú luận Prasannapadā (S), Madhyamaka- Minh Phật Tên một vị Bồ tát. vṛtti-prasannapadā Trung quán minh cú luận thích. Minh vương Vidhya-rāja (S) Tên một vị thiên. Minh Đế Ming ti (C) Vua Minh Đế nhà Hậu Hán Minh Vương Bất động Bồ tát Yamāntaka (S) công nhận đạo Phật là đạo chánh thức trong nước. Diêm Mạn Uy nộ vương, Đại Oai Đức Minh Năm 65, vua Minh Đế cử phái bộ sang nước Thiên Vương, Hàng Diêm Ma Tôn, Diêm ma đức ca tôn, trúc thỉnh hai sư Ca Diếp Ma Đằng và Pháp Lan về Đại uy đức vương, Diệm Mạn Đức Ca Minh trụ tại chùa Bạch mã tự để dịch kinh sang chữ Hán. Vương, Trì Minh Kim Cang Hoá thân của Ngài Bộ đầu tiên dịch được là bộ Tứ thập nhị chương Văn thù sư Lợi Bồ tát. Vị Minh vương hàng phục Kinh. Diệm ma, giải trừ trói buộc của chúng sanh. Minh Giác Ming chiao (C). Minh Vương Chí Cao Bồ tát Vidyottama (S) Kim Cang Minh Vương Bồ tát Tên một vị Bồ tát. Minh giải thoát Vijjavimutti (P). Móng tâm Uppada-khana (P) Khởi tâm. Minh Hạnh Túc Vidyācaraṇa (S), Vijjācaraṇa- sampaññā

(P), Vidyācaraṇa-sampaññā (S), Mõ moktak (K). Vijjācaraṇa-sampanna (P), Know-ledge- Môn Dvāra (S), Door of action. conduct-perfect Tức Tam minh (Thiên nhãn, Túc mạng, Lậu tận) và hành nghiệp của Thân khẩu đếu Môn đồ Tỳ nữu thiên Vaishnava (C), Follower of viên mãn. Một trong 10 Phật hiệu. Vishnavism. Minh Hiền Vidyābhadrā (S) Tên một vị sư. Môn học Sikkha (S). Môn phái Dvāranikāya (P), Vāda (S) Luận nghĩa,

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 151

Bộ phái Một trong Thập lục đế của phái Chánh lý Mục Châu Trần Tôn Túc Bokuju chinsonshuku (J) ở Ấn. Mu-chou Ch'en-Tsun-Su (S), Muzhou Chenzunsi (J), Bokushu Chinsonshuku (J), Mu- Mộc Anh Tính Thao Mokuan shōtō (J). chou Tao-Tsung (C), Daoming (C), Bokushu Mộc Diệu Brishaspati (S). Domei (J), Muzhou Chenzunsi (J), Bokushu Mộc để Xem giải thoát. Domyo (J), Mouchou Tao-ming (C), Muzhou Daoming Đạo Minh, Mục Châu Đạo Minh (C) Mộc Tinh Xem Bột lợi cáp tư phạ đế. Ngài là đệ tử và là người kế nhiệm của ngài Hoàng Mộc xoa Xem giải thoát. Bá Hy Vận. Mộc xoa đề bà Mokṣa-deva (S), Mokkhadeva (P) Mục chi lân đà Mucalinda (S) Tên một loài rồng. 1- Giải thoát thiên, vị trời được giải thoát. 2- Danh Mục Chi lân đà Long vương Xem Chơn liên đà. hiệu các sư Thiên trúc tặng ngài Huyền Trang. Mục chơn lân đà Xem Chơn liên đà. Mộng Supina (P), Svapna (S), Supina (P), Dream. Mục đích Artha (S), Aim. Mộng dụ Svapna-upama (S) Thí dụ chỉ các pháp như mộng. Mục Khê Mu Chi (C), Bokitsu (J).

Mộng pháp mi lam (T), Dream practice, Một pháp Mục Khê Bokitsu (C). Kim cang thừa cao cấp sử dụng trạng thái mộng để Mục khư Mukha (S), Mouth. hành. Mộ trong 6 pháp Du già của tổ Naropa. Mục khư mạn đồ Mukhamanditika (S) Một trong Mộng Sơn Sơ Thạch Muso Kokushi (J), Muso Thập ngũ quỷ thần thường não loạn trẻ em. Soseki (J) Tên một vị sư. Mục Kiền Liên Mahā-Maudgalyayāna (S), Một phần nhỏ Kalā (S), Small part Một phần sáu, Maudgalyayāna (S), Moggallāna (P) Đại Mục phần thứ sáu. Kiền Liên, Maha Mục kiền Liên, Mục Liên Một Một trú xứ Senasanam (P). trong Thập đại đệ tử của Phật Một trong thập đại đại đệ tử. Mùa an cư Vassa (P), Vassāvasa (P), Rain retreat, Uango (J) Khảng thời gian ba tháng các sư và ni Mục Kiền Liên Tử Đế Tu Moggaliputta-tissa (P) không được đi ra ngoài, chỉ được ở yên một chỗ nỗ Chủ tọa Đại hội Kết tập lần thứ 3, năm 325 BC cùng lực tọa thiền và học tập. 999 tỳ kheo La hán do vua A Dục bảo trợ. Sau khi nhập diệt, ngài truyền cho đệ tử la A túc tra (Aritta), Mũ Tỳ lư mão có 6 cánh. A túc tra truyền cho Đế tu đạt đa (Tissadatta), Đế tu Mục Châu Bokutju (C). đạt đa truyền cho Già la tu mạt na (Kalasumana), Già la tu mạt na truyền cho Địa già na Mục Châu Mu Chou (S), Bokutju (J). (Dighnamaka), Địa già na truyền cho Tu mạt na Mục Châu Đạo Minh Boshuku do-mei (J) Tên (Dighasumana), Tu mạt na truyền cho Đàm vô Đức một vị sư. (Dhammarakkhita), Đàm vô Đức truyền cho Đế Tu (Tissa), Đế Tu truyền cho Đề bà (Deva), Đề bà Mục Châu Đạo Minh Mu-chou Tao-ming (C), truyền cho Tu mạt na (Sumana), Tu mạt na truyền Muzhou Daoming (C), Bokushu Domei (J). cho Chuyên na già (Culanaga), Chuyên na già Mục Châu Đạo Minh Mou-chou Tao-ming (C), Mu- truyền cho Đàm vô ba li (Dhammapalinama), Đàm chou

Ch'en-tsun-su (C). vô ba li truyền cho Xí ma (Khemanama), Xí ma Mục Châu Đạo Tụng Mu chu Tao tsung (S) Tên truyền cho Ưu bà đế tu (Upatissa), Ưu bà Đế tu một vị sư. truyền cho Pháp cự, Pháp cự truyền cho A bà gia (Abhaya), A bà gia truyền cho Tiểu đề bà

(Culadeva), Tiểu đề bà truyền cho Tư bà (Siva). tánh không - tự tướng không - chư pháp không - bất khả đắc không - vô pháp không - hữu pháp không - Mục Kiền Liên Tử Đế Tu Maggaliputra-Tissa (P), Moggaliputta-Tissa (P). vô pháp hữu pháp không. Mười tám thượng căn của đức Phật Mục Liên Xem Mục kiền liên. Aveṇikadharma (S) Thập bát bất cộng pháp Nếu Mười Xem Thập. so với Bồ tát, đức Phật có 18 đức hạnh cao vượt hơn: mười cảnh - âm cảnh - phiền não cảnh - bệnh hoạn - hành: thân tướng đẹp cảnh - nghiệp tướng cảnh - ma sự cảnh - thiền định - ngữ: lời cảnh - chư kiến cảnh - mạn cảnh - nhị thừa cảnh - bồ - ý: tâm tát cảnh. - bình đẳng với mọi chúng sanh - tịch tịnh Mười đạo binh của Ma vương - Tham dục - hy sinh (kama) - Bất mãn (arati) - Đói và khát - không ngừng cứu độ (Khuppipasa) - ái dục (tanha) - Hôn trầm và dã - trí huệ tuyệt vời ở hành, ngữ, ý dượi (thina-middha) - Sợ hãi (bhaya) - Hoài - thấu suốt quá khứ, hiện tại, vị lai... nghi (vicikiccha) - Phỉ báng và cố chấp (makkha- thambha) - Lợi lộc (labha) - Khen tặng (siloka) Mười thằng thúc Xem mười ràng buộc. và Thinh danh bất chánh (yasa) - Tự đề cao quá Mỹ âm Càn thát bà vương Madhurasvara (S) mức và Khinh rẻ kẻ khác Một trong bốn vị vua Càn thát bà đến nghe Phật (attukkamsanaparavambhana). giảng kinh Pháp Hoa. Bốn vị ấy là: Nhạc Càn thác Mười điều không sợ hãi Xem thập lực. bà vương, Nhạc âm Càn thác bà vương, Mỹ Càn thác bà vương, Mỹ âm Càn thác bà vương. Mười hai tên Twelve names (Amida's). Mỹ âm điểu Xem Ca lăng tần già điểu. Mười phương chư Phật Buddhas of the ten directions. Mỹ âm thiên Xem Biện Tài thiên.

Mười tám căn phần Eighteen fields of sense 6 Mỹ âm trưởng giả Xem Cù sư la trưởng giả. giác quan + 6 đối tượng giác quan + 6 giác căn. Mỹ Càn thác bà Xem Ngọt. Mười tám lẽ không Đại Trí độ luận ghi, Đại Bồ tát Mỹ lộ trường sanh tửu Xem Cam lộ. phải đắc 18 lẽ không: - nội không - ngoại không - nội Mỹ Viên tinh xá Ghoṣi-tarama (S), Ghoshi-tarama ngoại không - không không - đại không - đệ nhứt Tên một ngôi chùa. nghĩa không - hữu vi không - vô vi không - tất cánh (rốt ráo) không - vô thuỷ không - tán (tan) không -

N

Na do tha Nayuta (S) = 100.000 hay 1 triệu hay 10 Na Tra thái tử Nalakuvara (S), Nalakubāla (P). triệu. Na-lan-đà Nālandā (S) La trường Đại học Phật giáo Na đề Ca Diếp Nadī-Kāśyapa (S) Tên một vị đệ tử ở bắc Ấn độ, được Shakraditya, vua xứ Ma-kiệt-đà, của đức Phật. Một trong 3 anh em nhà Ca Diếp: xây dựng từ thế kỷ thứ 2 làm tu viện để giảng dạy Uruvilva Kasyapa, Gaya Kacyapa, Nadi Tiểu thừa, Đại thừa, Trung luận, toán học, y học,etc... Kacyapa. Tu viện bị người Hồi giáo tàn phá vào thế kỷ

12 và Na già Xem long. 13. Na già Cúc Đa Jayagupta (S) Tên một vị sư. Nam cư sĩ Xem Ưu bà tắc. Na già tê na Xem Na Tiên Tỳ kheo. Nam Diêm Phù đề Xem Nam Thiệm Bộ Châu. Na già yên lạt thọ na Xem Long Thọ Bồ tát. Nam Dương Huệ trung Nan'yō Echū (J), Nan- yang Hui-chung (C), Nanyang Huizhong (C), Na La Diên Thân Bồ tát Nārayāna (S) Na La Diên Nan'yo Echu (J) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp thiên Tên một vị Bồ tát. của Huệ Năng. Na La Diên Thân Bồ tát Nārayāna Bodhisattva (S). Nam Đại Cần Nan tai Ch'in (C). Na la diên thiên Nārayānadeva (S) Tên một vị Nam Hoa Chân nhân Nan-hua Chen-jen (C). thiên Xem Na la diên Bồ tát. Nam Hoa chơn kinh Nan-hua chen-ching (C) Tác Na liên da xá Xem Na liên đề lê da xá. phẩm do Trang Tử biên soạn. Na liên đề lê da xá Narendrayaśas (S) Da Xá, Na Nam Kinh Nan-king (J) Địa danh. liên da xá Sư Ấn độ vào năm 490 - 589. Nam mô Namas (S), Namu (J), Namaḥ (S), Namo Na rô lục pháp Nāro chodrug (T). (P, S),Na-mo (S), Praise be to Chí tâm đảnh lễ, Na tà tỳ đát đa luận Nāya-vistara (S) Vệ đà. Qui mạng, kính lễ Qui y, quy mạng, chí tâm đảnh Na Tiên Tỳ kheo Nāgasena (S, P) Na già tê na; La lễ. ca nạp; Nạp A Cát Tắc Nạp, Long Quân 1- Một Nam mô A di đà Phật Namo-Amitabhāya- trong 16 vị A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian buddhāya (S), Namu Amida Butsu (J), Na-mo-o- giữ gìn chánh pháp. 2- Na Tiên Tỳ kheo còn là tên mi-t'o-fo (C), I take refuge in Amitabha 'I take một nhân vật trong kinh Na Tiên Tỳ kheo Kinh do refuge in Amitabha' or 'Adoration to Amitabha.'. Ngài Long Thọ Bồ tát soạn. Nam mô hát ra đá la dạ da Xem Qui mệnh Tam Na Tiên tỳ kheo Kinh Milindapañha (S) Mi Lan bảo. Đa vấn đáp Tên một bộ kinh. Nam mô Pháp hoa kinh Daimoku (J) Pháp niệm "Namu Myoho Renge Kyo" (Nam mô Pháp

hoa kinh) của Liên hoa tông ở Nhật. Myoho Renge Hui Yung (C), Nanyuan Huiyong (C) (?- 930) Đệ Kyo là Pháp hoa kinh. tử và truyền nhân giáo pháp của Hưng Hóa Tồn Tương Tên một vị sư. (Mất khoảng 930). Nam mô Phật Namo buddhāya (S). Nan đà Nandā (S) Hoan Hỷ, Hoan Hỷ Long vương Nam mô tam bảo Namu sambō (J), Take refuge in 1- hỷ 2- Tên ngôi làng có sông Ni liên thiền, xứ Ưu the three treasures. lâu tần loa, nơi cô thôn nữ Thiện Sanh, người cúng Nam Phật Xem Phật Bảo sanh. dường sữa cho đức Phật vào ngày Ngài đắc đạo. 3- Nam phương phái Tengalai (S) Do phái Sư tử Phạt Một trong Bát đại Long vương, gồm: Hoan Hỷ Long Y Tư Na Phạt phái (Srivaisnava) chia ra. vương, Hiền Hỷ Long vương, Long vương hải, Bảo Hữu Long vương, Đa Thiệt Long vương, Vô nhiệt Nam sơn đại sư Xem Đạo Tuyên. não Long vương, Đại ý Long vương, Thanh Liên Nam Sơn tự Dakknagri-vihāra (S) Tên một ngôi Long vương. chùa. Nan đề Mật đa la Nadimitra (S) Một vị La hán. Nam Tháp Quang Dũng Nan-t'a Kuang-jun (C), Nan đề Tổ sư Buddha nandi (S) Phật đà nan đề = Nanta Guangrun (J), Nantō Kōyū (J), Nanto Phật đà nan đề Tổ thứ 8 trong 28 vị tổ sư Phật giáo Koan (J) (850-938) (Thế kỷ thứ 10) Sư phụ của Ba Ấn độ. Tiêu Huệ Thanh. Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Ngưỡng Sơn Huệ Tịch. Nan độ Virani (S) Tên một con sông, có nghĩa khó qua. Nam Thiền tự Nanzen-ji (J) Tên một ngôi chùa. Nan Đà long vương Nandā-nāgarāja (S). Nam Thiệm Bộ Châu Jumbudvipa (S) Nam Diêm Phù đề, Diêm phù, Thiệm bộ Tên một châu trong Nan Long vương kinh Xem Long vương

Huynh đệ biển nước mặn nam núi Tu di. Nam Thiệm Bộ Châu Kinh. hay cõi Nam Diêm Phù đề là cõi con người đang Nan thắng địa Sudurjaya-bhūmi (S), Hard-to- sống, châu này có 2 Trung châu là: Miêu ngư châu Conquer stage Cực nan thắng địa Địa thứ 5 (Camara) và Thắng Miêu ngưu châu trong Thập địa. (Varacamara). Nan Thắng Tôn giả Xem Bất khả việt thủ hộ. Nam tông Xem đạo Phật nguyên thuỷ. Nan trở Phật Dushpradarsha-Buddha (S), Hard- Nam tông thiền Nanshū-zen (J). to-Injure Buddha Tên một vị Phật hay Như Lai. Nam Truyền Phật giáo sử thư Đảo sử Dipavaṃsa Một đức Phật Như Lai ở phương bắc cõi ta bà. (P) Đảo sử Một trong những bộ chú giải kinh điển Nan tư nghị Xem Bất khả tư nghị. quan trọng bằng tiếng Pali. Nan-đà Bạt nan đà Nandā-Upanandā (S). Nam Truyền Phật giáo sử thư Đại sử Mahāsamva Nanak Nanak (S) 1469-1538 Khai tổ đạo Sikh, tôn (S) Đại sử. giáo của người Sikhs, nhằm tổng hợp đạo Hồi và Ấn Nam Truyền Phổ Nguyện Nansen Fugan (J) độ giáo vào đời sống hàng ngày. Nam Tuyền Phổ Nguyện. Naropa Naropa (C) (956-1040) Một trong những Nam Tuyền Hoài Nhượng Nangaku Ejō (J), đại thành tựu giả của Ấn độ, và là người khai sáng Nanyueh Huai jang (C), Nangaku Ejo (J), pháp môn đặc tên theo tên của ngài là Lục độ Nanquan Puyuan (C)Nan-ch'uan P'u-yuan (C), Naropa. Ngài là đệ tử của Tilopa, và cùng thời với tổ Nansen Fugan (J) (748-835) Đệ tử và truyền Atisha. nhân giáo pháp của Mã Tổ Đạo Nhất. Não Pradaśa (S), Paḷ āsa (S), Paḷ āsa (P), ḥtshig Nam Viện Huệ Ngung Nanin Egyō (J), Nan yuan

pa (T), Envious rivalry Một trong 10 tiểu tùy phiền Năng sanh Nhất Thiết Chư Phật kinh Sarva- não. buddha-gati sūtra (S) Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa. Não hại Upayāna (S) Giận, tức giận, xao xuyến Xem sân Năng tác nhân Karaṇa-hetu (S) Sờ tác nhân. Nại lạc ca Xem Địa ngục. Năng thiên chủ Xem Thích Đề hoàn Nhân. Nại lương thời Nara period Ngoài hai thời đại Năng Thọ Tất Địa Bồ tát Xem Kim Cang Ngữ Bồ quan trọng là thời đại Nara và Heian còn một thời đại tát. khá quan trọng trong Phật giáo Nhật là Kamakura Năng tịch Xem Thích ca mâu ni. (thời đại Kiếm Thương). Năng trì Xem đà la ni. Nại thị viên Xem Am một la. Năng trì Xem Dà la ni. Nại viên Xem Am một la. Nemi Nemi (P) Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã Nạn nạn Chala (S) Một trong Thập lục đế của phái trú trong núi Isigili. Chánh lý ở Ấn. nê hoàn Xem niết bàn. Nạp A Cát Tắc Nạp Xem Na Tiên Tỳ kheo. Nê lê Xem Địa ngục. Nặc cự la Nakula (S) Nhạ cự la Một trong 16 vị A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh Nễ la nan xoa vương Xem Thanh Trượng vương. pháp. Nga la ha Xem Yết la ha thần. Nặc kiện na Xem Đại lộ thần. Nga Sơn Thiều Thạc Gasan jōseki (J) Tên một vị Năm Pañca- (S), Pan-. sư. Năm định luật thiên nhiên Pañca-niyama (S), Five Ngao Lý minh phi Gauri (S) Một trong 8 minh phi natural orders Dharma-niyama Gồm: Định luật ở 8 hướng quanh ngài Hô Kim Cang, minh phi này vật lý, Định luật sinh lý, Định luật tác nghiệp, Định ngự ở đông cung. luật tâm lý, Định luật vạn pháp. Ngài ban bố sự bất diệt Amatassadata (S) Một Năm đướng ác Xem Ngũ thú. trong những tên người khác dùng để tôn vinh Ngài. Năm tội lớn Xem Ngũ vô gián nghiệp. Ngài Cưu Ma la thập Kumārajīva (S) Đồng Thọ, La Thập Pháp sư Tên một vị sư. Cha người Ấn, mẹ Năng duyên Xem Phan duyên. người Dao Tần (Tân

cương). Từ 7 tuổi mỗi ngày Năng Điều Bồ tát Xem Minh Võng Bồ tát. ngài tụng hai ngàn câu kệ và thuộc lòng nhiều kinh điển. Ngài dịch kinh Bát nhã Ba la mật và rất nhiều Năng già Xem Dà la ni. kinh điển khác tại Trường An từ năm 401 đến 412 Năng hàng Phục Xem Di Già. nhằm đời Đông Tấn. Ngài là dịch giả có công lớn Năng lập Xem Thành tựu pháp. nhất, đã dịch 98 bổn chia làm 420 quyển trong đó có A di đà Kinh, Diệu Pháp Liên hoa, Liên Hoa Kinh, Năng lực tâm linh Spiritual power. Thành Thiệt Luận, Kim XCang Bát Nhã Ba la mật Năng lực tâm vật lý Psycho-physical energy. đa Kinh. Năng mãng Xem Thích ca mâu ni. Ngày tế lễ Soma (S) Thái Âm tinh, Nguyệt tinh Dùng trong Ấn giáo. Năng nhẫn Xem Ta bà. Ngày trai tịnh Vrata (S) Còn gọi là ngày Bố tát của Năng nhơn Xem Thích ca mâu ni. tín đồ Bà la môn.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 156

Ngã Ātman (S), Atta (P), Ātman (S), Ātumā (P), Ngạ quỉ Preta (S), Peta (S), Yadik (T), Hungry ghost bdag-nyid (T), Ego (S), self, selfhood Nội thể bất Peta (P), yadik (T) Bế lê đa,Ti đế la, Di lệ đa, Tỉ lễ khả diễn đạt, bất tử, vô hình. Sự đồng hoá ngã với đa, Bệ lệ đa Một loại chúng sanh, một trong 8 loại đại ngã là một trong những điểm then chốt trong quỉ: Càn thát bà, Đảm tinh quỉ, Cưu bàn trà, Ngạ quỉ, ẤẤn giáo. Chư long, Phú đơn na, Dạ xoa, La sát. Ngã Chấp Chấp cái thân thể do tứ đại, ngủ uẩn hòa Ngạ quỉ sự Pretavāstu (S), Pretavatthu (P). hợp này là thật TA gọi là ngã chấp. Ngạ quỷ preta (S), yadik (T), Gaki (J), Hungry Ngã chấp Ātman-graha (S) Chấp có thật ngã. ghosts, Ngã chấp tập khí Ātman--graha-vāsanā (S). Ngạ quỷ đạo Xem Địa ngục đạo. Ngã không Xem Vô ngã. Xem Nhân vô ngã. Ngạ quỷ sự Petavatthu (P), Stories of the Departed Một trong 15 tập trong Tiểu bộ kinh gồm những Ngã kiến Māyādṛṣṭi (S), Ātman-dṛṣṭi (S) Vọng kiến truyện tái sinh ở cõi ngạ quỷ. chấp trước có thật ngã ý mê chấp có ta. Ngạ qủy Peta (P) Xem quỉ đói. Ngã lạc Attasukha (P), Ātmasukha (S), Self happiness Attasukha (P). Ngắn Xem Đoản. Ngã lực Ātma-ṣakti (S), Force of a devine self. Ngân sắc Thiên hậu Rapyamanya (S). Ngã mạn Ātman-māna (S) Ahaṇkāra (S), Ngân sơn Kailāsa (S). Asmimmano (P), Egotism and arrogance Vì Ngăn Xem Cái, Xem Triền cái. chấp thật tự ngã nên khi tiếp xúc với người khác thì tỏ ra thái đ kiêu căng gọi là ngã mạn. Căn bản của Nghệp Thành Tựu luận Xem Đại thừa Thành bảy loại mạn do chấp trước ngã và ngã sở mà khởi nghiệp luận. mạn. Tâm kiêu mạn (một trong 9 thứ mạn). Nghi Yisi (S), Visikcha (S), Vicikicchā (P), Visi (P), Ngã si Ātman-moha (S) Si mê ngã tướng. Saṃsaya (S), Doubt Nghi ngờ, Hoài nghi, sự nghi, Nghi hoặc chánh pháp Một trong Thập lục Ngã sở Ātman-kara (S) Các vật ngoài tự thân là của đế của phái Chánh lý ở Ấn. ta. Nghi cái Vicikitsā-āvaraṇa (S) Lòng nghi ngờ che Ngã sở hiến Ātmadāna (S), Surrendering of the self lấp tâm hành giả, không thể khai phát được. to gods. Nghi hoặc chánh pháp Xem hoài nghi. Ngã sở kiến Ātman-darshan (S), A vision of the self. Nghi kết Vicikitsā (S), Vicikitsā-samyojana (S), Doubt, Vicikicchā (P), Vichikitsā (S) Nghi hoặc, Ngã sở lạc Ātmananda (S), Bliss of the self. Hồ nghi Tâm do dự, không quyết định. Một trong Ngã sở nghịch Ātma-dorsa (S), Hostility towards Thập sử. Một trong ba mối trói buộc mà người đạt the self. quả Tu đà hườn có được là dứt hết lòng hồ nghi vào chánh pháp, chánh lý. Ngã sở thức Ātma-chintana (S), Thoughts towards the self. Nghi lễ Pūjā (S), Rituals Pūjā (P), Pūjanā (P) Sự bày tỏ lòng tôn kính

bằng nghi thức trang nghiêm Ngã sỡ tri Ātman-jñāna (S), Knowledge of the self. như cúng dường, vái lạy. Ngã tín lực Ātmavīrya (S), Strength of the self in Nghi Mặc Huyền Khế Gimoku genkai (J) Tên một being one with God. vị sư. Ngã thức Ātmabodha (S), Knowledge of the Self Nghi nhân Xem khẩn na la. Kinh điển Vệ đà.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 157

Nghi quỹ Vidhi (S), Sādhana (S), drup tap (T) Năng hóa. lập, Thiền tập Qui định tế lễ Nghiệp lành Xem Phước nghiệp. Nghi Sơn Thiện Lai Gisan Zenrai (J) Tên một vị Nghiệp lực Karmic power, Karmic energy, Karmic sư. force. Nghi tắc Karmavacana (S). Nghiệp nặng cho quả liền Ānantarya-karma (S). Nghi Tình Ở trong tâm đề câu thoại đầu hoặc công Nghiệp nhân Karma-hetu (S). án, tự hỏi mà tự sanh khởi cái cảm giác không hiểu, muốn hiểu mà không hiểu nổi, cũng chẳng lọt vào tư Nghiệp phong Karma-vayu (S) Gió nghiệp, Gió. duy, Thiền Tông gọi là nghi tình. Nghiệp quả Karmaphala (S), Kammaphala (P). Nghiêm Kế Đại tướng Xem Kim cang Thực thiên. Nghiệp thức Karma-majatilakṣaṇa (S) Sức tác Nghiêu triều Yao Dynasty (C) (2333 đến 2355 hoặc động của vô minh làm cho tâm động. 2234 đến 2255 B.C.E.) Một trong Ngũ đế của Trung Nghiệp tiền kiếp Pubbakamma (P), Pūrva-karma quốc. (S), Pubba-kamma (P), Karma of the previous life Nghiệp Gō (J), Karma (S), Action, Kamma (P), lay Nghiệp trổ quả không chậm trễ Ānatarya-karma (T) Yết ma, Tác nghiệp 1- Định nghiệp, nghiệp (S), Immediate-retribution karma. quả, quả báu. 2- Một trong Lục cú nghĩa. Nghiệp cú nghĩa, tác đế, dụng đế, chỉ sự vận động của thực thể. Nghiệp uẩn Karmaskandha (S), Kammakkhan- Có 5 thứ: Thủ, xả, khuấ, thân, hành. dha (P).

Nghiệp ác Akuśala kamma (P), Bad deed. Nghiệp xứ Karma-sṭhāna (S), Kamma-tthana (P) Nơi dừng trụ của nghiệp. Nghiệp Ba la mật Bồ tát Karma-vajri (S) Yết Ma Ba la mật Bồ tát Tên một vị Bồ tát. Nghiệt la ha Xem Yết la ha thần.

Nghiệp báo Kammavipāka (P), Karma-vipāka (S). Nghĩa Giới Gikai (J) Tên một vị sư.

Nghiệp cảnh Kammabhāva (P). Nghĩa Huyền I-hsuan (C) Tên một vị sư.

Nghiệp chung Chúng sinh phải chịu chung các kiếp Nghĩa Không Giku (J) Tên một vị sư. vận như: mệnh trược (aryuskasayah: đời sống Nghĩa loại Artha-gati (P) ý nghĩa chủng loại của sự đau khổ); kiến trược (drstikasayah: nhận thức sai vật. lầm); phiền não trược (klesakasayah: tâm trạng Nghĩa tích Nidesa (S) Một trong 15 tập trong Tiểu a xấu ác); chúng sinh trược (sattvakasayah: con hàm giải thích một số điểm trong Kinh tạng. người độc ác); kiếp trược (kalpakasayah: cuộc đời ngắn ngủi). Nghĩa Tín Gishin (J) Tên một vị sư. Nghiệp chủng Karma-vāsanā (S) Chủng tử nghiệp. Nghĩa Tín Đại sư Yi-tsing (C) Cao tăng Trung quốc năm 671 sang Thiên trúc bằng đường biển: qua đảo Nghiệp chướng Karmāvaraṇa (S), Karmic Sumatra của Nam dương, vào vịnh Bengale, sang hindrances, Karmic defilement. Ấn độ, thăm xứ Ma kiệt đà, đại tự Na lan đà,... Nghiệp cú nghĩa Karma-padarthah (S) Động tác Chuyến về, Ngài đi qua đảo Sumatra năm 685, ở đó của thực thể. 4 năm dịch kinh chữ Phạn sang chữ Tàu rồi về Nghiệp duyên Kamma condition. Quảng đông năm 689. Ngài thĩnh người giỏi chữ Phạn qua Sumatra dịch kinh với Ngài, ở lại Sumatra Nghiệp đạo Kamma patha (P), Karma-magga

(S). 5 năm. Năm 696 Ngài về Trung quốc. Ngài mất năm Nghiệp hóa Karma-nirmāna (S) Một trong Tam 713, thọ 80 tuổi.

Nghĩa thành bộ Siddhatthika (S) Một bộ phái Tiểu Ngọc như ý Maṇi-jewel. thừa. Ngọn đèn Xem Hải đảo. Nghĩa thích kinh Niddesa sūtra (S), Exposition Ngọt Madhura (S) Mỹ Càn thác bà Mỹ Càn thác Diễn thuyết Gồm 2 tập: Đại Nghĩa thích và Tiểu bà: Một trong bốn vị vua Càn thát bà đến nghe Phật Nghĩa thích gồm những bài luận về kinh tập.Một giảng kinh Pháp Hoa. Bốn vị ấy là: Nhạc Càn thác trong 15 quyển của Tiểu a hàm. bà vương, Nhạc âm Càn thác bà vương, Mỹ Càn Nghĩa Tịnh Gijo (J) Tên một vị sư. thác bà vương, Mỹ âm Càn thác bà vương. Nghĩa trí Kevala (S). Ngô Châu Thạch Khanh Wu chou Shih fan (C). Nghịch ý Avirodha (S). Ngô Thừa Ân Wu Ch-eng-en (C) Người viết bộ Tây du ký. Nghịch lộ già da dà Vama-lokāyata (S) Nghịch thuận thế ngoại đạo phái. Ngôn bình đẳng Vajrasamatā (S). Nghịch thuận thế ngoại đạo phái Xem Nghịch lộ Ngôn bình đẳng Vasamatā (S). già da dà. Ngôn Ngoại Tông trung Gongai Sōchū (J). Ngịch lưu quả Xem Tu đà hườn. Ngộ Satori (J), Enlightenment Giác ngộ. Ngoài trời Abhyavākāśa (S), Abhokāsa (P), In the Ngộ chân biện Wu-chen p'ien (C) "Bàn về thấy open air. được chân lý" do Trướng bá Đoàn viết. Ngoại Bāhya (S),, External, Bāhira (P) Bên ngoài. Ngộ chân tự Wu-chen Temple. Ngoại cảnh Bāhirabhava (P), Bāhyubhāva (S), Ngộ tha Parartha (S). External world. Ngột Am Phổ Ninh Gottan Funei (J) Tên một vị Ngoại công Wai-kung (C), Outer exercise. sư. Ngoại đan phái Wai-tan (C), School of Outer Elexir. Ngu dị sanh Xem Phàm phu. Ngoại đạo Tīrthika (S), Tithakara (S), Titthiya (P), Ngu nhơn Xem Phàm phu. Tirthya (S), Gedō (J), mu teg pa (S), Heretical sect, Externalists, Heretic. Ngu phu Bāla-pṛthag-jana (S), Foolish common people Xem Phàm phu. Ngoại đạo lục sư Ṣaṭśāstārā (S). Ngu si Xem Si. Ngoại đạo thiền Gedo-zen (J). Nguyên do Xem nhân. Ngoại không Bahirdha-śūnyatā (S) 6 ngoại xứ (cảnh ngoài thân) không có ngã, ngã sở và các pháp. Nguyên Hưng tự Gangō-ji (J) Tên một ngôi chùa. Ngoại kiến Heretical views. Nguyên khí Yuan-ch'i (C), Primordial breath. Ngồi kiết già Vajra posture Xem Liên hoa tọa. Nguyên phẩm vô minh Xem Căn bản vô minh. Ngồi xếp bằng Agura (S). Nguyên Tín Geshin (J) Tên một vị sư. Ngọa cụ Sayanāsana (S). Nguyên thần Xem Thần ngã. Ngọc Hoàng Yu-huang (C), Jade Emperor Chúa Nguyện Pāṇidhana (P). tể của tầng trời cao nhất trong Đạo gia. Nguyện Praṇidhāna (S), Vow, Pāṇidhana (P) Thệ Ngọc Hoàng thượng đế Xem Phạm thiên. nguyện, Bản nguyện Ngọc Long tự Gyokuryū-ji (J) Tên một ngôi chùa. Nguyện Ba la mật Pranidāna-pāramitā (S) Một

trong Thập Ba la mật. Quán Trung đạo, tu từ bi để Nguyệt Quang Bồ tát Xem Nguyệt Quang. Xem hớa độ chúng sanh, nói pháp vi diệu, biện tai vô ngại, Nguyệt Quang. khiến chúng sanh không thối chuyển với quả Phật. Nguyệt Quang Phật Xem Nguyệt Quang. Nguyện Ba la mật Adiṭṭhānapāramitā (P), Nguyệt Thiên Candra (S), Candra-deva (S). Perfection of Determination. Nguyệt Thượng Bồ tát Candrottara (S) Tên một vị Nguyện Ba la mật Bồ tát Praṇidhāna-pāramitā (S) Bồ tát. Tên một vị Bồ

tát. Nguyệt Thượng Nữ kinh Candrottara darika Nguyện lực Pranihitabāla (S). pariccha (S). Nguyện trí Pranidhi-jñāna (S). Nguyệt tinh Xem Tô ma. Nguyệt Am Thiện Quả Gettan zenka (J) Tên một Nguyệt tràng tướng Tam muội Candra-dhvaja- vị sư. ketu-samādhi (S). Nguyệt Am Tông Quang Gettan sōkō (J) Tên một Nguyệt Trù Chandracarma (S) Tên một vị sư. vị sư. Nguyệt Xứng Candrakīrti (S) Tên một trưởng già Nguyệt Cái Candracchattra (S) Tên một vị thiên thành Tỳ xá ly cầu Phật trị bệnh truyền nhiễm cho Xem Nguyệt Xứng. dân trong thành. Nguyệt Chi Bồ tát Xem Trúc Pháp Hộ. Nguyệt Yểm Tôn Xem Hàng Tam Thế Minh Nguyệt Cung Candragomin (S). Vương. Nguyệt Đăng Tam muội kinh Samādhirāja (S) Ngũ A hàm Xem A hàm. Một bộ kinh trong Phương Quảng bộ. Ngũ ấm Gồm: sắc, thọ, tưởng, hành, thứcXem Ngũ Nguyệt Đăng Tam muội kinh Candra-pradīpa- uẩn. sūtra (S) Chính định vương kinh Tên một bộ Ngũ bá niên kỳ Five five-hundred-year kinh. periods Theo Đại Tạng kinh, lịch sử Phật giáo Nguyệt Đỉnh Đạo Luân Yueh-ting Tao lun (C) Tên sau khi Phật nhập diệt được chia làm 5 thời kỳ: (1) một vị sư. Thời kỳ thứ nhất Phật tử hành đạo và đạt được giải thoát (2) Phật tử còn thường luyện tập thiền định (3) Nguyệt Lâm Sư Quán Gatsurin Shikan (J) Tên Phật tử ham thích nghe giảng Pháp (4) Phật tử ham một vị sư. thích xây cất chùa chiền (5) Phật tử chỉ chuyên tâm Nguyệt Minh Candraprabhā (S) Nguyệt Quang cãi lý với nhau. Tên một vị sư. Ngũ bát nhã trí yeshe nga (T), Yeshe nga (T), Five Nguyệt Phận Candrabhāgā (S) Tên một vị thiên. wisdoms Nguyệt Quang Candra-Prabhā (S) Thực Lạc 1- Ngũ bố úy Pañca-vibhisana (S). Nguyệt Quang đồng tử, con một trưởng giả tên Nhựt Ngũ Bộ Tịnh Cư Diêm Ma La Xem Viêm ma Thân khuyên cha không nên mưu hại Phật. 2- Là tên thiên. Nguyệt Quang Phật, một vị cổ Phật. 3- Là tên một đại thần đa mưu cản vua A xà Thế không cho vua Ngũ cái Pañcanīvaraṇāni (S) Ngũ chướng, Ngũ hại mẹ. 4- Là tên của một vị Bồ tát trong tám vạn Bồ triền cái Năm thứ phiền nảo che lắp tâm tánh: tham tát du hành. 5- Là tên Nguyệt Quang Bồ tát, một vị dục, sân, thụy miên, trạo cử, nghi Xem Ngũ ác. Bồ tát hầu bên mặt Dược Sư Phật Xem Ba tư nặc Ngũ căn Pañca-indryāṇi (S), Pañcendriyāṇi (S), vương. Xem Nguyệt Minh Five organs, Five sense-organsFive faculties

tín, tinh tiến, niệm, định, tuệ. Đây là năm thứ thiền quán của thừa thanh văn. Ngũ chủng chánh hạnh Pañca-cara (S) Một phẩm Ngũ gia Gồm: Lâm Tế, Vĩ ngưỡng, Tào động, Vân trong Căn bản chánh hạnh luận (Mulacara). môn, Pháp nhãn. Thiền tông do lục tổ Huệ Năng khai sáng, thạnh về phương nam, gọi là Nam tông, Ngũ chủng pháp thân Phật có ngũ chủng pháp sau chia thành 5 phái, trong ấy Lâm tế là mạnh nhất. thân: - Pháp tánh sanh thân - Công đức pháp thân - Biến hoá pháp thân - Hư không pháp thân - Thật Ngũ gia thất tông Goke-Shichi-shū (J) Tên một tướng pháp thân. tông phái. Ngũ chủng quả Pañca-phalani (S). Ngũ giới Pañca-śīlani (S), Pañca-sikkāpada (P), Ngũ chủng tánh Pañca-gotrani (S). Five precepts, Pañcaśīla(S, P),Pañca- śīkṣāpada (S, P) Năm điều cấm đối với người tu Ngũ chướng Pañcanīvaraṇa Xem Ngũ cái. tại gia: - không sát sanh - không trộm cắp - không tà Ngũ dõng Bāla-samyutta (P), The Five Strengths dâm - không vọng ngự - không rượu chè. Tên một bộ kinh. Ngũ Hà Pendjab

(S), Punjab (S) Một địa danh, nơi Ngũ dục Pañcakāma (S), Five desires Five cư trú của hai nhân vật trong kinh Na Tiên Tỳ kheo sensual pleasures, Fivefold cravings 5 thứ ham (Milindapanha). muốn: của cải, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ Ngũ hành Wu-hsing (C), Five elements. nghỉ (hoặc là 5 trần cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc, Ngũ Hiệp am Gogō-an (J) Tên một ngôi chùa. pháp.) phát sinh từ ngũ căn. Ngũ khổ Five kinds of suffering, Five sufferings. Ngũ đấu mễ đạo Wu-tou-mi-tao (C). Ngũ kinh Pañca-piṭaka (S). Ngũ đại Pañca-mahābhūta (S), Pañcabhuta (S), jung wa nga (T), Five elements Gồm: Không, Ngũ lợi sử Pañca-dṛṣtayah (S), Pañca-tiksna-dula Hỏa, Phong, Thủy, Địa. (S) Ngũ tín lực Gồm: Tín, tinh tấn, niệm, định, tuệ. Năm thứ kiến hoặc do mê lý mà phát Ngũ đại chủng tánh Pañca-mahābhūtani (S). khởi.Năm loại sử đoạn diệt dễ dàng: Thân kiến, Ngũ đại đệ tử Five great ones nga de zang po (T) Biên kiến, Tà kiến, Kiến thủ, Giới cấm thủ. Gồm 5 đại đệ tử đầu tiên của đức Phật: Kiều Trần Ngũ lực Pañca-balāni (S), Pañcabala (S), Prajñā- Như, A xả bà thệ, Bà Sa Bà, Ma Ha Na Ma, Bạt Đề. bala, Five powers, Five mental forces Năm sức Ngũ đại khoa học Five major sciences, rig gnas mạnh: tín lực (sức mạnh của đức tin), tấn lực (sức che ba lnga (T). mạnh của tinh tấn), niệm lực (sức mạnh của lòng Ngũ đạo Five paths, lam nga (T), Pañca-mārga (S). niệm), định lực (sức mạnh của thiền định), huệ lực (sức mạnh của trí huệ). Ngũ độc Five poisons, dug (T). Ngũ minh kinh Pañca-vidyā (S) Năm môn học của Ngũ độn sử Pañca-kleśa-dula (S) Năm loại sử khó Bà la môn giáo gồm: nội minh, công xảo minh, y đoạn diệt: Tham dục, Sân nhuế, Ngu si, Mạn, Nghi. phương minh, nhân minh và thanh minh. Ngũ Đài sơn Godai-zan (J), Wu-t'ai shan (C), Ngũ nghịch Xem Ngũ vô gián nghiệp. Wutaishan (C), Wu Tai mountain Một trong bốn hòn núi nổi tiếng ở Trung quốc để chiêm bái, thuộc Ngũ nghịch tội Five gravest offenses. tỉnh Sơn Tây. Tu viện đầu tiên được xây dựng tr6en Ngũ nhãn Pañca-cakṣuṃṣi (S), Five eyes Gồm: núi này có từ thế kỷ thứ 4 hay 5. Phật, pháp, thiên, huệ, nhục, nhãn. Ngũ Đình Tâm Quán l. bất tịnh quán; 2. từ bi quán; Ngũ niên đại hội Pañcapariśad (S) Hội bao dung, 3. nhân duyên quán; 4. lục thức quán; 5. Sổ tức quán. không ngăn ngại ai.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 161

Ngũ pháp Pañcadharma (S), Pañcadhamma ti kinh Wu-ch'ien-wu-pai fo-ming shen-chou Tướng danh ngũ pháp Gồm: Danh, Tướng, Phân chu-chang mieh-tsui ching (C) Tên một bộ kinh. biệt, Chánh trí, Như như Tam tính ngũ pháp Gồm: Tên một bộ kinh. - tướng: sâm la vạn tượng các hữu vi pháp, do nhân Ngũ Thiền na Phật gyel wa rig nga (T), Five duyên mà sinh, hiển lộ thành các tướng trạng. - danh: dhyāna buddhas tên gọi các tướng - phân biệt (= vọng tưởng): tâm phân biệt - chánh trí: không còn tâm phân biệt vọng Ngũ thiện căn Five good deeds, Five roots of tưởng - như như: cái chánh trí chứng đắc chân như. goodness. Ngũ pháp thân Pañca-dharmakāya (S), Five Ngũ thọ Pañca-vedanāh (S). dharma bodies. Ngũ thông Five supernatural powers Xem Ngũ Ngũ phần luật Mahisasakaviraya (S), Mahi- thần thông. sasakavinaya (S), Mahisasakaviraya Di sa tắc Ngũ thú Pañca-gatayah (S), Panca-gatiyo (P), Five bộ hoà nê Ngũ phần luật, Di sa tắc bộ Ngũ phần luật evil realms Năm đường ác.5 cõi loài hữu tình sinh Gồm 30 quyển. đến sau khi chết. Ngũ phần pháp thân Asamasana pañca-skandha Ngũ thứ đệ Pañcakrama (S). (S). Ngũ thức Pañcaviññāṇa (P),

Dvi-pancaviññāṇa Ngũ Phật Pañca-buddha (S), Five Buddhas. (P), Pañca-vijñānani (S), Five sensory conscious- Ngũ Phật gia Five buddha families, rig nga (T), nesses Ngũ trí. gyel wa rig nga (T) Gồm 5 gia hệ: Phật, Kim Ngũ thức uẩn Dvīpañca-viññāṇa (P), Pañca- Cương, Bảo, Liên Hoa và Nghiệp (Tỳ Lô Giá Na viññāṇa (P), Pañcupādānakkhandha (S). Phật, A Súc Bệ Phật, Bảo Sanh Phật, A Di Đà Phật và Bất Không Thành Tựu Phật). Ngũ thừa Pañcayāna (S), Five Vehicles Gồm: nhơn thừa, thiên thưa, Thanh văn thừa, Duyên giác Ngũ Phật Tại Định Dyāni-Buddha (S) Thiền Phật, thừa, Bồ tát thừa. Hoa Nghiêm chia thành: Nhất Thiền Na Phật. thừa, Bồ tát thừa, Duyên giác thừa, Thanh văn thừa, Ngũ Phong Hải Âm Gohō Kaion (J) Tên một vị sư. Tiểu thừa). Ngũ Phong Thường Quán Godō Jōkan (J) Tên Ngũ thường Wu-chang (C), Wu-ch'ang (C), Five một vị sư. constants Năm đức hạnh của Khổng giáo mà một người cần có: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Ngũ sắc Pañca-varna (S). Ngũ tông Sau ngài Huệ Năng, Thiền tông Trung hoa Ngũ sơn Gozan (J), Wu-shan (C), Gosan (J). chia làm 5 phái: Lâm tế, Vĩ ngưởng, Pháp nhãn, Tào Ngũ Sơn tùng lâm Gozan Sōrin (J). động, Vân môn. Ngày nay phái Vĩ ngưỡng và Tào động không còn. Ngũ suy Năm thứ tướng suy của người cõi trời sắp chết. l. Bông trên đầu héo tàn; 2. quần áo nhơ bẩn ; 3. Ngũ tổ Pháp Diễn Wuzu Fayan (C), Goso Hōen (J), thân thể hôi thúi ; 4. nách ra mồ hôi, 5. không ưa tòa Wu-tsu Fa-yen (C), Wuzu Fayan (C) (Sanh ngồi. khoảng 1024, mất 1104) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Bạch Vân Thủ Đoan. Ngũ tánh Five natures. Ngũ tội Five sins, Five offenses. Ngũ tín lực Xem Ngũ lực. Ngũ trí Xem Ngũ thức. Ngũ thần thông Pañcabhiñña (P), Pañca-bhijñā (S), Five supernatural powers (P) Ngũ thông. Ngũ triền cái Five hindrances, Five screens Five Ngũ thiên ngũ bách Phật thần chú trừ chướng diệt moral hindrances Năm ngón che ngăn Gồm: -

tham dục - sân nhuế: oán ghét - thuỵ miên: tâm dã Ganges pilgrim. dượi và hôn trầm - trạo hối: tâm lo âu, xao động - Người kỳ diệu lạ thường Acchariyamanussa (S), nghi pháp: hoài nghi Xem Ngũ cái The wonderful man Một trong những tên người Ngũ triền cái Five screens (S), Five covers. khác dùng để tôn vinh đức Phật. Ngũ trọc Xem Ngũ trược. Người ở trên trời Gaganasad (S), Habittant in the Ngũ trược Five defilements, Five turbidities, Five sky. defilements, Pañca-kaṣāyaḥ (S), Ājiva-kaṣāyaḥ Người phá hoại sự sống Bhunahuno (P). (S).Ngũ trọc (1) Kiếp trược (2) Kiến trược (3) Phiền Người sùng kính Thượng đế Bhakta (S). não trược (4) Chúng sanh trược (5) Mệnh trược. Người thực hiện nghi quỹ Sādhaka (S). Ngũ tự Văn thù Bồ tát Mañjughoṣa (S) Diệu Âm Bồ tát. Người tu nơi rừng núi Āranyaka (S), One who lives in forest. Ngũ tỳ kheo Pañcavargīya (S), Pañvavaggiyā (P). Ngưỡng Sơn Yang Shan (C). Ngũ tỳ kheo Pañvavaggiyā (P). Ngưỡng Sơn Dũng Yang shan Yung (C) Tên một Ngũ uẩn Pañca-kkhandha (P), Pañca-skandha (S), vị sư. Five aggregates, Five skandhas Ngũ ấm Gồm:Sắc (rupa, form), thọ (vedana, feeling), Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Yang Shan Hui Chi (C), tưởng (sanjña, ideation), hành (samskara, Kyozan Ejaku (J) Tên một vị sư. reaction), thức (vijñana, consciousness). Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Kyōzan Ejaku (J) Tên một Ngũ vị Go-i (J). vị sư. Ngũ vô gián nghiệp Pañca-nantaryakarmāṇi (S), Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Yang-shan Hui-chi (C), Pañcānantarika-kammāni (P) Ngũ nghịch, Năm

Kyozan Ejaku (J) Tên một vị sư. tội lớn. Ngưỡng sơn tông Kyozan-shū (C), Yang-shan Ngũ vô gián nghiệp Pañcānantarika-kammāni (P). tsung (C), Kyozan-shu (J) Tên một tông phái. Ngụy biện luận Sophism. Ngưu chủ Xem Kiều phạm ba đề. Ngụy triều Wei Dynasty. Ngưu cung Xem Mật Ngưu cung. Người ban bố tình thương tinh khiết nhất Varado Ngưu đầu tông Niu-t'ou tsung (C), Gozu shū (J) (S) Danh hiệu người khác dùng để gọi đức Phật. Tên một tông phái. Người ban phúc lành Āmisadānaṁ (P), Giver of Ngưu Đầu Gozu (J). temporal blessing. Ngưu Đầu Thiền Niu Tu Chan (C), Gozu-zen (J). Người có thần thông Abhiññavosita (P). Ngưu Đầu tông Gozu-shū (J) Tên một tông phái. Người cứu độ Tayin (S), Saviour Một trong những Ngưu hoá châu Aparagdaniya (S), Godāna (S) danh hiệu được dùng để chỉ đức Phật. Tây Ngưu hoá châu, Cồ da ni châu 1- Ở châu nay Người đã diệt hết nguyên nhân của tái sanh loài bò sản sanh rất nhiều, người ta dùng bò trong Jatikkhayam (P). việc đổi chác nên gọi là Cồ đà ni. Cõi này hình thể như chiếc xe, dân sống lâu trăm tuổi, có 2 Trung Người đi hành hương Puññattitthagāmi (S), Pilgrim. châu là Siểm châu (Satha) và Thượng nghi châu Người đóng giày Cāmāripa (S). (Uttaramantrina). 2- Cù đà la: Tổ tiên đời thứ Tư của dòng họ Thích Ca. Người hành hương sông Hằng Gaṅgā-putra (S),

Ngưu mao trần Gorājas (S). Nhãn kiến Dassana-kicca (S), Function of seeing. Ngưu thi Xem Kiều phạm ba đề. Nhãn môn Cakkhu-dvara (P), Eye door. Ngưu Tiêu Ṛṣabha (S), Ṛṣabhanātha (S) Lặc Sa Nhãn môn tâm Cakkhudvaravajjana-citta (P), Eye- Bà, Ngưu Vương Khai tổ thứ 24 của Kỳ na giáo. door-adverting-consciousness. Ngưu Tướng Xem Kiều phạm ba đề. Nhãn nhập Cakkhu-samphassa (P), Eye contact. Ngưu vương Xem Kiều phạm ba đề Xem Ngưu Nhãn thức Cakkhu-viññāṇa (P), Cakṣur-vijñāna Tiêu. (S), Seeing-consciousness.

Ngữ Vāc (S), Vācā (S, P), Vāk (S, P), Vag (S), Vaco Nhấp pháp ấn Tam muội Sarva-dharma- (P), Vacī (P), Vāco (P), Words, Speech Xem pnavesa-mudrā-samādhi (S). Phạm bái. Nhất Bách Bát Tý Kim Cang Tạng Vương Bồ tát Ngữ diệu hạnh Vāk-sucarita (S) Một trong Tam Xem Kim Cang tạng vương Bồ tát. diệu hạnh. Nhất Bách Ngũ Thập tán Satapancastika (S) Phật Ngữ đấu mễ đạo Wou-tou-mi-tao (C), Five Pecks of truyện bằng tiếng Phạn. Rice School Một trường phái của Đạo gia do Nhất bách Ngũ thập tán Phật tụng Sapta- Trương Đạo Lăng thành lập vào năm 126-144 C.E. pancasatkastotra (S) Tên một bộ luận kinh. ở Tứ Xuyên và vẫn còn hoạt động cho đến thế kỷ thứ 15. Còn được gọi là Thiên sư phái. Nhất Biến Thương Nhân Ippen Shonin (J) Tên một vị sư. Ngữ lục Goroku (J), Yulu (C), Goroku (J). Nhất Chiến Divākara (S) Tên một vị sư. Sư Ấn độ Ngữ nghiệp Xem Khẩu nghiệp. vào Trung quốc dịch kinh (613 - 687). Ngữi được mùi Gandhagrāhaka (S), Perceiving Nhất hạnh Ekavyūha (S) Chuyên chú vào một việc. odour. Nhất hợp tướng Piṇḍagraha (S). Nham Đầu Yen-t'ou (C) Tên một vị sư. Nhất hướng xuất sanh Bồ tát kinh Nham Đầu Toàn Hoát Yen Tou Chuan huo (C), Anantamukhasadhakadhāraṇī (S) Tên một bộ Ganto Zenkatsu (J), Gantō Zenkatsu (J), Yen- kinh. t'ou Chuan-huo (C), Ganto Zenkatsu (J) Tên một vị sư. Nhất Hưu Tông Thuần Ikkyū Sōjun (J) Tên một vị sư. Nhan Hồi Yen Hui (C) Học trò Không Tử. Nhất

Kế La sát Ekajataraksa (S), Ekajata-raksah Nhà Ân Xem Ân triều. (S) Ế ca nhạ tra La sát vương Tên một vị thiên. Vị Nhà Hạ Xem Hạ triều. Bồ tát dùng trí bất nhị hiện hình phẫn nộ để hàng phục phiền nảo. Nhàn cư xứ Xem A luyện nhã. Nhất Liên Viện Chiren In (J) Tên một ngôi chùa. Nhàn xứ Xem A luyện nhã. Nhất lưu Once-returner. Nhãn cảm thọ Cakkhuppasada-rūpa (P), Eye- sense. Nhất nhất Ekaika (S), Vyasta (S), Ekaika (S), Patikasanam (P). Nhãn căn Cakkhu-vatthu (P), Eye-base, Cakṣur- indriya (S) Một trong ngũ căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, Nhất như Oneness Xem Chân như. thân căn). Nhất niệm bất sinh Ichinen-fushō (J). Nhãn giới Cakkhu-dhātu (P), Cakṣudhātu (S).

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 164

Nhất niệm vạn niên Ichinen-mannen (J). Nhất Thiết Chư Phật Chi tạng Sarva-buddha-nigudha (S) Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Nhất Phật quốc độ Eka-buddha-kseta (S). Pháp Hoa. Nhất Phật thừa Xem Nhấtt thừa. Nhất Thiết Chư Phật Đại xảo Phương tiện Kinh Nhất Sơn Quốc sư ngữ lục Issan Kokushi goroku Sarvopaya-kauśalya (S) Một trong 47 tên khác (J) Tên một bộ sưu tập. nhau của Kinh Pháp Hoa. Nhất tâm Ekāgattā (P), Ekāgra, Ekāgratā (S), Nhất Thiết Chư Phật Kiên cố Xá lợi Sarva- Ekaggatā (P), Ekagga (P)Eka-citta (S), One- buddhaika-ghana-Sarira (S) Một trong 47 tên pointed mind, One-mindedness Tịnh, Tâm khác nhau của Kinh Pháp Hoa. chuyên chú vào một việc nào đó mà không khởi Nhất Thiết Chư Phật Sở Chuyển Pháp luân Sarva- vọng niệm. buddha-dharma-cakra-pravartana (S) Một Nhất tâm bất loạn Aviksipta-citta (S). trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa. Nhất thập nhất thệ Eleventh Vow. Nhất Thiết Chư Phật Sở hộ niệm kinh Sarva- Nhất thể tam phân Trimurti (S) Tam thiên Ba ngôi buddha-parigraha sūtra (S) Một trong 47 tên trời của Ấn giáo: Phạm thiên, Tỳ nữu thiên và Đại tự khác nhau của Kinh Pháp Hoa. tại thiên. Nhất Thiết Độ Đa Cúng vật nghi quỷ Sarva-bhūta- Nhất thể tánh Xem Bình đẳng. bah-vidhi (S).

Nhất thiết Sarva (S), All, Sabba (P) Tất cả sự vật. Nhất Thiết Hữu Xem Đạo sư.

Nhất thiết chúng sanh do như kỷ thân Nhất thiết hữu bộ Sabbatthavādin (P), Sarvabhūtātmabhūta (S) Coi thân chúng sanh Sarvāstivādin (S), Sabbatthavādin (P) Tên một như thân mình. tông phái. Nhất thiết chủng trí Sarva-bija-jñāna (S) Phật Nhất Thiết Hữu Bộ Hiển tông luận Xem A tỳ đạt tríTrí huệ biết uốt hết thảy các pháp. ma Hiển tông luận.

Nhất thiết chư hành khổ Sabbe-saṇkhāra-dukkha Nhất Thiết Hữu Bộ Pháp Uẩn Túc Luận Xem A (P) Tất cả các hành đều gây khổ. tỳ đạt ma Pháp uẩn túc luận.

Nhất thiết chư hành vô ngã Sabbe-saṇkhāra- Nhất Thiết Hữu Bộ Phát trí luận Xem A tỳ đạt ma anatta (P). Phát trí luận.

Nhất thiết chư pháp vô thường Sabbe-dhamma- Nhất Thiết Hữu Bộ Phẩm loại túc luận Xem A tỳ anicca (P) Tất cả pháp hữu lậu không có tánh đạt ma Phẩm loại túc luận. thường hằng. Nhất Thiết Hữu Bộ Thuận chánh luận Xem A tỳ Nhất Thiết Chư Phật Bí mật pháp Sarva-buddha- đạt ma Thuận chánh luận. rahasya (S) Một trong 47 tên

khác nhau của Kinh Nhất Thiết Hữu Bộ Thức Thân Túc luận Xem A Pháp Hoa. tỳ đạt ma Thức Thân Túc luận. Nhất Thiết Chư Phật Bí mật xứ Sarva-buddha- Nhất thiết kinh âm nghĩa I-ch'ieh-ching yin-i (C). guhya-sṭhāna (S) Một trong 47 tên khác nhau của Nhất thiết Như Lai đảnh Bạch tán cái kinh Sarva- Kinh Pháp Hoa. tathagatosnisasitatapatra (S) Tên một bộ kinh. Nhất Thiết Chư Phật Chi đạo tràng Sarva- Nhất thiết Như Lai Ô cầm nhị sa tối thắng tổng trì buddha-bhodhi-manda (S) Một trong 47 tên kinh Uṣnīṣavidyā-dhāraṇī (S) Một bộ kinh trong khác nhau của Kinh Pháp Hoa. Mật bộ.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 165

Nhất thiết pháp Sabbadhamma (P), Sarva- Nhất tự Phật đảnh Luân vương Kinh Ekakasara- dharma(h) (S), All objects Vạn pháp. buddhosnisacakra-rāja sūtra (S). Nhất thiết pháp bất sinh Sarva-dharmā- Nhất tự quan Ichiji-kan (J). ṇāmanutpāda (S), All objects unborn. Nhất Viên Ichien (J) Tên một vị sư. Nhất thiết pháp không Xem Chư pháp không. Nhất vị uẩn Xem Căn biên uẩn. Nhất thiết pháp vô nhị Sarva-dharma- Nhất xiển đề Iccantika (S), Xem Điên ca, Xem Nhứt niḥsvabhāva (S). điên ca. Nhất thiết pháp vô tự tướng Sarva-dharma- Nhạ cự la Xem Nặc cự la. lakṣaṇam (S). Nhạ Da Jaya (S) Giả Da Thiên nữ trong Văn Thù Nhất thiết Thế gian Nhạo kiến Ly xa đồng tử viện. Sarvaloka-priyadarśana (S). Nhạ Đề Tử Xem Ni Kiền Đề. Nhất Thiết Thiện Kiến kinh Xem Thiên Kiến Luận chú. Nhạc âm Càn thác bà Manodjñasvara (S) Một trong bốn vị vua Càn thát bà đến nghe Phật giảng Nhất Thiết Thiện Kiến luật chú Xem Thiên Kiến kinh Pháp Hoa. Bốn vị ấy là: Nhạc Càn thác bà Luận chú. vương, Nhạc âm Càn thác bà vương, Mỹ Càn thác Nhất thiết trí Sarvajñāna (S), Sarvajña (S), bà vương, Mỹ âm Càn thác bà vương. Sabbaññu(P), Omniscient, Omniscience Toàn Nhạc Càn thác bà vương Manodjña (S) 1- Nhạc, giác, Tát bà nhã, Toàn tri, Nhứt thiết chủng trí tuệ - âm nhạc, pháp nhạc, thiên nhạc 2- Tên một trong Cái trí biết tất cả pháp tướng: trong ngoài, hữu vi, vô bốn vị vua Càn thát bà đến nghe Phật giảng kinh vi, quá khứ, hiện tại, vị lai; trí huệ của Phật. - Bậc Pháp Hoa. Bốn vị ấy là: Nhạc Càn thác bà vương, Giác ngộ, Đấng Toàn tri. Nhạc âm Càn thác bà vương, Mỹ Càn thác bà Nhất thiết trí địa Sarvajña-bhūmi (S). vương, Mỹ âm Càn thác bà vương. Nhất thiết trí tướng Sarva-jñatā (S), Omniscience, Nhạc Kinh Yueh-ching (C), Book of Music Do Sabbaññutā (P). Khổng Phu Tử san định. Nhất thiết trí vô sở úy Sarva-dharma- Nhẫn Khanti (P), Kṣānti (S), Patience, Endurance, bhisaṃbodhivaisaradya (S). Sàn đề, An nhẫn Nhẫn có 3 bậc: - sanh nhẫn (hữu tình nhẫn): không có lòng giận cho dù đối với một Nhất thuyết bộ Ekavyāhārikah (S), Ekabbo-hārika loài chúng sanh nhỏ nhất. - pháp nhẫn: không giận, (P), Ekavyohārikā (P), Ekabbohārā (P) Một trong không than đối với cảnh vô tình khi nghịch ý mình 9 bộ phái trong Đại chúng bộ. (như mưa, nắng...) - vô sanh pháp nhẫn: đức nhẫn tự Nhất thừa Ekayāna (S), Ekacyāna (S), Ekayānaṁ nhiên không cần tu tập mà cũng thành (nhẫn của Bồ (S), One yanna, Nhất Phật thừa Cổ xe duy nhất, tát). Bồ Tát nhẫn có bốn: - Người chưởi mắng mà khoa giáo duy nhất của Phật. Nhất thừa là pháp môn không chưởi mắng lại - Người đánh mà không đánh Phật giảng lúc sau cùng để độ các vị La hán, Duyên trả lại - Người làm khổ mình mà mình không làm giác, Bồ tát tới quả

Phật Như Lai. khổ lại. - Người giận mình mà mình không giận lại. Nhất thừa đạo Ekayāna-magga (P). Nhẫn Ba la mật Bồ tát Ārya-kṣānti-pāramitā (S) Nhất thừa pháp Ekayāna (S),One-Vehicle Tên một vị Bồ tát. Dharma, One-Vehicle teaching. Nhẫn độ Xem Ta bà. Nhất tự bất thuyết Ichiji-Fusetsu (J). Nhẫn lực Khantibala (P), Patience strength.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 166

Nhẫn nhục Ba la mật Xem Kiên nhẫn Ba la mật. Nhân gian đạo Mānuṣya-gati (S), Path to human- Nhẫn nhục Ba la mật Bồ tát Kṣānti-pāramitā- beings. bodhisattva (S) Tên một vị Bồ tát. Nhân Hoà tự Ninwa (S) Chùa bản doanh của phái Ngự Thất, Mật tông Nhật bản. Nhẫn nhục Thiên Xem Sàn Đề Đề Bà.. Nhân không Xem Nhân vô ngã. Nhẫn tâm Gataghṛṇa (S), Pitilessness. Nhân Minh Chánh lý môn luận bản Nhạo Thật Bồ tát Satyarata (S) Tên một vị Bồ tát. Nyāyadvāratāraka-śāstra (S), Hetuvidyānyaya- Nhân Hetu (P), Root Một trong 4 hành tướng của dvāra-śāstra-mūla (S) Chánh lý môn luận bản, Tập đế: Nhân, Tập, Sanh, Duyên Xem Tập, Xem Lý môn luận Tên một bộ luận kinh do ngài Trần Người,Xem Nhân duyên. Na biên soạn. Nhân biến Xem Nhân năng biến. Nhân minh luận Hetuvidyā śāstra (S). Nhân duyên Nidāna (S, P),Paṭicca-samuppāda (P), Nhân minh nhập chính lý luận Nyāyapraveśa (S), Pratīya-samutpāda (S), Dependent Origination, Nyāyadvāratāraka (S) Nhập Chánh lý luận Do Ni đà na, Nhân, Duyên khởi 1- Nhơn, nguyên do, Thương Yết La Chủ biên soạn, môn đệ của ngài lý do. Nhân muốn sanh ra quả phải có cái duyên Trần Na biên soạn. (duyên cớ) phò trợ. Nhơn có hai thứ: - liễu nhơn: Nhân minh thuyết Hetuvidyā (S) Đề cao luận lý nhơn duyên chiếu liễu, làm cho tỏ rõ. - sanh nhơn: học, bàn định chánh tà chơn ngụy. Một trong ngũ nhơn sanh ra vật 2- Ni đà na, Nhân duyên kinh: Loại minh: - thinh minh - công xảo minh - y phương minh kinh ghi lại nhân duyên giáo hóa của Phật Duyên - nhân minh - nội minh. khởiXem Duyên khởi Nhân năng biến Hetu-pariṇāma (S) Sinh biến, Nhân duyên bản sự Xem Căn bản Thuyết Nhất Nhân biến Chủng tử trong A lại da chuyển biến thiết hữu bộ Ni đà na Mục đác ca. hiện khởi ra các pháp. Nhân duyên Bích chi Ca la Xem Độc giác Phật. Nhân quả Hetu-phala (S) Nguyên nhân và kết quả. Nhân duyên luận Pratītya-samutpāda-śāstra (S) Nhân tánh Sivali (P). Tên một bộ luận kinh. Nhân tánh tự tánh Hetu-svabhāva (S) Nhân tự Nhân duyên tâm luận thích Pratītya-samutpāda- tánh Tánh thân nhân làm sanh khởi các pháp. hṛdaya-vṛtti (S) Tên một bộ luận kinh. Nhân tế Puruṣamedha (S) Việc tế lể lấy người làm Nhân duyên tâm luận tụng Pratītya-samutpāda- vật hy sinh. hṛdaya-kārikā (S) Tên một bộ luận kinh. Nhân thể Pudgala (S), Puggala (P). Nhân duyên thuyết Patthana (S), Conditional Relations Phát Thú Luận Một tập trong 7 tập Nhân thi thiết luận Puggalla-paññatti (S), Concepts của bộ Thắng Pháp Tạng. 2- nhân quả tương quan. of Persons Nhân thị thuyết Một tập trong 7 tập của bộ Thắng Pháp Tạng. Nhân Duyên truyện Nidānakatha (S). Nhân thị thuyết Xem Nhân thi thiết luận. Nhân duyên y Hetu-pratyaya (S) Tất cả các pháp. Nhân thừa Mānuṣayāna (S). Nhân đà la võng Xem Đế vương Bồ tát. Nhân trung thuyết quả Satkaryavada (S). Nhân đẳng khởi Hetu-samutthana (P) ý nghiệp là nhân khởi. Nhân trung vô quả Asatkaryavāda (S). Nhân Đà La Xem Đế Thích Xem Đế Thích thiên. Nhân từ Xem Bất nhuế.

Nhân tự tánh Xem Nhân tánh tự tánh. Nhật Liên Nichiren (J) Nhật Liên tông Nhật Liên Đại sư, giáo tổ Nhật Liên tông. Nhân tự tướng Svahetulakṣaāa (S). Nhật Liên tông Nichiren-shū (J) Xem Nhật Liên. Nhân vô ngã Pudgalanairātmya (S), Egolessness of person, Selflessness of person, Chúng sinh Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật Cand-surya- vô ngã, Sinh không, Nhân không, Ngã không. pradīpa (S) Đăng Minh Phật Tên một vị Phật hay Như Lai. Nhân yết đà Aṅga-jāta (S) Một trong 16 vị A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh pháp. Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật Candra-suryapradīpa Buddha (S) Tên một vị Phật hay Nhập A tỳ đạt ma luận Abhidharmāvatāra (S) Như Lai. Tên một bộ luận kinh. Nhật Nguyệt Đăng Phật Sun Moon Lamp Buddha Nhập A tỳ đạt ma luận Abhidharmavatāra śāstra Tên một vị Phật hay Như Lai. (S), Book of Recitations Tên một bộ luận kinh do ngài Tắc Kiền Địa La biên soạn vào thế kỷ thứ 5. Nhật Quang Bồ tát Sūrya-Prabhā (S) Vị Bồ tát hầu bên trái Dược Sư Như Lai. Nhập Bồ đề hạnh luận Xem Bồ đề hạnh Kinh. Nhật Quang Minh Bồ tát Sūrya-Prabhāsana (S) Nhập diệt Parinirvati (S), Parinibbati (P). Tên một vị Bồ tát thuộc Viện Trừ Cái Chướng. Nhập hạ Xem Hạ an cư. Nhật sanh Phật Sun Birth Buddha Tên một vị Nhập Lăng già kinh Xem Lăng già kinh. Phật hay Như Lai. Nhập lưu Stage of a Stream-Winner, Stream- Nhật Thiên Adithya (S) Tên một vị trời. enterer. Nhật Thiên Sūryadeva (S) Minh Nguyệt Thiên Nhập lưu quả Xem Tu đà hườn. (1) Tên một vị sư. (2) Minh Nguyệt Thiên: Một vị Nhập Niết bàn Parinirvāṇa (S), Parinibbāna (P), thiên dưới quyền vua trời Đế Thích ở Nguyệt Cung. yongs su mya ngan las 'das pa (T), Complete Nhẹ giọng Kala (S), Soft tone. Nirvana Bát niết bàn, Bát nê hoàn. Nhiên đăng Phật Dīpaṅkara-buddha (S), Nhập pháp giới Dharmadhātu-praveṣa (S). Dīpaṅkara (S, P). Nhập thất Kyol Che (K), Tight dharma Xem Ẩn Nhiên Vương Phật Xem Thế Tự Tại vương Phật. cư. Nhiêu ích hữu tình giới Xem Nhiếp chúng sanh Nhập thất Bardo Bardo retreat. giới. Nhập thế Genso (J), Returning. Nhiếp căn Indriyaśaṃvara (S, P). Nhập Thời luận Kālacakravatāra (S) Do Nhiếp chánh pháp luận Saddharmasaṃ- Abhayakaragupta biên soạn vào đầu thế kỷ XII. parigraha-śāstra (S) Tên một bộ luận kinh. Nhập Trung Luận Mādhyamakavatāra (S) Tên Nhiếp Chân thật luận Tattva-saṃgraha (S) Chân một bộ luận kinh. chính yếu tập Tên một bộ luận kinh. Xem Như Lai. Nhập trung luận thích Mādhyamakāvatāra- Nhiếp chúng sanh giới Sattvarthakriya-śīla (S) bhāṣya (S) Do ngài Nguyệt Xứng biên soạn. Nhiêu ích Hữu tình giới. Nhật Xem mặt trời. Nhiếp đại thừa luận Mahāyānasaṃgraha-śāstra Nhật Bản Đạt ma tông Nihon daruma-shūn (J). (S), Shodaijoron (J), Mahāyāna-sampa-rigraha- śāstra (S), Shodaijoron (J) Nhiếp luận Tên một Nhật chủng Sūryaramsa (S) Dòng giống mặt trời. bộ luận kinh.Do Ngài Vô Trước biên soạn.

Nhiếp Đại thừa luận Mahāyānāsamparigraha (S) Nhị đế Gồm: - Thế tục đế: sự tướng thế gian do mê Do ngài Vô Trước biên soạn. tình thấy - Thắng nghĩa đế: tính chân thật do thánh trí thấy. Nhiếp Đại thừa luận Shodaijiron (J) Tên một bộ luận kinh. Nhị đế

Satyadvaya (S). Nhiếp Đại thừa luận thích Māhāyānā- Nhị nguyên tính Dvaita (S), Duality. samparigraha śāstravyākhya (S) Do ngài Thế Nhị phiền não Kleśadvaya (S), Two kinds of Thân biên soạn. defilement. Nhiếp Đại thừa luận thích Mahāyāna-saṃgraha- Nhị thập bát chủng căn bản đạo đức Mūlaguṇa (S) upanibandhana (S) Tên một bộ luận kinh. Căn bản công đức chánh hạnh Một phẩm trong Nhiếp hộ Xem Nhiếp thọ. Căn bản chánh hạnh luận (Mulacara). Nhiếp hộ căn môn Indriyesu-gutta-dvāratā (S), Nhị thập duy thức luận Visamtika śāstra (S) Tên Guarding the sense-door. một bộ luận kinh. Nhiếp luật nghi giới Saṃvara-śīla (S), Moral Nhị thiền Dvitiya-dhyāna (S), Second dhyana restraint Luật nghi giới, Tự tánh giới, Cấm giới Dutiya-jhāna (P), Dvitiyadhyāna (S) Gồm 4 đức: Pháp môn đoạn trừ các điều ác. Nội đẳng tịnh, Hỷ, Lạc, Tâm nhất cảnh trí. Nhiếp Nhập Bồ tát Xem Kim Cang Linh Bồ tát. Nhị thiền Dutiya Jhāna (P), Second dhyāna Nền tảng là tâm phỉ. Nhiếp phạ Sava (S) Thi thể người mới chết. Nhị thiền thiên Trời Nhị thiền có 3 tầng trời: - Thiểu Nhiếp thiện pháp giới Kuśala-dharma- quang thiên - Vô lượng quang thiên - Quang âm saṃgrahaka-śīla (S) Pháp môn tu tập tất cả các thiên. pháp lành. Nhị thừa Dviyāna (S), Two Vehicles Thanh Văn - Nhiếp thọ Parigraha (S) Nhiếp hộ Phật A di đà Duyên Giác thừa. nhiếp thọ và hộ niệm không sót một chúng sanh nào đã niệm Phật. Nhị vạn ngũ thiên chú Pañcavimśātī- Nhiễm ô Klista (S) Tạp nhiễm. sahaśrīkabhisamayalamkaraloka (S). Nhị vô ngã Gồm: - nhân vô ngã - pháp vô ngã. Nhiệm vụ Kicca (P), Duty. Nho gia Rujia (C). Nhiệt tế Grișma-ṛtu (S) Mùa nóng. Nho gia Ju-chia (C), Rujia (J). Nhĩ căn Śrotendriya (S), Srotrendriya (S) Một trong ngũ căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân căn). Nhỏ nhẹ Kalabhāshaṇa (S), In low voice. Nhĩ giới Sota-dhātu (P). Nhơn Xem nhân. Nhĩ mạn sa phái Mīmāmsā (S). Nhơn duyên Hetupaccaya (P), Hetupratyapa (S) (Nhơn: nguyên do, cơ hội. Duyên: yếu tố hỗ trợ Nhĩ môn thức Sota-dvaravajjana-citta (P). nhơn phát sinh ra quả.) Bởi nhơn duyên hoà hợp nên Nhĩ thức Soto-viññāṇa (P), Śrotra-vijñāna (S), sinh ra vạn pháp. Con người luân hồi trong tam giới Hearing-consciousness vì 12 nhơn duyên, ai tu tập diệt trừ 12 nhơn duyên ấy Nhị chướng Obscurations, two drippa nyi (T), thì dứt được đường luân hồi. Nhơn duyên lớn mà drippa nyi (T). Phật xuất thế là sự tế độ, truyền trao Phật Huệ cho chúng sanh. Ngài Địa Tạng Bồ tát, cùng Văn Thù Sư Nhị bất định Aniyada (S) Có 2 giới. Một đoạn trong Lợi Bồ Tát, Phổ Hiền, Quan Âm, Di Lặc đều là 8 đoạn của 250 giới tỳ kheo. những vị có nhơn duyên lớn đối với cõi ta bà vì các

Ngài có thệ nguyện lớn để độ tất cả chúng sanh trong đã thọ ký cho bà Ba xà ba đề, thứ mẫu đức Phật, sau sáu nẻo luân hồi. khi bà thờ phụng sáu vạn tám ngàn ức Phật, bà sẽ thành Bồ tát Ma ha tát hộ trì Pháp Phật, sau khi hành Nhơn duyên kinh Nidāna sūtra (S). đủ hạnh Bồ tát, bà sẽ thành Phật có Phật hiệu này. Nhơn Đà la Bạt đế Xem Hỷ kiến thành. Nhứt thiết chúng sanh hỷ kiến Như Lai Xem Nhứt Nhơn Yết Đà Ingata (S) Tên một vị thiên. Một trong thiết chúng sanh hỷ kiến Bồ tát. 16 vị đại A la hán đước đức Phật cử đi hoằng pháp Nhứt thiết chủng trí tuệ Xem Toàn tri. nước ngoài. Nhứt thiết hữu bộ tông Hetavadinaḥ (P), Nhu Nhuyến Địa Xem Bạc Địa. Sarvastivadaḥ (P), Sarvastivada School Tên Nhu thuận nhẫn Anulomiki-dharma-kṣānti (S) một tông

phái Xem Hữu bộ tông. Tâm nhu nhuyễn tuỳ thuận dược chân lý. Nhứt thiết hữu căn bổn bộ Mūlasarvā-stivādaḥ (S), Nhuế Xem Sân. Mūlasarvāstivāda-vinya (P) Căn bản Hữu bộ Nhuyễn soft Êm dịu, nhẹ nhàng. Một bộ phái đạo Phật.

Nhứ thiết Kinh Xem Tam tạng. Nhứt thiết hữu tình Sarvasattva (S), All sentient beings, Sabbasatta (P), Sarva-bhuta (S) Tát bà Nhứt Eka- (S), Ekam- Một. tát đỏa, Nhứt thiết chúng sanh Tất cả các loài có Nhứt điên ca Ātyantika (S), Endless Nhất xiển đề, tình thức. Nhứt xiển đế, A xiển để ca, A xiển đề, Xiển đề, A Nhứt thiết nghĩa thành Xem Tất đạt đa. điên ca, Vô phá 1- Kẻ tiêu diệt chủng tử Phật nơi mình 2- Khôg phá nỗi vô minh, phiền não để đến cõi Nhứt thiết trí Xem Toàn tri. giải thoát. 3- Kẻ bất tín triệt để, kẻ ác tâm, kẻ không Nhứt thời Ekamsamayam (S) Một thuở nọ,... Ở tin luân hồi nhân quả, kẻ chẳng gần thiện hữu, kẻ mà đầu các kinh đều có câu: "Như thị ngã văn, nhứt Phật tánh bị vô lượng tội bao bọc không thể hiển lộ thời..." nghĩa là "Tôi nghe như vầy, một thuở nọ...". được. Nhứt vãng lai quả Xem Nhứt lai quả. Nhứt Lai Xem Tư đà hàm. Nhứt xiển đế Xem Nhứt điên ca. Nhứt nguyên luận Monism Tên một bộ luận kinh. Nhứt xoa cưu Vương Ikṣaku (S) Cam giá thị, Nhựt Nhứt sanh bổ xứ Bồ tát Eka-jati-pratibuddha (S) Chủng Thiện Sanh. Tên một vị Bồ tát. Nhục Chi Tukhāra (S) Tên một vương khoảng thế Nhứt sanh bổ xứ Bồ tát Ekajatiprati Buddha (S), kỳ I ở Ấn. Ekajatipratibuddha (S) Tên một vị Bồ tát. Vị Bồ Nhục đoàn tâm Hri daya (S) Chân thật tâm, Càn đà tát có đầy đủ công hạnh còn chờ xuống cõi thế một la, Hãn lật đà Quả tim thịt của chúng sanh, tự tánh lần chót thì thành Phật. chân thật của chúng sanh Xem Nhất tâm. Nhứt soa cưu vương Ikṣvāku (S). Nhục kế Uṇhīsa (P). Nhứt tâm Singleness of mind. Nhục nhãn Māṃsa-cakṣu (S), Mamsa-cakkhu (P), Nhứt thần giáo Monotheism. Physical eye. Nhứt thiết chúng sanh Xem Nhứt thiết hữu tình. Nhục tâm Physical body Xem Tâm. Nhứt thiết chúng sanh Hỷ kiến Bồ tát Như Tatha (S) Bản tánh chân thật bất biến của muôn Sarvasattvapriya-darśana (S) Nhứt thiết chúng vật. Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi sanh Hỷ kiến Như lai Phật hiệu mà đức Thích ca Isigili.

Như ý Maṇi (S), Maṇika (S) Ly cấu, Như ý châu. Người không do đâu mà lại, cũng không đi đâu. Như lai là tên mà đức Phật dùng để chỉ chính mình Như ý bảo chân ấn Xem Chân Đà ra ni Hào tướng Xem Tathagata ấn. Như Lai ấn Xem Chân Đà ra ni Hào tướng ấn. Như ý Câu lâu la vương Mahāṛddhiprāpta (S) Một vị vua trong loài Câu lâu la (Kim súy điểu). Như Lai Bảo Bồ tát Sarva-tathāgata-manih (S) Tên một vị Bồ tát. Như ý châu Sintamani (S), mani-gem Xem như ý. Như Lai bí mật Tathāgata-guhyaka (S) Tên một Như ý luân quan âm Bồ tát Cintamanicakra quyển sách viết hồi thế kỷ thứ 3. Bodhisattva (S). Như Lai Bi Bồ tát Tathāgata-Karna (S) Tên một vị Như ý ma ni Đà la ni kinh Padmacintamani- Bồ tát. dhāraṇī sūtra (S) Quán Thế Âm Bồ tát Như ý ma ni Đà la ni kinh. Như Lai Hộ vương Tathāgatagupta (S) Tên một Như ý túc Iddhipāda (P), Ṛddhipāda (S) (Tứ) Thần vị vua Bắc Ấn thời xưa. túc Tứ thần túc: Gồm:. Như Lai Hỷ Bồ tát Tathāgata-muditā (S) Tên một vị Bồ tát. Như ý túc Ṛddhipada (S), Vīmaṃsā-samādhi (S), Iddhipāda (P) Tứ thần túc, Tứ như ý túc Tứ

Như Như Lai ngũ phần pháp thân Gồm: giới, định, huệ, ý túc gồm bốn phẩm (Giục thần túc, Cần thần túc, giải thoát, giải thoát tri kiến. Tâm thần túc, Quán thần túc) trong 37 phẩm trợ đạo, Như Lai Ngữ Bồ tát Tathāgata-vaktra (S) Tên một là bốn giai đoạn phát triển thần thông: - tập trung cao vị Bồ tát. độ: lòng muốn đặng thần thông - nỗ lực cao độ: lòng thệ nguyện đạt đến niết bàn - nỗ lực trụ vào điểm đã Như Lai Nha Bồ tát Tathāgata-Damstra (S) Tên đạt được: giữ gìn tư tưởng tinh tấn - nỗ lực thiền một vị Bồ tát. quán vào những nguyên lý còn tiềm ẩn: tham cứu Như Lai Phương tiện xảo kinh Sapta-Buddhaka đạo lý. sūtra (S) Tên một bộ kinh. Như ý túc thị hiện Iddhi-pratiharya (P), Như Lai Sư tử hống kinh Siṃha-nadira sūtra (S) Ṛddhipratiharya (S) Thần thông thị hiện, Thần Tên một bộ kinh. túc biến hóa thị hiện, Thần thông biến hiện Khả năng dùng thần thông biến hóa, thực hiện theo như ý Như lai tàng Xem Như lai tạng. muốn mà không ngăn ngại. Như lai tạng Tathāgatagarbha (S), deshin shekpai Như ý túc thông Xem Thần túc thông. nying po (T), Āmra-vijñāna (S), Deshin shekpai nying po (T), Nyorai-zō (J) Thanh tịnh thức, vô Như hóa Nirmita (S) Hóa lạc thiên. cấu thức, chơn như thức, bạch tịnh thức, Như lai Như huyễn Māyopama (S), Illusory. Xem Huyễn. tàng, Am ma la thức Cái thức của Như lai, Phật thức. Thức thứ chín, vốn trong sạch, không ô nhiễm, Như huyễn tam muội Māyopamasamādhi (S). tức là chơn tâm thường trụ từ vô thuỷ của chúng Như huyễn tam muội thân Māyopama-samādhi- sanh. A ma la thức là phần thanh tịnh của A lại da kāya (S). thức. (Pháp tánh tông gọi thức này là thức thứ chín, tức là Như Lai thức) Xem Am một la. Như Lai Niorai (J), Nyorai (J), dezhin shekpa (T), Tathāgata (S, P), Niorai (J), dezhin shekpa (T) Như Lai tạng tâm Tathāgatagarbha-hṛidaya (S), Đa đà a già đà, Đa đà a già độ, Thường trụ, Vô biên Gem of Tathāgata. thân Một trong 10 danh hiệu của Phật. Nghĩa là Như Lai thân Tathāgatakāya (S), Heart of Người đã đến như vậy, người đã ra đi như vậy. Tathāgata.

Như Lai Thiệt Bồ tát Tathāgata-jihva (S) Tên một Tên một vị Bồ tát. vị Bồ tát. Như ý Luân Quán Âm Bồ tát Cintamanicakra (S) Như lai thức Xem Vô cấu thức. Tên một vị Bồ tát. Như lai thừa Tathāgayāna (S). Như ý Man Dụ Aradanakalpalata (S) Phật truyện bằng tiếng Phạn. Như Lai Tiến Bồ tát Tathāgata-hasa (S) Tên một vị Bồ tát. Nhương Ngu Lý đồng nữ Janguli (S) Tên một vị thiên. Như lai trang nghiêm trí huệ quang minh nhập nhất thiết Phật cảnh giới kinh Ju-lai chuang-yen Nhượng Như Shanka (S) Tên vị Cghuyên luân chih-hui kuang-ming ju i-chieh fo-ching-chieh thánh vương vào thời Di Lặc hiện thân ở cõi ta bà. ching (C). Nhựt Chủng Thiện Sanh Xem Nhứt xoa cưu Như Lai trí Xem Phật huệ. Vương. Như Lai Từ Bồ tát Tathāgata-maitrī (S) Tên một Nhựt Liên Bồ tát Nitchiren (J) Giáo tổ Nhựt Liên vị Bồ tát. Tông ở Nhật, sanh năm 1222, mất năm 1282. Như Lai Xả Bồ tát Tathagatopeksa (S) Tên một vị Nhựt liên tông Nitchiren-shū (J) Do Nhựt Liên Bồ Bồ tát. tát sáng lập, cũng gọi là Pháp hoa tông. Như Lý Sư Yathārthasatṛ (S) Tên một vị sư. Nhựt nguyệt Đăng minh Như lai Tchandra-surya- pradīpa-buddha (S) Tên một vị Phật hay Như Lai. Như lư đạt Jyahroda (S) Một trưởng giả thành Xá vệ. Nhựt nguyệt Tịnh Minh đức Như lai Tchandra- vimala-surrya-prabhā-saśrī (S) Tên một vị Phật Như như tính

Citaprakṛtiprabhāsvara (P) (Thích hay Như Lai. Tâm Thiện, Tàng thức, Lotusnet). Nhựt sanh Phật Ādityasambhāva Buddha (S), Như như trí huệ Nyo-nyo-chi (J). From-Sun Buddha Tên một vị Phật hay Như Lai. Như thật Yathābhūtaṃ (S), As it is. Nhựt triền Tam muội Sūryavarta (S), Sūryavarta- Như thị Evam (S), Thus Chỉ sự ấn khả, thừa nhận. samādhi (S) Một trong những phép tam muội của Ở Thái các sư dùng từ này để kết thúc các thời khóa. chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều Như thị Tadythā (S), Just as if. đắc vô lượng phép tam muội.

Như thị ngữ kinh Itivṛttaka sūtra (S), Iṭivuttaka (P), Ni Càn Đà Nhã Đề Tử Nirgrantha-jñātaputra (S) Itivṛttaka (S), Ityuktaka (S), As It was said Kinh Xem Đại Hùng. Phật thuyết như vậy Gồm 112 bài kinh ngắn khởi Ni câu đà phạm chí Nyagrodha (S) Vô tiết, cây vã, đầu bằng: "Tôi nghe như vầy...", ghi lại hành nghi ở cây ni câu luật đà, vườn Ni cư đà, Ni-câu-đà 1- Hột đời quá khứ của Phật và đệ tử Bản sự kinh, Đế mục trái này ép lấy dầu trị bệnh lạnh. 2- Vườn thượng đa già uyển của vua Tịnh Phạn, lúc thành đạo trở về đức Như thực ấn Yathātathya-mudrā (S). Thích Ca cũng ngự ở vườn này mà thuyết pháp. 3- Tên một Phạm chí. Như thực xứ kiến Yathābhūtārtha-sthāna- darśana (S). Ni câu đà Tịnh xá Nyagrodharama (S), Nigrodharama (P), Ni câu đà viên Tinh xá gần Như vầy tādi (S, P), Such. thành Ca tỳ la vệ, quê hương dưúc Phật.Một trong 6 Như ý luân Quán Âm Cintamanicakra tịnh xá nổi tiếng thời đức Phật. Avalokiteśvara (S) Như ý luân Quán Thế Âm Ni câu đà viên Xem Ni câu đà Tinh xá.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 172

Ni câu luật đà Tên một loại cây. Xem ni câu đà. Parinibbāna (P), Parinirvāṇa (S), Nibbāna (P), nyangde (T), Heaven Nê hoàn, niết bàn na, tịch Ni cô Bhikṣunī (S), Bikuni (J), A fully ordained nun diệt, bất sanh, vô vi, an lạc, giải thoát, diệt độ (Nir: Nữ tỳ kheo, tỳ kheo ni Xem thêm Bhiksu. Dì của ra khỏi, vana: rừng) Trạng thái chấm dứt hoàn toàn đức Phậ, bà MahaPrjapati là người nữ đầu tiên được sự hiện hữu một cá thể, ngừng tái sanh và hưởng nhận vào tăng đoàn do lời cầu xin của Ngài A Nan. phúc lạc vô biên. Diệt độ có 2 thời kỳ: - thời kỳ thành Ni cư đà Vườn Ni cư đà. Xem ni câu đà. đạo, đắc niết bàn mà còn tại thế, gọi là Hữu dư Niết Ni dần đà la Xem Trì biên. bàn. - thời kỳ tịch diệt, lìa bỏ thể xác, gọi là Vô dư Niết bàn. Ni dạ da kinh Nyāya sūtra (S) Tên một bộ kinh. Thánh điển của học phái Ni dạ da. Niết bàn bát vị Tám pháp vị của niết bàn: thường trụ, tịch diệt, bất lão, bất tử, thanh tịnh, hư thông, bất Ni Dân Đà La Sơn vương Nemindhara(-girirāja) (S) động, khoái lạc. Trì Biên Sơn vương Tên một vị thiên. Niết bàn cực lạc Nirvanic Bliss. Ni đà na Xem nhân Xem Nhân duyên. Niết bàn na Xem niết bàn. Ni đà na mục đắc ca Xem Căn bản Thuyết Nhất thiết hữu bộ Ni đà na Mục đác ca. Niết bàn Tịnh độ Nirvanic Pure Land.

Ni kiền đà Xem Ni kiền Đề. Niết Rị Đồ Địa Dã Xá Dã Xem Kiên Cố ý Bồ tát.

Ni Kiền Đề Nirgrantha-jñātiputra (S), Niraṇṭha- Niệm Sati (P), Smṛti (S), Nen (J), Mindfulness, Tát nātaputta (P) Nhạ Đề Tử Khai tổ Kỳ na giáo vào Đế Nghĩa là nhớ, tưởng các cảnh duyên; một tư thế kỷ VI BC Xem Ly hệ giả. tưởng, một lúc nhớ

tưởng. 1- Có 6 pháp niệm (=niệm cụ túc): - niệm Phật - niệm Pháp - niệm Tăng Ni Kiền tử Xem Ly hệ giả. - niệm giới - niệm thiên - niệm xá. Có 3 cách niệm Ni Kiều đà Nhã đề tử Nigantha-nataputta (S) Phật: - xưng danh niệm Phật: chuyên niệm danh hiệu Giáo tổ Kỳ na giáo, đồng thời với đức Phật. - quán tưởng niệm Phật: tưởng cho thấy hình ảnh trước mắt - Tham cứu niệm Phật: niệm trong tâm. 2- Ni la phù đà địa ngục Ninanbuda (S). niệm lực nơi bản thân. Một trong thất bồ đề phần: ý, Ni liên thiền Nairañjanā (S), Nerañjarā (P), Golden phân biệt, tinh tấn, khả, y, định, hộ. 3- Một trong 10 River, Sông Ni liên thiền chảy gần núi Tượng đầu đại địa pháp. Tác dụng ghi nhớ không quên. 4- Một (Gajasirsa) ở nước Ma kiệt đà, con sông Phật tắm lúc trong ngũ căn, ngũ lực Xem sát na. 1- Xem Smrti. sắp thành đạo. Ngày nay có tên là Nilajana. Xem Ksana. 2- Tát Đế: Tên vị thần ở Ấn độ Ni lộc da luận Nirakta (S) Tên một bộ luận Vệ đà. Niệm căn Smṛtindriya (S) Một trong 5 căn vô lậu (Tín, tấn, niệm, định, huệ). Ni tát kỳ Xem Ni tát kỳ ba dật đề pháp. Niệm cụ túc Là 6 pháp niệm: - niệm Phật - niệm Ni tát kỳ ba dật đề Naiḥsargika-prāyaścittika (S) Pháp - niệm Tăng - niệm giới - niệm thiên - niệm xá. Một đoạn trong 8 đoạn của 250 giới tỳ kheo. Niệm cụ túc Xem niệm. Ni tát kỳ ba dật đề pháp Nissaggiyā-pācittiya (P), Naiḥsargika-pātayantika Ni tát kỳ Tỳ kheo và Niệm giác chi Ṣātīsambojjhaṅga (S), Recollection, Tỳ kheo ni có 30 điều trong 227 điều của giới bản Tỳ Smṛṭi-bodhyaṅga (S) Một trong Thất giác chi. kheo trong Kinh phân biệt (Sutta-Vibhanga). Niệm giới Śīlamusmṛti (S). Ni-câu-đà Xem Ni câu đà phạm chí. Niệm huệ Sati-paññā (P). Niết Bàn Nehan (J), Hyakujo Isei (J), Nieh-pan (C), Niệm lực Smṛti-bālani (S), Smṛti-bala (S), Sati-bāla Hyakujo Isei, Nehan (J), Nibbānam (P), (S).

Niệm niệm Kṣaṇa-kṣaṇa (S), Khaṇa-khaṇa (P) Từ Nói nhảm Samphappalāpa (P), Nonsense speech. giây phút này tới giây phút khác, từ niệm này tới Nổi tiếng nhờ các bài hát Gāthaśravas (S), Famous niệm khác. through songs. Niệm pháp Mindfulness of mental states, Nỗ nhị mi minh phi Dombi (S) Một trong 8 minh Dharmanusmṛti (S). phi ở 8 hướng quanh ngài Hô Kim Cang, minh phi Niệm Phật Nembutsu (J), Buddhanusmṛti (S), này ngự ở tây nam cung. Buddha recitation, Mindfulness of the Buddha, Nội Abhyātma- (S), Internal Tiếp đầu ngữ. Buddha Recitation. Nội chế Niyama (S) Gồm các pháp Thanh tịnh, khổ Niệm Phật Pháp Tăng giới Anuasśātī (S). hạnh và tu học. Một trong 8 pháp thật tu có đề cập Niệm Phật Tam muội Nembutsu Samādhi (J). trong Du già kinh. Niệm tâm Mindfulness of the mind. Nội chứng Pratyātmādhigama (S), Internal Niệm thân Mindfulness of the body. realization Tự nội chứng, Tự chứng nội chứng. Nội công Nei-kung (C), Inner exercise. Niệm thí Tyagamusmṛti (S) Niệm xả. Nội đan Nei-tan (C), Inner Alchemy. Niệm Thiên Devanusmṛti (S) Tên một vị sư. Nội hoả Tam muội Tumo (T), Inner Heat Niệm thọ Mindfulness of feelings. Meditation, gTum-mo (T), Caṇda (S), Caṇḍalī (S), Niệm tụng Japa (S) Tâm niệm, miệng tụng danh gTum-mo (T), Caṇda (S) Nội nhiệt. hiệu Phật. Nội không Adhyātma-śūnyatā (S) 6 nội xứ (căn Niệm tử Māraṇa-smṛti (S). trong thân) không có ngã, ngã sở và các pháp. Niệm xả Xem Niệm thí. Nội lục nhập Xem Lục căn. Niệm xứ Smṛti-upasṭhāna (S), Satipaṭṭhāna (P), Nội minh Adhyātmatidya (S), Adhyatmavidya (S), Niệm xứ Satipaṭṭhāna (P), Foundation of Abhyātmavidyā (S)

Chuyên tâm học hỏi giáo lý mindfulness Smṛty-upasṭhāna (S) Niệm Phật.Một trong Ngũ minh của Vệ đà kinh: Thanh xứ.Gồm: - Thân niệm xứ (Kayanapassana): minh, Công xảo minh, Y phương minh, Nhân minh, thân bất tịnh - Thọ niệm xứ Nội minh. (Vedananupassana): thọ thị khổ (thọ cảm là Nội ngoại không Abhyātma-bahirdha-śūnyatā (S), khổ) - Tâm niệm xứ (Cittanupassana): tâm vô Internal-external emptiness Quán 6 căn trong, 6 thường (tâm ý là vô thường) - Pháp niệm xứ cảnh ngoài, đều không có ngã cùng ngã sở Lục căn (Dhammanupassana): pháp vô ngã (muôn vật trong thân và lục cảnh ngoài thân không có ngã, ngã đều không thiệt có) Xem Tứ niệm xứ. sở và các pháp. Niệm xứ giác phần Tam muội Smṛti- Nội nhiệt Xem Nội hoả Tam muội. saptabodhyaṅga-samādhi (S) Một trong Thất Nội quán Xem minh sát tuệ. giác phần Tam muội. (Xem Saptabodhyanga- Samadhi). Nội quán thiền Xem minh sát tuệ. Nitha Nitha (P) Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã Nội y Antaravāsaka (S), Inner garment (S, P) An trú lâu ngày trong núi Isigili. đà hội,Xem An đà hội. Noãn sanh Aṇḍaja (S), Egg-born, Jarāyuja (J). Núi Giri (S), Mountain. Nói một lời Ghosha (S), Uttering a word Cồ sa. Núi bao bọc Giriṇaddha (S), Enclosed with mountains.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 174

Núi Tu di Xem Tu di. Nữ cư sĩ Xem Ưu bà di. Nước Āpo (S), Apas (S), Jala (S), Water Trong tứ Nữ Oa Nu-kua (C) Vợ vua Phục Hy. Xem Phục Hy. đại: - đất (prithin) - nước (apas) - gió (vayu) - lửa Nữ thần Devakanyā (S), Goddess Devi (S) Nữ (teja). thần. Nam thần gọi là Deva. Nước phép Xem Cam lồ. Nữ thần Bình minh Usa (S). Nước sông Hằng Gaṅgājala (S), Water of the Nữ thiên Xem Thiên nữ. Ganges. Nữ thủy thần Xem Thủy thiên hậu. Nước thánh Nectar. Nữ tỳ kheo Xem Ni cô. Nước thơm Gandhajala (S), Fragrant water.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 175

O Ô Cựu Wu Jiu (C), Ukyū (J), Wu-chiu (C), Wu Jiu Oai Âm Vương Phật Bhichmagardjita-gochas- (C), Ukyu (J) (Thế kỷ 13-14) Đệ tử và truyền nhân vararadja (S) Tên một vị Phật hay Như Lai. giáo pháp của Mã Tổ Đạo Nhất. Oai Âm Vương Phật Bhisma-gardjita- Ô khu sa ma Xem Uế tích Minh vương. gochasvaradja Buddha (S), Bhisma- Ô khu sắt ma Xem Uế tích Minh vương. garjitasvara-rāja (S) Đức Phật thời quá khứ kỳ kiếp của Ngài tên là Ly suy, cõi của Ngài là Đại Ô Ma quỷ Unmada (S) Tên một loài quỷ say. thành. Ô Ma Tử Phạt Thệ Umasvati (S) Một trong những Oai đức Tedjas (S) Oai thế và đức hạnh. vị Luận sư của Kỳ Na giáo. Oai lực của chú Aciṇtya-shakti (P), Devine force in Ô nhiễm Xem Lậu. mantra, Aciṇtya-Sakti (S). Ô Phàm Già Uvanga (S) 1 trong 6 thể loại kinh Oai nghi Irya-patha (S), Bodily postures, Caturi- điển của Kỳ Na giáo. riyāpatha (P). Ô Sa Tư Xem Ô sá. Oai như vương Kumbhīraba (S) Kim Tỳ La Đá Ca Ô sá Usas (S) Thái Bạch tinh, Ô Sa Tư Nữ thần Tỳ La, Kim Tỳ La Đà Vị thần thân hình sắc trắng buổi sáng cũng là vị nữ thần đẹp nhất. hồng, tay trái cầm bửu cung, tay mặt cầm bửu tiển. Ô sô quân trà Xem Uế tích kim cang. Oai Quang thiên Xem Ma dị chi Bồ tát. Ô sô sáp ma Xem Uế tích Minh vương. Oai Thần Satagiri (S) Sa đa kỳ lý Một trong Dạ xoa bát đại tướng: Bảo Hiền, Mãn

Hiền, Mật Chủ, Ô sô sát ma Minh vương Xem Uế tích kim cương Oai Thần, Ứng Niệm, Đại Mãn, Vô tỷ lực, Mật Bồ tát. Nghiêm. Ôm Om (S), Aum, Um án. Oán gia Satru (S) Người kết oán với ta. Ốc Xá Giả Gah-karakam (C). Oán tắng hội khổ Apriyasamparayoyga (P) Kẻ Ồn ào Kalakala (S), Confused noise. thù thường hay gặp. Một trong bát khổ. Ở trên trời Gaganastha (S), Situated in the sky. Oánh Sơn Thiệu Cẩn Keizan Jōkin (J) Tên một vị Ở trong núi Girikshit (S), Living in the mountain. sư. Ô bà tam bát na Xem Cụ túc giới.

P

Pabbata Pabbata (P) Một trong 100 vị Độc Giác đạo. - Thời Tượng pháp: kéo dài 1000 năm kể từ sau Phật đã trú trong núi Isigili. 500 sau khi Phật nhập diệt. Pháp còn tương tợ chứ không phải là chánh, dù khó nhưng cũng có nhiều Padumuttara Padumuttara (P) Một trong 100 vị người đắc đạo. - Thời Mạt Pháp: từ 1500 năm sau Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili. khi Phật nhập diệt trở về sau, thời kỳ này kéo dài Panga Panga (P) Một trong 100 vị Độc Giác Phật 1000 năm. Người tu sanh giaỉi đãi, sa ngã, ít người đã trú trong núi Isigili. tinh tấn, ít người thành đạo. Pháp có 5 thứ: - giáo Paramartha Xem chân đế. pháp (pháp để dạy) - hạnh pháp (pháp để hành) - - chứng pháp (pháp tu đắc) - nhiếp pháp (pháp giữ lấy) Passi Passi (P) Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã - thọ pháp (pháp lãnh thọ). trú trong núi Isigili. Pháp - Luật Dhamma-vinaya (P) Giáo pháp và Pha đà kiếp Xem Hiền kiếp. Luật nghi. Đức Phật đã đặt tên này cho giáo pháp Pha lê Sphatika (S), Phatika (P) Thủy tinh. của Ngài. Phan Xem phướng. Pháp A dục Dharmāśoka (S) Hiệu của vua A dục. Phan duyên Ālambana (S), Ālambana (P), Pháp ái Dharma-priya (S) Tên một vị sư Ấn độ đến Ārammaṇa (P) Sở duyên, Năng duyên, Phan Trung quốc khoảng năm 365. duyên Tâm không tự khởi lên, cần có cảnh sở đối Pháp ấn Yantra (S) Ấn,Xem Ấn. rồi nương vịn vào đó mà khởi Xem Phan duyên. Pháp bảo Dharma-ratna (S) Trong Tam bảo Xem Phá giới Duhśīla (S) Phạm giới. Đàm Vô Đế. Phá Táo Đọa Po tsao to (C). Pháp Bảo Đàn kinh Fa-pao-t'an ching (C), Phái Đại Toàn thiện Adi Yogā (S). Hobodan-gyo (J), Sutra of the High Seat of the Dharma Treasure Fabaotanjing (C), Hobodan- Phái mũ đỏ Dugpas (T). gyo (J) Kinh điển ghi tiểu sử, lời giảng và những Phái trung quán dbu ma pa (T) Tên một tông phái. câu nói cũa ngài Huệ Năng Tên một bộ kinh. Pháp Dhamma (P), Dharma (S), Dharma (S), Pháp bảo tạng Xem pháp tạng. Hassu (J) Đàm ma, Đàm mô 1- Bất kỳ vật hay Pháp Chánh Xem Trúc Pháp Hộ. việc gì, dú lớn hay nhỏ, hữu hình hay vô hình, tốt hay xấu, hữu vi hay vô vi, chơn thật hay hư vọng, Pháp chiến Hossen (J), Dharma dueling. những nguyên tắc hay luật chung của tôn giáo hay Pháp chúng học Sekhiya (S) 75 điều trong 227 điều vũ trụ, đều gọi chung là pháp. 2- Còn dùng chỉ riêng của giới bản Tỳ kheo trong Kinh phân biệt (Sutta- đạo lý của đạo Phật. Pháp có 3 thời kỳ: - Thời Chánh Vibhanga). pháp: lúc Phật nhập diệt cho đến 500 năm sau, nhờ ảnh hưởng thần lực của Phật nên người tu dễ đắc Pháp Cú Kinh chú Dhammapadatthakatha (P).

Pháp Cú Thí dụ kinh Dharmapadvadana sūtra (S) Pháp Hoa Kinh Tán Saddharma-puṇḍarīka-stava Pháp dụ Kinh Tên một bộ kinh. (S) Tên một bộ luận kinh.

Pháp Cứu Darmatrata (S) Đạt ma đa la Tên một Pháp hoa mạn trà la oai nghi hình thức pháp kinh vị sư. Fa-hua man-t'o-lo wei-i hsing-se fa ching (C) Tên một bộ kinh. Pháp Cứu luận sư Dharmatrāta (S) Một trong tứ Luận sư. Pháp hoa Niết bàn kỳ Saddharma-puṇḍarīkam- nirvāṇa (S) Thời kỳ thứ năm trong 5 thời kỳ thuyết Pháp của Phật A di đà Amitābha-dharma (S). giáo. Pháp Diễn Fa-yen (C) Tên một vị sư. Pháp Hoa Tam muội Saddharma-puṇḍarīka- Pháp Diễn Ngũ Tổ Fayen Wutsu (C), Hoyen Goso samādhi (S), Fahua sanmei (C), Hokke zammai (J) Tên một vị sư. (J) Một trong những phép tam muội của chư Bồ tát

Pháp Dung Fa-jung (C), Farong (C), Hōyū (J) (594- và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô 657), còn được gọi là Ngưu đầu, học trò của Đạo lượng phép tam muội. Tín. Pháp Hoa tông Fa-hoa-tsoung (C) Ban đầu người Pháp dụ Kinh Xem Pháp Cú Thí dụ kinh. ta gọi là Pháp hoa Tông vì tông này lấy Kinh Pháp hoa làm kinh căn bản.Về sau, Thiên Thai Trí giả Pháp đồng xá Xem chùa. (531 - 579) có công lớn trong việc truyền kinh Pháp Pháp Đà la ni Môn Dhāraṇī-Door. hoa nên các nhà tu học gọi là Thiên Thai Tông. Ở Nhật, Pháp hoa Tông khác với Thiên Thai Tông. Pháp Đăng Hoto (J) Tên một vị sư. Pháp Hoa Tông ở Nhật còn gọi là Nhựt Liên Tông vỉ Pháp ý Dharma-mati (S), Dharma idea. Nhựt Liên Bồ tát dạy giáo lý và sự tu hành theo một cách riêng. Pháp giới Dhamma-dhātu (P), Realm of Dharma, chö ying (T), Chos kyi dbyungs (T), Pháp hộ Dharmapala (S), chö chong (T), Dharma Dharmadhātu (S). protector Pháp giới sở duyên Dhammarammāna (P). Pháp hữu lậu Lậu là rò rỉ, tên riêng chỉ sự phiền não. Sự vật hàm tàng phiền nảo gọi là hữu lậu. Hết thảy Pháp giới tán Dharmadhātustava (S). sự thể trong thế gian đều là pháp hữu lậu. Pháp Hạnh Fa-hsing (C) Tên một vị sư. Pháp hữu vi Saṇkhata dhamma (P), Saṁkṛta- Pháp Hiền Dharmabhadrā (S) An Pháp Hiền, Phật dharma (S) Sự vật do nhân duyên tạo tác. đà bạt đà la Tên một vị sư. Pháp Hỷ Fa Hi (S), Dharmanendin (S) Tên một vị Pháp Hiển Fa-hsien (C) (337-422) Nhà sư Trung sư. Xem Đàm ma nan đề. quốc người đầu tiên đã sang Tây vực qua ngã Đôn Pháp Ích Dharma-vardhan (S) Con vua A dục. hoàng, Tuyết sơn rồi về Trung quốc bằng đường biển. Pháp kính Xem Gương chánh pháp. Pháp Hiển Faxian (C) Tên một vị sư. Pháp khởi Bồ tát Dharmodgata (S) Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa. Pháp Hiển Thiền sư Fa-Hien (C) Tên một vị cao tăng Trung Quốc thời xưa. Pháp Kinh Dhammdasa (P), Dharma sūtra (S) Tên một bộ kinh. Kinh Bà la môn, ghi chú pháp qui Pháp Hoa Kinh Lotus sūtra (P), Lotus of các thời cúng tế long trọng. Wonderful Dharma Sutra, Garland sūtra, Myoho Renge Kyo (J), Saddharma-puṇḍarīka- Pháp Lan Dharma-aranya (S) Sư Ấn độ được vua sūtra (S), Hoke-kyō (J) Tên một bộ kinh. Minh đế thỉnh sang Tàu đời Hậu Hán (25 - 250) vào

thế kỷ thứ nhất để dịch kinh, vào khoảng năm 65 hay Pháp Nhãn Viên Thông Fa yun Yuan t'ung (C) 66, cùng với sư Ca Diếp Ma Đằng, trụ tại Bạch mã Tên một vị sư. tự. Ca

Diếp Ma Đằng tịch năm 67, Ngài Pháp Lan Pháp nhập Dharma-ayatna (S), Dharma receptor tịch năm 70. Xem Ming-ti. Sự sáp nhập tất cả các tư tưởng vào ý mà sanh ra cái Pháp Lãng Fa-lang (C) (507-581), phái Tam luận, thức biết. Có Thập nhị (12) nhập: - Nội lục nhập: 6 Trung quốc. căn trong (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý), ví như nhà cửa xóm làng, nhập với 6 trần ngoài (sắc, thanh, Pháp Loa Dharmśaṅkha (S) Tên một vị sư. hương, vị, xúc, pháp) ví như lục tặc, như bọn cướp. - Pháp long tự Horyuji (J) Tên một ngôi chùa. Tên Ngoại lục nhập: 6 trần ngoài nhập với 6 căn trong. một ngôi chùa ở Nhật. Căn và 6 trần chỗ nào cũng có, nhưng nếu nhà cửa Pháp luân Dhammacakka (P), Dhammacakkaṃ trống không, không tiền của thì lục tặc sẽ bỏ đi, làm (P), Dharmacakra (S), Dhamma wheel Xem gì có sầu khổ. Dharmacakra. Pháp Nhiên Honen (J) Tên một vị sư. Tổ Tịnh độ Pháp mạn đa la Dharmamaṇdala (S). tông ở Nhật.

Pháp mật bộ Xem Đàm vô Đức. Pháp Nhiên Thượng nhân Honen Shonin (J) Tổ sư Tịnh Độ tông ở Nhật. Pháp Minh Dharmaprabhāsa (S) - Pháp Minh Như Lai: Ngài Phú la nâu (Purna) được Phật Thích Pháp niệm xứ Dhammanupassana (P), Ca thọ ký về vị lai sẽ thành Phật có hiệu này, cõi thế Contemplation of mind, Dharma-smṛty- giới của Ngài là Thiện Tịnh, kỳ kiếp là Bảo Minh. - upasṭhāna (S). pháp minh: tức ánh sáng của trí huệ ở tâm thanh tịnh Pháp pháp tánh Phân biệt luận Dharmadarmata- của chúng sanh, có thể chiếu thấu vô lượng pháp vibhaṅga (S) Tên một bộ luận kinh. tánh và thấy suốt các môn hành đạo của chư Phật. Pháp Phong Sa môn Xem Pháp Hộ. Pháp Minh Như Lai Xem Pháp minh. Pháp quán tưởng mặt trời Method of Pháp môn Dharmaparyāya (S) Pháp là lời nói của concentration on visualizing the sun. Phật. Môn là chỗ chung cho thánh nhân và chúng Pháp số danh tập kinh dị bản Dharmasaṃgraha nhân. Phật đã dạy đến 84.000 pháp môn. (S) Tên một bộ luận kinh. Pháp môn Amṛta-dvara (S), Hōmon (J), Dharma Gate. Pháp sư Dharmabhanaka (S), Master of Discourse. Pháp ngữ Hōgo (J). Pháp Sư Bồ tát Dharmika (S) Tên một vị Bồ tát. Pháp nhãn Dhammacakkhu (P), Eye of Dhamma. Pháp tánh Dharma-nature. Pháp nhãn tịnh Dharmacakṣuvyudha (S). Pháp tánh tông Bhūtatatayāna (S) Tên một tông Pháp nhãn tông Fa-yen tsung (C), Fayangzong (C), phái. Hōgen-shū (J) Tên một tông phái. Pháp Tạng Dharmakara (S), Fa-tsang (C) (643- Pháp Nhãn Văn Ích Fa-yen Wen-i (C), Dosen 712) Ngài là người chính thức thành lập Hoa Bin'eki (J), Fayan Wenyi (C) (885-958). Đệ tử và Nghiêm tông Pháp bảo tạng, Đàm ma ca, Đàm ma truyền nhân giáo pháp của La hán Quế sâm, thầy của ca lưuTiền thân của Phật A Di Đà. Thiên Thai Đức Thiền. Pháp Tạng bộ Dharmaguptaka (S) Dham-magutta Pháp Nhãn Văn Ích Dosen Bin'eki (J), Fayan (P), Đàm Vô Đức 1- Một trong 11 bộ phái của Wenyi (C), Hōgen-Bun'eki (J), Fa-yen Wen-i (C) Thượng tọa bộ. 2- Đàm vô Đức, tên của vị khai tổ Tên một vị sư.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 179

Pháp tạng bộ một trong Thượng toạ bộ. năm 222 đến 250, đời Tam quốc, truyền trao giới luật, làm pháp yết ma. Đây là việc truyền giới độ Pháp Tăng Dharmavivardhana (S) Pháp danh của tăng đầu tiên ở Trung quốc. Thái tử Câu na la. Pháp Thuận Fashun (C) Tên một vị sư. Pháp tập luận Dhammasaṇgani (P) Pháp tụ Một tập trong 7 tập của

bộ Luận Tạng. Pháp Thú Đại luận Patthana-mahāpakarana (S). Pháp tính Hosshō (J), Dharma nature, Dharmatā Pháp Thượng Dharmottara (S) Tên một vị sư. (S), Suchness, chö nyi (T), Bhuta-tathata (S) Pháp Thượng bộ Dharmottarīyāh (S), Dhammu- Chân như, Phật tính, Thực tướng, bản thể, thực thể; tariya (P), Dharmottarīyā (S), Dharmottarah (S) Bổn tánh mọi vật nhờ đó mà mọi vật phát sinh. Một trong 11 bộ phái trong Thượng tọa bộ. Pháp Thạnh Thiền sư Fa-chen (C) Tên một vị sư. Pháp thực đồng xá Xem chùa. Pháp Thắng Dharmaśrī (S), Dharma-Sreathin (S) Pháp thực nhị đồng xá Xem chùa. Luận sư phái Nhất Thiết Hữu Bộ. Pháp toà Throne. Pháp thân Dharma-Body, Dharma-kāya (S), Sabbāvakāya (P), Hosshin (J), Dharmakāya (S), Pháp Tràng Dharmavaja (S) Tên một đức Phật Svabhavikakāya (S), chö ku (T), Sabbāvakāya Như lai ở hạ phương. (P), Dharma-body Tự tính thân. Thể tâm linh cốt Pháp tràng Phật Dharma Curtain Buddha Tên yếu của Phật, không có sanh diệt, không hình sắc một vị Phật hay Như Lai. cũng không có không hình sắc, ngoài ba dục giới, chỉ có chư Phật mới có thể nhìn thấy. Pháp trí Dharma-jñāna (S).

Pháp thân của pháp tánh Dharmatā-dharmakāya Pháp Trì Dharmadhāra (S) Tên một vị Khẩn Na (S), Dharma-body of Dharma-nature Hossho La vương. hosshin (C) Một trong hai loại pháp thân. Pháp Pháp truyền thống Dhammanvaya (P). thân này là pháp thân thật và cần yếu đối với chư Pháp trụ ký Nandimitravadāna (S). Phật và chư Bồ tát. Pháp Tướng Bồ tát Dharmaketu (S) Tên một vị Bồ Pháp thân của pháp tánh Dharma-body of tát. Dharma-nature, Hossho hosshin (J). Pháp Tú Fa Siou (C), Dharmamitra (S) Đàm ma Pháp thân của pháp tánh mật đa, Vị Sa môn Afghanistan dịch kinh ở Tàu năm Pháp thể Svabhāva (S), Self-nature, Sabbāva (P) 424 - 442. Thực thể, Thể tánh, Tự tánh, Bản thể Bản tánh của Pháp tụ Xem Pháp tự. các pháp Xem Giới. Pháp tụ luận chú Aṭṭhasalini (P) Luận Thù Thắng Pháp thí Dharma Dāna (S), Giving Dharma. Nghĩa Tên một bộ luận kinh. Pháp Thiện Dharmapriya (S), Fa chan (C) Đàm Pháp Tương Ưng bộ Dhamma-Yuttikanikāya (P). ma Ty Tên một vị Sa môn Ấn độ dịch kinh tại Kiến Khương năm 400 Tên một vị sư. Xem Pháp tướng Dharmalakṣaṇa (S). Dharmapriya. Pháp tướng Kinh Mayini sūtra (S) Ma da ni Kinh Pháp Thiệt Xem Đàm Đế. Tên một bộ kinh. Pháp thoại Dharma talk. Pháp tướng tông Dharmalakṣaṇa School, Fa- sieng-tsong (C), Fa-hsiang tsung (C), Faxiang- Pháp thời Dharmacala (S) Đàm Ma ca la Một Sa zong (C), Hossō-shū (J), Dharmala-kṣaṇayāna môn Ấn độ dịch kinh tại Lạc dương, Hứa Xương

(S), Hosso school Tên một tông phái thuộc Duy śanīya (S), Pāṭidesanīya (P), Pratideśanā (S) thức tôngđược ngài Huyền trang và đệ tử ngài là Hương bỉ bối, Phát lồ, Xưng tội, Ba la đề đề xá ni Khuê Cơ hệ thống hóa giáo thuyết. Còn gọi là Duy 1- Sám hối với người mình lỡ xúc phạm (có ghi thức tông, Tứ ân tông vì lấy bộ kinh Duy thức luận trong Luận tạng). 2- Xưng tội ra với người khác và Thành duy thức luận làm kinh căn bản. Ngài Từ Tỳ kheo có 4 điều, Tỳ kheo ni có 8 điều, trong 227 Ân đại sư (Khuy cơ), đệ tử ngài Huyền Trang, có điều của giới bản Tỳ kheo trong Kinh phân biệt công lớn trong việc truyền bá. (Sutta-Vibhanga). Pháp tự Hassu (S). Phát lộ Xem Ba la

đề đề xá ni. Pháp tự tại Bồ tát Dharmavikurvana (S) Tên một Phát quang địa Prabhākari-bhūmi (S), Radiant vị Bồ tát. stage Trong Thập địa. Pháp Tự Tại Vương Bồ tát Dharmesvara (S) Tên Phát sanh Phật đảnh Xem Cao Phật đảnh. một vị Bồ tát. Phát thú Kasina (P), Kṛṣṇapura (S), Kṛstnā (S) Pháp uẩn Dharma-skandha (S) Từng pháp môn Biến xứ Thập phát thú, một trong Tứ thập vị tu nói riêng, Phật đã giảng 84.000 pháp uẩn. chứng Bố tát đạo. Pháp Uẩn Túc Luận Dharmaskandhapada (S) Phát thú luận Patthama (P) Một trong bảy tập của Tên một bộ luận kinh. Do Ngài Mục Kiền Liên soạn bộ Luận tạng Xem Nhân duyên thuyết. Xem A tỳ đạt ma Pháp uẩn túc luận. Phát trí luận Jñānaprasṭhāna (S) Do ngài Pháp vân địa Dharmamegha-bhūmi (S), Cloud of Kàtyàyànìputra (Ca la Diễn Ni Tử) trước tác khoảng Dharma stage Trong Thập địa. thế kỷ 2 BC Xem A tỳ đạt ma phát trí luận. Pháp vận chí lược Fa-yiin chih-lueh (C). Phàm nhân Xem Phàm phu. Pháp vô vi Xem Vô vi pháp. Phàm phu Bālapṛthagjana (S), Pṛthagjana (S), Puthujjana (P), Bompu (J), Bonpu (J), Worldling, Pháp vương Dharma-rāja (S), Dharma king Một trong những danh hiệu được dùng để chỉ đứcPhật. Foolish common people Phàm nhân, Ngu nhơn, Ngu phu; Dị sanh, Ngu dị sanh 1- Kẻ tầm thường, Pháp vương Dhammassami (P), King of Dharma kẻ không tin đạo đức và ưa nhạo báng. 2- Người còn Chúa của giáo pháp, tên mà người khác dùng gọi để ở tại thế, còn lăn lộn trong phiền não. 3- Tăng chẳng tôn vinh đức Phật. ham tu học, hay phá giới (gọi là phàm phu hay phàm Pháp vương tử Kumārabhuta (S), Dharma Prince, tăng). 4- Bậc chưa tu học, chưa đắc thành quả nào Kumāra (S) Đồng tử, Câu ma la vương, Câu ma la trong lục thông. thiên, Câu ma la, Pháp vương tử Một danh hiệu để Phàm phu tánh Xem Dị sanh tánh. gọi Văn thù Sư lợi Bồ tát.Tên một vị sư. Phàm phu thiền Bonpu zen (J). Pháp xứ Dharmayatana (S). Phàm tâm Xem Tâm thế gian. Pháp Xưng Dharmayaśas (S), Dharmakīrti (S) Phần Châu Feng-chou (C). Pháp XứngĐàm ma da xá Sa môn Ấn độ dịch kinh tại Trường an năm 407 - 415 biên soạn quyển Phần Châu Vô Nghiệp Feng chou Wu yeh (C) Thích Tượng luận. Năm 424 Ngài về Tây Vực. Tên một vị sư. Pháp Xứng Xem Pháp Xưng. Phần Dương Thiện Chiêu Funyō zenshō (J), Fenyang Shanzhao (C), Fenyang Shanzhao (C), Pháp y Hō'e (J) Cà sa. Fun'yo Zensho (J) 947-1024. Đệ tử và truyền Phát lồ Apaṭṭhi-pratideśanā (S), Confession nhân giáo pháp của Thủ sơn Tỉnh Niệm, dòng Lâm Apaṭṭhi-deśanā (S), Apaṭṭhi-desanā (P), Pratide-

Tế. tấn Ba la mật. Tên một trong 8 phẩm của Bồ đề hạnh kinh. Phẩm Varga (S), Vagga (P), Vakya (S) Phẩm, thiên, chương, bộ trong kinh Một tập kinh có thể chia Phẩm Bồ đề tâm tĩnh lự bát nhã Ba la mật Dhyāna thành nhiều phẩm. Pāramitā (S) Tên một trong 8 phẩm của Bồ đề hạnh kinh. Phẩm Ba dật đề Pacittiya (S) Tiểu giới Tỳ kheo có 92 điều, Tỳ kheo ni có 166 điều, trong 227 điều Phẩm Hộ giới Saṃprājanyaraksana (S) Tên một của giới bản Tỳ kheo trong Kinh phân biệt (Sutta- trong 8 phẩm của Bồ đề hạnh kinh. Vibhanga). Phẩm Loại Túc Luận Prākāraṇapada (S) Tên một Phẩm Ba la di Pārājika (S) Ba la di pháp, Căn bản bộ luận kinh. Do Ngài Thế Hữu soạn Xem A tỳ đạt giới 1- Tên một trong 6 phẩm của Luật Tạng. 2- ma Phẩm loại túc luận. Trọng tội nếu vi phạm sẽ bị trụ xuất khỏi tăng đoàn: Phẩm Nghĩa Aṭṭhaka vagga (P), The Octet

Chapter Tỳ kheo giới có 4 tội (pháp) ba la di: đại dâm giới, (chapter SN IV) Một trong 5 phẩm của Kinh Tập, đặi đạo giới, đạại sát giới, đại vọng ngữ giới. Tỳ có 16 bài kinh. kheo ni giới có 8 tội ba la di: dâm, đạo, sát, vọng ngữ, do ý dâmmà đụng cọ đàn ông từ nách tới gối, Phẩm Phổ Môn Xem Quán Thế Âm Phổ môn do ý dâm mà nắm tay hay áo hẹn hò đàn ông chỗ phẩm. vắng, che dấu tội tỳ kheo ni khác phạm đại giới, tùng Phẩm tán Bồ đề tâm Bodhi-citta saṃsa (S) Tên theo một tỳ kheo phạm giới mà không sám hối. Bồ một bộ luận kinh. Tên một trong 8 phẩm của Bồ đề tát giới có 10 tội ba la di: giốt, trộm, dâm, nói láo, hạnh kinh. mua rượu, nói điều lỗi của tứ chúng, khen mình chê ngươi, keo tiếc lại còn chê bai, lòng hờn giận chẳng Phẩm Toát yếu Parivarga (S) Một trong sáu phẩm chịu ăn năn, gièm chê tam bảo. của Luật Tạng.

Phẩm Bỉ Ngạn đạo Parayānavagga (P), The Phẩm Vương Thọ ký Rājavyākaraṅa-parivarta (S). Chapter on the Way to the Far Shore (chapter Phẩm Xà Uraga-vagga (P) Một trong 5 phẩm của SN V) Bỉ Ngạn Đạo Phẩm Một trong 5 phẩm Kinh Tập, gồm 12 kinh. của Kinh Tập, có 18 tiết. Phẩn nộ vương Xem Kim Cang Dạ xoa. Phẩm Bồ đề tâm hồi hướng Pariṇāmāna (S) Tên Phất Bà La Ha Xem Táng Chi đại tướng. một trong 8 phẩm của Bồ đề hạnh kinh. Phất La Bà Xem Táng Chi đại tướng. Phẩm Bồ đề tâm nhẫn nhục Kṣānti-pāramitā (S) Tên một trong 8 phẩm của Bồ đề hạnh kinh. Một Phất Nhã Đa La Puṇyatrata (S) Dịch kinh ở trong sáu ba la mật tức là sáu phương pháp đạt giác Trường an vào thế kỷ V cùng với Đạt Ma Lưu Chi ngộ, gồm: - dana-paramita: bố thí ba la mật - sila- và Cưu Ma La Thập. paramita: giới hạnh ba la mật - ksanti-paramita: Phất Sa Bồ tát Xem Để Sa Phật. nhẫn nhục ba la mật - virya-paramita: tinh tấn ba la mật - dhyana-paramita: thiền định ba la mật - Phất Sa Mật Đa la vương Puṣpamitra (P), prajña-paramita: bát nhã ba la mật Một trong Thập Puṣyamitra (S), Puspamitra (P). Ba la mật. Dứt giận hờn, được từ tâm tam muội, Phất Sa Phật Xem Để Sa Phật. không huỷ nhục chúng sanh. Khuyên người phát tâm vô thượng bồ đề. Phất trần Vyajana (S), Vijani (P), Valavyajana (S), Vijani (P). Phẩm Bồ đề tâm thí cúng dường Papadesana (S) Tên một trong 8 phẩm của Bồ đề hạnh kinh. Phất tử Hossu (J). Phẩm Bồ đề tâm Tinh tấn Ba la mật đa Xem Tinh Phất vu đại châu Xem Đông thắng Thần châu

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 182

Châu Phất bà đề, Đông Phất bà đề, Phất vu đại châu, Phạm giới Xem Phạm thiên giới. Xem Phá giới. Thắng thần châu. Một trong bốn châu lớn, ở đông Phạm hạnh Brahma-caryā (S), Brahma-faring, núi Tu di, người ở đây có thân hình to lớn hơn các Holy life, Brahmacārī (P) Tịnh hạnh Hạnh tu châu khác nên còn gọi là Thắng thân, sống đến 600 thanh tịnh của người xuất gia và người theo Bà la tuổi. Châu này ở hướng Đông núi Tu di. môn giáo. Phạ Nhật La Mẫu Già Tam Muội Da Tát Đát Phạ Phạm hạnh kỳ Xem Phạm chí. Xem Đại An Lạc Bất Không Bồ tát. Phạm luân Brahmacakra (S). Phạm âm Brahmaghoṣa (S) Tiếng nói của Phạm thiên vương. Tiếng nói này có 5 đặc tính: thâm trầm Phạm Ma Việt Tsang Denma (T), Brahmavati (S), như tiếng sấm, trong trẻo nghe rất xa va thấy sung Youthful-looking One Tsang Denma (T) Mẹ của sướng vui vẻ, ai cũng kính mến, giải đạo lý gọn ghẻ Bồ tát Di Lac trong vị lai. dễ dàng, nghe

không chán. Do những công đức này, Phạm phụ thiên Brahmaparohita (S) Một cảnh Phạm âm còn là tiếng nói của chư Phật hay chư Bồ Phạm thiên trong 4 cảnh của cõi sắc giới, miền sơ tát. thiền thiên. Sơ thiền thiên có 4 cảnh: Phạm thân Phạm Âm Phật Brahmaghoṣa-Buddha (S), Pure thiên, Phạm chúng thiên, Phạm phụ thiên và Đại Sound Buddha Tên một vị Phật hay Như Lai. Phạm thiên. Phạm âm tướng Brahma-svara (S), Brahmassara Phạm phước Brahma-puṇyatva (S). (P). Phạm quốc Brahmakṣetra (S). Phạm bái Bhāṣā (S) Ngữ, Tiếng Dùng khúc điệu Phạm sát Brahma-ksha (S). để tụng kinh, tán thán công đức Phật. Phạm Sư Bồ tát Xem Tối Thánh Bồ tát. Phạm Ca da thiên Brahma-kayika-deva (S) Từ gọi chung các tầng trời Sơ thiền. Phạm tăng Brahmin (P).

Phạm chí Brahamin (S) Tịnh hạnh tôn giả, Tịnh Phạm thân Brahmakāya (S) 1- = Phạm thân thiên: hạnh giả, Phạm hạnh kỳ 1- Tịnh hạnh tôn giả: Một cảnh Phạm thiên trong 4 cảnh của cõi sắc giới, Người tu sĩ Bà la môn đã 120 tuổi còn qui y thọ Tỳ miền sơ thiền thiên. Sơ thiền thiên có 4 cảnh: Phạm kheo giới ngay ngày Phật nhập diệt, cũng là người đệ thân thiên, Phạm chúng thiên, Phạm phụ thiên và tử cuối cùng của đức Phật. Ông đắc A la hán ngay Đại Phạm thiên. 2- Phạm thân: Thân thể thanh tịnh lúc thọ giới, ngay sau đó dùng hoả tam muội nhập của đức Phạm thiên, tức là pháp thân Phật. 3- Tên Niết bàn trước Phật. 2- Phạm chí: người xuất gia chung của tất cả thiên thần ở cảnh thứ nhất trong bốn theo Bà la môn giữ giới hạnh trong sạch, lìa bỏ gia cảnh cõi sơ thiền. đình, vợ con. 3- Phạm hạnh kỳ: Giai đoạn từ 8 - 20 Phạm thân thiên Xem Phạm thân. tuổi, một trong bốn giai đoạn trong đời một người Bà Phạm thế Xem Phạm thiên giới. la môn: Phạm hạnh kỳ, Gia trụ kỳ, Lâm thê kỳ, Tuần thế kỳ. Phạm thế giới Brahma-loka (S) Xem Brahmaloka. Phạm chúng thiên Brahma-parisadya-deva (S), Phạm thiên Brahmadeva (S), Brahmā (S), Creator Brahmaparisajjadeva (P), Brahmapa-risadya (S) of the world Phạm thiên vương, Ngọc Hoàng Một trong 4 cảnh của cõi sắc giới, miền sơ thiền thượng đế 1- Cõi của những người đã hoàn toàn ly thiên. Cõi trời này không có dục nhiễm, gồm dân dục. 2- Chính vị Phạm vương này khi Phật chưa xuất chúng của Thiên chủ cõi Sơ thiền. Sơ thiền thiên có gia thì Ngài khuyên xuất gia, khi đắc đạo thì Ngài 4 cảnh: Phạm thân thiên, Phạm chúng thiên, Phạm khuyên Phật nên chuyển pháp luân, khi Phật nhập phụ thiên và Đại Phạm thiên. diệt thì Ngài cũng hiện ra tỏ lời thương tiếc 1- Phạm thiên: Cha tất cả chúng sanh, Hộ pháp của Phạm đàn Brahmadaṇḍa (S).

Phật Pháp. 2- Phạm ma: Thiên thần thanh tịnh ở cõi Phạn ngữ Sanskrit (S). trời sắc giới, miền sơ thiền. 3- Nghĩa là thanh tịnh, Phẫn nộ Xem Sân. tịnh hạnh, như trong: phạm hạnh, phạm uyển. 5- Dùng trong Phạm tự, Phạm văn, chỉ chữ viết bằng Phẫn nộ Câu Quán thế âm Bồ tát Amogha- tiếng Phạn (Sanskrit). krodhāṇkuśa-rāja (S) Tên một vị Bồ tát. Phạm thiên Sahampati (P) Vị Phạm thiên là Ta bà Phẫn nộ Trì Kim Cang Bồ tát Vajragra-Vajadhrah Chủ. (S) Tên một vị Phật hay Như Lai.

Phạm thiên cõi World of Brahma. Phẫn nộ vương Heruka (S), trak thung (T) Hào lỗ ca Minh vương Tên một vị thiên. Phạm thiên giới Brahmaloka (S) Phạm thế, Phạm

giới. Phạt na bà tư Vanavasin (S) Một trong 16 vị A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh Phạm Thiên hậu Brahmi (S). pháp. Phạm thiên vương Brahma-king Xem Phạm Phạt tô bàn độ Xem Thế Thân Bồ tát. thiên. Phạt-xà-la-phất-đa-la Vajraputra (S) Một trong 16 Phạm thụ thiên Brahmapurohitadeva (S) Một vị A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn cảnh Phạm thiên trong 3 cảnh của cõi sắc giới, miền chánh pháp. sơ thiền thiên. Cõi này gồm các quan phụ tá Thiên chủ cõi Sơ thiền. Phân biện minh Bồ tát Xem Thanh Biện Bồ tát. Phạm Thụ vương Brahma-datta (S). Phân biệt Vibhājya (S, P), Vikappa (P), Vikalpa (S), Fumbetsu (J), Prativikalpa (S), Paṭivikappa (P), Phạm thư Brāhmaṇa veda (S) Kinh điển Vệ đà. Vibhāga (S), Discrimation Vibhaṅga (S) Suy Phạm trú Brahmavihāra (S). lường tính toán. Phạm trù Hara (S). Phân biệt bảo tánh chi đại thừa tối thắng yếu nghĩa luận Ratnagotra-vibhago-mahāyanottara-tantra Phạm trụ thiên Heaven of Pure Abode. śāstra (S) Cứu cánh nhất thừa bào tánh luận, Bảo Phạm võng Bồ tát Brahmajala (S) Tên một vị Bồ tánh luận Tên một bộ luận kinh. tát. Phân biệt Công đức luận Puṇya-vibhaṅga (S) Tên Phạm võng kinh Brahmajāla sūtra (S), Brahma Net một bộ luận kinh. Sutra Có ghi các giới luật gồm: - 10 giới trọng của Phân biệt Du già luận Vibhaga-yogā śāstra (S) đại thừa và 48 giới khinh - 58 giới của Bồ tát (10 giới Một trong 5 bộ luận mà Bồ tát Di Lặc từ cõi trời Đâu trọng cùng 48 giới khinh). suất giáng xuống giảng cho ngài Bồ tát Vô Trước. Phạm võng Kinh Lư xá na Phật thuyết Bồ tát tâm Phân biệt duyên Vikalpapratyaya (S), Conditions of địa Giới phẩm đệ thập Xem Kinh Phạm võng. discrimination. Phạm Vương Brahma Sahampati (S). Phân biệt giả Vibhājyavadin (P), Follower of Phẫn Krodha (S), Anger, Kodha (P) Phẫn nộ, Sân Vibhājyavāda. Sanh khởi sự giận dữ. Một trong 10 tiểu tùy phiền Phân biệt khởi Parikalpa samutthita (S) Câu sanh não. khởi. Phẫn Kodha (P). Phân biệt thánh đế kinh Xem Kinh Phân biệt về sự Phạn Dự Brahmadatta (S) Tên một vị vua có nhắc thật. trong trong kinh Bản sanh. Phân biệt thuyết Vaibhāṣika (S) Tỳ bà sa bộ, Tỳ bà

sa đệ tử. Unshakable Insight Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công Phân biệt thuyết bộ Vibhājyavāda (P). đức Kinh. Phân biệt thức Manovijñā (P). Phật bổn hạnh tập kinh Fo-pen-hsing-chi ching (C) Phân biệt trí Pratisamvid (S), Analytical Tên một bộ kinh. knowledge. Phật Chiên đàn Khốt Trang Nghiêm Thắng Phân nghĩa Jalpa (S) Một trong Thập lục đế của Buddha of Gloriously Adorned Excellence of phái Chánh lý ở Ấn. the Sandalwood Cave Tên một trong 53 vị cổ Phân tích thân phần Dhātu-vavatthāna (P). Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh. Phật Butsu-da (J), Butsu (J), Buddho (P), Buddha (S), Sangs Rgyas (T), Bul (K), Awakened One Phật Chiên đàn Quang Buddha of SandalWood Giác giả Có 3 tính chất: tự giác, giác tha, giác hạnh Light Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến viên mãn. Thiếu một trong ba thì chưa là giác giả. trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh.

Phật A súc bệ Akkhobbha-buddha (P), mi bskyod Phật chủng Xem Kinh Phật sự. pa (T),Akṣobhya (S), Imperturbable Buddha, Phật chủng tánh chú sở

Buddhavaṃ-satthakatha Akkhobbha-Buddha (P) Bất động Phật, Vô động tika (S) Một trong những luận kinh do Phật, Vô nộ Phật, Vô sân Phật, Đông Phật, A súc Bất Dhammapala, thế kỷ 5, soạn và chú thích kinh điển động Như lai, Diệu Sắc Thân Như lai, A súc bà Phật Pali. Ngự phương Đông Mạn đà la. Tượng trưng Đại Phật Di Lặc Mirokou (J). viên cảnh trí. Một trong năm hoá thân của đức Thích ca. Tay trái có hình nắm tay, tay phải đụng mặt đất, Phật Di Lặc Tiên Quang Buddha of Sagely Light da màu vàng kim (Tây tạng: da màu xanh da trời). of Loving Kindness Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công Phật A súc tỳ Hoan hỷ Quang Buddha of đức Kinh. Imperturbable-Joy Light. Phật Diệu Âm Thắng Buddha of Sublime Phật A-lợi-sá Arittha (P), Arịṣṭa (S) A túc tra. Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Sound. Isigili. Phật đà bạt đà la Xem Giác Hiền. Phật ảnh Buddha-chāyā (S). Phật đà da xá Buddhayaśas (S) Giác Danh, Giác Minh Tên một vị sư. Phật Âm Buddhaghoṣa (P) Phật Minh, Phật Đà Cồ Sa Ngài Phật Âm, thế kỷ thứ V. Phật đà đa la Buddhatrāta (S) Giác Cứu Tên một vị sư. Phật Bào Cái Chiếu Không Tự Tại Vương Buddha of Sovereign King of the Precious Phật đà đề bà Buddhavaca (S) Giác Thiên Tên Canopy Which Illumines Space Tên một trong một vị sư. 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản Phật đà mật đa Tổ sư Buddha-mitra (S) Giác nguyện Công đức Kinh. Thân, Phúc-đà-mật-đa Tổ thứ chín trong 28 vị tổ Phật Bản hạnh tập kinh Abhiniṣkramaṇa sūtra (S) sư Phật giáo tại Ấn, người chủ trì đại hội kết tập năm Tên một bộ luận kinh. 150 tại xứ Tra lan đức cáp (Jalandhara) cùng ngài Hiếp Tôn giả (tổ thứ mười) làm phó chủ tọa. Phật Bản Hạnh Tập kinh dị bản Xem Đại sự kinh. Phật đà nan đề Xem Nan đề Tổ sư. Phật bảo Buddha-ratna (S). Phật đà tăng ha Buddhasiṃha (S) Sư tử Giác Phật Bất Động Trí Quang Buddha of

Tên một vị sư. Em ruột của Bồ tát Vô Trước. Phật Đà Nan Đề Buddhanandi (S) Tổ Nan đề Tổ thứ 8 Phật giáo ở Ấn độ. Phật đà tự Budda-ji (J) Tên một ngôi chùa. Phật Đà Phiến Đa Buddhasānta (S) Giác Định Phật đàn Buddha-dāna (S) Sự bố thí như hạnh Phật.Nơi thuyết pháp độ chúng. Tên một vị sư. Phật Đà Thập Buddhājīva (S) Giác Thọ Tên một Phật đàn Butsu-dan (J) Bàn thờ Phật. vị sư. Phật đản Vesak (S), Vesākha (P). Phật Đại Bi Quang Buddha of Great Phật đảnh Uṣnīṣa (S), Uṇhīsa (P) Cục thịt trên đỉnh Compassion Light Tên một trong 53 vị cổ Phật đầu đức Phật hình như bới tóc. Tướng ấy do lòng được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công kính ngưỡng sư trưởng mà mọc ra. đức Kinh. Phật đạo Buddhist path, lam (T), Butsu-dō (J) Phật Đại Cường Tinh Tấn Dõng Mãnh Buddha Phật điện Buddha hall, Butsuden (J). of Great Strength in Striving and Courage Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Phật đỉnh Butchō (J). Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh. Phật địa Xem Phật độ. Phật Đại Huệ Lực Vương Buddha of King with Phật địa Buddha land Phật quốc. Great-Wisdom Force. Phật đồ tràng Buddhacinga (S). Phật Đại Thông Quang Buddha of Great Universal Light. Phật đồ trừng Buddha-janga (S) Một vị A la hán gốc Thiên trúc, năm 310 ngài sang Tàu ở thành Lạc Phật Đại Tiên Buddhaṣena (S). dương để hoá độ vua chúa và triều đình. Ngài Phật Đăng Thủ Tuân Fo chien Fo kuo (C), Hui

chuyên hoằng hóa bằng phép thần thông. chin (J) Tên một vị sư. Phật độ Buddha-land, Buddha-kṣetra (S) Phật Phật Đăng Thủ Tuân Fo chien (C) Tên một vị sư. quốc, Phật địa, Phật sá, Phật giới, cõi Tịnh độ của Phật Cõi đất Phật, cõi nơi Phật giáo hóa chúng Phật Đăng Thủ Tuân Fo feng Sho hsun (C), Fo sanh Quốc độ chư Phật, gồm có: Tịnh độ, Uế độ chien, Hui chin, Fo chien Fo kuo, Ke chin Fo (cõi người), Báo độ và Pháp tính độ. Xem Brahma- kuo (C) Khắc Cần Phật Quả. ksha Xem Phạm sát. Phật Địa kinh Luận Buddhabhūmi-sūtra śāstra (S) Tên một bộ luận kinh. Phật đức Buddhaguṇa (S). Phật Đa ma la bạt Chiên Đàn hương Buddha of Phật Đồ Trừng Fo-t'u-teng (C) Tên một vị sư. Tamala Leaves and SandalWood Tên một Phật Đức Tỳ kheo Xem Xà na quật đa tỳ kheo. trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Phật gia Buddhakula (S). Bản nguyện Công đức Kinh. Phật giáo Buddhāgama (S), Buddhasāsanaṁ (P), Phật Đà Butsuda (J). Buddhasāsana (P),Buddha-śāsana (S), Bukkyō Phật Đà Ba Lợi Xem Giác Hộ. (J) Giáo pháp của Phật.

Phật Đà Bạt Đà La Xem Giác Hiền. Phật giáo Cố sự tập Xem Bồ tát mãn sanh man Phật Đà Cồ Sa Xem Phật Âm. luận.

Phật Đà Cù Hý Da Buddhaguhya (S) Tên một vị Phật Giáo nguyên thủy Xem Thượng tọa bộ. sư. Phật giáo Trung quốc Buddhism in China Phật giáo vào Trung quốc qua ngõ Ấn độ vào năm 67 sau

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 186

Công nguyên, do hai tỳ kheo người Ấn tên Phật huệ Tathāgata-jñāna-darśana (S) Như Lai Kasyapa Matango và Dharmaraksha. Tu trí. viện Bạch mã ngày xưa được dựng lên để hai ngài tá Phật Huệ Cự Chiếu Buddha of Ten-direction túc hiện nay cũng vẫn còn tồn tại. Phật giáo Trung Wisdom Torch Tên một trong 53 vị cổ Phật được quốc sau đó phát triển mạnh thành nhiều trường phái nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức khác nhau nhưng mạnh nhất là hai trường phái Thiền Kinh. tông (Ch'an hay Zen, Jap) và Tịnh độ. Phật Huệ Oai Đăng Vương Buddha of Awesome Phật già da Bodh-gaya (S) Bồ đề đạo tràng Tên Lamp of Wisdom King. cảnh rừng trong núi Tượng đầu (Gajasirsa), bên bờ sông Ni liên thiền (Nairanjara), gần thị trấn Phật Huệ Tràng Thắng Vương Buddha of the Gaya (kế Calcutta), nơi đây ngày xưua có cây bồ King of the Victorious-Banner Wisdom. đề lớn là chỗ Phật ngồi tham thiền và thành đạo. Nay Phật Hư Không Bảo Hoa Quang Buddha of chổ ấy được cất một ngôi chùa lớn tên là Đại Bồ đề Precious-Flower Light of the Void Tên một (MahaBodhi), toạ lạc ngay chỗ Phật Thích Ca trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư thành đạo và cây bô để chỗ ấy nay được tín đồ Phật Bản nguyện Công đức Kinh. giáo và Ấn giáo gìn giữ và tôn thờ. Phật Kim Cang Lao cương Phổ tán Kim Quang Phật giới Xem Phật độ. Buddha of Universally Radiated Golden Light of Phật Gô-ta-ma Buddha Gautama (S). Adamantine Firm Strength Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản Phật Hàng Phục Chúng Ma Vương Buddha of of nguyện Công đức Kinh. the King Who Causes All Demons to Submit Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Phật Kim Hải Quang Buddha of Golden-Sea Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh. Light. Phật Hải Đức Quang Minh Buddha of Sea-Vast Phật

Kim Hoa Quang Buddha of Golden-Flower Virtue Radiance Tên một trong 53 vị cổ Phật Light Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh. đức Kinh. Phật kinh Buddha-vacana (S). Pháp Hiền Buddhabhadrāssa (S). Phật Long Chủng Thượng Tôn Vương Buddha Phật Hiền Thiện Thủ Buddha of Worthy and of Honoured King of the Supreme-Insight Excellent Leader Tên một trong 53 vị cổ Phật Nagas. được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công Phật Lưu Ly Trang Nghiêm Vương Buddha of đức Kinh. the King Gloriously Adorned with Lapis Lazuli Phật hoa nghiêm nhập như lai trí bất tư nghị cảnh Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh giới kinh Fo-hua-yen ju ju-lai te-chih pu-ssu-i Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh. ching-chieh ching (C). Phật lực Buddhavisaya (P), Buddha's power. Phật Hoan hỷ tạng Ma ni Bảo Tích Buddha of Phật Ma ni Tràng Buddha of Mani Banner Tên Joyous Treasury of the Mani-Jewel Heap Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh. Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh. Phật Ma ni tràng Đăng quang Buddha of Man- Phật Hộ Buddhapālita (S) Đệ tử ngài Tăng Hộ, Banner Shining Lamp Tên một trong 53 vị cổ sáng lập phái Trung quán (470 - 540). Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Phật Hội Parsad-maṇḍala (S). Công đức Kinh.

Phật mẫu Buddhamatṛ (S), Butsumo (J), Butsumo Phật Phổ Hiện Sắc Thân Quang Buddha of the (J) Xem Buddhamatṛ. Light of Universally Manifested Form Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Phật mẫu Đại khổng tước vương kinh Bản nguyện Công đức Kinh. Mahāmāyūrī vidyuārājini (S) Một bộ kinh trong Mật bộ. Phật Phổ Kiến Như Lai Xem Văn thù sư lợi Bồ tát. Phật Minh Xem Phật Âm. Phật Phổ Minh Buddha of Universal Brilliance Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Phật Nha sử Dathavaṃsa (S) Tên một bộ luận Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh. kinh. Phật Phổ Quang Buddha of Universal Light Phật Nha tự Dalada-maligava (S) Tên một ngôi chùa. Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh. Phật Nhãn phái Butsugen-ha (J) Tên một tông Phật Phổ Tịnh Buddha of Tranquility Tên một phái. trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Phật Nhãn Phật mẫu Buddha-locani (S). Bản nguyện Công đức Kinh. Phật Nhãn Thanh Viễn Fo yen cheng yuan (C) Phật Quan Thế Đăng Buddha of Lamp that Tên một vị sư. Observes the World. Phật Nhãn thiền sư Butsugen zenji (J) Tên một vị Phật Quang Bukkho (J), Fokuang (C), Bukkho (J), sư. Buddha ransi (S) Quang minh của Phật, ánh sáng Phật Nhất Thiết Pháp Tràng Mãn Vương trong người Phật toát ra Tên một vị sư. Buddha of King of Eternal Completion of All Phật Quang phái Bukkō-ha (J) Tên một tông phái. Things. Phật Quang Quốc Sư Bukko Kokushi (J) Tên một Phật Nhất Thiết Thế Gian Nhạo kiến Thượng Đại vị sư. Tinh Tiến Buddha of Supreme in the Great Phật Quang thiền sư Bukkō Zenji (J) Tên một vị Striving, Whom All the World Takes Joy in Seeing Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến sư. trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh. Phật quả Buddhaphala (S). Phật Nhật Nguyệt Châu Quang Buddha of the Phật Quảng Trang Nghiêm Vương

Buddha of Sun and Moon Gems. King Adorned by Vast Glory Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản Phật Nhật Nguyệt Quang Buddha of the Sun nguyện Công đức Kinh. and Moon Light. Phật quốc Buddha-bhūmi (S) Xem Phật độ. Phật pháp Buddha dharma (S), Buddhism Butsudo (J), Buppō (J), Buppō daimeiroku (J), Phật sát Xem Phật độ. Giáo pháp của Phật. Phật Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương Buddha Phật Pháp Tăng Buddha dharma shanga (S). of Sovereign and Universal King of Mountains Phật Pháp Thắng Vương Buddha of Dharma- and Seas Wisdom. King Victory. Phật sở hành Buddha-carita (S) Một trong những tác phẩm lừng danh của Bồ tát Mã Minh soạn theo Phật pháp thân Buddhadharmakāya (S). lối thi ca chép rõ lịch sử đức Phật cho đến khi toàn Phật phát Buddhakesa (S), Buddha's hair Tóc giác. của Phật. Phật sở hành tán Kinh Buddha-carita sūtra (S)

Tên một bộ kinh. Phật Thiện ý Buddha of Excellent Mind Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Phật Sư tử hống Tự tại Thắng Vương Buddha of Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh. King of the Sovereign Force of Lion Roar. Phật Thọ Buddha-dattha (S), Buddha-datta (S) Phật sử Buddha-vaṃsa (S). Ngài Phật Thọ, thế kỷ thứ V. Phật sự Buddhakiccaṁ (P), Buddha's duty. Phật Thọ luận sư Buddhatta (S) Tên một vị sư. Phật tánh Buddhatā (P), Buddhahood, Busshō (J), Phật thời Buddhataraṁ (S), Period of a Buddha. Tathāgatagarbha (S), de shin shek pay nying po (T), de shin shek pay nying po (T), Buddha Phật thuyết bát đại cát tường chú vương kinh Fo- nature shuo pa-chi-hsiang shen-chou ching (C) Tên một bộ kinh. Phật tánh hiểu Busshō-u (J). Phật thuyết Duy Ma Cật kinh Fo-shuo Wei-mo- Phật tánh không Busshō-kū (J). chieh ching (C) Tên một bộ kinh. Phật tánh luận Buddhagotra śāstra (S) Do ngài Thế Thân biên soạn. Phật thuyết Dược Vương Dược Thượng nhị bồ tát kinh Fo-shuo kuan Yao-wang Yao-shang erh- Phật tánh vô Busshō-mu (J). p'u-sa ching (C) Tên một bộ kinh. Phật Tài Quang Buddha of Adept Light. Phật thuyết Đại tập hi chánh pháp kinh Fo-shuo Phật Tài Quang Minh Buddha of Radiance of to-chi-hui cheng-fa ching (C) Tên một bộ kinh. Adept Talent Tên một trong 53 vị cổ Phật được Phật thuyết hoa thủ kinh Fo-shuo hua-shou ching nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức (C) Tên một bộ kinh. Kinh. Phật thuyết như vậy Xem Như thị ngữ. Phật tâm Buddha-mind. Phật thuyết Phật danh kinh Fo-shuo fo-ming Phật tâm pháp Busshin-hō (J). ching (C) Tên một bộ kinh. Phật tâm tông Busshin-shū (J). Phật thuyết quán Di Lặc bồ tát thượng sanh Đâu Phật tăng Bussō (J). Suất thiên kinh Fo-shuo kuan Mi-lo p'u-sa shang-sheng Tu-shi-t'ien ching (C) Tên một bộ Phật tính Xem Pháp tính. kinh. Phật thân Buddha-kāya (S), Busshin (J). Phật thuyết quán đảnh kinh Fo-shuo kuan-t'ing Phật thân Buddhakāya (S), sang gye chi cho (T). ching (C) Tên một bộ kinh. Phật Thế Tịnh Quang Buddha of Light Which Phật thuyết quán Phật tam mui hải kinh Fo-shuo Makes the World Serene Tên một trong 53 vị cổ kuan-fo san-mei-hai ching (C) Tên một bộ kinh. Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Phật thuyết quán Phổ Hiền bồ tát hạnh pháp kinh Công đức Kinh. Fo-shuo kuan Pu'-sien p'u-sa hsing-fa ching (C) Phật Thế Tôn Buddha Bhagavat (S) Một trong 10 Tên một bộ kinh. Phật hiệu. Phật thuyết tác phật hình tượng kinh Fo-shuo tso Phật Thiện Tịch Nguyệt Âm Diệu Tôn Trí Vương

fo-hsing-hsiang ching (C) Tên một bộ kinh. Buddha of the King of Sublime and Honoured Phật thuyết tôn thắng đà ra ni kinh Po-ting tsun- Insight, and Excellence Quiescent Lunar Sound sheng t'o-lo-ni ching (C) Tên một bộ kinh. Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh. Phật thuyết vị tằng hữu kinh Fo-shuo wei-tseng

yu ching (C) Tên một bộ kinh. Phật Tu ma na Hoa Quang Buddha of Jasmine- Phật thuyết vô lượng môn phá ma Đà la ni kinh Blossom Light. Buddha-bhāṣita-amita-mukha-mārajid-dhāraṇī- Phật Từ Lực Vương Buddha of King of Merciful sūtra (S) Vô lượng môn phá ma Đà la ni kinh Force Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến Một trong 9 bản dịch khác tên của bộ kinh trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh. Anantamukha-nirhara-dharani-vyakhyana-karika Phật Từ Tạng Buddha of Mercy Treasury Tên trong Đại tạng Trung quốc. một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Phật thuyết vô lượng môn vi mật trì kinh Buddha- Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh. bhāṣita-amitamukha-guhyadhara-sūtra (S) Vô Phật tượng Buddharūpa (S). lượng môn vi mật trì kinh Một trong 9 bản dịch khác tên của bộ kinh Anantamukha-nirhara-dharani- Phật tử Buddhist. vyakhyana-karika trong Đại tạng Trung quốc. Phật tử Tịnh độ chơn tông Shin Buddhist. Phật thuyết xuất sinh vô biên môn Đà la ni kinh Phật tự thuyết Kinh Xem Vô vấn tự thuyết. Buddha-bhāṣita-jātānantamukha-dhārāṇi sūtra (S) Xuất sinh vô biên môn Đà la ni kinh Một Phật Tỳ lô giá na Mahā-vairocana-buddha (S). trong 9 bản dịch khác tên của bộ kinh Anantamukha- Phật Tỳ lô giá na Vairocana(-buddha) (S), Mahā-nirhara-dharani-vyakhyana-karika trong Đại tạng vairocana-buddha (S), nam par nang dze (T) Trung quốc. Quang Minh biến chiếu, Phật Tỳ Lô Giá Na, Lưu Xá Phật thừa Buddhayāna (S), Buddha Vehicle Phật Na, Đại Nhật Như Lai Ngự ở trung tâm. Ứng thân thừa là giáo pháp đức Thế tôn dạy trước khi nhập của Phật Thích ca để tuyên dạy Mật chú. diệt. Lúc đầu đức Thế tôn dạy Thanh văn thừa để độ Phật Tỳ Lô Giá Na Xem Phật Tỳ lô giá na. tử đắc quả A la hán. Kế đó Ngài dạy Duyên giác Phật Tỳ lô giá na nam par nang dze (T). thừa để đưa độ tử đến cảnh Niết bàn của bậc Duyên giác. Sau đó Ngài dạy Bồ tát thừa cho những vị tu trì Phật Ưu đàm bát la hoa Thù thắng Vương quả vị Bồ tát. Cuối cùng ấy nấy đều thuần thục nên Buddha of King of Extraordinary-Udumbara Ngài gom lại thành Nhứt thừa hay Phật thừa để dạy Blossom. độ tử tu thành Phật trong vị lai. Phật Vô lượng Âm thanh Quang Buddha of Phật Thường Quang Tràng Buddha of Eternal- Limitless-Sound King. Light Banner. Phép Tam ma địa Xem đại định. Phật tổ Bosso (J) Phật và những vị tổ, Đức Phật. Phệ đà Xem Vệ đà. Phật Tổ tam kinh Busso sankyō (J). Phệ Đà thánh điển cương yếu Vedartha-saṃgraha Phật trí Xem nhất thiết chủng trí. (S) Kinh điển Bà la môn.

Phật Trí Hoằng Tế thiền sư Butchi kōsai zenji (J) Phệ Đàn Đa phái Vedanta (S) Hậu Di Man Sai Tên một vị sư. phái, Trí Di Man Sai phái Học phái Phệ đàn đa, chủ trương phạm ngã nhất nguyên luận, khai tổ là Phật Trí Huệ Thắng Buddha of Victorious Badarayana (Bà đạt la da na), kinh căn bản là Phệ Insight and Wisdom Tên một trong

53 vị cổ Phật đàn đa. được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh. Phệ lam Xem Tì lam. Phật Tu Di Quang Buddha of Mt Sumeru's Phệ thế sử ca phái Xem Thắng Luận phái. Light. Phệ xá Vaiśya (S), Drha-pati (S), Vessa (P) Tỳ xá

da Giai cấp thứ ba ở Ấn độ, gồm: nông dân, công nirodhasaṁkṛta (S). nhân, thương gia. Phi tương phi phi tưởng xứ Xem Phi hữu tưởng Phệ xá ly Xem Quảng nghiêm thành. Phi vô tưởng Thiên. Phi Diệp Y Quan Âm Pālasambari (S) Tên một vị Phi ưng tác Phi Bất Ưng tác nghiệp Nayogā-vihita- Bồ tát. karma (S). Phi đắc Aprapti (S) Các pháp lìa thân. Phi... Na (S) Naiv-, Naiva-, Nais-, Naisa- Thành lập một danh từ ghép với hai lần phủ định: Phi hữu (S), non-existence Xem Vô hữu. phi... phi.... e.g. -- Saiksa: Hữu học - Asaiksa: Vô Phi hữu tưởng phi vô tưởng thiên Naiva- học - Nasaiksa: Phi vô học - Naivasaiksa- saṃjñānā-nāsaṃjñā-āyatana (S), Realm of nasaiksa: Phi học phi vô học. neither-perception nor non-perception Phi Phiên chuyển Xem Lưu chuyển. tưởng phi phi tưởng xứ Tầng thứ 4 cõi vô sắc giới. Luận trí độ gọi là Phi hữu tưởng Phi vô tưởng thiên, Phiếm thần giáo Pantheism Vạn hữu thân giáo. Luận câu xá gọi là Phi tưởng Phi Phi tưởng. Gọi tắt Phiến để ca đồng tử Xem Chế tra ca đồng tử. là Phi Phi tưởng thiên hay Phi Phi tưởng xứ. Phiền lụy Upaddava (P). Phi ngã Anātman (S), Anattā (P) Một trong 4 hành tướng của Khổ đế: Vô thường, Khổ, Không, Phi ngã. Phiền não Kleśa (S), Kilesa (P), nyön mong (T), nyön yid (T), Śoka (S), Soka (P), Bonnō (J), Phi nhân Amanusya (S), Amanussa (P), Analaya Affliction, Defilement Bất tịnh, Ô nhiễm Kiến (S), Non-people Một loại chúng sanh. hoặc, tư hoặc (kiến giải và tư tưởng sai lầm), lo buồn, Phi pháp Adharma (S), Misconduct, Adhamma (P) sầu khổ, nhiễu loạn sự yên tịnh của thân tâm chúng Pháp sai lệch. sanh. Một trong 5 loại Ma vương Xem Triền cái, Phi phạm hạnh Abrahma-caryā (S), Impure Xem Khát vọng. conduct Bất tịnh hạnh. Phiền não chướng Kleśāvaraṇa (S), Afflictive Phi phước nghiệp Apunn'abhisaṇkhāra (S), obstruction, Kilesavaraṇa (P) Tất cả phiền não Apuṇya-karma (S). do 7 thứ tình cảm (mừng, giận, buồn, vui, yêu, ghét, ham thích) và 6 thứ dục vọng (của lục căn) sanh khởi Phi sở đoạn Aheya (S), Aheya-heya (S) Người đã đều là chướng ngại sự giải thoát cái khổ sanh tử, nên chứng quả A la hán, không còn lậu hoặc nào để gọi là phiền não chướng. đoạn. Phiền não hoặc Mūlakleśa (S) Căn bản hoặc, Bản Phi sở phan duyên Nirālambana (S). hoặc, Căn bản phiền não. Phi tâm Acittā (S), Mindless. Phiền não thức Klesha consciousness, nyön yid Phi tâm trạng Acittata (S), Mindlessness. (T).

Phi Thiên Apsara (S) Nhạc Thiên.Xem A tu la. Phiền não trược Kleśa-kaṣāyaḥ (S), Living-being turbidity, Affliction turbidity Một trong Ngũ trược. Phi thời Akaliko (J). Phiển não Disturbing emotion kleśa, nyön mong Phi thường Xem Vô thường. (T). Phi trạch diệt vô vi Apratisaṃkhyā-nirodha (S) Phỉ báng chánh pháp Saddharma-pratiksepa (S). Pháp tịch diệt chẳng phải nhờ năng lực chọn lựa của chánh trí, chỉ nhờ thiếu sanh duyên mà hiện. Phỉ báng và cố chấp Makkha thambha (S). Phi trạch diệt vô vi Apratisaṃkhyā- Phong Vāya (S), Wind Phong Thiên, Gió.

Phong Xem Gió. Xem Diệt. Phổ Samanta (S), Immense Rộng lớn. Phong Can Bukan (J). Phổ biến Kim cang Bồ tát Xem Bất không kiến Bồ tát. Phong đại Vāyo-dhātu (S), Vayu-dhātuh (S), Air element, Wind-element Một trong tứ đại. Phổ Chiếu Pu chao (C). Phong Huyệt Diên Chiểu Fuketsu Ensh (J) Tên Phổ Chiếu Quốc sư ngữ lục Fushō kokushi goroku một vị sư. (J) Tên một bộ sưu tập.

Phong Huyệt Diên Chiểu Fuketsu Enshō (J), Feng- Phổ Chiếu Quốc sư pháp ngữ Fushō kokushi hōgo Hsueh Yen-chao (C), Fengxue Yanzhao (C), (J). Fuketsu Ensho (J) (896-973) Đệ tử và truyền Phổ Diệu Kinh Lalitavistara sūtra (S) Thần Thông nhân giáo pháp của Nam Viện Huệ Ngung và là thầy Du Hý Kinh, Phương đẳng Bản khởi Kinh. của Thủ Sơn Tỉnh Niệm, thuộc dòng Lâm Tế Nghĩa huyền. Phổ đà lạc già sơn Xem Quang minh sơn. Phong luân Vayu-maṇdala (S) Một trong tam luân, Phổ Đà sơn P'u-t'o shan (C), Putoshan (C) Một 3 lớp vật chất, cấu tạo thành thế giới. ngọn núi ngoài đảo ở tỉnh Chiết giang, một trong những trung tâm Phật giáo nổi tiếng nhất của Trung Phong Mẫu Vāyavi (S). quốc Xem Quang minh sơn. Phong nhã Fūga (J). Phổ Hiền Bồ tát P'u-hsien (C), Kuntuzangpo (T), Phong Tài Bồ tát Bhogavati (S) Tự Tài Chủ Bồ tát Fugen (J), Samantabhadrā (S), Samanta-bhadrā Tên một vị Bồ tát. Bodhisattva (S), Fugen (J); P'u-hsien (C), Kuntu- zangpo (T), Viśvabhadrā Bodhisattva (S), All- Phong thần Vāyava (S), God of Air. over Beneficience Bodhisattva Biến cái Bồ tát, Phong Thiên Tên một vị trời. Xem Diệt. Tam mạn đa bạt đà la, Biến Cái Bồ tát Theo Kim Phó Đại Sĩ Fudaishi (J), Fu ta shih (C), Fudaishi (J). Cang thừa, Phổ Hiền Bồ tát biểu tượng bằng hình một Bồ tát loã thể, da xanh tượng trưng tánh không, Phó tự Fūsu (J). ôm nữ thần da trắng tượng trưng sự hợp nhất. Ngài Phóng dật Pramada (S) Tâm buông lung, chạy theo có 10 hạnh nguyện: Kính lễ chư Phật, Ca tụng Như dục vọng, không siêng năng tu tập các việc thiện. Lai, Rộng tu cúng dường, Sám hối nghiệp chướng, Một trong 6 Đại tuỳ phiền não pháp. Tùy hỉ công đức, Thỉnh chuyển pháp luân, Luôn thuận chúng sanh, Hồi hướng cho tất cả chúng sanh Phóng hào quang Emit bright light, to. Tên một vị Bồ tát. Xem Samantabhadra. Phóng quang Bát nhã Ba la mật kinh Xem Phóng Phổ Hiền Bồ tát Hạnh nguyện Tán Bhadrā-cari- quang Bát nhã kinh. praṇidhāna-samantabhadrā-caryā-pranidhara- Phóng quang Bát nhã kinh Xem Phóng quang rāja (S), Bhadrā-caripraṇidhāna (S) Phổ Hiền Bát nhã Ba la mật đa Kinh.Xem Đại phẩm bát nhã. Hạnh nguyện Tán Một bộ trong Hoa Nghiêm bộ. Phóng quang kinh Xem Phóng quang Bát nhã Ba la Phổ Hiền Như Lai Xem Văn thù sư lợi Bồ tát. mật đa Kinh. Phổ Hiền Tát Đỏa Bồ tát Xem Kim Cang Tát Đỏa. Phóng quang Phật đảnh Xem Quang Tụ Phật Phổ Hóa P'u-k'o (C), Fuke (J), Puhua (C) (?-860) đảnh. Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Bàn Sơn Bảo Phóng quang Tam muội Raśmi-pramukta- Tích. samādhi (S). Phổ Hóa phái Puke School Do ngài Phổ Hóa Phọc dã phệ Vāyave (S) Tên vị thần gió. sáng lập vào thế kỷ thứ 9 và được Shinchi truyền vào

nước Nhật vào thời Kamakura. về vị lai sẽ thành Phật có hiệu này, cõi thế giới của Ngài là Thiện Tịnh, kỳ kiếp là Bảo Minh. Phổ Hóa tông P'u-hua tsung (C), P'u-hua ch'an (C),

Puhuachan (C), Fuke- shū (J) Một trong những Phú lâu na Di đa la ni tử Pūrṇa-maitrayaniputtra chi phái của dòng thei62n Trung quốc Phổ Hóa (S) Xem Purna. tông Tên một tông phái. Phú Na Xem Phú lan na ca. Phổ Hương thiên Samantagandha-deva (S) Một Phú na dạ xa Puṇyayaśa (S), Punyayasha Tổ thứ vị tiên trong cõi lục dục thiên. 11 trong 28 vị tổ Phật giáo Ấn độ. Phổ Hương thiên Samantagandha (S). Phú na dạ xa Tổ sư Puṇyagasa (S) Tổ sư thứ 11 Phổ minh Bồ tát hội Pu-ming p'u-sa hui (C). trong 28 vị Tổ sư Phật ghiáo tại Ấn. Phổ Minh Như lai Samantaprabhāsa (S) - Danh Phú-La-Ca-Diếp, một nhân vật Pḥrana Kassapa hiệu Phật mà Phật Thích ca thọ ký cho Ngài A nậu (P). lâu đà, Kiều trần Như và 500 A la hán. - Phổ Quang Phúc Xem phước. hoàng tử: con vua Đăng Chiếu, tiền thân đức Phật, vào núi tu lấy hiệu là Thiện Huệ. (Xem Soumedha). Phúc điền Field of merit, Fukuda gyōkai (J). Phổ môn Samanta-mukha (S) Vô lượng môn Phúc đức Puñña (P), Merit Puṇya (S). Pháp môn phổ cập tất cả. Phúc lạc Xem A nan đà. Phổ môn phẩm Xem Quán Thế Âm Phổ môn Phúc lạc vô biên Vāsanānanda (S), Imperishable phẩm. impression of bliss. Phổ môn thiên Vaisramāna (S) Tỳ sa môn, Tỳ sa Phúc tế tự Fukusai-ji (J) Tên một ngôi chùa. môn thiên vương được tôn xưng là Đa văn Chủ, Đa văn Thiên Vị thiên vương quản trị phương Bắc Phúc tinh Fuxing (C), Fu-hsing (C), Lucky Star trong hàng Tứ thiên vương. Fuxing (C).

Phổ Môn tự Fumon-ji (J) Tên một ngôi chùa. Phúc Trạch Dụ Kiết Fukuzawa yukichi (J) Tên một vị sư. Phổ Môn viện Fumon'in (J) Tên một ngôi chùa. Phúc-đà-mật-đa Xem Tổ Phật-đà-mật-đa. Phổ Thủ Bồ tát Parigudha (S) Tên một vị Bồ tátXem Văn thù sư lợi Bồ tát. Phúng tụng Peyyavajja (P), Gāthā (S, P), Verse Kệ, Kệ ngôn, Cô khởi, Già tha Phần kệ tụng độc Phổ Từ Bồ tát Xem Thường Đề Bồ tát. lập, ghi chép giáo thuyết mà không lặp lại ý của văn Phổ văn thiên Xem Dư Thiên vương. trường hàng (ceya). Lấy 4 câu làm một bài. Bài thi tụng, vịnh để xưng tán công đức hay tỏ bày lòng cảm Phu quân Ayyaputtaka (P). kích. Phú Mṛaksa (S), Makkha (P) Che dấu tội lỗi vì sợ Phù Dung Đạo Khải Fuyo Dokai (J) Tên một vị sư. tổn thương danh dự. Một trong 10 tiểu tùy phiền não. Phù đồ Buddha-stūpa (S). Phú đơn na Xem Xú ngạ quỉ. Phủ Sơn Huyền Chuyết Fuzan Genshutsu (J) Phú lan na ca Pūrṇajit (S) Phú Na Một vị Đại La Tên một vị sư. hán, đại đệ tử Phật. Phụ lục Xem Truyền giới. Phú lâu na Pūrna (S) Mãn từ tử, Mãn nguyện tử, Mãn kiến tử; Một trong thập đại đại đệ tử. Trọn tên Phụ nữ Itthī (P), Strī (S), Woman. là Purna Maitrayaniputtra: Phú lâu na Di đa la ni tử. Phụ thuộc Xem Hữu vi. Ngài Phú la nâu (Purna) được Phật Thích Ca thọ ký

Phụ Trọng (núi) Vebhara (P). Phương tiện pháp thân Upāya-dharmakāya (S). Phụ tùy Parivāra (S) Phụ lục, Hậu Thiên; Quyến Phương tiện tâm luận Upāyahṛdaya-śāstra (S). thuộc Một nội dung trong Luật tạng, gồm 19 phẩm Phương tiện trí Upāyajñāṇa (S). và 19 chương. Phương Trượng Hōjō (J), Fang-chang (C) Phòng ở Phục Hy Fu-Hsi (C) Tên một vị sư. Cai trị từ 2952- của hòa thượng trụ trì, ngang rng chỉ có mt trượng, 2836 hoặc 2852-2737 BC, thời Tam Hoàng, chồng nên gọi là phương trượng. bà Nữ Oa,. Phước Puṇyatva (S). Phục ma pháp sư Abhicāraka (S) Người hàng phục ma quái.

Phước đức Puṇya (S), Merit Puñña (P) Phúc Nhà tu hành có ba cách lập phước: - Bố thí: cúng dường Phương Caturasra (S) Vuông. và nuôi dưỡng cha mẹ - Trì giới: giữ ngũ giới hay bát Phương đẳng Xem Phương quảng. giới của hàng tại gia hay Thập giới và Cụ túc giới Phương đẳng Bản khởi Kinh Xem Phổ Diệu Kinh. của hàng xuất gia. - Tu định: đọc tụng kinh điển, ngồi thiền hay niệm Phật. Người tu hạnh Bố tát Phương đẳng Đại vân kinh Xem Phương đẳng Đại muốn mau thành Phật nên tu cả phước và huệ. Tu vân kinh. phước là làm công đức tế độ chúng sanh. Tu huệ là Phương Hội Fang-hui (C) Tên một vị sư. dùng thiền định mà diệt trừ phiền não, phá tan vô minh. Phương Quảng Feng-kan (C), Vaipulya (S) Phương đẳng, Tỳ Phật Lược Kinh 1- Cac kinh ấy Phước đức và công đức Merit and virtue. nghĩa lý rộng lớn như hư không nên gọi là Phương Phước Điền Bồ tát Puṇyakṣetra (S) Tên một vị Bồ quảng Kinh. 2- Phương đẳng kỳ là thời kỳ thuyết tát. giáo chung cho tất cả chúng sanh. 3- Một thể loại Phước nghiệp Puṇya-karma (S), Good karma, trong 12 thể loại kinh mà Phật đã dùng để thuyết Puññakamma (P) Nghiệp lành. pháp, giảng nói giáo nghĩa rộng lớn sâu xa. Phước sanh thiên Puṇyaprasava (S) Tên một cõi Phương quảng đại trang nghiêm kinh Fang-kuang trời của những người tu phước đức thù thắng. Một ta-chuang-yen ching (C) Tên một bộ kinh. trong 3 cõi thuộc Tứ thiền thiên: Vô vân thiên, Phương quảng kinh Xem Đại thừa phương đẳng Phước sanh thiên, Quảng quả thiên. kinh.Xem Đại thừa phương đẳng kinh. Phướng Pātākā (S) Phan. Phương Quảng Thập Luân kinh Xem Đại Phương Phường chủ Bōzu (S). Quảng Thập Luân kinh. Phược Xem Hệ phược. Phương sĩ Fang-shih (C), Black magician. Phược Xem Kết. Trói buộc, cố chấp không biết lìa Phương tiện Tap (S), Upāya (S), Means, tap (T). bỏ. Phương tiện Ba la mật Upāyapāramitā (S), Ārya- Phược Nhật La Kiện Đà Xem Kim Cang Đồ upāya-pāramitā (S) Một trong Thập Ba la mật. Hương Bồ tát. Hiểu rõ cách giúp ích chúng sanh. Không tiếc thân mạng. Coi chúng sanh bình đẳng. Nói pháp vi diệu Piyadassi Piyadassi (P) Một trong 100 vị Độc Giác độ chúng sanh đến bờ giác. Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili. Phương tiện định Xem Cận phần định. Pomodrupa Pomodrūpa (S), phag mo grub pa (T) Đệ tử Gampopa, khai tổ trường phái Kagyu ở Tây Phương tiện khéo Skilful means, Upaya (S), Thab tạng. (T).

Q

Quan Âm Kannon (J), Kanzeon (J), Kwannon (J), Quang minh Prabhāsvara (S), Pabhasa (P) Jvāla Avalokitesvara (S), Kuan-yin (C), Guanyin (C), (S), Halo (S, P) Xà phạ la, Quang minh.prabha: ánh Tên một vị Phật hay Như Lai Xem Quán Thế Âm sáng, svara: chói lọi. Xem Quang minh. Bồ tát. Quang Minh Chiếu Xem Địa tạng Phật. Quan Âm Cấm Avalokitavrata (S) Đệ từ của Thanh Biện Bồ tát. Quang Minh cõi Avabhāṣā (S) Trong hội Pháp hoa, đức Thích Ca thọ ký cho ngài Ca Diếp thành Quan Âm kinh Phổ môn phẩm Xem Quán Thế Phật trong vị lai hiệu là Quang Minh Như Lai, thế Âm Phổ môn phẩm. giới của ngài là Quang đức, kỳ kiếp là Đại Trang Quan Âm Phật Kouan Yin (C) Tên một vị Phật hay nghiêm. Như Lai. Xem Avalokitecvara.

Quang Minh Đại Phạm Djyotichprabhā-Brahma Quan Đế Kuan-Ti (C) Được dân chúng sùng bái gọi (S) Bậc Đại tiên ở cõi trời sắc giới (sơ thiền thiên). là Phục Ma Đại Đế. Quang Minh giáo Mithraism Mật đặc la giáo Hệ Quan Hữu Vô Đảng Kuan yu Wu tang (C). phái của Hiên giáo (Zaroastrianism). Quan Sơn Huệ Huyền Kanzan Egen (J) Hàn Sơn Quang Minh Như Lai Ramiprabhāsa Tathāgatha Huệ Huyền Xem Hoa Sơn. (S) Trong hội Pháp hoa, đức Thích Ca thọ ký cho ngài Ca Diếp thành Phật trong vị lai hiệu là Quang Quan Thế Âm Xem Quán Thế Âm Bồ tát. Minh Như Lai, thế giới của ngài là Quang đức, kỳ Quan tinh Guanxing (C). kiếp là Đại Trang nghiêm. Quang Prabhāsa (S), Ray Suffix, e.g-Tu di quang Quang minh sơn Potalaka (S) Hải đảo sơn, Tiểu Phật = Meruprabhasa-Buddha Xem Vô phiền hoa thụ sơn, Phổ đà sơn, Phổ đà lạc già sơn. thiên. Quang Nghiêm Bồ tát Prabhāvyūha (S) Tên một Quang âm cung Ābhāsvara-vimāna (S) Cực vị Bồ tát. quang tịnh thiên cung Tên một cõi giới. Quang Tộ Kuang-tsu (C), Guangzi (C) Tên một vị Quan tinh Kuan-hsing (C), Star of State Officials sư. Guanxing (C). Quang Tụ Phật đảnh Tejorāśi (S), Uṣnīṣatejorasi Quan Vũ Kuan Yu (C) Là một đại tướng (S) Đề Thù La Thí, Hỏa tụ Phật đảnh, Phóng quang

Quang âm thiên Abhassara (P) Xem Cực quang Phật đảnh, Hỏa quang Phật đảnh Hỏa Tụ Phật tịnh thiên. Đảnh.

Quang âm thiên cõi Ābhassaraloka (P), Realm of Quang tụ Phật đảnh luân vương Xem Quang Tụ the Radiant Gods Tên một cõi giới. Phật đảnh Bồ tát. Quang Tụ Tán Cái Phật đảnh Bồ tát

Tejorāśyusnisaḥ (S), Usnisatejorasi (S) Hoả tụ Quán đĩnh Xem quán đảnh. Phật đảnh, Quang tụ Phật đảnh luân vương Tên Quán định Vismamsa-samādhi (S) Quán Tam ma một vị Bồ tát. địa Đoạn hành thành tựu thần túc Định thứ tư trong Quang tướng Bồ tát Prabhāketu (S) Minh Tướng Tứ Thần túc. Bồ tát Tên một vị Bồ tát. Quán Hư Không Tạng bồ tát kinh Kuan Hsu- Quang Võng Bồ tát Jaliniprabhākumarā (S) k'ung-tsang p'u-sa hui (C) Tên một bộ kinh. Quang Võng đồng tử Một trong 25 vị trong Viện Quán Khê Kuan chi (C). Văn thù, cũng là một trong tám vị đại đồng tử của Ngài Văn thù Xem Minh Võng Bồ tát. Quán Kinh Xem Kinh Quán Vô lượng thọ Phật. Quá Diệt Tịnh Địa Xem Càn Huệ Địa. Quán kinh nghĩa sớ Commentary on the Contemplation sūtra Tên một bộ luận kinh. Quá khứ Attita (P), Atikkanta (P), Atikranta (S), Atita (S) đã qua. Quán niệm hơi thở Ānāprānasmṛti (S), Ānāpānasati (P), Mindfullness of In- and Out- Quá khứ tạng Atita kośa (S). breathing, Mindfulness of breathing. Quá mạn Atimāna (S) Tự cho mình hơn người hay Quán Phật Tam muội kinh Buddha-dhyāna- bằng mình. samādhiśāgāra sūtra (S) Quán Phật kinh Tên Quách Ma Kakuan (J), Kuoan (C), Kakuan (J). một bộ kinh. Quách Tượng Guo Xiang (C) Tên một vị sư. Quán sát tha tâm thần túc Xem Chiên niệm thị Quán Ayāna (S), Vipaśyanā (S), Vipassanā (P), hiện. Vīmaṃsā (S), Visualization (1) Quan (trong Quán Quán sở duyên duyên luận Āamba-naparīkśā chiếu, Quán đạo, Quán đạo) (2) Nhập, chứng hội śāstra (S), Ālambanaprtyaya dhyāna śāstra (S) Tỳ bà xá na, Quán chiếu, Minh sát tuệ Còn dùng Tên một bộ luận kinh do ngài Trần Na biên soạn. chỉ pháp

thiền Nội quán. Quán Tam ma địa Đoạn hành thành tựu thần túc Quán Âm kinh Xem Quán Thế Âm Phổ môn Xem Quán định. phẩm. Quán tha tâm Xem Chiên niệm thị hiện. Quán chiếu Xem Quán.Xem Minh sát tuệ. Quán thần túc Vīmaṃsā-samādhi (S), (S, P). Quán Di Lặc Thượng sanh Đâu suất Thiên Kinh Quán thân Kāyanupassana (S). Xem Di Lặc thượng sanh Kinh. Quán thế Âm Xem Quán Thế Âm Bồ tát. Quán đảnh Mūrdhajata (S), Abhisluka (S) Lễ rưới nước lên đầu truyền giới, truyền Pháp, truyền quả Quán thế âm Bồ tát Tchenrezig (T), Guan Shr Yin Phậật gọi là quán đảnh. Từ khi thọ quán đảnh, giới tử (C), Avalokiteshvara (S), Avalokitecvara (S), chính thức vào trong Phật pháp. Phật cũng ban lễ Avaloki-teśvara (S), Chenrezi (T), Chenresi (T), quán đảnh cho Bồ tát nhất là để trao truyền đạo pháp Kwan Seum Bosal (K), Great Compassionate hoặc để thọ ký quả Phật. One, Mahākaruna (S); Kouan Yin (C); Kouan-non (J); Lokecvara (S), Avalokitesvara (S); Guan Quán đảnh Abhiṣecanī (S), Initiation Quán đảnh Yin, Guan Shr Yin (C), Byakue-Kannon (J), Bồ tát. Kwan Um (K), Quán Tự Tại, Từ tâm bất sát, Quán Quán đảnh Bồ tát Xem Quán đảnh. Tự Tại Bồ tát, Quan Âm, Quán thế Âm, Quan Thế Kwan Seum Bosal (K) Âm; A na bà lâu cát để du, Quán đảnh Tam muội Vilokita-murdha-samādhi (S). A lê gia bà lâu cát, A phạ lư tích để thấp phạt la, A bà lư cát dế xá bà la, A phạ lư tích đế thấp phạt la 1-

Quán Thế Âm Phật: Kinh Thủ Lăng Nghiêm quyển Quán tổng tướng luận tụng Sarva- 6, Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát bạch Phật Thích Ca lakṣaṇadhyāna-śāstra-kārikā (S) Do ngài Trần rằng:"Thế tôn,! Tôi nhớ lại thuở xưa, cách nay hằng Na biên soạn. hà sa số kiếp có một đức Phật ra đời hiệu là Quán Quán triệt Parinna (S), Full understanding Xem Thế Âm. Tối đối trước đức Phật ấy, phát Bồ đề tâm, Liễu tri. Ngài dạy cho tôi ba phép: Văn, Tu, Tư mà vào cảnh Tam ma địa..." 2- Quán Thế Âm Bồ Tát: Có 32 hoá Quán Tương thuộc luận Saṃbandha-pariksa (S) thân khác. Trong Kinh Bát nhã Ba la mật thì Ngài Tên một bộ luận kinh. hiện thân là Quán Tự tại Bồ tát, ở Mật giáo thì hiện Quán tưởng danh hiệu Phật Buddha thân là Đức Phật mẫu Chuẩn đề thiên thủ thiên nhãn, remembrance. có khi hiện thân là Quán thế âm tứ thủ, Mã đầu Quán thế âm để trừ tà ma,... Là một trong ba vị Phật quan Quán tưởng hình ảnh utpattikrama (S), trọng của tông Tịnh độ. Phật Quán thế âm được giới Visualization stage. thiệu vào Trung quốc ở thế kỷ thứ 5, đầu tiên là hình Quán tử thi Sīvathikā (S), Aśubha-bhāvanā (S), tượng Bồ tát ngàn tay ngàn mắt, sau là Phật mẫu. Có Meditation on dead body. rất nhiều huyền thoại về xuất xứ của Phật mẫu. Đền thờ Phật mẫu được xây dựng khắp nơi ở Trung quốc Quán Tự Tại Xem Bồ tát Quán thế âm. cũng như những nơi khác tại Châu á. Tại Tây tạng Quán Tự Tại Bồ tát Xem Quán Thế Âm Bồ tát. Phật Quan thế âm cón gọi là Phật Tara. Chenrezi là Quán Tự Tại Bồ tát như ý luân du già một hình tượng khác của Phật Quán thế âm ở Tây Avalokiteśvara-cintamāṇi-bodhisattva- tạng. Ngài có đồng một từ tâm với Như Lai cho nên yogādharma-mahārtha (S) Quán Tự Tại Bồ tát Ngài ứng hiện 32 thân vào các quốc độ khác nhau như ý luân du già niệm tụng pháp Tên một bộ kinh. mà độ thoát chúng sanh, cùnh với 14 công đức thí vô úy để độ chúng sanh khỏi nạn tai. Quán Tự Tại Bồ tát như ý luân du già niệm tụng pháp Xem Quán Tự Tại Bồ tát như ý luân du già. Quán Thế Âm Bồ tát đắc đại thế chí thọ ký kinh

Avalokiteśvara-bodhisattva-mahā-sthāma- Quán vô lượng thọ kinh Amitāyurdhyāna-sūtra (S) prāpta-bodhisattva-vyākaraṅa-sūtra (S) Quán Tên một bộ kinh. Thế Âm Bồ tát thọ ký kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật kinh Kuan Wu-liang- Quán Thế Âm Bồ tát Như ý ma ni Đà la ni kinh shou-fo ching (C) Tên một bộ kinh. Xem Như ý ma ni Đà la ni kinh. Quần Gaṇa (P), Flock Tứ 4 người trở lên gọi là tăng Quán Thế Âm Bồ tát Thọ ký kinh Avalokiteśvara- già, từ ba người trở xuống gọi là "quần". bodhisattva-mahāsthama-prāpta-bodhisattva- Quần manh Xem Quần sanh. vyākaraṅa sūtra (S) Xem Quán Thế Âm Bồ tát đắc đại thế chí thọ ký kinh. Quần sanh Bahu-jana (S) Quần manh Manh là cây cỏ mới nhú, chưa rõ hình dáng. Chỉ chúng sanh Quán Thế Âm kinh Xem Quán Thế Âm Phổ môn mới phát đạo tâm, giống như hạt giống chưa nứt. phẩm. Quả Phala (P), Fruits of kamma Chủng quả, kết Quán Thế Âm Phổ môn phẩm quả. Samantamukhaparivarto-nāmavalokiteśvara-vikurvana-nirdeśa (S) Quán Thế Âm kinh, Quán Quả báo Karmic retribution. Âm kinh, Phổ môn phẩm, Phẩm Phổ Môn, Quan Quả báu Xem Dị thục. Âm kinh Phổ môn phẩm. Quả chứng Fruition. Quán Thế Âm quán kinh Kuan-shih-yin kuan Quả năng biến Phala-pariṇāma (S). ching (C) Tên một bộ kinh.

Quả Ngịch lưu Xem Tu đà hườn. (C) Tên một vị sư.

Quả Nhập lưu Xem Tu đà hườn. Quảng quả thiên Vṛhatphala (S), Bṛhatphala (S), Vehapphala (P) Cực Diệu Thiên, Đại Quả thiên, Quả sanh y Upādhi-vepakka (P). Mật quả thiên Một trong các cõi thuộc Tứ thiền Quải tích Kashaku (J). thiên: Vô vân thiên, Phước sanh thiên, Quảng quả Quảng Bác thân Như Lai Vipulakāya-Tathāgata thiên. Quả báo của chư thiên vô cùng rộng lớn, (S) Tên một vị Phật hay Như Lai. không đâu bằng.

Quảng bác tiên nhân Vyaśa (S). Quảng Sanh Phật Đảnh Xem Đại Chuyển Luân Phật Đảnh. Xem Cao Phật đảnh. Quảng Bách luận Śata-śāstra vaipulya (S) Tên một bộ luận kinh. Quảng trí bất không Amoghavajro (S) Bất không kim cang Học trò Ngài Kim Cang Trí Tam Tạng Quảng bách luận bản Śataśāstravaipulya (S) Tên cùng thầy sang trung quốc truyền Mật pháp, dịch một bộ luận kinh. (10) bộ kinh gồm 143 quyển. Ngài là một đại dịch sư Quảng Bách Luận Bổn Catuḥśataka (S) Bách sau Ngài Huyền Trang. Luận, Tứ Bách tán Tức quyển Bách Luận do Bồ Quân Noa Lợi Xem Quân Đồ Lợi Minh Vương. tát Thánh Thiên sáng tác. Quân đồ bát thán Kundapadhaniyaka (P) Một Quảng đại phát nguyện tụng Mahāprani- trong bốn vị đại Thanh văn hộ pháp trụ thế. dhānotpāda gāthā (S) Tên một bộ luận kinh. Quân đồ lị Xem Thủy bình. Quảng Giám Anh Kuang chien Ying (C). Quân Đồ Lợi Minh Vương Kuṇdali-rāja (S) Quân Quảng Lợi tự Kōri-ji (J) Tên một ngôi chùa. Trà Lợi, Quân Noa Lợi Tên một vị thiên. Quảng Mục Thiên vương Virūpakśa (S), Quân Trà Lợi Xem Quân Đồ Lợi Minh Vương. Virupakkha (P) Một trong 4 cõi dục giới của Tứ thiên vương thiên: Trì quốc thiên vương (đông), Quân trì Xem Thủy bình. Tăng trưởng thiên vương (nam), Quảng mục thiên Quật Cư bộ Xem Kê Dẫn bộ. vương (bắc), Đa văn thiên vương(bắc). Quật đa Xem Cúc đa. Quảng Mục Thiên vương Virūpakkha (P), Quế Thâm Kuei-Ch'en (C) Tên

một vị sư. Virūpākśa (S). Quảng nghiêm thành Vaiśālī (S), Vesāli (P) Tỳ xá Quý Apatrapya (S) Sợ quả báo tội lỗi, biết xấu hổ với người khác. Một trong 10 thứ của Đại thiện địa ly, Tỳ ly, Phệ xá ly, Duy da ly, Xá ly Một đô thị pháp. lớn ở xứ Vrji hồi Phật sanh tiền. Nơi tổ chức đại hội kết tập 100 năm sau khi Phật nhập Niết bàn, triều Qui mạng Xem Nam mô. vua Ca la A Dục (Calasoka). Nay là Basarh, cách Qui mạng hiệp chưởng Prāṇama (S) Ấn thứ 7 Patna 40km về phía Tây bắc, giữa sông Hằng và Hi trong 12 hiệp chưởng. 10 đầu ngón phải và trái đan mã lạp sơn. chéo nhau, ngón phải để trên ngón trái. Biểu thị tín Quảng phá kinh Vaidalya-sūtra (S) Phương đẳng tâm kiên cố, tâm cung kính cúng dường. kinh, Kinh Phương đẳng Tên một bộ kinh. Qui mệnh bình đẳng chư Phật Namaḥ Samanta Quảng phá luận Vaidalyaprakaraṇa (S) Tên một Buddhānām (P) Nẵng mồ Tam mãn đà một đà bộ luận kinh. nẫm. Quảng Phổ, núi Vepulla (P). Qui mệnh Tam bảo Xem Quy mạng tam bảo. Quảng Phúc Đàm Chương Kuang fu Tan chang Qui ngưỡng Bhakti (S), Surrender to.

Qui ngưỡng Du già Bhakti-yogā (S). Quốc sư Kokushi (J). Qui ngưỡng đạo Bhakti mārga (S), The path of Quy mạng Xem Nam mô. Bhakta. Quy mạng tam bảo Namo-Ratna-trayāya (S), Qui ngưỡng luận Bhakti-śāstras (S). Namo Ratnatrayaya (S) Nam mô hát ra đá la dạ da. Qui ngưỡng tông Xem Qui sơn tông. Quy ngưỡng Adhigamāniya (S). Qui Sơn Linh Hựu Kuei-shan Ling-yu (C), Guishan Lingyu (C), Wei-shan Lingyu (C), Isan Reiyu (J) Quy Ngưỡng tông Xem Qui sơn tông (771-853) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Bách Quy Sơn Linh Hựu Xem Qui Sơn Linh Hựu. Trượng Hoài Hải. Ngài là một nhà sư Phật giáo nổi tiếng ở Nam Trung quốc vào thời ấy. Quy Sương Kuśana (S) Một triều đại tồn tại khoảng đầu công nguyên. Qui sơn tông Igyō-shū (J) Kuei-yang tsung (C), Igyo-shu (J) Qui ngưỡng tông Qui là chữ đầu Quy Tông Chí Chi Kuei tsung Chih chieh (C) Tên của tên Qui Sơn (Linh Hựu), Ngưỡng là chữ đầu một vị sư. trong tên Ngưỡng sơn Huệ Tịch (đệ tử của ngài Qui Quy Tông Đạo Thuyên Kuei tsung Tao chuan (C) Sơn). Từ giữa thế kỳ thứ 10, trường phái này kết hợp Tên một vị sư. với Lâm tế tông và từ đó không còn được xem là một trường phái riêng nữa. Quy ước Xem Thế tục.

Qui Tông Trí Thường Kishō Chijō (J), Kisu Chijo Quy y Skyabs (T), Saraṇagāmāna (P), Kyabdro (T), (J), Wei tsung Chih Chang (C) Tên một vị sư. Saraṇa (P), Take a refuge in.

Qui ước Xem Thế tục. Quyến thuộc Xem Phụ tùy.

Qui y Xem Nam mô, Xem Quy y. Quyến thuộc Như Lai Tathāgatas' Family.

Quỉ nhập tràng Chamanda (S). Quyết Nirnaya (S) Một trong Thập lục đế của phái Chánh lý ở Ấn.
Quỉ tử mẫu Xem Ha lỵ đế.
Quyết định Niscaya (S), Samcetana (S), Decision.
Quốc độ Kṣetra (S), Khetta (P).
Quyết định tạng luận Vinirnita-piṭāka śāstra (S).
Quốc độ A du đà Ayodhyā (S).

Quyết ý Ba la mật Aditthana pāramitā (S).
Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 200

R

Ra đát nẵng mô nại ra hạ đát đa Xem Bảo ấn thủ độ, tác giả của nhiều tác phẩm nổi tiếngnhư: Bồ tát. Shribhashya, Bhagavad Gita, Vedantasara, Ra hầu la Xem La hầu la. Vedartha-Samgraha, Vedantadipa,... Rakkhita Rakkhita (P) Một trong 100 vị Độc Giác Rangjung Dorje Rangjung Dorje (S), 1284-1339 Phật đã trú trong núi Isigili. C.E.. Ramakrishna Ramakrișna (1936-1886) Shri Rangton phái Rangton School. Ramakrishna, nhà lãnh đạo tinh thần người Bengal rồng Xem long. được rất nhiều người Ấn độ giáo tôn thờ. Rơm Pala (S), Straw. Ramanamaharshi Ramanamahārshi (1879- 1950) Shri Ramanamaharshi, một trong những nhà Rừng chư Thiên Devavana (P). lãnh đạo tinh thần vĩ đại của Ấn độ ngày nay. Ngày Rừng Hạnh phúc Subhaga (P) Tên một bộ kinh. sanh ngày 29-12-1879 ở Tiruchuli, Tamil Nadu (miền nam Ấn độ). Rừng sa la song thụ Sālavana (S) Sa la lâm, rừng cây sala Rừng cây sa la nơi Phật nhập diệt. Ramanuja Ramanuja (Vào khoảng 1055-1137) Một vị thánh và cũng là một triết gia miền nam Ấn Rượu nếp Chang (S).

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 201

S

Sa bà bà Sahassakkha (S) Tên khác của trời Đế đều không như gương soi các tướng. Thích, đứng đầu cõi trời Đao lợi. Sa ma tha Xem chỉ. Sa di Śrāmaṇera (S), Shami (J), Sami(K), Sāmaṇera (P)pabbajja (P), Novice monk Cần Sa môn Śramaṇa (S), Monk, Shamon (J), Samaṇa sách Phái nam xuất gia đã thọ 10 giới. Khi thọ giới (P), Samano (P), Śravana (S), Śramani (S), Sa di (10 giới), Tăng Ni phải ở chùa được 5 năm. Sāmaṇeri (P) Bần tăng, Bần đạo, Cần tức Là thầy tu xuất gia theo đạo Phật. Sa môn có nghĩa là Sa di ni Sramaṇerika (S), Novice nun, Sāmaṇeri người cần cù tu thiện pháp, ngưng dứt các ác pháp, (P) Sa di nữ Phái nữ xuất gia đã thọ 10 giới. người chịu thiếu nghèo không giữ của cải riêng, Sa đa bà ha vương Xem Dẫn Chánh vương. không có gì là riêng của mình. Sa đa kỳ lý Xem Oai Thần. Sa môn (nữ) Sramaṇī (P), Sāmaṇī (P), Samaṇī (S), Nun. Sa Hữu Xem đường đi Xem Chỉ Đa Mật. Sa môn Cồ đàm Samaṇa Gotama (S) Tên một số Sa khả đế Sakti (S) Tên một vị thiên. Bà phi cũa người khác dùng để gọi đức Phật. ngài Phẫn nộ vương. Sa na lị ca Samagrika (S) Mật lâm sơn bộ Một Sa kiệt la Xem Biển. trong 18 bộ Tiểu thừa. Sa Kiệt La long vương Śāgāra-nāgarāja (S). Sa thạch tập Shaseki-shū (J). Sa La Ba Sha-lo-pa (C). Sa yết đà Xem Thiện Lai. Sa la ca lân đề Sarasa-karanda (S) Sa la sa điển Ca Saccanama Saccanama (P) Một trong 100 vị Độc lân đề, Sa la ca lân để Tên một loài chim. Giác Phật đã trú trong núi Isigili. Sa la ca lân để Xem Sa la ca lân đề. Sai biệt Vivesa (S) Tính chất riêng biệt của mọi vật. Sa la lâm Xem Sa la song thụ. Sai lầm Vitatha (S) Hư ngụy. Sa la sa điển Ca lân đề Xem Sa la ca lân đề. Sakyapa Sakyapa Sa-skya-pa (T) Trường phái Sa la song thụ Sāla (S), (S, P) Tên một loại cây có Sakyapa Tên một trường phái Phật giáo ở Tây một gốc nhưng hai thân. Tương truyền Phật nhập tạng, đặt

theo tên tu viện Sakya ở Nam Tây tạng. Tu diệt trong rừng cây sa la, giữa bốn cây sa la song thụ. viện này được xây dựng từ năm 1073, các viện Sa La thọ vương Salendrarāja (S). trưởng đều xuất thân từ gia đình Khon. Họ là những người dành trọn đời mình cho việc truyền dạy giáo lý Sa ma đế Xem Chánh lượng bộ. Kim Cang thừa, còn được gọi là giáo lý Lamdre và Sa ma Phệ đà Sama-veda (S) Vệ đà phái. được công nhận là hóa thân của Văn thù Sư lợi Bồ. Sa Ma Tha Là thiền quán cực tịnh, quán các pháp San Desa (S).

San Mātsara (S) Khan Bỏn xẻn. Không chịu bố thí Sanh tử hà River of birth-and-death. tài thí, pháp thí,.... Một trong 10 tiểu tùy phiền não. Sao La Hầu Xem La hầu vương. San Đâu xuất đà Saṃtushita-devarāja (S) Vua cõi Sao Trấn Xem Thổ tinh. trời Đâu suất. Sao Tuế Xem Bột lợi cáp tư phạ đế. San kỳ đại tháp Sanchi (S) Tên một tháp lớn ở Bắc Ấn. Saraha Saraha (S) Một thành tựu giả Ấn độ. San tham Matsarā-rāga (S) Khan tham Bỏn xẻn, Sau Công nguyên C.E. Christian Era. tham lam, không bố thí, tham cầu không biết đủ. Sau công nguyên A.D. anno Domini AD A.D. Nuối tiếc vật chất không muốn bố thí: khan; bụng được viết trước năm (A.D. 1622 = vào năm 1622 sau tham lam không chán: tham. công nguyên), B.C. viết sau năm (1622 B.C. = vào Sanh Saṃbhāvati (P), bhava (S, P), Spring from, năm 1622 trước công nguyên). Becoming, Prabhāva (S) Một trong 4 hành tướng Sám Jñānabhadrā (S) Trí Hiền Hối hận lỗi đã của Tập đế: Nhân, Tập, Sanh, Duyên. làm. Sanh Jāti (S), Birth 1- Trong: sanh (jati), lão (jara), Sám hối Kṣamaya (S), Pariśuddhi (S), Kṣamayati bệnh (vyadhi), tử (marana). 2- Làm các pháp sanh (P), Kṣama (S), Kṣamā (P), Khama (P), khởi. 3- Tránh luận: Một trong Thập lục đế của phái Khamāpanā (P), Confession (Suddha = Thanh Chánh lý ở Ấn. tịnh) Sự ăn năn xưng tội trước một vị tăng, tượng Sanh báo nghiệp Upapadya-vedaniya-karma (S) Phật hay giáo hội. Sám là bày tỏ lỗi ác trước. Hối là Nghiệp đời này, đời sau thành thục. cải bỏ những lỗi trước, tu tỉnh những việc sau. Thường thiện nam tín nữ và chư Tăng tụng Hồng Sanh chân như Xem Lưu chuyển chân như. Danh Sám vào tối 14 hay 29, 30 âm lịch mỗi tháng. Sanh Chủ Xem Đại Tiên. Xem Sám ma. Sanh chủ Pajṃpati (P) Tên một vị thiên. Sát Kśa (S), Ksha (S) Độ Đất, ruộng (Thí dụ: Phật sát = Phật quốc, Tịnh sát = Tịnh độ). Sanh chủ thần Xem Ba xà ba đề. Sát đế lợi Śastriya (S) Giai cấp vương tộc, chiến sĩ Sanh diệt Utpāda-nirodha (S), Uppāda-nirodha (P). thời Trung cổ ở Ấn độ Xem Sát lỵ. Sanh đắc Upapatti-pratilambhika (S) Thọ sanh đắc, Sát hại tưởng Vihiṃsa-saṃjñā (S). Bẩm sanh Sanh ra đã có sẵn. Sát lỵ Kṣatriya (S), Khattiya (P) Sát đế lợi Giai cấp Sanh hỷ tâm Hasituppada-citta (S), Rootless mirth- vua chúa, vương quyền, võ sĩ, giai cấp thứ hai ở Ấn producing mind. ngày xưa Xem Sát đế lỵ. Sanh khởi Uppāda (P), Rising, Arising, Jāta (S) Sát na Kṣaṇa (S), Khanika (P), Setsuna (J) Niệm Các pháp hữu vi khởi lân gọi là sanh khởi. Sanh khởi Khoảng thời gian bằng một ý tưởng thoáng qua. 90 là nhân duyên thứ 11 trong Thập nhị nhân duyên. sát na bằng một niệm (đơn vị thời gian). Một sát na Sanh khởi chân thật Xem Lưu chuyển chân như. có 900 lần sinh diệt. Sanh lực Xem khí. Sát na đẳng khởi Tatkṣaṣa-Samutthana (S) Tâm Sanh nhân Janana (S) Một trong ngũ nhân. sở và nghiệp khởi trong cùng một sát na khi tạo

nghiệp. Sanh Niệm Xứ Bồ tát Xem Ức Niệm Bồ tát. Sát na định Khanika-samādhi (P), Kṣanika- Sanh pháp Prasava-dharma (S), Prasavadharnim (S). samādhi (S), Kṣaṇabhaṅga (S), Khaṇabhaṅa (P), Sanh sanh điểu Xem cộng mạng điểu. Momentary concentration.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 203

Sát sanh giới Prāṇātipāta (S), Pāṇavadha (P), Sấm sét Zeus. Pāṇatipāta (P) Sát sanh. Sắc Rūpa (S, P), Form, Matter Hình sắc, Sắc tướng Sáu Ba la mật Gồm đàn na (bố thí), thi la (trì giới), Sắc là một trần trong lục trần. Sắc đối với Tâm, xiển đề (nhẫn nhục) tỳ lê da (tinh tấn), thiền na (thiền vôsắc. Thọ Tưởng Hành Thức thuộc tâm. Tứ Đại: định) bát nhã (trí huệ), cũng gọi là lục độ. đất nước gió lửa thuộc sắc. Sáu cảnh trời Xem Lục dục thiên. Sắc ái kết Rūparāga (S), Desire for fine material Sáu cõi (luân hồi) rikdruk (T), Six realms of existence 1- Trong hai thằng thúc: dây trói buộc chúng sanh vào vòng luân hồi là ham muốn đeo níu Samsar, Six worlds of existence, Gồm: - địa ngục (naraka-gati) - quỷ đói (preta-gati) - cõi trong Sắc giới (ruparaga) và ham muốn đeo níu trong súc sanh (tiryayoni-gati) - cõi người (mausya- Vô sắc giới. 2- Lòng còn thích hưởng phước ở cảnh tiên sắc giới. Một trong ngũ thượng kết: sắc ái kết, vô gati) - cõi a-tu-la (asura-gati) - cõi trời (deva- gati) Xem Lục dục thiên. sắc ái kết, mạn kết, trạo kết, vô minh kết. 3- Mối trói buộc mà người đắc quả A la hán trừ dứt được là Sáu cõi luân hồi Six realms of samsara không còn thích hưởng phước cõi tiên hay sắc giới Sáu giác quan Six sense-organs. nữa. Sáu loài gia súc Six kinds of domestic animals. Sắc cảnh Rūpa-visaya (S).

Sáu Mươi Hai Kiến Chấp Tứ cú x ngũ uẩn = 20; Sắc căn Vatthurūpa (P). 20 x tam thế = 60; 60 + hữu vô = 62. Tất cả kiến Sắc cứu cánh thiên Akṣanirtha (S), Akaniṣṭha (S), chấp đều chẳng ra ngoài 62 kiến này. Như chấp sắc Akanittha (P), Akanitthadeva (P), Highest Heaven là có, là không, là chẳng có chẳng không, là cũng có of the world of form Tên một cõi giới trong ngũ cũng không; hoặc quá khứ không, hiện tại có, vị lai tịnh cư thiên hay Tịnh cư thiên, Tịnh phạm địa, cõi không, hoặc quá khứ có, hiện tại có, vị lai không, cuối cùng trong Tứ thiền thiên = A ca ni trá thiên, A hoặc tam thế đều có, hoặc tam thế đều không v.v... cá ni trá Chư thiên cõi này quán xét rốt ráo đến chỗ cng chung thành 62 thứ kiến chấp. vi tế các trần. Sáu phương pháp tu tập thần bí của ngài Naropa Sắc Duy Đặc Lợi Savitṛ (S) Nghĩa: hoạt động của Gồm: - giáo lý về hoả hầu tam muội (=tummo, Tib) - mặt trời. giáo lý về thân giả huyễn - giáo lý về tình trạng Sắc giới Rūpa-bhūmi (P), Rūpavacara (S), mộng - giáo lý về tri giác - giáo lý về thân trung ấm Rūpaloka (S, P), Rūpa-dhātu (S), zuk kham (T), sau khi chết - giáo lý về chuyển di tâm thức. Rūpa-brahma plane, World of form, Form Sáu thứ chấn động Chia làm ba: l. Sáu thời chấn realm Một trong ba cảnh: dục giới, sắc giới, vô sắc động: Phật nhập thai, xuất thai, xuất gia, thành đạo, giới. Sắc giới là miền của các đấng không còn ưa chuyển pháp luân, nhập niết bàn. 2. Sáu phương muốn, song còn hình thể, các đấng này đều đắc quả chấn động: Đông nổi Tây chìm, Tây nổi Đông chìm, từ sơ thiền đến tứ thiền, chia thành 20 tầng trời: tứ Nam nổi Bắc chìm, Bắc nổi Nam chìm, Biên nổi thiền thiên chiếm 13 tầng, còn 7 tầng thuộc Tịnh Trung chìm, Trung nổi Biên chìm. 3. Sáu

tướng chấn phạm đĩa Có 20 cõi: - Sơ thiền thiên: Phạm thân động: tướng động, tướng nổi, tướng chấn, tướng thiên, Phạm chúng thiên, Phạm phụ thiên, Đại phạm kích, tướng rống, tướng nổ. Những chấn động kể thiên. - Nhị thiền thiên: Thiểu quang thiên, Vô lượng trên đều tượng trưng triệu chứng tốt đẹp, nhưng quang thiên, Quang âm thiên - Tam thiền thiên: người có thiên nhãn mới được thấy. Thiểu tịnh thiên, Vô lượng tịnh thiên, Biến tịnh thiên Sàn đề Xem nhẫn nhục. - Tứ thiền thiên: Vô vân thiên, Phước sanh thiên, Quảng quả thiên. - Tịnh phạm thiên: Vô tưởng thiên, Sàn đề Ba la mật Xem Nhẫn nhục Ba la mật. Vô phiền thiên, Vô nhiệt thiên, Thiện kiến thiên.

Sắc giới thiên Rūpabrahmaloka (P) Tên một cõi Si Moha (S), Mogha (P), Stupidty, Delusion Vô trí, giới. Vô kiến, Vô minh, Ngu si Chẳng rõ thực tướng của sự vật, vốn không thật mà chấp cho là thật. Một Sắc Kim Cang Bồ tát Rūpavajra (S) Tên một vị Bồ tát. trong 6 Đại tuỳ phiền não địa pháp. Một trong Thập sử. Trong tam độc Gồm: tham (desire), sân Sắc mạng căn Rūpa-jīvitindriyā (S), (S, P). (anger), si (stupidity). Sắc sở duyên Rūparammāna (S), Visible object. Si Độn Không Tính Chidon Kūshō (J) Tên một vị Sắc sử môn Chokushimon (J). sư.

Sắc thân Rūpakāya (S), zuk kyi ku (T), kāyasForm Si Ngốc Đại Huệ Chigotsu Daie (J) Tên một vị sư. body, zug ku (T). Si phược Moha-bandhana (S) Một trong tam Sắc tướng Xem Sắc. phược.

Sắc uẩn Upadarūpa (P), Rūpa-khandha (P), Rūpa- Sidari Sidari (P) Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã skandha (S), Aggregate of form Rūpa-khandha trú trong núi Isigili. (P) Trong ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Siêu Giới Vikramaśīla (S) Tên một vị sư. Sằn Đề Ba la mật Xem Kiên nhẫn Ba la mật. Siêu nhân Uttari-manussa (P), Superman Xem Sằn Đề Đề Bà Śāntideva (S) Tịch Thiên. Đại sĩ.

Sằn Đề Đề Bà Kṣānti-vadirsi (S), Kṣāntideva (S) Siêu Nhật Vương Vikramāditya (S). Thầy dạy võ Thái Tử Tất đạt Đa thuở nhỏ =Đồng Siêu nhiên Lokottara (S), Supramandane Lokuttara Thần, Nhẫn nhục Thiên Thầy dạy võ của Thái tử (P) Xuất thế, Siêu thế. Tất Đạt Đa. Siêu thần Atidesa (P). Sâm lâm thư Xem A luyện nhã. Siêu thế Lokuttara (P), Supramundane Xem Siêu Sân Dosa (S), Dveṣa (S), Dosa (P) Pratigha (S), nhiên. Paṭigha (P), Pratigha (S), Anger, Aversion Sân Siêu thế đạo Lokuttaramagga (S). nhuế, hận, ghét, giận dữ đối với nghịch cảnh. Một trong Thập sử Não hại; Nhuế 1- sân 2- Sân kết: Siêu thế gian tán Lokatitastava (S). Mối trói buộc mà người đắc quả A na hàm dứt được Siêu thế gian trí Jñānam-laukottarataman (S). là không còn bị ràng buộc vào sự giận, oán, thù, ghét nửa. Siêu thế pháp Lokuttara dhammas (P). Sân kết Xem não hại. Siêu thế trí Lokuttara citta (P). Sân nhuế Vyāpāda (S), Ill-will Anger Giận hờn. Siểm khúc Vanka (S), Kuhana (S) Lừa dối quanh co Xem Sân. để thuận theo ý người. Sân nhuế cái Pratigha-āvaraṇa (S) Một trong ngũ Siểm Khúc Kuhana (S) Tên một vị sư. cái. Sinh biến Xem Nhân năng biến. Sân nhuế tưởng Vyāpāda-saṃjñā (S). Sinh hòa hợp tịnh Amathitakappa (P) Một trong Sân phược Dveṣa-bandhana (S) Một trong tam 10 hành vi mà các tỳ kheo thành Phệ xa ly

(Vesali) phược. chủ trương là thích hợp giới luật. Sân tâm Dosa-mūla-citta (P). Sinh khí Prāṇa (S), Vital energy bindu (T), Pāṇa (P) Sanh lực, Luồng thần lực Cái sức tiềm ẩn mà Shanghata Xem Chúng hiệp địa ngục. nhân đó sinh vật sống được và tăng trưởng.

Sinh không Xem Nhân vô ngã. Sông Hằng Ganges River. Sĩ dụng quả Puruṣakāra phala (S) Một trong ngũ Sổ tức Paranayama (S), Ānāpāna (S). chủng quả (đẳng lưu, dị thục, ly hệ, sĩ dụng, tăng Sổ tức quán Ānāpāna (S), Ānāpāna-smṛti (S), thượng quả). Breathing An ban, An na bát na Phép thiền định Sĩ đạt đa Xem Tất đạt đa. hành giả tập trung vào sự đếm hơi thở ra và vào của Sobhita Sobhita (P) Một trong 100 vị Độc Giác Phật mình. đã trú trong núi Isigili. Sơ địa Xem Cực hỷ địa. Song luận Yamaka (P), Book of Pairs Một tập Sơ quả Śrota-apatti-phala (S), First fruit, Śrotanni trong 7 tập của bộ Thắng Pháp Tạng. (S), Sotapanna (P), Quả Nhập lưu, quả Ngịch lưu. Trong 4 quả: Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A Song nhập Yuganaddha (S). la hán. Quả vị đầu tiên của người bước chân lần đầu Song nhập thứ đệ Yuganaddha-krama (S). vào dòng suối chảy Niết bàn Xem Tu đà hườn. Song Trì Yugarjidhara (S), Yugaṃdhara (S) Du Sơ Sơn Quang Nhân Sozan kōnin (J). càn đà la Một trong 8 núi lớn bao quanh núi Tu di. Sơ tâm Nava-yāna-samprasthita (S). Núi này cao 12.000 do tuần Tên một con sông. Sơ thiền Pathama-jhāna (P), Prathama-dhyāna (S) Sorata Sorata (P) Một trong 100 vị Độc Giác Phật Nền tảng là tâm an trụ. đã trú trong núi Isigili. Sơ thiền thiên Trời Sơ thiền có những tầng trời: - Sô ha Xem ta bà ha. Phạm thân thiên - Phạm chúng thiên - Phạm phụ Số luận Kinh Saṃkhyā sūtra (S) Tên một bộ kinh. thiên - Đại Phạm thiên. Số luận phái Sankha (P), Sāmkhyā (S), Sankha (P) Sơn đông Shantung (C) Tên một tỉnh của Trung Tăng khứ sư, Tăng khư đa, Tiến hóa nhị nguyên quốc. luận 1- Học phái Tăng khư đa (Học phái Số luận), Sơn hải huệ Tự tại thông vương Xem Sơn hải huệ một phái tu của Bà la môn giáo ở Thiên trúc hoạt Tự tại thông vương Phật. động trước khi đức Phật ra đời, dựa vào hai nguyên lý tinh thần thuần túy và nguyên chất căn bản để Sơn Hải huệ Tự Tại Thông Vương Như Lai thuyết minh thế giới hiện thực. Tổ là ngài Ca tỳ la Śāgāravaradharabuddhi-vikreditabhidjña (S) (Karpilarsi), kinh căn bản là Tăng khư đa. 2- Tăng Sơn hải huệ Tự tại thông vương Phật, Sơn hải huệ khu luận trong Vệ đà. Tự tại thông vương Đức Thích Ca có thọ ký cho ngài A Nan về vị lai sẽ thành Phật hiệu là Sơn Hải Số luận tụng Xem Tăng Khư tụng. huệ Tự Tại Thông Vương Như Lai, cõi của ngài là Số mệnh Niyati (S), Fate Số phận,Xem Số mệnh. Thường lập Thắng Phan, kỳ kiếp là Diệu âm biến Sống không gia đình Anagāriya (P), mãn. Homelessness. Sơn môn Sammon (J). Sống ở miền núi Giriśanta (S), Inhabiting in the Sơn tăng Sansō (J). mountains. Sơn Thiệu Kỳ Tsu yin Chu ne (S), Chu ne, Chu Sóng sông Hằng Gaṅgālaharī (S), Wave of the shan Shao chi (C). Ganges. Sơn tướng khích Bồ tát Giryagrapra-mardirāja (S) Sông A-trí-la-phạt-để Aciravati (P, S). Tên một bộ kinh. Sông Diêm Phù Jambū River. Sơn vương King of mountains, Giricakra-vartin (S), Girirāja (S).

Sờ tác nhân Xem Năng tác nhân. Giác Phật đã trú trong núi Isigili. Sở duyên Ārammaṇa (P), Preoccupation Xem Sutava Sutava (P) Một trong 100 vị Độc Giác Phật Phan duyên. đã trú trong núi Isigili. Sở duyên duyên Ālambana pratyaya (S). Súc sanh Tiracchāna (P), Tiraścīna (S). Sở duyên thọ Alamana-vedaniyata (S). Súc sanh Xem Cõi súc sinh. Sở đoạn Heya (S). Súc sanh Tiraścīna (S). Sở hành tạng Cariyataka (S), Cariya Pitaka Một Súc sanh đạo Tiryayoni-gati (S). trong 15 quyển của Tiểu a hàm, gồm 35 chuyện kể Súc sinh Xem Súc vật. về tiền thân của Phật Thích ca theo lời thỉnh cầu của ngài Xá lợi Phật.. Súc vật Paśu (S), Animals Pasu (P) Súc sinh. Sở hành tạng, Nhược dụng tạng Cariya-piṭāka (S), Súc vật Pasu (P). The Basket of Conduct. Sứ giả Ceti (S), Cetaka (S); Duti (S); Duta (S). Sở lập Xem Thành tựu giả. Sứ giả Dūtī (S), Messenger. Sở lượng Prameya (S) Đối tượng nhận biết. Một Sùng bái Xem Lễ bái. trong Thập lục đế của phái Chánh lý ở Ấn. Sư phra (S), Monk (Thai); Bhikkhu (S). Sở lưu Phật Niśyandabuddha (S). Sư Bị Xem Huyền sa. Sở Tác Biện Địa Xem Dĩ Tác Địa. Sư khổ hạnh Ascetic monk. Sở tri chướng Jñeyāvaraṇa (S), shes sgrib (T), Cognitive obscurations, Knowledge hindrance Sư Ma Úy Siṃhanada (S) Tổ tiên đời thứ sáu cũa Chấp trước pháp sở chướng, làm chướng ngại trí dòng họ Thích Ca. chân. Sư Nhan Jui-yen (C), Zuigan (J), Shih-yen (C), Jui- Sở tri y Xem A lại da thức. yen (C), Zuigan, Shigen (J) Tên một vị sư khoảng TK thứ 9. Sở y Aśraya (S), Basis, Asaya (P) Điều được/bị nương tựa; căn bản. Sư phụ Satthu (S), Upadhaya (S), Sastṛ (S); Satthar (P), Satthu (P) Sư trưởng. Sở y đế Xem Thật. Sư phụ Master. Sợ hãi Bhaya (S), Fear Khủng bố. Sư trưởng Xem Sư phụ. Sợi dây ràng buộc Bandha (S), Bondage. Sư trưởng Rinpoche (T). Sudassan Sudassan (P) Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili. Sư Tử Bồ Đề Shishibodai (J) Tên một vị sư.

Sudatha Sudatha (P) Một trong 100 vị Độc Giác Sư tử Bồ tát Xem Đạo sư Bồ tát. Phật đã trú trong núi Isigili. Sư tử Du Hý Tam Muội Siṃha-vikridita-Samādhi Sumangala Sumangala (P) Một trong 100 vị Độc (S).

Giác Phật đã trú trong núi Isigili. Sư tử ý Bồ tát Siṃhamati (S) Tên một vị Bồ tát. Sundara Sundara (P) Một trong 100 vị Độc Giác Sư tử Giác Buddha-siṃha (S) Tên một vị sư. Phật đã trú trong núi Isigili. Sư tử Giác vương Siṃhahanu (S) Em của vua Supatitthita Supatitthita (P) Một trong 100 vị Độc Tịnh Phạn.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 207

Sư tử Giáp Siṃhasannaha (S) Tổ tiên đời thứ ba Sư tử Tỳ kheo Siṃha-bhiksu (S) Sư tử tôn giả cũa dòng họ Thích Ca. Tên vị tổ sư đời thứ 24 trong 28 vị Tổ sư Phật giáo Ấn độ. Sư tử Giáp Xem Ha ly bạt ma. Sư tử vô úy quan âm Xem Mã đầu quan âm Bồ tát. Sư tử Hiền Haribhadrā (S) Tên một vị sư. Sư-tử Bồ Đề Siṃhabodhi (S). Sư Tử Hống Khi Phật thuyết pháp, bọn ma nhiếp phục, ý dụ cho khi sư tử rống thì bá thú đều phục. Sử Man nhĩ tháp phái Smartha (S) Một tông phái Bà la môn Ấn độkhoảng 400 - 200 BC. Sư tử hống Bồ tát Siṃhanadanadin (S) Tên một vị Bồ tát. Sửa áo ngay thẳng Arrange one's robe, to. Sư tử hống kinh Xem Thắng Man kinh. Sự chấm dứt sinh tử Bhavanirodha (S), Extinction Sư tử Khải Xem Ha ly bạt ma. of life-death circle. Sự giải thoát Vimutti-kkhanda (P). Sư Tử Nhẫn Kṣāntisiṃha (S) Tên một vị sư. Sự Hỏa Bà la

môn Aggikabrahmāna (S). Sư tử Phát Harikeśa (S) Yết lí li xá Tên một vị sư. Tên một loại quỷ Dạ xoa. Sự Hỏa Loa phái Aggikajatita (S) Một tông phái Bà la môn. Sư tử Phấn chấn Tam muội Siṃha-Vijrmbhit- Samādhi (S). Sự kiện Vastu (S), Vatthu (P) Dữ kiện. Sư tử Phạt Y Tư Na Phạt phái Śrīvaisnava (S) Sự nghiệp anh hùng Xem Thí dụ.Xem Kinh Thí Tên một tông phái. dụ. Sư tử Phật Siṃha-Buddha (S) Tên một vị Phật thời Sự nghiệp nghiên cứu Ganthadhura (S), Career of vị lai. study. Sư tử Phật Lion Buddha. Sự phấn chấn Ubbilla (P). Sư tử Quang Siṃha-rasmi (S), Siṃhaprabha (S) Sự phân biệt thức Vastuprativikalpa-vijñāṇa (S), Tên một vị sư. Knowledge of discrimination. Sư tử quốc đảo Xem Lăng già đảo. Sự ràng buộc của nghiệp Karmic bondage. Sư tử tòa Siṃha-sana (S).

T

Ta bà Saha (S), Human world, Sahaloka (S) Đại Tam Tri- (S), Trini-, Trayo-, Traya-,Tisro-, Tisra-. nhẫn thế giới, Kham nhẫn, Năng nhẫn, Nhẫn độ Chính là cõi giới chúng ta vì đau khổ rất nhiều, vì Tam ác đạo Aparāgati (S), Three evil paths Ba chúng sanh rất độc ác, đất đai chẳng yên tịnh, chúng đường ác. sanh gây 10 điều ác mà chẳng chịu lìa bỏ. Tam ác hạnh Tini-duccaritani (P), Trini-duscaritani Ta bà ha Svāhā (S, P), Soha (T) Tát bà ha, ta bà ha, (S), Tini-duccaritani (P) Gồm: Thân ác hạnh, Ngữ tá hát, tá ha, số ha, xóa ha Nghĩa là Thành tựu, kiết ác hạnh, ý ác hạnh. tường, tiêu tai tăng phước, kính giác chư Phật chứng Tam bảo Tiratna (P), dkon mchog gsum (T), minh công đức Xem Ta bà ha. Triratna (S), Tiratanattaya (P), Tiratanam (P), Ta bà thế giới Mi-jied 'jig-rten-gyi khams (T), Ratnatraya (S), Ratnattaya (P), Sambō (J), Three Sahalokadhātu (S), Human world. Treasures, Triple Jewels, Triple Gem, Three Jewels, Three Precious Ones Gồm: Phật, Pháp, Ta bà Thế giới chủ Brahma-sanamku (S) Một tên Tăng. khác của Phạm Thiên. Tam bất thiện căn Tini-akuśala-mūlani (P), Triny- Ta già la Long vương Xem biển. akuśala-mūlani (S), Three Unwholesome Roots Ta ha đề bà Sahadeva (S) Câu sanh thần Tên một Gồm: tham, sân, si. vị quan trong triều vua TịnhPhạn. Tam bạt chí Saṃparti (S) Tam bạt đề. Ta la chỉ Saketa (S). Tam bạt đề Xem Tam bạt chí. Ta la thất phạt để Xem Biện Tài thiên. Tam bạt la Xem cấm giới. Ta La Thọ Vương Hoa Khai Phu Phật Xem Khai Tam Bình Nghĩa Trung Sampei Gichū (J). Phu Hoa Vương Như Lai. Tam bồ đề Saṃbodhi (S), Perfect enlighten-ment Ta la thọ vương Phật Sāladrarāja (S), Sāladrarāja- Chánh đẳng chánh giác, Chánh giác. buddha (S), Calendrarāja (S), Sala Tree King Buddha Phật Vân Lôi Âm Túc Vương Hoa Trí Tam bổn căn Xem Tam luận tông. có thọ ký cho vua Diệu Trang nghiêm vương về sau Tam chuyển thập nhị hành tướng Tri-parivarta- sẽ thành Phật có Phật hiệu này. Trong hội Pháp hoa, dvadaśakaradharma-cakra-pravartana (S). đức Thích Ca Hoa đức Bồ tát la hậu thân của Diệu Trang Nghiêm vương. Tam chướng Triny-āvaraṇani (S), Tayokincana (P).

Ta thán Parideva (S). Tam da tam bồ Xem Tam miệu Tam Phật đà.

Tagarasikhi Tagarasikhi (P) Một trong 100 vị Độc Tam da Tam Phật Xem Tam miệu Tam Phật đà. Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili. Tam diệu hạnh Trini-sucaritani (S) Gồm: Thân diệu hạnh, Ngữ diệu hạnh, ý diệu hạnh.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 209

Tam đại kỳ kiếp Kỳ kiếp quá khứ là Trang nghiêm huệ, Tu huệ. kỳ kiếp. Hiện tại kiếp là Hiền kiếp. Vị lai kiếp là Tam hữu Xem tam giới. Tinh tú kiếp. Tam khổ Tisro-dukkhatah (S) Khổ-khổ, hoại-khổ, Tam đại tam thiên thế giới Triple-thousand hành-khổ. Khổ-khổ là lúc thân tâm đang chịu thống great-thousand worlds. khổ. Hoại-khổ là cái khổ vì sự vật vui thú bị mất đi. Tam đĩnh viện Three Pillars, The. Hành-khổ là cái khổ chuyển biến chẳng yên định. Dục giới có đủ ba khổ; Sắc-giới chỉ có hoại-khổ, Tam đoạn luận Syllogism. hành-khổ; Vô-Sắc-Giới chỉ có hành-khổ Gồm: - Tam độc duk sum (T) Three defilements, Three khổ khổ: khổ là khổ - hoại khổ: khổ vì hư hoại - hành poisons Gồm: tham (desire), sân (anger), si khổ: lòng khởi nỗi khổ. Khổ có 2 đường: thanh khổ ((stupidity). Xem ba độc. hay hạnh khổ, chí nguyện thành đạo tu hành chẳng Tam Giải Thoát Môn Trini-vimoksa-mukhani (S), sá gian khổ) và trược khổ. Gồm: Không môn, Vô tướng môn, Vô nguyện Tam kiết Trini-samyojanani (S). môn Ghi trong kinh Đại-Bát-Nhã, tức là Không, Tam lậu Tayo-asara (P), Traya-asravah (S), Tayo- Vô Tướng, Vô Nguyện. Tên gọi dù có ba, nhưng thể vốn là mt. Chư pháp thể Không, có tướng đều vọng, asara (P) Gồm: Dục lậu, Hữu lậu, Vô minh lậu. nguyện là mong cầu. Người sơ tâm phát nguyện chỉ Tam Luận phái San-lun (C). là phương tiện tạm thời. Phật là người vô cầu, nếu Tam luận tông San-lunn-tsoung (C), Sanron chấp tướng, chấp nguyện, thì chẳng thể từ Không school, Sanron-shū (J) Tam bổn căn Một tông hiển dụng mà lại chướng ngại sự giải thoát vì họ có phái Đại thừa, tổ sư là ngài Long thọ, ngài Cưu ma la sở trụ vậy. thập dịch sang chữ Hán vào thế kỷ 5, truyền sang Tam giới Triloka (S, P), Traidhātuka (S), Tibhāva (P), Nhật vào thế kỷ 7. Tông này có 3 bộ luận: Trung Tiloka (P), Trailokya (S), Tribhāva (S), Tibhava luận, Thập nhị môn luận, Bá luận. Tông này chủ (P),Three Realms, Three worlds Tam hữu Ba trương không nhận có là có, không nhận không là cõi sinh tữ: dục, sắc, vô sắc Dục-giới (có nam nữ không, có và không không chi phối được mình. dâm dục), Sắc-giới (không có nam nữ dâm dục), Vô- Thiền định thấu lý này thì thành Phật. sắc-giới (không có sắc thân, chỉ có thần thức). Tam ma bát để Xem Chánh thọ.Xem Đẳng chí. Tam giới duy tâm Tribhāvacittamātra (S). Tam ma đế Xem đại định. Tam Hạnh nghiệp Xem Tam nghiệp. Tam Ma Đề Là thiền quán tùy duyên biến hiện, Tam hiền thập tánh Thập trụ + thập hạnh + thập quán các pháp đều giả như lúa mạ huyển hóa mà dần hồi hướng. dần tăng trưởng. Tam Hoàng San-huang (C), Sanhuang (C) Ba vị Tam Ma Địa Vương Kinh Samādhirāja sūtra (S) hoàng đế huyền thoại của Trung quốc: Phục Hy, Tên một bộ kinh. Thần Nông và Viêm Đế cai trị từ 2852-2697 hay Tam ma hý đa Xem Đẳng dẫn. 2952-2490 B.C.E. Tam mạn đa bạt đà la Xem Phổ hiền Bồ tát. Tam hóa Trini-nirmanani (S) Ba cách giáo hóa gồm: Nghiệp hóa, Tùy hóa, Thượng hóa. Tam mật Trini-guhyani (S) Gồm: Thân mật, Khẩu mật, ý mật. Tam học Tisrah-siksah (S), Tissosikkha (P), Tisso- sikkhā (P), Triśikṣa (S) Ba môn học: giới, định, Tam Mật Gia Trì Thân, ngữ, ý là tam mật. Đại huệ. Nhựt Như Lai bản thể khắp thời gian không gian là

thân mật, tiếng nói khắp thời gian không gian là ngữ Tam huệ Tisrah-prajñāh (S) Gồm: Văn huệ, Tư

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 210

mật, thức đại khắp thời gian không gian là ý mật. nghiệp (hạnh nghiệp của hàng Thanh văn, Duyên Bàn tay kiến ấn là thân mật, miệng tụng chú là ngữ giác, quyết dứt trừ phiền não luân hồi), phi lậu phi vô mật, tâm quán tưởng là ý mật. Thân, ngữ, ý đồng lậu nghiệp (hạnh nghiệp chơn thật của hàng Bồ tát). thời thực hành gọi là tam mật gia trì. Tam nhãn nhân Trilochana (S), Three-eye person. Tam miệu Tam Bồ đề Samyak-saṃbodhi (S) quả Tam niệm trụ Trini-Smṛty-Upasṭhānani (S) Tam vị Chánh đẳng chánh giác Samyak: chánh nhơn, niệm xứ Ba niệm chư Phật thường an trụ. hoàn toàn (Sam: biến, khắp cả); Bodhi: giác ngộ. Tam niệm xứ Xem Tam niệm trụ. Tam miệu Tam Phật đà Samyak-saṃbuddha (S), Sammā-sambuddha (P) Chánh biến tri, Tam Tam Pháp Ấn Chư hành vô thường, chư pháp vô miệu Tam bồ đề, Tam da tam bồ, Tam da Tam Phật, ngã, niết bàn tịch tịnh, thuc pháp ấn chứng của tiểu Chánh biến tri, Chánh biến giác, Chánh đẳng Chánh thừa. giác Bậc giác ngộ hoàn toàn, hiểu biết tất cả. Tam pháp độ luận Tri-dharmika śāstra (S). Tam minh Trividyā (S), Ti- vijjā (P) Gồm: Túc mạng Tam pháp nhẫn Tisrah-ksantayah (S). minh, Thiên nhãn minh, Lậu tận minh. Tam phạt nghiệp Trini-daṇḍani (S) Ba thứ ác Tam minh Tisrovidyā (S), Te-vijja (P), Zammai (J), nghiệp: Thân phạt nghiệp, Khẩu phạt nghiệp, ý phạt Three-fold knowledge Xem đại định. nghiệp. Tam muội da Samaya (S), dam sig (T) Cảnh trí Tam phước nghiệp sự Trini-puṇya-kriya-vastuni nhà tu quyết đắc Phật huệ. Từ này gồm những nghĩa: (S). - Tam bình đẳng: thân - khẩu - ý như nhau. - Thệ nguyện: lập nguyện giữ giới. - Cảnh giác: làm thức Tam quan San-kuan (C) Trong Đạo gia, là Trời, tĩnh cái giác ngộ. - Trừ cấu chướng: diệt trừ phiền Đất và Nước. não chướng ngại đối với thân tâm. Tam qui Xem Qui y tam bảo. Tam muội da Mạn đa la Samaya-maṇdala (S). Tam qui y Triśaraṇa-gamāna (S), Ti- Tam muội hỏa tummo (T), Subtle heat. saranāgamāna (P), Tisaraṇa (P), Triśaraṇa (S), Three refuges Buddham Saranam Gacchami: Tam muội lạc chánh thọ ý sinh thân Samādhi- Tôi xin qui y Phật Dhammam Saranam sukhasamāpatti-manomayakāya (S). Gacchami: Tôi xin qui y Pháp, Shangam Tam muội vương an lập Tam muội Samādhirāja- Saranam Gacchami: Tôi xin qui y Tăng Xem supratisthita-samādhi (S) Thiện lập định vương Tisarana Tam muội. Tam sinh Trijāti (S), Tijāti (P). Tam năng biến Trividha-pariṇāma (S). Tam sự tính tướng Xem Tam tính. Tam nghiệp Trividha-dvara (S), Trini-karmani (S), Tam Tam muội Trayah-samadhayah (S). Three karmas Ba Hạnh nghiệp, ba nghiệp báo, ba việc làm. 1- Tam nghiệp là: thân nghiệp, khẩu Tam Tánh Là thiện, ác, vô ký (phi thiện phi ác) gọi nghiệp, ý nghiệp. Trong tam nghiệp, ý nghiệp là chung là tam tánh. Còn tam tánh của Duy-thức tông quan trọng hơn hết 2- Tam nghiệp là: phước nghiệp, là biến-kế-chấp (chấp trước), y-tha-khởi (nhân phi phước nghiệp (tội nghiệp), bất động nghiệp duyên), viên-thành-thật (Phật tánh). (hạnh nghiệp không liên hệ dục giới, do thiền định Tam tạng Tripiṭāka (S), Tipiṭaka (P), denö sum (T) mà thấu tới saq1c giới và vô sắc giới). 3- Tam nghiệp Nhứ thiết Kinh, Đại tạng Kinh Tạng Kinh: chỉ là: thiện nghiệp, ác nghiệp (bất thiện nghiệp), vô ký chung tất cả kinh điển Phật giáo; 3 tạng kinh: - Kinh nghiệp

(hạnh nghiệp không có phước hoặc tội). 4- tạng (Sutra-pitaka) - Luật tạng (Vinaya-pitaka) Tam nghiệp là: lậu nghiệp (hữu lậu nghiệp), vô lậu - Luận tạng (Sastra-pitaka) Kinh điển có 12 thể

loại: khế kinh, trùng tụng, thọ ký, phúng tụng, vô vấn tụng. tự thuyết, nhơn duyên, ví dụ, bổn sự, bổn sanh, Tam thập tam thiên Trāiyastrimśas (S), Tāvatiṁsa phương quảng, vị tằng hữu và luận nghị. (P), Tridaśas (S), Heaven of Thirty-Three Gods, Tam Tạng kinh Piṭakatraya (S), Piṭakattaya (P). Thirty three realms of Gods 33 cảnh trời. Bốn phương, mỗi phương 8 cảnh, hiếp với phương trung Tam tạng kinh điển Tipiṭāka (P), Tripiṭaka (S). ương một cảnh thành 33 cảnh trời Đao lợi. Tất cả Tam tạng pháp sư Tipeṭaka (P), Master of Tipitaka, đều dưới quyền tổng lãnh của đức Đế Thích. Các vị Tripiṭāka master, Tipeṭaki (P). trong 33 cảnh trời này đều được hưởng đủ mọi sự Tam tạng Pháp sư Cương lương da xá Xem khoái lạc về ngũ dục nhờ công tu phước lúc ở cõi Cương lương da xá. người Xem Đao lợi thiên,Đao lợi thiên cõi.

Tam tạng sư Tipiṭākadhara (P) Nhà sư tinh thông Tam thập thất Bồ đề phần pháp Satta-timsa- Tam tạng kinh điển. bodhipakkhiyā-dhammā (P) Tam thập thất đạo phẩm, Tam thập thất phẩm, Tam thập thất Bồ đề Tam tạng Thiện vô úy Śubhākara-siṃha (P) Dù phần pháp, Tam thập thất trợ Bồ đề pháp, Tam thập bà ca la, Tịnh Sư từ Một nhà sư Thiên trúc, đến thất trợ Đạo chi pháp. Gồm: - từ niệm xứ - tứ chánh kinh đô Trường An năm 716, Ngài chuyên về Mật cần - tứ như ý túc - pháp ngũ căn - pháp ngũ lực - giáo với những môn pháp ấn và chú. thất giác chi - bát chánh đạo Xem Ba mươi bảy Tam tính Trayaḥ svabhāvaḥ (S), Svabhāva- phẩm trợ đạo. lakṣaṇa-traya (S) Tam sự tính tướng. Tam thập thất đạo phẩm Xem Ba mươi bảy phẩm Tam tính ngũ pháp Xem Ngũ pháp. trợ đạo. Tam thanh San-ch'ing (C), Three Pure Ones Tam thập thất giác chi Xem Ba mươi bảy phẩm trợ Sanqing (C) Gồm Tam thiên và Tam thánh. đạo. Tam Thánh - Hoa Nghiêm Tam Thánh: Phật Thích Tam thập thất phẩm Xem Ba mươi bảy phẩm trợ Ca (Tỳ lô giá na) ở giữa, bên hữu là ngài Phổ Hiền, đạo. bên trái là ngài Văn Thù. - Di Đà Tam Thánh: Phật Tam thập thất phân pháp Xem Ba mươi bảy phẩm A di đà ở giữa, bên hữu là Đại thế Chí, bên tả là trợ đạo. Quan Âm. - Thích Ca Tam Thánh: Phật Thích Ca ở giữa, ngài A Nan bên hữu, ngài Ca Diếp bên tả. Tam thập thất trợ Bồ đề pháp Xem Ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Tam Thánh Huệ Nhiên San sheng Hui jen (C), Sansho Yenen (J), Sansho Enen (J), San-sheng Tam thập thất trợ Đạo chi pháp. Xem Ba mươi Hui-jan (C), Sansheng Huiran (C), Sanshō Enen bảy phẩm trợ đạo. (J) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Lâm Tế Tam thế Traidhātuka (S), Three worlds Xem Ba Nghĩa Huyền. cõi. Tam thần lực Three supernatural powers. Tam thế gian Chinh phục Thế tự tại Thành tựu Tam Thân Pháp thân (bản thể Phật tánh), báo thân pháp Tralokya-vaśaṃkara-lokesvara-sadhana (thân tự thọ dụng và tha thọ dụng), ứng hóa thân (vì (S).

đ chúng sanh mà biến hiện những thân thích ứng với Tam Thế phái San-chieh p'ai (C), San-chieh chiao mọi chúng sanh). Một học phái Phật giáo ở Trung quốc do Tín Hành

Tam thân Trāyah-kāyah (S) Ba thân Phật Gồm: khai sáng và phát triển ở đời Tùy và Đường. pháp thân, báo thân, ứng thân. Tam thế pháp Tilokiyadhamma (P). Tam thập duy thức Xem Duy thức Tam thập luận Tam thệ nguyện Three vows.

Tam thiền Trititya-dhyāna (S), Tṛtiya-dhyāna (S), Tác sự trí Xem Thành sở tác trí. Tatiya-jhāna (P), Tatiya-jhāna (P) Nền tảng là Tái sanh Paṭisandhi (S), Rebirth, Pratisaṃdhi (S), tâm lạc, gồm 4 đức: Hành xả, Chánh niệm, Chánh Re-birth. huệ, Thọ lạc và Tâm nhất cảnh tánh. Tái sanh nghiệp Janaka-kamma (P), Regenerative Tam thiện căn Three Wholesome Roots Gồm: - karma. Không tham - không sân - không si. Tái sanh nghiệp Janaka-karma (S). Tam thông Tevijjā (P). Tái sanh tâm Patisandhicitta (P), Rebirth Tam thừa Trini-yānani (S), Tṛyāna (S), Triyāna (S), consciousness Tâm luân hồi sanh tử. Three vehicles Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát thừa (tương đương Tiểu thừa, Trung luận thừa và Tám công đức Gồm: lắngsạch, trong mát, ngon Đại thừa) - Gồm: Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát. - ngọt, nhẹ dịu, nhuần trơn, an hoà, uống thì trừ được Tam thừa còn chỉ: Tiểu thừa, Trung thừa, Đại thừa. đói khát, uống rồi bổ khoẻ các căn - trừng tịnh: lặng, sạch - Thanh lãnh: trong mát - Cam mỹ: ngon Tam tụ tịnh giới Trividhani-śīlani (S). ngọt - Khinh nguyến: dịu dàng - Nhận trạch: thấm Tam tướng Xem Ba tính Xem Ba tự tính. nhuần - An hoà - Khi uống khỏi đói khát - Uống rồi thì nuôi lớn các căn và thân tứ đại thêm lợi ích. Tam tự tính Gồm: - biến kế sở chấp tự tính - y tha khởi tự tính - viên thành thực tự tính. Tám đường địa ngục Eight hells. Tam tự tính tướng Pariniśpana (S), Svabhāva- Tám đuồng giải thoát tel wa gye (T), Eight lakṣaṇatraya (S), Pariniśpana (S) Gồm: Biến kế freedoms, Aṣṭakśana (S), tel wa gye (T). sở chấp tính, Y tha khởi tính, Viên thành thực tính. Tám hoàn cảnh buồn Eight sad conditions Bát Tam y Tricīvara (S), Ticīvara (P), Ticīvara (P). nạn Tức là hoàn cảnh khó gặp Phật hay nghe pháp: Tá ha Xem Ta bà ha. - làm loài quỷ đói - làm thú vật - sanh ở Bắc Cu lư châu (Uttarakuru, một nơi cực lạc mà chúng sanh Tá hát Xem Ta bà ha. không có cơ hội nghe pháp) - sanh nơi cỏi trời (nơi Tác Kriya (S). thọ mạng lâu dài, nhàn cảnh nhưng chúng sanh không hề nghĩ đến giáo pháp) - bị điếc, đui, câm - Tác bạch Ñatti (P), Jñapti (S), Announcement Ñatti làm triết gia khinh mạn Phật pháp - sanh giữa thời (P) Tác cử. đức Phật hiện tại và đức Phật vị lai. Tác bình Thiên tử Śuddhāvāsa (S) Vô nhiệt thiên Tám loại chúng sanh Eight classes of beings Có Một vị trời hiện xuống dùng nhiều phương thiện tám hạng chúng sanh nghe Phật thuyết pháp: Chư khuyến khích thái tử Tất đạt đa xuất gia. thiên (devas), rồng (nagas),Dạ xoa (yaksas), Càn Tác cử Xem Tác bạch. thát bà (gandarvas), A tu la (asuras), Ma hầu la dà (mahoragas), Khẩn na la (kinnaras). Tác ý Manasikara (P,) Attention, Manaskara (S), Cetani (S) ý muốn Động cơ phát xuất hành Tám loại Chư thiên và Thiên long Eight divisions động.Tác dụng khiến tâm, tâm sở nhận biết đối of Gods and Dragons. tượng. Một trong 10 đại địa pháp. Tám mươi tùy hình hảo Eighty secondary marks Tác nghiệp Sameitanikakarman (S) Cố tư sớ tạo Bát thập hảo tướng. nghiệp Nghiệp do thân miệng cố ý tạo ra. Tám pháp Gồm: giáo (=giáo lý), lý (=chân lý), trí Tác nghiệp căn Karmīndriya (S). (=quán giải), đoạn (=đoạn phiền não), hành (=hành pháp), vị (=vị thứ), nhân (=nhân thể của quả chứng Tác pháp tiến cụ

Xem Cụ túc giới. đắc), quả, thánh quả.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 213

Tám pháp về cỏi cực lạc Eight Dharmas for Pure Táng Chi đại tướng Puṣparaha (S) Phất La Bà, Land Tám phương pháp để tái sanh vào cỏi Cực Phất Bà La Ha, Thực Xoa Một trong 8 vị Dược lạc: - thi ân bất cầu báo - nhẫn chịu đau khổ thay tất xoa đại tướng. cả chúng sanh và hồi hướng công đức cho họ - công Tánh Pakati (P), Nature Xem Định tánh bằng đối với tất cả chúng sanh mà không kiêu ngạo hay ngã mạn - kính ngưỡng Bồ tát như chư Phật, Tánh Địa Gotra-bhūmi (S) Chủng tánh địa, Chủng không phân biệt Bồ tát với Phật - không lòng nghi địa Một trong Tam thừa cộng Thập địa ghi trong ngờ khi mới nghe kinh - không nghịch với các tông kinh Đại Bát nhã. phái khác (cùng trong Phật giáo) - tự răn không phân Tánh không Tongpanyi (T), Prakṛti-śūnyatā (S), biệt việc nhận cúng dường và tặng vật nhằm mưu Voidness Tự tánh các pháp là không. cầu lợi ích cá nhân - tự nghiêm xét mà không cần biện giải nhằm đạt nhất tâm để hồi hướng công đức. Tánh Lực phái Sakṛtah (S) Tánh lực phái, một tông phái Bà la môn khoảng 400 BC Xem Sa khả đế. Tám tài năng tối thượng của Thành tựu giả - Trí làm cho cái hữu sắc tan biến vào trong cái vô sắc - Tánh thấy Cakkhukarani (P), Leading to vision. Trí thấy biết cảnh tượng khách quan không có thực Tánh Tịnh Bồ tát Xem Trí Tràng Bồ tát. tại - Trí thâm nhập tất cả, biến đổi nghiệp thành sự Tánh tự tánh Bhāva-svabhāva (S) Tánh tự nhậm giải thoát đối với thề giới hiện hữu - Trí thông suốt trì các pháp. cái chân thật hay Niết bàn - Trí thành tựu trí giác cho tha nhân - Trí thành tựu cái vĩnh cữu hay thể hiện Tát Bát La Da Na Pippalayāna (S) Tên khác của Tâm - Trí làm chủ sự vật - Trí thành tựu sự biến dổi. ngài Ca Diếp. Ngài có tên này vì sinh ra dưới cội cây mang tên này. Tán Stotra (S), Stava (S), Sataka (P), Stava (S), Sataka (P) Bài kệ tụng khen ngợi kinh điển Tát bà đa bộ Xem Hữu bộ tông. Tụng, Kệ Bài tán. Tát bà đa sa bộ Xem Hữu bộ tông. Tán chi ca Xem Bán chi ca. Tát bà ha Xem Ta bà ha. Tán dương Đa la Bồ tát Nhất tách bát danh tán Tát bà nhã = nhứt thiết trí Cái trí biết tất cả mọi sự, Ārya-tārā-nāmastottarasataka-stotra (S) Tên hữu vi, vô vi, quá khứ, hiện tại, vị lai; trí huệ của một bộ luận kinh. Phật. Xem Toàn tri. Tán dương thánh đức Đa la Bồ tát Nhất bách bát Tát bà tát đỏa Xem Nhứt thiết hữu tình. danh kinh Ārya-tārābhattarikāyā-nāmastot-tārā- satakā (S) Một bộ kinh trong Mật bộ. Tát Ca da kiến Xem Hữu thân kiến. Tán không Anavakara-śūnyatā (S) Bất xả không, Tát đỏa Sattva (S), Being, Satta (P) Hữu tình, hữu Bất xả ly không Các pháp giả hoà hợp, cuối cùng thức, hàm sanh, chúng sanh; Vật có sanh mạng, đều là tướng tan diệt. chúng sanh trong thập đạo, trong lục giới. Tán loạn Viksepta (S). Tát la tát phạt để Xem Biện Tài thiên. Tán noa lý minh phi Caṇḍalī (S) Nội hỏa tam muội Tát la tư phạt đề Sarasvti (S) Thần sông ngòi. Một trong 8 minh phi ở 8 hướng quanh ngài Hô Tát lý pha mật đát ra Xem Đạo sư. Kim Cang, minh phi này ngự ở tây bắc cung. Tà Miccha (P), Mithyā (S), Micchā (P) Thiên lệch, Tán pháp giới tụng Dharmadhātu stotra (S) Tên không đúng đường chánh. một bộ luận kinh. Tà dâm Adultery, Kamesu-micchacara (P), Kāma- Tán-nhã-di Tỳ-la-phê-phất Sanjaya Belathiputta mithyacara (S), Kāmamithyācāra (S), Kāma- (P). micchācāra (P), Kāmamicchācāra (P) Tà hạnh.

Tà đạo Mithyā-marga (S), Wrong path, Micchā- Tàn bà sa la Xem Bình sa vương. magga (P). Tần Bà Sa La vương Bimbisāra-Pratyudgammna Tà định Miccha-samādhi (S). (P), (S, P) Vua xứ Magadha thời đức Phật,xây dựng thành phố Rajagrha. Ông theo đạo Phật và cúng Tà hạnh Duṣkṛta (S), Wrong doing. dường Bamboo Grove, ông bị con là Ajatasatru giết Tà hạnh chân như Mithyāpraptipatti-tathatā (S) để đoạt ngôi. Tà hạnh như Tức Tập Thánh đế. Tần già Xem Ca lăng tần già. Tà hạnh như Xem Tà hạnh chân như. Tần già la Piṅgala (S) Băng Yết la thiên, Băng Ca la Tà kiến Micchā-diṭṭhi (S), Wrong view, Mithyā-dṛṣṭi thiên Con trai của bà La sát Ha lỵ đế. (S) Không tin nhân quả, tội phúc, báo ứng. Một trong Thập sử Cho rằng tất cả đều không có nhân Tần Thúc Bảo Qin Shufao (C) Viên tướng của vua Đường Thái Tông, nhà Đường. quả, kiến giải này gọi là tà kiến. Tần Thủy Hoàng Ch'in Shih Huang (C). Tà kiến lưu Ditthasava (P), The taint of wrong views. Tần triều Ch'in dynasty. Tà mạn Mithyā-māna (S) Không có đức mà tự cho Tần triều Ch'in (C). là là mình tài cao đức trọng. Tàng thức Xem A lại da thức. Tà mạng Ajirika (S), Mithyā-jiva (S), Micchā-jiva (P) Tào động tông Soto school. Nuôi sống thân mạng bằng những hành vi không đúng chánh pháp.Cách sống không ngay chánh Tào Động Ts'ao Tung (C), Soto (J) Trươ-òng phái này lđặt tên theo tên của người khai sáng: ngài Động Tà Mạng giáo Ajivivaka (S) Một đạo giáo thời Phật Sơn Lương Giới và truyền nhân của ngài là Tào Sơn tại thế (Ngài Ca Diếp và 500 đệ tử đến thị trấn Câu Bãn Tịch. Tào Động và Lâm Tế là hai dòng thiền thi Na gặp một đạo sĩ nhóm Tà Mạng cho hay Phật hiện còn hoạt động ở Nhật. đã Niết bàn). Tào Động tông Soto shū (J), Ts'ao-tung tsung (C), Tà ngữ Dubbhasita (S), Wrong speech. Caodongzong (C). Tà thủ Śīlabbatādāna (S). Tào Khê Tsao-chi (C), Ts'ao-ch'i (C). Tà tư duy Dittṭhi-carita (P), Tendency of thinking. Tào Ngụy triều Ts'ao-Wei dynasty Ngụy triều Tài Huệ Xem Địa Huệ đồng tử. do Tào Tháo khai sáng. Tài sản dhāna (S, P) Của cải. Tào Quốc Cửu Ts'ao Kuo-chiu (C), Cao Guojiu (C) Một trong bát tiên. Tài vật bố thí Dakṣinā (S), Dakkhina (P). Tào Sơn Bản Tịch Sozan Honjaku (J), Caoshan Tầm Vitakka (P), Directed thought, Applied Benji (C), Ts'ao-shan Pen-chi (C), Sozan Honaku thought. (J) (840-901) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Tàm Hrī (S), Hriḥ (S), Shame Tự biết hỗ thẹn những Động Sơn Lương Giới Xem Tào Sơn Bổn Tịch. lỗi mình đã tạo ra. Một trong 10 thứ của Đại thiện địa Tào Sơn Bổn Tịch Tsao shan Pen Chi (C), Sozan pháp. Tâm Tàm - quý (Hri - Apatrapya). Honjaku (J), Sozan Honaku (J) Tên một vị sư. Tầm Vitarka (P), Vitakka (P) Tìm cầu, suy tư về sự Tả đạo Tánh lực phái Vamacara-sakta (S) Một lý thô tháo. tôn phái ở Ấn vào thế kỷ 11. Tần bà Bimbā (S) Trái cây Tần bà giống trái bưởi, Tả truyện Ta-chuan (C). đỏ và bóng láng. Cũng còn là tên của Da du đà la.

Tẩn Ngưu Gṛṣṭi (S) Tên một vị thiên. Tên của vị Tất lăng già Bà ta Xem Dư Tập A la hán. thần mây. Tất lợi xoa Xem cây vô ưu. Tẩn xuất Pravrājana (S), Dismiss, Pabbajana (P) Tất nhập biện tài Tam muội Nirukti-niyata- Trục xuất khỏi giáo đoàn. pravesa-samādhi (S). Tấm phan Pennant. Tất pháp tánh Tam muội

Dharma-djatu-niyata- Tấn căn Viryendriya (S) Một trong 5 căn vô lậu samādhi (S). (Tín, tấn, niệm, định, huệ). Tất sĩ la mạt thể Xem Kiên Huệ Bồ tát. Tấn triều Chin dynasty (C). Tất thích xoa Xem Vô Ưu. Tất ba la Pippala (S) Cây bồ đề, Tất bát la Xem Tất tràng tướng Tam muội Niyata-dhvaja-ketu- bodhidruma. samādhi (S). Tất bát la Vaibhara (S) Tì bát la quật Hang đá nơi Tại gia Gahattha (P), Gṛhastha (S), Gahattha (P) ngài Ca Diếp và 500 A la hán kiết tập kinh điển lần Gia trụ kỳ Giai đoạn ở nhà cưới vợ sinh con. Một thứ nhất Xem Tất ba la. trong bốn giai đoạn trong đời một người Bà la môn: Tất cánh không Atyanta-śūnyatā (S) Dùng hữu vi Phạm hạnh kỳ, Gia trụ kỳ, Lâm thê kỳ, Tuần thế kỳ. không, vô vi không phá tất cả các pháp. Tạng Piṭāka (S), Storage 1- Nội dung giáo pháp. 2- Tất cả tội chướng All offense-obstacles. Hộp, rương, kho. sự thành tựu đầy đủ. Tất đát tha bát đát ra Sitatapatrobnisa (S), Tạng Garbha (S), Gabbha (P) 1- Cái tổ. 2- Đại bi. Sitatapatra (S) Bách tản cái Phật đảnh, Bạch tản Tạng Kinh Xem Tam tạng. Phật đảnh, Bạch tản cái Phật đảnh luận vương. Tạng Luận Abhidhamma Piṭāka (P), Basket of Tất đạt Đa Sarvarthasiddhartha (S) Tên gọi đầy Special Teaching, Abhidharma Pitaka (S) Đại đủ của Thái tử Tất đạt Đa. pháp, Đối pháp, A tỳ đạt ma, A tỳ đàm, Vô tỷ pháp Tất địa Xem Thành tựu giả. - Một trong tam tạng kinh điển: - Kinh tạng - Luật tạng - Luận tạng. Do ngài Maha Ca Diếp đọc lại Tất định Xem Bất thoái chuyển. trong kỳ kết tập thứ nhất. Từ Luận Kinh, Luận tạng Tất Đạt Đa Siddhārtha (P), Siddhattha (P), Sarva- (Abhidharma) dùng chỉ phần chú giải đích thân Phật Siddhārtha (S) Sĩ Đạt Đa; Tất Bà Tất Đạt Nghĩa nói ra. Từ Luận (Sastra) chỉ phần chú giải do các là Người được toại nguyện. 1- = Sĩ đạt đa, Nhứt thiết nhà sư đại thừa sau này bổ túc và giải thích cho rõ nghĩa thành 2- Bốn phép tất đàn = bốn phép thành nghĩa những điểm quan trọng trong kinh điển. Luận tựu cho chúng sanh: - thế giới tất đàn: Phật tuỳ thuận Kinh của Nam Tạng có 7 bộ, bằng tiếng Pali. Luận chỗ vui thích của chúng sanh mà nói pháp khiến Kinh của Bắc Tạng có 7 bộ viết bằng tiếng Sanskrit, người nghe vui lòng đẹp dạ. - Các vị nhơn tất đàn: có khác biệt với Luận Kinh của Nam Tạng. - Tuỳ căn cơ chúng sanh mà thuyết pháp. - Đối trị tất Thường được gọi là Abhidharma thay vì đàn: dùng sự đối trị mà trị t6m bệnh chúng sanh. - Abhidharma-pitaka. Đệ nhất nghĩa tất đàn: Khi cơ duyên thuần thục, Phật Tạp A hàm Sammā-vāyāma (S). thuyết Thật tướng của các pháp giúp họ tới chỗ chơn chứng. Tạp A hàm Kinh Saṃyuktāgama (S), Saṃyutta- nikāya (S), Sammā-vāyāma (P) Kinh A hàm có Tất Đạt Đa Cồ Đàm Siddhārtha Gautama (S), 4 bộ: - Dighagama: Trường A hàm - Siddhattha Gotama (P). Madhyamagama: Trung A hàm - Tất lạc xoa Xem Vô Ưu. Ekottaragama: Tạp A hàm - Samyuktagama: Tất lặc chi để ca Phật Xem Duyên Giác. Tăng nhứt A hàm.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 216

Tạp A tỳ đàm tâm luận Samyukta-abhidharma- Tâm bất thiện Akuśala citta (S), Unwholesome hṛdaya śāstra (S) Tạp Tâm luận Do ngài Pháp consciousness. Cứu biên soạn. Tâm bất tương ứng hành pháp Cittaviprayukta- Tạp Bảo Tạng kinh Saṃyukta-ratna-piṭāka sūtra saṁskāra (S) Một trong 4 pháp của hữu vi pháp: (S) Tên một bộ kinh. Sắc pháp, Tâm pháp, Tâm sở hữu pháp và Tâm bất Tạp đức Miscellaneous acts of virtue. tương ứng hành pháp. Tâm bi Karuṇā (S), Compassion (S,

P), nying je (T) Tạp hành Miscellaneous practices. Lòng thương xót của chư Phật, chư Bồ tát đối với sự Tạp hạnh Miscellaneous acts. khổ của chúng sanh và muốn giúp họ hết khổ. Trong Tạp nhiễm Sankilesa (P), Saṃkleśa (S), Sankilesa Tứ vô lượng tâm. Gồm: từ (maitri), bi (karuna), hỉ (P), Sankilessana (P) Hữu lậu pháp Xem (mudita), xả (upeksa). Nhiễm ô. Tâm cấu nhiễm Afflicted consciousness nyön yid Tạp Phẩm Saṃyuktavarga (S) Một trong hai phần (T). Phụ lục của Tạng Luận. Tâm căn Hadaya-vatthu (P), Physical base of Tạp quái Tsa-kua (C), Miscelaneous Notes Một mind. trong 10 luận giải trong Thập Dực. Tâm đại lạc Mind of Great Joy. Tạp sắc bảo hoa nghiêm Phật Ratnakusuma- Tâm địa giác tâm Shinchi kakushin (J). sanpuchpitagatra-Buddha (S) Tên một vị Phật Tâm định Saṃdhikkhanda (S). hay Như Lai. Tâm giải thoát Vimokṣatraya (S), Vomokkhattaya Tạp sắc bảo hoa nghiêm thân Phật (P), Citta-vimukti (S), Là tâm: Không, Vô tướng, Ratnakusumasanpuchpitagatra Buddha (S), Varied-Colored Jewels-Flower Adornment Vô nguyện Nhờ thiền định mà giải thoát được định chướng. Body Buddha Tên một vị Phật hay Như Lai. Tâm hỉ Muditā (S), Sympathetic joy, boundless Tạp Tâm luận Xem Tạp A tỳ đàm tâm luận. joy. Trong Tứ vô lượng tâm Gồm: từ (maitri), bi Tạp uế ngữ Xem Vô nghĩa ngữ. (karuna), hỉ (mudita), xả (upeksa). Tắc Kiền Địa La Skandila (S) Tên một vị Pháp sư ở Tâm học Shingaku (J). thế kỷ thứ 5. Tâm hỷ Anumodāna (P), Thanksgiving Tắm trên sông Hằng Gangasnāna (S), Bathing in Anumodana (P). the Ganges. Tâm không quán Contemplation of emptiness Tâm Hṛdaya (S), Hadaya (S) Lật đà, Nhục đoàn heart. tâm, Nhục tâm 1- Thực thể cũa chân như. 2- Chỗ Tâm không tạp loạn Unconfused heart. nương của ý căn. Tâm kiên định Steadfast mind. Tâm Hadaya (S). Tâm kinh Heart sūtra, Prajñaparamita Hridaya Tâm an trụ Ekaggati (S). Sūtra(S) Xem Ma ha Bát nhã Ba la mật đa tâm Tâm ảnh Nimitta (S), Mental image Thụy, Tướng kinh. 1-Tướng (dùng trong Kinh Lăng già) 2- Điềm tốt Tâm lạc Xem Lạc. lành. Tâm ấn Busshin-in (J), Shin-in (J). Tâm luận Xem A tỳ đàm tâm luận. Tâm luyến ái sắc giới Rūpavacara-citta (P).

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 217

Tâm nhất cảnh tánh Cittekaggata (S), Phật đã trú trong núi Isigili. Cittaikagrata (S), One-pointedness of mind Tân đầu lư Phả la đọa Xem Tân đầu lư. Chất đa ế ca yết; Cittekaggata (S) Một loại định, trong đó tâm nhiếp vào một cảnh duy cảnh. Tân đô la Pundra (S) tên một ngọn núi ở Bắc Ấn. Tâm niệm thuyết giới Adhiṭṭhāna-Uposatha (P), Tân Đà La Na Đà thi Saṃdrarananda (S) Phật Observance of determination. truyện bằng tiếng Phạn. Tâm niệm xứ Cittanupassana (SP), Contemplation Tân Nhật vương Bālāditya (P) Ấu Nhật vương of states of mind, Citta-smṛty-upasṭhāna (S) Vua nước A du xà, thống trị Ấn độ thời ngài Thế Một trong Tứ niệm xứ. Thân. Tâm phỉ Xem Hỷ. Tây du ký Hsi-yu chi (C), The Journey to the West Do Ngô thừa Ân sáng tác. Tâm sát Xem Tứ. Tây Đường Trí Tạng Seidō Chizō (J) Tên một vị Tâm sở Cetasika (S, P), Mental conducts, Caitasika sư. (S),Caitta (S), Mental state Có đến 52 tâm sở = trạng thái tâm, còn gọi chung là hành. Tây giang Hsi ch'iang (C). Tâm sở hữu pháp Aitta (S) Một trong 4 pháp của Tây Hành Saigo (J). hữu vi pháp: Sắc pháp, Tâm pháp, Tâm sở hữu pháp Tây lai ý Seirai-no-i (J). và Tâm bất tương ứng hành pháp. Tây Ngưu Hóa

châu Aparagodāna (S), Tâm tán loạn Viksepta-citta (S). Aparagodānīya (S), Aparāgaudāni (S) Tây Cù Tâm tầm Santirana-citta (P), Investigating- đà ni Tên một cõi giới Xem Ngưu hoá châu. consciousness. Tây phương cực lạc Xem Cực lạc. Tâm thanh tịnh Clarity, selwa (T). Tây sơn trụ bộ Aparaśailā (S), Aparaseliya (P) A Tâm thanh tịnh bản nhiên Cittapakrti- la thuyết bộ Một trong 9 bộ phái trong Đại chúng parabhasvara (P). bộ Một trong 4 bộ phái của án đạt la phái. Tâm thần túc Citta-samādhi (S, P). Tây thiên Xem Ấn độ. Tâm thành thật Sincere mind. Tây trúc Xem Ấn độ. Tâm thế gian Lokiya citta (P) Phàm tâm. Tây Viện Tư Minh Hsi-Yuan Ssu-ming (C), Xiyuan Siming (C), Sain Shimyo (J) Thiền sư thế kỷ thứ Tâm tịch tịnh Santacitta (S) Một trong 100 vị Độc 9. Giác Phật đã trú trong núi Isigili. Tây Viện Tư Minh Xiyuan Siming (C), Sain Tâm từ Avyāpada samkappa (S). Shimyo (J). Tâm vô ngại Bồ tát Suvinita (S) Tên một vị Bồ tát. Tây vương mẫu Hsi wang-mu (C), Royal Mother of Tâm vô nhiễm trước Undefiled and unattached the West Tên một vị thiên. heart. Tây vực Xem Ấn độ. Tâm vô vi Unconditioned heart. Tận nghiệp Kamakṣaya (S), Kammakkhaya (P). Tân đầu lư Piṇḍola (S), Piṇḍola-bhāradvāja (P, S) Tận tâm Cetovimutti (S), Deliverance of heart. Tân đầu lư Phả la đọa, Bất động tôn giả Một trong 16 đại A la hán đệ tử của Phật, được Phật phái ra Tận thọ Āyuksaya (S), Āyukkhaya (P), nước ngoài truyền đạo. Một trong 100 vị Độc Giác Tận trí Kṣaya-jñāna (S), Khayañāṇa (P).

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 218

Tăng ca lan đa bộ Sankrantivāda (P), Tăng già quốc Simha (S) 1- Sư tử quốc, nước Tích Sutravadatika (S), Suttavāda (P), do dī pe (T), Lan ngay nay. 2- sư tử 3- Sư Tử Tỳ Kheo, tổ đời thứ Sankrantivada (S) Kinh lượng bộ, Thuyết chuyển 24 trong 28 vị tổ Phật giáo Ấn độ. Xem Sinha bộ Một trong 11 bộ phái của Thượng tọa bộ do Bhiksu (Sư tử Tỳ kheo). 4- Sư Tử Bồ tát. ngài Câu ma la la đa (Kumaralabdha) sáng lập. Tăng già tra kinh Seng-chia-che ching (C) Tên Tăng ca lan đa tông Sutravadatika school. một bộ kinh. Tăng chúng Xem Tòng lâm. Tăng giới học Adhisita (S) Giới học Một trong tam học. Tăng đoàn Sāvakasaṃgha (P), Congregation of disciples, Saṇgharama Body Xem Tòng lâm, Tăng Hàm Seng-han (C). Xem tăng già. Tăng Hộ Saṃgharaksita (S) Tên một vị sư. Đệ tử Tăng ý Visichamati (S). Xá lợi Phất. Tăng ích pháp Zoyakoho (J). Tăng Hộ Bồ tát Samyharaksita (S) Tên một vị Bồ tát. Tăng già Saṇgha (P), Assembly, gen dun (T), Saṃgha (S) Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã Tăng huệ học Adhiprajñā (S) Huệ học, Tăng trú trong núi Isigili. thượng huệ Một trong tam học. Tăng Già bạt Đà la Saṃghabhadrā (S) Chúng Tăng Hữu Saṃghamitra (S) Tên một vị sư. Hiền Tên một Luận sư Ấn độ vào thế kỷ thứ 5, đệ Tăng Ích pháp Pustika (S) Pháp tu cầu sống lâu. tử ngài Tắc Kiền Địa La. Tăng khứ sư Xem Số luận phái. Tăng Già Bạt Ma Saṃghavarman (S) Chúng Khải. Tăng khư đa Xem Số luận phái. Tăng Già Bạt Trừng Saṃghabhuti (S) Sư người Tăng Khư tụng Saṃkhyā-kārikā (S) Số luận tụng. Ấn, thế kỷ IV Xem Chúng Hiện. Tăng kỳ Saṃghika (S) Chúng số 1- Của tăng kỳ Tăng già da xá Xem Gia da đa xá. là của thường trụ, của chung, của tăng chúng. 2- Ma ha Tăng kỳ bộ, Đại chúng bộ (Một trong 20 bộ phái Tăng già Đề bà Saṃghadeva (S) Chúng Thiên Tiểu thừa). Sư người Ấn, thế kỷ IV. Tăng kỳ mậu đà ta ha Xem Tịnh Sư Tử. Tăng già

la Nước Tích Lan ngày nay. Xem Tăng già quốc. Tăng nhất a hàm Xem Tăng nhứt A hàm. Tăng Già La sát Saṃgharaksa (S) Tên một vị sư. Tăng nhất bộ kinh Xem Tăng nhứt A hàm. Sư người Ấn, thế kỷ I. Tăng nhứt A hàm Ekottarikāgama (P), Tăng già lam Xem Già lam Xem Tịnh xá. Ekottarāgama (S), Anguttara nikāya (S), Single- Item Upwards Collection Tăng chi bộ kinh, Tăng Tăng già lam ma Xem Già lam. nhất bộ kinh Một trong 5 phẩm của Kinh Tạng, Tăng già lê Xem Đại y. gồm 9.550 bài kinh, chia thành 11 tiểu phẩm từ một đến mười một dựa trên số tiểu mục có đề cập trong Tăng già mật đa Saṃghamitta (S) Xem Mahindra. kinh. Con gái vua A Dục, sáng lập giáo đoàn Tỳ kheo ni Tích Lan. Tăng nhứt A hàm Ekottarikāgama (P). Tăng Già Nan Đề tổ sư Saṃghanandi (S) Chúng Tăng tàn Saṃghadisesa (P), Saṃghavaśeṣa (S), Hà Tổ thứ 17 dòng thiền Ấn độ. Saṅghadidesa (P), Tăng già bà thi sa Tỳ kheo có 13 điều (Tỳ kheo ni có 17 điều) trong 227 điều

của giới bản Tỳ kheo trong Kinh phân biệt (Sutta- nhân (Thí dụ: dukkhasamudaya: nguyên nhân Vibhanga). Tội thứ 13 ghi trong Luận tạng, nếu sự khổ). 2- Còn gọi là Tập, trong Tứ diệu đế: Khổ phạm thì bị tẩn xuất một thời gian. (duhkha), Tập (samudaya), Diệt (nirodha), Đạo (marga). 3- Một trong 4 hành tướng của Tập Tăng tàn giới Trayodaśa sanghādesesa (P) 13 đế: Nhân, Tập, Sanh, Duyên. trong số 250 giới của Tỳ kheo. Tập đế Saṃudāya-āriya-satya (S), Saṃudāya- Tăng tâm học Adhicitta (S) Định học, Tăng thượng āriya-sacca (P), Saṃudāya-āriya-satya (S) Tập tâm Một trong tam học. thánh đế Tăng thống Saṅgharāja (P), Saṃgharāja (S). Tập khí Saṃudāya-vāsanā (S), Vāsanā (S), Tăng thượng Adhipati (S) Tăng cường năng lực Hidden motives, Pravriti (S), Abhysa (S) Huân giúp các pháp tiến triển mạnh Thù thắng tập Những tập tánh, phần hình thành nơi tâm do tư Tăng thượng Adhi- (S), (Dùng làm tiếp đàu ngữ). tưởng và hành vi tương tục hiện hành huân tập vào, dần dần kết chặt vào tâm, trải qua thời gian dài tích Tăng thượng duyên Adhipati-pratyaya (S), tập thành tánh, khó phá trừ. Influence of one factor. Tập khởi Xem ý. Tăng thượng giới Adhiśīla (S). Tập loại trí nhẫn Saṃudāya-jñāna-kṣānti (S) Một Tăng thượng huệ Xem Tăng huệ học. trong Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát sanh. Tăng thượng mạn Adhimāna (S) Chưa chứng quả Tập lượng luận Pramāṇa-samuccaya śāstra (S), mà cho là đã chứng quả. Samuccayapramāṇa śāstra (S), Shuryoron (J) Tăng thượng quả Adhipati-phala (S), Dominant Một bộ luận về Đại thừa của Pháp tướng tông, do effect, Fruit of dominant effect. Một trong ngũ ngài Trần Na trước tác. chủng quả (đẳng lưu, dị thục, ly hệ, sĩ dụng, tăng Tập nghiệp Acinnakamma (P), Habitual kamma. thượng quả). Tập nhứt thiết công đức Tam muội Sarvapuṇya Tăng thượng tâm Adhi-citta (S) Xem Tăng tâm samutchtchaya (S), Sarva-puṇya- học. samutchtchaya-samādhi (S) Một trong những Tăng thượng tâm học Adhicitta-sikkha (S). phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội. Tăng thượng tâm kinh Xem Kinh An trú tầm. Tập pháp Saṃudāya-dhamma (P), Origina-tion- Tăng Triệu Shengzhao (C), Seng-chao (C), factors. Shengzhao (C) (374/378-414) Thuộc trường phái Tam luận trong hệ Trung luận ở Trung quốc. Tập pháp trí Saṃudāya-dharma-jñāna (S) Một trong Thập lục tâm

do quán Tứ đế mà phát sanh. Tăng Triệu Seng-tchao (S) Đệ tử của Ngài Cưu ma la Thập. Tập pháp trí nhẫn Saṃudāya-dharma-jñāna- kṣānti (S) Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế Tăng viên Xem Tịnh xá. mà phát sanh. Tăng Xán Seng tsan (C), Sōsan (J), Sengcan (C), Tập tánh tự tánh Saṃudāya-svabhāva (S) Tập tự Seng-tsang (C). tánh Tánh nhóm họp thiện ác thành tựu pháp Tăng Xứng Sanghakīrti (S) Tên một vị sư. nhiễm tịnh. Tăng y Uttarasaṃgha (S) Y mặc ở giữa (ngoài là Tập thánh đế Xem Tập đế. tăng già lê, trong là an đà hội). Tập trí Saṃudāya-jñāna (S) Trí vô lậu do quán Tập Saṃudāya (S), origination Nhân 1- Nguyên Tập đế.

Tập tự tánh Xem Tập tánh tự tánh. consciousness. Tật Irsya (S) Ghen ghét sự thành tựu của kẻ khác. Ti đế la Xem quỉ đói Xem Ngạ quỉ. Một trong 10 tiểu tùy phiền não. Ti ma la xoa pháp sư Xem Vô cấu nhãn sư. Tế An Chi An (C) Tên một vị sư. Tia sáng Raśmi (S), Ray. Tế nghi thư Brahmanas (S). Tiên Ṛṣi (S), Isi (P) Trong kinh Lăng Nghiêm, đức Tích Lan Tăng Già phái Sihala-saṃghanikāya (S) Phật bảo ngài A nan có 10 hàng tiên: Địa hành tiên, Tích Lan tông phái Thành lập năm 1192 ở Miến Phi hanh tiên, Du hành tiên, Không hành tiên, Thiên điện. hành tiên, Thông hành tiên, Đạo hành tiên, Chiếu hành tiên, Tinh hành tiên, Tuyệt hành tiên. Mười Tích Lan tông Sihala-saṃgha (S). hàng tiên này khi mãn kiếp cũng thác sanh vào luân Tích trượng Khakkhara (S), Khama (P), hồi. Khamāpana (P). Tiên Isi (P), Ṛṣi (S). Tín Prāsāda (P), Layana (S), Śraddhā (S), Saddhā Tiên Nhai Nghĩa Phạm Sengai Gibon (J) Tên một (P), Faith Đường, Giảng đường 1- Lòng tin sâu vị sư. sắc. 2- Đường: Ngôi nhà thờ Phật (e.g: Thích Ca Phật đường) Tín tâm Khiến cho tâm, tâm sở lắng Tiên Nhân Tục Lạc tinh xá Ṛṣigrama-Vihāra (S). trong thanh tịnh. Một trong 10 Đại thiện địa pháp. Tiên thiên Xiantian (C), Hsien-t'ien (C), Xiantian (C). Một trong ngũ căn, ngũ lực. Tiên thiên nguyên khí Adya-sakti (S), Primal Tín cẩn Vissasa (P), Śraddhendriya (S) Một trong power, Adya-shakti (S) Bổn nguyên khí, bổn 5 căn vô lậu (Tín, tấn, niệm, định, huệ). nguyên lực, lực tạo dựng trời đất. Tín đồ Ấn độ giáo Hindu (S). Tiêu diệt Xem diệt. Tín độ hà Xem Thiên Trúc. Tiến hóa nhị nguyên luận Xem Số luận phái. Tín độ quốc Xem Thiên Trúc. Tiến sĩ Phật học Geshe (T). Tín đức Abhimukti (S), Implicit faith. Tiến trình giác ngộ Xem Bồ đề đạo thứ đệ luận. Tín đức Bồ tát Saddhādhika (S) Tên một vị Bồ tát. Tiếng Xem Phạm bái. Tín giải Xem Thắng giải. Tiếng súc vật Tiracchāna-katha (P). Tín lực Saddhā-bala (S), Śraddhā-balā (S), Energy Tiếp tâm Sesshin (J). of belief, Force of faith Tiết chế Abstention. Tín nữ Xem Ưu bà di. Tiết đà luận Xem Vệ đà. Tín tâm Shinjin (J) Xem Tín. Tiền Đạo Rudrayāna (S) Vua thành Thăng Âm Tín tâm minh Shinjinmei (J). (Roruka), nước Tô duy lạp (Sovira) trong kinh Đại Tính Shō (J). Điển tôn. Tỵ căn Ghānappasada rūpa (S), Organ of Tiền Kê Nghi Chien chi I (C). smelling sense, Ghranendriya (S) Một trong Tiền kiếp Pūrvakalpa (S), Pubbakappa (P), ngũ căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân căn). Previous life Tỵ giới Ghāna-dhātu (S), Nose element. Tiền kiếp Pubbakappa (P). Tỵ thức Ghāna-viññāṇa (P), Smelling- Tiền sảnh Xem Viễn Công.

Tiền sử Pūrvayoga (S), Prehistory. Tiểu kinh pháp hành Cula-dhamma-samadana sutta (P), The Shorter Sutra on Taking on Tiền tế Pūrvanta (S) Quá khứ. Practices Tên một bộ kinh. Tiền Tông Marammasaṃghanikāya (S) Chi phái Thượng tọa bộ ở Miến điện từ thế kỷ II. Tiểu kinh pháp hạnh Culadhamma- samadanasuttam (P). Tiểu A hàm Khuddaka Nikāya (P), Collection of Tiểu kinh phương quảng Culavedalla sutta (P), Little Texts Tiểu bộ kinh Một trong 5 phẩm của Kinh Tạng. Sutra on The Shorter Set of Questions-and- Answers Tên một bộ kinh. Tiểu bộ tập Khuddakapatha (S), Sutra of Little Tiểu Kinh Phương quảng Culavedalla-suttam (P). Reading Tiểu tụng Một tập trong 15 tập của Kinh Tiểu bộ. Tiểu Kinh rừng sừng bò Culagosinga-suttam (P). Tiểu đề bà Culadeva (P). Tiểu kinh Saccaka Culasaccaka sutta (P), The Tiểu định Culaggata-samādhi (S) Định ở cõi Dục. Smaller Sutra to Saccaka Tên một bộ kinh. Tiểu Kinh Saccaka Culagopalakasutttam (P). Tiểu giới Xem Phẩm Ba dật đề. Tiểu kinh Sakuludayi (MN79). Tiểu hoa thụ sơn Xem Quang minh sơn. Tiểu Kinh Sư tử hống Culasihanada suttam (P), Tiểu kinh Smaller sūtra Xem Tiểu Vô lượng thọ Kinh. The Shorter Sutra on the Lion's Roar Tên một bộ kinh. Tiểu Kinh dấu chân voi Culahatthi- Tiểu kinh Sư tử hống Culasihanadasuttam (P). padopamasutta (P). Tiểu Kinh Thí dụ lõi cây Culasaro-pamasuttam Tiểu Kinh đoạn tận ái Culatanhasankhava suttam (P). (P), (MN37). Tiểu kinh Thiện sanh Ưu đà di Culasakul- Tiểu kinh giáo giới La hầu la Cula-rahulovada udayisuttam (P). suttam (P), The Smaller Sutra of Advice to Rahula, (MN147) Tên một bộ kinh. Tiểu kinh ví dụ dấu chân voi (MN27). Tiểu kinh khổ uẩn Culadukkhakkhandha suttam Tiểu kinh ví dụ lõi cây (MN30). (P), The Smaller Sutra on the Mass of Suffering Tiểu Kinh Xóm ngựa Cula-assapurasuttam (P). Tên một bộ kinh. Tiểu kinh Xóm ngựa (MN40). Tiểu kinh Malunkya Malunkyasuttam (P). Tiểu kỳ kiếp Smaller kalpa. Tiểu kinh Malunkyaputta Culamalun-kyovada sutta (P), Sutra on The Shorter Instructions to Tiểu Phẩm Culavagga (S), Sutra on The Lesser Malunkya Tên một bộ kinh. Chapter Một trong sáu phẩm của Luật Tạng. Tiểu kinh mãn nguyệt Culapunnama suttam (P), Tiểu phẩm Bát nhã Ba la mật kinh Aṣṭasāhasrikā- The Shorter Sutra on the Full-moon Night Tên prajñāpāramitā (S) Tiểu phẩm Bát nhã kinh, Bát một bộ kinh. Thiên Tụng Bát Nhã Kinh, Đạo hành Bát nhã Ba la mật kinh, Đạo hành bát nhã kinh Gồm 10 quyển có Tiểu kinh nghiệp phân biệt Culakamma-vibhaṅga 28 phẩm, là phẩm thứ 4 (từ quyển 538 đến 555) suttam (P), Sutra on The Shorter Exposition of trong bộ Đại Bát nhã. Nội dung xiển minh về pháp Kamma Tên một bộ kinh. Bát nhã Ba la mật. Tiểu kinh người chăn bò (MN34). Tiểu sử Culavaṃsa (J).

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 222

Tiểu tăng Dahrah (S) Sơ tăng Sư thọ cụ túc chưa những đại giác giả nổi tiếng nhất của Tây tạng, vị tổ đủ 10 năm. Nếu đủ 10 năm thì gọi là Trụ vi thứ nhất của dòng truyền thừa Đại thủ ấn và là thầy (Sthavira). của Naropa. Tiểu thế giới Cakkavala (P). Tinh Ching (C), Essence Trong tinh, khí, thần - những nguyên lý căn bản trong phép luyện thở của Tiểu thiên thế giới Sahassilokadhātu (P), Culalokadhātu (P). Đạo gia. Tinh độ Kinh Sukhāvatīvyuaha sūtra (S) A di đà Tiểu Thiên thế giới the Small Chiliocosm Núi Tu Kinh Tên một bộ kinh. di và bảy lục địa bao quanh, tám biển và một vòng núi

sắt tạo thành một thế giới. 1.000 thế giới thành Tinh Hộ Santa-Raksita (S) Người Ấn độ, cùng sư một tiểu thiên thế giới, 1.000 tiểu thiên thế giới thành Liên Hoa Sanh vào Tây tạng vào thế kỷ VIII truyền một trung thiên thế giới, 1.000 trung thiên thế giới Du già pháp quán. thành một đại thiên thế giới = 1.000.000.000 thế giới. Tinh linh sùng bái Animism. Tiểu thừa Hīnayāna (P), tek pa chung wa (T), Tinh tấn Vīrya (S), Vāyāma (S, P), Viriya (P), Shōjō (J), Shōjō-zen (J), Small Vehicle, The Vyāyāma (S), Endeavour, Striving, Energy 1- lesser Vehicle. Tinh tấn thì trừ được giải đãi. Hành tinh tấn pháp thì Tiểu tùy phiền não Parītta-kleśa- phải: - Tinh tấn lánh xa phiền não, tội lỗi và việc dữ bhumikadharmah (S) Các phiền não tương ưng khi chưa phát khởi. - Tinh tấn lướt khỏi phiền não, một phần nhỏ tâm nhiễm ô mà hiện khởi riêng biệt, tội lỗi khi đã phạm. - Tinh thấn rộng mở đức lành gồm 10 thứ: Phẫn, Phú, San, Tật, Não, Hại, Hận, chưa có. - Tinh tấn duy trì, tăng trưởng đức lành hiện Siểm, Cuống, Kiêu. có. 2- Cần: Tâm dũng mãnh tu thiện dứt ác. Một Tiểu tụng Kṣudrakadhyaya (S) Một phần trong trong thất bồ đề phần: ý, phân biệt, tinh tấn, khả, y, định, hộ Một trong ngũ căn, ngũ lực. Luận tạng của Đại chúng bộ. Tinh tấn Ba la mật Ārya-virya-pāramitā (S), Vīrya- Tiểu Vô lượng thọ Kinh Sukhāvatī-vyūha-sūtra (S), The Smaller Sukhavativyuha Sutra Kinh Nhất pāramitā (S), Viriya-pārami (P), Perfection of Thiết chư Phật Sở hộ niệm, Tiểu Kinh, Tứ chỉ Kinh, Energy Tỳ lê da Ba la mật, Phẩm Bồ đề tâm Tinh Kinh Chư Phật Sở Hộ niệm Đại Chánh Tạng, tập tấn Ba la mật đa Một trong Thập Ba la mật. Tấn tới chẳng ngừng, liều bỏ thân mạng vì đạo. Nóipháp tối 12, Bộ A di đà Kinh, 1 quyển. thắng khiến người nghe được tới cõi Chánh giác. Tiệm Giáo Pháp tu của giáo môn từ thập tín, thập Một trong sáu ba la mật tức là sáu phương pháp đạt trụ, thập hạnh, thập hồi hướng, thập địa cho đến đẳng giác ngộ, gồm: - dana-paramita: bố thí ba la mật - giác, diệu giác, từng bực dần dần tiến lên, cũng gọi là sila-paramita: giới hạnh ba la mật - ksanti- pháp thiền gián tiếp Đời Tấn, ẩn sĩ núi Vũ đô là paramita: nhẫn nhục ba la mật - virya-paramita: Lưu Cầu phân giáo pháp ra làm 2 khoa: đốn (vắn tắt) tinh tấn ba la mật - dhyana-paramita: thiền định ba và tiệm (lần lượt), lấy Kinh Hoa Nghiêm làm Đốn la mật - prajña-paramita: bát nhã ba la mật Tì lê giáo còn ngoài ra đều là Tiệm giáo. gia Ba la mật. Tiệm ngộ Zengo (J), Gradual enlightenment. Tinh tấn giác chi Viriyayaṅga (S) Một trong Thất Tiệm Nguyên Chien yuan (C) Tên một vị sư. giác chi.

Tiệm Nguyên Trọng Hưng Zengen Chūkō (J) Tinh tấn giác phần Tam muội Virya- Tên một vị sư. saptabodhyaṅga-samādhi (S) Một trong Thất giác phần Tam muội. Tiệp tật quỷ Xem Dạ xoa. Tinh tấn lực Vīrya-bāla (S), Viriya-bala (P). Tilopa Tilopa (T), Ti-lo-pa (T) (989-2069) Một trong

Tinh tú Xem Ki bà đa. Tỉnh giác Sampajaṣṣa (S). Tinh Tú kiếp Nakṣatra-kalpa (S) Kỳ kiếp kế tiếp Tỉnh thức Sata (S), Mindfulness Viên, Tròn. sau Hiền kiếp, kiếp này. Tình thương Maithuna (J). Tinh Tú vương Nakṣatra-rāja (S). Tỉnh trưởng Tse Drung (T). Tì bát la quật Xem Tất bát la. Tĩnh công Jinggong (C), Ching-kung (C) Bài tập Tì bà Thi Phật Vibhāṣā (S) Tên một vị Phật hay khí công thụ động. Như Lai. Tĩnh lự Xem

Tư duy tu, Xem Thiền định. Tỉ Duệ sơn Mt. Hiei, Hiei-zan (J). Được gọi là Tĩnh lự luật nghi Dhyāna-saṃvara (S), Dhyana mẫu sơn vì là nơi phát sanh ra các tông phái Tịnh Đ, rules. Mật tông, và Nhật Liên của Nhật). Đây là tổng đàn của Thiên Đài (Tendai) tông Nhật. Tịch Śānta (S) Tịch tịnh Một trong 4 hành tướng của Diệt đế: Diệt, Tĩnh, Diệu, Ly. Tì kheo tăng chúng Bhikkhusaṃgha (P), The order of fully ordained monks. Tịch căn Bồ tát Santendriya (S) Tên một vị Bồ tát. Tì la tiện na Xem Dũng quân vương. Tịch chiếu Minh Tịnh Xem định huệ. Tì lam Vairambhā(ka) (S), Veramba (P) Phệ lam, Tịch chiếu thần biến tam ma Địa kinh Chi-chao Tì lam bà, Tùng lam, bạo phong Tên một cơn gió shen-pien san-mo-ti ching (C) Tên một bộ kinh. dữ, cơn gió này đến đâu chỗ ấy tan tác. Tịch diệt Jakumetsu (J) Xem niết bàn. Tì lam bà Xem Tì lam. Tịch diệt chi pháp Xem Tịch diệt tuệ. Tì lê gia Ba la mật Xem Tinh tấn Ba la mật. Tịch diệt định Xem Tịch diệt Tam muội. Tỉ lễ đa Xem quỉ đói. Tịch diệt tuệ Viviktadharma-matibuddhi (S), Tì ma na Kinh Xem Tí ma túc Kinh. Viviktadhamma (P), Viviktadharma (S) Tịch diệt chi pháp. Tì mạt la mật đa la Xem Vô cấu hữu luận sư. Tịch diệt vi lạc Vupasama-sukha (S). Tì na dạ ca thiên Xem Chướng ngại thần. Tịch ý Bồ tát Santi-mati (S) Tên một vị Bồ tát. Tì ni Xem Luật. Tịch Hộ Śāntarakṣita (S) (700 - 760). Sáng lập Du Tì Ni Đa Lưu Chi Vinitaruci (S) Diệp Hỷ thiền phái, già Trung quán, biên soạn Luận Nhiếp Chân thật. Tì Ni Đa Lưu Chi thiền phái Năm 574 qua Trung hoa, không may gặp nạn Châu vũ, đến Hồ nam gặp Tịch Lưu Minh Bồ tát Sivavahavidyā (S) Tên một tổ Tăng Xán, được truyền tâm ấn. Năm 580 qua Việt vị Bồ tát. nam trụ trì chùa Pháp vân. Ngài là tổ Thiền tông đờI Tịch mặc Mauneya (S), Mauna (S), Mauni (S), thứ nhất của VN. Năm 594 Ngài truyền cho Pháp Mauna (S). Hiền. Pháp hệ này truyền 28 đời từ 626 đến 1216. Tịch Nhiên Kim cang Vajramuni (S) Tên một vị Bồ Tì Ni Đa Lưu Chi thiền phái Xem Tì Ni Đa Lưu tát. Chi. Tịch Thất Nguyên Quang Jakushitsu Genko (J) Tì ni tạng Xem Luận tạng. Tên một vị sư. Tì sa môn thiên Xem Dư Thiên vương. Tịch Thiên Śamathadeva (S), Shantideva (S), Tì-Bà-Thẩm-Sá, ẩn sĩ Vessṃmitta (P). Santideva (S) Phái Trung quán Xem Sa môn. Tịch tĩnh Jakujō (J) Xem Chỉ.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 224

Tịch tịnh Vivitta (P), Vivikta (S), Vivitta (P), Santi (S), Jodo-Shin) cùng với Ippen (người thành lập tông Ji). Quiet, Secluded Vắng lặng Còn là tên Tịch Tịnh đức Tam muội Tĩnh Mẫu, một vị thiên Xem Tịch,Xem Vô cấu. Tịnh đức Tam muội Vimaladatta-samādhi (S) Tịnh bình Xem Thủy bình. Một trong những phép tam muội của chư Bồ tát và Tịnh chiếu minh Tam muội Alaṁkāraśurā (S). chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng Tịnh chỉ Samatha (S), shinay (T), Tranquility phép tam muội Xem Tịnh Đức phu nhân. meditation, Tịnh Độ Buddha-land of Peace and Bliss Tịnh chỉ định Appana samādhi (S), Absorption Pureland. concentration. Tịnh Đức phu nhân Vimaladatta (S) Tiền thân của Quang chiếu trang nghiêm tướng Bồ tát trong hội Tịnh chỉ thiền shinay (T), Samatha meditation Pháp hoa, vợ vua Diệu Trang Nghiêm. Tranquility meditation Tịnh Hạnh Viśuddhacaritra (S) Tên một vị sư Tịnh cư Retreat Nhập thất, Ẩn cư, Tịch cốc, Nhập cốc. Xem Phạm hạnh Tịnh Hạnh Bồ tát Viśuddhacaritra (S) Tên một vị Tịnh Danh Xem Duy ma Cật. Bồ tát cùng vô số Bồ

tát khác đến núi Kỳ sà Quật Tịnh Diệu Māyādevī (S) Tên của Mẹ đức Phật. ủng hộ Phật Thích ca diễn kinh Pháp Hoa. Tịnh đẳng chí Śuddha-samāpatti (S). Tịnh hạnh giả Xem Phạm chí. Tịnh độ Pure Land Xem Cực lạc quốc. Tịnh hạnh tôn giả Xem Phạm chí. Tịnh độ chân tông Jōdō Shinshū (J) Tên một tông Tịnh hoa Túc vương trí Như lai Kāmaladala- phái Xem Chơn Tông. vimalanakchatraradja-samkusu-mita-bhidjña (S) Một vị Phật đồng thời với Phật Thích Ca, thế giới Tịnh độ đạo Pure Land Path. của Ngài ở phía đông cõi ta bà, tên là Tịnh quang Tịnh độ hạnh Pure Land practices. Trang nghiêm cõi. Tịnh độ pháp môn Pure Land School. Tịnh luân Viśuddhacakra (S). Tịnh độ Tây phương xứ Xem Cực lạc. Tịnh lự Xem định. Tịnh độ thật tông Shin-shū (J), Shin school Jodo- Tịnh Minh Cú Mūlamadhyamakavatti prisanna- shin shu (J) Còn gọi là Tịnh độ Thật tông. Một pada nāma (S) Tên một vị sư. Sách chú thích Bộ tông phái Phật giáo ở Nhật do Thân Loan (1173- Trung Luận của ngài Long Thọ. 1262) sáng lập. Môn đồ tông phái sống như những người thế tục, họ không muốn tạo dựng sự ngăn cách Tịnh nghiệp Pure karma. giữa họ với thế giới chung quanh. Tịnh Nguyệt Śuddhacandra (S) Một trong 10 Đại Tịnh độ thiền Jo do (J), Pure Land meditation, Luận sư chú thích bộ "Duy thức Tam Thập Luận" Amidism Tên một tông phái. của ngài Thế Thân.

Tịnh độ tông Jodo-shin shū (J), Jodo-shū (J), Pure Tịnh Nhãn hoàng tử Xem Tịnh Thân Như Lai. Land School Một tông phái Phật giáo ở Nhật do Tịnh Nhãn Như Lai Xem Tịnh Thân Như Lai. Honen (1133-1212) sáng lập Tịnh độ tông được hệ Tịnh nhân Pure Person. thống hoá ở Trung quốc do các Ngài T'an-luan (Donran), Tao-ch'o (Doshaku) và Shan-Tao Tịnh Nhiên Tạp Kiến Hiện Nhập Địa Xem Càn (Zendo), còn ở Nhật do các Ngài Honen (người Huệ Địa. thành lập tông Jodo) và Sinran (người thành lập tông

Tịnh pháp Pure dharma. Tịnh thí Vikalpana (S) Sự bố thí trong sạch. Tịnh pháp nhãn Pure dharma-eye. Tịnh Thiên Sudhavasa (P), Pure Abodes Tên một vị sư. Tịnh Phạn Suddhodāna (P) Phụ thân của Thái tử Tất đạt Đa. Tịnh thổ Land of Nirvāṇa. Tịnh quang minh Tam muội Vimalaprabhā- Tịnh thừa Śamathayāna (S). samādhi (S) Một trong những phép tam muội của Tịnh tự tâm hiện lưu Svacittadṛśya-dhārāvisuddhi chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều (S). đắc vô lượng phép tam muội. Tịnh xá Tarama (S), Vihāra (S), Monastery (S, P), Tịnh Quang Phật Śuddharasmiprabhā-buddha Tarama (S), Samgharama (S) Tăng già lam, (S), Pure Light Buddha. Tăng viên, Đại tự đại tự, là ngôi nhà thanh tịnh nơi Tịnh quang tam muội Vimalanirbhāṣā (S). các sư học đạo và tham thiền. Ngoài Kỳ thọ cấp cô Tịnh quang tâm sở Sobhana cetasika (S). độc là tinh xá do ông Cấp cô độc mua cúng dường giáo hội, còn có những tinh xá khác của vua quan Tịnh quang Trang nghiêm cõi Vairocanarami- cúng dường đức Phật vào thời ấy như: - Trúc lâm pratimandita (S) Cõi giới của Tịnh hoa Túc vương Tinh Xá gần thành Vương xá do vua Tần bà sa la trí Như lai, phía đông cõi ta bà. cúng dường. - Ni câu đà Tinh xá, gần thành Câu tỳ la Tịnh Quán Địa Xem Càn Huệ Địa. vệ, là quê hương của Phật. - Tinh xá Ghosavati- arama

gần thành Câu đàm di. - Tinh gần ao Nhĩ hầu Tịnh Sư Tử Śuddhasiṃha (S) Tăng kỳ mậu đà ta thành Tỳ xá ly - Tinh xá Đông viên phía đông thành ha Xem Tam tạng Thiện vô úy. Vương xá. - Lộc dã Tinh xá gần thành Ba la nại. Tịnh Tạng Bồ tát Xem Tịnh tạng Như lai. Tịnh xá Cấp Cô Độc Anāthapiṇḍika vihāra (S) Tịnh Tạng Như lai Vimalagarbha (S) Tịnh tạng Tên một ngôi chùa. Tam muội, Tịnh Tạng Bồ tát 1- Một trong những Toàn tri Xem Nhất thiết trí. phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội. 2- Tonglen Sending and taking, practice tong len (T) Tịnh Tạng: Tên một vị hoàng tử con vua Diệu Trang Một phương pháp hành thiền của tổ Atisha, hành

nghiêm thơi Vân Lôi Âm Túc Vương HoaTrí Phật, giả quán tưởng nhận hết những tiêu cực của tha nhân bõ ngôi theo Phật tu trì mà thành đạo. Phật hiệu của và trả lại bằng những điều tích cực. Dược Thượng Bồ tát. Tốc hành tâm Javana (S). Tịnh tạng Tam muội Vimalagarbha-samādhi (S) Tốc tật Kim cang Vajravega (S) Tên một vị thiên. Xem Tịnh tạng Như lai. Tối cao Para (S), Other shore Bỉ ngạn, Tha. Tịnh tâm Viśuddha-citta (S). Tối cao hiển quảng nhãn tạng Như lai Xem Đại Tịnh Thắng ý Lạc Địa Suddhy-Adhyasaya-Bhumi nhựt Như lai. (S) Tịnh Tâm Địa. Tối cao Phật đảnh Xem Cao Phật đảnh. Tịnh Thân Như Lai Vimalanetra (S) Tịnh Nhãn Tối Thánh Bồ tát Parama-caryā (S) Phạm Sư Bồ Như Lai Tịnh Nhãn hoàng tử: Tiền thân của Dược tát, Thượng Quỹ Bồ tát Tên một vị Bồ tát. Vương Bồ tát, một vị hoàng tử con vua Diệu Trang nghiêm thời Vân Lôi Âm Túc Vương HoaTrí Phật Tối Thắng Vasistha (S) Bà tư Tra 1- Một trong bỏ ngôi theo Phật tu trì và thành đạo. những đệ tử của đức Phật. 2- Một trong bảy đại tiên. Tịnh Thân Phật Vimalanetra-Buddha (S). Một trong mười đại tiên hay một trong hai mươi tám bộ chúng của Quán Thế Âm Bồ tát.

Tối Thắng Saṃbara (S). Tối thượng thắng Phật Xem Tối thắng Phật. Tối thắng âm Phật Most Victorious Sound Tối thượng thiên Niḥsreyaśa (S). Buddha, Dundubhisvranir-ghosha-Buddha (S) Tốn Sun (C) Quẻ thứ năm trong bát quái. Tên một vị Phật hay Như Lai. Tống Bà Xem Hàng Tam Thế Ma vương. Tối Thắng Chân Tử Bồ tát Xem Tối Thắng Tử. Tống lạt Ba Tsongkhapa (S), Tso-kha-pa (T), Je Tối Thắng Chiếu Minh Bồ tát Utamadyuti (S) Tên Tsongkhapa Tông cáp ba, Tôn Khách Ba Nhà một vị Bồ tát. cải cách đạo Lạt ma giáo Tây tạng (1357 - 1419), Tối Thắng Cừu Jinatrāta (S) Tên một vị sư. đồng thời cũng là người sáng lập phái mũ vàng (Gelougs-pas), hóa thân của Văn thù Sư Lợi Bồ tát. Tối Thắng Điện Vejayanta (P). Chính đức Phật cũng đã tuyên đoán sự hiện diện của Tối Thắng học phái Xem Thắng Luận phái. Ngài ở Tây tạng. Tổ Tống lạt Ba đã hồi phục tinh túy Tối Thắng Hữu Tathāgatamitra (S) Tên một vị sư. Phật giáo và tỏ rõhiệu năng của phương cách thực hành Phật học chính thống. Tối Thắng Kim cang Xem Kim Cang Điều Phục thiên. Tống lạt Ba Je Tsongkhapa (P), Tso-kha-pa (T) Tên một vị sư. Tối Thắng Kim Cang Bồ tát Xem Hàng Tam Thế Minh Vương. Tống triều Sung dynasty.

Tối Thắng Manh nha Bồ tát Jinakura (S) Tên một Tống Vân Song Yun (C) Sa môn Trung quốc thế kỷ vị Bồ tát. thứ 6. Tối thắng Nhậm trì Bồ tát Jinadhara (S) Tên một

Tống Vân Đại sư Song-yun (C) Nhà sư người Tàu, vị Bồ tát. được phái đi Tây vực thỉnh kinh năm 518, về nước năm 523, thỉnh 170 quyển kinh. Ngài đi sau ngài Tối thắng Phật Ādi-Buddha (S), Primordial Buddha Pháp Hiển (cuối thế kỷ thứ tư) và trước ngài Huyền Bổn sơ Phật, Tối thượng thắng Phật, A đề Phật, Trang (đầu thế kỷ thứ 7). Khi Ngài Tống Vân về Bổn sơ giác giả, Bổn sơ bổn Phật, Đệ nhất giác, A đề nước thì Ngài Bồ Đề Đạt Ma đã tịch tại núi Tung Phật đà Thường dùng ở Tây tạng và Nepal để gọi sơn (năm 529). Bổn sơ Phật (Primordial Buddha). Trong Kim Cang thừa cũ, Adi-Buddha là Samantabhadra, một hoá Tống Văn Minh Sung wen-ming (C), Song thân khác của Phật Thích Ca. Trong Kim Cang thừa Wenming Một nhà văn và cải cách của Đạo gia sau này, Vajradhara (Kim Cang Thủ Bồ tát) là hóa vào thế kỷ thứ 6, đã truyền bá tư tưởng độc thân của thân Phật. Trong PG đại thừa nguyên thủy, đức Đại Phật giáo trong hàng Đạo chúng. Nhật Như Lai chính là Adi-Buddha. Ngài thống lãnh Tòng lâm Saṃgha (S), Saṅgha (P) Tăng già, Tăng tất cả Thiền na Phật và Thiền na Bồ tát. đoàn, Tăng chúng Chỗ tăng và tục nhóm họp để Tối Thắng Phật Đảnh Uṣnīṣavyaya (S) Tên một vị dạy hay học đạo. Bồ tát.Xem Cao Phật đảnh. Tọa cụ Niṣīdāna (S), Zafu (J), Meditation cushion. Tối Thắng Quang Bồ tát Xem Kim Cang Quang Tọa pháp Āsana (S) Một trong 8 pháp thật tu có đề Bồ tát. cập trong Du già kinh. Tối Thắng Thân Janabandhu (S) Tên một vị sư. Tọa thiền Zazen (J), Meditation. Tối Thắng Tử Jinaputra (S) Tối Thắng Chân Tử Bồ Tô bà hô đồng tử Xem Diệu Tý Bồ tát. tát, Thần Na Thất Đa La Tác giả quyển Du già Sư địa Thích luận. Một trong 10 Đại Luận sư chú thích Tô bạt đà la Xem Thiện Hiền. bộ "Duy thức Tam Thập Luận" của ngài Thế Thân. Tô dạ ma thiên Xem Dạ Ma.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 227

Tô duy lạp quốc Sovira (S). Tôn Thắng bồ tát sở vấn nhất thiết chư pháp nhập vô lượng môn đà ra ni kinh Tsun-sheng p'u-sa Tô đần đà Suvinda (S) Tô tần đà Một trong 16 vị so-wen i-ch'ieh chu-fa ju-wu-liang-men t'o-lo-ni Đại La hán được Phật cử ra nước ngoài hoằng pháp. ching (C). Tô đạt đa Xem Cãp Cô Độc. Tôn túc sơn Xem Linh thứu sơn Xem Kê Túc sơn. Tô đạt lê xá na Xem Thiện kiến. Tông Shin (C), Shū (J), School. Tô Đông Pha Su Tung Po (C), Sotoba (J). Tông Bà Tu Mật Bồ tát sở tập luận Ārya- Tô lộc gia Xem Minh Nguyệt thiên tử. vasumitra-bodhisattva-saṃcita-śāstra (S) Tên Tô ma na Tô ma na Sumanas (S) Một loại hoa cõi một bộ luận kinh. trời. Tông cáp Ba Tsong-Kapa (T). Tô môn đáp lạp Sumatra (S) Đảo Sumatra của Tông kính lục Shūkyōroku (J) Tên một bộ sưu tập. Nam dương ngày nay. Tông Mật Tsung mi (C), Zongmi (C), Shūmitsu (J) Tô phụ Xem quỉ đói. (780-841) Tổ thứ 5 và là vị tổ cuối cùng của Hoa Tô Tần Đà Subinda (S) Một trong 16 vị A la hán Nghiêm tông, đệ tử của ngài Trừng Quán. vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh pháp Tông phái đạo Phật Buddhism school - Ấn độ: Xem Tô đần đà. chia làm 2 tông phái chánh: Đại thừa và Tiểu thừa. Tô Tất Địa Bồ tát Susidhi (S) Tên một vị Bồ tát. Tiểu thừa chia làm 20 bộ. Đại thừa chia làm Trung quán tông và Du già tông. - Tại Nhật: Có 12 tông Tô yết đà Xem Thiện Lai. phái như sau: - Luật tông (Ritsou-shū) - Pháp tướng Tôi được nghe như vầy Evam mayā śutram (S), tông hay Từ ân tông (Hosso- shū) - Tam luận tông Evam me sutaṃ (S), Thus have I heard Như thị (Sanron- shū) - Hoa nghiêm tông (Kegon-shū) -

ngã văn. Thiên thai tông (Tendai- shū) - Chơn ngôn tông hay Mật tông (Singon-shū) - Thiền tông hay Phật tâm Tôn Cảnh Phong Sun Ching-feng (C). tông (Zen-shū) - Pháp hoa tông hay Nhựt liên tông Tôn đà la nan đà Xem Bạt nan đà. (Nitchiren-shū) - Tịnh độ tông (Zodo-shu) - Chơn tông hay Tịnh độ Chơn tông (Shin-shū) - Câu xá Tôn đà la nan đà Sundarananda (S) Diễm Hỉ Một vị tì kheo, em trai út Thái tử Tất đạt Đa. tông (Koucha-shū) - Thành thật tông (Jo-Jitsou- shū). Tôn đà la nan đà Xem Bạt nan đà. Tông Phong Diệu Siêu Shūhō myōchō (J) Tên Tôn giáo Religion. một vị sư. Tôn giáo dân gian Civic religion. Tổ Patriarch. Tôn giả Ārya (S), Ariya, Ayya (P), phag pa (T), Saint Tổ Đạo Tín Tao-hsin (C), Doshin (J), Daoxin (C) A lê da, Thánh Từ dùng chỉ bậc A la hán, bậc Đại (580-651) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Tăng sư, bậc tu lâu năm, bậc có đức hạnh và trí huệ, là từ Xán. Tên tộc của ngài là Tư Mã, người tỉnh Hà nam. mà bậc dưới dùng gọi bậc trên. Tổ Khâm Tsu chin (C) Tên một vị sư. Tôn giả Ayya (P), Ariyo (P), phag pa (T) Xem Arya. Tổ Nan đề Xem Phật Đà Nan Đề. Tôn giả Đại hiệu Xem Ma nam câu lỵ Xem Ma ha Tổ sư Soshigata (P), Busso (J), Patriarch Phật giáo nam. Ấn độ có 28 vị tổ như sau: Tôn kính Abhisaṃkaroti (S), Treat with respect. 1- Ma ha Ca Diếp (Mahākāśyapa) Tôn Khách Ba Xem Tống lạt Ba. 2 - A Nan (Ānanda)

3- Thương na hoà tu (Śānavāsin) khoảng năm 606 (?). Đệ tử và truyền nhân giáo pháp 4- Ưu ba cúc đa (Upagupta) của Huệ Khả và là thầy của Đạo Tín. 5- Đề đa ca (Dhrītaka) Tổng đế Xem Đồng. 6- Di già Ca (Miśaka, Micchaka) 7- Bà tu Mật (Vasumitra) Tổng kệ Sagāthā (S). 8-Phật đà nan đề (Buddhanandi) Tổng nguyện Xem Tứ hoằng thệ nguyện. 9- Phật đà mật đa (Buddhamitra) 10- Hiếp Tôn Giả (Pārśva) Tổng tập thần chú Arthava Veda (S) Kinh điển Vệ 11) Phú na dạ xa (Puṇyayaśa) đà. 12- Mã Minh (Aśvaghoṣa) Tổng Trì Tsung Chih (C) Tên một vị sư. (Đệ tử của 13- Ca tỳ ma la (Kapimala) Đạt Ma) Xem đà la ni. 14-Long Thọ (Nāgārjuna) 15- Ca na đề bà (Kāṇadeva) hay Thánh Thiên Tổng trì Vương Bồ tát Uniting and Holding King Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. (Āryadeva) 16- La hầu la da (Rahulabhadra) Tổng tướng đế Xem Đồng. 17- Tăng già nan đề (Saṃghanandi) Tội Varjya (S), Vajja (P) Phạm điều tà ác, tổn người, 18- Tăng già da xá (Saṃghayathata) hại vật, phá giới hạnh. Các thứ tội đều qui về tội ngũ 19- Cưu ma la đa (Kumāralāta) nghịch hay Thập ác. 20- Xà dạ đa (Śayata) 21- Thế Thân Bồ tát (Vasubandhu) Tội lỗi Accaya (P), Sin. 22- Ma nô la (Manotata) Tra chỉ vương Xem ái Nhiễm vương. 23- Hạc lặc na (Haklenayaśa) 24- Sư tử Tỳ kheo (Siṃhabodhi) Tra lan đức cáp Jalandhara (S) Tên một vương 25- Bà xá tư đa (Baśaṣita) quốc quê hương của Ngài Phật đà mật đa Tổ sư, một 26- Bất như mật đa (Puṇyamitra) vị tổ của Phật giáo Ấn độ. 27- Bát nhã đa la (Prajñadhāra) Trai Chai (C), Fasting feasts. 28- Bồ đề đạt ma (Bodhidharma). Trai nhật Day of abstinence Theo Tổ Long Thọ, Thấy Phật giáo Ấn độ không còn đứng vững được, Tổ Bồ đề đạt ma đem Phật giáo truyền vào Trung trai nhật trong một tháng có 6 ngày: múng 8, 14, 15, 23, 29 và 30 cùng 45 ngày sau ngày Đông chí. hoa. Ngài đến Trung hoa năm 520, thành lập Thiền tông và làm sơ tổ Thiền tông. Từ đó Thiền tông Trang hoàng Maṇḍana (S), Adorning. Trung Hoa có 6 vị Tổ: Trang nghiêm Vyūha (S). - Bồ Đề Đạt Ma - Huệ Khả (Hoei-Keu)

Trang nghiêm Bảo vương kinh Xem Đại thừa - Tăng Xan (Seng-tsan) Trang nghiêm Bảo vương Kinh. - Đạo Tín (Tao-sinn) Trang nghiêm chứng đạo Abhisamayā-laṇkāra (S) - Hoằng Nhẫn (Houng-Jenn) Trang nghiêm cho sự chứng đạo. - Huệ Năng (Hoei-Neng). Huệ Năng có hai đệ tử đại danh: Hoài Nhượng Trang Nghiêm Kinh luận Vajrasuci (S) Luận Kim Thiền Sư và Hạnh Tư Thiền Sư. Đệ tử hai vị này Cang Thân, Đại lực Kim Cang Châm Bồ tát, Kim chia làm 5 phái: Lâm tế, Tào động, Vĩ ngưỡng, Vân Cang Châm Bồ tát Tên một bộ kinh dDo Mã Minh môn, Pháp nhãn. Từ đời này về sau Thiền tông chia Bồ tát biên soạn Xem Đại thừa Trang Nghiêm thành 5 phái. Kinh luận.

Tổ Tăng xán Seng-t'san (C), Sengcan (C), Sosan Trang Nghiêm luận Xem Đại thừa Trang Nghiêm (J) Tổ thứ ba dòng thiền Trung quốc, mất vào Kinh luận.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 229

Trang nghiêm Tịnh Độ Sukkhavati-vyūha (S). Trần là bụi. Lục trần hay lục ngoại nhập là sáu cảnh bụi dơ có thể ô nhiễm thân tâm như: sắc, thanh, Trang nghiêm vương Bồ tát Vyūharāja- hương, vị, xúc, pháp. Còn có ngũ trần: sắc, thanh, bodhisattva (S) Tên một vị Bồ tát. hương, vị, xúc có thể làm nhơ bẩn ngũ căn: nhãn, Trang nghiêm vương Tam muội Vyuaharāja (S), nhĩ, tỷ, thiệt, thân. Vyūharadja samādhi (S) Một trong những phép Trần Bāhyu-āyatana (S), Visaya (P) (Lục) trần. tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội. Trần cảnh Āyatana (S), Sense-fields, kye che (T) Thập nhị xứ Gồm: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. Trang Tử Chuang-tzu (C), Chuang Chou (C) Một nhà hiền triết Đạo gia, còn gạoi là Trang Chu. Trần Đoàn Ch'en T'uan (C), Chen Tuan Một Đạo giáo nho sĩ nổi tiếng sống ẩn dật trên núi Hoa sơn Tranh luận Phật pháp Dharma Dual. (906-989). Tranh lụa thangka (T), Scroll Hoành. Trần Na Dignāga (S), Māha-dignāga (S), Diṅnāga Trái A-ma-la Amalā (S) Dùng trị bệnh cảm. (S) Đồng Thụ, Vực Long 1- Trần Na phái: Từ

Trái có mùi thơm Gandhaphala (S), Fragrant fruit. phái Du già tách ra. 2- Ngài Trần Na, khai tổ Trần Na phái, hoàn thành môn hôc Nhân Minh Lý luận và Trà cân Cha-kin (J). tuyên dương A lại da duyên khởi luận. Trà đạo Chado (J), Tea ceremony. Tràng đảng Minh hộ kinh Dhajagga sutta (P), Trà đạo Cha-dō (J). Sutra on The Top of the Standard Tên một bộ kinh. Trà đình Cha-tei (J). Tràng đảng Minh hộ kinh Dhajaggaparitta sutta Trà hoa Cha-bana (J). (P) Tên một bộ kinh. Trà nhân Cha-jin (J). Tràng hạt Malya (S), Akṣamālā (S), Rosary Xem Trà nhập Cha-ire (J). Chuỗi niệm Phật. Trà thất Cha-hitsu (J). Tràng Huệ Sơn vương Xem Kế Độ Mạt Để Sơn vương. Trà tiêu Cha-shaku (J). Tràng phan Ketu (S, P), Dhvaja (S), Patākā (S, P), Trà tỳ Jhāpita (S), Jhāpana (P), Ādahati (P), Jhāpeti (P), Dahati (P), Cremation Xà tỳ, hỏa táng. Dhaja (P) Phướn, Cờ, Phan. Trả quả Karmic transgressions. Trà uyển Cha-wan (J). Trạch Xem Tứ. Trầm luân Asava (S), Effluent Trạch Am Tông Bành Takuan sōhō (J) Tên một Trầm luân Āsavas (P), Group of defilements Bốn vị sư. pháp trầm luân: Gồm: dục, hữu, tà kiến, vô minh. Trạch diệt vô vi so sor brtags 'gog Trầm tư mặc tưởng Anupassana (P), (T),Pratisaṃkhyā-nirodhasaṁkṛta (S), Prati- Contemplation. saṃkhyā-nirodha (S), Analytical cessation, so Trần Xem dục. sor brtags 'gog (T) Pháp tịch diệt có được do

năng Trần Gocara (S) Cảnh giới, sở hành. lực chọn lựa của chánh trí.

Trần Dusts. Trạch pháp Dharma-vicaya (S), Dhamma-vicaya (P), Investigation, Distinguishment phân biệt Trần Viśaya (S), Visaya (P), Dust bụi, dơ. Trong Phân biệt pháp lý nơi mình Một trong thất bồ đề Ngoại lục nhập, ngoại trần, Nội lục nhập, nội trần.

phần: ý, phân biệt, tinh tấn, khả, y, định, hộ. tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội. Trạch pháp giác chi Dharma-pravicayaṅga (S), Dharma factor Một trong Thất giác chi. Trí Ba la mật Jñānapāramitā (S) Một trong Thập Ba la mật. Hiểu rõ các pháp, giũ vững trung đạo: Trạch pháp giác phần Tam muội Dharma- không chán sanh tử, không ham Niết bàn, có đại xả saptabodhyaṅga-samādhi (S) Một trong Thất tâm, thương xót chúng sanh, nói pháp Nhứt thừa giác phần Tam muội. khiến chúng sanh đắc Phật đạo. Trạch thức Xem A lại da thức. Trí căn Jñānendriya (S), Ñāṇa-indriya. Trạo cử Anuddatya (S), Uddhacca (P), Agitation, Trí Chánh giác Xem Thế gian giải. Haughtiness, Restlessness Xao động Một trong 6 Đại tuỳ phiền não địa pháp có tác dụng khiến Trí cự Xem Huệ cự. tâm xao động. Trí Di Man Sai phái Xem Phệ Đàn Đa phái. Trạo hối Anuddatya-kukṛtya (S), Uddhacca- Trí Dược Chih yueh (C) Giới đàn Huệ Năng. kukkucca (P), Restlessness and worry Xao động, buồn rầu. Trí độ luận Prajñāpāramitā śāstra (S) Tên một bộ luận kinh. Trạo hối cái Uddhacca-kukkucca-āvaraṇa (S) Một trong ngũ cái. Trí Đôn Chih-Tun (C), Chih Tao-lin (C) Một trong những nhà sư nổi tiếng vào thế kỷ thứ 9 ở Trung Trạo kết Uddhachcha (S) Lòng bối rối, xao động. quốc. Một trong ngũ thượng kết: sắc ái kết, vô sắc ái kết, mạn kết, trạo kết, vô minh kết. Trí Đôn Chih Tao-lin (C). Trâu Diễn Tsou-yen (C), Zou Yan (C) (Thế kỷ thứ Trí Giả Chih Che (C), Chisha (J), Chih-I (C), Chih- 3 B.C.E.) người đại diện quan trọng nhất của Âm che (C), Chigi (J) Người sáng lập Thiên Thai tông Dương phái. ở Trung quốc (538-598) Trí Khải. Trăng rằm Pūrṇacandra (S), Full moon. Trí Giả Đại sư Chih che Taishi (C). Trật tự của nghiệp quả Kamma niyama (P), Trí Hiền Prajñābhadrā (S) Tên một vị sư. Xem Karmic order Một trong 5 loại trật tự. Sám. Trật tự của tâm thức Citta niyama (P), Mental Trí Hoàng Chih huang (C) Tên một vị sư. order Một trong 5 loại trật tự. Trí huệ (thế gian) Ñāṇa (P), Jñāna (S, P), Buddhatā Trật tự của vạn pháp Dhamma niyama (P), (P), Paññā (P), Buddhi (J), Prajñā (S), she rab (T) Dharmic order Một trong 5 loại trật tự. Wisdom, Intelligence Ban-na, Bát nhã, tuệ Ban-na: 1 trong 6 thể loại kinh điển của Kỳ Na giáo Trật tự vật thể hữu cơ Bīja niyama (P), Physical Một trong 10 đại địa pháp.Tác dụng chọn lựa pháp organic order Một trong 5 loại trật tự. thiện, ác. Cái đức dụng sáng suốt, thông hiểu sự lý, Trật tự vật thể vô cơ Utu-niyama (P), Physical dứt điều lầm lạc mê muội, có lòng quyết định, hết sở inorganic order Một trong 5 loại trật tự. nghi. Phật có 9 thứ huệ khác nhau. Người tu học có 3 cách phát huệ: - Văn huệ: nhờ nghe kinh, nghe thầy Trẻ Bāla (S), Young. bạn mà phát huệ. - Tư huệ: nhờ suy xét mà phát huệ Trí Xem Tỳ bà sa luận, Xem huệ. - Tu huệ: nhờ thiền định mà phát huệ Xem xà na. Trí ấn Djñānamudrā (S),

Jñāna-mūdra (S) Huệ ấn. Trí huệ Ba la mật Paññāpāramitā (P), Perfection of Trí ấn Tam muội Djñānamudrā samādhi (S), Wisdom Bát nhã Ba la mật. Jñānamudrā samādhi (S) Một trong những phép Trí huệ bát nhã All-knowing wisdom.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 231

Trí huệ Bồ tát Tannadhika (S), Bodhisattva of thông. Wisdom. Trí Tích Bồ tát Prajñākuta Bodhisattva (S) Huệ Trí huệ Thành tựu pháp Janana-siddhi (S) Do Tích Bồ tát Một vị Bồ tát theo hầu Phật Đa Bảo. Indrabhuti soạn khoảng thế kỷ VIII. Xem Huệ Tích Bồ tát Xem Biện tích Bồ tát. Trí Hy Xem Bát nhã Lưu chi. Trí Tràng Bồ tát Jñānaketu (S) Thường hành giả, Tánh Tịnh Bồ tát Tên một vị Bồ tát. Trí Khải Chigi (J), Tcheu-K'ai (C) Thiên Thai Trí giả (531-597) Tổ sư Thiên Thai Tông Trung quốc, Trí tuệ (Phật) Jñāna (S), Wisdom (of Buddha), thọ 67 tuổi, Ngài tu tại núi Thiên Thai, chuyên trì Ṇāṇa (P), ye she (T) Có: Thế gian trí, Xuất thế kinh Pháp Hoa. Xem Trí Giả. gian trí, Xuất thế gian thượng thượng trí. Trí luận Xem Đại Trí độ luận. Trí tuệ sáng suốt Pannaveyyattiyam (P). Trí Môn Chih men (C). Trí uẩn Paññakkhanda (S), Group of wisdom. Trí Môn Quang Tộ Chih-Men Kuang-Tsu (C), Tri Khách Shika (C) Người tiếp đãi tân khách, có Zhimen Guangzi (C), Chimon Koso (J) Thuộc quyền nhận chúng. Người cầu nhập chúng phải qua phái Vân môn, đệ tử và truyền nhân giáo pháp của tri khách thẩm vấn, nếu tri khách không chấp thuận Hương Lâm Trừng Viễn. thì không được ở lại. Trí Môn Quang Tộ Zhimen Guangzi (C), Chimon Tri Khố Người quản lý tiền tài, vật chất, lương thực Kōso (J) của tòng lâm. Trí năng Jñeya (S), Knowledge capacity. Tri Liêu Người quản lý các liêu phòng, trông coi chỗ ở của tăng chúng. Trí Nghiễm Chih-yen (C) (602-668) cùng Đỗ Thuấn, là hai vị tổ đầu tiên của Hoa nghiêm tông. Tri sự Người quản lý, điều động nhân sự trong tòng Trí Nguyệt Jñānacandra (S) Huệ Nguyệt Ngài lâm Xem Yết ma. viết bộ Thang tông thập cú nghĩa luận. Một trong 10 Tri sự thanh qui Chiji shingi (J). Đại Luận sư chú thích bộ "Duy thức Tam Thập Tri Tạng Người quản lý về kinh sách của tòng lâm. Luận" của ngài Thế Thân. Tri thiết Túc Luận Prajñātipada (S) Tên một bộ Trí pháp thân Ye shes chos sku (T), luận kinh do Ngài Ca chiên diện soạn. Jñānadharamakāya (S). Tri túc Saṃtusta (S) Đối với vật đã được không chê Trí Quan Chih-Kuan (P), Samatha-vipasyana (S), là ít, không sanh hối hận. Shikan (J) Phương pháp thiền định cũa phái Thiên thai. Tri túc thiên Xem Đâu suất thiên cung. Trí Quang Jñānapada (S), Jñānaprabhā (S), Tri Viên Người trông coi vườn tược trồng trọt, cũng Śamatha-vipasyāna (S) Sư Ấn độ vào thế kỷ 14, gọi là viên đầu. soạn Hoà lỗ ca Thành tựu pháp. Triết học Philosophy. Trí Tạng Chih tsang (C), Jñānakaragarbha (S), Triết học tánh không Philosophy of Voidness. Chi-tsang (C) 539-623, một htiền sư phái Tam Luận, đệ từ ngài Pháp Lãng. Triền Xem Triền cái.

Trí Tạng Tân Đường Hsi-tang Chih-tsang (C), Triền cái Payavasṭhāna (S), Nīvaraṇa (P), Xidang Zhizang (C), Seido Chizo (J) Đệ tử và Hindrance Cái, Chướng, Ngăn, Che lấp, Phiền truyền nhân giáo pháp của Mã Tổ Đạo Nhất. não Phiền não ngăn che thiện tâm. Có 5 thứ phiền não: tham dục, sân nhuế, hôn trầm, trạo cử, nghi. 1- Trí tâm sai biệt trí tác chứng thông Xem Tha tâm

Ngũ cái (5 cái nắp che đậy = 5 thứ phiền não che lấp Trì cú Dharaoi (S) Một câu trì, một câu đà la ni, một tâm tính). Gồm: tham dâm,sân nhuế, thuỵ miên, trạo câu chơn ngôn, một câu chú Xem đà la ni. hối, nghi pháp. 2- Ngũ ác, gồm: sát sanh, du đạo, tà Trì địa Bồ tát Dhāraṇīṁdhara (S) Tên một vị Bồ dâm, vọng ngữ. tát. Triều đại Trung quốc Chinese Dynasties Trì Địa thần Xem Kiên Lao địa thiên. - Châu (1027 - 221BC), - Xuân Thu (770 - 475BC), Trì giới Ba la mật Śīla-pāramitā (S), Perfection of - Chiến quốc (475 - 221BC), Morality, Sīlapāramitā (P) Thi la Ba la mật, Giới - Tần (221 - 207) hạnh ba la mật, Giới Ba la mật Bồ tát Một trong - Tiền Hán (206BC - 8AD) Thập Ba la mật. Giữ giới, không hại sanh mạng, - Hán (9 - 23) không tiếc mình để giữ giới. Khuyên người phát tâm - Hậu Hán (24 - 220) Vô thượng Bồ đề. Một trong sáu ba la mật tức là sáu - Tam quốc (220 - 439) phương pháp đạt giác ngộ, gồm: - dana-paramita: - Tùy (581 - 618) bố thí ba la mật - sila-paramita: giới hạnh ba la mật - Đường (618 - 906) - ksanti-paramita: nhẫn nhục ba la mật - virya- - Tống (960 - 1279) paramita: tinh tấn ba la mật - dhyana-paramita: - Nguyên (1215 - 1368) thiền định ba la mật - prajña-paramita: bát nhã ba la - Minh (1368 - 1662) mật. - Thanh (1662 - 1911). Trì Hoa La sát nữ Xem Trì Anh Lạc La sát nữ. Triển chuyển Xem Lưu chuyển. Sanh tử liên tục Trì Kim Cang Cụ Huệ Giả Bồ tát Xem Kim Cang không gián đoạn. Tát Đỏa. Triệt ngộ Abhisaṃbodhati (S), Abhisaṃ-budhyati Trì luật giả Xem Luật sư. (S), Abhisaṃbodha (S), Abhisaṃ-bodhi (S), Abhisaṃbodhana (S), Abhisaṃbud-dhati (S), Trì minh Xem Minh Trì. Perfectly enlightened. Trì Minh Kim Cang Xem Diêm Mạn Uy nộ Triệt Thông Nghĩa Giới Tettsū Gikai (J) Tên một vương. vị sư. Trì Minh quán đảnh Vidyādhara-abhiṣeka (S). Triệu Biện Chao pien (C). Trì Minh Tạng Vidyādhara-piṭāka (S) Đái trí tạng Triệu Châu Chao-chou (C). kinh Trong Đà la ni kinh.

Triệu Châu Tòng Thẩm Zhaozhou Congshen (C), Trì nhân Upastambha (S) Một trong ngũ nhân. Chao-chou Ts'ung-shen (C), Joshu Jushin (J), Trì pháp Druma (S) Tên một vị thiên. Một vị vua Chao-chou (C) (778-897) Người truyền thừa giáo loài Khẩn nala. pháp của Nam Tuyền Phổ Nguyên. Trì Pháp Phật Dharmadara (S), Dharma Triệu Nhập Bồ tát Xem Kim Cang Linh Bồ tát. Maintaining Buddha Tên một đức Phật Như Lai, Trì Anh Lạc La sát nữ Mahā-dhari (S) Trì Hoa La quốc độ ở phương hạ so với cõi ta bà. sát nữ Tên một vị thiên. Trì pháp Túc sanh truyện Dhammapala-Jātaka (P) Trì biên Ninimdhara (S) Ni dần đà la Một trong 8 Tên một bộ luận kinh.

núi lớn bao quanh núi Tu di. Núi này cao1.200 do Trì Quốc thiên vương Virūdhaka (S), Dhṛtarastra (S) tuần. Tỳ lưu ly, Lưu ly vương, Thích ca vương, Tỳ Lâu

Trì Biên Sơn vương Xem Ni Dân Đà La Sơn Lặc Xoa vương 1- Một trong 4 cõi dục giới của Tứ vương. thiên vương thiên: Trì quốc thiên vương (đông),

Tăng trưởng thiên vương (nam), Quảng mục thiên Trung A hàm Kinh A hàm có 4 bộ: - Dighagama: vương (bắc), Đa văn thiên vương(bắc). 2-Tên một Trường A hàm - Madhyamagama: Trung A hàm - trong 4 vị Tứ thiên vương. 3-Vua Tỳ Lưu Ly, cùng

Ekottaragama: Tăng nhứt A hàm - cha khác mẹ với Kỳ Đà Thái tử, giết chết Kỳ Đà Samyuktagama: Tạp A hàm. Thái tử Một trong 4 cõi dục giới của Tứ thiên Trung ấm Bardo (T), Antarābhava (S) Bạt đô vương thiên: Trì quốc thiên vương (đông), Tăng Thời kỳ chuyển tiếp của giai đoạn thoát ly thân xác trưởng thiên vương (nam), Quảng mục thiên vương giữa lúc chết và tái sinh. (bắc), Đa văn thiên vương(bắc). Trung biên phân biệt luận Madhyānta-vibhaga Trì Song Sơn vương Xem Do Càn Đà Sơn vương. śāstra (S), Benchubenron (J) Một trong 5 bộ luận Trì thế Đà la ni kinh Vasudhāradhāraṇī (S) Một mà Bồ tát Di Lặc từ cõi trời Đâu suất giáng xuống bộ kinh trong Mật bộ. giảng cho ngài Bồ tát Vô Trước. Trì thục Isadhara (P) Y sa đà la, Tự tại trì Một Trung biên Phân biệt Luận sớ trong 8 núi lớn bao quanh núi Tu di. Núi này cao Madhyāntavibhaga-tika (S). 21.000 do tuần. Trung bổn Xem Trung quán luận. Trì Trượng mẫu Daṇḍa dhāraṇī (S) Tên một vị Trung bộ châu Aṣṭadvipa (S) Mỗi bộ châu có hai thiên. châu nhỏ gọi là Trung bộ châu hợp thành 8 trung Trị thiền bệnh bí yếu kinh Chih-ch'an ping pu-pi châu:. yuo-fa (C) Tên một bộ kinh. Trung Dung Chung-yung (C), Application of the Trói buộc Ganthas (P), Bonds. Center Một phần trong học thuyết của Khổng Tử. Tròn Xem Tỉnh thức. Trung đạo Mādhyamā-pradipadā (S), Majjhimāpaṭipadā (P), u ma (T), Chūdō (J), The Trọng nghiệp Garuka kamma (P), Serious kamma. Middle, Middle Path, Middle-way. Trung Hỷ tỳ kheo Xem Luận nghị. Trọng Nguyên Chōgen (J). Trung khu Mūlādhāra-cakra (S), Maṇipūra-cakra Trọng Tánh Xem Bạc câu La. (S), Ajñā-cakra (S), Anāhata-cakra (S). Trọng thấn Xem Đạt thấn. Trung luận Mādhyamaka śāstra (S) Trung quán Trọng tội Xem Đại tội. luận Một trong ba bộ kinh chánh (Trung luận, Trộm cắp Xem Thâu đạo.Xem Thâu. Thập nhị môn luận, Bá luận) của phái Tam luận tông do Long Thọ Bồ tát soạn Xem Trung quán luận. Trộm cắp (giới) Adattādāna (S), Adinnadana (P) Thâu đạo Xem Trộm cắp. Trung luận bản tụng Mādhyamaka kārikā (S) Do ngài Long Thọ biên soạn. Trời ma vương Devaputta (P), Demon king Một trong 5 loại Ma vương. Trung luận thích Mādhyamikavrtti (S), Mādhyamika doctrine. Do ngài Nguyệt Xứng Trời vô sắc thiên Arūpa-brahma plane,Immaterial biên soạn. realm Arūpadhātu (S). Trung Nham Viên Nguyệt Chugan Engetsu (J) Trung Majjhimā (P), Middle Ở giữa. Tên một vị sư. Trung A hàm Majjhimā nikāya (S), Mādhyam- Trung Phong Minh Bản Chūhō Myōhon (J) Tên āgama (S), Middle Length Collection Trung bộ một vị sư. kinh Một trong 5 phẩm của Kinh Tạng, gồm 152 bài kinh. Trung Phong phái Chūhō-ha (J) Tên một tông

phái. Truyền Đăng Lục Ch'uan-teng-lu (C), Chuandenglu (C) Tên một bộ sưu tập Tên một Trung quán Cụ duyên phái Mādhyamika- bộ sưu tập. prasanghika (S) Tên một tông phái. Truyền Giáo đại sư Saichō (J), Dengyō dai shi (J) Trung quán luận Mādhyamaka (S), u ma (T), Người sáng lập Thiên Thai Tông ở Nhật Tên một Mādhyamika (S), Mādhyamika-śāstra (S) Trung vị sư. luận, Trung bổn Gồm 496 câu kệ, chia làm 27 phẩm: 25 phẩm đầu phá mê chấp của Đại thừa, 2 Truyền nhân giáo pháp Dharma successor. phẩm sau phá mê chấp của Tiểu thừa, do Ngài Long Truyền pháp Shihō (J). Thọ Bồ tát soạn, Ngài Thanh Mục Bồ tát và Cưu ma la thập dịch sang

chữ Tàu Xem Trung luận. Truyền quang lục Denkō roku (J) Tên một bộ sưu tập. Trung quán luận tụng Mulā-madhyamaka-śāstra (S), Mādhyamakākārikā (S) Do ngài Ling Thọ Truyền tâm pháp yếu Denshin hōyō (J) Tên một biên soạn Xem Căn bản Trung quán luận tụng. bộ luận kinh. Trung quán minh cú luận thích Mādhyamakavṛtti- Truyền thống thần Xem át nễ la thần. prasannapadā (S), Prasannapadā (S) Minh cú Truyền thừa Dharma heir. luận Do ngài Nguyệt Xứng biên soạn Xem Minh cú luận. Truyền thừa công đức Eko (J).

Trung quán tâm luận tụng Mādhyamaka-hṛdaya- Truyền y bát Den'e (J). kārikā (S) Tác phẩm của ngài Thanh Biện. Trúc Veṇu (S), Bamboo (S, P), Veḷ u (P). Trung quán thích luận Xem Đặi thừa Trung quán Trúc Lâm Bamboo Grove, Veḷ uvana (P), thích luận. Veṇuvana (S). Trung quán tông Mādhyamika (S), dbu ma pa (T), Trúc Lâm Thất Hiền Chu-lin Ch'i-Hsien (C), Seven School of the Middle. Sages of Bamboo Grove Nhóm học giả và nghệ Trung Quốc sư Chū Kokushi (C). sĩ thế kỷ thứ 3, họ tìm đến nhau để thanh đàm và tìm kiếm sự hài hòa với thế giới cũng như sự hợp nhất Trung tế Madhyānta (S) Hiện tại. với Đạo trong men rượu. Trung thiên thế giới Dvīsahassilokadhātu (P), Trúc Lâm Tinh Xá Xem Trúc Lâm Tịnh Xá, Xem Majjhimalokadhātu (P). Ca lan đà viên. Trung thừa Mādhyamayāna (S), Middle Vehicle. Trúc Lâm Tịnh Xá Veḷ uvanarama (P), Trung Tông Chung-tsung (C). Veṇuvana (S), Veṇuvana-vihāra (S), Bamboo grove, Veḷ uvana (P); Ca lan đà viên, Thước Trung tuyến Suṣuṃṇā-nāḍī (S), Central channel, phong lâm Vườn tre bắc thành Vương xá, do vua Avadhūti (S), Suṣuṃṇā-nāḍī (S) Bắt nguồn từ đốt Tần bà sa la cúng dường Một trong 6 tịnh xá nổi xương sống cuối chạy dọc theo xương sống xuyên tiếng thời đức Phật. qua năm trung khu lên đến đỉnh đầu. Trúc Pháp Hộ Dharmarakṣa (P) Đôn Hoàng Bồ Truyết Đậu Trùng Hiển Setcho Juchen (J). tát, Đàm ma la sát, Nguyệt Chi Bồ tát, Pháp Chánh, Truyền bá giáo pháp Dissemination of the Đàm vô Lan, Đàm ma La sát, Đàm vô Sấm, Pháp dharma. Phong Sa môn. Trúc Pháp Hộ (A.D. 223 - 300) người Hoa, gốc Ba tư định cư ở Tây Trung quốc Truyền chân đạo Chuan-chen tao (C), Ch'uan-chen tao (C) Tên một tông phái. nhiều thế hệ. Ngài dịch kinh Pháp Hoa vào năm 286. Trùng Các đường Xem Đại Lâm tinh xá.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 235

Trùng tụng Xem Ứng tụng. Trương Hạng Chang Heng (C) Một trong những người kế vị thủ lãnh của Ngũ cốc mễ đạo. Trụ Sthiti (S) Thật pháp khiến các pháp không dời đổi. Trương Lão Quả Chung Li-chuan (C) Một đệ tử đạo gia vào thế kỷ 12, phái Truyền Chân đạo. Trừ Cái Chướng Bồ tát Sarvapayajaha (S) Tên một vị Bồ tát. Trương Lỗ Chang Lu (C) Một trong những người kế vị thủ lãnh của Ngũ cốc mễ đạo. Trừ Chướng Phật Đảnh Uṣnīṣavikirna (S) Xả Trừ Phật Đảnh Tên một vị Bồ tát. Trương Lương Zhang Xiong (C), Chang Liang (C), Zhang Xiong (C), Choyu (J). Trừ giác phần Tam muội Praśrabdhi- saptabodhyaṅga-samādhi (S) Một trong Thất Trương Minh Viễn Chang Minh yuan (C). giác phần Tam muội. (Xem Saptabodhyanga- Trương quốc Lão Chang Kuo-lao (C), Zhang Samadhi). Guolao (C) Một trong bát tiên. Trừ Hoạn đại thần Bhiru (S). Trương Thắng Ôn Chang Sheng-wen (C). Trụ kiếp Tretā-yuga (S). Trương Tiên

Chang Hsien (C), Zhang Xien (C) Trừ nghi ý Vimatisamudghatin (S). Tên một vị sư. Trụ trì Abbot. Trương Tống Yên Chang Tsung-yen (C), Zhang Zongyen (C). Trụ tử bộ Puggalavāda (P), Vātsīputrīya (S) Độc tử bộ Tên một tông phái. Trương Trung Nguyên Chang Chuang-yuan (C) Tên một vị sư. Trừ Ưu ám Bồ tát Sarvasokatamo-nirghatana (S) Tên một vị Bồ tát. Trương Tú Chang Hsiu (C), Zhang Xiu Tên một vị sư. Trụ Vô Hý luận Bồ tát Xem Ly Hý luận Bồ tát. Trước Công nguyên B.C.E. Trước công nguyên, Trụ xứ tịnh Avasakappa (P) Một trong 10 hành vi trước Thiên chúa giáng sinh. Thường viết là B.C. mà các tỳ kheo thành Phệ xa ly (Vesali) chủ trương Xem thêm C.E. là thích hợp giới luật. Trước ngữ Jakugo (J). Trừng Quán Ch'eng-kuan (C) Thầy của Tông Mật, thế kỷ 8 - 9, phái Hoa Nghiêm. Trường Dīgha-, Dirgha (S) Dài. Trư Đầu thiên Xem Kim Cang Câu Bồ tát. Trường A hàm Dīrghāgama (S), Dīghāgama (P), Trương Bá Đoàn Chang Po-Tuan (C), Zhang Long Collections Kinh A hàm có 4 bộ: - Dighagama: Trường A hàm - Madhyamagama: Boduan Một Đạo gia nổi tiếng đã có công trong Trung A hàm - Ekottaragama: Tạp A hàm - việc tổng hợp Đạo giáo với Phật giáo và Khổng giáo. Samyuktagama: Tăng nhứt A hàm. Một trong 5 Trương Chuyết Chang cho (C) Tên một vị sư. phẩm của Kinh Tạng, gồm 34 bài kinh dài. Trương Chuyết Tú Tài Chōsetsu Yūsai (J). Trường an Ch'ang an (C), Tch'ang-nan (C) Kinh Trương Đạo Lăng Zhang Daoling (C), Chang Ling đô xưa của Trung quốc. (C), Chang Tao-Ling (C), Zhang Daoling (C), Trường Bộ kinh chú Xem Luận Kiết Tường duyệt Chang Ling (C) Một trong những Đạo gia nổi ý. tiếng. Trường hàng Xem Kinh. Trương Giác Chang Chue (C), Zhang Jue (C) Tên Trường Khánh Đại An Ch'ang-ch'ing Ta-an (C), một vị sư. Chokei Daian (J) Vào thế kỷ thứ 8 - 9.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 236

Trường Khánh Hoài Huệ Zhangjing-huaihui (C), Vangisa Tên một bộ kinh. Shōkyō Eki (J), Chang-Ching Huai-Hui (C), Trưởng thượng Buḍḍhatā (P), Buḍḍhatara (P), Zhangjing-huaihui (J), Shokyo Eki (J) (756/59- Senior, Seniority. 815/18) Đệ tử và là người truyền thừa của ngài Mã Tổ Đạo Nhất Chương Kính Hoài Huy. Trượng Daṇḍaka (S), Statff Gậy. Trường Khánh Huệ lãng Chang Ching Hui leng Trượng Lâm Yaṣṭivana (S) Thân sắt tri (lâm), Già (J) Chōkei Eryō (J) (854/64-932) Đệ tử và là việt lâm, Từ tự lâm, Duệ sắt tri lâm Rừng gậy. người truyền thừa của ngài Tuyết Phong Nghĩa Tồn. Trực chỉ nhân tâm Pointing-out instruction, ngo Trường Lạc Tự Chōraku-ji (J) Tên một ngôi chùa. troe chi dama pa (T) Chỉ thẳng. Trường phái Sakyapa Xem Sakyapa. Trực giác Buddhehparatah (J), Intuition. Trường Sa Cảnh Sầm Chang sha Ching chen Trực nhận Sandiṭṭhika (S). (C),Ch'ang-Sha Ching-Ts'en (C), Chang sha Tu bà hầu Xem Diệu Tý Bồ tát. Ching tsin (C), Changsha Jingcen (C), Chosha (J), Chosha Keijin (J), Chosa Shin (J) Mất năm 868, Tu bạt đà Xem Thiện Hiền. người truyền thừa giáo pháp của Nam Tuyền Phổ Tu bạt đà la Subhadda (P) Xem Thiện Hiền. Nguyên. Tu bồ đề Subhūti (S, P) Tu phù đế, Tu phù đề, Thiện Trường sinh Xem đạo quả Vô sanh bất diệt. hiện, thiện cát, thiện nghiệp. Một trong thập đại đại Trường Thắng tự Chōshō-ji (J) Tên một ngôi chùa. đệ tử. Ngài được Phật khen là đệ nhất về sự ở vào cảnh trí Tĩnh lạc, không tịch. Được Phật thọ ký về Trường Thuận Ch'ang-shun (C) Tên một vị sư. đời sau sẽ thành Phật hiệu là Danh Tướng Phật, cõi Trường Viên tự

Chōen-ji (J). giới của Ngài tên là Bảo Sanh giới, kỳ kiếp của Ngài tên là Hữu Bảo Kỳ kiếp. Trưởng giả Dṛha-pati (S) Xem vaisya. Tu chứng Bhāvana (S). Trưởng làng Gamani-samyutta (P), Village headmen Tên một bộ kinh. Tu Dạ Ma thiên Xem Viêm ma thiên. Trưởng lão Chōrō (J). Tu Dạ ma thiên vương Suyāmadevarāja (S) Vị Dạ Ma vương cai quản cõi trời Dạ Ma. Trưởng lão bộ Sthāvirā (S), Thera (P) Tha tì lị, Thể tì lí, Thượng tọa, Trụ vị Bậc Tỳ kheo xuất gia tu Tu di Sumeru (S), Meru (P) Núi Tu di, Diệu Cao, hành lâu năm, đức hạnh đầy đủ (thọ cụ túc giới từ 10 Diệu quang, An minh, Thiện tích, Tu mê lư, Tu di năm trở lên) Xem Thượng tọa. lâu Một toà núi đứng giữa bốn bộ châu và do bốn chất báu tạo thành, mỗi hướng là một cõi giới, trên Trưởng lão ni Therī (P). đỉnh là cảnh tiên của đức Đế Thích: - Phía đông: Trưởng lão ni (tăng) kệ Therigāthā (P), Verses of màu bạc, đông bắc vàng lợt. Phía đông có cõi Đông the arahat nuns Một trong 15 tập của Tiểu bộ thắng thần châu, có Trí quốc Thiên vương cai quản. - kinh, do các Tỳ kheo ni cảm tác từ đời sống tu hành Phía tây: san hô đỏ. Phía Tây có cõi Tây ngưu hoá của mình, nói về các phương pháp đạt đến giác ngộ. châu, có Quãng mục thiên vương cai quản. - Phía nam: màu xanh, Tây nam màu xanh dợt. Phía Nam Trưởng lão Tăng kệ Theragāthā (P), Verses of the có cõi Nam thiệm Bộ châu tức cõi giới chúng ta arahat monks Một trong 15 tập của Tiểu bộ kinh, đang sống, có Tăng trưởng thiên vương cai quản. - gồm 1360 bài kệ do các Tỳ kheo cảm tác từ đời sống Phía bắc: vàng, Tây bắc vàng sậm. Phía Bắc có cảnh tu hành của mình, nói về các phương pháp đạt đến tiên Bắc Cu lư châu, có Đa văn Thiên vương cai giác ngộ. quản. Trưởng lão Vangisa Vangisa-samyutta (P), Ven.

Tu di đăng Phật Merupradīpa-Buddha (S) Tên Tu đạt Đa Sudatta (S), Sudatta Anatha-pindika (S) một vị Phật hay Như Lai. Quốc độ Ngài ở hướng Thiện Thí. Nam cõi Ta bà. Tu đới thiên Sudassana (P) Tu trệ thiên, Thiện Tu di đăng Phật Sumeru Lamp Buddha Tên một kiến thiên, Thiện quán thiên, Thiện kiến thiên. vị Phật hay Như Lai. Tu Hành Đạo Địa Kinh Xem Đạt Ma Đa la thiền Tu di lâu Xem Tu di. kinh. Tu di quang Phật Meruprabhāsa-Buddha (S) Tên Tu Hành Địa Bất Tịnh Quán Kinh Xem Đạt Ma một vị Phật hay Như Lai. Quốc độ Ngài ở phương Đa la thiền kinh. đông cõi ta bà. Tu huệ Bhāvana māyāpana (P), Bhāvanamayi- Tu di quang Phật Sumeru Light Buddha Tên một prajñā (S) Một trong Tam huệ. vị Phật hay Như Lai. Tu luyện và điều phục căn tánh Vivṛddhi (S). Tu Di sơn Mount Sumeru. Tu ma đề Bồ tát Xem Thiện ý. Tu Di Sơn Phật Sumerukalpa-Buddha (S) Một Tu Mạt Na Dīghasumāna (P) Tên một vị sư Xem đức Phật Như Lai, quốc độ ở phương thượng đối với Hỷ. cõi ta bà. Tu mê lư Xem Tu di. Tu Di Sơn vương Sumeru(-girirāja) (S) Diệu Cao Sơn vương. Tu nghiệm đạo phái Shugendo (S). Tu di tướng Phật Merudvaja-Buddha (S) Sumeru Tu niết mật đà Xem Hoá lạc thiên. Appearance Buddha Tên một vị Phật hay Như Tu Phạm Ma Subramāna (S), Great-Compassion Lai. Cõi giới của Ngài ở phương đông cõi ta bà. Brahmin, Tsang rab (T), Tramze Tsang rab (T) Tu đa la luận Xem Kinh lượng bộ. Cha của Bồ tát Di Lac trong vị lai. Tu đà già Xem Tu đà hoàn. Tu phiến đa Phật Susanta (S) Tu phiến đầu Phật Xem Tu phiến đa Phật. Tu đà hoàn Sotapatti (P), Stream-entry. Xem Tu đà hườn. Tu phù đề Xem Tu bồ đề. Tu đà hoàn (người)

Sotāpañña (P), Stream- Tu sĩ khổ hạnh tóc rối Jatiya (P), Jaṭila (P). enterer, Śrotāpanna (S.) Quả Nhập lưu, Quả Tu sở đoạn Bhāvana-heya (S) Người ở giai vị tu Ngịch lưu, Sơ quả Người đắc quả Tu đà hoàn. đạo đoạn 81 phẩm tư hoặc và các pháp câu hữu. Trong 4 quả: Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán thì quả Nhập lưu là quả vị đầu tiên của người Tu sở đoạn nghiệp Bhāvana-heya-karma (S) bước chân lần đầu vào dòng suối chảy Niết bàn. Thiện nghiệp, bất thiện nghiệp, vô ký nghiệp chiêu (Xem thêm Sotapanna) Xem Thiện Lai. cảm đường lành.

Tu đà hoàn đạo Sotapatti-magga (P) Tu trệ thiên Xem Tu đới thiên.

Tu đà hoàn quả Sotapattiphala (P). Tu trị Xem Đầu đà.

Tu đà hườn Śrotāpañña (S), Sotapanna (P), Rgyn Tu viện Monastery. Zhugs (T) Quả dự lưu Người đắc quả Tu đà Tu xà đa Sujata (S) Thiện Sanh, Tù xà Đa, Thi ca la hườn, bậc đã vào dòng Thánh. việt. Thôn nữ dâng thức ăn cứu Phật khi ngài kiệt Tu đà hườn quả vị Śrotāpañña (S), Sotapatti (P) sức, trước khi ngài chứng đắc. Cô thôn nữ làng Nan Quả Nhập lưu, quả Ngịch lưu, Sơ quả. đà (Nanda) xứ Ưu lâu tần loa (Uruvilva) cúng thức ăn làm bằng sữa, bột và mật ong cho đức Phật. Sau

đó Ngài tham thiền một ngày một đêm và đắc đạo. Tuổi đạo Vassagga (S), Seniority. Phật có bảo ngài A nan rằng trong đời Ngài, có hai Tuyên Giám Senkan (J) Tên một vị sư. người cúng dường thức ăn được phước báu nhiều hơn hết là cô gái Tu xà Đa dâng thức ăn trước khi Tuyết Đậu Trùng Hiển Seccho (J), Xuedou Phật đắc đạo và anh thợ rèn Thuần Đà dâng cơm lần Chongxian (C), Setchō Jūken (J), Hsueh-tou cuối trước khi Phật nhập diệt. Ch'ung-hsien (C) (980-1052) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Trí Môn Quang Tộ. Tụ lạc gian tịnh Gamantarapappa (P) Một trong 10 hành vi mà các tỳ kheo thành Phệ xa ly (Vesali) Tuyết lãnh Xem Ma la da. chủ trương là thích hợp giới luật. Tuyết Nham Hsueh yen (C) Tên một vị sư. Tuần thế kỳ Saṃnyasin (S) Dứt bỏ thế gian, đi du Tuyết Phong Hsueh-feng (C), Seppo Gison (J), hành khắp nơi. Một một trong bốn giai đoạn trong Hsueh-feng (C) Tên một vị sư. Có đến 56 đời đời một người Bà la môn: Phạm hạnh kỳ, Gia trụ kỳ, truyền thừa giáo pháp. Tên một vị sư. Lâm thê kỳ, Tuần thế kỳ. Tuyết Phong Nghĩa Tồn Seppō Gison (J), Hsueh- Tuân Tử Hsun-tzu (C). feng I-ts'un (C), Xuefeng Yicun (C) (822-908) Đệ Tục đế tính Xem Thế đế tính. tử và là người truyền thừa của ngài Đức Sơn Tuyên Giám Tên một vị sư. Tục đế kun sop (T), Conventional truth, Relative truth Chân lý tương đối Tự tánh bất nhị chẳng thể Tuyết sơn Himadri (S) Núi Tuyết sơn. Xem Ma la diễn tả, nay vì muốn đ người thế tục nên miễn cưỡng da. chia làm hai mặt (bề mặt và bề trái) để diễn tả. Việc Tuyết sơn bộ Haimavatāḥ (P) Một trong 20 bộ phái dùng lời nói phương tiện diễn tả bề trái như ẹbất cấu, Tiểu thừa. Còn gọi là Tuyết sơn bộ (Sthvira) hay bất tịnh, bất tăng, bất giảm phi hữu, phi vô v.v...ế gọi Thượng tọa bộ. là tục đế. Tuyết Sơn Quỳnh Tien shan Chiung (C) Tên một Tục nhân Gṛhin (S), Gihin (P), Gihī (P) Cư sĩ. vị sư. Tuệ giải thoát Paññā-vimutti (P), Prajñā-vimukti (S), Tuyết Sơn Vương Himālaya-girirāja (S) Tên một vị Prajñā-vimukti (S). thiên. Tuệ học Adhiprajñā-śikṣa (S), Formation of Tuyết

Thôn Hữu Mai Sesson Yūbai (J) Tên một Wisdom Adhipaññā-sikkhā. vị sư. Tuệ lực Prajñā-bala (S), Force of wisdom. Tuyệt Xem diệt. Tuệ tri Pajānāti (S), knowledge. Tuỳ Cầu Tức Đắc Chân ngôn Xem Đại Tuỳ Cầu Tuệ vô lậu Jñānam-anāsravam (S). Đà la ni. Tung sơn Sūsan (J), Sūzan (J), Songshan (C), Tuỳ chuyển phương tiện Xem Đồng sự nhiếp. Suzan (J) Ngọn núi thuộc tỉnh Hà nam, nam Tuỳ miên Anusaya (P), Proclivity Anuśaya (S) Trung quốc, nơi có chùa Thiếu Lâm và Bồ Đề Đạt Khuynh hướng. Ma, Tổ thứ nhất dòng thiền trung quốc, đã trú ngụ tại đó. Tuỳ triều Sui Dynasty Triều đại nhà Tùy.

Tụng Juko (J), To recite, To chant Kệ, Xem Tú vương Phật King-of-Past-Lives Buddha Tên phúng tụng, Xem Tán. Thí dụ: Tụng kinh, tụng chú. một vị Phật hay Như Lai.

Tụng Geyya (S), a verse. Túc duyên Abhilāṣa (S) Đủ duyên Đủ túc duyên để đầu Phật. Tuổi Āyu (P), Age.

Túc mạng thông Pubbenivāsānussati-jñāṇam (P), Tùy pháp Anudhamma (P). Purvānivāsānusmṛti-jñānā (S), Remembrance of Tùy pháp hành Dhammānusārin (P), previous lives Tuệ hiểu biết tiền kiếp, đây là tuệ Dharmānussarin (S). giác đầu tiên mà đức Phật chứng đắc vào canh một đêm thành đạo. Trong lục thông gồm: thiên nhãn Tùy pháp hành Dharmānussarin (S). thông, thiên nhĩ thông, túc mạng thông, tha tâm Tùy tín hành Saddhānusārin (P), Śraddhānusārin thông, thần túc thông, lậu tận thông Túc mạng (S). minh. Tùy tín hành Śraddhānusārin (S). Túc Mục Akṣapada (S) Tên một vị sư. Khai tổ của phái Cổ Nhân Minh. Tứ Vicāra (S), Vicāra (P), Vicaya (P), Investigation, Sustained thought Tâm sát, Trạch Quán sát sự Túc nguyện Xem Bản nguyện. lý vi tế. Túc Tông hoàng đế Su-tsung (C), Suzong (C) Một Tứ A la hán quả Four Fruits of the Arhat. vị hoàng đế nhà Đường. Tứ ân tông Xem Pháp tướng tông. Túc vương hý Tam muội Nakchatra-radjavikridita (S), Nakchatraradjavikridita Samādhi (S) Một Tứ Bách tán Catuhsataka Stotra (S) Phật truyện trong những phép tam muội của chư Bồ tát và chư bằng tiếng Phạn Xem Quảng Bách Luận Bổn. Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng Tứ bát nhã trí Four wisdom. phép tam muội. Tứ bảo Four kinds of jewels, Four jewels Phật Túc vương hoa Bồ tát Natchatrarāja (S), Pháp Tăng Tôn sư. Natchatrarāja Samkusumitabhidjñā. Tứ Bất Khả Khinh 1. Thái tử dù nhỏ sẽ làm quốc Túc vương Phật Natchatrarāja-Buddha (S) Một vương, nên bất khả khinh. 2. Con rắn dù nhỏ, đc hay đức Phật quốc độ của Ngài ở phương thượng đối với giết người, nên bất khả khinh. 3. Ngọn lửa dù nhỏ cõi ta bà. hay sanh hỏa hoạn, nên bất khả khinh. 4. Sa di dù Tùng Dung lục Congronglu (C) Tên một bộ sưu nhỏ hay chứng thánh quả là rất bất khả khinh. tập. Tứ bất tư nghì Four inconceivables. Tùng Duyên Hiển Liễu Tông Xem Di Man Sai Tứ Bồ tát hành Catuḥ-saṃgraha-vastu (S) - phái. dana: cho người khác những gì họ thích nhằm Tùng lam Xem Tì lam. hướng dẫn họ nhận thực chân lý, - priyavacana: nói lời ưa thích nhằm hướng dẫn người khác nhận Tùng Lâm tinh xá Piṇḍavana-Vihāra (S). thực chân lý, - arthakṛtya: làm lợi lạc người khác Tùng Nguyên Sùng Nhạc Shōgen sūgaku (J) Tên nhằm hướng dẫn họ nhận thực chân lý, - một vị sư. samanarthata: hợp tác với người khác nhằm hướng dẫn họ nhận

thực chân lý,. Tùng Vĩ Ba Tiêu Matsuo bashō (J) Tên một vị sư. Tứ bộ kinh Four Discourses. Tùy ý tịnh Anumatikappa (P) Một trong 10 hành vi mà các tỳ kheo thành Phệ xa ly (Vesali) chủ trương Tứ chánh cần Sammāppadhana (P), Samyak- là thích hợp giới luật. prahāṇa (S), Four Right Exertions, Four right endeavours, Catvari-samyak-pradhanani (S) Tùy hóa Upapatti (S) Một trong Tam hóa. Điều ác đã sinh, cần siêng năng đoạn diệt. Điều ác đã Tùy niệm Anussati (P). sinh, cần siêng năng đừng để sinh thêm. Điều thiện Tùy niệm phân biệt Anusmarana-vikalpa (S). đã làm, phải tinh tấn làm thêm. Điều thiện chưa sinh, cần siêng năng làm cho mau sinh.

Tứ chánh đoạn Xem Tứ chánh cần. Hiền, Bồ tát Địa Tạng, Bồ tát Quán Thế Âm. Tứ chánh thắng Xem Tứ chánh cần. Tứ đại châu Four continents. Tứ chỉ Kinh Xem Tiểu Vô lượng thọ Kinh. Tứ đại hải Four great oceans. Tứ chơn đế Xem Tứ diệu đế. Tứ đại thiên vương Tchatur-mahārājakyikas (S) Xem Catumamaharajukas. Tứ chúng Fourfold assembly Four groups of followers of the Buddha. Gồm chúng Tỳ kheo, Tứ đại Thiên vương Caturmahārājas (S), Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di. Catumamahārajikas (P),. Four Great Deva Tứ chủng sanh Xem tứ sanh. Kings. Tứ Đại Thiên Vương thiên Caturmahārājakayika- Tứ công đức Four bases of virtue, Four virtues. deva (S), Caturmahā-rājakayikas (S), Four Great Tứ cú Catushkotika (S) Là có, không, chẳng có Deva Kings Tứ Thiên Vương Gồm: Trí Quốc, chẳng không, cũng có cũng không. Phàm tương đối Tăng Trưởng, Quảng Mục, Đa Văn. Một trong 6 đều ở trong tứ cú như chân, giả, nói, nín v.v... (chân, cảnh trời cõi dục giới: - Tứ thiên vương thiên gồm: - giả, chẳng chân chẳng giả, cũng chân cũng giả; nói, Đạo lý thiên - Dạ ma thiên - Đâu suất thiên - Hoá lạc nín, chẳng nói chẳng nín, cũng nói cũng nín). Tất cả thiên - Tha hoá tự tại thiên. tri kiến tư tưởng của người đời đều chẳng ra ngoài tứ Tứ đại tướng Mahā-bhūta-rūpas (S) Ngũ đại cú này. chủng tướng. Tứ cú phân biệt Catuṣkoṭikā (S), Shiku fumbetsu Tứ đế Xem Tứ diệu đế. (P). Tứ đề xá ni Desaniya (S) Có 4 giới. Một đoạn trong Tứ diệu đế Catvāri-āryasatyāni (S). 8 đoạn của 250 giới tỳ kheo. Tứ diệu đế Āryasatyāni (S), Four Noble Truths Tứ gia hạnh pháp tứ thiện căn Gồm: Noãn, đỉnh, Aryasacca (P) Thánh đế, Chơn đế Gồm: khổ đế, nhẫn, thế đệ nhất pháp. tập đế, diệt đế, đạo đế. Tứ hoằng thệ nguyện Tổng nguyện - Chúng sanh Tứ diệu đế Fourfold Noble Truth. vô biên thệ nguyện độ. - Phiền não vô tận thệ nguyện Tứ diệu đế Cravaka (S), Four Noble Truths, pak đoạn. - Pháp môn vô biên thệ nguyện học. - Phật đạo pay den pa shi (T), Catvāri-āriyasaccāni (P), vô thượng thệ nguyện thành. Catvāri-āryasatyāni (S) Khổ (duhkha), Tập Tứ hoằng thệ nguyện Shiguseigan (J), Four (samudaya), Diệt (nirodha), Đạo (marga). immeasurable vows, Four fows, Four great Tứ diệu đế Catvariāryasacca (P). vows, Four universal vows Bốn đại nguyện của Tứ diệu đế Catvariāryasatyanu (S), tất cả Bồ tát là: Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ, Catvariāryasacca (P) Tứ thánh đế, Tứ chơn đế Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn, Pháp môn vô Xem Aryasatyani. lượng thệ nguyện học, Phật đạo vô thượng thệ nguyện hành. Tứ đại Xem Đại chủng. Tứ hướng Gồm: Tu đà hoàn hướng, tu đà hàm Tứ đại Four elements Đất, nước, lửa, gió. hướng, A na hàm hướng, A la hán hướng. tứ đại Mahā-bhūta (S), Pañcamahābhūta (S) Tứ kiếp Bốn thời kỳ trong một kỳ kiếp: -

thành kiếp Gồm: - đất (prithin) - nước (apas) - gió (vayu) - - trụ kiếp - hoại kiếp - không kiếp. lửa (teja). Tứ luận tông Four-discourse school. Tứ đại Bồ tát Four Great Bodhisattva Tiêu biểu 4 đặc tính của Bồ tát gồm: Bồ tát Văn thù, Bố tát Phổ Tứ lực vương Maitribalarāja (S).

Tứ ma Gồm: - ma phiền não - ma ngũ ấm - tử ma - Tứ Tầm Tư Quán 1. Danh tự tầm tư: truy cứu danh thiên ma. tự của tất cả pháp đều chẳng thật. 2. Sự tướng tầm tư: truy cứu mỗi mỗi sự tướng hiện tượng trên thế giới Tứ Mẫu Four Mothers Là bốn vị Phật nữ: Địa đều do tâm thức biến hiện, nhân duyên sở thành lìa Tạng Phật đi cùng Phật Tỳ lô giá na, Mamaki Phật đi thức chẳng có. 3. Tự tánh giả lập tầm tư: truy cứu tự cùng Phật Bảo sanh, Bensarahi Phật đi cùng Phật A tánh của danh tự và sự tướng, chỉ là phương tiện giả di đà và Tara Phật đi cùng Phật Bất Không Thành lập, tánh đc lập đều bất khả đắc. 4. Sai biệt giả lập Tựu (TT). tầm tư: truy cứu các tướng sai biệt của danh hoặc sự Tứ Nhiếp Pháp 1. Bố thí nhiếp: đối với người ham cũng đều giả lập chẳng thật. tài thì bố thí tài, người ham pháp thì bố thí pháp. 2. ái Tứ thánh Gồm: Thanh văn (La hán), Duyên giác, ngữ nhiếp: dùng ngôn ngữ ôn hòa từ ái khiến người Bồ tát, Phật. sanh tâm hoan hỉ. 3. Lợi hành nhiếp: dùng hành vi tổn mình lợi người để cảm hóa người. 4. Đồng sự Tứ thánh đế Xem Tứ diệu đế. nhiếp: tự hạ địa vị mình vì độ kẻ hạ tiện thì đồng sự Tứ thánh tích Gồm: - Nơi Bồ tát đản sanh với kẻ hạ tiện, vì độ kẻ ăn xin thì đồng sự với kẻ ăn (Lumbini) - Nơi Phật thành đạo (Buddha Gaya, 10 xin, cho đến vì độ chó, heo thì đồng sự với chó, heo km cách nhà ga Gaya) - Nơi Phật chuyển pháp luân (đầu thai thành chó, heo). (Isipatana, nay là Sarnath) - Nơi Phật diệt độ Tứ như ý túc Catvari-ṛiddhipadah (S) Gồm: Dục (Kusinara, nay là Kasi, 40 cây số cách nhà ga như ý túc, Niệm như ý túc, Tiến như ý túc, Tuệ như Gorakhpur). ý túc. Tứ thánh thật Xem Tứ diệu đế. Tứ như ý túc Xem Như ý túc. Tứ thánh thật Xem Tứ diệu đế. Tứ niệm xứ Catvari-smṛṭiupasṭhānani (S) Gồm: Tứ thần túc Iddipada (P), Ṛddipada (S) Xem Như Thân niệm xứ, Thụ niệm xứ, Tâm niệm xứ, Pháp ý túc. niệm xứ. Gồm: quán thân bất tịnh, quán thụ là khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. Tứ thập nhị chương kinh Dvācatvāriṃśat-khanda sūtra (S), Sutra of Forty-two chapters Tên một Tứ phần luật Dharmagupta-vinaya (S) Ngài Đàm bộ kinh. vô Đức soạn bộ Tứ phần luật phân làm 4 quyển: tỳ kheo pháp, tỳ kheo ni pháp, tư tứ đẳng pháp (cách Tứ thiên hạ Gồm: Đông thắng thần châu, Nam thiện đứng, ngồi, ăn, ngủ, an cư, xưng tội), phòng xá đẳng bộ châu, Tây ngưu hoá châu, Bắc câu lô châu. pháp (phép vê cất am thất, chùa). Tứ thiên vương Catum-mahārājikas (S),, Tứ phần luật Đàm vô đức bộ Dahrma-gupta- Caturmahārājayikas (S) Catummahārājaka- vinaya (S) Kinh căn bản của phái Luật tông bên devaloka (P), Heaven of the Four Kings, Four Tàu. Great Kings. Tứ đại thiên vương Bốn vị cai quản bốn cõi trời dục giới miền trời Đao lợi (33 cảnh trời) Tứ quán đảnh Catur-bhisheka (S), Fourth initiation. thuộc quyền vua trời Đế Thích: - Trì quốc thiên Tứ quả Four fruits Gồm: quả Tu đà hoàn, quả tu đà vương: cai quản phương đông. - Quảng Mục thiên hàm, quả A na hàm, quả A la hán. vương: cai quản phương tây. - Tăng trưởng thiên vương: cai quản phương nam. - Đa văn thiên vương: Tứ sanh Caturyoni (S), Tứ chủng sanh Gồm bốn cai quản phương bắc. cách

sanh sản: - thai sanh - noãn sanh - thấp sanh - hoá sanh Xem cửu sanh. Tứ thiên vương tự Shitennoji (J). Tứ sự cúng dường Four requisites, Four kinds of Tứ thiên vương tự Shitenoji (J) Một ngôi chùa nổi offering Gồm: y phục, thức ăn, đồ nằm, và thuốc tiếng của Nhật do Thánh Đức Thái tử cất năm 587. men.

Tứ thiền Caturtha dhyāna (S), Catuttha jhanna (P), Tứ ý đoạn Xem Tứ chánh cần. Cetuttha (S) Gồm 4 đức: Xả thanh tịnh, Niệm Tứ yết xuất bảo kinh Ratana sutta (P) Tên một bộ thanh tịnh, Bất khổ bất lạc thọ, Tâm nhất cảnh tánh. kinh. Tứ Thiền Bát Định Là sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, Tức cấm Xem ba la di pháp. tứ thiền; là bốn lớp thiền của cõi trời sắc giới. Tứ thiền cũng là tứ định, cộng thêm tứ định của cõi trời Tức tai pháp Sokusaiho (J). tứ không (vô sắc giới) thành bát định, gọi chung là tứ Từ Akṣara (S), Syllable Akkhara (P) Chữ. thiền bát định. Từ ân tông Xem Pháp tướng tông. Tứ thiện căn Xem tứ gia hạnh pháp. Từ Ba la mật Mettā Pāramitā (S). Tứ thư Ssu-chu (C), Four books. Từ bi Maitrī-karuṇā (S), Mettā-karuṇā (P), Tứ tinh tấn Xem Tứ chánh cần. Compassion, Karuṇā (P), nying je (T) Phẩm Tứ Tịnh độ Four Pure Lands. hạnh cao quí của tất cả chư Phật và Bồ tát. Lòng từ bi trải rộng không phân biệt chúng sinh. Lòng từ bi Tứ trọng cấm giới Four major prohibitions Bốn phải luôn đi đôi với trí bát nhã (prajña). Đại thừa rất giới cấm: dâm dục, trộm cắp, sát giới, vọng ngữ. chú trọng đến vấn đề phát triển lòng từ. Tứ tượng Ssu-hsiang (C), Four images. Từ bi đạo tràng sám pháp Bô kinh sám hối đời Tứ uy nghi Catuririyāpatha (P). Lương do vua Võ Đế thỉnh chư tăng soạn để cầu siêu cho vợ ông ông bị đọa làm một con trăn. Tứ vô lượng tâm Catvari apramanani (S) Gồm: từ (maitri, boundless kindness), bi (karuna, Từ bi quán Maitrīsmṛti (S). boundless compassion), hỉ (mudita, bound- Từ bi Thủy sám pháp Bộ Kinh Sám do ngài Ngộ less joy), xả (upeksa, limitless indifference). Đạt thiền sư đời Đường soạn, trọn bộ 3 quyển. Tứ vô lượng tâm Brahma-vihāra (S), Four Sublime Từ bỏ Abhisaṃhāra (S), Abandoned. States. Từ định Maitreya-samādhi (S) Từ tâm tam muội Tứ vô lượng tâm Four divine abidings. Khi nhập định, lòng từ trở nên một sức mạnh vô biên Tứ vô lượng tâm Four immeasurables, có thể điều phục những chúng sanh bạo ác cực điểm. Apramāṇani (S), tse me shi (T). Từ Huyền Tzu Hsuan (C), Chosui (J), Chosui (J) Tứ vô lượng tâm Apramāṇani (S). Từ kỳ Śitā (S) Tên một con sông ở cõi Diêm phù. Tứ vô lượng tâm tse me shi (T). Từ Luận Kinh Xem Luận Kinh. Tứ vô uý Four fearlessnesses, catvaravai- Từ lực vương Maitrībāla (S). sharadya (S), mi jig pa (T). Từ Minh Tzu Ming (C), Jimyo (J), Ch'i-ming Tù xà Đa Xem Thiện Sanh. Từ ngữ Akkharapadani (P). Tứ Xuyên Szechwan (C). Từ Phước Tzu fu (C), Shifuku (J). Tứ y chi pháp Xem Tứ y pháp. Từ tâm Mettā (P), Maitrī (S), Kṛpātma (P), Pity, Tứ y pháp Pamsukala (S) Tứ y chi pháp, Tứ y trụ, Loving kindness Mettā (P) Lòng thương chúng Hành tứ y Bốn pháp phải theo: áo nạp, khất thực, sanh mà muốn giúp họ được an vui. Trong Tứ vô ngồi gốc cây, thuốc cũ hư. lượng tâm, gồm: từ (maitri), bi (karuna), hỉ (mudita), Tứ y trụ Xem Tứ y pháp. xả (upeksa).

Từ tâm Ba la mật Mettāpāramitā (P), Perfection of Tư Mã Thiên Sima Qian (C), Ssu-ma Ch'ien (C). Loving Kindness. Tư Mã Thiên Ssu-ma Ch'ie (C). Từ tâm bất sát Xem Bồ tát Quán thế âm. Tư Phúc Như Bảo Shifuku Nyohō (J) Tên một vị Từ Tâm Bất sát Bồ tát Lokecvara (S) Xem sư. Avalokitecvara. Tư trạch Tarka (S), Reasoning, Takka (P) Suy Từ tâm tam muội Xem từ định. tưởng, Suy lý Một trong Thập lục đế của phái Chánh lý ở Ấn. Từ trí Xem ý. Tương tùy Saṃbandha (S), Subordination (S, P). Từ trời xuống Gaganacārin (S), Coming from sky. Tương hợp Xem Đạo lý. Tư Cetanā (S), Volition Một trong 10 đại địa pháp.Tác dụng tạo tác các nghiệp. Tương Sơn Pháp Tuyên Chiang shan Fa ch'uan (C) Tên một vị sư. Tư bà Xem Hạnh phúc. Tương tục Saṁtati (S), Continuity, Santati (P). Tư duy . Tương ứng Xem Đạo lý. Tư duy Cintana (S) Saṃkalpa (S), Conceits Sankappa (P), Sintana (S), Sabhaganimitta (S), Tương Ưng A hàm Saṃyutta nikāya (P), Sabhaga-nimitta (P) Xem Sintana, Xem Mạt na Connected Collection Saṃyuktāgama (P) Tương Ưng bộ kinh Một trong 5 phẩm của Kinh Tư duy hữu ngã luận Egocentricism. Tạng, gồm 7.762 bài kinh, chia thành 56 tiểu phẩm. Tư duy tu Dha (S), Meditation Tĩnh lự, Đà nam, Đà Tương ưng A-nan-dà Ānāpāna-samyutta (P), diễn na. Mindfulness of breathing Tên một bộ kinh. Tư đà hàm Sakaḍāgāmi (S), Once-returner Tương Ưng ác Ma Mārasamyutta (P), Mara Sakṛḍāgāmi (S) Tư đà hàm quả, Nhứt vãng lai quả, Nhứt lai quả Quả vị Tư đà hàm. Trong 4 quả: (chapter SN4) ác ma Tương ưng Tên một bộ kinh. Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán. Sakadagamin = người đắc quả Tư đà hàm. Quả vị Tương Ưng Bà la môn Brāhmaṇa-samyutta (P), Tu đà hàm, có nghĩa là bậc chỉ còn một lần trở lại thế Brahmins Tên một bộ kinh. gian mới siêu thoát luân hồi. Tương Ưng Ca Diếp Kassapa-samyutta (P), Tư đà hàm (người đắc quả) Sakṛḍāgāmi (S). Kasspa-samyutta Tên một vị Phật hay Như Lai. Tư đà hàm (người đắc quả) Sakaḍāgāmīn (S), Tương Ưng Càn thát bà Gandhabbakāya- Sakṛḍāgāmin (S) Người đắc quả Tư đà hàm. Xem samyutta (P), Gandhabba devas Tên một bộ sakadagami. kinh. Tư đà hàm đạo Sakaḍāgāmimagga (P) Tương Ưng Dạ xoa Yakkha-samyutta (P), Yakkha Tư đà hàm quả Sakadagamiphala (S), Fruit of demons Tên một bộ kinh. once. Tương Ưng giới Dhātu-samyutta (P), Elements Tên một bộ kinh. Tư huệ Cintamayi-prajñā (S) Một trong Tam huệ. Tương Ưng Kiến Dittṭhi-samyutta (P) Tên một bộ Tư Ích phạm thiên sở vấn kinh Ssu-i fan-t'ien so- kinh. wen ching (C) Tên một bộ kinh. Tương Ưng Kim xí điểu Supañña-samyutta (P), Tư lợi Ātmahita (S), Personal benefit. Garudas Tên một bộ kinh. Tư lương Mañāṇa (P).

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 244

Tương Ưng Kosaka Kosala-samyutta (P), King Sutra on Stream-entry Tên một bộ kinh. Pasenadi of Kosala (Chapter SN3). Tương ưng tứ chánh cần Sammāppadhana- Tương Ưng La hầu la Rahula-samyutta (P), Ven. samyutta (P), The Four Right Exertions. Rahula (chapter SN XVIII) Tên một bộ kinh. Tương Ưng tỳ kheo Bhikkhu-samyutta (P), Monks Tương Ưng Lakkhana Lakkhana-samyutta (P), (chapter SN XXI) Tên một bộ kinh. Ven. Lakkhana (chapter SN XIX). Tương Ưng Tỳ kheo Ni Bhikkhuni-samyutta (P), Tương Ưng loài rồng Nāga-samyutta (P), Nagas Nuns Tên một bộ kinh. (chapter SN XXIX)). Tương Ưng uẩn Khaṇḍa-samyutta (P), The Tương Ưng lợi đắc cung kính

Labhasakkara- aggregates of clinging/becoming Tên một bộ samyutta (P), Gains and tribute. kinh. Tương Ưng Minh kiến Abhisamayā-samyutta (P), Tương Ưng vô thủy Anatamagga-samyutta (P), Realization Tên một bộ kinh. The unimaginable beginnings of samsara and Tương Ưng Nhân duyên Paṭicca Samuppāda-transmigration (chapter SN XV). samyutta (P), Dependent co-arising) (chapter Tương ưng vô vi Asaṅkhata-samyutta (P), The SN12). unfashioned (Nibbana) Tên một bộ kinh. Tương Ưng nhập Okkantika-samyutta (P), Tướng Xem Tâm ảnh. Recurring Tên một bộ kinh. Tướng chân như Xem Thật tướng chân như. Tương Ưng Phạm Thiên Brahma-samyutta (P), Tướng hy hữu Rare and undearing appearance. Brahma deities Tên một bộ kinh. Tướng không Xem Tự tướng không. Tương Ưng phiền não Kleśa-samyutta (P), Defilements Tên một bộ kinh. Tướng núi Girinati (S), Mountain chief. Tương Ưng Radha Radha-samyutta (P), Sutra on Tướng tánh tự tánh Lakṣaṇa-svabhāva (S) Ven. Radha (chapter SN XXIII) Tên một bộ Tướng tự tánh Tánh sai khác giữa các tướng trạng kinh. các pháp. Tương Ưng rừng Vana-samyutta (P), The forest Tướng trạng sự vật Lakṣaṇa (S), Mark Lặc xoa na, (chapter SN 9) Tên một bộ kinh. Hộ Dã. Tương Ưng Sakka Sakka-samyutta (P), Sakka (the Tướng tự tánh Xem Tướng tánh tự tánh. Deva king) Tên một bộ kinh. Tướng ứng nhân Saṃprayukta-hetu (S). Tương Ưng sanh Uppada-samyutta (P), Arising Tưởng Saññā (S), Saṃjñā (S), Perception Tưởng Tên một bộ kinh. uẩn. Tác dụng tưởng tượng sự vật. - Trong ngũ uẩn: Tương Ưng Sariputta Sariputta-samyutta (P), Ven. sắc, thọ tưởng, hành, thức. - Một trong 10 đại địa Sariputta (chapter SN XVIII) Tên một bộ kinh. pháp. One of the 10 mahabhumikas. Tương Ưng thí dụ Opamma-samyutta (P), Tưởng địa ngục Xem hoạt địa ngục. Comparisons Tên một bộ kinh. Tưởng uẩn Saññā-kkhanda (P), Aggregate of Tương Ưng Thiên Tử Devaputta-samyutta (P), perception Saṃjñā-skandha (S). Sutra on Sons of the Devas Tên một bộ kinh. Tưởng vô thường Anicca saññā (P). Tương ưng thọ Saṃpraykta-vedaniyata (S). Tượng Gaja (S), Elephant. Tương ưng Tu đà hoàn Sotapatti-samyutta (P),

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 245

Tượng đầu sơn Gayāśiras (S), Gajaśīrṣa (S), slef-recognition. Gajasira (P), Gayāśikkara (P) Núi Tượng đầu, bên Tự chứng pháp tánh Pratyātmādharmata (S), Self- bờ sông Ni liên thiền (Nairanjara), gần thị trấn Gaya recognition on dharma nature. (kế Calcutta), nơi đây ngày xưa là chỗ Phật ngồi tham thiền và thành đạo. Tự chứng sở hành cảnh giới Pratyātmāga-tigocara (S), Pratyātmāryajñāna-gocara (S). Tượng Đầu đại tướng Xem Kim Cang Điều Phục thiên. Tự chứng thánh trí sở chứng Svapratyāt-marya-jñānadhigama (S) Xem Tự chứng trí. Tượng Đầu thiên Xem Kim Cang Điều Phục thiên. Tự chứng trí Svapratyātmajñāna (S) Tự giác trí. Tượng pháp Semblance Dharma (age of), Pratirūpakadharma (S). Tự chủ Danti (P), Self-control. Tượng Phật Daibutsu (J), Buddha statue Tên Tự đề cao thái quá Attukkam sana người Nhật dùng gọi những hình tượng Phật hay Bồ paravambhana (P). tát có kích thước lớn. Tượng nổi tiếng nhất là tượng Tự giác tính Svabuddhabuddhatā (S). Phật A di đà ở Kamakura, dù nhỏ hơn tượng ở Nara, cao 49ft 7 dựng năm 1252. Tự giác trí Avadhi (S).

Tượng Tích dụ Đại kinh Mahāhatthi-padopama Tự lực Self-power, Jiriki (J). sutta (P) Tên một bộ kinh. Tự mình thể nghiệm Ehipassiko (S). Tưu lý minh phi Caurī (S) Một trong 8 minh phi ở 8 Tự ngôn trị Paṭiññātakarana (P). hướng quanh ngài Hô Kim Cang, minh phi này ngự ở nam cung. Tự ngộ Svartha (S). Tự nhiên thành tựu chơn ngôn Arṣagāthā (S) A lị Tử Cuti (S), Maraṇa (S), Dying, Death Chết sa kệ. Trong: sanh (jati), lão (jara), bệnh (vyadhi), tử (marana). Tự nhiên thân Ngo bo nyid sku (T), Svabhāvikakāya (S) Tự tính thân. Tử Hồ Lý Tông Tzu-hu Li-tsung (C), Zihu Lizong (C), Shiko Rishō (J) Đệ tử và truyền nhân giáo Tự quái Hsu-kua (C), Sequences of Hexagrams pháp của Nam Tuyền Phổ Nguyện. Một trong 10 luận giải trong Thập Dực. Tử Hổ Tzuhu (C), Shiko (J). Tự tánh Self-nature Xem Pháp thể, Xem Tánh. Tử ma vương Maccu (S) Một trong 5 loại Ma Tự tánh đế Xem Tánh. vương. Tự tánh giới Xem Nhiếp luật nghi giới. Tử tâm Cuti-citta (S), Dying-consciousness. Tự tánh không Xem Hữu pháp không. Tử Tâm Ngộ Tân Shishin goshin (J) Tên một vị Tự tánh phân biệt Svabhāva-vikalpa (S). sư. Tự tánh thọ Svabhāva-vedaniyata (S). Tử thần Namuci (S), God of death Ñāṇa (P). Tự Tài Chủ Bồ tát Xem Phong Tài Bồ tát. Tử thư Bardo thodol (T), Book of the death. Tự tại Attahita (P), Vaśavartana (S), Self-control Tự chứng Siddhanta (S), Svasiddhānta (S) Tất đà Vasavattati (P), Welfare, Free, Independent, Một trong Thập lục đế của phái Chánh lý ở Ấn. Comfort. Tự chứng nội chứng Xem Nội chứng. Tự Tại Bồ tát Xem Tự tại thiên. Tự chứng pháp Pratyātmādharma (S), Dharma Tự Tại Nhân Phật Xem Tự Tại Thanh Phật.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 246

Tự Tại Thanh Phật Iśvaravana (S) Tự Tại Nhân đã ban ra. Bậc xuất gia mà còn hờn giận người khác Phật Tên một vị Phật hay Như Lai. thì không đáng mang tên là bậc xuất gia vậy.' Trong Hiền Kiếp (đại thiên niên kiếp) này, đức Ca la ca tôn Tự tại thiên Iśvara (S) Tự Tại Bồ tát 1- Vị tiên đại Phật là Phật thứ nhất, đức Kim Tịch Phật là Phật trưởng ở cảnh cao hơn hết trong cõi dục giới. 2- thứ nhì, Ngài Tỳ bà Thi Phật là Phật thứ ba, đức Cảnh trời tự tại thiên. Thích Ca là Phật thứ tư, đức Di Lặc là Phật thứ năm. Tự Tại thiên vương Vasavattati-devarāja (P), Tỳ bà xá na Xem Huệ Xem Quán. Vaśavartana-devarāja (S) Vị vua trời cai quản cõi trời Tha Hóa Tự Tại thiên. Tỳ Đà Lê Sơn vương Vaidhari(-girirāja) (S) Chủng Chủng Trì Sơn vương. Tự tại trì Xem Trì thục. Tỳ già la na Xem Thọ ký kinh. Tự tại vương Phật Xem Thế tự tại vương Phật. Tỳ kheo Bhikkhu (P), Bhikṣu (S), gelong (T), Bhikṣu Tự tâm Svacitta (S). (S), A fully ordained monk Bhikkhu (P), gelong (T), Tự tín Vaiśaradya (S). Pigu (K), Biku (J) Nghĩa đen là thầy sãi ăn xin. Tu Tự tính Jishō (J). sĩ nam trong tăng đoàn, thoát ly gia đình và nhận lễ qui y toàn diện. Xưa, nhiệm vụ chính của tỳ kheo là Tự tính thanh tịnh Xem Bản nhiên thanh tịnh. thiền định và la hình ảnh tiêu biểu cho Phật pháp, họ Tự tính thanh tịnh tâm Jishō-shōjō-shin (J). không được phép làm việc, dứt hết nghề nghiệp sinh nhai, xin ăn ở người khác đặng nuôi sắc thân. Xin ăn Tự tính thân Xem Pháp thân. ấy có nghĩa là xin cái đạo, cái pháp để nuôi lấy cái Tự thiêu Self-immolation. huệ mạng. Ngài Tao-An (Trung quốc, thế kỷ 4 AD) là tỳ kheo đầu tiên tự dùng họ Thích (Shih, TQ, Tự trí Svabuddhi (S). Shaku: Jap), một cách gọi tắt của từ Sakya Muni để Tự tứ Pavārāna (P), Prāvarāṇa (S) Lễ tự tứ Ngày chỉ đệ từ của Phật Thích Ca. Kinh An

Lạc chép sự 15 tháng 7, ngày cuối mùa An cư. Ngày ra hạ. Ngày khất thực của đức Phật đem lại 10 lợi ích cho chúng giải hạ. sanh: - dứt khổ - đặng vui - dứt kiêu ngạo - nguyện Tự tướng Svalakṣaṇa (S). đầy bát - cúng thí phân phát - những chúng sanh bị ngăn ngại được găp Phật pháp - năng trì bát - làm Tự tướng không Svalakṣaṇa-śūnyatā (S) Tướng nghi thức cho chúng sanh - dứt sự chê bai - trừ sự không Tướng tổng biệt, đồng dị của các pháp là tham ái. không. Tỳ kheo giới Muốn thọ giới Tỳ kheo, Tăng Ni phải Tỳ bà sa Xem Phân biệt thuyết. thọ giới Sa di 5 năm, phải qua kỳ khảo hạch giới, Tỳ bà sa bộ Xem Phân biệt thuyết. luật, kinh điển. Tỳ bà sa luận Vibhāṣā-śāstra (S) Tên một bộ luận Tỳ kheo giới bản Bhikṣupratimoksa (S). kinh. Tỳ kheo ni Bhikkhuni (P), A fully ordained nun Tỳ bà sa luận bộ Vaibhāṣika school (S), je trak ma Bhikṣuni (S) Xem Ni cô. wa (T), Saravastivadin (S). Tỳ kheo ni chúng Bhikkhunisaṃgha (P), The order Tỳ bà Thi Phật Vipaśyin-buddha (S), Vipassin- of fully ordained nuns. buddha (P), Vipacyi (P), Vipaśyin (S), Vipassi (P), Tỳ kheo ni kiền độ Bhikṣunī-khandha (S). Vipassin-buddha (P), Vị Phật thứ 998 trong một ngàn đức Phật trong kỳ kiếp vừa qua, thuộc Trang Tỳ kheo ni phần Bhikhunivibhaṅga (S) Một trong nghiêm kỳ kiếp. Ngài dạy: 'Kiên nhẫn mà chịu hai phần của Kinh Phần trong Luận Tạng, dành cho những sự thống mạ, ấy là giới đầu tiên mà chư Phật Tỳ kheo ni.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 247

Tỳ kheo phần Xem Đại phần. Tỳ nại da tạng Xem Luật tạng. Tỳ la trưởng lão Kapimala (S) Cà lỳ ma la Tổ thứ Tỳ nại da Tỳ bà sa Vinaya-vibhāṣā (S) Có 100.000 13 trong 28 vị tổ sư Phật giáo tại Ấn. Tương truyền, bài tụng để giải thích Luật tạng. lúc đầu ngài tu theo ngoại đạo, có tới ba ngàn đệ tử, Tỳ nu nô bà Vaisnava (S) Nghĩa: Sự di chuyển của do đàm luận với Mã Minh, tổ thứ 12, ngài bị khuất mặt trời. phục nên theo làm đệ tử. Tỳ nữu nữ thiên Vaisnavit (S). Tỳ lam bà La sát nữ Vilamba (S) Ly kiết La sát nữ Tên một vị thiên. Tỳ nữu thiên Viṣnu (S) Vi Nữu Một trong ba ngôi trời của Ấn giáo: Phạm thiên, Tỳ nữu thiên và Đại tự Tỳ Lâu Bác Xoa Tỳ Sa Môn Vairasana (S) Tỳ Sa tại thiên. Môn, Đa văn thiên vương. Tỳ nữu thiên đạo Vaishnavism, Vishnuism. Tỳ Lâu Lặc Xoa vương Xem Trì quốc thiên vương. Tỳ nữu thiên đạo Vishnuism. Tỳ lăng già bảo Xem Thích Ca Tỳ Lăng già Ma ni bảo. Tỳ pháp giả Dharmikasa (S) Chữ khắc trên đồng tiền do vua Di lan đà phát hành. Tỳ lăng già ma ni bảo Xem Thích Ca Tỳ Lăng già Ma ni bảo. Tỳ Phật Lược Kinh Xem Phương quảng. Tỳ lê da Xem Tinh tấn. Tỳ Phú La Đại thừa Phương đẳng kinh Xem Đại thừa phương đẳng kinh. Tỳ lê da Ba la mật Xem Tinh tấn Ba la mật. Tỳ Sa Bà Phật Xem Tỳ Xá Phù Phật. Tỳ lê da Ba la mật Xem Tinh tấn Ba la mật. Tỳ Sa Mật Đa La Viśvāmitra (S) Thể Quang Giáp Tỳ Lô Giá Na Như Lai Vairocana-Tathāgata (S) Một vị thầy dạy kinh Vệ đà cho thái tử Tất đạt đa từ Tên một vị Phật hay Như Lai. lúc 8 tuổi. Tỳ Lô Giá Na Thành đạo kinh Vairocana- Tỳ Sa Môn Xem Tỳ Lâu Bác Xoa Tỳ Sa Môn. bhisaṃbodhitantra-pindartha (S) Tên một bộ Xem Phổ môn thiên. kinh. Tỳ sa môn thiên Xem Dư Thiên vương. Tỳ lô giá na Thành Phật kinh Xem Đại Tỳ lô giá na Thành Phật thần biến gia trì kinh. Tỳ sê sa Xem Mật Ngưu cung. Tỳ lư giá na Xem Đại nhựt Như lai. Tỳ xa mật đa la Vicvamitra (S) Thầy dạy của Thái tử Tất đạt Đa. Tỳ lưu ly Xem Trì quốc thiên vương. Tỳ xá Veśa (S) Giai cấp thứ ba trong xã hội Ấn

ngày Tỳ ly Xem Quảng nghiêm thành. xưa. Tỳ ly da Xem Tinh tấn. Tỳ xá cà Xem Đảm tinh quỉ. Tỳ ma chất Đa la A tu la Vương Vematchitra (S) Tỳ xá da Xem Phệ xá. Một vị vua trong loài A tu la. Tỳ xá khư Xem Đại Mãn. Tỳ ma na Xem Thiên cung sự. Tỳ xá la bà nô Xem Dư Thiên vương. Tỳ Ma Túc kinh Vekkhanasa-sutta (P) Tì ma na Kinh Tên một bộ kinh. Tỳ xá ly Vaicali (S) Tên một thành phố ngày xưa nơi có Phật đến hoằng pháp. Xem Quảng nghiêm Tỳ na đa ca Xem Kiền Dữ. thành. Tỳ nại da Xem Luật. Tỳ Xá Phù Phật Veśabhū (S), Vessabhū (P),

Viśvabhū-buddha (S), Vessabhu-buddha (P) Tỳ Tỳ-nại-da Tối thắng Pháp Thuyết Vinaya- Sa Bà Phật Một vị Phật quá khứ thuộc Trang samukase (S) Tên một bộ luận kinh. nghiêm kỳ kiếp. Tỷ mạn Unamāna (S) Đối với người quá ưu việt thì Tỳ xá xà Xem Tỳ xá cà. cho rằng mình chỉ là hơi kém

TH

Tha Xem Tối cao. Tha tì lị Xem Trưởng lão. Tha Duyên giác tâm Xem Tha hoá Tự tại Thiên. Tha tỳ Xem Tha tỷ lượng. Tha hoá thiên Xem Tha hoá Tự tại Thiên. Tha tỷ lượng Pararthanumāna (S) Tha tỳ, Vi tha tỷ lượng Luận thức y cứ vào sự đồng ý của người Tha hoá Tự tại Thiên Paramimmita-vaśavatti (P), vấn nạn. Paramimmitavaśavartin (S), Heaven of Free Enjoyment of Others' Manifestations, Thai sanh Jarāyuva (S), Born from foetus Jalābuja Paranirmita-vasavattīdevaloka (P), Vaśavartin (P). (S), Tha hoá thiên Một trong 6 cõi trời Dục giới, Thai tạng giới Gaibhakośa (S), Garbhadhātu (S), đứng đầu là vua trời Tự Tại: - Tứ thiên vương thiên - Gabbadhātu (P) Thai tạng giới mạn đà la Gồm 5 Đạo lý thiên - Dạ ma thiên - Đâu suất thiên - Hoá lạc phương với 5 đức Phật: - trung ương: Phật Tỳ lô Giá thiên - Tha hoá tự tại thiên Tha Duyên giác tâm na - Đông phương: đức Bửu Phan Như lai - Nam (1) Tên một cõi giới. (2) Tha Duyên giác tâm cùng phương: đức Khai Phu hoa vương Như lai - Tây Giác tâm bất sinh tâm là hai trong mười trụ tâm. phương: đức A di đà Như lai - Bắc phương: đức Tha hóa Tự tại Thiên tử ma Xem Thiên ma. Thiên cổ âm Như lai. Tha lực Tariki (S), External power, Other-power. Thai tạng giới mạn đà la Xem Thai tạng giới. Tha lực tín Faith of the other-power Tín tâm được Tham Lobha (S), Abhidyā (S), Abhidyālu (S), Kāma tha lực khơi dậy; chúng ta được Phật A Di Đà truyền (S), Abhijjhālu (P), Abhijjhā (P), Kāmacchanda (P), tâm cho. Sensual enjoyment, Sensuous desire, Greed, Greediness Dục, ái thần Một trong 4 pháp trầm Tha tâm luân Xem Chiên niệm thị hiện. luân Xem tham. Tha tâm thị hiện Xem Chiên niệm thị hiện. Tham dục cái Vaga-āvaraṇa (S), Rāga-āvaraṇa (S) Tha tâm thông Paracetah-paryayajñāna-saksat- Một trong ngũ cái. kriyabhijñā (S) Biết được tâm của tất cả mọi chúng Tham mê Rāga (S), Greed, Lobha (S), Tanhā (S). sanh. Trong lục thông gồm: thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, túc mạng thông, tha tâm thông, thần túc Tham muốn Rati (S), Lust. thông, lậu tận thông Trí tâm sai biệt trí tác chứng Tham phược Rāga-bandhana (S) Một trong tam thông. phược. Tha tâm trí Paracittā-jñāna

(S), Knowing the Tham sanh Upādhi (S), Clinging to rebirth. other's mind, Cetopariyañāṇa (P) Tha tâm thông Xem Huệ trí. Tham vọng Vedayita (S). Tha thọ dụng thân Body for the sake of Thanh Śabda (S), Sound, Sadda (P) Âm thanh. beings. Thanh Nīla (S) Màu xanh, một trong 12 loại hiển sắc

mắt thường có thể thấy được. Seigen Gyoshi (J) Đệ tử và kế thừa giáo pháp của Tổ Huệ Năng. Thanh Biện Bồ tát Bhāvaviveka (S) Phân biện minh Bồ tát, Bà tì phệ già Đệ tử Tăng Hộ Bồ tát. Thanh thái quốc Xem Cực lạc quốc. Thanh Bình Linh Tuân Ching ping Ling tsun (C). Thanh Thường Trú Mimansaka (S) Một tôn phái ngoại đạo thời thế kỷ VII. Thanh cảnh Śabda-visaya (S) Thinh cảnh. Thanh tịnh Viśuddhi (S), Purity, Subha (P), Śuddha Thanh Cánh Quan Âm Xem Thanh Cảnh Quán (S) Tịnh Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú Thế Âm. trong núi Isigili. Xem vô cấu. Thanh Cảnh Quán Âm Bồ tát Nīlakantha (S), Thanh Tịnh đạo Viśuddhi-magga (P), Way of Nīlakanthi (S) Tên một vị Bồ tát. Purity Thanh tịnh đạo luận Một trong những bộ Thanh chơn giáo Mahometism Xem Islamism chú giải kinh điển quan trọng bằng tiếng Pali. Xem Hồi giáo Thanh tịnh đạo luận Xem Thanh Tịnh đạo. Thanh Cư Seikyo (J) Tên một vị sư. Thanh tịnh giới Śīla-visuddhi (S). Thanh Dung phu nhân Priyadarsika (S). Thanh Tịnh Huệ Bồ tát Viśuddha-mati (S) Tên Thanh Hiển luận Abhivyakti-vada (S) Một tông một vị Bồ tát. của Phệ đà giáo. Thanh tịnh Tam muội Prāsādavati (S), Thanh liên Upala (S), Cyan lotus Uất ba la. Prāsādavati samādhi (S) Một trong những phép Thanh Liên Long vương Utpalaka (S) Ưu ba la tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật Long vương Một trong Bát đại Long vương, gồm: hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội. Hoan Hỷ Long vương, Hiền Hỷ Long vương, Long Thanh tịnh tâm Purification of mind. vương hải, Bảo Hữu Long vương, Đa Thiệt Long Thanh Tịnh thành Sobbavati (S) Vương thành nơi vương, Vô nhiệt não Long vương, Đại ý Long gia đình Phật Kim Tịch lúc chưa xuất gia đã từng lưu vương, Thanh Liên Long vương. ngụ.. Thanh minh Śabdavidyā (S), Subdavidyā (S) Một Thanh tịnh thức Xem Như lai tạng. trong Ngũ minh của Vệ đà kinh: Thanh minh, Công xảo minh, Y phương minh, Nhân minh, Nội minh Thanh tịnh trí Śuddha-jñāna (S). Đề cao về ngôn ngữ, văn tự. Một trong ngũ minh: - Thanh tịnh tri kiến Purification of Knowledge. thinh minh - công xảo minh - y phương minh - nhân minh - nội minh. Thanh Trượng vương Nīladaṇḍa (S) Nễ la nan noa vương Một trong Thập Phẫn nộ vương. Thanh minh luận Śabdavidyā śāstra (S) Xem Thọ ký. Thanh văn Voice hearer, Nyan thos (T), rāvaka (S), Sāvaka (P), Nyan thos (T), Śrāvika (S), Sāvika (P) Thanh Mục Piṅgalanetra (S) Tỳ kheo thế kỷ IV. Đệ tử xuất gia nghe âm thanh Phật mà chứng ngộ. Thanh Nguyên Duy Tín Seigen Ishin (J), Ching Xá la bà ca. Bậc nghe pháp. Những đễ tử theo Phật yuan Wei hsin (C) Seigen Ishin (J) Tên một vị nghe pháp, tham thiền đoạn diệt phiền não đác các sư. quả vị khác. Quả vị cao nhất của hàng Thanh văn là quả vị A la hán, thấp hơn quả vị Duyên giác, Độc Thanh Nguyên Hành Tư Ching yuan Hsing szu giác Phật, Bồ tát và Phật. Có 4 bậc Thanh văn: -Thâu (C) Seigen Gyoshi (J) Tên một vị sư. tịch Thanh văn: bậc nghe pháp rồi, tìm chỗ thanh Thanh Nguyên Hành Tư Seigen Gyōshi (J), văng tịch tu thành La hán, nhập Niết bàn. - Thối Bồ Ch'ing-yuan

Hsing-ssu (C), Qingyuan Xingsi (C), đề tâm Thanh văn: Ban đầu tu theo hạnh Bồ tát, trở

lại tu Tứ diệu đế rồi nhập diệt. - Ứng hóa Thanh văn: Thái Tông hoàng đế Tai-tsung (C), Daizong (C) Vốn là Bồ tát hay Phật thuở xưa, hóa thân thành Một vị hoàng đế nhà Đường. Thanh văn hay Bồ tát để hỗ trợ Phật. - Tăng thượng Thái tử Kỳ đà Jita (S) Một trong 100 vị Độc Giác mạn Thanh văn: Bậc tu hành tuy có thần thông Phật đã trú trong núi Isigili See Jeta. nhưng chưa đắc quả La hán mà cũng tự xưng là Thanh văn La hán. Tháng Vaisakha Vaisākha (S), Vesākha (P) Tháng 4, 5 ở Ấn độ. Thanh văn (nữ) Sāvika (P), Śrāvika (S). Thánh Ariyan (P), Asekha (P), Aśaikṣa (S), Thanh văn giác Śrāvaka-bodhi (S). Aśaiksha (S), Saint Xem Tôn giả. Thanh văn thừa Sāvakayāna (P), Śrāvaka-yāna Thánh bảo Shobo (S) Sơ tổ phái Đề Hổ, Mật tông (S) Một trong Ngũ thừa. Giáo pháp dạy về Tứ đế, Nhật bản. độ người tu học đắc quả La hán. Là một trong tam thừa: Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ tát thừa. Thánh ca Samhita (P), Dohā (S), gur (T), Spiritual Thanh văn thừa và Duyên giác thừa la Tiểu thừa. song Bài hát của những bậc Đại giác ở Tây tạng do các sư Kim cang thừa sáng tác, mỗi câu có 9 vần. Thác bác Piṇḍapata (P), Going for almsfood Khất thực. Thánh cầu Ariya-pariyesa (P) Sự xuất gia cầu đạo. Thác thai Garbhāvakranti (S), Gabbhāvakkanti (P) Thánh Cứu độ Phật mẫu Xem Đa la Bồ tát. Thác sinh vào thai mẹ. Thánh diệu mẫu Đà la ni Ārya- Thái Âm tinh Xem Tô ma. grahamatṛkadhāranī (S). Thái Bạch tinh Xem Ô sá Xem Kim Tinh. Thánh Diệu mẫu Đà la ni kinh Grahāmātrikā (S) Một bộ kinh trong Mật bộ. Thái Bình đạo T'ai-ping tao (C) Do Trương Giác sáng lập. Thánh Dũng Āryaśūra (S) Tên một vị sư Ấn độ. Tỳ kheo, thế kỷ VI, biên soạn Phật giáo Cố sự tập Thái Cực T'aichi (C), Supreme Ultimate Energy. (Jatakamala). Thái cực đồ T'ai-chi-t'u (C). Thánh đạo Āryamārga (S), Ariya-magga (P), Path Thái Dương Cảnh Huyền Taiyō Keigen (J) Tên of Sages Nền đạo lý của chư thánh. một vị sư. Thánh đế Ārya-satya (S), Ariya saccani (P), Ariya- Thái Dương tinh Xem Mặt trời. sacca (P), Noble truth Chân lý của bậc Thánh. Diệu đế Xem Đệ I nghĩa đế. Xem Diệu đế. Thái Hư T'ai-hsu (C), Taixu (C) (1889-1947) Ngài là một nhà sư Trung quốc đã giữ vai trò quan trọng Thánh điển A hàm Xem A hàm. trong việc phục hưng và cải cách Phật giáo Trung Thánh điển Ngũ bộ Xem Thánh điển. quốc. Ngài cũng là người khai sáng Hội Phật Học trung quốc mà vào năm 1947 có đến 4 triệu hội viên. Thánh Đa la Bồ tát Xem Đa la Bồ tát. Thái Hư Taixu (C). Thánh Đa la Trì quan tán Ārya-tārā-sragdhara- stotra (S) Tên một bộ luận kinh. Thái Nguyên Phu Tai yuan Pu (C) Tên một vị sư. Thánh Đức Thái tử Shotoku-taishi (J) Ngài có Thái sơn T'ai-shan (C), Mount T'ai. công dựng ngôi chùa vĩ đại ở Nhật năm 587. Thái Sơn Nương Nương T'ai-shan Niang-niang (C), Thánh giáo Sasanakaro (P) Xem A hàm. Taishan Niangniang (C). Thánh Giáo hội Ārya-samaj (S). Thái Thượng Lão Quân T'ai-shang Lao-chun (C). Thánh giả Ariya-puggala (P), Ārya-pudgala (S),

Sage, Enlightened one Ariyapaññācakkhu (P). Thánh giới Ārya-śīla (S). Thánh tự tánh Xem Thánh tánh tự tánh. Thánh kinh học Hermeneutics. Tháp Thūpa (P), Chorten (J),

Stūpa (S), chö ten (T), Thánh Mẫu Sheng-mu (C), Holy Mother Tên khác Pagoda Bảo tháp. của Bích hà Nguyên Quân. Tháp chuông Bell tower. Thánh ngữ Ārya-bhāṣā (S). Tháp sử Thūpavaṃsa (S) Do Tỳ kheo Vacissara người Tích Lan, thế kỳ 13, biên soạn. Thánh Nhất ngữ lục Shōichi goroku (J). Tháp thờ xá lợi Cetiya (P), Caitya (S), Stupa Thánh Nhất phái Shōichi-ha (J). Thánh điện. Thánh nhân Ariyaka (S), Nobleman. Tháp Viên Thūparama (S). Thánh pháp ấn kinh Acalā-dharma-mudrā (S) A Thần Shen (C), Spirit Trong tinh, khí, thần - những già đàm ma văn đồ. nguyên lý căn bản trong phép luyện thở của Đạo gia. Thánh Quan Âm Ārya-valokiteśvara (S) Thánh Thần Tiglī (S) Xem Thần lực. Quán Thế Âm Tên một vị Bồ tát. Thần biến Vikurvana (S). Thánh Quán âm Bồ tát Āryavalokiteśvara (S) Thánh Quán Tự Tại Xem Thánh Quan Âm. Thần biến Iddhi (P), Wondrous gift Ṛddhi (S). Thánh Quán Tự Tại Xem Thánh Quán âm Bồ tát. Thần biến gia trì Vikrinitadhista (S) Vì giáo hóa chúng sanh, Bồ tát thị hiện đủ các loại biến hóa, Thánh sư Gurūdeva (S), Sacred master Gurudeva không thể nghĩa bàn. (P). Thần Châu Deha (P) Đề ha Một trong 2 Trung Thánh sự tự tánh Āryāvastusvabhāva (S). châu của Đông Thắng Thần châu. Thánh tánh tự tánh Nispatti-svabhāva (S) Thánh Thần đạo Shintō (J), Shintoism Way of the Gods tự tánh Thật tánh các pháp. Shinto (J) Thần giáo Thần đạo là một tôn giáo Thánh Tào Aryavarman (S) Tên một vị sư. thờ cúng các thần linh tự nhiên, chịu ảnh hưởng Thánh thai Sheng t'ai (C), Holy emryo. mạnh mẽ của Khổng giáo. Từ năm 1868 đế`n 1945, Thần đạo được công nhận là quốc giáo và hoàng đế Thánh Thanh văn Ariya-savaka (P) Đệ tử bậc được xem như thần thánh. Thánh. Thần giáo Xem Thần đạo. Thánh Thiên Deva-ārya (S) Xem Đại Thánh Hoan Hỷ Thiên Xem Ca na Đề bà.Xem Đề bà. Thần Hải lộ Xem A tu vân.

Thánh thủy Xem Cam lồ. Thần học Theology.

Thánh trí Ariya-paññā (P), Ariyañāṇa (P), Noble Thần hộ thủ Prajpati (S). knowledge. Thần Hội Shen hui (C) Tên một vị sư. Thánh trí Tự giác Pratyātmāryajñāna (S). Thần Kim Cương Vajra god. Thánh trí tự tánh sự Aryajñāna-svabjava-vastu Thần linh học Spiritism. (S). Thần lực Ṛddhibala (S), Ṛddhi (S), Iddhi (P), Thánh Trụ Chí Shengg Chou Chi (C). Adhitiṣṭhati (S), Iddhibala (P), Bindhu (S), tiglī (T) Thánh tuệ nhãn Āryaprajñācakṣu (S), Supernatural powers, Magic power, Psychic

energy Gia trì, Gia bị, Thần, Thần thông,Thần gồm: thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, túc mạng sắc, Thần khí. Trong: Tinh, Khí, Thần Xem Sanh thông, tha tâm thông, thần túc thông, lậu tận thông. lực. Thần vật đồng thể luận Spinozism Vạn vật giai Thần ngã Puruṣa (S), Purisa (P) Nguyên thần. thần luận. Thần ngôn Atharva-veda (S) A thát bà phệ đà kinh. Thần Y dược Xem A tu vân. Thần tài Siri (P). Thành bất nhị luận Advayasiddhi (S) Tên một bộ luận kinh. Thần thiên giới Dyans (S). Thành Chiêm-ba Campā (P). Thần thông Abhijñā (S), Supernatural powers Abhiññā (P), Abhijānāti (S, P) - Một vị A la hán Thành duy thức luận Vijnāptimātrata-siddhi-śāstra đắc ngũ thông (tức Hữu lậu thông: Abhijña riddhi) (S), Vijñāptimātra-siddhi-śāstra (S) Do ngài Pháp gồm: thiên nhãn thông (dibbacakkhu), thiên nhĩ Hộ biên soạn Xem Duy

thức Tam thập luận tụng. thông (dibbasotam), túc mạng thông Thành đạo Jōdō (J) Đắc đạo 1- Đắc đạo 2- (pubbenivasanussatinanam), tha tâm thông Thượng đường. (paracittavijananam) và thần túc thông (iddhividha). Một bị Phật có lục thông (tức Vô lậu Thành hoàng Ch'eng-Huang (C), Chenghuang (C) thông: Abhijña asrava) gồm ngũ thông thêm lậu Một vị thần bảo hộ.

tận thông (asavakkhayakaran-nanam). - Ngũ Thành kiếp Vivarta-kalpa (S), Kṛta-yuga (P), Satya- thông và lục thông được cả Tiểu thừa và Đại thừa yuga (S) Một trong 4 đại kiếp: thành, trụ, hoại, công nhận Xem Thần lực. không. Thần thông biến hiện Xem Như ý túc thị hiện. Thành nhất đạo Cheng-i tao (C), Way of Right Thần thông biến hoá Ṛddi (S) Thí dụ: thần túc Unity. thông (Iddhividdha). Thành Phật Jōbutsu (J), Buddho-bavati (S) Bồ tát Thần Thông Du Hý Kinh Xem Phổ Diệu Kinh. tu hành trong nhiều kiếp, đầy đủ nhân hạnh, hoàn thành công đức tự lợi, lợi tha, đạt đến cảnh giới cứu Thần thông du ký Tam muội Ṛddhivikridita (S) cánh. Một trong những phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng Thành phố trên núi Giurinaraga (S), A mountain phép tam muội. city. Thần thông lực Sappatihariyam (P). Thành phố trên trời Gagananagara (S), Town in the ky. Thần thông thị hiện Xem Như ý túc thị hiện. Thành sở tác trí Kṛtyanuthana-jñāna (S) Tác sự Thần trí học Theosophy. trí. Thần Trí huệ học vấn Ganesa (S). Thành tín Śraddha (S), Conviction Saddha (P) 2- Thần Tú Chang Shuo (C), Jinshū (J), Shenxiu (C), Lòng thành tín 2- Lễ cúng thực cho người chết. Shen-Hsiu (C) (?-706) Đệ tử của Hoằng Nhẫn, Thành thật luận Satyasiddhi-śāstra (S) Do ngài khai sáng dòng thiền Bắc phương Trung quốc. Ma lê Bạt ma biên soạn vào thế kỷ thứ 4 BC. Thần túc Xem Như ý túc. Thành thật tông Satyasiddhi School, Tch'eng- Thần túc biến hóa thị hiện Xem Như ý túc thị hiện. cheu Tsoung (C), Jōjitsu-shū (J) Tông phái tiểu thừa, truyền qua Nhật hồi thế kỷ 7, hiện không còn Thần túc thông Iddhividhā (P), Ṛddhi-sākśākṛya (S) phổ biến nữa. Phép đi khắp nơi và biến hoá. Trong lục thông

Thành thực luận Satyasaddhi śāstra (S) Tên một phần, giác chi, giác ý, Bồ đề phần Bảy phần để bộ luận kinh. hiệp thành quả bồ đề. Gồm: niệm xứ, chánh cần, như ý, căn, lực, giác chi, chánh đạo. Thất giác chi, là bảy Thành tựu Samanvagama (S), Samannagama (P), yếu tố dẫn đến giác ngộ. Gồm: - niệm Sampana (S) Đầy đủ, ngay đó được tự tại Sự (recollection): trí thường niệm định và huệ - trạch tồn tại của một pháp Xem Thành tựu giả. pháp (distinguishment): trí lựa chọn chánh pháp, Thành Tựu Giác huệ Bồ tát Dhimat (S) Tên một vị phân biệt chánh tà - tinh tấn (effort): trí tinh tấn mạnh Bồ tát. mẽ mà tu hành chánh pháp - hỷ (delight): trí hoan Thành tựu giả Siddhi (P), Accomplished One drup hỷ tiếp nhận chánh pháp - khinh an (calmness): trí top (T), ngodrup (T) Tất địa, Thành tựu Người trì nhẹ nhàng trừ bỏ các chướng ngại - định tụng chân ngôn để tâm mật tương ưng mà thành tựu (contemplation): trí thường đại định không tán các diệu quả thế gian và xuất thế gian. loạn - xả (equanimity): trí xả bỏ không bám víu.

Thành tựu pháp man Sādhana-mala (S), Thất Câu Chi Phật Sapta-koṭi-buddha-matṛ (S) Sadhana-samuccaya (P) Bộ biên soạn tổng hợp Thất Câu Chi, Mẫu Tôn, Thất câu đệ Phật mẫu tôn các luận về Thành tựu pháp, được biên soạn vào thế (1) Hoá thân của Bồ tát Quán Thế Âm, cũng là tên kỷ XI. khác của Chuẩn Đề Quán Thế Âm Bồ tát. (2) Mẹ của chư Phật. Thành tựu pháp tập Sādhana-samuccaya (P). Thất chân như Sapta-vidhah-tathatāh (S). Thành tựu sự mong cầu Fullfil one's longings, to. Thất chi luận pháp Sapta-bhangi-naya (S) Bảy Thành vô úy luận Abhayasiddhi-śāstra (S) Tên hình thức phán đoán của chủ nghĩa bất định trong một bộ luận kinh. triết học Kỳ na giáo Ấn độ. Thầy Acaryā (S), Śastā (S), Guru (S), Ajarn (Thai), Thất chủng Tam muội Xem Thất giác phần Tam Ajahn (Thai), Acariya (P), lo pon (T), sensei (J), muội. Master A xà lê Bậc thầy có đủ giới hạnh hạnh, đạo đức và nghi thức để truyền dạy đạo lý. Thất Cú nghĩa luận Sapta-padarthi (S) Tên một bộ luận kinh. Thản Nhiên Tan jan (C) Xem Xả. Thất Diệp quật Sapta-parnaguha (S) Hang Thất Thảo Diệu Pháp Hành Saddhammacara (P) Tỳ Diệp Hang nằm trong núi Tỳ bà la (Vebhara) kheo Tích Lan. gần thành Vương xa, là nơi Phật thuyết pháp, nơi Ca Thấp Bà phái Saiva (S). Diếp nhóm họp 500 hiến Thánh kiết tập kinh điển trong 3 tháng. Thấp Bà thiên Xem Hạnh phúc. Thất diệt tránh Sapta-dhikarana-śamathā (S) Thấp sanh Saṅsedaja (P), Saṃsvedaja (S), Bảy phương pháp để chấm dứt các tranh luận trong Saṅsedaja (P), Jalaja (S), Birth from moisture, tăng ni. Moisture- or water-born. Thất diệt tránh giới Sapta-dhikkāraśamathā (P), Thất báu Gồm: kim, ngân, lưu ly, pha lê, xà cừ, mã Adhikāraśamathā (S, P) Gồm 7 giới, là đoạn chót não, san hô. trong 8 đoạn ghi 250 giới của tỳ kheo trong quyển Thất bảo Sapta-ratnani (S), Sapta-ratna (S) Seven Giới luật Tỳ kheo, phần thứ nhất của Luật Tạng. Là treasures. Bảy món báu: kim, ngân, lưu ly, pha lê, bảy phép dùng giải hoà khi có sự cãi lẫy giữa chư Tỳ xa cừ, xích châu, mã não. kheo hay Tỳ kheo ni 7 trong số 250 giới của Tỳ kheo. Thất bồ đề phần Sapta-bodhyaṅgani (S), Seven factors of enlightenment, Sattabojjhaṅga (P), Thất Đại sư Seven Masters. Saptabuddhividhya (S) Thất giác chi, Thất giác

Thất giác chi Xem Thất bồ đề phần. (abnegation), trí huệ (meditation) Bảy món báu tinh thần, gồm: - tín: đức tin, lòng chánh tín - Thất giác phần Tam muội Sapta-bodhyaṅga- giới: giới hạnh trong sạch - tàm: lòng hổ thẹn - quí: samādhi (S) Thất chủng Tam muội Phép tam lòng quá thẹn - đa văn: nghe nhiều, biết rộng - trí huệ muội dùng quán tưởng để đắc Thấbt Bồ đề phần - xả ly: xả bỏ, rời các sự trỉu mến, ràng buộc. hiệp thành quả Bồ đề. - Niệm xứ giác phần Tam muội: quán tưởng về sức niệm nơi mình. - Trạch Thất Thắng Giả tán Xem Thất Phật Tán Bái Già pháp giác phần Tam muội: quán tưởng về sự phân Bà kinh. biệt pháp lý. - Tinh tấn giác phần Tam muội: quán Thất thập không tính luận Śūnyatāsapati (S), tưởng về sự tinh tấn nơi mình. - Hỷ giác phần Tam Śūnyatāsapativṛtti (S) Tên một bộ luận kinh. muội: quán tưởng để đắc sự hỷ lạc nơi mình. - Trừ giác phần Tam muội: quán tưởng để thân tâm được Thất thức trụ Sapta-vijñāna-sthitayah (S) Thất nhẹ nhàng yên tịnh. - Định giác phần Tam muội: thức xứ Bảy chỗ mà thần thức loài hữu tình thích nhập định phép chánh định. - Xả giác phần Tam dừng trụ. muội: quán tưởng cho đắc lẽ xả để tâm được

bình Thất tình Seven sentiments Gồm: - Hỷ (mừng) - đẳng không tranh đua, đắc Bồ đề, thấy Phật tánh. nộ (giận) - ai (đau đớn) - cụ (sợ sệt) - aí (yêu) - ố Thất la phiệt thành Xem Xá vệ. (ghét) - dục (muốn). Thất lỵ la Xem xá lợi. Thất tông Shichi-shū (S). Thất niệm Musita-smṛtita (S). Thất Tổ Seven patriarches, tarab dun (T). Thất Phật Seven Buddhas Có 7 đức Phật ra đời Thất vọng Xem Gian truân. trước đây kể cả đức Thích Ca, gồm: - Tỳ bà Thi Thất Vô tận Saptaksara (S). Phật, đức Phật thứ 998 thuộc Trang nghiêm Kiếp. - Thi Khí Phật, đức Phật thứ 999 thuộc Trang nghiêm Thấu triệt Prativedha (S), Attainment Paṭivedha (P) Chứng ngộ. Xem Liễu tri. Kiếp. - Tỳ xá Phù Phật, đức Phật thứ 1000 thuộc Trang nghiêm Kiếp. - Ca la tôn đại Phật, đức Phật Thấy như thật Yathābhūtaṁnanadarśana (S), thứ nhất thuộc Hiền Kiếp. - Câu na hàm Mâu ni, Knowing or seeing as they are Hiểu như thật. (Kim Tịch Phật) đức Phật thứ nhì thuộc Hiền Kiếp. - Thạch Ốc Thanh Hòng Shih wu Ching hung (C) Ca Diếp Phật, đức Phật thứ ba thuộc Hiền Kiếp. - Tên một vị sư. Thích Ca Mâu ni Phật, đức Phật thứ tư thuộc Hiền Kiếp. Thạch Cung Shih kung (C). Thất Phật Chân Thật luận Tattva-saptati (S) Tên Thạch Củng Huệ Tạng Sakkyō ezō (J) Tên một vị một bộ luận kinh. Do Bồ tát Thiên Thân soạn. sư. Thất Phật Phạn tán Xem Thất Phật Tán Bái Già Bà Thạch Đầu Shih-t'ou (C). kinh. Thạch Đầu Hi Thiên Shih-t'ou Hsi hsien (C), Sekitō Thất Phật Tán Bái Già Bà kinh Sapta-jinastava (S) Kisen (J) (700 - 790). Một vị thầy nổi tiếng cùng Thất Phật Phạn tán, Thất Thắng Giả tán Tên một thời ngài Mã Tổ (thế kỷ thứ 8) ở Trung quốc, người bộ kinh. thừa kế của ngài Thanh Nguyên Hành Tự Tên một vị sư. (700-790). Thất tài Sapta-dhanāṇi (S). Thạch Điền Pháp Huân Shih tien Fa hsun (C) Thất thánh tài Seven riches Gồm: Lòng tin Tên một vị sư. (faith), giới hạnh (discipline), sự nghe pháp (listening to Dharma), biết xấu hổ (shame), Thạch Khanh Shih fan (C). lòng nhiệt thành (zeal and devotion), xả bỏ Thạch mật Phāṇita (S) Đường phèn.

Thạch Môn Thông Shih men Tsung (C) Tên một Thắng Luận phái Vaiśeṣika (S) Vệ thế sư phái, Tối vị sư. Thắng học phái, Đa nguyện thực tại luận phái, Phệ thế sử ca phái Một trong 6 học phái ra đời vào Thạch nữ Vanjha (P). khoảng thế kỳ thứ nhất lấy 6 nguyên lý: thực thể, Thạch nữ Vandhya (S), Vanjha (P) Người nữ làm tánh chất, vận động, phổ biến, đặc thù, nội thuộc để bằng đá. nói về những hiệntượng. Tổ là ngài Kiết na đà Thạch nữ nhi Xem Bàn đại tử. (Kanada), Kinh căn bản là Kinh Thắng luận.

Thạch Sương Khánh Chư Shih-shuang Ch'ing- Thắng Man Hoàng hậu Ṣrīmālā (S). chu (C), Sekisō-keishō (J) (807-888/889) Đệ tử và Thắng Man kinh Śrīmala-siṃha-nada sūtra (S) truyền nhân giáo pháp của Đạo Ngô Viên Trí. Sư tử hống kinh, Thắng Man Sư tử hống Nhất thừa Thạch Sương Sở Duyên Shih-shuang Ch'u-yuan phương tiện Phương quảng kinh Xem Thắng man (C), Shishuang Chuyuan (C), Sekiso Soen (J), sư tử hống nhất thừa đại phương tiện phương quảng Ch'i-ming (C) (986-1039) Còn gọi là Từ Minh. Đệ kinh. tử và truyền nhân giáo pháp của Phần Dương Triệu Thắng Man Sư tử hống Nhất thừa phương tiện Châu. Phương quảng kinh Śrīmālādevī-sūtra (S) Thạch Sương Sở Duyên Shishuang Chuyuan (C). Thắng Man kinh Tên một bộ kinh.

Thạch Sương Sở Viên Shih-huang Ch'u-yuan (C), Thắng Mạn phu nhân Malyaśrī (S). Sekisō Soen (J) Tên một vị sư. Thắng Mật Xem Cát Hộ. Xem Đức Hộ. Thạch Sương Tánh Không Shih shuang Hsing Thắng Miêu Ngưu Châu Vara-camara (P) Một k'ung (C) Tên một vị sư. trong 2 Trung châu của Nam Thiệm Bộ châu. Thắng Biện châu Kurava (P) Cu lạp ba Một trong Thắng nghĩa đế Paramārtha-satya (P), hai Trung châu của Bắc câu lô châu. Paramattha-sacca (P) Chân đế, Đệ nhất nghĩa đế. Thắng định Xem Đẳng dẫn. Thắng nghĩa không Xem Đệ nhất nghĩa không. Thắng giải Strong inclination Adhimutti (P), Thắng Niên Xem Ba tư nặc vương. Abhibhu (P), Adhimokkha (P), Adhimukti (S), Thắng pháp Paramattha-dhamma Adhimokṣa (S), mos pa (T) Hiện tiền, Đối diện, (P), Paramātha-dharma (S). Tín giải Nương vào tín mà thắng giải.Một trong 10 đại địa pháp. Tác dụng nhận biết rõ ràng sự lý. Thắng pháp tạng Xem Luận Kinh. Thắng Hữu Visesamitra (S), Jinamitra (S) Một Thắng Pháp tập yếu luận Abhidham-mattha trong 10 Đại Luận sư chú thích bộ "Duy thức Tam saṃghata (P) Một trong những bộ chú giải kinh Thập Luận" của ngài Thế Thân. điển quan trọng bằng tiếng Pali do ngài Anuruddha viết vào giữa khoảng thế kỷ thứ 8 đến 12. Thắng Kim Châu Xem Diêm phù đề. Thắng Phật Đảnh Uṣnīṣajaya (S), Jayosnisa (S) Thắng Kim Sắc Quang Minh Đức Nữ kinh Tên một vị Phật hay Như Lai. Mañjuśrī-vikridita sūtra (S) Đại Trang nghiêm Pháp môn kinh Tên một bộ kinh. Thắng Quang Xem Ba tư nặc vương. Thắng Lạc quốc Ramswaranta (S). Thắng Quân Jayasina (S) Xem Ba tư nặc vương. Thắng Luận Vaiśeṣika-śāstra (S) Thắng Tông. Thắng Tam thế Kim Cang Xem Thắng Tam Thế Minh vương. Thắng Luận kinh Vaiśeṣika sūtra (S) Tên một bộ kinh. Thắng Tam Thế Minh vương Trelokavijaya (S)

Hàng Tam thế Minh vương, Thắng Tam thế Kim Kāya-sakkhin (P). Cang. Thân diệu hạnh Kāya-sucarita (S) Một trong Tam Thắng Tát Dỏa Bồ tát Xem Kim Cang Tát Đỏa. diệu hạnh. Thắng tấn đạo Visesa-mārga (S). Thân Giáo Sư Còn gọi là Hòa thượng, nghĩa là bổn sư xuống tóc cho người xuất gia trong Phật Giáo gọi Thắng Thần Châu Videha (P), Pūrvavideha (S), Pubbavideha (P) Đông Tì Đề Ha châu, Đông Đại là hòa thượng Xem Hoà thượng. châu 1- Một trong 2 Trung châu của Đông Thắng Thân giới Kāyadhātu (S). Thần châu. 2- Tỳ đề ha, tên một vương quốc Ấn độ Thân hành Kāyasaṃskāra (S), Kāyasaṇkhāra (P) có chủng tộc tên bạt kỳ (Vrji) = Châu Phất bà đề, Tác động của thân thể. Đông Phất bà đề, Phất vu đại châu, Thắng thần châu. Một trong bốn châu lớn, ở đông núi Tu di, người ở Thân hành niệm Kāyagatāsmṛti (S), Kāyagatāsati đây có thân hình to lớn hơn các châu khác nên còn (P), Kāyagatāsati (P). gọi là Thắng thân, sống đến 600 tuổi. Châu này ở Thân khẩu ý Kāya-vak-citta (S), Body, words and hướng Đông núi Tu di Xem Đông thắng Thần thoughts. châu. Thân kiến Xem Kiến kết. Thắng Thiên Vương Bát nhã Ba la mật kinh Suvikrantavikrami-prajñāpāramitā (S) Xem Thân Loan Shinran (J) Chân Loan Tổ sư phái Thắng Thiên Vương kinh. Chơn tông ở Nhật.

Thắng Thiên Vương kinh Pravara-deva-rāja- Thân mạng Jīvātman (S).

pariprccha (S) Thắng Thiên Vương Bát nhã Ba la Thân mật Kāya-guhya (S) Một trong Tam mật.
mật kinh Tên một bộ kinh.
Thân nghiệp Kāya-karman (S), Kāya-kamma (P),
Thắng Tông Xem Thắng Luận. Bodily action
Thắng Tông Thập Cú Nghĩa luận Vaiśe-ṣika- Thân niệm xứ Kāyānapassana (S),
Kāya-smṛstydaśapadartha-prakarana (S), Vaiśeṣikani-kāya- upasṭhāna (S).
daśapadārtha-śāstra (S) Do ngài Huệ Nguyệt
Thân phần Kāya dhātu (S).
biên soạn.
Thân phạt nghiệp Kāya-daṇḍa (S) Một trong Tam
Thắng Tràng Tý Ấn Đà la ni kinh Xem Thắng phạt nghiệp.
Tràng Ấn kinh.
Thân quang Bandhu-prabhā (S), Prabhā-mitra (S).
Thắng xứ Abhibhāvāyatana (S).
Thân sắt tri Xem Trượng Lâm, Xem Thiện Kiến
Thắng thúc Xem Hệ phược.
Lập Chi đề.
Thâm tâm Ajjhāsaya (P), Adhyāśaya (S), Mental
Thân sắt tri lâm Xem Thân sắt tri.
disposition, Adhyāśayati (S).
Thân Thắng Bandhuśrī (S) Một trong 10 đại luận
Thâm tuệ Bồ tát Ghambhiramati (S) Tên một vị sư của Tông Duy thức.
Bồ tát.
Thân thức Kāya-vijñāna (S), Kaya-vinñāṇa (P),
Thân Kāya (S), Body Thân căn.
Body-consciousness.
Thân bình đẳng Kayāsamatā (S).
Thân xứ Kāyayatana (S).
Thân căn Kāyendriya (S) Một trong ngũ căn (nhãn,
Thâu đạo Adinnadanam (P), Theft du, trộm cắp nhĩ, tỷ, thiệt, thân căn).
Xem Trộm cắp (giới).
Thân chứng Kāya-saksin (S), Kaya-sakkhin (P),

Thâu lan giá Xem Đại tội. thấy tác phẩm này có từ thời Chiến quốc, thuộc triều Tần hay Hán. Thâu lan giá da Xem Đại tội. Thập đại nguyện Ten great vows. Thậm Khả Bố Úy Bồ tát Xem Kim cang Nha Bồ tát. Thập đạo chương Daśabhūmikā (S), Ten Stages Thậm xét nghĩa lý Artha-darśimant (S), Having Chapter Thập trụ kinh, Thập địa kinh Là chương thứ 26 trong kinh Hoa nghiêm và cũng là phần quan insight into

meanings, Attha-dassimant (P) trọng nhất vì phần này chỉ rỏ 10 giai đoạn hay 10 thứ Truy xét nghĩa lý. bậc cuối cùng mà một vị Bồ tát phải trải qua trước Thận Na Thất Đát La Xem Tối Thắng Tử. khi đạt giác ngộ. 10 giai đoạn đó là: - Hoan hỷ địa Thăng Âm thành Roruka (S). (Joyful stage: pramudita-bhumi) - Ly cấu địa (Immaculate Stage: vimala-bhumi) - Phát Thập Daśa- (S), Ten Evil Deeds, Ten dark evil quang địa (Radiant stage: prabhakari-bhumi) acts, Ten faults, Ten Evil Acts, Ten Sins Mười. - Diễm huệ địa (Blazing stage: arcismati- Thập ba la mật Daśapāramitā (S), Ten perfections bhumi) - Cực nan thắng địa (Hard-to-Conquer Thập Ba la mật gồm: Bố thí Ba la mật - Trí giới Ba stage: sudurjaya-bhumi) - Hiện tiền địa la mật - Nhẫn nhục Ba la mật - Tinh tấn Ba la mật - (Face-to-face stage: abhimukhi-bhumi) - Thiền định Ba la mật - Bát nhã Ba la mật - Phương Viễn hành địa (Going-Far-Beyond stage: tiện Ba la mật - Nguyện Ba la mật - Lực Ba la mật - durangama-bhumi) - Bất động địa Trí Ba la mật. (Immovable stage: acala-bhumi) - Thiện huệ địa (Good-Thought stage: sadhumati- Thập bát bất cộng pháp Xem Mười tám thượng bhumi) - Pháp vân địa (Cloud of Dharma căn của đức Phật. stage: dharmamegha-bhumi). Thập bát giới Aṣṭadaśa-dhatavah (S). Thập địa Daśabhūmi (S), Ten Bodhisattva-stages, Thập bát không Aṣṭadaśa-suntyatah (S). Ten Stages of a Bodhisattva's Progress. Thập Bát Không luận Aṣṭadasākasa śāstra (S) Thập địa Bồ tát Daśabhūmi bodhisattva (S) Tên Tên một bộ luận kinh. một vị Bồ tát. Thập bát nguyện Eighteenth vow. Thập địa kinh luận Daśabhūmika sūtra śāstra (S) Tên một bộ luận kinh do ngài Thế Thân biên soạn. Thập bất thiện nghiệp Daśakuśala-karma-pathani (S), Ten unwholesome karmas. Thập địa Luận Daśabhūmi śāstra (S), Jujiron (J) Thập trụ luận Kinh căn bản của phái Địa Luận tông Thập bất tịnh Daśa-aśubha (S). giảng về 10 địa vị tu chứng Xem Dasabhumi Thập biến xứ Daśa-kṛtsnayatanani (S). Sastra. Thập cát tây minh phi Pukkasi (S) Một trong 8 Thập đức Ten acts of virtue, Ten elements of minh phi ở 8 hướng quanh ngài Hô Kim Cang, minh virtue, Ten virtues. phi này ngự ở đông nam cung. Thập Địa phẩm Daśabhūmīsvara (S) Một bộ Thập chủng pháp hành Daśa-dharma-caryāh (S) trong Hoa Nghiêm bộ. Tên một bộ luận kinh. Thập giới Daśaśīla (S), Daśaśīlamata (S), Jūjū-kai Thập cú nghĩa Daśa-padarthah (S). (J), Daśa-silaṃ (P), Daśa-śīla (S), Ten precepts.

Thập Dực Shih-i (C), Ten Wings Mười biên khảo Thập giới Ưu bà di Daśaśīla upasika (S), Ten về Kinh Dịch. Theo truyền thuyết, Thập Dực là do precepts for lay women. Khổng Tử san định, nhưng các học giả ngày nay cho Thập Hạnh Quá trình tu chứng của giáo môn từ

ngôi sơ hạnh đến ngôi thập hạnh, thuc giai đoạn thứ Diện Quan Âm. nhì của tam hiền. Thập Nhất Diện Quán Thế Âm Thần chú kinh Thập hiệu Ten epithets. Mukhadaśaikavidyā-mantra-hṛdaya (S) Tên một bộ kinh. Thập Luân kinh Xem Đại Phương Quảng Thập Luân kinh. Thập nhân Daśa-hetavah (S) 10 nguyên phát sinh các hiện tượng vật chất và tinh thần. Thập lục Sodaśa (S). Thập nhị Dvādaśa (S), Twelve Mười hai. Thập Lục Đế Sodaśa-padarthah (S) 16 nhận thức và phương pháp luận chứng suy lý do học phái Thập nhị bộ kinh Dvādaśanga-buddha-vacana Chánh lý ở Ấn

lập ra. (S).

Thập lục quán Kinh Xem Kinh Quán Vô lượng thọ Thập nhị danh hiệu Twelve epithets 112 danh Phật. hiệu. Thập lực Daśabāla (S), Dasabāla (P), Ten powers, Thập nhị địa Gồm: Ten fearless powers Mười điều không sợ hãi: - Hoan hỉ địa 1. Trí lực biết sự hợp lý, bất hợp lý. - Ly cấu địa 2. Trí lực biết nghiệp báo của tam thế. - Phát quang địa 3. Trí lực biết thiền định, giải thoát. - Diệm tuế địa 4. Trí lực biết các căn hay, dở. - Nam thắng địa 5. Trí lực biết về kiến giải. - Hiện tiền địa 6. Trí lực biết về cảnh giới. - Viễn hành địa 7. Trí lực biết nhân quả hành đạo. - Bất động địa 8. Trí lực thiên nhãn thông. - Thiện tuệ địa 9. Trí lực túc mạng thông. - Pháp vân địa 10. Trí lực biết tất cả sự vật đúng như thật tế. - Đẳng giác địa - Diệu giác địa. Thập Lực Ca Diếp Vappa (S), Vāṣpa (S), Daśabāla-Kasyapa (S) Bà sa bà Một vị trong Thập nhị môn luận Dvādaśamukha-śāstra (S), năm tỳ kheo đệ tử đầu tiên của đức Phật và đắc A la Svasanikāya śāstra (S), Dvādaśa-nikāya śāstra hán trước nhất. Ông là một trong năm người Bà la (S), Dvādaśadvāra-śāstra (S). Tên một bộ luận môn cùng tu khổ hạnh với đức Phật như: Kiều trần kinh. Một trong ba bộ kinh luận căn bản của phái Như (Kodanna), Bạc đề (Bhaddiya), Thập Lực Ca Tam luận tông: Trung luận, Thập nhị môn luận, Bá Diếp (Vappa), Ma ha Nam (Mahanama) và ác Bệ luận của phái Tam luận tông. Bộ này do Tổ Long (Assaji). Ông cũng là một trong những đệ tử đầu tiên Thọ soạn, ngài Cưu ma la thập dịch ra chữ Tàu. và đắc quả A la hán đầu tiên của đức Phật. Thập nhị nhân duyên Pratītyasamutpāda (S), Thập mục ngưu đồ Jugyu-zu (C), Ten Oxherding Dvādaśa Nidanas (S), Dvādaśaṃgha Pictures. pratītyasamutpadah (S), Paticcasamuppada (P), Thập Nhất Diện Phán Quan Bồ tát Ekadaśa- Twelve dependent originations Nghĩa là Nhân duyên, nhưng hay được dùng chỉ Thập nhị nhân mukha (S) Đại Quang Phổ Chiếu Quán Thế Âm duyên. Gồm: Vô minh (Avidya, Ignorance), Hành Bồ tát Tên một vị Bồ tát. (Samskara, formations), Thức (Vijñana, Thập Nhất Diện Quan Âm Ekadaśa-mukha- Consciousness), Danh sắc (Namarupa, Name avalokiteśvara (S) Thập Nhất Diện Quán Thế Âm and Form), Lục nhập (Śadayatana, Six bases), Tên một vị Bồ tát. Xúc (Sparśa, Contact), Thọ (Vedana, Thập Nhất Diện Quán Thế Âm Xem Thập Nhất Sensation), ái (Trishna, Craving), Thủ

(Upadana, Clinging), Hữu (Bhava, Becoming), wholesomeness. Sanh (Jati, Birth), Tử (Jara-maranam, Old age Thập thiện không sát sanh, không trộm cắp, không and Death). tà dâm, không nói lời xấu, không thêu dệt, không Thập nhị nhân duyên Chiều thuận: Do Vô minh dem pha, không hung bạo, không tham, không giận, (avijja), Hành (samkhara) phát sinh. Do Hành, không si mê. Thức (Vinnana) phát sinh. Do Thức, Danh Sắc Thập thiện đạo Gồm: (Nama-Rupa) phát sinh. Do Danh Sắc, Lục căn + Nghiệp của Thân: - không sát sanh (sát) - không (Śadayatana) phát sinh. Do Lục căn, Xúc trộm cắp (đạo) - không tà dâm (dâm) (phassa) phát sinh. Do Xúc, Thọ (Vedana) phát + Nghiệp của Khẩu: - không nói láo - không nói lời sinh. Do Thọ, Aí dục (Tanha) phát sinh. Do ái, Thủ ác độc - không nói hai lưỡi (nói lời xúc xiểm) - (Upadana) phát sinh. Do Thủ, Hữu (Bhava) phát không vọng ngữ (bịa đặt, vu khống, thêu dệt) sinh. Do Hữu, Sanh (Jati)

phát sinh. Do Sanh, phát + Nghiệp của ý: không tham, sân, tà kiến. sinh Bệnh (jara), Tử (Marana), Phiền não (Soka), Ta thán (Parideva), Đau khổ (Dukkha), Thập thiện nghiệp Daśakuśala-karmani (S), Ten Buồn rầu (Domanassa) và Thất vọng wholesome karmas. (Upayasa). Chiều nghịch: Chấm dứt Vô minh, Thập tội Ten sins. Hành chấm dứt. Chấm dứt Hành, Thức chấm dứt. Chấm dứt Thức, Danh Sắc chấm dứt. Chấm dứt Thập trai nhựt Phật Mười ngày chay của 10 vị Danh Sắc, Lục căn chấm dứt. Chấm dứt Lục căn, Phật trong tháng. Xúc chấm dứt. Chấm dứt Xúc, Thọ chấm dứt. Chấm - Mùng 1: Đinh quang Phật. dứt Thọ, ái chấm dứt. Chấm dứt ái, Thủ chấm dứt. - Mùng 8: Dược Sư Phật Chấm dứt Thủ, Hữu chấm dứt. Chấm dứt Hữu, Sanh - Ngày 14: Phổ Hiền Bồ tát chấm dứt. Chấm dứt Sanh thì Bệnh, Tử, Phiền não, - Ngày 15: A di đà Như Lai Ta thán, Đa khổ, Buồn rầu, Thất vọng chấm dứt. - Ngày 18: Quan Âm Bồ tát Xem Duyên khởi quán. - Ngày 23: Đại Thế Chí Bồ tát - Ngày 24: Địa Tạng Vương Bồ tát Thập nhị xứ Dvādaśa-ayatana (S), Twelve bases - Ngày 28: Tỳ Lư Giá Na Phật Là sáu căn và sáu trần. - Ngày 29: Dược Vương Bồ tát Thập Phật lực Ten powers of the Buddha. - Ngày 30: Thích Ca Như Lai. Thập phương Daśa-disah (S), Daśadiśa (S), Ten Thập trụ kinh Xem Thập đạo chương. directions. Thập trụ luận Xem Thập địa Luận. Thập phương hiện tại Phật Tất tại tiền lập định Thập trụ Tỳ bà sa luận Daśabhūmika-vibhāṣā- kinh Xem Bát chu Tam muội kinh. śāstra (S) Tên một bộ luận kinh. Thập sử Sanyojanas (S) Mười đại phiền não Thập Trụ Tỳ bà sa luận Daśabhumī vibhāṣā (chướng ngại) cho sự tu hành gồm: thân kiến, nghi, śāstra (S) Tên một bộ luận kinh. giới cấm thủ kiến, tham dục, sân nhuế, tam sắc giới, tham vô sắc giới, mạn, kiến thủ kiến và vô. Thập úy Ten fears Mười điều lo sợ.

Thập sử Ten bonds Mười thằng thúc. Thập vương pháp Daśarājadhamma (P), Ten royal dharmas. Thập tâm Ten minds. Thập Xứ Cũng gọi thập hoặc, tức là tham, sân, si, Thập thiện Daśākuśala (S), Ten whole-someness. mạn, nghi (ngũ đn xuắ) và thân kiến, biên kiến, tà Thập thiện Ten good acts. kiến, kiến thủ kiến, giới thủ kiến (ngũ lợi xuắ), gọi chung là thập xứ. (kiến thủ kiến: chấp cái thành kiến Thập thiện Daśakuśalakarmāṇi (S), Ten

cho là chân lý; giới thủ kiến: chấp cái tà giới cho là Thế gian thiền Lokiya-samādhi (S). chánh giới). Thế gian trí Laukika-jñāna (S), Jñānam-laukikam Thật chứng luận Positivism. (S) Tâm chấp trước hữu-vô, không ra khỏi thế gian. Xem Thế gian giải. Thật cú nghĩa Draya (S) Chủ đế, Sở y đế Một trong Lục cú nghĩa, chỉ thực thể các pháp. Có 9 thứ: Thế giới Loka-dhātu (S) Giới Xem giới. Địa, thuỷ, hoả, phong, không, thời, phương, ngã, ý. Thế giới vương Phật Xem Thế Tự Tại vương Phật. Thật cú nghĩa Dravya-padarthah (S) Thật thể của Thế Hộ Lokarakṣa (S) Chi Câu La Sấm. pháp. Thế Hữu Xem Bà tu mật. Thật Lợi luận Arthaśāstra (S) Luận của Vệ đà.. Thế luân Bhavacakra (S). Thật ngữ Satya-vada (S), Bhuta-vadi (S), Sacca- vada (P). Thế Nhiên Vương Phật Xem Thế Tự Tại vương Phật. Thật tánh Xem Chân như. Thế phát Mundāna (S), Teihatsu (J), Muṇḍa (S), Thật tế Bhūtakoṭi (S), Reality-limit Chân thật tế cực, Muṇḍaka (S), Shaving Muṇḍa (S) Lễ cắt tóc, Thế chỉ Niết bàn thật chứng lìa hẳn

hư vọng. trừ tu phát Thật trí Xem Căn bản trí. Thế Thân Bồ tát Vasubandhu (S), yik nyen (T) Thật tướng chân như Lakṣaṇatathatā (S) Tướng Bàn tu bàn đầu, Phạt tô bàn độ, Thiên Thân Bồ tát, chân như, Không tướng như Thật tướng do Nhân Bà tẩu thiên, Bà tẩu bàn đậu Thế kỷ thứ tư AD. Tổ vô ngã và Pháp vô ngã các pháp hiển bày. thứ 21 trong hàng 28 tổ sư Phật giáo ở Ấn độ. Quê quán ở thành Bạch sa ngoã (Peshawar), Bắc Ấn, em Thèm khát Greed. ruột ngài, Asamgha, là tổ Vô trước. Ngài Vô trước Thê Hiền Trí Nhu Chi hsien Cinh jou (C) Tên một và Thế Thân là con của quốc sư Kiều thi Ca nước vị sư. Phú lân sa phú la, Bắc Ấn. Thế Xem Cảnh giới. Thế tốc Java (S) Sự biến hóa hay động tác mau Thế chủ Loka-nātha (S) Một trong những danh hiệu chóng. được dùng để chỉ đức Phật. Thế tôn Bhagava (S), Bhagavant (S), Bhagavatī (S), Thế đạo Worldly path. Bhagavān (S), Bhāgavat (S), Lokanātha (S), Lokamatha Bagavat (S), Sugata (S), Buddha- Thế đế tính Prajñāptisatyatā (S) Tục đế tính. lokānātha (S, P), Bhagavato (P), Perfected One, Thế gian Lokiya (S), Mundane Xem Cãnh giới. Blessed One, Exalted one, The World- Honoured One Phật Thế Tôn, Chí tôn, Thế gian đạo Lokiyamagga (P). Thánh,Bạc già phạm, Bạc già thinh, Bà già bà, Bà Thế gian giải Lokavid (S) Rỏ biết 2 thứ thế gian. già phạm (Bhaga: phá, vat: phiền não). Xem Một trong 10 Phật hiệu. Lokanatha. Một trong những danh hiệu được dùng để chỉ đức Phật. Một trong mười danh hiệu Phật. Thế gian giải Lokavit (S), Knower of the World (Loka: thế giới, natha: được tôn trọng) Người đáng Lokavid Thế gian tri, Trí Chánh giác Đấng hiểu được tôn trọng hơn hết trong các bậc chúng sanh rõ tất cả thế gian từ loài hữu tình đến loài vô tình. Một trong 10 danh hiệu Phật. Thế trừ tu phát Xem Thế phát. Thế gian giải Knower of the World Xem Lokavid. Thế tục Samisa (S), Worldly, Sammuti (P), Saṃvṛti (S), Sammuti (P) Qui ước. Thế gian pháp Loka-dharma (S).

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 262

Thế tục trí Saṃvṛti-jñāna (S). Thi Hộ Dānapāla (S) Tên một vị sư. Tỳ kheo thế kỷ X, đời Tống, sang Trung quốc dịch kinh. Thế Tự Tại vương Phật Lokesvararāja (P), Lokeśvara (S), Lokeśvara-Buddha (S) Tự tại Thi Khí Sikhi (S) Là Đại Phạm Thiên vương, còn vương Phật Một vị Phật quá khứ chứng minh cho gọi là Phạm vương, hay Thế Chủ (Prajapati). Pháp Tạng tỳ kheo (tiền thân Phật A di đà) phát 48 Thi Khí Đại phạm Sikhi-brahman (S). điều đại nguyện thanh tịnh để độ chúng sanh về cõi cực lạc Thế Nhiên Vương Phật, Nhiên Vương Thi Khí Phật Śikhin (S), Sikhi-buddha (S) Đức Phật Thế giới vương Phật. Phật thứ 999 thuộc Trang nghiêm Kiếp. Thể Quang Giáp Xem Tỳ xa mật đa la. Thi khí thiên Xem Đại Phạm thiên. Thể tánh Xem Pháp thể. Thi la Xem Giới. Thể thao trên trời Gaganavihārin (S), Sporting in Thi la Ba la mật Xem Trì giới Ba la mật. the sky. Thi la bạt đà la Xem Giới Hiền Luận sư. Thể tì lí Xem Trưởng lão. Thi lợi sa Sirisa (P) Gốc cây nơi Phật Câu lưu tôn Thệ đa lâm Xem Kỳ Đà tinh xá. thành đạo. Thệ nguyện Usitavrata (S), Prani (S) Thệ: đem lòng Thi phệ đa ba nga phược để Xem Bạch thân quán chí thành, cầu Phật chứng minh, quyết theo đuổi tự tại Bồ tát. mục đích không thối bước. Nguyện: Trong lòng Thi Thiết luận Prajñāpti-śāstra (S) Tên một bộ mong cầu đạt những chỗ quyết định của mình vì luận kinh. chúng sanh Xem Nguyện. Thi thiết Luận bộ Xem Thuyết giả bộ. Thệ nguyện

giác ngộ Praṇidhāna-bodhichittot- pada (S), Aspirational mind of enlightenment. Thi thu Ma la sơn thôn Sisumāragira (S), Simsumaragira (P). Thệ nguyện giữ giới hạnh Prātimokṣa (P), vows, so sor tar pa (T). Thi thu Ma la sơn thôn Simsumāragira (P).

Thệ nguyện thứ mười bảy Seventeenth Vow. Thi Tỳ vương Sibi (S), Sivi (P).

Thi Bà Đàn Ni Sītapāni (S) Một Đại luận sư phái Thí Xem Bố thí. Hữu bộ. Thí chủ Dānapati (S) Noble giver Đàn việt, Đàn Thi ca cung đình Kavya (S). chủ, Công đức chủ Người cho nhiều giữ ít, cho phần tốt giữ lại phần xấu. Thi ca la việt Xem Thiện Sanh. Thí chủ Dānasahāya (P), Giver Người bố thí tài sản Thi ca la việt Bồ tát Sigalavada (S) Thiện Sanh Bồ bằng số giữ lại. tát Một vị Bồ tát tại gia. Thí chủ Dānadāsa (P), Giver Người cho it, giữ lại Thi ca la việt Kinh Sigalovāda-sūtra (S), nhiều. Sigalovāda-sutta (P) Bài Kinh Phật giảng về lễ lục phương tức là tôn trọng sáu cái bổn phận đối với: Thí dụ Avadāna (S) A bà đa na Dùng thí dụ để nói cha mẹ, thầy dạy học, vợ chồng, bằng hữu, tôi tớ, pháp nghĩa Những thí dụ làm dẫn chứng hay hình thầy dạy pháp cho hàng cư sĩ tại gia. ảnh tượng trưng trong kinh.

Thi đà lâm Sitavana (S) Khu rừng rậm bắc thành Thí dụ sư Distantika (S). Vương Xá, nơi dân trong thành bỏ tử thi người chết. Thí dụ tập Avadāna-kalpalata (S) Tên một bộ Thi Hoa La sát nữ Xem Hoa Sĩ La sát nữ. kinh.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 263

Thí nguyện ấn Varada-mudrā (S). người nghèo, vì muốn cúng dường Phật Thích Ca Mâu Ni nên bán mình lấy tiền, do không ai mua thân Thí Nhất Thiết Vô Úy Bồ tát Xem Thí Vô Úy Bồ mạng nên cuối cùng phải bán cho một người mắc tát. bệnh nan y cần mỗi ngày ăn 3 lượng thịt người. Do Thí vô uý Abhaya dāna (S), Abhayapradāna (S), trí óc ám độn nên Ngài chỉ còn nhớ bài kệ 4 câu. Sau Fearlessness giving Vô úy thí Thí cho chúng khi nghe pháp Ngài đến với người ấy, mỗi ngày lóc sanh cái đức tánh chẳng sợ sệt. Một trong tam thí: tài 3 lượng thịt như đã hứa. Nhờ oai lực bài kệ mà vết thí, pháp thí, vô úy thí. thương không còn, người bệnh cũng hết bệnh. Do đó Thí Vô Úy ấn Abhaya mudrā (S). Ngài nguyện cầu thành Phật: 'Ta nguyện rằng về sau, chừng thành Phật, ta cũng tên là Thích Ca Mâu Thí Vô Úy Bồ tát Abhayaṃdāna (S), Ni và cõi thế giới của ta cũng kêu là cõi Ta bà.". Abhayaṃdada (S), Fearlessness-Giving Bodhi-sattva Thí Nhất Thiết Vô Úy Bồ tát Một trong Thích Ca Như Lai Śākyamuni-Tathāgata (S). những danh hiệu của Quan Thế Âm Bồ tát vỉ Ngài Thích Ca Sư tử Śākyasiṃha (S). ban phát cho những ai cầu nguyện Ngài 14 phép vô úy để người ta không bị lo sợ khổ - nạn. Thích Ca Thi Khí Phật Xem Kế Na Thi Khí Phật. Thích Ca Tỳ Lăng già Ma ni bảo Sakrabhilagma- Thích ca Sakiya (P), Śākya (S), Sakka (P), Sakiya (P) mani-ratna (S) Đế Thích Trì, Tỳ lăng già bảo, Tỳ Thiên chủ, Thích Đề Hoàn. lăng già ma ni bảo Vật trang sức trên cổ của trời Đế Thích Ca Đề bà Xem Đế Thích thiên. Thích. Thích Ca Đề Hoàn nhân Xem Đế Thích thiên. Thích ca vương Xem Trì quốc thiên vương. Thích Ca Đề hoàn Nhân đà la Xem Đế Thích Thích danh tự Tam muội Adhivacana-pravesa- thiên.Xem Đế thích. samādhi (S). Thích ca Mâu ni Shakya tubpa (T), Sakkamuni (P), Thích danh tự tam muội Adhivacana-pravesa (S). Buddha

Ṣākyamuni (S) Năng nhơn, Năng tịch, Thích Duyệt Kim Cang nữ Xem Kế Lị Cát La Bồ Năng mãng, đức Phật tổ, đức Như Lai, đức Thế tôn Sakya: tài năng, năng lực, anh hùng, một họ ở Ấn độ tát. ngày xưa; Muni: nhơn từ. 1- Tên đức Phật trong hiện Thích đề hoàn nhân Xem Đế Thích thiên Xem đại kỳ kiếp: Nguyên tên có nghĩa là Bậc Tịch tĩnh Thích Ca Đề hoàn Nhân đà la. trong dòng họ Thích. Ngài hạ sanh ngày 8 tháng 4 Thích Đạo Thái Tao T'ai (C) Tên một vị Sa môn năm 563 trước Tây lịch, đi tu năm 29 tuổi (ngày 8 Trung quốc hồi thế kỷ 5. tháng 2), năm 35 tuổi thành đạo (ngày 8 tháng 12), nhập diệt năm 84 tuổi (ngày 15 tháng 2 năm 479 Thích Đế Hoàn Nhơn Xem Đế thích. trước Tây lịch), thuyết pháp 49 năm. Cha Ngài là Thích Đề Hoàn Nhân vấn kinh Xem Kinh Đế thích vua Tịnh Phạn (Sudhodana), vương quốc Ca tỳ la vệ. Sở vấn. Mẹ Ngài là Hoàng hậu Ma Da (Maya), sanh Ngài được 7 ngày thì qua đời, Ngài được người dì ruột Thích ý hoa Xem Mạn đà la hoa. cũng là kế mẫu tên Ba xà ba đề nuôi dưỡng đến Thích Khí Phật Sikkin (S) Một vị Phật quá khứ trưởng thành. Vợ Ngài là Công chúa Da du đà la thuộc Trang nghiêm kỳ kiếp. (Yasodhara) con gái vua Thiện giác vương Thích luận Xem Đại Trí độ luận. (Suprabuddha). Ngài có một con trai tên La hầu La (Rahula). 2- Tên một cổ Phật thời quá khứ cách nay Thích Lượng luận Pramāṇa-vaṛttika (S) Tên một vô lượng kiếp, cũng tên Thích Ca Mâu Ni và cõi thế bộ luận kinh do ngài Pháp Xưng (Dharmakirti) sáng cũng tên là Ta bà. Theo kinh Niết bàn quyển 22, lập. thuở ấy đức Như lai của chúng ta ngày nay là một

Thích mùi thơm Gandhalubdha (S), Desirous of giới của Phật Thiên vương, hậu thân Đề bà đạt đa (3) odours. thiên lý, lẽ công bằng thiêng liêng Tên cõi giới của Phật Thiên vương, hậu thân ngài Đề bà đạt đa. Thích nghĩa Arthavāda (S) Cội nguồn, công đức của tế lễ. Thiên đạo giới Xem Thiên đạo, Xem Thiên vương Bồ tát. Thích ờ trên trời Gaganapriya (S), Fond of the sky. Thiên đức Đại long vương Great Dragon King Thích tử Śākyaputta (S), Son of the Sakyan. Heavenly Virtue, The Tên một vị thiên. Thính giác Sāvaka-kicca (P), Function of hearing. Thiên đường Svarga (S), Svarga (S), Sagga (P), Thiên Deva (S, P), T'ien (C). Devakhan (S), Paradise, Heaven. Thiên ái Devanāṁpriya (S), Preferred by Devas Thiên Đản phái Ekamsikanikāya (S) Tên một chi Điều chư thiên ưa thích. phái Thượng tọa bộ ở Miến điện vào thế kỷ 18. Thiên ái Đế Tu vương Devanāṁpriya-tissa (S) Vị Thiên Đế Thích Xem Đế Thích thiên. vua Tích Lan đầu tiên tiếp nhận Phật giáo và tận lực hoằng truyền. Thiên Đồng Như Tịnh Tendō Nyojō (J) Tên một vị sư. Thiên Bình T'ien-P'ing (C), Tianping (C), Tempyo (J) Thiên Đồng sơn Tendō-zan (J). (Vào thế kỷ 8 - 9) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Tuyết Phong Nghĩa Tồn. Thiên giới Heaven. Thiên Bình Tempyo (J), Tianping (C). Thiên hoa Deva-puppha (P), Divya-puspa (S) Diệu hoa Hoa cõi trời. Thiên chủ Xem Thiên vương Bồ tát. Xem Đại thánh Xem Đế Thích thiên. Thiên Hoàng Đạo Ngộ Tien huang Tao wu (C), Tennō Dōgo (J), TianhuangDaowu (C) Tên một Thiên có kệ Devatā-samyutta (P) Tên một bộ kinh. vị sư. (748-807) đệ tử của Thạch Đầu Hi- thiên. Thiên Cổ Lôi Âm Phật Divyadundubhi- Thiên hỏa Cosmic fire. meghanirghoṣa (S) Cổ Âm Như Lai, Cổ Âm Phật Tên một vị Phật hay Như Lai. Thiên Hữu Xem Bà tu mật. Thiên cung Deva-pura (S). Thiên khải Kinh Srauta sūtra (S) Kinh Bà la môn giáo.

Thiên cung sự Vimāna (S) Gọi tắt của Vimảnavatthu Xem Chuyện thiên cung. Thiên Kiến Luận chú Samantapasadika (S) Nhất Thiết Thiện Kiến luật chú. Thiên dữ Xem Đề bà đạt đa. Thiên Kỳ Thụy Tien chi Shui (C). Thiên đài tông Tien tai tsung (C), Tendai-shu (J) Một tông phái ở Nhật do ngài Truyền giáo Đại sư Thiên La quốc Devala (S). sáng lập hồi thế kỷ thứ 9, theo giáo lý Thiên thai tông Thiên Long Tien lung (C), Tenryu (J). ở Tàu. = Thiên thai tông ở Trung quốc. Thiên Long Bát Bộ Thiên, Long, Dạ Xoa (quỷ dũng Thiên đài tông Tendai School, Tendai-shū (J) mãnh), Càn-Thác-Bà (hương thần), A-Tu-La (phi Thiên thai tông ở Trung quốc. thiên), Ca-Lâu-La (Kiêm-Xí-Điểu), Khẩn-Na-La Thiên đản phái Ekamsika (S) Tên một tông phái. (phi nhơn), Ma-Hầu-La-già (Đại-mãng-Xà) Xem Thế kỷ thứ 19. bát bộ. Thiên đạo Deva-gati (S), Devasoppāna (S) Đường Thiên ma Deva-putra-māra (S) Thiên tử ma, Tha trời; cõi trời (1) Sáu cảnh tiên dục giới (2) Tên cõi hóa Tự tại Thiên tử ma Ma vương và quyến thuộc

ở tầng thứ 6 cõi Dục, chuyên làm chướng ngại thiện của các vị tiên. 2- Gần thành Ba la nại (Benares), pháp, ghét than1h hiền, gây não loạn không cho nay là Sarnath, có một khu vườn gọi là Thiên nhơn thành tựu thiện căn xuất thế. Thiên ma là ngoại ma viên vì có các vị tiên thường đến tu hành, trong vườn duy nhất trong Tứ ma Xem Ma ba tuần. có nhiều hươu nên còn gọi là Lộc uyển hay Lộc dã viên, là nơi Đức Phật giảng kinh Chuyển pháp luân. Thiên ma Ba tuần Sreshtha (S) Tên của chúa loài Thiên ma thường thử thách Phật và người tu Phật. Thiên Như Duy Tắc Tien ju Wei tse (C) Tên một vị sư. Thiên Mục Mãn Tien mu Man (C) Tên một vị sư. Thiên Ninh Tự Tien ning (C) Tên một ngôi chùa. Thiên nga Haṃsa (S), Mythical swan. Thiên nữ Devī (S), Goddess Nữ thiên Nam gọi là Thiên nghiệp thí dụ Divyavadāna (S) Tác phẩm Deva. được biên soạn vào thế kỷ III. Thiên nữ Biện tài Sarasvati (S). Thiên nhãn Divine eye. Thiên Phật Buddha-sahasra (S). Thiên nhãn minh Cyuty-upapada-jñānasak-satkriya-vidyā (S), Cutupapatañāṇa (P) Trí huệ Thiên Quan Quán Tự Tại Xem Thiên thủ Thiên biết các tướng trạng của sanh tử Sự tri giác hiện nhãn Quán Tự tại. tượng diệt sanh của chúng sinh. Đấy là tuệ giác thứ Thiên Quan tự Makutabandhanacetiya (S) Tên nhì mà đức Phật chứng đắắc vào canh giữa đêm ngôi chùa của dòng họ Mạt la (Malla) nơi di thể đức thành đạo. Phật được an trí để hỏa táng. Thiên nhãn thông Dibbacakkhu (P), Divyacakṣu Thiên sứ Dūta (S), Deva messenger. (S), Devine hearing, Divya-cakṣus-jñāna- saksatkriya-bhijñā (S) Thấy mọi vật trong vũ trụ Thiên tí Quán thế âm Sahasrabhujasa-harenetra không kễ xa gần. Trong lục thông gồm: thiên nhãn (S) Tên một vị Bồ tát. thông, thiên nhĩ thông, túc mạng thông, tha tâm Thiên Thai Đức Thiều T'ien-T'ai Te-shao (C), thông, thần túc thông, lậu tận thông Năng lực thần Tendai Tokushō (J) (891-972) Đệ tử và truyền thông thấy rõ các cõi Xem thần thông. nhân giáo pháp của Pháp Nhãn Văn ích. Thiên nhân sư Most Honoured One among Thiên Thai sơn Mt. T'ien-t'ai. human and heavenly beings, Śastā-deva-manusyānam (S), Teacher of devas and men Thiên Thai tông Tendai (J), T'ien-t'ai (C), T'ien-t'ai Một trong 10 danh hiệu Phật. Tsoung (C), Tendai shū (J) Tên một tông phái. Thiên nhiệt Xem Đề bà đạt đa. Thiên Thân Bồ tát Xem Thế Thân Bồ tát.

Thiên nhĩ thông Dibbasota (P), Dibbasotam (P), Thiên thọ Xem Đề bà đạt đa. Divine ears, Divyaśrotra (S), Divya-śrotra-jñāna- Thiên thú Xem Thiên đạo. saksatkriyabhijñā (S) Nghe mọi thứ tiếng trong vũ Thiên Thủ Thánh Quán Tự Tại Xem Thiên thủ trụ bất kễ xa gần. Trong lục thông gồm: thiên nhãn Thiên nhãn Quán âm. thông, thiên nhĩ thông, túc mạng thông, tha tâm thông, thần túc thông, lậu tận thông. Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Thế Âm Sahasrabhūjāry-Āvalokiteśvara (S), Sahasra- Thiên nhĩ trí Divya-śrotra-bhijñā (S) bhūjāsahasraneta (S), Sahasrabhūjāsahas- Thiên nhơn sư Một trong 10 danh hiệu của đức raneta (S), One-thousand Arms and Eyes World Phật, nghĩa là Bậc thầy của cõi trời và người. Listerner Xem Thiên thủ Thiên nhãn Quán Tự tại. Thiên nhơn viên Ṛṣipatana (S), Isipatana (P) Lộc Thiên thủ Thiên nhãn Quán Thế Âm Bồ tát Quảng uyển, Lộc dã viên, Chư thiên đoạ xứ 1- Vườn cây Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà la ni kinh

Ch'ien-shou ch 'ien-yen kuan-shih-yin p'u-sa Kỳ na giáo, Ấn độ. kuang-ta t 'u-man wu-ai ta-fei-hsin t'o-lo-ni ching Thiêu Chích địa ngục Xem Viêm nhiệt địa ngục. (C), Mahā-karuṇā-dhāraṇī (S) Thiên Thủ kinh Xem Đại bi Tâm Đà la ni. Thiết chủy giác Tesshikaku (J), Tich tsui Chiao (C), Tesshikaku (J). Thiên thủ Thiên nhãn Quán Tự tại Bồ tát Avalokiteśvara-sahasrabhuja-locana (S) Thiên Thiết lập Samāropa (S). Thủ Thiên nhãn Quán âm, Thiên Quan Quán Tự Tại Thiết lỵ la Xem xá lợi. Tên một vị Bồ tát. Thiết phược lý minh phi Sobari (S) Một trong 8 Thiên thừa Devayāna (S) Một trong Ngũ thừa. minh phi ở 8 hướng quanh ngài Hô Kim Cang, minh Thiên tiên Deva-ṛṣi (S). phi này ngự ở đông bắc cung. Thiên Tịch Xem Hiền Tịch. Thiết vi Vimalasvabhāva (S), Cakravāla (S), Sumeru (S), Cakravāḍa (S), Adamantine Thiên Trí Devaprajñā (S) Đề vân bát nhã Tên Mountains, Mount Sumeru, Iron Mountain Tu một vị sư. di sơn. Thiết vi sơn, Thước ca la, Chước ca bà la Thiên trung thiên Devātideva (S). Một trong 8 núi lớn bao quanh núi Tu di. Vòng núi Thiên trúc Sindhu (S), Tenjiku (J) Tín độ quốc, Tín bằng sắt bên ngoài cùng bao bọc cõi giới chúng ta, núi này cao 600 do tuần Xem Thiết vi. độ hà Nước Ấn độ Xem Ấn độ. Thiếu Lâm Shao-lin (C), Shaolinsi (C), Shōrin-ji (J), Thiên Trụ Sùng Huệ Tien chu Chung hui (C) Tên Shao-lin ssu (C) Tu viện Phật do hoàng đế Hiếu một vị sư. Văn triều Bắc Ngụy xây trên núi Tung sơn vào năm Thiên trước Xem Ấn độ. 477, nơi Bồ Đề Lưu Chi đã ở để dịch kinh điển vào Thiên từ Deva-kula (S) Đền thờ trời. đầu thế kỷ thứ 6. Cũng nơi đây Bồ Đề Đạt Ma đã ẩn tu trong nửa đầu thế kỷ ấy. Thiên tử Cù Bà Già Gopaka (S). Thiền Son (K), Meditation, Ch'an (C), Zen (J), Thiên tử ma Xem Thiên ma. Dhyāna (S), Jhāna (P) Viết tắt của từ Zenna hay Thiên tửu Xem cam lộ. Zenno, lối phiên âm của người Nhật dùng cho từ Ch'anna (hay Ch'an) của Trung quốc. Từ Ch'an lại Thiên Vương Tennō (J), Devaloka-rāja (S), Deva phiên âm từ tiếng Phạn là dhyana. King, King of the devas. Tứ thiên vương ở cõi trời dục giới. Thiền Bardo Bardo meditation Intermediate State Meditation. Thiên vương Bồ tát Devarāja (S) Thiên chủ, Thiên đế, Thiên vương Phật Ông Đề bà đạt đa dù đố kỵ Thiền bản Kyosaku (J), Zemban (J), Meditation và ác tâm nhưng nhở công đức vô lượng cũng được plank. Phật thọ ký thành Phật vị lai có tên hiệu Thiên Thiền Bắc tông Beizongchan (C), Hokushū-zen (J), vương, cõi giới là Thiên

đạo. Pei-tsung ch'an (C), Beizongchan (C). Thiên vương Phật Xem Thiên vương Bồ tát. Thiền buổi tối Yaza (J), Evening meditation. Thiên xứ hà Mandākinī (S) Tên một con sông ở cõi Thiền chỉ Serenity meditation. trời. Thiền chứng Xem Đẳng chí. Thiên Y Huệ Thông Tien i Hui tsung (C) Tên một vị sư. Thiền đầu Xem Thiền đậu. Thiên y phái Digambara (S) Loã Thể phái Thuộc Thiền đậu Jantu (S) Thiền đầu, Thức thần - Thức thần: Loài có sinh mạng.

Thiền định Absorption, Meditation, Dhyāna (S), Thiền na Phật Jina (S), Dhyāna Buddha (S), Jhānna (P), Jhānaṃ (P) Thiền na, định, định tâm, Conqueror Kỳ Na Tên một vị Phật hay Như tịnh lự, tĩnh lự 1- Tâm quan sát chuyên chú về một Lai. 1- Thiền na Phật. 2- bậc Đại hùng Xem Ngũ cảnh (sự, hay ý) mà không lìa tán. Định là một sở tu Phật Tại Định. học trong ba sở tu học là giới - định - huệ. 2- Định Thiền Nội quán Vipassanā-bhāvana (S), Insight- thông thường gọi là thiền na. Định cao hơn gọi là đại meditation, Vipaśyana (S), lhak tong (T), định. 3- Tĩnh lự: Sau khi định tâm (Dharana) thì tập Vipassana (P). trung quán niệm. Một trong 8 pháp thật tu có đề cập trong Du già kinh. Thiền quán A di đà Amitābha meditation. Thiền định ba la mật Dhyāna-pāramitā (S), Thiền sắc giới Rūpa-jhāna (P), Rūpa-dhyāna (S). Dhyana Perfection Thiền độ Một trong sáu ba Thiền sắc giới Rūpa-dhyāna (S). la mật tức là sáu phương pháp đạt giác ngộ, gồm: - dana-paramita: bố thí ba la mật - sila- Thiền sư Dhyana master, Zen master, Dyayin (S), paramita: giới hạnh ba la mật - ksanti- Jhayin (P), Butto Kokushi (J), Jakuhitsu Genko paramita: nhẫn nhục ba la mật - virya-paramita: (J), Zenji (J), Son (K), Ch'an shi (C), Chanshī (C).

tinh tấn ba la mật - dhyana-paramita: thiền định Thiền tam muội Dhyāna meditation, sam ten (T), ba la mật - prajña-paramita: bát nhã ba la mật Ba Dhyana-Samadhi (S) Thiền na Tam muội, Thiền hạnh của thiền định Ba la mật là: - an trụ tĩnh lự: các Tam muội, Thiền định: tham thiền và nhập định. loạn tưởng chẳng khởi lên, vào sâu trong thiền định. Thiền tập Xem Thành tựu pháp. - dẫn phát tĩnh lự: Nhờ tĩnh lự, trí huệ phát sinh, sanh ra công đức. - biện sự tĩnh lự: công hạnh thanh tựu Thiền thiên Dhyāna Heaven (S) Có bốn cõi trời tốt đẹp, dung thiền định mà làm lợi ích chúng. thiền trong cõi trời sắc giới. Thiền định và trí huệ Xem Thiền huệ. Thiền Tông Zenshū (J), Ch'an-tsung (C), Changzong (C), Chan School, Zen sect, Zen Thiền độ Xem Thiền định ba la mật. School. Thiền đường Xem Viễn Công. Thiền tông trứ thuật Tch'an-tsoung Tchou-chou Thiền Đà Ca vương Jñātaka (S). (C) Một trong hai bộ kinh căn bản của Thiền tông

Thiền hành Cankramāna (S), Cankamana (P) Đi Trung hoa: Thiền tông trứ thuật và Thiền tông ngữ quanh một nơi theo một chiều nhất định, đi một cách lục do chư tổ và đại đức Tàu biên tập do gom góp thong thả để giữ cho thân tâm an tĩnh. trong nhiều triều đại từ nhà Tống, Nguyên, Minh đến Thanh. Thiền hành Cankamāna (S), Cankama (S), Kinhin (J). Thiền trí Xem Thiền huệ.

Thiền huệ Dhyāna-Prajñā (S), Dhyana wisdom Thiền tự Xem Thiền viện. Thiền trí, Thiền định và trí huệ. Thiền viện Zenke (J), Zen-en (J), Zen monastery, Thiền Kinh Tu Hành Phương tiện Xem Đạt Ma Zen temple Thiền tự. Đa la thiền kinh. Thiền vô sắc Arūpa-jñāna (S), Immaterial Thiền lâm Zenrin (J), A forest for meditation. absorption. Thiền Minh sát Vipaśyana meditation Xem Minh Thiểm Syamaca (S) Thiểm Ma, Thiểm Ma Ca, sát tuệ. Thương Mạc Ca Tên của đức Thế Tôn khi còn tu hạnh Bồ tát. Thiền na Meditation, Zenjō (J), Zenna (J), Dhyāna (S), Jhāna (P), Ch'an na (C) Xem định. Thiểm Ma Xem Thiểm.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 268

Thiểm Ma Ca Xem Thiểm. la, Tu bạt đà, Tô bạt đà la, Thiện Hiền Vị đệ tử cuối cùng của đức Phật, người ngoại đạo, đã 120 tuổi, Thiểu dục Alpecha (S) Đối với vật chưa được thì được qui y tam bảo ngày Phật nhập diệt. Ngay sau khởi tâm tham dục quá phần. đó đắc A la hán, do không nỡ nhìn Phật nhập Niết Thiểu quang thiên Parinimmitavasavatti-deva (S), bàn, được đức Phật đồng ý, ông dùng Tam muội Parīttābha (S) hào quang hạn lượng Một trong 3 chân hỏa nhập Niết bàn trước Phật. cõi trời Nhị thiền. Tầng này ánh sáng rất ít. Thiện Hiện Xem Tu Bồ Đề. Thiểu thiện căn Avaramatraka-kuśalamūla (S). Thiện hiện thiên Sudassadeva (P), Sudarśana (S), Thiểu tịnh thiên Parīttaśubha (P), Sudassi (P), Sudassana (P), Sudassa (P), Sudṛsa Parittaśubhadeva (P) Một trong 3 tầng trời cõi (S) Thiện kiến thiên 1- Tên một trong 9 tầng trời Tam thiền. Sự lạc thọ trong ý thức của chư thiên cõi Tứ thiền thiên. Cõi này không có chướng ngại. 2- này là thanh tịnh Một trong 3 cõi trời Tam thiền. Thiện kiến sơn: Tên một trong 8 núi lớn bao quanh Thiệm ba Sona (S) Một chi nhánh của sông Hằng núi Tu di. Núi này cao 6.000 do tuần. (3) Một trong vùng hạ lưu. 100 vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili Thiện kiến thiên Chư thiên ở cõi Thiện Hiện Thiệm bộ Xem Nam Thiệm Bộ Châu. thiên. Thiệm bộ châu Xem Diêm phù đề Xem Diêm phù Thiện Hoan Hỷ Xem Bạt nan đà. châu. Thiện Hóa thiên vương Sunirmita-devarāja (S) Vị Thiện Kuśala (P), Wholesome. vua trời cai quản cõi trời Hóa Lạc thiên. Thiện An trụ tháp Xem Thiện Kiến Lập Chi đề. Thiện Huệ Bồ tát Sujñāna (J). Thiện Biến Nhất Xứ Bồ tát Xem Kim Cang Thiện Huệ địa Sadhumati-bhūmi (S), Good- Nghiệp Bồ tát. Thought stage Địa thứ 9 trong 10 Bồ tát địa. Thiện cát Xem Tu bồ đề. Thiện Hữu Xem Đạo sư. Thiện căn Kuśala-mūla (S), Good roots. Thiện Kiến Xem A xà Thế. Thiện Chí Xem Cãp Cô Độc. Thiện Kiến Lập Chi đề Suppatittha-cetiya (S) Thiện Chi Xem Đại Mãn. Thiện An trụ tháp, Thân sắt tri lâm Rừng gậy, nơi có lần Phật thuyết pháp cho vua Tần bà sa la và quần Thiện dung Xem Bạc câu la. thần. Thiện Đạo Shan tao (C). Thiện Kiến thiên Sudṛsa (S), Sudassana (P), Thiện Đạo tông Shan-tao School. Sudassideva (P), Sudassi (P) Tên một trong 9 cõi trời Tứ thiền.Chư thiên thấy được thế giới trong 10 Thiện ý Bồ tát Dantamati (S) Tên một vị Bồ tát. phương, không có bụi nhơ Thiện Hiện thiên Chư Thiện giác vương Supra-Buddha (S), thiên ở cõi Thiện Hiện Xem Tu đới thiên. Suppabuddha (S) Một vị vương họ Thích thành Thiện Kiến vương Piyadasi (P) Tức vua A dục. Ca tỳ la vệ, phụ thân công chúa Da du đà la. Thiện Lai Susyagata (S), Svāgata (S), Sagata (P) Thiện giác vương Suprabuddha (S) Cha của công Sa yết đà, Tô yết đà, Tu đà già Tên

một vị sư. chúa Da du đà la. Thiện lập định vương Tam muội Xem Tam muội Thiện giác vương Suppabuddha (S), (S, P). vương an lập Tam muội. Thiện giới Good realms. Thiện luật nghi Xem Cấm giới. Thiện Hiền Śubhadrā (S), Subhadda (P) Tu bạt đà

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 269

Thiện nam Xem Ưu bà tắc. Thiện Tinh Zensho (J), Shan hsing (J), Pradhanaśūra (S), Shan hsing (C), Zensho (J), Thiện nam tử Kulaputri (S). Suna-kkhatta (P), Suna-ksatra (S) Tên một vị sư. Thiện nghiệp Kuśala kamma (P), Kuśala-karma (S) Thiện Tinh Ly-xa Tử Sunakkhatta Licchaviputta Xem Tu bồ đề. (P). Thiện Nha Sudāna (S), (S, P). Thiện Tịnh cõi giới Suvisudda (S) Ngài Phú la nâu Thiện nữ nhân Kuladuhitra (S), Kuladhita (S). (Purna) được Phật Thích Ca thọ ký về vị lai sẽ thành Thiện pháp Kuśala-dharma (S), Kusala-dhamma Phật có hiệu này, cõi thế giới của Ngài là Thiện Tịnh, (P). kỳ kiếp là Bảo Minh.

Thiện pháp dục Kuśalo-dharma-cchanda (S) Thiện tri Vibhāvana (S, P). Tham dục khởi lên do duyên theo pháp vô lậu. Thiện tri thức Kalyāṇamitta (P),Maitrayani (S), Thiện Pháp phái Saddhammaikāya (P) Một tông Zen-chishiki (J), Good friend Kalyāṇamitta (P) phái Phật giáo ở Miến điện từ giữa thế kỳ 18. Đạo hữu. Di đa la ni.

Thiện quán thiên Xem Tu đới thiên. Thiện trụ Supratisthita (S) An định, an trụ.

Thiện Sanh Singalaka (S) Con một trưởng già thời Thiện Tú Xem Thiện Tinh. Phật tại thế Xem Tu xà đa. Thiện túc Upavasa (S) Cận trụ nam, Cận trụ nữ, Ưu Thiện Sanh Bồ tát Xem Thi ca la việt Bồ tát. ba bà sa, Ưu ba bà bà 1- Xa lánh những nơi bất thiện. 2- Cư sĩ thọ trì bát trai giới. Thiện Sanh Kinh Sujata sūtra (S) Tên một bộ kinh. Thiện túc Upavasath-posadha (S) Chỉ trú ngụ ở điều thiện. Thiện tai Sadhu (S) Lành thay Quí hóa thay! Lành thay!. Thiện Túc Bồ tát Madrajyotis (S).

Thiện Tài đồng tử Sudhana-sresthi-daraka (S), Thiện Vô Úy Sa môn Śubhakara (S). Sudhana (S), Good Wealth. Thiện vô lậu pháp Kuśalanāsravāḥ (S). Thiện tâm Kuśala citta (P), Suhada (S), Good- Thiện xảo phương tiện Upāya-kuśala (S), Upāya- hearted. kuśala (P), Skillful means. Thiện tích Xem Tu di. Thiện ý Bồ tát Sumati (S) Tu ma đề Bố tát, Tu ma Thiện Thanh Tịnh Bồ tát Xem Kim Cang Pháp Bồ na Bồ tát, Diệu ý Bố tát Tên một vị Bồ tát. tát. Thiệp Tật Xem Dạ xoa. Thiện Thí Xem Tu đạt Đa. Thiệt căn Jihvendriya (S) Một trong ngũ căn (nhãn, Thiện thệ Well-gone Sugata (S) Một trong những nhĩ, tỷ, thiệt, thân căn). danh hiệu được dùng để chỉ đứcPhật. Thệ: đi luôn Thiệt thức Jihvā-vijñāna (S). không trở lại, đi tới nơi tới chốn. Nghĩa là bậc đã đi Thiệt tướng Prabhūtatanu-jihvata (S), Pahuta-jihva đến bờ bên kia, bậc đã làm xong những việc phải (S), Prabhūta-jihvata (S), Prabhutatanu-jihvata (S), làm, không còn trở lại cõi thế, không còn vào vòng Pahuta-jihva (P) Tướng chân thật. luân hồi sanh tử. Thiện thệ tạng Sugatagarbha (S), der sheg nying Thiệt uẩn Jivha-viññāṇa (P), Tasting- po (T), Tathāgatagarbha (S). consciousness. Thiệu Loan Shao-luan (C) Tên một vị sư. Thiện Thủ Bồ tát Xem Hiền Hộ Bồ tát.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 270

Thiệu Minh Shōmyō (J) Tên một vị sư. Thọ dụng Saṃbhoga (P), Enjoyment Thọ hưởng. Thinh cảnh Xem Thanh cảnh. Thọ dụng thân Saṃbhogakāya (S), long chö dzok ku (T) Báo thân Thân đầy đủ công đứcthọ dụng Thinh danh bất chánh Xem Da Xá trưởng lão. pháp lạc. Thinh Vận Tinh Nghĩa kinh Saddaśaratthajalini Thọ đề Tejas (S) Hỏa, lửa Tên một đứa trẻ sinh ra (S) Tên một bộ kinh. trong đám lửa. Thỉnh Vũ Kinh Xem Đại Van luân Thỉnh vũ Kinh. Thọ giả tướng Jivasaṃjñā (S) Tướng pháp bảo tồn Thị Giả Antevasin (S), Personal attendant Trong cá thể (Jiva) có sinh mạng. Phật giáo, những bậc cao tăng vì cần phương tiện Thọ giới Śīla-samadhana (S). cho sự hoằng pháp, nên đều có một hay hai người bên cạnh hầu hạ ngày đêm, người hầu hạ bên cạnh Thọ hạ tọa Rukkha-mūla-senasana (P), Viksa- gọi là thị giả Mỗi đức Phật khi đi hóa độ đều có mūla (S). một đệ tử, một vị Bồ tát, theo hầu. Những thị giả của Thọ hưởng Xem Thọ dụng. các chư Phật trong quá khứ là: - A Thúc Ca, thị giả Phật Tỳ bà Thi. - Sai Ma Ca La, thị giả Phật Thi Khí Thọ ký Vyākaraṇa (S), Veyyakarana (P), Prediction Như Lai. - Ưu Bà Phiến Bà, thị giả Phật Tỳ Xá Phù. Hoà ca la na, Thọ ký kinh, Ký biệt, Thanh minh ký - Bạt Đề, thị giả Phật Ca La Cưu Thôn Đại. - Tô Trì, luận 1- Thọ ký 2- Tỳ gia la luận của Vệ đà Xem thị giả Phật Ca Na Mâu Ni. - Diếp Bà Mật Đa, thị giả Thọ ký. Phật Ca Diếp. Thọ ký kinh Vyākaraṇa sūtra (S) Tỳ già la na Thị hiện Vidarśana (S), Pratiharya (S). Loại kinh trong đó có đoạn đại khái như :"...về sau ông sẽ thành Phật...", ghi lời ấn chứng trước của Phật Thị trấn miền núi Giripura (S), Mountain town. đối với đệ tử. Thị vô Bồ tát Xem Vô trước Bồ tát. Thọ mệnh Jīvita (S). Thoái pháp Parihana-dharman (P). Thọ niệm xứ Vedanānupassana (S), Thoán truyện Tuan-chuan (C), Commentary on Contemplation of feelings. the Decision Một trong 10 luận giải trong Thập Thọ sanh đắc Xem Sanh đắc. Dực. Thọ thai lễ Xem Cầu tự. Thoại đầu Hau tou (C), Watō (J). Thọ tinh Shou-hsing (C), Star of Long Life Thối Ẩn Tui yin (C) Tên một vị sư. Shouxing (C). Thối Canh Tui keng (C) Tên một vị sư. Thọ trì Udgrahana (S) Lãnh thọ vào tâm, ghi nhớ Thối chuyển Vaivarti (S) Tỳ bạt trí Thụt lui, quay không quên. trở lại, chẳng tu tập thêm. Thọ uẩn Vedanākkhandha (P), Vedanā-skandhah Thọ Vedaniya (S). (S), Vedanā-skandha (S), Aggregate of feeling,

Thọ Xem Thủ. Aggregate of sensation Trong ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) và Thập nhị nhân duyên. Thọ Ayus (S), Life time Thời gian chấp trì noãn (hơi Thọ Xúc Kim Cang Xem Uế tích Minh vương. ấm) và thức của thân thể con người trong một kiếp. Thọ y ca-thi-na Xem Dâng Y cà ca. Thọ Vedanā (S), Feeling (S, P), Vedaniya (S) Một trong những tâm sở sanh khởi tất cả tâm. Tac dụng Thô lỗ Parusāvācā (S), Evil words Pharusāvācā (P) lãnh nạp 3 cảnh: Khổ, Vui, Xả. Cục cằn.

Thông Huyễn Tịch Linh Tsūgen Jakurei (J) Tên Thủ đà la Sūdra (S) Thú đà la Giai cấp thứ tư một vị sư. trong xã hội Ấn thời xưa còn gọi là người nô lệ, chỉ làm thuê, làm mướn. Thông Kiên phái Parūpana (S) Tên một tông phái. Thế kỷ thứ 19. Thủ hộ đại thiên quốc độ kinh Ārya-mahā- sahasra-pramardini sūtra (S) Tên một bộ kinh. Thông Lãnh sơn Hindukush (S), Tsung ling shan (C) Thủ Hộ đạo Nāṭa-mārga (S) Tên một giáo đoàn ở Đông Ấn vào thế kỷ XI. Thông Lĩnh sơn Xem Thông lĩnh sơn. Thủ hộ Đại

thiên quốc độ kinh Mahāsahasrapra Thổ tinh Sanaiscara (S) Sao Trấn. mardanā (S) Một bộ kinh trong Mật bộ. Thơ ca ngợi sông Hằng Gaṅgāmāhātmya (S), Thủ kiết Paramarsa-samyojana (S) Phiền não trói Poems in praise of the Ganges. buộc chúng sanh trong luân hồi sanh tử. Thờ phượng Xem Kính lễ. Thủ lăng già ma Śūraṅgama (S) Thủ lăng nghiêm Thời khắc giải thoát Gotrabhū (S), Maturity Một phép thiền định. moment. Thủ lăng già ma Kinh Xem Kinh Thủ Lăng Thời khoá công phu Trong chùa có 4 thời: - Thời nghiêm. cúng ngọ: 11 - 12g trưa - Thí thực cô hồn: 5g chiều - Thủ lăng nghiêm Xem Thủ lăng già ma. lễ Tịnh độ: 7 hay 8g tối - công phu khuya: 5g sáng. Thủ Lăng Nghiêm Tam muội Xem Lăng Nghiêm Thời luân Kālacakra (S), du kyi khor lo (T), the Tam muội. Wheel of Time, Thủ lăng nghiêm tam muội Śūraṅgama-samādhi Thời luân giáo Kālacakra-tantra (S), Kalapakkha (S) Lăng Nghiêm Tam muội Phép đại định rốt (P). ráo. Nhập và đắc Thủ lăng Nghiêm định bậc Bồ tát Thời Luân Mật pháp Paramadibuddhod- thấy rõ Phật tánh nơi mình, nhờ đó thành tựu quả dhṛtaśrīkalacakra-nāma-tantrarāja (S), Phật Như Lai. Kalacakra-tantra (S). Thủ lăng nghiêm tam muội kinh Shou-leng-yen Thời thuỷ Xem Ca lưu đà già. san-mei ching (C), Śūraṅgama-samādhi- Thời tông Ji (J). nirdeśa-sūtra (S) Tên một bộ kinh. Thrisong Deutsen Thrisong Deutsen (T). Thủ Môn thiên Dvārapala (S) Vị trời gát cửa.

Thu Kim Cang Bồ tát Sarada-vajrah (S) Tên một Thủ Môn thiên nữ Dvārapali (S). vị Bồ tát. Thủ Nhất Thiết Tinh La sát nữ Xem Đoạn Nhất Thù thắng Xem Tăng thượng. Thiết Chúng sanh Tinh khí La sát nữ.

Thủ Upādāna (S), Clinging (S, P) Thọ Chi thứ 9 Thủ nhân giả thiết luận Prajñāpti-hetu-sangraha trong 12 nhân duyên: chấp trước vào cảnh sở đối. śāstra (S) Do ngài Trần Na biên soạn.

Thủ An Shuan (J), ShouAn (C), Shuan (J) Tên Thủ Sơn Tỉnh Niệm Shou-shan Sheng-nien (C), một vị sư. (Nam Đài). Shūzan Shōnen (J), Shou-shan Hsing-nien (C) (926-993) Thuộc dòng thiền Lâm Tế Nghĩa huyền, Thủ ấn Muddāhattha (P), Mudrāhasta (S), đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Phong Huyệt Muddāhattha (P). Diên Chiểu. Thủ Bí Mật Chủ Xem Kim Cang Tát Đỏa. Thủ tả Lekhana (S) Vết chép kinh điển.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 272

Thủ uẩn Upādāna-kkhandha (P), Upādāna- Thuận xả thọ nghiệp Upekśā-vedaniya-karma (S). skanda (S), Aggregate Sự thủ trước các pháp Thuỵ miên Thīnamiddha (P), Dullness and hữu lậu. drowsiness Hôn miên cái, Hôn trầm dã dượi Thuần Đà Cunda (S) Người thợ rèn xứ Pava cúng Biếng nhác, mê ngủ, hôn trầm. dường Phật và chư Tăng một bữa cơm. Đó là bữa Thung dung lục Shōyō roku (J) Tên một bộ sưu cơm cuối cùng của đức Phật, nhờ đó mà được hưởng tập. vô lượng công đức, trọn vẹn đạo Bồ tát. Thời Phật Ca Diếp, Thuần Đà là đệ tử Phật Ca Diếp, khi Phật Thuốc Agadas (P). Ca Diếp thọ ký người thành Phật kế tiếp là Thích Ca Thuộc về nghiệp Karmic. Mâu Ni, ngài Thuần Đà có phát nguyện 'phụng thí ẩm thực lần cuối cùng'.

Thuyết Chuyển bộ Saṃkantikah (P), Saṃkrantivadah (S) Một trong 20 bộ phái Tiểu Thuần lý chủ nghĩa Rationalism. thừa Xem Kinh lượng bộ. Thuấn Shun (S) Vua Thuấn (2255-2205/ 2233-2184 Thuyết chuyển bộ Saṃkrantivadah (S), B.C.E.) Một trong năm vị vua huyền thoại (Ngũ đế) Saṃkantikah (P) Xem Tăng ca lan đa bộ. và là nối ngôi vua Nghiêu. Người nối ngôi ngài là vua Đại Vũ. Thuyết độ bộ Xem Kinh lượng bộ.

Thuận bất khổ bất lạc thọ nghiệp Aduḥkha-sukha- Thuyết giả bộ Trajñaptivadinah (S), Paṇṇat-tivāda vedaniya-karma (S) Bất khổ bất lạc báo nghiệp. (P), Paṇṇattivādin (P), Prajñāptivada (S), Prajñāptivadinah (S), Prajñāptivadin (S) Đa văn Thuận chánh lý luận Abhidharmanyā-yānusāra Phân biệt bộ, Thi thiết Luận bộ, Giả Danh bộ, A tỳ (S) Tên một bộ luận kinh. đạt ma Thi thiết túc luận Một trong 20 bộ phái Thuận chánh luận Xem A tỳ đạt ma Thuận chánh Tiểu thừa hồi thế kỷ thứ II B.C. luận. Thuyết giới kiền độ Uposatha-khandaka (S) Bố Thuận hỷ thọ nghiệp Saunanasya-vedaniya- tát kiền độ. karma (S). Thuyết Mạn Đà la Pháp kinh Dharma-maṇdala Thuận khổ thọ nghiệp Dukha-vedaniya-karma (S) sūtra (S) Tên một bộ kinh. Khổ báo nghiệp. Thuyết nhất thiết hữu bộ Saivastivāda (S) Một Thuận lạc thọ nghiệp Sukha-vedaniya-karma (S) trong 11 bộ phái của Thượng tọa bộ, còn gọi là Lạc báo nghiệp. Thuyết nhân bộ (Hetuvada). Thuận lưu Anusrotogamin (S), Anusot-agamin (P) Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Giới Thân Tức Luận Tùy thuận theo dòng sanh tử trôi lăn trong cõi mê. Xem A tỳ đạt ma Giới Thân Tức Luận. Thuận quyền Phương tiện kinh Strivi-varta- Thuyết Nhất Thừa kinh Ekayāna-nirdeśa (S) Một vyākaraṅa sūtra (S) Chuyển Nữ thân Bồ tát kinh, trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa. Chuyển nữ Bồ tát Sở vấn Thọ quyết kinh Tên một Thuyết nhân bộ Hetuvidyāh (S), Hetuvāda (S), bộ kinh. Hetuvādapūrva, Sthavirāḥ (S) Một trong 20 bộ Thuận thế phái Lokayatika (S) Phái ngoại đạo tu phái Tiểu thừa hay 11 bộ phái của Thượng tọa bộ. hành theo thế tục, không có tính xuất thế và giải Thuyết Quái Sho-kua (C), Discussion of the thoát. Trigrams Một trong 10 luận giải trong Thập Dực. Thuận ưu thọ nghiệp Daurmanasya-vedaniya- Thuyết xuất thế bộ Lokottaravāda (S), karma (S). Lokottaravavadina (S), Lokottaravadinah (S) Một trong 20 bộ phái Tiểu thừa hay 9 bộ phái của

Đại chúng bộ. (TT). Thuyền Tử Đức Thành Sensu Tokujō (J) Tên một Thủy thiên hậu Varunani (S) Nữ thủy thần. vị sư. Thủy thiên thần Xem Bà lâu na Long vương. Thuỳ miên Xem Thụy miên. Thủy tinh Xem Pha lê. Thuỷ thần Nāgavajra (S) Xem Bà lâu na Long Thủy tịnh Jalogokappa (P) Một trong 10 hành vi vương. Ở phương Tây. mà các tỳ kheo thành Phệ xa ly (Vesali) chủ trương Thuỷ tinh Xem Thủy diệu. là thích hợp giới luật. Thuỷ trung nguyệt dụ Udaka-upama (S) Thí dụ Thủy trần Arājas (S). chỉ các pháp như bóng trăng dưới nước. Thủy trung nguyệt Udaka-candra (S), Jalacandra Thú bác ca Svaka (S) Một trong 16 vị La hán được (S), Moon reflection on the water Mặt trăng dưới Phật phái đi hoằng pháp nước ngoài. nước. Thú Chủ ngoại đạo Parūpata (S). Thụ giới Jukai (J). Thúy Nham Ts'ui-yen (C) Một nhân vật trong thí dụ

Thụ vô ký Adukkhamasukhā-vedanā (P), 8, Bích Nham Lục. Indifferent feeling. Thúy Nham Khả Châu Tsui yen Ke Chen (S) Thục để sa luận Jyotisa (S) Tên một bộ luận kinh. Tên một vị sư. (Khoảng giữa TK thứ 9 và 10) Xem Vệ đà. Thúy Nham Linh Nham. Thụy cảnh phái Shwegyin Một tông phái Phật giáo Thúy Nham Linh Nham Ts'ui-yen Ling-ts'an (C), Miến điện. Suigan Reisan (J) (Thế kỳ 9 - 10) Đệ tử và truyền Thụy miên Middha (S), Torpor, Thina-middha nhân giáo pháp của Tuyết Phong Nghịa Tồn Xem Thuỳ miên; Miên Sự tối tăm bản hữu trong tâm, ở Thúy Nham Khả Châu. vào trạng thái lười mỏi, lơ là, một trong những bất Thúy Vi Vô Học Tsui wei Wu hsiao (C), Suibi định địa pháp, tác động vào tinh thần làm cho tâm Mugaku (J) (khoảng đầu thế kỷ thứ 9). Đệ tử của ám muội, mất sự tri giác, ham ngủ, hay mê, thân tâm Đơn Hà Thiên Nhiên. hôn ám. Thủy Xem Thủy đại. Thụy miên cái Styāna-middha-āvaraṇa (S), Thủy bình Kuṇḍi (P), Kuṇḍikā (P), Kuṇḍa (S), Hindrance by torpor-languor Chúng sanh bị phiền não ngủ nghỉ che lắp tâm thức nên không thể Kuṇḍikā (P), Kuṇḍi (P) Quân trì, Tịnh bình, Quân nào tiến lên được. đồ lị. Thụy miên hôn trầm Styāna-middha (S), Torpor- Thủy diệu Budha (S) Thuỷ tinh. languor Thīna-middha (P) Hôn trầm thùy miên Thủy đại Water-element, Āpo-dhātu (P), Āpo (P) cái, Hôn miên cái Hai món phiền não: hôn trầm và Thủy Một trong tứ đại. thùy miên. Một trong ngũ cái, thân tâm tối tăm, nặng Thủy luân Jala-maṇdala (S) Một trong tam luân, 3 nề, đ6àn độn, si mê, mất chí tiến thủ. lớp vật chất, cấu tạo thành thế giới. Thụy Nham Sư Ngạn Xem Đoan Nham Sư Nhan. Thủy quán đảnh Kalābhisheka (S), Vase initiation. Thụy tướng Pūrva-nimitta (S), Pubba-nimitta (P) Thủy Tạng Phật Mamaki (P), Water-Element Điềm lành. Buddha Ma Ma Kê Bồ tát, Mang Mãng Kê Bồ Thư Cừ Kinh Thanh Chu-sha-ching-sheng (C) tát, Ma Mạc Chi Bồ tát Một vị nữ Phật hóa thân địa Tên một vị sư. đại của tất cả chư Phật. Bà đi cùng Phật Bảo sanh

Thư đạo Shodō (C), Way of writing Một cách rèn Thức vô biên xứ định Vijñānanantya-yatana- luyện tâm linh ở Nhật. Samādhi (S) Vô biên thức xứ giải thoát, Vô biên thức xứ định, Thức vô biên xứ định Xem Thức vô Thư thái Xem Khinh an. biên xứ định. Thứ đệ Anukrama (S), Vihārapāla(P) Thứ lớp Thức xoa luận Śikṣā (S) Vệ đà. trước sau của pháp hữu vi Người coi chùa Xem Yết ma. Thức xoa ma na Sikhaimānā (P) Phái nữ xuất gia phải 2 năm chuẩn bị họv giới trước khi thọ tỳ kheo Thừa thek pa (S), Yāna (S), thek pa (T) cỗ xe, như ni. Đại thừa (mahāyāna), Tiểu thừa (hinayāna) Khởi đầu đức Phật dạy Tứ diệu đế để đệ tử đắc A la hán Thực Fact. nên gọi là Thinh văn thừa hay Tiểu thừa. Kế đó Ngài Thực chứng pháp Dharma of realization, tog pay dạy Duyên giác thừa cũng có thể gọi là Trung thừa, chö (T). dạy Thập nhị nhân duyên để đắc quả Duyên giác (Bích chi Phật). Tấn lên nữa, Ngài dạy Bồ tát thừa, Thực hành pháp Patipatti (P). tức Đại thừa, dạy lục độ để thành Bồ tát Ma ha tát,. Thực Lạc Xem Nguyệt Quang. Sau cùng Ngài gom tam thừa thành một thừa (Nhứt thừa), cũng gọi là Đại thừa, Phật thừa, Thượng thừa, Thực phẩm Āhāra (S), Food. Thắng thừa, Vô thượng thừa, Vô đẳng thừa, Vô đẳng Thực tại luận Ontology, Realism. đẳng thừa. Thực thể Dravya (S), Dabba (P), Dabba Malaputtra Thức Vijñāna (S), nam shī (T), Vijñāna (S), Viññaṇa (P), Draya Mallaputra (S), Object Đà bà, Đà la (P), Consciousness Trong ngũ

uẩn (sắc, thọ, phiền, Đạt la tệ Tên một vị đệ tử của đức Phật đã tưởng, hành, thức) và Thập nhị nhân duyên Trong đắc A la hán, gọi đủ là Draya Mallaputra (S), hay ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Dabba Mullaputta (P) Xem Pháp tánh Xem Pháp Thức căn Ājñendriya (S), Aññindriya (P), Viññāna- thể. dhātu (P). Thực trí Bồ đề The knowledge of enlightened Thức giới Vijñāna-dhātu (S), Viññāṇa-dhatu (P). Reality (S). Thức thần Xem Thiền đậu. Thực tướng Xem Pháp tánh.

Thức Thân Túc Luận Vijñānakāyapada (S), Thực vật Bijājatani (P), Bhutāgama (P), Plants, Vijiñānakāya-śāstra (S) Do Ngài Đề Bà Thiết Ma Vegetation. soạn Xem A tỳ đạt ma Thức Thân Túc luận. Thực Xoa Xem Táng Chi đại tướng. Thức thực Vijñāna-ahara (S), Viññāṇa-ahara (P) Thực xoa nan đà Xem Học Hỷ sư. Lấy tinh thần làm thức ăn. Thương hại Kṛpā (S), Pity Tội nghiệp. Thức uẩn Viññāna-khandha (P), Vijñāna-skandha Thương Mạc Ca Xem Thiểm. (S), Rnam shes kyi phung po (T), Aggregate of consciousness. Thương na Sana (S) Xa na Tên một loài cỏ. Thức uống Pāṇa (S), Sinh khí. Thương Na Hoà Tu Śāṇavāsa (S), Śanaka-vāsa (S), Śānavāsin (S) Tổ thứ 3 trong 28 tổ Phật giáo Thức uống có rượu Surāmaireya (S), Surāmeraya Ấn độ. (P). Thương triều Shang Dynasty (C) Triều đại nhà Thức vô biên xứ Vijñānanantyayatana (S) Tên Thương, do Thang đế lập ra. một cõi giới. Thương yết la chủ Bồ tát Śaṅkarasvāmin (S) Cốt

tỏa chủ Bồ tát Môn đệ của ngài Trần Na. Thượng giới Mahādevaloka (S). Thước ca la Xem Thiết vi. Thượng hạnh Bồ tát Vicishtachritra (S) Tên một vị Bồ tát. Thước phong lâm Xem Trúc lâm Tịnh xá. Thượng Hạnh Bồ tát Visistacaritra (S) Chủng Thước viên Veṇuvana-karandaka-nivapa (S) Chủng Hạnh Bồ tát, Thượng Hạnh Tương truyền Vườn trúc Ca lan đà. vào thế kỷ 13, Thượng Hạnh Bồ tát giáng sinh ở Thường Bất Khinh Bồ tát Sadaparibhūta (S) Tiền Nhật lấy tên là Nhựt Liên Bồ tát, giảng kinh Pháp thân Phật Thích Ca. Khi tại thế gặp ai trong tứ chúng hoa và sáng lập Pháp hoa tông. Tên một trong vô số Ngài đều bái mà nói: 'Tôi chẳng dám khinh Ngài vì Bồ tát đến núi Kỳ sà Quật ủng hộ Phật Thích ca diễn Ngài sẽ thành Bồ tát', cho dù có người đánh chưởi kinh Pháp Hoa Xem Thượng Hạnh ý Bồ tát. Ngài cũng chỉ nói thế. Thường Bất Khinh Bồ Tát Thượng hóa Uttama-nirmāna (S) Một trong Tam nhờ nghe kinh Pháp hoa nên đắc quả Phật. hóa. Thường bất tư nghì Nityam-acintyam (S). Thượng Nghi châu Uttaramantrina (S), Uhara- Thường Bi Bồ tát Xem Thường Đề Bồ tát. Mantrina (P) Một trong hai Trung châu của Tây Thường Đề Bồ tát Sadaprarudita (S) Thường Bi Ngưu hoá châu. Bồ tát, Phổ Từ Bồ tát Tên một vị Bồ tát. Thượng nhân Puruṣar-sabha (S). Thường hành giả Xem Trí Tràng Bồ tát. Thượng Phương Kim Cang Võng Bồ tát Xem Thường kiến Śāśvatadṛṣṭi (S), Sassata-diṭṭhi (P), Kim Cang Võng Bồ tát. Nityadṛṣṭi (S), Sasvatadṛṣṭi (S). Thượng Quỹ Bồ tát Xem Tối Thánh Bồ tát. Thường lập thắng phan Anavanamita-vaidjayanta Thượng thi la bộ Xem Bắc sơn trụ bộ. (S) Đức Thích Ca có thọ ký cho ngài A Nan về vị Thượng thủ Pramukha (S), Most Seniority. lai sẽ thành Phật hiệu là Sơn Hải huệ Tự Tại Thông Vương Như Lai, cõi của ngài là Thường lập Thắng Thượng Thủ Bồ tát Xem Kim Cang Tát Đỏa. Phan, kỳ kiếp là Diệu

âm biến mãn. Thượng tọa Thera (P), Sthavira (P) Trưởng lão. Thường nghiệp Āciṇṇa-kamma Bahula Thượng tọa bộ Sthāvirānikāya (P), Sthvira (P), (P), kamma (P), Habitual karma. Sthāvirāvāda (S), Sthāvirā (S), Ārya-sthāvirā (S), Thường tinh tấn Bồ tát Nityodhyukta (S), Theravāda (P), neten depa (T), Sthāvathah (S), Nityodhyukta-bodhisattva (S), Viriyarabdhika (S), Supreme Vehicle.The school of the elders Satasamitabhiyukta (S), Joshojin (J), Joshojin- Phật Giáo nguyên thủy Nghĩa gốc là "đạo của Bosatsu (J), Bosatsu (J) Tên một vị Phật hay Như người xưa". Danh hiệu của trường phái tiểu thừa duy Lai. nhất còn tồn tại. Còn gọi là Phật giáo Nam tông. Thường trụ Nitya-sthita (S) Xem Như Lai. Thượng tọa bộ, học thuyết Theravada Buddhism. Thường trụ Niết Bàn Pratiṣṭhita-nirvāṇa (S). Thượng tọa bộ, người theo Theravadin (P),

Thường Túy thiên Sadamatta (S) Hỷ Lạc thiên Theravada follower. Tên một vị thiên. Thượng tọa bộ, trường phái Theravada School. Thường tùy ma Xem Chướng ngại thần. Thượng truyện Hsiang-chuan (C), Commentary on Thưởng ca la Xem Bát bộ lực sĩ. the Images Một trong 10 luận giải trong Thập Dực. Thượng Chủ Bồ tát Sarthavaha (S) Tên một vị Bồ Thượng Túc Xem Đâu suất thiên cung. tát.

Thượng y Xem Uất đà la tăng. Thứu phong sơn Xem Linh thứu sơn. Thượng Yết na Xem Cốt tỏa Thiên.

U

U-ba-vac-ta-na Upavartana (S) Tên một khu rừng Uất đầu lam Phất Xem Uất đà la. gần thành Câu thi na thuộc vương quốc Mạt La, đây Uất Đà Ca La Ma Tử Udraka-Ramaputra (S), là chỗ đức Thích Ca Mâu ni đã nhập diệt. Uddaka-Ramaputta (P) Vị thầy thứ hai ma Thái Uẩn Khaṇḍa (P), Aggregate, Skandha (S), phung tử Tất Đạt Đa có học đạo sau khi xuất gia Vị thầy po nga (T) Vi-đà, Ấm, Kiền độ, Ấm, Uẩn ma thứ nhì, nhờ đó đức Phật đắc Đệ bát thiền vô sắc, vương. 1- = Âm: Nghĩa là trái lẽ dương (= thuộc cảnh giới phi tưởng phi phi tưởng, không còn negative). 2- = Uẩn: Tích tập, kết hợp lại. Sắc Thọ tri giác mà cũng không có không tri giác. Vào thuở Tưởng Hành Thức là năm uẩn. Năm món tích tụ ấy này không ai đắc quả thiền nào cao hơn. làm người mê muội, mê nhiễm vật dục.; 3- Vi-đà, Uế Asuddha (S), Asubha (P) Xem Bất tịnh. tên một vị Thần Hộ pháp Uế tặc Kṣināśrava (S) Lậu tận. Uẩn Saṣṣa (S) Ấm. Uế tích kim cang Ucchuṣma Angusa (S) Ô sô Uẩn ma vương Xem Uẩn. quân trà Tên của một minh vương thần có công Uẩn Minh hộ kinh Khaṇḍa-paritta sutta (P) Tên đức chuyển uế thành tịnh. Vị thần này đầu và khắp lỗ một bộ kinh. chân lông đều phun ra lửa, mặt mày phẩn nộ, có bốn cánh tay cầm các vũ khí: gươm, dây, roi, xoa hoặc Uẩn tính Skandhātā (S). phúc câu (có hình như câu móc) Xem Uế tích Uất ba la Xem Thanh liên. Minh vương. Uất đà ca la la Ārāḍa-Kālāma (S), Ālāra-Kālāma Uế tích kim cương Bồ tát Ucchuṣma (S) Ô khu sa (P), Alārāma Kālāma (P), Arāda-Kālāma (S) A ma, Ô sô sáp ma, Ô khu sắt ma; Ô su sa ma Minh lam, A la la, A la ra ca lam. Tên vị

đạo sĩ, thầy dạy vương, Thọ Xúc Kim Cang; Uế Tích Kim Cang, Bất thứ nhất của đức Phật, tu đạt đến cảnh giới Vô sở Tịnh Kim Cang Tên một vị Bồ tát. hữu xứ thiên. Uế tích kim cương vương Xem Uế tích kim cương Uất đà già Xem Uất đà la. Bồ tát. Uất đà la Udraka-Rama-Putral (S), Rudraka (S) Ujjaya Ujjaya (P) Một trong 100 vị Độc Giác Phật Uất đà già, Uất đầu lam Phất Bậc tu hành thứ nhì đã trú trong núi Isigili. mà đức Phật gặp gần thành Vương xá và có thọ học Upakala Upakala (P) Một trong 100 vị Độc Giác theo người này sau khi rời ngài A la lá, thọ pháp Phi Phật đã trú trong núi Isigili. tưởng phi phi tưởng, pháp cao nhất thời ấy Xem Udraka. Upanemi Upanemi (P) Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili. Uất đà ca la la Ālāra-Kālāma (P). Upanita Upanita (P) Một trong 100 vị Độc Giác Uất đà la tăng Uttarāsaṇgha (P), Upper robe Phật đã trú trong núi Isigili. Thượng y, áo Uất đa la tăng, áo Thất điều Một trong ba loại áo cà sa của Nam phương Phật giáo. Upasabha Upasabha (P) Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Upasidari Upasidari (P) Một trong 100 vị Độc Giác Ưu ba la Long vương Xem Thanh Liên Long Phật đã trú trong núi Isigili. vương. Usabha Usabha (P) Một trong 100 vị Độc Giác Ưu ba li Upāli (S, P) Một trong thập đại đại đệ tử. Phật đã trú trong núi Isigili. Người thợ cạo tóc, vị trì luật hạng nhất. Uy âm vương Phật Bhismagarjitasvararāja (S) Ưu ba nan đà tỳ kheo Xem Luận nghị. Tên một vị Phật hay Như Lai. Ưu ba ni sa đà Upaniṣad (S) áo nghĩa thư 1- Một Uy lực Xem Gia trì. trong những đệ tử Phật đắc A la hán (một trong những thượng thủ) 2- Tên một bộ kinh Vệ đà. Uy-nhã-quốc Ujunnā (P). Ưu ba phiến đa tỳ kheo Upassanta (S) Tên một vị ứng cúng Xem A la hán. sư. ứng cúng quả Xem A la hán. Ưu bát la Utpala (S), Uppala (P) Âu ba la địa ngục Ước nguyện Aspiration. 1- Tên một vị Long vương. 2- Hoa sen màu vàng, Ưng châu Ying-chou (C). một loại hoa cõi trời 3- Tên của một trong 8 loại ngục lạnh. Ưng quật ma la Aṅgulimālya (S), Aṅgulimāla (S) Ưng quật ma la, Ưng quật lỵ ma la, Chỉ Man Tên Ưu bà di Upāsikā (S, P) Tín nữ, nữ cư sĩ, cận sự nữ một người Bà la môn giết 999 người chặt ngón tay Người đàn bà tu Phật tại gia. xo thành xâu đội làm tóc, tin rằng giết được 1000 Ưu bà đế tu Upatissa (P) Một trong 100 vị Độc người thì được sanh lên trời cao. Vì không tìm được Giác Phật đã trú trong núi Isigili. ai, y rượt mẹ mà giết. Phật hiện ra, cảm hóa và cho y Ưu bà ly Oupali (S) Một đệ tử Phật, trước làm nghề qui y thịọ phép xuất gia, sau đắc A la hán Xem cạo tóc, giai cấp hạ tiện, theo 6 ông hoàng dòng họ Ưng quật ma la. Thích đi xuất gia, sau đắc quả A la hán, được Phật Ưng quật ma la Aṅgulimāla (S) Xem Ương quật khen là Trì luật đệ nhất. ma la. Ưu bà nan đà Xem Bạt nan đà. Ưng quật ma la Kinh Aṅgulimālya sūtra (S) Ưng Ưu Bà Phiên Đà Upasānta (S) Tên một vị Đại luận quật na Kinh, Chỉ Man kinh Tên một bộ kinh sư. Xem Ưng quật ma la Kinh. Ưu bà tắc Upāsaka (P) Thiện nam, Nam cư sĩ, Cận Ưng tác nghiệp Yogā-vihita-karma (S). sự nam Cư sĩ tu tại gia. Ưng thuận Patisantharo (P), Courtesy. Ưu đà di Udāyi (S) Ưu-đa-di Một Thanh văn đệ tử Ương già Xem Bộ loại. của Phật. Ương-già Bắc Phương Thủy, địa danh Ưu đà diên vương Udayāna (S), Udena (P) Ưu đà Anguttarapa (P). diên vương Cai trị xứ Câu đàm di thời đức Phật. Ưu ba bà bà Xem Thiện túc. Ưu đà la Uttala (S) Tổ tiên đời

thứ năm cũa dòng họ Ưu ba cúc đa Upagupta (P), (S, P), Moggaliputta- Thích Ca Xem Vô vấn tự thuyết. Tissa (P) Vị tổ thứ tư, một trong 28 vị tổ Phật giáo Ưu đàm ba la Xem Hoa ưu đàm. ở Ấn độ. Tên khác của Mục Kiền Liên Tử Đế Tu. Ưu Đà Di Udāyin (S) Tên một vị đệ tử của đức Phật Ưu ba đà da Xem Hoà thượng. đã đắc A la hán. Ưu ba đề xá Xem Luận nghị Xem Đại Quang A la Ưu Đàm Yu-tan (C). hán. Ưu lâu tần loa Uruvila (S) Tên một vùng có ngôi

làng Nan đà, có sông Ni liên thiền, quê hương cô tỳ kheo. thôn nữ Thiện Sanh, người cúng dường sữa cho đức Ứng hóa thân Tramsformation body Xem Hóa Phật vào ngày Ngài thành đạo. Thị trấn xứ Senani, thân Xem Hóa Phật. bên cạnh dòng sông Niranjara (Ni liên thiền). Cảnh vật tại đây xinh đẹp, đức Phật đã cùng Kiều trần như Ứng Niệm Himavanta (S) Hi ma phạ đa Một (Kondanna) và bốn người khác: Bhaddiya, Vappa, trong Dạ xoa bát đại tướng: Bảo Hiền, Mãn Hiền, Mahanama và Assaji cùng tu khổ hạnh. Mật Chủ, Oai Thần, Ứng Niệm, Đại Mãn, Vô tỷ lực, Mật Nghiêm. Ưu lâu tần loa Ca diếp Uruvilva-kasyapa (S) Một Thanh văn đệ tử của Phật, ông là huynh trưởng trong Ứng thành tông Xem Cụ Duyên tông. ba anh em nhà Ca Diếp: Uruvilva Kāśyapa, Gaya Ứng thân Nirmāṇakāya (S), Nirmāṇa-kāyah (S), Kāśyapa, Nadi Kāśyapa. Accommodated Body, Transformed body, Ōjin Ưu thọ Daurmanasya-vedanā (S) Một trong ngũ (J), Tulku (T), Ứng hóa thân, Biến hóa thân, Hóa thọ. thân Thân Phật ứng với cơ duyên khác nhau mà hóa hiện. Nếu ứng hiện Phật hình là ứng thân, nếu Ưu-đà-di-bạt-đa Udāyibhadda (P). ứng hiện khácvới Phật hình thì gọi là hóa thân. Pháp Ức Niệm Bồ tát Smritisajatyah (P) Sanh Niệm Xứ thân là tự tính thân. Bồ tát. Ứng tụng Geya (S), Singing (S, P) Trùng tụng, Kỳ Ức niệm tỳ ni luật Sati-vinaya (S). dạ Kệ giải thích giáo thuyết mà khế kinh đã nói. Ứng đối trị Payattika (S) Ba dật đề 90 giới linh Ưu ba bà sa Xem Thiện túc. tinh của tỳ kheo. Một đoạn trong 8 đoạn của 250 giới

V

Valmiki Valmiki Tác giả tập trường thi nổi tiếng Ấn Văn thân Vyanjana-kāya (S) Sự nương tựa của độ viết bằng tiếng Sanscrit. Ngài được công nhận là Danh và Cú. nhà thơ mà tên tuổi được người ta biết đến trước nhất Văn Thù Monju (J). trong văn học Ấn độ. Văn Thù Kim Cang Sư Lợi Śrīmanjuvajra (S) Tên Vạn Xem kiết tường. một vị Bồ tát. Vassa Xem Hạ An cư. Văn thù sư lợi Bồ tát Mañjuśrī Bodhisattva (P), Vàng ở cõi Diêm phù đàn Jambū gold. Mondjou-bosatu (J), Jampeian (T) Man thù thất lỵ, Diệu Đức Bồ tát (Vô lượng thọ kinh và Niết bàn Vàng tía Purple-gold Vàng ở cõi Diêm phù. Kinh), Diệu Kiết tường Bồ tát (Đại Nhựt Kinh), Vạn Dân Đức Dụng Banmin tokuyō (J) Tên một vị Diệu Thủ Bồ tát (Vô hạnh Kinh), Phổ Thủ Bồ tát sư. (Đại tịnh Pháp môn Kinh). Ngài Văn thù là một vị cổ Vạn hạnh Sabba-kuśala-kamma (S). Phật. Trong quá khứ, Ngài đã là Long chưởng thượng tôn vương Như Lai. Về vị lai, Ngài sẽ là Phật vạn hữu thân giáo Xem phiếm thần giáo. Phổ Kiến Như Lai (= Phổ Hiền Như Lai). Đức Văn Vạn

niên tự Mannen-ji (J) Tên một ngôi chùa. thù có 108 tên, Ngài tượng trưng cho trí huệ. Vạn pháp Xem Nhất thiết pháp. Văn thù Sư lợi Bồ tát cập chư tiên sở thuyết cát hung thời nhật thiện ác tú diệu kinh Mañjusrī- Vạn quốc Bankoku (J). bodhisattva-sarvaṛṣinirdeśa-puṇyā-puṇyākala- Vạn Thọ Sùng Quán Wan shou Chung kuan (C) nakṣatra-tārā-sūtra (S) Tên một bộ kinh. Tên một vị sư. Văn Thù Sư Lợi Pháp vương Bồ tát Vạn trung Banzui (J). Mañjuśrīkumarabhūta (S) Tên một vị Bồ tát. Vạn vật giai thần luận Xem thần vật đồng thể luận. Văn thù Sư lợi Pháp vương tử Dharma Prince Manjuri Tên một vị Bồ tát. Văn huệ Srutanmayu-prajñā (S) Một trong Tam huệ. Văn thù sư lợi Phật độ trang nghiêm kinh Mañjusrī-buddhakṣetra-guṇa-vyūhālaṅkāra- Văn minh Trung ương Medhyadesa (S) Nên văn sūtra (S) Tên một bộ kinh. minh xuất hiện ở Trung á váo thế kỷ thứ 9, thứ 10 trước Công nguyên. Văn Thù Sư Lợi sở thuyết bát nhã ba la mật kinh Wen-shu shih-li so-shuo pan-jo t'o-lo-mi ching Văn ngôn Wen-yen (C), Commentary on the (C) Tên một bộ kinh. Words of the Text Một trong 10 luận giải trong Thập Dực. Văn thù Sư lợi sở thuyết bất tư nghị Phật cảnh giới kinh Aciṇtya-Buddhaviṣayanirdeśa-sūtra (S) Văn Sức tôn giả Xem Ca chiên diên. Tên một bộ kinh.

Văn Thù Sư Lợi Thần biến phẩm chi Đại thừa Vân Môn Đạo Tín Yun men Tao hsin (C) Tên một kinh Xem Ma Nghịch kinh. vị sư. Văn thù vấn Bát nhã kinh Mañjuśrīpucchaprajñā Vân môn tông Ummon-shū (J) Tên một tông phái. (S) Tên một bộ kinh. Vân Môn Văn Yển Ummon Bunyen (J), Yun men Văn trí Sruta (S). Wen Yen (C), Ummon Bun'en (J), Ummon Bunyen (J) Tên một vị sư. (864-949). Văn tự Monji (J). Vân Nham Đàm Thạnh Yun yen Tan Cheng (C), Văn tự pháp Dharma of statements lung gi chö (T) Ungan Donjō (J). lung gi chö. Vân Phong Yun feng (S), Umpo (J). Văn tự pháp lung gi chö (T). Vân Phong Văn Duyệt Yun feng Wen yueh (C) Văn Vũ Thiên hoàng Monmu (S) 697 - 700. Tên một vị sư. Văn vương Wen Wang (C). Vân Thê tự Yun-chi Temple Chùa ở Hàng châu Văn Xương Wenchang (C), Wen-ch'ang (C), do ngài Châu Hoằng xây dựng. Wenchang (C) Thần văn chương của Đạo gia. Vân thủy Unsui (J). Vắng lặng Xem Tịch tịnh. Vấn đáp Mondō (J), Paṅhā-vyākaraṇa (S), Vân Abhra (S), Cloud Mây, một trong 12 loại hiển Question-answer. sắc mắt thường có thể thấy được. Vật dùng trong việc thờ cúng Caityaka (S), Object Vân bản Umban (J), Umpan (J). of veneration cetika (S), Caitya (S), Cetika (S). Vân Cái Chí Ngung Yung kai Chih yung (C) Tên Vật để bố thí Dānavatthu (P), Object for a gift. một vị sư. Vệ đà Veda (S) Phệ đà, Tiết đà luận Kinh điển của Vân Cấp Thất Tiêm Yunji Qipian (C), Yunchi Ch'i- Bà la môn có 4 bộ kinh luận chủ yếu: - Tiết đà (Rig- ch'ien (C), Cloud Book Cassette and Seven veda) = Thọ minh: giải thích về số mạng, dạycách Strips of Bamboo Yunji Qipian (C) Bách khoa tự bảo tồn thiện pháp, cách giải thoát. - Dã thọ Tiết đà điển Đạo giáo hồi thế kỳ 11 gồm 122 tập. (Yajur-veda) = Tự minh: dạy việc tế tự, cầu đảo Vân Cư Đạo Ưng Yun Chu Tao yin (C), Yun-chu chư thiên chư thần... - Sa ma Tiết đà (Sama-veda) Tao-ying (C), Yunzhu Daoying (C), Ungo Doyo (J) = Bình minh: dạy cách chiếm quẻ, binh pháp, việc ở (901-902) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của đời, phép ở đời... - A đạt Tiết đa (Atharva-veda) = Động Sơn Lương Giới. Thuật minh: dạy kỹ thuật như toán, y...

Vân Cư Đạo Ưng Ungo Dōyō (J), Yunzhu Vệ đà lục luận Veda-anga (S), Supplementary Daoying (C). texts of Vedas Gồm: Thức xoa luận, Tỳ già la luận, Kha bạt la luận, Thục để sa luận, Xiển đà luận, Vân Cư Tích Yun Chu hsi (C) Tên một vị sư. Ni lộc da luận. Vân hàng Phục Xem Di Già. Vệ thế sư phái Xem Thắng Luận phái. Vân lôi âm túc vương hoa trí Phật Djaladhara- Vi Côn Xem Hộ pháp thần. gardjitaghochasusvara-nakchatraradjasamkusumitabhidjña (S) Tên Vi Diệu Pháp Xem Luận Kinh. một vị Phật hay Như Lai. Vi diệu pháp Xem Luận Kinh. Vân lôi Âm vương Như lai Meghadundubhi- Vi diệu pháp luân Wheel of the wonderful ṣvara-rāja (S) Tên một vị Phật hay Như Lai. Dharma.

Vi đà thiên Xem Hộ pháp thần. đẳng viên giác tu đa la liễu nghĩa kinh. Vi đề hy Vaidehi (S) Vợ vua Tần bà sa la Viên Giác Tự Engake-ji (J), Engaku-ji (J) Tên một (Bimbisara). ngôi chùa. Vi Nữu Xem Tỳ Nữu thiên. Viên giáo Engyō (J). Vi Phác Dương Wei P'o-yang (C) Năm 140 ông Viên mãn Puṇṇa (P), Purṇa (S), Completeness viết quyển Chu Dịch tham đồng khế, được xem là Puṇṇa (P) Xem Phú lâu na. tác phẩm luyện đan cổ nhất. Viên mật thiền giới Enmitsu-Zenkai (J). Vi tế Sukṣma (S), Sukhuma (S), Subtle (S, P), Viên Minh Emmyō (J) Tên một vị sư. Suhuma (P), Sukhama (S), Sukṣma (S). Viên Năng Ennō (J) Tên một vị sư. Vi tha tỷ lượng Xem Tha tỷ lượng. Viên Ngộ Khắc Cần Engo Kokugon (J), Yuan-wu Vi trần Anurāja (S) 7 vi trần = 1 kim trần. 7 kim trần K'o-ch'in (C), Engo Kokugon (J) (đầu thế kỷ 12) = 1 thuỷ trần. 7 thuỷ trần = 1 thố mao trần. 7 thố mao Tác giả tập Bích Nham lục. trần = 1 dương mao trần. 7 dương mao trần = 1 ngưu mao trần. 7 ngưu mao trần = 1 khích du trần (là hột Viên Nham Đàm Thạch Yun-yen T'an-sheng (C), bụi nhỏ thấy lăng xăng trong tia nắng xuyên qua khe Ungan Donjo (J), Yun-yen Tan-sheng (C) (Thế hở, lớn hơn vi trần 117.649 lần). Lúc vi trần tập hợp kỷ 8 - 9) Thầy của Động Sơn Lương Giới. thành vật chất cụ thể phải có đủ tứ đại (đất nước gió Viên Nhân Ennin (J) Tên một vị sư. lửa) và tứ trần (sắc hương vị xúc). Viên Nhĩ Biện Viên Enni ben'en (J) Tên một vị sư. Vi trần Xem A nậu. Viên thành thực tính Pariniṣpanna (S). Vi-đà Xem Uẩn. Viên Thông Đại Ứng Quốc sư ngữ lục Enzū dai-ō Vi-đê-ba Videba (S) Thành phố Bắc Ấn thế kỳ thứ 7 kokushi goroku (J) Tên một bộ sưu tập. trước C.N. nay là Sahet Mahet ở hữu ngạn sông Rapti. Viên Thông tự Entsu-ji (J) Tên một ngôi chùa.

Viêm Ma giới Xem Diêm Ma giới. Viên tướng Enso (J), Round shape Hình tròn.

Viêm ma thiên Suyāmadeva (S) Ngũ Bộ Tịnh Cư Viễn Công Zendō (J), Shan-tao (C) Thiền đường, Diêm Ma La, Diễm ma thiên, Tu Dạ Ma thiên 1- Tiền sảnh Giáo tổ Tịnh độ tông ở Trung quốc. Vị thiên tử quyết đoán nghiệp lành dữ của chúng Viễn hành địa Durangama-bhūmi (S), Going-Far- sanh. 2- Tầng trời cắt đứt tất cả những thiện ác của Beyond stage Trong Thập địa. chúng sanh. Viễn ly Vivarjita (S), Vivajjitta (P), Vivarjana (S), Viêm nhiệt địa ngục Tapa (S), Tāpana (S), Tapana Naiṣkrāmya (S), Nekkhamma (P), Abstainment, (P), Tarana (S), Thiêu Chích địa ngục. Viễn trần, ly cấu. Viên Dava (S), Garden Xem Tỉnh thức. Viễn ly nhất thiết chư phân biệt Sarva-kalpa- Viên Châu Tuyết Nham Yuan-chou Hsueh yen (C) nāvirahitam (S), Free

from discrimination. Tên một vị sư. Viễn ly sở duyên Ālambanavigata (S). Viên Dung tự Enyū-ji (J) Tên một ngôi chùa. Viễn trần Xem Viễn ly. Viên Giác Engaku (J) Là giác ngộ bản thể tự tánh Việt Châu Càn Phong Esshū Kempō (J) Tên một vốn viên mãn, cùng khắp thời gian không gian. vị sư. Viên Giác kinh Engaku-kyo (J) Xem Đại phương Việt Khê Thốn Khiêm Ekkei shuken (J) Tên một

vị sư. Yomyo Enju (J), Yomeiji (J) (904-975) Đệ tử của Thiên Thai Đức Thiều Tên một vị sư.. Việt Nan Xem Duy để nan. Vĩnh Nguyên tự Eigen-ji (J) Tên một ngôi chùa. Vijita Vijita (P) Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili. Vĩnh Phúc am Eifuku-an (J) Tên một ngôi chùa. Vinh dự Sakkara (S). Vĩnh Phúc tự Eifuku-ji (J) Tên một ngôi chùa. Vinh Tây Minh Am Eisai myōan (J) Tên một ngôi Vĩnh Tường tự Eishō-ji (J) Tên một ngôi chùa. chùa. Vĩnh viễn Abhisthiti (S), Long lasting. Vinh Tây Thiền sư Eisai Zenji (J) Tên một vị sư. Vị bổn sư tsa way lama (S), Root lama, tsa way Người truyền Lâm Tế tông vào Nhật bản. lama (T). Vinh Triều Eichō (J) Tên một vị sư. Vị cảnh Rasa-visaya (S). Vitaraga Vitarāga (P) Một trong 100 vị Độc Giác Vị Dục Địa Xem Bạc Địa. Phật đã trú trong núi Isigili. Vị đẳng chí Asvadana-samāpatti (S). Vĩ cận nan đắc ca vương Xem Hàng Phục Chấn Động Giả. Vị giác Rasa (S), Sayāna-kicca (P), Taste,Function of tasting. Vĩ đa lý minh phi Vetali (S) Một trong 8 minh phi ở 8 hướng quanh ngài Hô Kim Cang, minh phi này Vị lai Anāgata (S). ngự ở tây cung. Vị lai tạng Anāgata kośa (S). Vĩnh Bảo tự Eiho-ji (J) Tên một ngôi chùa. Vị lai Tinh Tú kiếp thiên Phật danh kinh Wei-lai Vĩnh Bình quảng lục Eihei kōroku (J) Tên một bộ hsing-hsiu-chieh ch'ien-fo-ming ching (C) Tên sưu tập. một bộ kinh. Vĩnh Bình thanh qui Eihei shingi (J). Vị sanh Oán Xem A xà Thế. Vĩnh Bình tự Eihei-ji (J) Tên một ngôi chùa. Vị tằng hữu Adbhūta (S), Wonderful. Vĩnh Bình tự bản Eihei-ji-han (J). Vị tằng hữu hi pháp Xem A phù đạt ma. Vĩnh Bình tự tam tổ hành nghiệp ký Eihei-ji sanso Vị tằng hữu Kinh Xem Kinh Vị tằng hữu pháp. gyōgōki (J) Tên một bộ luận kinh. Vị tằng hữu pháp Adbhūta-dharma (S), Collection Vĩnh cữu Akṣaya (S), Akkhaya (P), Akkhara (P), of the Description of marvellous phenomena Aksara (S), Dhuva (S), Long-lasting, Eternal Vô Vị tằng hữu pháp, A phù đà đạt ma, Hy pháp Kinh tận tạng Từ Xem đạo quả Vô sanh bất diệt. văn nói về thần lực của Phật và thánh tăng. Vĩnh cữu chủ nghĩa Sassatavāda (P), Vị thầy tâm linh Good Spiritual Advisor. Śāśvatavāda (S), Eternalism Sassatavāda (P). Voi Dantī (S), Elephant. Vĩnh Gia Huyền Giác Yongjia Xuanjue (C), Yung- Vòm trời Gaganatala (S), Vault of the sky. chia Hsuan-chueh (C), Yongjia Xuanjue (C), Yoka Genkaku (J) (665-713) Người ta tin rằng Vòng hoa Xem Hoa man. Ngài là đệ tử của ngài Huệ Năng. Vòng sanh tử Bhāva-cakra (S). Vĩnh Hưng tự Eiko-ji (J) Tên một ngôi chùa. Võ sĩ đạo Bushidō (J). Vĩnh Minh Diên Thọ Yang ming Yen shou (C), Võ Tắc Thiên Wu-tse-t'ien (C). Yōmyō Enju (J), Yung-ming Yen-shou (C),

Võ Xá Varsakara (S) Một vị đại thần triều vua A xà sư. thế (Ajatasatru). Vô cấu thức Amala vijñāna (S), Consciousness of Võng minh Phật Net Brightness Buddha Một Purity A mạt la thức, Như lai thức, Yêm Ma La đức Phật vị lai cõi giới ở phương bắc

cõi Ta bà. Xem thức Thức thứ 9 Xem A lại da thức Xem Như Minh Võng Bồ tát. Tên một vị Phật hay Như Lai. lai tạng. Vọng Mūṣa (S), Mṛṣa (S), Mṛṣā (S), Musā (P) Hư Vô cấu Tôn giả Xem vô cấu. dối. Vô cấu xưng Xem Duy ma Cật. Vọng ngữ Mṛṣāvāca (S), Musāvāca (P), Vô Chuẩn Wu-chun (C) Tên một vị sư. Micchāvāca (P), Mithyāvacā (S), Musāvado (P) Hư cuống ngữ, Vọng ngôn, Hư vọng Xem Vọng Vô Chuẩn Sư Phạm Bushun shiban (J), Wuzhun ngữ. Shifan (C) Thiền sư Trung quốc, tông Lâm Tế, thầy của ngài Vô Học Tổ Nguyên. Vọng tâm sở thủ danh nghĩa Parikalpitābhidhāna (S). Vô công dụng hạnh Anabhoga caryā (S). Vô biên Anantat (S). Vô duyên quán Bồ tát Nirālambanadhyāna (S) Tên một vị Bồ tát. Vô biên Hạnh Anantacāritra (S) Vô biên hạnh Bồ tát Tên một trong vô số Bồ tát đến núi Kỳ sà Quật Vô duyên Tam muội Anilambha samādhi (S) Một ủng hộ Phật Thích ca diễn kinh Pháp Hoa. trong những phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng Vô biên hư không xứ định Xem Không vô biên xứ phép tam muội. định. Vô dư Niết bàn Anupadhisesa (S), Anupadisesa- Vô biên hư không xứ giải thoát Xem Không vô nibbāna (P), Nirūpadhiśeṣa-nirvāṇa (S), biên xứ định. Anapadisesa nibbana dhātu (S) Final nibbana Vô biên minh Anantaprabhā (S) Vô biên quang. Trạng thái Niết bàn đạt được lúc không còn thân ngũ uẩn. Vô dư y Niết bàn. Vô biên quang Xem Vô biên minh. Vô dư y Niết bàn Xem Vô dư Niết bàn. Vô biên thân Xem Như Lai. Vô đẳng Asama (S), Unequal. Vô biên thức xứ định Xem Thức vô biên xứ định. Vô đẳng đẳng Asamasama (S), Equal to Vô biên thức xứ giải thoát Xem Thức vô biên xứ định. matchlessness Ở đẳng cấp hơn hẳn (vô đẳng: đạo Phật là đạo siêu tuyệt không đạo nào sánh kịp; Vô biên thức xứ thiên Viññānacayatanam (P). đẳng: chỉ có Phật mới ngang hàng với Phật), được Vô biểu sắc Avijgapti-rūpa (S). dùng làm tôn hiệu của chư Phật.

Vô cấu Amala (S), Purity, Vimala (S), Unstained Vô đoạn nghiệp Aheya-karma (S). Tịnh, A ma la 1-tịnh, thanh tịnh 2-Vô cấu Tôn giả, Vô động Phật Xem Phật A súc bệ. đại đệ tử của đức Phật, Tỳ ma la, Vô cấu tôn giả (tên Vô ý Bồ tát Akṣayamati Bodhisattva (S). một La hán đệ tử đức Phật). 3- ly cấu địa: địa vị thứ hai trong mười địa vi tu hành của Bồ tát, đứng sau Vô gián Ānantariya (S), Disinterruption Trực tiếp. Hoan hỷ địa. Vô gián đạo Ānantarya-mārga (S), Disinterrupted Vô cấu hữu luận sư Vimalamitra (S) Tì mạt la mật path. đa la. Vô gián địa ngục Hell of incessant pain, Avici Hell Vô cấu nhãn sư Vimalaksa (S) Ti ma la xoa pháp Xem A tỳ địa ngục

Vô già Đại hội Mokśa-Mahāpariśad (S), Vô lượng môn phá ma Đà la ni kinh Xem Phật Pañcapariśad (S), Pañcavarṣika (S), Pañcavar- thuyết vô lượng môn phá ma Đà la ni kinh. ṣika-pariṣad (S). Vô lượng môn vi mật trì kinh Xem Phật thuyết vô Vô hại độc Amagadha (S) A ma yết đà Một cõi lượng môn vi mật trì kinh. giới của ngài Đế thích tu nhân thời quá khứ. Vô lượng nghĩa Kinh Mahānirdeśa (S) Một trong Vô hạn không Xem Vô thuỷ không. 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa. Vô hiệu nghiệp Ahosi-kamma (P), Ineffective Vô lượng nghĩa xứ tam muội Anantanir- karma Một trong 5 loại nghiệp. deśapratiṣṭhāna-samādhi (S). Vô học Aśaikṣa (S) Thánh. Vô lượng

quang Appamāṇābha (P), Infinite light, Apramāṇābha (S). Vô học đạo Aśaikṣa-mārga (S) Một trong Tam đạo, ba giai vị của hàng Thanh văn và Bồ tát. Vô lượng quang cõi Land of Immeasurable Light. Vô hữu Abhāva (P), Non-existence Vô thuyết, Phi Vô lượng Quang Như Lai Boundless Light. hữu, Không tồn tại. Vô Lượng Quang Như Lai Tathāgata of Infinite Vô ký Avyākṛta (S). Life Amitaprabhā (S) Cam lộ quang Như Lai. Vô ký nghiệp Avyākṛta-karma (S). Vô Lượng Quang Phật Buddha of Inconceivable Light Tên một vị Phật hay Như Lai. Vô kiến Xem Si. Vô lượng quang thiên Apramāṇābha (S), Infinite Vô kiến đỉnh tướng Xem Đỉnh tướng. Light Appamāṇābha (P) Một trong 3 tầng trời cõi Vô lậu Anasrāva (S), Anāsava (P), Anasvara (S) Nhị thiền thiên. Tầng này có anh sáng vô hạn lượng. Không lậu tiết, không còn các mối phiền não. Bậc Vô lượng quang thiên Appamāṇābhadeva (P), Vô lậu là bậc Thánh vì không còn phiền não Không có tập khí phiền não là vô lậu Pháp xa lìa Realm of Infinite light. phiền não. Vô Lượng Quang Thọ Phật Buddha of Infinite Vô lậu căn Anasravendriyani (S). Light and Life. Vô lượng tâm Appamāṇā (P), Amita, Ananta (S). Vô lậu đẳng chí Anasrava-samāpatti (S). Vô lượng tâm Mettābhāvana (S), sublime abodes. Vô lậu thông Abhijñā āsrava (S). Vô lượng thọ Infinite Life. Vô lượng Apamañña (P), Avatāra (S), Apramāṇa (S), Immeasurable Apamañña (P). Vô lượng Thọ hội Sukhāvatī-vyūha-sūtra (S) Kinh A di đà, Vô lượng Thọ kinh, Kinh Tiểu Vô lượng Vô lượng biên Anantapratibhāna (S) Vô biên biên. thọ Một bộ kinh trong Bảo Tích bộ. Vô lượng biện tài tam muội Ulimited samādhis Vô Lượng Thọ kinh Wu-liang-i ching (C) Tên một and eloquence. bộ kinh. Vô lượng ý Anantamati (S). Vô lượng thọ kinh Ưu ba đề xá Amitāyus Vô lượng lực Bồ tát Anatavikramin (S) Tên một vị śāstropadesa (S) Do ngài Thế Thân biên soạn. Bồ tát. Vô lượng thọ kinh ưu ba đề xá nguyện sanh kệ Vô Lượng Lực Bồ tát Anantavikramin (S) Tên một Discourse on the Pure Land with Hymn of Birth vị Bồ tát. (kinh số 1524 trong Đại Chánh Tân Tu).

Vô lượng môn Xem Phổ môn. Vô Lượng Thọ Như Lai Amitays-Amitābha-

Tathāgata (S) Tên một vị Phật hay Như Lai. Vô minh lậu Avidyāsrava (S), The defilement of Vô Lượng Thọ Phật Amitāyus (S), Infinite Lifespan ignorance. Buddha of Infinite Life, Measureless Life Là tên Vô môn Huệ Khai Wu-men Hui-k'ai (C), Mumon hiệu khác của A di đà Phật. Ekai (J) (1183-1260) Thiền sư phái Dương Kỳ, dòng Lâm Tế. Vô Lượng Thọ Quang Infinite Life and Light. Vô môn quan Wu-men-kuan (S), Mumonkan (J), Vô Lượng Thọ quyết định vương Đà la ni Mumon (J) Tên một sư tập công án Thiền. Aparimitāyur-dhāraṇī (S) Một bộ kinh trong Mật bộ. Vô một thức Xem A lại da thức. Vô Lượng Thọ Tông yếu Kinh Xem Đại thừa Vô Vô nan Bunan (J). Lượng Thọ Tông yếu Kinh. Vô năng cú nghĩa Asakti-padarthah (S) Hòa hợp Vô lượng tinh tấn Phật Anatavirya Buddha (S) Thật, Đức, Nghiệp cú nghĩa để không quyết định Tên một vị Phật hay Như Lai. Một đức Phật vị lai, nhân tạo quả. cõi giới ở phương bam cõi ta bà. Vô năng kiến giả Xem Bất khả việt thủ hộ. Vô lượng tịnh Apramāṇāsubha (S), Boundless Vô năng Thắng Aparājita (S) Thiên nữ. Xem A dật Purity Appamāṇāsubha (P) Một trong 3 cõi trời Đa. Tam thiền. Sự thanh tịnh ở cõi này

không thể tính lường. Vô Năng Thắng Phan vương Như Lai trang nghiêm Đà la ni Dhvajāgrakayūrī-dhārani (S) Vô lượng tịnh thiên Appamāṇāsubhadeva (P), Một bộ kinh trong Mật bộ. Inhabitant of the Realm of Boundless Purity. Vô Năng Thắng Tướng Ajjtasena (S) Một nhà sư Vô lượng tràng Phật Amitadhvaga Buddha (S) Ấn dịch kinh sách ở Trung quốc khoảng năm 713- Một đức Phật vị lai quốc độ ở phương tây cõi ta bà. 741. Vô lượng tràng Phật Measureless Curtain Vô ngã Anattāniya (P), Anattāta (P), Anattā (P), Buddha Tên một vị Phật hay Như Lai. Anātman (S), Nirātmana (S), bdag-nyid (T), dag Vô lượng tướng Phật Measureless Appearance me (T), Egolessness, selflessness Ngã không. Buddha Amitaskanda Buddha (S) Tên một vị Vô ngại giải đạo Patisambhida magga (P), The Phật hay Như Lai. path of discrimination Con đường đưa đến trí huệ Vô Minh Avijjā (P), Avidyā (S), Delusion, Ignorance, Một trong 15 quyển của Tiểu a hàm phân tích một Trái nghĩa với Minh (vidya), cũng gọi là si, tà kiến số điểm giáo lý bằng hình thức hỏi đáp. 1- Một trong 4 pháp trầm luân. 2- Sự mê tối. Một Vô ngại trí Asaṅga-jñāna (S). trong ngũ thượng kết: sắc ái kết, vô sắc ái kết, mạn kết, trạo kết, vô minh kết. 3- Mối trói buộc mà người Vô nghĩa ngữ Saṃbhappalapo (P) = tạp uế ngữ, đắc quả A la hàm dứt được là không còn bị vô minh dâm ngữ, lời trây trúa. Tội thứ năm trong thập ác, chi phối nữa. Một niệm chưa khởi là vô thủy vô thuộc khẩu nghiệp. minh, một niệm mới khởi liền thành nhất niệm vô Vô Ngôn Bồ tát Xem Kim Cang Ngữ Bồ tát. minh. Tiền niệm diệt, hậu niệm sanh, sanh diệt tương tục thì thành sanh tử luân hồi Không nhận ra được Vô nguyên Xem Vô nguyện. thực tánh hay Phật tánh của sự vật, hay thực tánh của Vô nguyên tam muội Apranihita-samādhi (S). vạn pháp. Vô nguyện Apraṇihita (S), Desirelessness Vô minh kinh Avijjā sutta (P), Sutra on Ignorance Appaṇihita (P) Vô tác, Vô nguyên. Tên một bộ kinh. Vô nhiễm Aklista (S) Bất nhiễm.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 287

Vô nhiễm A ma lặc Āmalaka (S). Vô quý Anapatrapya (S) Không biết hổ thẹn với người khác. Vô nhiệt Xem A na bà đạt đa Long vương. Vô sanh Anutpañña (P), Anutpatti (S, P), Non-Birth, Vô nhiệt não Long vương Xem A nâu đạt. No-Birth. Vô nhiệt thiên Sudsa (S) Tên một cõi giới trong ngũ tịnh cư thiên hay Tịnh cư thiên. Vô sanh bất diệt giới Amatadhātu (S), The deathless realm. Vô nhiệt thiên Atapas (S), Atappa (P) Quang 1- Tên một trong 9 cõi trời Tứ thiền. Cõi này quán xét Vô sanh pháp nhẫn Anutpattikā-dharma-kṣānti (S). tâm cảnh thì vô y vô xứ, mát mẻ tự tại, không nóng Vô sanh tánh Utpatti-Nihsvabhāvata (S). bức. 2- Quang: ánh sáng, một trong 12 loại hiển sắc Vô sanh trí Anutpāda-jñāna (S). mắt thường có thể thấy được. 3- ánh sáng mặt trời, ánh sáng từ thân Phật hay Bồ tát phát ra. Vô sắc Formlessness. Vô nhiệt thiên Atappa (P) Xem Tác bình Thiên tử. Vô sắc Arūpa- (S), Formless. Vô nhiệt trì Anavatāpa (S), Anātattha (P) = ao Vô Vô sắc ái kết Arūparāga (S), Desire for immaterial nhiệt Xem A na bà đạt đa Long vương Xem A na existence 1- Trong hai thằng thúc: dây trói buộc bà đạt đa Long vương. chúng sanh vào vòng luân hồi là ham muốn đeo níu trong Sắc giới (Rūpaloka) và ham muốn đeo níu Vô nhị Advika (P), Non-duality. trong Vô sắc giới (Arūpaloka). 2- Lòng còn luyến Vô Niệm Tức là bản niệm sẳn có, chẳng nổi mt niệm tiếc cảnh tiên vô sắc. Một trong ngũ thượng kết: sắc

nào khác. Nghĩa là nơi thế lưu bố tưởng chẳng sanh ái kết, vô sắc ái kết, mạn kết, trạo kết, vô minh kết. 3- ra trước tưởng. Chẳng phải trăm điều chẳng nghĩ, Mối trói buộc mà người đắc quả A na hàm dứt được nếu trăm đều chẳng nghĩ, hoặc cho là niệm tuyệt đều là không còn bị ràng buộc vào cảnh tiên cõi vô sắc chẳng phải bản ý của vô niệm. giới. Vô nộ Phật Xem Phật A súc bệ. Vô sắc giới Arūpadhātu (S), Arūpaloka (S, P), Vô phá Ātyantica (S), Endless. Immaterial realm Có 4 cõi: không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ, phi tưởng phi phi Vô pháp hữu pháp không Abhāva-svabhāva- tưởng xứ. śūnyatā (S) Vô tánh tự tánh không Tất cả pháp Vô sắc giới Immaterial realm. sanh diệt và vô vi trong ba đời đều không thật có. Vô sắc giới Arūpa-bhūmi (S), Arūpavacaro (P), Vô pháp không Abhāva-śūnyatā (S) Vô tánh Aruppa (P), Arūpadhātu (S), zuk me (T), không Các pháp đã hoại diệt thì không có tự tánh. Arūpavacara (S), Formlessness, Immaterial Vô phân biệt Nirvikalpa (S). realm, World of non-form Một trong ba cảnh: Vô phân biệt tâm Xem Vô phân biệt trí. dục giới, sắc giới, vô sắc giới.

Vô phân biệt trí Nirvikalpa-jñāna (S) Vô phân biệt Vô sắc giới Arūpaloka (S), Zuk me kham (T), tâm. Immaterial realm (S, P).Immaterial realm, Vô phân biệt trí Labdha-jñana (S). Vô sắc giới cảnh Arūpa bhāva (S), Scene of Immaterial realm. Vô phiền thiên Avrha (S) Aviha (P) Tên một trong 9 cõi trời Tứ thiền. Cõi này không có phiền não. Vô sân Xem A vĩ xả pháp.

Vô phiền thiên Atappadeva (P) Tên một cõi giới. Vô sân Adresa (S), not angry. Vô phiền thiên Aviha (S). Vô sân Adesa (S) Một trong 10 Đại thiện địa pháp trí.

Vô sân Xem A vĩ xả pháp. Vô thần giáo Atheism. Vô sân Adveṣa (S), Not angry Tác dụng không giận Vô thhượng du già tông Anuttara yogā tantra (S), dữ đối với nghịch cảnh. nal jor la na me pay jū (T). Vô sân Phật Xem Phật A súc bệ. Vô thuyết Abyakata (S), Unexplained Xem Vô hữu. Vô si Amoha (S), Non-delusion. Vô thuyết cú nghĩa Abhāva-padattha (P) Nguyên Vô song Anupameya (S). lý phi tồn tại. vô số Xem A tăng kỳ. Vô thuỷ không Anavaragra-śūnyatā (S) Vô hạn Vô sở hữu xứ định Akiñcanyāyatana-Samādhi (S) không, Vô tiền hậu không Các pháp tuy sanh khởi Diệt định Khi vào phép Diệt định thì tâm trí vượt từ vô thuỷ nhưng cũng xa lìa tính chấp thủ đối với tới cõi vô sắc giới. pháp này. Vô sở hữu xứ thiên Akiñcannayatana (S), Vô thủy vô minh Xem Căn bản vô minh. Akiñcancayatanam (P), Sphere of nothingness Vô thường Anitya (S), Anicca (P), Aniccata (P), Cảnh Tiên thứ ba trong cõi vô sắc giới (cõi vô sở hữu xứ). Impermanence Anicca (P) Một trong 4 hành tướng của Khổ đế: Vô thường, Khổ, Không, Phi ngã. Vô sở uý Xem Vô úy. Vô thường tánh Aniccata (P), Impermanence. Vô sở uý, A bà gia Xem Vô úy. Vô thượng Xem vô lượng. Vô sỡ hữu vọng tưởng tịch diệt pháp Vikalpa- Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác Anuttara- vivikta-dharma (S). samyas-saṃbodhi (S) A nậu đa la tam miệu tam Vô tác Xem Vô nguyện. bồ đề. Vô tánh Asvabhāva (S) Vô tự tánh Tên một vị sư. Vô thượng du già Anuttara-yogā (S). Vô Tánh Bồ Tát Agotra (S) Tên một vị Bồ tát. Vô thượng du già Tan-tra Hevajra tantra (S), kye Vô tánh luận Asvabhāva-prakarana (S)

Tên một dorje (T) Hô Kim cang Tan-tra. bộ luận kinh. Vô thượng đạo Unsurpassed Way. Vô tàm Ahrīkata (S), Ahrīka (S), Unshameful Vô thượng giới Supreme shila Giới hạnh cao nhất. Không biết hỗ thẹn với chính mình. Làm việc ác mà Vô thượng Niết bàn Unsurpassed Nirvāṇa. không thấy xấu hổ. Vô Thượng Sĩ Anuttarapuruṣa (S), Supreme One, Vô tâm tam muội Nisacinta (S). Unsurpassed Xem Đại sĩ. Vô tận Akchaya (S), Aniṣṭhita (S), Endless, Vô thượng sư Xem A nậu đa la. Limitlessness Aniṭṭhita (P). Vô tiết Xem ni câu đà. Vô tận huệ vô lượng ý Bồ tát Xem Vô Tận ý Bồ tát. Vô tiền hậu không Xem Vô thuỷ không. Vô tận tạng Xem Vĩnh cữu. Vô trí Ajñāna (S), Añāṇa (P), Unknowledge, Vô Tận ý Bồ tát Akṣayamati (S) Vô tận huệ vô lượng ý Bồ tát Tên một vị Bồ tát. Mindlessness. Vô trí Xem Si. Vô tham Alobha (P), Non-greed Tác dụng không tham trước thuận cảnh. Một trong 10 thứ của Đại Vô trí Ajñāna (S). thiện địa pháp. Vô tri Anava (S).

Vô tri tán Nirūpanastava (S). Vô tự tánh Niḥsvabhāva (S), Niḥsvabhāvata (S), Vô Trứ Bồ Tát Xem Vô trước Bồ tát. No-self nature Xem Vô tánh. Vô tự tính Abhāvasvabhāva (S), Absence of the Vô Trụ Đạo Hiểu Mujū Dōkyō (J) Tên một vị sư. substance of existence. Vô trụ niết bàn Apratiṣṭhita-nirvāṇa (S). Vô tự tướng Lakṣaṇam (S). Vô Trước Mujaku (J), Asaṇga (S), thok may (S), Vô tỷ lực Aṭavika (S) A tra phạ ca; A tra bà câu, Wu-cho (C), Wuzhuo (C), Mujaku (J) (821-900) Khoáng Dã thần Một trong 16 Dạ xoa bát đại Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Ngưỡng Sơn tướng: Bảo Hiền, Mãn Hiền, Mật Chủ, Oai Thần, Huệ Tịch. Ứng Niệm, Đại Mãn, Vô tỷ lực, Mật Nghiêm. Đây Vô Trước Asaṅga (S), Non-attachment thok may là vị thần giữ gìn đất nước, tiêu diệt chướng nạn. (T) Thị vô Bồ tát, Vô Trứ Bồ Tát, A tăng khư, A Vô tỷ pháp Xem Luận. tăng, Vô Trước Bồ tát (310 - 390). Tổ thứ hai của trường phái Du già (Yogacara). Sanh trong gia đình Vô Uý Bồ tát Xem A ma đề Bồ tát. Bà la môn ở Bắc Ấn vào thế kỷ thứ 4, sau đó ông Vô Uý Sơn tự Abhayagiri-vihāra (P) Tên một ngôi theo tông phái Mahisasaka và xuất gia. Ông được chùa. đích thân Phật Di Lặc giảng dạy kinh điển, sau đó ông chuyển qua Đại thừa. Vô uý thí Xem Thí vô uý. Vô Trước Bồ tát Asaṃgha (S) Tên một vị Bồ tát. Vô úy Abhaya (P), Fearlessness Vô sở uý, A bà Xem Vô Trước. gia Lòng chẳng sợ, đức dạn dĩ. Cũng còn là tên của một vị Phật và Bố tát, tên một người con của Bình sa Vô tướng Animitta (S) Aristaka (S) A Lê Tra vương. Không có tướng mạo, hình dạng. Vô úy chú Xem Căn bản Trung quán luận thích vô Vô Tướng Tên một vị sư. úy chú. Vô tướng kinh Xem Đại Phương Đẳng Vô tướng Vô úy địa Abhaya-bhūmi (S), Fearlessness Đại vân kinh. position Ở vào chỗ không còn sợ sệt đối với Tham Vô tướng tam muội Animitta-samādhi (S). Sân Si, Sanh Lão Bệnh Tử, ba nẻo ác, chúng sanh ác,... Vô tướng trạng Alakkhaṇa (P), Alakṣaṇa (S), Without characteristics. Vô Úy sơn Abhayagiri (S), Mt Fearless. Vô tướng tư trần luận Anākāra cintā rājas śāstra Vô Úy Sơn Trụ Bộ Abhayagiri-vasinah (P) Tên (S) Tên một bộ luận kinh do ngài Trần Na biên một tông phái. soạn. Vô Úy Sơn Trụ Bộ Abhayagirivāsin (S), School of Vô tưởng định Asamjni-samāpatti (P) Định đoạn Abhayagiri Một chi phái đạo Phật nhận Ngài Ca diệt 6 thức tâm vương, 5 biến hành, 5 biệt cảnh, 11 chiên Diên (Katyayana) là Tổ, lập ra khoảng năm thiện, toàn bộ 22 pháp. Định vô tâm tu đắc do chứng 246 BC. Vô Úy sơn

là tên một ngọn núi ở Tích Lan. được Vô tưởng quả. Vô Úy vương Mattabhaya (S) Vua Tích Lan, thời Vô tưởng quả Asamjnika (S) Thật pháp trong cõi vua A Dục. Trời Vô tưởng khiến cho tâm, tâm sở đều diệt. Vô Ưu Vilaksa (S), Asoka (P) A du ca, Tất lạc xoa, Vô tưởng thiên Avihadeva (P), Asannasattadeva Tất thích xoa Phật ra đời dưới gốc cây này - cây (P), Realm of Thoughtless devas. Vô ưu. Vô tự bảo khiếp kinh Wu-tzu pao-ch'ieh ching (C) Vô Ưu tử Phương Ưng 1- Theo sử ghi trên đá trong Tên một bộ kinh. Tên một bộ kinh. xứ của ngài, lên ngôi năm 273BC, thì ngài được tôn

vương năm 268 BC, qui y Phật năm 261 BC, thọ Tỳ Vuông Xem Phương. kheo năm 259BC. Ngài mở đại hội kết tập thứ nhất, Vũ tế Varsa-rtu (S) Mùa mưa. ở ngôi 37 năm, tịch năm 256 BC. 2- Hoa Vô Ưu: Hoa A du ca, A thúc ca. Hoa được người Ấn độ ăn Vụ Mahika (S) Sương mù, một trong 12 loại hiển sắc hay dâng cúng thần Siva. 3- Vị thị giả Phật Tỳ bà mắt thường có thể thấy được. Thi, dịch là: A thúc Ca, Vô Ưu tử Phương Ưng. Vương Rajā (S), King Dùng làm tiếp vĩ ngữ.(e.g: Vô vấn tự thuyết Udāna (S), Verses of Uplift Phật Thiên vương = Devaraja). tự thuyết Kinh, Cảm hứng ngữ, Ưu đà na 80 bài Vương Bật Wang-pi (C) (226-249) Một trong kinh do Phật tự khai thị giáo thuyết mà không đợi có những nhà bình giải quan trọng về Đạo Đức Kinh và thưa hỏi. Kinh Dịch. Vô vân thiên Anabhraka (S), Asannasattadeva (P) Vương sơn trụ bộ Rawagiriya (S) Một trong 4 bộ Tên một cõi giới. Một trong 9 cõi thuộc Tứ thiền phái của án đạt la phái. thiên. Tâm chư thiên trong cõi này không hoạt động. Vương Thiếu Dương Wang Hsiao-yang (C) Một Vô vi Asaṃskṛta (S), Asaṅkhata (P), Mu-i (J), đệ tử đạo gia vào thế kỷ 12, phái Truyền Chân đạo. Unconditioned Bất duyên sanh Không tạo tác, không có nguyên do tạo tác, không cố ý tạo tác. Vương triều Bình an Heian period.

Vô vi không Asaṁkṛta-śūnyatā (S) Không chấp Vương triều Tư na Sena (S) Tồn tại trong khoảng trước pháp niết bàn. thế kỳ X, XI, XII ở Ấn độ. Cuối thế kỷ XII vương triều này bị tín đồ Hồi giáo tiêu diệt đưa đến sự tiêu Vô vi pháp Asaṁkṛta-dharma (S), Asaṅkhata diệt của Đát Đặc La giáo ở Ấn độ (Tantric dhamma (P),Unconditioned dharma, Buddhism). Unconditioned reality. Pháp vô vi. Vương Trùnng Dương Wang Ch'un-yang (C) Vô vi tạng Asaṁkṛta kośa (S). Người sáng lập phái Truyền chân đạo. Vô Yểm Túc La sát nữ Xem Bất động Tôn Bồ tát. Vương xá thành Rājagaha (P), Rajagṛha (S),, Vu Đạo Thúy Yu Tao-sui (C). Rajagriha (S) Thủ đô xứ Ma kiệt đà, trung tâm văn hóa thời đức Phật.Bồ đề đạo tràng đầu tiên của Phật Vu Điền Khotan (S) Tên một xứ đầu kỷ nguyên. giáo dotrưởng lão Kalanda và vua Bình sa vương xứ Vu lan bồn Ullambana (S) Đảo huyền Ullambana Ma kiệt đà xây dựng tại thành Vương xá. Thành này là 'đảo huyền', chỉ nổi khổ bị treo ngược ở địa ngục. cũng là nơi 500 vị A la hán tổ chức kiết tập kinh lần Để cứu vong linh thân nhân thoát cảnh khổ này, thân thứ nhất. quyến chuẩn bị lễ vật cúng tế rằm tháng bảy để cầu Vườn Bố Tát Uposatharama (S). siêu. Vườn Lộc dã Xem Mạn Trực lâm. Vu Pháp Khai Yu Fa-k'ai (C). Vườn trúc Ca lan đà Xem Thước viên. Vua các bài hát Geyarājan (S), King of songs. Vực Long Xem Trần Na. Vua của loài A tu la Balī (S) Ba Trĩ Tên một vị thiên.

XY

Xa di thôn kinh Sāmagāmasuttanta (S) Tịnh bất Một trong thập đại đệ tử của đức Phật. động đạo kinh Tên một bộ kinh. Xá lợi phất chi sở thuyết Sariputra-prakaruṇā (S) Xa lợi Phật Śarīradhātu (S), Relics of the Buddha, Tên một bộ luận kinh. shari pu (T). Xá lợi Phất Đà la ni kinh Śāriputra-dhāraṇī-sūtra Xa lợi tháp Dhātucetiya (P). (S) Một trong 9 bản dịch khác tên của bộ kinh Anantamukha-nirhara-dharani-vyakhyana-karika Xa na Xem Thương na. trong Đại tạng Trung quốc. Xa Nặc Candaka (S), canna (S) Tên người đánh xe Xá lợi tháp Śarīrastūpa (S), Śārīraka (S), Stupa of ngựa trung thành của đức Phật. Xa nặc dùng con relics Dhātucetiya (P). ngựa tên Kiền Trắc (Kanthaka) đánh xe đưa Ngài trốn ra khỏi hoàng cung Kapilavastu để đi tu Người Xá ly Xem Quảng nghiêm thành. giữ ngựa của Thái tử Tất đạt đa. Xá vệ Śrāvāsti (S), Sāvatthi (P) Thất la phiệt thành, Xá bà đề Xem Xá vệ thành. Xá bà đề 1- Kinh đô nước Câu tát la (Kosala). Trong thành Xá vệ này, vườn Kỳ thọ Cấp cô độc là Xá cứu ni Sakuni (S) Một trong Thập ngũ quỷ thần nơi đức Phật thường ngự đến để giáo hóa tín đồ và thường não loạn trẻ em. cứu độ chúng sanh. Chính nơi này ngài Xá lợi Phật Xá dạ đa Shayata (S) Tổ thứ 20 giòng Ấn. viên tịch và người ta có xây tháp thờ ngài, mỗi nam Xá Kiệt quốc Sagala (S). có kỷ niệm công đức ngài.

Xá la bà ca Xem Thanh văn. Xá vệ quốc Xem Xá vệ thành.

Xá lợi ringsel (T), Śarīra (S), Relic Sarira (P) Thất Xá vệ thành Sāvatthi (P), Śṛāvāsti (S). lỵ la, Thiết lỵ la Tro tàn, thân cốt còn lại của Phật Xà da đa Jayata (S) Xà-đà-già Tổ thư 20 trong sau khi tịch diệt và hoả thiêu. Là vô lượng công đức hàng 28 vị tổ Phật giáo Ấn độ. lục độ họp thành, là do sự huân tu của giới đdịnh tuệ Xà đà già Xem Bổn sanh. Xem Bổn sanh truyện. mà thành. Xá lợi có 3 màu: trắng là xá lợi bằng xương, đen là xá lơi bằng tóc, đỏ là xá lợi bằng thịt. Xà đề Satha (P) Xiêm Châu, Xiểm châu Một trong Có 2 loại xá lợi khác nữa: toàn thân xá lợi như xá lợi hai Trung châu của Tây ngưu hoá châu. Phật Đa bảo trong Kinh Pháp hoa, Toái thân xá lợi là Xà na quật đa tỳ kheo Jñānagupta (P) Đức Chí, do thân đốt vụn ranhư xá lợi đức Thích ca. Lại có 2 Chí Đức, Phật Đức Tỳ kheo Tên một vị sư. thứ nữa: Sinh thân xá lợi: Như Lai sau khi tịch diệt lưu lại thân cốt để Trời Ngườiđược phúc cúng Xà pha lạ Xem Quang minh. dường, Pháp thân xá lợi: hết thảy kinh sách để lại. Xà tỳ Xem Trà tỳ. Xá lợi Sarira (P). Xà-đà-già Xem Xà da đa. Xá lợi phất Sāriputta (P), Śāriputra (S), shari pu (T)

Xả Upekśā (S), Equanimity Upekkhā (P), Upekkhā Xuất Nairyanika (S) Một trong 4 hành tướng của (P), Thản nhiên Tha thứ cho chúng sanh, lìa bỏ ý Đạo đế: Đạo, Như, Hành, Xuất. niệm chấp trước các pháp và trụ trong bình đẳng. Xuất chư pháp Tam muội Sarva-dharmodgata- Trong Tứ vô lượng tâm, gồm: từ (maitri), bi samādhi (S). (karuna), hỉ (mudita), xả (upeksa). Xuất gia Nekkhamma (P), Pravrajyā (S), Xả Tyāga (S), Upekśā (S), Equanimity 1- Một Pravrajyāta (S), Pabbajjā (S), Pabbajjāta (P), trong

tứ vô lượng tâm (từ bi hỷ xả) 2- Hộ hay hành Pabbajati (P), Abhiniṣkramaṇa (S), xả. Một trong thất bồ đề phần: ý, phân biệt, tinh tấn, Abhinikkhamaṇa (P), Nekkhamma samkappa khả, y, định, hộ. (P), Renunciation, Away from home to be a Xả Let-go Cāga (P). monk, Entrance into ascetic life Cạo râu tóc, đắp y vàng, qui y tam bảo, thọ 10 giới Xem Lễ xuất Xả bỏ thân mạng Pariccaga (S), Self-sacrifice. gia. Xả đọa Niḥsargika (S) Một trọng tội ghi trong Luận Xuất gia (người) Renunciant. tạng: tội thủ đắc trái phép. Xuất gia chánh hạnh Samacara (S) Một phẩm Xả đọa giới Trimsan naisargita (P) 30 trong số 250 trong Căn bản chánh hạnh luận (Mulacara). giới của Tỳ kheo. Xuất gia, người Pabbajitena (S). Xả giác chi Upekśāyaṅga (S), Upekśā- saṁbodhyaṅga (S) Một trong Thất giác chi. Xuất gia, việc Pabbajjāta (P), Pravrajyāta (S). Xả giác phần Tam muội Upekśā- Xuất ly Ba la mật Naiṣkrāmya-pāramitā (S), Saptabodhyaṅga-Samādhi (S) Một trong Thất Perfection of Renunciation. giác phần Tam muội. (Xem Saptabodhyanga- Xuất ly Ba la mật Nekkhamma-pāramitā (P), Samadhi). Perfection of Renunciation. Xả tâm Ba la mật Upekkhā-pāramitā (P), Xuất sinh vô biên môn Đà la ni kinh Xem Phật Perfection of Equanmity. thuyết xuất sinh vô biên môn Đà la ni kinh. Xả thọ Upekśā-vedanā (S) Một trong ngũ thọ. Xuất tam tạng ký tập Ch'u san-tsang chi-chi (C) Xả Trừ Phật Đảnh Xem Trừ Chướng Phật Đảnh. Tên một bộ luận kinh. Xe trâu Goratha (S). Xuất thế Xem Siêu nhiên. Xí ma Khemanama (P). Xuất thế gian thượng thượng trí Lokottaratama- jñāna (S) Trí Bồ tát, Phật. Xích Lohita (S) Màu đỏ, một trong 12 loại hiển sắc mắt thường có thể thấy được. Xuất thế gian trí Lokattara-jñāna (S) Trí hàng Thanh Văn - Duyên Giác, có nhàm chán sanh tử, có Xích châu Red pearl. Niết bàn để mong cầu. Xich ngọc Kiṁśuka (S). Xuất thế gian trí Jñānam-laukottaram (S). Xiêm Châu Xem Xà đề. Xuất yếu tưởng Naiṣkrāmya-saṃjñā (S) Xuất ly Xiển đà luận Chandas (S) Vệ đà. tưởng ý tưởng thoát ly. Xiển đề Xem Nhứt điên ca. Xuân hòa thần Xem Chủ dạ thần. Xin lỗi Kāmayati (S), Excuse. Xuân Kim Cang nữ Xem Kế Lị Cát La Bồ tát. Xóa ha Xem ta bà ha. Xuân Thu kinh Ch'un-chiu ching (C), Spring and Autumn Annals Do Khổng Phu Tử san định.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 293

Xuyên Lão Chuan lao (C). Xúc Kim Cang nữ Xem Kế Lị Cát La Bồ tát. Xú ngạ quỉ Putana (S) Phú đơn na 1- Một loại Xúc sở duyên Phottabbarammāna (P). chúng sanh, một trong 8 loại quỉ: Càn thát bà, Đảm Xứ Āgāra (S), Dwelling Nhà. tinh quỉ, Cưu bàn trà, Ngạ quỉ, Chư long, Phú đơn na, Dạ xoa, La sát. 2- Một trong Thập ngũ quỷ thần Xứ Xem Lục căn. thường não loạn trẻ em. Xứ Mạt-lê-viên Mallikā (S) Mạt lỵ lợi - Vợ vua Ba Xúc Sparśa (S), Contact. tư nặc, thành Xá vệ, có qui y tam bảo. - Mạt lỵ còn là tên một thứ hoa rất thơm ở Thiên trúc. Xúc Sparśa (S), Contact Phassa (P) Đụng, đụng chạm, 1- Nhơn duyên thứ sáu trong Thập nhị nhơn Xưng hô Tăng: - chú tiểu - chú: dành cho Sa di - Đại duyên. 2- Một trong 10 đại địa pháp.Tác dụng đối đức: dành cho Tỳ kheo - Thượng toạ - Hoà thượng: cảnh. cấp bực cuối cùng bên Tăng. Xúc Phassa (P), Contact, Sparśa (S). Xưng tội Xem Ba la đề đề xá ni Xem Phát lồ. Xúc cảnh Sprastavya-visaya (S).

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 294

Y

Y An đà hội Xem y mặc trong. Biện (Bhavaviveka) sáng lập vào thế kỷ IV - V. Y bá nạp Xem áo bá nạp. Y tự khởi tông Svātantrika (S). Y của chư tăng Xem nạp y. Y-sa-na Isāna (P). Y cửu điều Xem nạp y. Yasassi Yasassi (P) Một trong 100 vị Độc Giác Phật Y dược thần Xem A tu vân. đã trú lâu ngày trong núi Isigili. Y đế mục đa Xem Bổn sự. Yêm Ma La thức Xem Vô cấu thức. Y để ha bà luận Itihasa (S) Tên một bộ luận kinh. Yên Dhuma (S), Smoke Khói, một trong 12 loại Vệ đà. hiển sắc mắt thường có thể thấy được. Y lan Eravana (S) Một loại hoa đẹp nhưng mùi rất Yên tịnh Xem An. thối xa đến hàng chục dặm, tượng trưng cho phiền Yêu kính thần thánh Prema-bhakti (S), Ecstatic não (đối nghĩa với hoa chiên đàn). love of God.. Y mặc trong Antarvāsaka (S) Y An đà hộI. Yêu thần Ahura-mazda (S) Vị chúa tể yêu đạo. Y ngoại khổ Adhibhautika-dukkhata (S). Yết đăng yết la Kajangala (S). Y ngũ điều Xem áo ngũ điều. Yết kê đô Karketana (S) Một loại ngọc hay thủy Y nhân Nirsraya (S) Một trong ngũ nhân. tinh. Y nội khổ Adhytmika-dukkhata (S). Yết La Ha thần Graha (S) Nga la ha, Nghiệt la ha 1- Thần ngang ngạnh, bướng bỉnh. 2- Loài quỷ gá Y pháp E-hō (J). vào thân người không chịu xa. Y phương minh Sikitsavidyā (S), Cikitsavidyā (S) Yết lí li xá Xem Sư tử Phát. Đề cao về thuốc trị bệnh. Một trong ngũ minh: - thinh minh - công xảo minh - y phương minh - nhân Yết ma Karmadāna (S) Kiết ma, Duy na, Thứ đệ, minh - nội minh Một trong Ngũ minh của Vệ đà Kiết ma đà na, Duy Na Yết Ma, Tri sự Vị tam sư, kinh: Thanh minh, Công xảo minh, Y phương minh, có nhiệm vụ thi tác nghi lễ, phép tắc. Cũng còn gọi là Nhân minh, Nội minh. Duy na sư Kiết ma, là một trong am cương: Thượng tọa, Duy na, Điển tọa. Y sa đà la Xem Trì thục. Yết Ma Ba la mật Bồ tát Xem Nghiệp Ba la mật Bồ Y tha khởi tính Paratantra (S) Duyên khởi tính. tát. Y thất điều Xem áo thất điều. Yếu nguyện Sarvasa (S) Lời nguyện quan trọng. Y thiên khổ Adhidaivika-dukkhata (S). Yểm mị quỷ Xem Kiết bàn trà. Y tự khởi Phái Svatamtrika (S) Do Ngài Thanh

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 295

Yểu mệnh Mandayus (S), short-lived. Ý nghiệp Manakarma (S), Manokamma (P). Ý citta-uppada (S), Citta (S), Thought Tập khởi ý Ý phạt nghiệp Mano-daṇḍa (S) Một trong Tam tưởng hiện tại (tham, sân, si,...). phạt nghiệp. Ý Mati (S) Từ trí ý muốn, ý định. Ý sanh Kim cang Bồ tát Xem Dục Kim cang Bồ tát. Ý Mana (S), Manas, Mano, Manaḥ (S) Mạt na. Ý sinh thân Manomaya (S), Mano-mayakāya (S), Ý căn Mana-īndriya (S), Manindriyā (S), Mana- īndriya (S). Mentally created Thân do ý sinh ra. Thân của các vị Bồ tát do ý thụ sinh. Ý diệu hạnh Manaḥ-sucarita (S) Một trong Tam Ý Thanh Mano-jṇāghosa (S) Tên một vị sư. diệu hạnh. Ý thức yid kyi namshe (T), Mental consciousness. Ý lạc Manobhirama (S) Phật Thích Ca có thọ ký cho ngài Mục kiền Liên về sau Mục kiền Liên sẽ Ý tưởng Saññā (S), Perception ý phận biệt (nhận thành Phật có Phật hiệu này. Cõi thế của đức Phật trắng, đen, dài, ngắn...). này tên là cõi ý lạc, kỳ kiếp của ngài gọi là Hỷ mãn. Ý xứ Manayatana (S). Ý mật Mano-guhya (S) Một trong Tam mật.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.